

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP



LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

75
năm

**HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN
(1945 - 2020)**



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP

LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
75 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN
(1945-2020)

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
HÀ NỘI - 2020

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

TS. Hà Công Tuấn

Thứ trưởng Thường trực Bộ Nông nghiệp và PTNT

CHỦ BIÊN

PGS. TS. Nguyễn Bá Ngãi và TS. Nguyễn Quốc Trị

THÀNH VIÊN TỔ BIÊN SOẠN

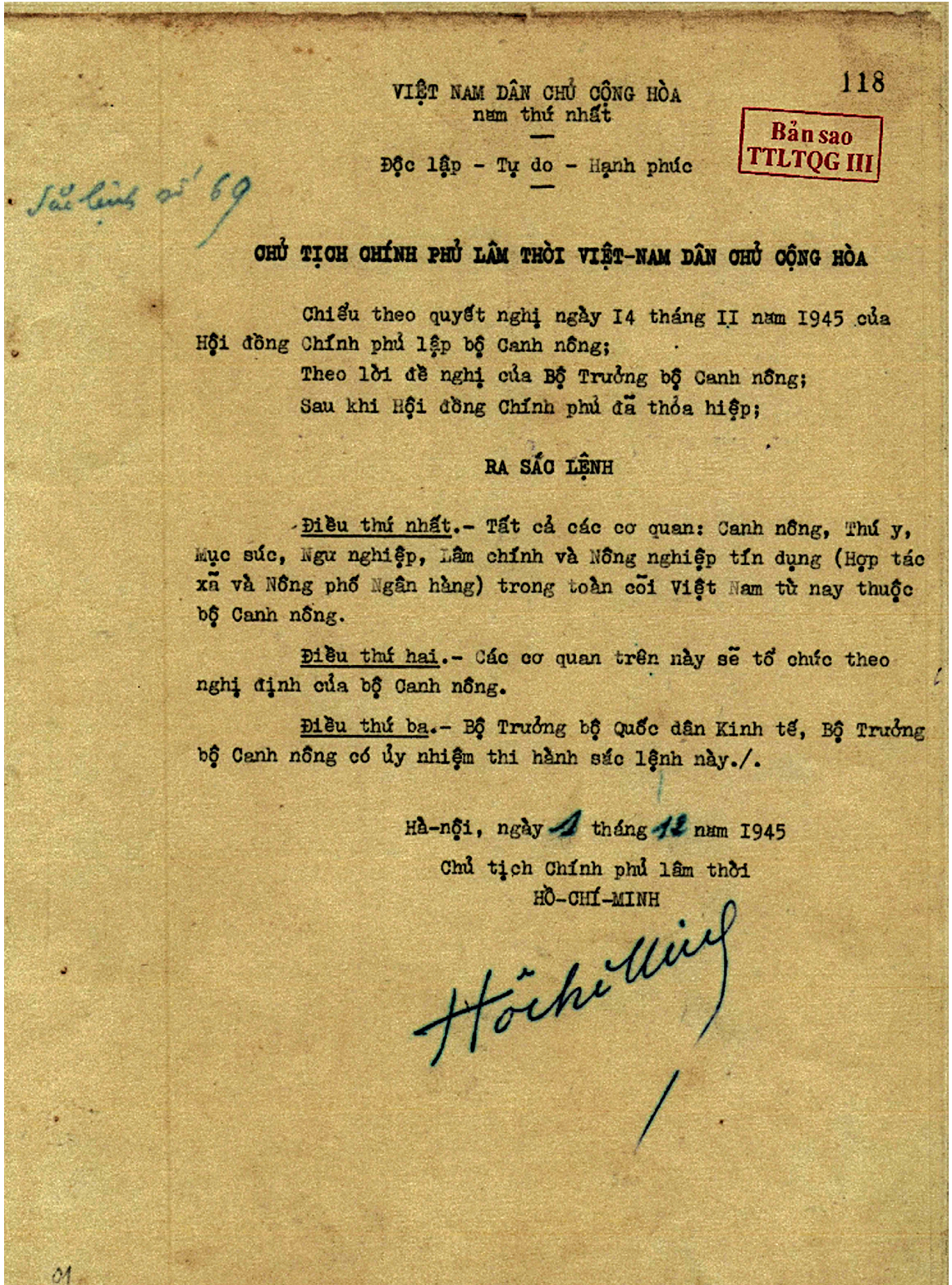
- TS. Nguyễn Quốc Trị, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
- PGS.TS. Nguyễn Bá Ngãi, nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
- ThS. Cao Chí Công, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
- GS.TS. Phạm Văn Điền, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
- TS. Bùi Chính Nghĩa, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
- GS.TS. Võ Đại Hải, Giám đốc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
- NGND.GS.TS. Trần Văn Chứ, Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp
- TS. Nguyễn Nghĩa Biên, Viện trưởng Viện Điều tra quy hoạch rừng
- ThS. Vũ Xuân Thôn, nguyên Trưởng Ban quản lý các Dự án lâm nghiệp
- KS. Nguyễn Ngọc Bình, nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
- TS. Trần Thế Liên, Chánh Văn phòng - Tổng cục Lâm nghiệp
- CN. Nguyễn Văn Vũ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính - Tổng cục Lâm nghiệp
- ThS. Triệu Văn Lực, Vụ trưởng Vụ Phát triển rừng - Tổng cục Lâm nghiệp
- ThS. Phan Thị Thanh Hằng, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thanh tra - Tổng cục Lâm nghiệp
- ThS. Hà Thị Tuyết Nga, Giám đốc Cơ quan CITES Việt Nam - Tổng cục Lâm nghiệp
- ThS. Nguyễn Văn Chính, Giám đốc Vườn quốc gia Cúc Phương
- CN. Kim Thị Kiều Anh, Phó Chánh Văn phòng - Tổng cục Lâm nghiệp
- ThS. Nguyễn Thị Hồng Lý, Phó Chánh Văn phòng - Tổng cục Lâm nghiệp
- ThS. Tô Văn Thảo, Trưởng phòng Dữ liệu thông tin, Tổng hợp - VP TCLN
- ThS. Nguyễn Thanh Tùng, Chuyên viên Văn phòng Tổng cục Lâm nghiệp
- ThS. Đinh Văn Tuấn, Chuyên viên Văn phòng Tổng cục Lâm nghiệp
- CN. Nguyễn Thị Quỳnh, Chuyên viên Văn phòng Tổng cục Lâm nghiệp



Chủ tịch Hồ Chí Minh tham gia Tết trồng cây
với Nhân dân xã Vật Lại, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây ngày 16/2/1969

***“Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây
Vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”***

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH



Sắc lệnh số 69 ngày 01/12/1945 của Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa về việc sáp nhập tất cả các cơ quan Canh nông, Thú y, Múc súc, Ngư nghiệp, Lâm chính và Nông nghiệp tín dụng vào Bộ Canh nông

BỘ CANH-NÔNG

Bộ-trưởng bộ Canh-nông,

Chiều theo quyết-nghị ngày 14 tháng 11 năm 1945 của hội-đồng Chính-phủ lập bộ Canh-nông ;

Chiều theo sắc-lệnh số 69 của Chính-phủ lâm-thời Việt-Nam, căn cứ vào bản tuyên-bố của bộ Canh-nông ngày 16 tháng 11 năm 1945 ;

Xét rằng cần phải sửa soạn một nền-tảng chuẩn hưng nông-nghiệp để mở đường phát-tiến cho một nền kinh-tế nông-nghiệp quốc-gia sau này :

NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất. — Bộ-trưởng bộ Canh-nông có một ông tổng-thư-ký giúp việc.

Ông tổng-thư-ký giúp ông Bộ-trưởng trong sự điều-khiển tất cả công việc hành-chính và chuyên-môn trong bộ.

Điều thứ 2. — Bộ Canh-nông gồm có những cơ-quan sau này :

- 1°) Văn-phòng ;
- 2°) Các phòng sự-vụ ;
- 3°) Các nha,

CHƯƠNG THỨ NHẤT

Văn-phòng

Điều thứ 3. — Văn-phòng có nhiệm-vụ giúp việc trực tiếp ông Bộ-trưởng.

Văn-phòng thuộc quyền điều-khiển của ông Chánh 1-phòng.

CHƯƠNG THỨ 2

Các phòng sự-vụ

Điều thứ 4. — Tất cả các phòng sự-vụ đều thuộc quyền điều-khiển trực tiếp của ông tổng-thư-ký bộ Canh-nông.

Điều thứ 5. — Các phòng sự-vụ gồm có :

- a) **Phòng nhất :** Công-văn (nhận, phát, đệ ký, lưu trữ công-văn) ;
- b) **Phòng nhì :** Viên-chức (tuyển, chuyển chuyên, thăng chức, trừng phạt) ;
- c) **Phòng ba :** Ngân-sách — Kế-toán — Vật-liệu ;
- d) **Phòng tư :** Liên lạc với các nha chuyên môn trong bộ — Lập chương-trình hành động — Thảo tồ-trình về sự hoạt-động của bộ và về tình-hình nông-nghiệp trong nước.
- d) **Phòng năm :** Thông-kê — Thư-viện — Suru tầm tài liệu canh-nông tập-san.
- e) **Phòng sáu :** Chính-sách canh-nông : Liên-lạc với nông-dân và điền-chủ trong nước — Liên-lạc với các nước ngoài về canh-nông — Dự-thảo các đạo-luật, sắc-lệnh, nghị-định về nông, mục, thủy, lâm.

CHƯƠNG THỨ 3

Các nha

Điều thứ 6. — Mỗi nha có một ông thanh-tra điều khiển.

Điều thứ 7. — Có những nha sau này :

- a) **Nha Nông-chính**
Nhiệm-vụ : các việc hành-chính và chuyên-môn về nông-tang.
- b) **Nha Mục-súc, Ngư-nghiệp**
Nhiệm-vụ : các việc hành-chính và chuyên-môn về thú-y, mục-súc và ngư-nghiệp.
- c) **Nha Lâm-chính**
Nhiệm-vụ : các việc hành-chính và chuyên-môn về rừng-rú và săn-bắn.
- d) **Nha Nông-nghiệp tín-dụng**
Nhiệm-vụ : các việc hành-chính và chuyên-môn về nông-phổ ngân-hàng và hợp-tác-xã.

Điều thứ 8. — Các nghị-định của bộ Quốc-dân Kinh-tế trái với nghị-định này đều không thi hành nữa.

Điều thứ 9. — Ông Tổng-thư ký bộ Canh-nông chịu ủy-nhiệm thi hành nghị-định này.

Hà-nội, ngày 1 tháng 12 năm 1945

CŨ-HUY-CẬN

Nghị định số 01 ngày 01 tháng 12 năm 1945 của Bộ Canh Nông về tổ chức Bộ Canh nông, trong đó quy định nhiệm vụ Nha Lâm chính đánh dấu ngày thành lập Ngành Lâm nghiệp Việt Nam



Huân chương Hồ Chí Minh được Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam tặng Ngành Lâm nghiệp tại Quyết định số 708 KT/CT ngày 27 tháng 11 năm 1995

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 01 tháng 12 năm 1945 Chủ tịch Chính phủ Lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Sắc lệnh số 69 về việc sáp nhập tất cả các cơ quan Canh nông, Thú y, Mục súc, Ngư nghiệp, Lâm chính và Nông nghiệp tín dụng vào Bộ Canh nông. Cùng ngày 01 tháng 12 năm 1945, Bộ Canh nông ban hành Nghị định số 01 về tổ chức Bộ Canh nông, trong đó quy định nhiệm vụ của Nha Lâm chính - dấu mốc ghi nhận ngày thành lập và mở ra thời kỳ phát triển ngành Lâm nghiệp cách mạng Việt Nam.

Trải qua các giai đoạn lịch sử, Lâm nghiệp Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng có ý nghĩa lịch sử, góp phần to lớn trong các cuộc kháng chiến chính nghĩa giành độc lập dân tộc thống nhất đất nước và kiến thiết, xây dựng đất nước ngày càng phồn vinh phát triển bền vững, củng cố vững chắc nền tảng chế độ xã hội, xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

Nhân dịp kỷ niệm 75 năm ngày thành lập ngành Lâm nghiệp Việt Nam, Tổng cục Lâm nghiệp biên soạn, xuất bản cuốn sách “Lâm nghiệp Việt Nam - 75 năm hình thành và phát triển (1945-2020)” nhằm khái quát quá trình xây dựng và phát triển ngành Lâm nghiệp qua các giai đoạn lịch sử cách mạng, làm rõ những thành tựu cơ bản đã đạt được, đúc kết những bài học kinh nghiệm và khát vọng vươn lên, hội nhập sâu rộng hướng đến kỷ niệm 100 năm ngày thành lập ngành Lâm nghiệp Việt Nam vào năm 2045.

Xin trân trọng cảm ơn sự phối hợp, cung cấp tài liệu và những ý kiến quý báu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đặc biệt là các đồng chí lãnh đạo Bộ Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn qua các thời kỳ; các tổ chức, chuyên gia quốc tế. Cuốn sách này đã được Ban Biên soạn, Tổ Biên tập cố gắng cao nhất để kết tinh được những tư liệu quý làm tài liệu tham khảo, giáo dục truyền thông cho mai sau; hy vọng rằng những nội dung cơ bản của cuốn sách phân nào đáp ứng được yêu cầu và sự mong đợi của đông đảo bạn đọc. Tuy vậy, với sự hạn chế về khả năng biên tập và thời gian eo hẹp cuốn sách không thể tránh khỏi những hạn chế, khiêm khuyết, chúng tôi chân thành mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với các đồng chí và các bạn.

Hà Nội, tháng 9 năm 2020



TS. HÀ CÔNG TUẤN
Thứ trưởng Thường trực Bộ NN và PTNT
Nguyên Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	7
CÁC CHỮ VIẾT TẮT	12
MỞ ĐẦU	13
Chương I: LÂM NGHIỆP VIỆT NAM TRONG CÔNG CUỘC KHÁNG CHIẾN, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VÀ KHÔI PHỤC SAU CHIẾN TRANH	23
I. GIAI ĐOẠN 1945-1954	25
1. Quan điểm, định hướng của Đảng, Chính phủ về lâm nghiệp	25
2. Cơ chế, chính sách lâm nghiệp	25
3. Hệ thống tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất lâm nghiệp	27
4. Những thành tựu nổi bật	30
II. GIAI ĐOẠN 1955-1975	33
1. Quan điểm, định hướng của Đảng, Chính phủ về lâm nghiệp	33
2. Cơ chế, chính sách lâm nghiệp	34
3. Hệ thống tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất lâm nghiệp	39
4. Những thành tựu nổi bật	50
III. GIAI ĐOẠN 1976-1986	60
1. Quan điểm, định hướng của Đảng, Chính phủ về lâm nghiệp	60
2. Cơ chế, chính sách lâm nghiệp	62
3. Hệ thống tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất lâm nghiệp	64
4. Những thành tựu nổi bật	69
Chương II: LÂM NGHIỆP VIỆT NAM THỜI KỶ ĐỔI MỚI (1986-2020)	81
I. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH PHỦ	83
1. Lâm nghiệp là ngành kinh tế - kỹ thuật	83
2. Phát triển lâm nghiệp bền vững	84
3. Xã hội hóa lâm nghiệp	84
4. Hội nhập quốc tế	85
II. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ	86
1. Mục tiêu	86
2. Nhiệm vụ trọng tâm	87

III. HỆ THỐNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP	89
1. Hệ thống tổ chức quản lý ngành	89
2. Hệ thống tổ chức sản xuất lâm nghiệp	95
IV. NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT	118
1. Khôi phục rừng và bảo vệ rừng	118
2. Lâm nghiệp góp phần vào phát triển kinh tế của đất nước	127
3. Lâm nghiệp góp phần thực hiện các mục tiêu xã hội	145
4. Lâm nghiệp góp phần thực hiện các mục tiêu bảo vệ môi trường	155
V. CÁC THÀNH TỐ QUYẾT ĐỊNH THÀNH TỰU NGÀNH LÂM NGHIỆP	160
1. Đổi mới pháp luật và cơ chế, chính sách lâm nghiệp	160
2. Thực hiện thành công các chương trình phát triển lâm nghiệp	168
3. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng	183
4. Huy động và sử dụng vốn cho lâm nghiệp	190
5. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ lâm nghiệp	198
6. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực lâm nghiệp	214
7. Hợp tác và hội nhập quốc tế	221
Chương III: TIỀM NĂNG, LỢI THẾ; CƠ HỘI, THÁCH THỨC; KHÁT VỌNG LÂM NGHIỆP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2045	239
I. TIỀM NĂNG VÀ LỢI THẾ	241
1. Rừng được khôi phục và phát triển nhanh, ổn định	241
2. Diện tích đất cho phát triển rừng	241
3. Hệ thống quản lý rừng, tổ chức sản xuất lâm nghiệp	241
4. Hệ thống pháp luật lâm nghiệp	242
5. Chi trả dịch vụ môi trường rừng	242
6. Khoa học và công nghệ về phát triển giống cây trồng lâm nghiệp	242
II. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC	242
1. Cơ hội	242
2. Thách thức	245
III. KHÁT VỌNG LÂM NGHIỆP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2045	249
TÀI LIỆU THAM KHẢO	253

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Biểu đồ diễn biến diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc (tỷ lệ %) theo giai đoạn từ năm 1943 đến năm 2020	118
Hình 2: Bản đồ hiện trạng rừng năm 2016	119
Hình 3: Bản đồ ảnh vệ tinh về rừng năm 2016	120
Hình 4: Biểu đồ diễn biến diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng của cả nước từ năm 1993 đến năm 2020	122
Hình 5: Biểu đồ diễn biến diện tích và tỷ lệ che phủ rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất từ năm 1999 đến năm 2020	123
Hình 6: Biểu đồ diễn biến diện tích rừng bị mất do chặt phá và cháy của các giai đoạn từ năm 1995 đến năm 2018	127
Hình 7: Biểu đồ diễn biến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân theo các giai đoạn	129
Hình 8: Giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo tiểu ngành từ năm 2000 đến năm 2011	133
Hình 9: Biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo tiểu ngành từ năm 2000 đến năm 2011	133
Hình 10: Biểu đồ diễn biến xuất khẩu lâm sản từ năm 2007 đến năm 2020	135
Hình 11: Biểu đồ diễn biến giá trị xuất khẩu, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ năm 2005 đến năm 2020	137
Hình 12: Biểu đồ diễn biến trữ lượng rừng tự nhiên và rừng trồng qua các giai đoạn từ năm 1995 đến năm 2020	139
Hình 13: Biểu đồ diễn biến sản lượng gỗ khai thác từ năm 2002 đến năm 2020	142
Hình 14: Biểu đồ tỷ lệ sản lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cao su và cây phân tán trong giai đoạn 2002 – 2010	143
Hình 15: Biểu đồ tỷ lệ sản lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cao su và cây phân tán trong giai đoạn 2011 - 2020	143
Hình 16: Biểu đồ cơ cấu diện tích rừng theo chủ quản lý năm 2010 và năm 2016	149
Hình 17: Cơ chế ủy thác chi trả tiền DVMTR	185
Hình 18: Sơ đồ mô tả cơ chế quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR	185
Hình 19: Biểu đồ cơ cấu tiền thu DVMTR từ các bên sử dụng DVMTR từ năm 2012 đến năm 2018	187
Hình 20: Biểu đồ cơ cấu sử dụng và chi trả tiền DVMTR cho bên cung ứng DVMTR từ năm 2012 đến năm 2018	187
Hình 21: Bản đồ chi trả DVMTR theo phân vùng mức chi trả năm 2016	188
Hình 22: Biểu đồ diễn biến diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR trong toàn quốc từ năm 2011 đến năm 2017	189
Hình 23: Biểu đồ cơ cấu nguồn vốn huy động cho ngành lâm nghiệp theo các nguồn giai đoạn 1998-2005	192
Hình 24: Biểu đồ cơ cấu nguồn vốn huy động cho ngành lâm nghiệp theo các nguồn giai đoạn 1998-2005	193
Hình 25: Biểu đồ cơ cấu nguồn vốn cho kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015	194
Hình 26: Biểu đồ cơ cấu nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững trong 04 năm 2016-2019	195
Hình 27: Bản đồ hiện trạng rừng Việt Nam từ năm 1995 - 2018	209

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Kết quả sắp xếp LTQD trước và sau khi thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW	106
Bảng 2: Sắp xếp công ty lâm nghiệp trước và sau khi thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW	110
Bảng 3: Đất đai trong các công ty lâm nghiệp	112
Bảng 4: Diện tích rừng bị mất do bị chặt phá và cháy rừng từ 1995 đến 2018	126
Bảng 5: Giá trị gia tăng của ngành lâm nghiệp và các ngành khác lan tỏa bởi các sản phẩm cuối cùng	129
Bảng 6: Giá trị sản xuất lâm nghiệp và tốc độ tăng từ năm 1990 đến năm 2020	130
Bảng 7: Giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo tiểu ngành từ năm 2000 đến năm 2011	132
Bảng 8: Giá trị xuất khẩu lâm sản từ năm 2007 đến năm 2020	134
Bảng 9: Tổng hợp giá trị gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu, nhập khẩu từ năm 2000 đến năm 2020	135
Bảng 10: Trữ lượng rừng Việt Nam từ năm 1995 đến năm 2020	138
Bảng 11: Tổng hợp khai thác gỗ từ năm 1990 đến năm 2020	141
Bảng 12: Thay đổi diện tích rừng theo chủ quản lý giai đoạn 2010-2016	149
Bảng 13: Kết quả tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo bởi Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng 1998-2010	153
Bảng 14: Kết quả thực hiện các nhiệm vụ 3 năm (2016-2018) của Chương trình 886	181
Bảng 15: Vốn thực hiện Chương trình 327 (1992-1997)	190
Bảng 16: Vốn thực hiện Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng giai đoạn 1998-2010	191
Bảng 17: Vốn thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015	193
Bảng 18: Vốn thực hiện Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững trong 04 năm (2016-2019)	195

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
BAU	Kịch bản phát thải thông thường
BCHTW	Ban Chấp hành Trung ương
BV&PTR	Bảo vệ và phát triển rừng
CDF	Quỹ phát triển xã
CHDC Đức	Cộng hòa dân chủ Đức
CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
CTLN	Công ty lâm nghiệp
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
EU	Liên minh Châu Âu
FAO	Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc
FCPF	Quỹ đối tác các-bon trong lâm nghiệp
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FLITCH	Phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên của ADB giai đoạn 2007-2016
FORMIS	Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp
FREL/FRL	Mức phát thải tham chiếu rừng
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GVA	Tổng giá trị gia tăng
HĐBT	Hội đồng Bộ trưởng
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTX	Hợp tác xã
INDC	Dự kiến đóng góp do quốc gia tự quyết định
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
LTQD	Lâm trường quốc doanh
LULUCF	Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất, rừng
NDC	Đóng góp do quốc gia tự quyết định
NN VÀ PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
REDD	Giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất rừng và suy thoái rừng
REDD+	Giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất rừng và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các - bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng
SNRM	Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững
TCLN	Tổng cục Lâm nghiệp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TTXVN	Thông tấn xã Việt Nam
VPA/FLEGT	Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản
UBND	Ủy ban nhân dân
UBTVQH	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
UNFCCC	Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
USD	Đô la Mỹ
VNFOREST	Tổng cục Lâm nghiệp Việt nam

MỞ ĐẦU

Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, thuộc vùng Đông Nam châu Á, phía Bắc giáp Trung Quốc, phía Tây giáp Lào và Campuchia, phía Đông giáp Biển Đông với đường biên giới trên đất liền dài 4.550 km và trên 3.200 km bờ biển. Diện tích Việt Nam là 331.698 km² gồm đất liền vùng và đất mặt nước nội thủy; có hơn 2.800 hòn đảo và bãi đá ngầm trên vùng biển Đông.

Việt Nam có khí hậu nhiệt đới, gió mùa, thời tiết biến động thường xuyên. Độ ẩm trung bình là 84% trong năm. Do sự khác biệt lớn về khí hậu, từ vùng gần xích đạo tới giáp vùng cận nhiệt đới, cùng với sự đa dạng về địa hình, đã tạo nên tính đa dạng sinh học cao ở Việt Nam. Việt Nam được xem là một trong những nước thuộc khu vực Đông Nam Á giàu về đa dạng sinh học và được xếp thứ 16 trong số các quốc gia có đa dạng sinh học cao nhất trên thế giới. Việt Nam có nguồn tài nguyên vô cùng phong phú như: tài nguyên rừng, tài nguyên thủy hải sản, tài nguyên du lịch và nhiều loại khoáng sản đa dạng là tiềm năng to lớn cho phát triển kinh tế xã hội.

Dân số của Việt Nam hơn 97,5 triệu người với 54 dân tộc anh em có truyền thống văn hóa và phong tục tập quán riêng, tạo nên bản sắc của dân tộc Việt Nam.

Việt Nam có khoảng 2/3 diện tích trên đất liền là đồi, núi với các dãy núi và cao nguyên như dãy Hoàng Liên Sơn và cao nguyên Sơn La ở phía Bắc, dãy Bạch Mã và các cao nguyên theo dãy Trường Sơn ở phía Nam; thổ nhưỡng đa dạng, khí hậu nóng ẩm đã tạo nên thảm thực vật rừng và loài động vật rừng phong phú với đặc trưng của 8 kiểu rừng: rừng kín lá rộng thường xanh và nửa rụng lá; rừng thưa cây lá rộng, rụng lá mùa khô (rừng khộp); rừng kín lá rộng và hỗn giao; rừng lá kim; rừng ngập mặn, rừng phèn, rừng tre nứa và rừng trên núi đá vôi (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]. Theo tài liệu và bản đồ rừng của Maurand, năm 1943, Việt Nam có khoảng 14,42 triệu ha rừng, với độ che phủ khoảng 43,7% diện tích lãnh thổ; tỷ lệ che phủ rừng ở Bắc Bộ vào khoảng 68%, ở Trung Bộ khoảng 44% và ở Nam Bộ khoảng 13% (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]. Trong gần 50 năm (1943-1990), Việt Nam mất 5,44 triệu ha rừng tự nhiên, tương đương 37,72% diện tích rừng, đưa tỷ lệ che phủ rừng Việt Nam xuống mức thấp nhất là 27,2% vào năm 1990. Bằng những nỗ lực không mệt mỏi, Chính phủ và Nhân dân Việt Nam đã chặn đứng nạn mất rừng và từ năm 1991, diện tích rừng Việt Nam tăng nhanh và đều qua các năm. Năm 2019, diện tích rừng cả nước đã đạt 14.609.220 ha với tỷ lệ che phủ 41,89%, bao gồm rừng tự nhiên 10.302.000 ha, rừng trồng 4.306.5000 ha.

Do đặc điểm sinh thái, nhân văn, vị trí địa chính trị của Việt Nam, từ nhiều đời nay rừng luôn có vai trò vô cùng quan trọng đối với đất nước và con người Việt Nam bằng 04 chức năng của rừng:

Một là, với chức năng kinh tế, rừng đã cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ cho xã hội từ xa xưa cho đến hôm nay và mãi mãi mai sau; ngày nay rừng còn cung cấp dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) thông qua chi trả DVMTR cho chủ rừng. Trên thực tế, rừng đã góp phần to lớn cho phát triển kinh tế của đất nước từ khi giành lại độc lập năm 1945 đến nay và phát triển kinh tế cộng đồng dân cư từ bao đời nay luôn sinh sống gắn bó với rừng.

Hai là, với chức năng xã hội, rừng có vai trò đặc biệt quan trọng đối với đồng bào dân tộc sinh sống trong các vùng rừng. Trên thực tiễn đã minh chứng rất rõ ràng rừng luôn là không gian sinh tồn; nơi mà phong tục tập quán tốt đẹp của các đồng bào dân tộc được hình thành, phát huy và gìn giữ; nơi mà đồng bào dân tộc thực hành các hoạt động văn hóa, tín ngưỡng của mình. Thực tiễn này đã được Nhà nước Việt Nam khuyến khích, quy định trong Luật Lâm nghiệp năm 2017. Rừng đã tạo ra nghề rừng của người dân sống gắn với rừng khi hàng chục triệu lao động hàng ngày quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác và sử dụng rừng.

Ba là, với chức năng bảo vệ môi trường sinh thái, môi trường sống của cộng đồng sống trong rừng, gần rừng từ ngàn đời nay; ngày nay chức năng đó càng có vai trò vô cùng quan trọng khi vấn đề môi trường, sinh thái toàn cầu đang bị đe dọa nghiêm trọng. Rừng bảo vệ đất, chống xói mòn; chống lũ ống, lũ quét, lũ lụt vùng hạ lưu; chống sạt lở bờ biển, đê kè ven sông; chống bão gió và bảo vệ cây trồng nông nghiệp. Ngày nay, rừng được xác định là một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu trong thực hiện giảm phát thải khí nhà kính. Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và rừng (LULUCF) đóng góp tăng lượng hấp thụ khí nhà kính 22,67 triệu tấn CO₂tđ (Cục Biến đổi khí hậu, 2018) [72] tương đương 36% tổng lượng hấp thụ khí nhà kính của cả nước. Rừng Việt Nam còn có vai trò quan trọng trong bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

Bốn là, với quốc phòng, an ninh: “Rừng che bộ đội, Rừng vây quân thù” đã góp phần tạo nên chiến thắng oanh liệt trong các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Ngày nay, rừng vẫn có vai trò quốc phòng quan trọng để bảo vệ bí mật quốc phòng, các nơi phòng thủ chiến lược của Trung ương và địa phương. Rừng góp phần quan trọng bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở các vùng biên cương.

Người Việt Nam đã sống gắn bó với rừng, dần hình thành nên một nghề rừng có trên 1.000 năm nếu tính từ khi Vua Lý Thái Tổ định ra thuế sản vật núi rừng tháng 3 năm 1013 (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]. Nghề rừng đã hình thành và phát triển qua các thời kỳ của chế độ phong kiến, thuộc địa. Chỉ đến khi đất nước ta giành lại độc lập, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời năm 1945, ngành lâm nghiệp mới được hình thành và phát triển. Ngày 01 tháng 12 năm 1945, Bộ Canh nông ban hành Nghị định số 01 về tổ chức Bộ Canh nông, trong đó, quy định nhiệm vụ của Nha Lâm chính là: “Làm các việc hành chính và chuyên môn về rừng rú và săn bắn”. Như vậy, ngày 01 tháng 12 năm 1945 là ngày đánh dấu sự ra đời của ngành lâm nghiệp Việt Nam. Ở mỗi giai đoạn lịch sử, nhiệm vụ của ngành lâm nghiệp được xác định đóng vai trò cụ thể phù hợp với tình hình của từng thời kỳ. Sau 75 năm hình thành và phát triển, đến nay lâm nghiệp đã trở thành một

ngành kinh tế-kỹ thuật, bao gồm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản (Luật Lâm nghiệp, 2017) [117] giữ vai trò quan trọng trong phát triển chung của đất nước.

Trên chặng đường 75 năm hình thành và phát triển (1945-2020), ngành lâm nghiệp đã trải qua 02 thời kỳ để góp phần kháng chiến chống giặc ngoại xâm, bảo vệ và xây dựng đất nước, đó là:

- Lâm nghiệp thời kỳ kháng chiến, thống nhất đất nước và khôi phục sau chiến tranh 1945-1986 với các giai đoạn sau:

+ Giai đoạn 1945-1954: Lâm nghiệp phục vụ kháng chiến, kiến quốc

Đây là giai đoạn ngành lâm nghiệp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đặt nền móng cho một nền lâm nghiệp mới với những nhiệm vụ chủ yếu (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]:

Một là, xây dựng hệ thống tổ chức Nha Lâm chính trước ngày toàn quốc kháng chiến, Nha Lâm chính trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và tổ chức cơ quan Lâm chính ở địa phương thực hiện chức năng quản lý toàn bộ hoạt động lâm nghiệp trong các vùng giải phóng và các khu kháng chiến;

Hai là, xây dựng hệ thống chính sách và thể lệ lâm nghiệp, tập trung vào xóa bỏ luật lệ lâm nghiệp có tính chất hà khắc, độc quyền của thực dân Pháp và chế độ phong kiến; xây dựng tổ chức chính sách và thể chế dưới chế độ mới; cải tiến chế độ thu tiền bán lâm sản; chính sách phát triển trồng cây gây rừng; các thể chế về bảo vệ rừng, sản xuất, lưu thông và xuất nhập khẩu lâm sản;

Ba là, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng; vận động trồng cây nhân dân; khai thác gỗ và lâm sản phục vụ yêu cầu của kháng chiến, xây dựng đất nước, giao thông liên lạc, phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp lâm sản trong và giữa các vùng tự do;

Bốn là, đóng góp nguồn thu từ lâm nghiệp vào ngân sách; đào tạo cán bộ lâm nghiệp và nghiên cứu khoa học lâm nghiệp.

Những đóng góp của ngành lâm nghiệp trong giai đoạn này là rất to lớn cho công cuộc kháng chiến, kiến quốc của đất nước.

+ Giai đoạn 1955-1975: Lâm nghiệp phục vụ xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước

Lâm nghiệp giai đoạn từ năm 1955 đến năm 1975 được xây dựng và phát triển trong hoàn cảnh đất nước vừa xây dựng xã hội chủ nghĩa (XHCN) ở miền Bắc vừa kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở miền Nam. Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã tập trung phát triển thể chế, cơ chế, chính sách ngành lâm nghiệp. Định hướng chiến lược, phát triển ngành lâm nghiệp theo hướng tập trung hóa để hình thành nền lâm nghiệp XHCN ở miền Bắc. Quy định cao nhất về bảo vệ rừng lần đầu tiên được Ủy

ban Thường vụ Quốc hội ban hành tại Pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng năm 1972. Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về lâm nghiệp từ Trung ương đến địa phương được thành lập để quản lý thống nhất ngành lâm nghiệp. Hệ thống tổ chức sản xuất lâm nghiệp theo hướng tập trung hóa thông qua thành lập hệ thống lâm trường quốc doanh (LTQD), hợp tác xã (HTX) nông lâm nghiệp để phục vụ cho khai thác gỗ và công nghiệp rừng. Tuyên truyền và hướng dẫn trồng cây nhân dân. Đây cũng là giai đoạn Chính phủ quan tâm hình thành các khu rừng cấm, các vườn quốc gia là tiền đề cho thiết lập hệ thống rừng đặc dụng sau này. Ở miền Bắc XHCN, hoạt động lâm nghiệp được kế hoạch hóa thông qua kế hoạch lâm nghiệp lần thứ 1 (1961-1965) và lần thứ 2 (1965-1975). Cơ sở hạ tầng lâm nghiệp ở miền Bắc được xây dựng như: hệ thống vườn ươm; các công trình lâm sinh; mạng lưới đường vận xuất, vận chuyển, kho, bến, bãi gỗ; hệ thống phòng cháy và chữa cháy rừng... đã đóng góp quan trọng cho khai thác lâm sản, trồng cây, trồng rừng và bảo vệ rừng. Chế biến lâm sản cũng được khuyến khích phát triển trong giai đoạn này, nhưng ở mức sơ chế và sản xuất gia dụng hoặc phục vụ nhu cầu xây dựng, quốc phòng tại các LTQD, cơ sở sản xuất nhỏ, thủ công và tại một số nhà máy chế biến gỗ của Nhà nước. Hệ thống giáo dục, đào tạo và nghiên cứu lâm nghiệp được hình thành và phát triển mạnh, cung cấp số lượng lớn cán bộ có trình độ công nhân kỹ thuật, cán bộ trung cấp, đại học và trên đại học; cung cấp các công trình khoa học phục vụ điều tra rừng, thống kê rừng, quản lý rừng, phát triển rừng và kinh tế lâm nghiệp. Hợp tác quốc tế về lâm nghiệp cũng được thực hiện với các nước như Liên Xô, Trung Quốc, Cộng hòa Dân chủ Đức, Thụy Điển và các nước anh em khác cho đào tạo, phát triển nguồn nhân lực lâm nghiệp, nghiên cứu, hỗ trợ kỹ thuật và vật chất cho ngành lâm nghiệp.

+ Giai đoạn 1976-1986: Lâm nghiệp phục vụ hàn gắn vết thương chiến tranh và khôi phục kinh tế của đất nước

Lâm nghiệp từ năm 1976 đến năm 1986 phục vụ cho hàn gắn vết thương chiến tranh và sự nghiệp xây dựng lại đất nước. Đây là giai đoạn cùng với thống nhất trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế của đất nước, ngành lâm nghiệp cũng thống nhất thành một hệ thống quản lý nhà nước về lâm nghiệp thành Bộ Lâm nghiệp. Đây là giai đoạn lâm nghiệp tiếp tục theo mô hình lâm nghiệp nhà nước, tập trung hóa cao độ trong tổ chức sản xuất kinh doanh, thành lập thêm nhiều LTQD và thành lập mới hàng chục Liên hiệp nông - lâm - công nghiệp hoặc Liên hiệp xí nghiệp lâm nghiệp tại các vùng lâm nghiệp trọng điểm như Đông Bắc Bộ, Trung tâm miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên. Giai đoạn này đẩy mạnh khai thác gỗ, chuyển đổi đất rừng sang sản xuất lương thực và thực phẩm và phục vụ cho di dân thông qua chương trình định canh, định cư. Đây là giai đoạn diện tích rừng tự nhiên bị mất nhiều nhất, suy giảm tài nguyên rừng, vốn rừng rất nghiêm trọng và độ che phủ xuống tới mức rất thấp; sản xuất lâm nghiệp quốc doanh ở tình trạng đình đốn nghiêm trọng; hệ thống tổ chức quản lý lâm nghiệp chưa thích ứng với nhiệm vụ mới của ngành, yêu cầu của thực tiễn và của nền kinh tế nhiều thành phần. Tuy nhiên, đây cũng là những năm khởi đầu

cho ngành lâm nghiệp chuyển mình khi chính sách giao đất, giao rừng lần đầu tiên thực hiện từ năm 1982 (Hội đồng Bộ trưởng, 1982) [105]; các Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương Đảng về tổ chức sản xuất có liên quan đến tổ chức sản xuất lâm nghiệp (BCHTW Đảng Khóa V, 1981 [5]; BCHTW Đảng Khóa VI, 1986) [7]; Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI... được thực hiện rộng khắp trên cả nước. Những chuyển đổi ban đầu về tổ chức lại sản xuất trong thời kỳ này là tiền đề cho thời kỳ tiếp theo của lâm nghiệp: đó là hội nhập và phát triển bền vững.

- Lâm nghiệp thời kỳ đổi mới (1986-2020)

Lâm nghiệp thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến năm 2020 hướng tới phát triển bền vững trong giai đoạn cả nước thực hiện các Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc các khóa VI đến khóa XII theo hướng chuyển từ lâm nghiệp lấy quốc doanh là chính sang lâm nghiệp có nhiều thành phần kinh tế tham gia hướng tới phát triển bền vững trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Lâm nghiệp trong thời kỳ này được thực hiện theo 03 bộ Luật quan trọng, đó là Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (BV&PTR) năm 1991, Luật BV&PTR năm 2004, Luật Lâm nghiệp năm 2017, đã từng bước điều chỉnh ngành lâm nghiệp theo hướng là ngành kinh tế - kỹ thuật bao gồm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản; Chiến lược Phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006-2020; 04 Chương trình, Kế hoạch phát triển lâm nghiệp, đó là Chương trình Phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước (1992-1997), Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng (1998-2010), Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020, Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020. Trong thời kỳ này, ngành lâm nghiệp tham gia hội nhập quốc tế sâu rộng, thực hiện các Công ước quốc tế và ký các văn kiện thương mại tự do có liên quan đến lâm nghiệp. Lâm nghiệp Việt Nam trong thời kỳ này đã đạt được những thành tựu nổi bật trên nhiều mặt, ghi những dấu ấn đậm nét cho phát triển lâm nghiệp Việt Nam.

Cuốn sách Lâm nghiệp Việt Nam - 75 năm hình thành và phát triển (1945-2020) khái quát lại toàn bộ chặng đường mà ngành lâm nghiệp đã trải qua là bộ thông tin, tư liệu có giá trị khoa học, thực tiễn, lịch sử và bài học kinh nghiệm quý báu phục vụ nâng cao nhận thức của toàn xã hội về vai trò của lâm nghiệp trong sự nghiệp đấu tranh, bảo vệ và xây dựng đất nước; cho công tác quản lý, chỉ đạo điều hành, nghiên cứu và học tập để cùng chung tay xây dựng lâm nghiệp Việt Nam phát triển bền vững trong chặng đường tiếp nối.

MỘT SỐ ĐỒNG CHÍ LÃNH ĐẠO NGÀNH LÂM NGHIỆP QUA CÁC THỜI KỲ



Ông Nguyễn Tạo
Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
từ năm 1960 đến năm 1971



Ông Hoàng Bửu Đôn
Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
từ năm 1971 đến năm 1976



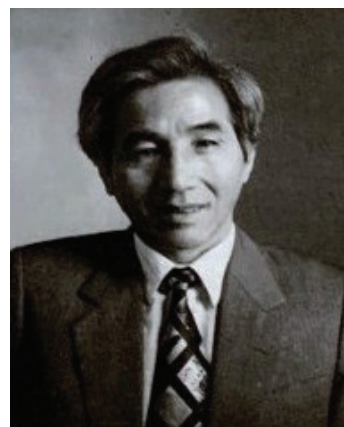
Ông Hoàng Văn Kiêu
Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp
từ năm 1976 đến năm 1979



Ông Nguyễn Tuấn Tài (Trần Kiên)
Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp
từ năm 1979 đến năm 1980



Ông Phan Xuân Đợt
Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp
từ năm 1981 đến năm 1992



Ông Nguyễn Quang Hà
Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp
từ năm 1993 đến năm 1995



Ông Lê Huy Ngọ
Bộ trưởng Bộ NN&PTNT
từ năm 1997 đến năm 2004



Ông Cao Đức Phát
Bộ trưởng Bộ NN&PTNT
từ năm 2004 đến năm 2016



Ông Nguyễn Xuân Cường
Bộ trưởng Bộ NN&PTNT
từ năm 2016 đến nay



Ông Nguyễn Mạnh Hồng
Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm
nghiệp từ năm 1962 đến năm 1976



Ông Nguyễn Văn Phương
Phó Tổng cục trưởng
Tổng cục Lâm nghiệp



Ông Nguyễn Đình Ngữ
Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp
từ năm 1976 đến năm 1978



Ông Huỳnh Văn Nghệ
Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp
từ năm 1976 đến năm 1977



Ông Phạm Đình Sơn
Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp
từ năm 1976 đến năm 1983



Ông Trần Văn Quế
Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp
từ năm 1976 đến năm 1985



Ông Trần Sơn Thủy
Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp
từ năm 1978 đến năm 1995



Ông Nguyễn Hữu Quang
Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp
từ năm 1978 đến năm 1990



Ông Tô Văn Bình
Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp
từ năm 1983 đến năm 1991



Ông Phan Thanh Xuân
Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp
từ năm 1985 đến năm 1992



Ông Thân Trung Hiếu
Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp
từ năm 1985 đến năm 1990



Ông Nguyễn Văn Đăng
Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp
từ 12/1994 - 10/1995;
Thứ trưởng Thường trực Bộ NN&PTNT
từ 11/1995 đến 7/2003



Ông Hứa Đức Nhị
Thứ trưởng Bộ NN&PTNT
từ năm 2004 đến năm 2011;
Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
từ năm 2010 đến năm 2011



Ông Hà Công Tuấn
Thứ trưởng Thường trực Bộ NN&PTNT
từ năm 2012 đến nay;
Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
từ năm 2012 đến năm 2017



Ông Nguyễn Quốc Trị
Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
từ năm 2017 đến nay;
Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
từ năm 2015 đến năm 2017



Ông Nguyễn Ngọc Bình
Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
từ năm 2010 đến năm 2011



Ông Nguyễn Bá Ngãi
Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
từ năm 2010 đến năm 2018



Ông Cao Chí Công
Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
từ năm 2014 đến năm 2020



Ông Võ Đại Hải
Phó Tổng cục trưởng Tổng cục
Lâm nghiệp từ năm 2012 đến năm 2013



Ông Nguyễn Văn Hà
Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
từ năm 2015 đến năm 2018



Ông Phạm Văn Điền
Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
từ năm 2018 đến nay



Ông Bùi Chính Nghĩa
Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp
từ tháng 7 năm 2020 đến nay

Chương I:
LÂM NGHIỆP VIỆT NAM TRONG CÔNG CUỘC
KHÁNG CHIẾN, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC
VÀ KHÔI PHỤC SAU CHIẾN TRANH



I. GIAI ĐOẠN 1945-1954

1. Quan điểm, định hướng của Đảng, Chính phủ về lâm nghiệp

Sau khi giành được độc lập năm 1945, đất nước với một chính quyền nhân dân non trẻ đã phải thực hiện cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp từ năm 1946 đến năm 1954. Theo “*Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*” của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cả nước bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ với đường lối Kháng chiến - Kiến quốc theo phương châm “*vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, tự cung tự cấp về mọi mặt, phá hoại kinh tế địch, xây dựng kinh tế của ta*” (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]. Trong giai đoạn này, Chính phủ kiểm soát phần lớn các vùng rừng núi để thực hiện cuộc kháng chiến, vì vậy, rừng có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong kháng chiến kiến quốc, vừa là nơi làm kinh tế, vừa là chiến khu, là chiến trường. Đường lối của Đảng và Chính phủ về lâm nghiệp trong kháng chiến tập trung vào xây dựng thể chế và chính sách lâm nghiệp mới; tổ chức quản lý, bảo vệ rừng, khai thác gỗ và lâm sản phục vụ kháng chiến; vận động nhân dân trồng cây...

Chủ trương bảo vệ rừng của Chính phủ thể hiện toàn diện trên cả 5 mặt: bảo vệ trực tiếp bằng các biện pháp khai thác hợp lý theo Điều lệ khai thác và hướng dẫn của cơ quan lâm chính; ngăn ngừa nạn cháy rừng; bố trí, hướng dẫn sản xuất nương rẫy hợp lý; tiết kiệm gỗ và lâm sản, nhất là củi đun; vận động nhân dân trồng cây lấy củi (Bạch Quốc Khang, 2015) [2], (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]. Chủ trương khai thác rừng của Chính phủ là một mặt phải phá hoại sự khai thác lâm sản của địch; đồng thời đẩy mạnh khai thác lâm sản của ta để cung cấp trước hết cho nhu cầu dân sinh, phát triển tiểu thủ công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, phục vụ kháng chiến, công nghiệp quốc phòng, khôi phục giao thông vận tải, phục vụ các chiến dịch, phục vụ thông tin liên lạc, thương mại trao đổi hàng hóa và xuất khẩu lâm sản... Do hoàn cảnh chiến tranh phải tập trung tăng gia sản xuất, khai thác đất hoang để trồng lương thực, thực phẩm, khai thác gỗ và lâm sản để phục vụ kháng chiến, nên Chính phủ chưa có điều kiện đặt ra chủ trương trồng rừng với quy mô lớn. Tuy vậy, Chính phủ đã rất quan tâm đến phát huy tập quán trồng cây lấy gỗ, trồng cây ăn quả, lập các vườn rừng vốn có trong nhân dân gắn với vận động thi đua yêu nước sản xuất và tiết kiệm.

2. Cơ chế, chính sách lâm nghiệp

Ngay trong những ngày đầu thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ đã bãi bỏ chính sách lâm nghiệp hà khắc, độc quyền của chế độ thực dân phong kiến, đồng thời tiến hành xây dựng cơ chế, chính sách lâm nghiệp dưới chế độ mới (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [2], (Bạch Quốc Khang, 2015) [132], cụ thể như sau:

a) Cải tiến chế độ thu tiền bán khoán lâm sản và thuế lâm sản

Ngày 16 tháng 11 năm 1947, Bộ Canh nông đã ban hành Nghị định số 300B ấn định cách tính giá bán lâm sản mới, trong đó thực hiện chính sách của Chính phủ đối với lâm

nghiệp: quy định lại cách tính giá bán lâm sản, thể thức thu nộp tiền bán khoán lâm sản, đối tượng miễn giảm, cách phân phối tiền bán khoán lâm sản... Trong những năm kháng chiến, quy định này được nhiều lần sửa đổi. Ngày 21 tháng 8 năm 1954, Bộ Canh nông và Bộ Tài chính đã ra Nghị định liên bộ, quy định cách tính tiền bán lâm sản phải trả cho Nhà nước. Văn bản này còn được áp dụng suốt trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Ngoài ra, ngành Lâm chính cùng với các ngành Công Thương, Tài chính tham mưu Chính phủ ban hành các chính sách đẩy mạnh sản xuất lâm thổ sản, nhập khẩu vật tư hàng hóa cần thiết cho kháng chiến, phục vụ lâm sinh. Ngày 15 tháng 4 năm 1953, Chính phủ ban hành Điều lệ mới về quản lý xuất nhập khẩu giữa vùng tự do và vùng bị tạm chiếm. Ngày 09 tháng 9 năm 1953, Ban Kinh tế Chính phủ ra quyết định về miễn thuế đối với chè, miễn thuế bán khoán đối với một số lâm thổ sản để khuyến khích khai thác các mặt hàng và phát triển nghề phụ nông thôn. Tháng 12 năm 1953, Chính phủ có Nghị định quy định một số mặt hàng được hưởng thuế buôn chuyển 3%, trong đó có nhựa trám và cánh kiến. Ngày 10 tháng 5 năm 1954, Chính phủ ban hành Nghị định số 375/TTg quy định biểu thuế xuất nhập khẩu mới, trong đó nhiều loại lâm sản được miễn thuế xuất khẩu để khuyến khích sản xuất.

b) Bảo vệ rừng

Ngay sau khi giành độc lập, đất nước ta phải đối mặt với phá rừng diễn ra rất phức tạp ở các khu rừng vùng Bắc Bộ. Trước tình hình đó, ngày 05 tháng 11 năm 1945, UBND Bắc Bộ đã ban hành Thông tư số 828 gửi Chủ tịch UBND các tỉnh Bắc Bộ “về việc bảo vệ và duy trì rừng”, ra mệnh lệnh: “*cấm chỉ nhân dân không ai được tự tiện khai khẩn hoặc đốt phá rừng*”. Đây là văn bản đầu tiên về bảo vệ rừng của chính quyền cách mạng sau khi giành độc lập. Ngày 28 tháng 6 năm 1946 Bộ Canh nông cùng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên bộ số 1303 BCN/VP về bảo vệ rừng. Trong khi chờ Chính phủ ban hành bộ lâm pháp đầy đủ, Thông tư này quy định rõ: “*Rừng núi có hai nhiệm vụ quan trọng là nhiệm vụ xã hội và nhiệm vụ kinh tế*”; khẳng định “*thể lệ lâm chính có mục đích bảo vệ rừng núi..., mỗi năm chỉ khai thác phần thặng dư và giữ nguyên vẹn kho tài sản truyền cho hậu thế*”; cấm ngặt việc đốt phá vô ý thức, khai thác lạm dụng, yêu cầu nhất thiết phải tuân theo mệnh lệnh của Nha Lâm chính (Bộ Nội vụ - Bộ Canh Nông, 1946) [52]. Đồng thời, Thông tư cũng quy định những biện pháp trừng phạt các vi phạm về chặt cây, đốt than, khai thác củi, đốt nương rẫy, làm cháy rừng, vận chuyển lâm sản, khai thác nhựa, đặt các doanh nghiệp, cơ sở chế biến lâm sản không đúng quy định. Ủy ban hành chính địa phương có rừng cũng được quy định trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng, trách nhiệm hợp tác với Sở Lâm chính của Bộ Canh nông.

c) Trồng cây gây rừng

Ngày 12 tháng 3 năm 1954, Thủ tướng Chính phủ ban hành Thông tư số 366/TTg quy định việc trồng cây gây rừng, chính sách sử dụng đất công thổ vào mục đích trồng rừng (quyền sở hữu đất vẫn thuộc quốc gia) và chính sách hưởng lợi “*Ai gây rừng thì được quyền hưởng hoa lợi về cây cối đã trồng*”; quy định về tổ chức thực hiện: “*Chính quyền*

phải cử cán bộ chuyên môn để giúp dân và có thể ương cây con để bán lại cho nhân dân”
... Thông tư cũng quy định nhiệm vụ phối hợp giữa Ủy ban kháng chiến hành chính và nông hội để vận động nhân dân trồng cây gây rừng, đề ra các giải pháp cụ thể như phân phối đất đai, sản xuất và cung cấp cây giống, thời vụ trồng.

3. Hệ thống tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất lâm nghiệp

a) Tổ chức quản lý

Ngày 28 tháng 8 năm 1945, Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ra Tuyên cáo chính thức về việc thành lập Chính phủ nước Việt Nam và công bố danh sách nội các thống nhất quốc gia gồm các bộ, ngành để đảm nhiệm sứ mệnh lịch sử của dân tộc, trong đó có Sở Thanh tra Thủy lâm thuộc Bộ Quốc dân Kinh tế. Ngày 02 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Chỉ sau 02 tháng kể từ ngày tuyên bố độc lập, ngày 14 tháng 11 năm 1945, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Quyết nghị về việc thành lập Bộ Canh nông, là cơ quan của Chính phủ được giao quản lý ngành Lâm chính ở nước ta trong thời kỳ kháng chiến, kiến quốc. Nhằm tiếp tục kiện toàn bộ máy quản lý phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao cho Bộ Canh nông, ngày 01 tháng 12 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 69 đưa cơ quan Lâm chính về Bộ Canh nông. Ngay trong ngày 01 tháng 12 năm 1945, Bộ trưởng Bộ Canh nông đã ra Nghị định số 01 về tổ chức Bộ Canh nông, trong đó, quy định nhiệm vụ của Nha Lâm chính là: *“Làm các việc hành chính và chuyên môn về rừng rú và săn bắn”*. Như vậy, ngày 01 tháng 12 năm 1945 đánh dấu sự ra đời của ngành lâm nghiệp Việt Nam. Ở mỗi giai đoạn lịch sử, nhiệm vụ của ngành lâm nghiệp được xác định phù hợp với tình hình chung của đất nước, nhất là trong giai đoạn kháng chiến, kiến quốc. Ngày 11 tháng 3 năm 1946, Bộ Canh nông đã ra Nghị quyết số 81 về tổ chức Nha Lâm chính, quy định nhiệm vụ như sau (Bộ Canh nông, 1946) [18]:

- Bảo vệ lâm phận, ngăn ngừa sự tàn phá rừng rú và sự lạm dụng lâm sản, giữ gìn các khu rừng có quan hệ đến sự điều hòa khí hậu và mực nước của các triền sông, giữ vững các cồn cát để khỏi lún vào nội địa...

- Hợp lý hóa cách khai thác lâm phận để tăng thêm giá trị lâm sản; thu vào công quỹ các khoản tiền sau đây: tiền mua giấy phép khai thác, tiền phạt lâm chính, tiền bán khoán các lâm sản, tiền bán các lâm sản tịch thu.

- Gây rừng trên các đồi núi hoang vu và ở các khu đất không thể dùng vào việc canh nông được, gây lại các khu rừng đã bị phá hủy để tăng diện tích rừng cần thiết trong xứ.

- Trông coi việc săn bắn trong toàn quốc; khảo cứu và thí nghiệm về công dụng các lâm sản và sử dụng các lâm sản vào các ngành kỹ nghệ trong xứ.

- Liên lạc với các cơ quan khảo cứu và các phòng thí nghiệm trong nước và quốc tế để trao đổi và áp dụng các phát minh về khoa Lâm chính.

- Tổ chức các cơ quan đào tạo nhân viên chuyên môn: các trường đại học, trung học và các lớp huấn luyện.

Ngày 28 tháng 10 năm 1946, Bộ trưởng Bộ Canh nông đã ban hành Nghị định số 508/BCN về tổ chức lại Nha Lâm chính (Bộ Canh nông, 1946) [17]. Nghị định này đã bãi bỏ Nghị quyết số 81 ngày 11 tháng 3 năm 1946, quy định những vấn đề cơ bản về nhiệm vụ, hệ thống tổ chức, hội đồng thường kỳ và phân chia các địa hạt lâm chính trong toàn quốc như sau (Bộ Canh nông, 1946) [18]: Nhiệm vụ của Nha Lâm chính gồm ba trụ cột cơ bản, gồm quản lý lâm phận, thi hành lâm pháp, thi hành thể lệ về săn bắn. Về quản lý lâm phận, Nha Lâm chính có nhiệm vụ bảo vệ lâm phận, tu dưỡng lâm phận, gây rừng, điều khiển việc khai thác lâm sản, tham gia vào việc tổ chức nền lâm học và đào tạo nhân viên. Về phân cấp quản lý rừng, trực thuộc Nha Lâm chính là Quận Lâm chính, Hạt Lâm chính trực thuộc Quận Lâm chính, Chi Lâm chính trực thuộc Hạt Lâm chính. Trong giai đoạn này cả nước có 12 Quận Lâm chính, 109 Hạt Lâm chính.

Hệ thống tổ chức lâm chính được thiết lập, dựa trên nguyên tắc toàn bộ rừng thuộc sở hữu Nhà nước, rừng được phân định thành khu, thành khoảnh, thiết lập cơ quan quản lý rừng ở từng cấp tùy theo vị trí của từng khu rừng và đặt các cấp quản lý rừng đó trực thuộc cơ quan quản lý rừng thống nhất toàn quốc là Nha Lâm chính. Điểm đặc trưng của hệ thống quản lý lâm chính là việc phân định các vùng rừng do các cấp trực thuộc Nha Lâm chính phụ trách hoàn toàn dựa trên điều kiện tự nhiên và tình hình kinh doanh của các khu rừng, không phụ thuộc vào ranh giới hành chính. Việc thiết lập và phân chia các cấp quản lý rừng không gắn liền với ranh giới hành chính của các cấp, nhất là cấp tỉnh và cấp huyện nên gặp nhiều khó khăn trong khi kết hợp nhiệm vụ quản lý của cơ quan chuyên môn lâm chính với sự lãnh đạo của cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Do chiến tranh nổ ra ở Nam Bộ và toàn quốc kháng chiến, nên hệ thống quản lý lâm chính không được áp dụng trong toàn quốc, chỉ áp dụng tại những khu kháng chiến, vùng giải phóng do Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kiểm soát.

Ngày 14 tháng 5 năm 1950, Chính phủ đã ban hành Sắc lệnh số 69, đổi tên Nha Lâm chính thành Nha Thủy lâm. Ngày 9 tháng 02 năm 1952, Bộ Canh nông đã ra Nghị định số 1 CN/QT/ND về tổ chức Canh nông và Nghị định số 2 CN/QT/CD về tổ chức các Khu và Ty Canh nông. Theo 02 Nghị định này, ở Trung ương, Nha Thủy lâm được tổ chức lại thành Vụ Thủy lâm, là một trong 07 bộ phận của Bộ Canh nông. Vụ Thủy lâm được giao thực hiện 03 nhiệm vụ, đó là: nghiên cứu chính sách, chủ trương, chương trình kế hoạch sản xuất lâm nghiệp và theo dõi, đôn đốc, tổng kết việc thực hiện; quản trị các quốc doanh lâm nghiệp; nghiên cứu kỹ thuật lâm nghiệp, thực hiện công tác kiến thiết lâm phận. Vụ Thủy lâm gồm: phòng sản xuất có bộ phận theo dõi Liên khu 3, Liên khu Việt Bắc và Khu Tây Bắc; phòng nghiên cứu kỹ thuật có 03 bộ phận được phân công theo dõi về nương rẫy và trồng cây, sản xuất và bảo vệ rừng, khai thác, sử dụng và chế biến lâm sản. Như vậy, thay đổi từ Nha Lâm chính là cơ quan trực thuộc Bộ Canh nông, có nhiệm vụ chỉ đạo chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật trực tiếp theo ngành dọc xuống các cơ quan lâm chính cấp dưới sang Vụ Thủy lâm là cơ quan tham mưu, tư vấn nghiệp vụ của Bộ Canh nông để giúp Bộ trưởng Bộ Canh nông chỉ đạo trực tiếp công tác lâm chính đến Ủy ban Kháng

chiến Hành chính các liên khu. Hệ thống tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp này được vận hành trong cả giai đoạn kháng chiến chống Pháp, là nền tảng đầu tiên của quản lý ngành lâm nghiệp khi đất nước giành độc lập.

Trong giai đoạn này, Chính phủ phân công Bộ Canh nông và Bộ Công Thương tổ chức và quản lý sản xuất lâm nghiệp. Ngày 24 tháng 12 năm 1952, Liên bộ Canh nông - Công Thương đã ban hành Thông tư số 9/LB CN/TC quy định sự phân công giữa hai ngành Canh nông và Công Thương đối với nhiệm vụ quản lý rừng, khai thác lâm sản. Thông tư này đã quy định: “*Ngành Canh nông sẽ phụ trách tất cả mọi công việc liên quan đến quản trị lâm phần, từ việc bảo vệ rừng, việc tu bổ rừng đến việc khai thác lâm sản*”. Cụ thể ngành Canh nông sẽ làm những công việc trong phạm vi lãnh đạo sản xuất lâm nghiệp như: Điều tra để biết rõ khả năng rừng và các điều kiện sản xuất ở từng nơi, các tổ chức sản xuất, điều kiện nhân công; ấn định địa điểm khai thác, hướng dẫn kỹ thuật lâm sinh trong khai thác để đảm bảo tái sinh rừng, kỹ thuật chặt, hạ vận xuất để tiết kiệm nhân lực và vật lực; nghiên cứu kỹ thuật giữ gìn, chế biến, sử dụng các lâm sản khi những vật đó chưa biến thành lâm sản để chế biến. Đến khi đã thành sản phẩm thì chuyển các nhiệm vụ cho ngành Công Thương phụ trách. “*Ngành Công Thương sẽ phụ trách tất cả mọi việc liên quan đến công kỹ nghệ và thương mại lâm sản*” như các công việc: Điều tra các nhu cầu về lâm sản của công kỹ nghệ và thương mại, lập kế hoạch phát triển kinh doanh lâm nghiệp của nhân dân, lập kế hoạch phát triển công kỹ nghệ chế biến lâm sản, nghiên cứu cải tiến kỹ thuật trong các công kỹ nghệ chế biến lâm sản, thí dụ: chế biến gỗ thành vật dụng, chế biến tre, nứa, vỏ cây gió thành giấy, chế biến măng tươi thành măng khô... Ngành Canh nông và Công Thương sẽ phối hợp để giúp Chính phủ, các Ủy ban Kháng chiến hành chính, các Ban Kinh tế, các cấp lãnh đạo toàn bộ việc sản xuất lâm nghiệp.

b) Tổ chức sản xuất

Tổ chức sản xuất lâm nghiệp trong giai đoạn này chủ yếu ở khâu khai thác, vận chuyển, lưu thông gỗ và lâm sản, tuy nhiên ở một số địa phương đã bắt đầu tổ chức trồng cây ở quy mô gia đình hoặc cộng đồng. Do đó, trong các khu kháng chiến và vùng giải phóng đã hình thành một số loại hình tổ chức sản xuất lâm nghiệp phù hợp với điều kiện cụ thể nhằm phục vụ cho kháng chiến, kiến quốc.

Doanh nghiệp nhà nước là một loại hình tổ chức sản xuất được Chính phủ thành lập ngay sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Ngày 04 tháng 12 năm 1945, Chính phủ ban hành Nghị định về bãi bỏ Sở Mậu dịch và thành lập các Tổng Công ty Mậu dịch chuyên nghiệp, trong đó có Tổng Công ty Nông Lâm sản là doanh nghiệp nhà nước chuyên doanh về các mặt hàng được khai thác từ rừng và từ các vùng miền núi, là một tổ chức kinh doanh có tác động nhiều nhất đến rừng và sản xuất lâm nghiệp trong suốt thập kỷ 50 và 60 (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]. Ngành lâm chính đã thành lập các doanh nghiệp công quản tại Liên khu Việt Bắc, Liên khu IV và Liên khu V chuyên khai thác gỗ, củi để đáp ứng nhu cầu của Nhà nước về gỗ củi và sản xuất than. Để kịp thời cung cấp nhu cầu gỗ, củi cho sản xuất than¹; đáp ứng nhu cầu gỗ cho giao thông như gỗ tà vẹt, gỗ

¹Năm 1951, ở Việt Bắc đã thành lập 04 doanh nghiệp quốc gia sản xuất than từ gỗ củi đặt tại các tỉnh Phú Thọ, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Yên Bái, Tuyên Quang (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]

làm cầu, cho thông tin liên lạc như gỗ làm cột điện; phát triển công nghiệp và thủ công nghiệp để sản xuất hàng hóa thiết yếu phục vụ cho nhân dân, ngành lâm chính tổ chức các công trường khai thác gỗ bao gồm lực lượng công nhân của các doanh nghiệp công quản chuyên khai thác gỗ, thuê lao động có kinh nghiệm khai thác gỗ từ các làng bản để thành lập các tổ khai thác gỗ² hoặc hợp đồng trực tiếp với từng gia đình để khai thác gỗ. Đây là mô hình tổ chức phối hợp giữa Nhà nước và nhân dân địa phương vừa phục vụ kháng chiến, kiến quốc vừa tạo thu nhập cho nhân dân địa phương. Để phục vụ cho trồng cây tại các cơ quan lâm chính các cấp (Quận Lâm chính, Hạt Lâm chính, Chi Lâm chính) ở các địa phương đã tổ chức các vườn ươm công quản sản xuất cây giống cung cấp cho nhân dân, cử cán bộ đến các làng, xã ở vùng tự do hướng dẫn nhân dân trồng cây lấy gỗ, lấy củi. Các gia đình ở vùng giải phóng tổ chức trồng cây lấy gỗ củi, người dân trong làng, xã tổ chức trồng cây tập trung chống cát bay ở ven biển, giữ nước vùng đầu nguồn. Đây là mô hình sản xuất lâm nghiệp ở quy mô hộ gia đình và cộng đồng được hình thành trong giai đoạn này.

4. Những thành tựu nổi bật

a) Về bảo vệ rừng

Nhằm củng cố và động viên toàn dân thực hiện chủ trương bảo vệ rừng, Chính phủ đã chỉ đạo các ngành, các cấp tuyên truyền cho nhân dân hiểu; các làng phải phụ trách bảo vệ rừng; ra luật nghiêm trị kẻ phá hoại rừng; lập một ban nghiên cứu bảo vệ rừng; giao Ủy ban hành chính các địa phương cấp giấy chứng nhận chặt rừng tiếp tế cho quân đội... Ngành lâm chính đã đề ra và thực hiện nhiều biện pháp bảo vệ rừng, kết hợp giữa tuyên truyền, giáo dục với thi đua yêu nước, vận động thực hiện đời sống mới, hướng dẫn nhân dân đẩy mạnh sản xuất, công nhận những quyền được hưởng lợi từ rừng của người dân, tạo điều kiện đưa người dân sống gần rừng tham gia bảo vệ rừng. Nhằm phát triển sản xuất lương thực, Chính phủ cho phép nhân dân sản xuất nông nghiệp theo phương thức canh tác nương rẫy, nhưng giao cho ngành lâm chính xác định khu vực làm nương rẫy, hướng dẫn nhân dân làm rẫy và luân canh hợp lý, phòng ngừa cháy rừng, vận động trồng thêm cây lấy củi trong thời gian bỏ hóa đất nương rẫy...

Cán bộ ngành lâm chính đã tích cực đi về các buôn, làng vận động nhân dân bảo vệ rừng, xây dựng được hình ảnh người cán bộ lâm chính cách mạng khác với nhân viên thời Pháp thuộc. Nhờ đó, nhận thức về rừng và ý thức khai thác tài nguyên rừng của người dân ở những địa phương có cán bộ lâm chính vận động đã thay đổi, không còn nghĩ rằng rừng là vô tận, vô chủ. Nhiều địa phương đã xây dựng được những điển hình tốt về tổ chức vận động bảo vệ rừng như (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132], (Bạch Quốc Khang, 2015) [2]:

- Nhân dân các dân tộc Nùng, Tày, Dao, Sán Chỉ, H'Mông... ở các huyện Sơn Dương, Chiêm Hóa (Tuyên Quang), Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương (Thái Nguyên), Chợ Đồn, Chợ Rã (Bắc Kạn) đã có ý thức tích cực bảo vệ các khu rừng ở địa phương mình, chờ che

²Những người làm công việc này gọi là sơn tràng hoặc thành lập tổ sơn tràng khai thác gỗ.

an toàn cho các cơ quan Trung ương Đảng, Chính phủ và quân đội. Ở Liên khu IV đã vận động nhân dân dùng các bếp đun cải tiến, tiết kiệm củi đun, thường gọi là “*Lò cứu rừng*”.

- Ở Liên khu V, vùng khô hạn, dễ xảy ra cháy rừng, ý thức bảo vệ rừng, chống cháy rừng có nhiều tiến bộ, được tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân qua nhiều ca dao, khẩu hiệu. Từ năm 1949, Ủy ban kháng chiến hành chính ở đây đã giao cho Khu Thủy lâm hàng năm phát động và tổ chức thực hiện “Chiến dịch diệt lửa rừng”, lồng ghép việc phòng chống lửa rừng với phong trào thi đua yêu nước để thực hiện hai nhiệm vụ chủ yếu về bảo vệ rừng là: xây dựng quy ước bảo vệ rừng; tổ chức lực lượng và kế hoạch sẵn sàng phòng chống cháy rừng.

- Ở Nam Bộ, Ủy ban Kháng chiến hành chính đã ra hiệu triệu bảo vệ rừng, đồng thời cũng ban hành những chính sách nói rộng quyền khai thác rừng cho nhân dân, giải quyết các nhu cầu chính đáng và thiết yếu của người dân, động viên họ tự giác tham gia bảo vệ rừng; phân chia các khu rừng cho nhân dân tự quản lý, chăm sóc để thu hoạch lá dứa nước và lâm sản; khoanh định các vùng được phép làm rẫy và khu vực hạn chế làm rẫy.

b) Về sử dụng rừng

- Khai thác gỗ và lâm sản phục vụ nhu cầu kháng chiến

Phục vụ cho Chiến dịch biên giới năm 1950, ngành lâm chính đã khai thác, cung cấp cho Bộ Giao thông Công chính 8.530 m³ gỗ để sửa chữa khẩn cấp các tuyến đường giao thông dẫn đến các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn để tiếp cận với Đường số 4; cùng với ngành giao thông công chính tổ chức các công trường khai thác gỗ để phục hồi các tuyến đường giao thông quan trọng ở Việt Bắc. Cuối năm 1950, ngành lâm chính đã giúp cho ngành giao thông sửa chữa xong 1.046 km đường ô tô; 40 km đường sắt; 173 km đường xe thô sơ, có hàng trăm cây cầu với chiều dài tổng cộng khoảng 25.000 m đều được làm bằng gỗ. Trong những năm tiếp theo, ngành lâm chính đã tổ chức các công trường khai thác gỗ để sản xuất tà vẹt cung cấp cho khôi phục và đưa vào sử dụng đoạn đường sắt Yên Bái - Lang Thíp dài 73 km (Nguyễn Văn Đăng, 2001)[132], (Bạch Quốc Khang, 2015) [2].

Ở Liên khu IV, từ năm 1950 ngành lâm chính đã phối hợp với ngành đường sắt tổ chức khai thác và cung cấp đầy đủ tà vẹt khôi phục đoạn đường sắt từ Chu Lễ đến Thanh Luyện - Hòa Duyệt dài hơn 70 km và cung cấp than để đảm bảo vận tải trên tuyến này (Nguyễn Văn Đăng, 2001)[132], (Bạch Quốc Khang, 2015) [2].

Ở Liên khu V, ngành lâm chính hợp tác với ngành hỏa xa duy trì hơn 30 km đường sắt, cung cấp gỗ tà vẹt để sửa chữa đường sau mỗi lần bị địch oanh tạc; cung cấp đầy đủ than, củi cho 06 đầu máy xe lửa, 05 ô tô ray; cung cấp gỗ để sửa chữa và duy trì hoạt động 21 toa xe khách, 142 toa xe hàng trên tuyến đường tàu chạy xuyên qua các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, đảm bảo yêu cầu vận tải ở các tỉnh Liên khu V trong suốt 09 năm kháng chiến (Nguyễn Văn Đăng, 2001)[132], (Bạch Quốc Khang, 2015) [2].

Mặt khác, ngành lâm chính còn cung cấp nhiều loại gỗ tốt, đường kính lớn để đóng tàu thuyền, bảo đảm vận tải đường sông, đường biển trên các chiến trường, đặc biệt là chiến trường Nam Bộ, Liên khu V. Tài nguyên rừng đã được ngành lâm chính và những

người lao động khai thác gỗ cung cấp kịp thời phục vụ giao thông vận tải trong kháng chiến, góp phần làm nên thắng lợi của các chiến dịch biên giới năm 1950; chiến dịch Hòa Bình - Sông Đà, Tây Bắc năm 1952; đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.

- Khai thác gỗ và lâm sản đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp và thủ công

Cung cấp nguyên, vật liệu đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp và thủ công nghiệp của nền kinh tế kháng chiến là nhiệm vụ quan trọng của ngành lâm chính. Ngành lâm chính cùng với ngành công nghiệp, các xí nghiệp tổ chức khai thác gỗ để cung cấp nguyên vật liệu cho các cơ sở công nghiệp có nhu cầu sử dụng gỗ, lâm sản; cung cấp than làm nhiên liệu cho hầu hết các máy phát lực của hệ thống công nghiệp. Trong đó, nhu cầu về than củi cho quân giới luôn luôn chiếm vị trí quan trọng hàng đầu. Bình quân hàng năm, mỗi liên khu cung cấp cho quân giới khoảng 5.000 tấn than để sản xuất vũ khí. Trong đó, các doanh nghiệp than do Bộ Canh nông quản lý sản xuất chừng 1 - 1,5 nghìn tấn. Số còn lại ngành lâm chính xác định rừng, hướng dẫn kỹ thuật để các công xưởng có nhu cầu tự tổ chức khai thác, sản xuất than hoặc hợp đồng với nhân dân khai thác (Nguyễn Văn Đăng, 2001)[132], (Bạch Quốc Khang, 2015) [2].

Việc cung cấp tre nứa, vỏ cây dó để sản xuất giấy viết, giấy in báo, giấy in bạc là nhiệm vụ quan trọng. Các tỉnh thuộc Liên khu Việt Bắc phải cung cấp đủ tre nứa cho Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ. Ở các tỉnh Liên khu IV, Liên khu V và các vùng tự do rộng lớn, nhu cầu giấy cho văn hóa giáo dục rất cao, nên ngành lâm chính phải xác định các khu rừng cung cấp nguyên liệu cho các xưởng chế biến giấy; kiểm tra, hướng dẫn kỹ thuật để các xưởng giấy tự khai thác lâm sản, kết hợp với bảo vệ các khu rừng đó.

Từ năm 1952, Chính phủ ta đã ký Hiệp định Thương mại với Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Theo đó, việc xuất khẩu nhiều lâm thổ sản sang Trung Quốc được đẩy mạnh. Nhờ đó, thu nhập của nhân dân một số tỉnh Việt Bắc được tăng lên đáng kể. Ở Bắc Kạn, giá trị sản lượng sa nhân năm 1953 cao hơn thuế nông nghiệp (492 triệu đồng so với 434 triệu đồng). Từ sau năm 1950 đến khi hòa bình lập lại (1954), giá trị lâm sản xuất khẩu từ các tỉnh Liên khu Việt Bắc sang Trung Quốc đạt gần 18,6 tỷ đồng, bán vào vùng tạm chiếm đạt trên 13,5 tỷ đồng (Nguyễn Văn Đăng, 2001)[132], (Bạch Quốc Khang, 2015) [2].

Ở Nam Bộ, sau năm 1950 việc lưu thông than củi giữa vùng tự do ở miền Tây Nam Bộ với các thành phố, thị xã được bình thường hóa, nên khai thác rừng cũng được đẩy mạnh. Cùng với thành tựu trong khai thác rừng, sản xuất lâm nghiệp, công tác quản lý rừng và thu tiền bán khoán lâm sản đã tạo nguồn thu chủ yếu của ngành lâm nghiệp cho Chính phủ và các địa phương trong kháng chiến.

c) Trồng cây nhân dân

Ngành lâm chính đã vận động nhân dân trồng cây ở ven biển để che mắt tàu biển của địch; trồng cây ven đường để che giấu bộ đội hành quân; trồng cây bảo vệ các khu căn cứ, bảo vệ các xưởng quân giới và trồng cây lấy gỗ, cây ăn quả để cung cấp củi đun và cải thiện đời sống. Các cơ quan lâm chính đã tổ chức vườn ươm công quản sản xuất cây

giống cung cấp cho nhân dân, cử cán bộ đến các làng xã ở vùng tự do hướng dẫn nhân dân trồng cây lấy gỗ, lấy củi. Ở Liên khu IV năm 1949 đã tổ chức được 4 vườn ươm cây thông ở Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh. Đầu năm 1949, Khu Lâm chính Liên khu IV ươm được 340 nghìn cây phi lao và 100 nghìn cây thông. Ở các tỉnh Nam Bộ có nhiều xóm làng vùng tự do đã đẩy mạnh trồng các cây mọc nhanh để lấy củi, như trâm bầu, so đũa, mù u, gạo, găng, tre, tầm vông... Ở các tỉnh phía Bắc nhân dân trồng xoan trong vườn. Các huyện, xã vùng duyên hải trồng phi lao. Nhiều địa phương đã xây dựng được các khu rừng phi lao tập trung như ở Mỹ Khê (huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi), Sa Huỳnh (huyện Đức Phổ, Quảng Ngãi), huyện Phù Cát (Bình Định), huyện Tuy Hòa (Phú Yên)... Công tác trồng cây gây rừng ở đầu nguồn các hồ chứa nước quan trọng thuộc vùng tự do Liên khu V đã được chú ý (Nguyễn Văn Đăng, 2001)[132], (Bạch Quốc Khang, 2015) [2]. Phong trào trồng cây có những đóng góp tích cực, tạo ra nguồn lợi lâm sản để dùng, nhất là củi đun, lá cây làm phân xanh, chắn được cát bay lấp đồng ruộng, giữ được mạch nước phục vụ cho cày cấy... Đó cũng là đóng góp của ngành lâm chính trong kháng chiến và là một định hướng nhiệm vụ mà ngành lâm chính tiếp tục thực hiện trong giai đoạn tiếp theo, sau khi kháng chiến thành công.

II. GIAI ĐOẠN 1955-1975

1. Quan điểm, định hướng của Đảng, Chính phủ về lâm nghiệp

Sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký vào ngày 21 tháng 7 năm 1954, đất nước chia làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau. Miền Bắc hoàn toàn được giải phóng, miền Nam theo chế độ thực dân kiểu mới. Cách mạng Việt Nam đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Tuy vậy, trong suốt 20 năm, từ năm 1955 đến năm 1975, miền Nam liên tục đấu tranh gian khổ, trong khi miền Bắc XHCN không những tập trung khôi phục, phát triển kinh tế, chi viện cho miền Nam mà còn phải chống 03 đợt chiến tranh phá hoại ác liệt bằng không quân của đế quốc Mỹ³. Những sự kiện lịch sử này càng khẳng định vai trò, vị trí của rừng nói riêng, của lâm nghiệp nói chung trong cuộc chiến tranh cứu nước như: *“rừng che bộ đội, rừng vây quân thù”*, trong phát triển kinh tế xã hội như cung cấp lâm sản phục vụ sản xuất, đời sống, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, nhất là đồng bào dân tộc miền núi.

Quan điểm, định hướng của Đảng và Chính phủ về phát triển lâm nghiệp trong giai đoạn này được thể hiện rõ trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lần thứ 14, Khóa II ngày 27 tháng 11 năm 1958 là: *“Phải có những quy định toàn diện về bảo vệ rừng, trồng cây gây rừng, khai thác rừng... Ngành Lâm nghiệp cần kết hợp chặt chẽ với các ngành liên quan như quốc phòng, thủy lợi, giao thông, bưu điện... để tiến hành điều tra rừng, xây dựng quy hoạch toàn diện về kinh doanh, quản lý rừng”*. Trong kế hoạch 3 năm (1958-1960), Chính phủ đã xác định nhiệm vụ của ngành lâm nghiệp là:

³Đợt 1 từ 9 tháng 5 đến 23 tháng 10 năm 1965; Đợt 2 từ 9 tháng 5 đến 23 tháng 10 năm 1972; Đợt 3 từ 18 tháng 12 đến 30 tháng 12 năm 1972.

“Cần tích cực vận động nhân dân bảo vệ rừng, phòng ngừa cháy rừng và tránh đốt rừng làm rẫy bừa bãi... Ở đồng bằng, cần quản lý tốt một số rừng hiện có, chăm sóc và bảo vệ cây đã trồng và đang trồng. Cần dựa vào nhân dân và cung cấp các cây giống chính cho dân, gây một phong trào trồng cây thật rộng rãi. Chú trọng đẩy mạnh trồng cây dọc bờ biển để chống cát bay, bảo vệ mùa màng; trồng cây lấy gỗ ở các đồi trọc; trồng tre quanh vườn, quanh làng và quanh nhà, dọc các lề đường và các bờ sông” (Chính phủ, 1958) [73].

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam năm 1960 xác định nhiệm vụ của phát triển lâm nghiệp là: *“cần kết hợp chặt chẽ ba mặt: trồng rừng và tu bổ rừng, bảo vệ rừng, khai thác rừng hợp lý, nhằm bảo đảm tái sinh rừng kịp với tốc độ khai thác, phát huy tác dụng của rừng trong việc chống bão lụt, chống xói lở, giữ nước ở các đầu nguồn; cần kết hợp giữa Nhà nước và HTX để trồng rừng, vận động trồng cây gây rừng thành phong trào quần chúng; cần đẩy mạnh trồng cây chắn gió, chống cát bay ở ven biển, hoàn thành việc trồng cây chống sóng cho đê biển và đê sông; khuyến khích nhân dân trồng cây ở đồng bằng để tự túc củi, gỗ, và đẩy mạnh trồng tre quanh làng, đi đến bảo đảm cung cấp tre làm nhà tại chỗ; đẩy mạnh trồng cây trên các đồi trọc và cải tạo rừng để chuẩn bị cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp; phát triển trồng các loại cây lâm sản phụ có giá trị cao” (BCH TW Đảng LĐ Việt Nam, 1960) [16].*

Mô hình tổ chức sản xuất là dựa vào các HTX ở miền núi để bảo vệ tốt mọi tài nguyên rừng, giải quyết căn bản nạn đốt rẫy và lửa rừng; tích cực xây dựng các LTQD và giúp đỡ, hướng dẫn các HTX làm tốt việc khai thác rừng và chế biến lâm sản. Mở rộng kinh doanh lâm nghiệp một cách toàn diện, hết sức chú ý kinh doanh các loại lâm sản phụ; đề cao tiết kiệm trong việc sử dụng gỗ, củi, bài trừ lối khai thác bừa bãi, lãng phí tài nguyên về rừng. Cần mở thêm đường vận xuất và vận chuyển nhằm kinh doanh vào những khu rừng xa, thực hiện cơ giới hóa việc vận chuyển và chế biến; về chặt hạ và vận xuất, phải tận dụng các phương tiện thủ công, chú ý cải tiến kỹ thuật kéo bằng trâu (BCH TW Đảng LĐ Việt Nam, 1960) [16].

Chủ trương về khai thác gỗ và chế biến gỗ là tăng khối lượng gỗ khai thác, hết sức lợi dụng các loại gỗ cành, gỗ nhánh; cơ giới hóa việc cưa, xẻ gỗ; nghiên cứu, tổ chức ép gỗ vụn và sấy gỗ để tiết kiệm gỗ; chú trọng sản xuất các đồ gỗ dùng trong gia đình, cung cấp cho một phần nhu cầu của nhân dân. Cần cố gắng thỏa mãn nhu cầu về giấy cho việc phát triển văn hóa. Đi đôi với việc xây dựng các xưởng hiện đại sản xuất giấy viết, giấy in, giấy báo, cần mở những xưởng giấy nhỏ ở các địa phương để sản xuất loại giấy thường (BCH TW Đảng Lao động Việt Nam, 1960) [16].

2. Cơ chế, chính sách lâm nghiệp

a) Sử dụng rừng

Ngày 03 tháng 10 năm 1955, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 596/TTg Điều lệ tạm thời về khai thác gỗ củi, trong đó quy định những quy chế tối thiểu và cần thiết nhất về khai thác gỗ và lâm sản để đảm bảo tái sinh rừng sau khi khai thác và giữ

gìn các nguồn lợi của rừng được bền vững như (Thủ tướng Chính phủ, 1955) [164]: phân loại rừng, quy định quy tắc khai thác rừng. Theo Nghị định này, rừng được chia làm hai loại: rừng bảo vệ và rừng khai thác. Rừng khai thác lại chia làm hai loại: “*rừng đóng*” và “*rừng mở cho khai thác*”. Trong rừng bảo vệ và rừng đóng không được khai thác gỗ, củi. Trong rừng mở cho khai thác, nhân dân được khai thác gỗ củi. Muốn khai thác gỗ, củi phải xin giấy phép và trả tiền bán lâm sản cho Chính phủ. Mặt khác, điều lệ khai thác còn quy định: “*Đối với nhân dân lao động nghèo, làm nghề lấy củi gánh, đốt than hoa và nhân dân miền núi cần gỗ gia dụng với số lượng ít được miễn xin giấy phép khai thác và miễn trả tiền bán lâm sản, nhưng phải được Ủy ban hành chính xã chứng nhận*”.

Năm 1958, Bộ Nông Lâm ban hành Thông tư số 11/TT/NL ngày 11 tháng 10, quy định cụ thể về chế độ lâm sản gia dụng với những nội dung chủ yếu như: chế độ lâm sản gia dụng chỉ áp dụng đối với nhân dân thực sự ở những khu vực liền rừng, có nhiệm vụ thường xuyên trực tiếp bảo vệ rừng; tùy theo mục đích khai thác gỗ để phân biệt các thủ tục xin phép và chính sách khác nhau; khai thác phải tuân theo đúng kỹ thuật để rừng có thể phục hồi sau khai thác (Bộ Nông Lâm, 1958) [57].

Ngày 05 tháng 9 năm 1956, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 1038/TTg quy định gỗ gồm gỗ tròn và gỗ xẻ là một trong 13 loại vật tư do Nhà nước phân phối theo chỉ tiêu kế hoạch, theo đó không được tự do mua bán gỗ trên thị trường. Mọi nhu cầu về gỗ của cơ quan nhà nước đều được Nhà nước phân phối theo kế hoạch. Nhu cầu gỗ của nhân dân do mâu dịch quốc doanh sản xuất và bán theo chế độ phân phối như các hàng tiêu dùng khác (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]. Chính sách về kiểm soát gỗ này được áp dụng đến năm 1987. Để tránh tình trạng sử dụng gỗ kém hiệu quả và lãng phí, Bộ Nông Lâm đã ban hành Thông tư số 21/NL-LN-TT, ngày 27 tháng 12 năm 1956 quy định tạm thời về chế độ sử dụng gỗ, quy định tên một số loại gỗ tứ thiết như gỗ đinh, lim, sến, táu có độ chịu lực và độ bền cao không được sử dụng ở những công việc hoặc công trình có tính chất tạm thời (Bộ Nông Lâm, 1956) [54]. Để tiết kiệm gỗ tròn trong khi cưa xẻ và làm cơ sở để phân phối gỗ tròn cho các nhu cầu của Nhà nước, cơ quan kế hoạch nhà nước đã ban hành định mức tiêu hao gỗ tròn để sản xuất gỗ xẻ. Theo định mức này, khối lượng gỗ xẻ tối thiểu phải thu được từ một mét khối gỗ tròn là 0,625 m³. Đầu năm 1960, Hội đồng Chính phủ đã ra Nghị định số 10/CP ngày 26 tháng 4 năm 1960 quy định toàn diện chế độ tiết kiệm gỗ ở tất cả các khâu khai thác, sử dụng và cung cấp gỗ, theo nguyên tắc: “*Tùy theo công trình để quy định loại gỗ được sử dụng, nhằm hạn chế sử dụng các loại gỗ quý, hiếm, có độ bền cao khi xây dựng các công trình tạm thời và hạn chế việc sử dụng các loại gỗ có kích thước to và dài vào những mục đích chỉ cần gỗ nhỏ và ngắn*” (Hội đồng Chính phủ, 1960) [106].

b) Chế độ thu tiền bán khoán lâm sản

Trong thời kỳ kháng chiến, đã có nhiều nghị định hoặc thông tư sửa đổi, bổ sung, giải thích về chế độ thu tiền bán khoán lâm sản. Những văn bản đó đã quy định: “*Tiền bán khoán lâm sản không phải là một thứ thuế. Rừng là tài nguyên lớn của quốc gia. Tài nguyên đó cần được bảo vệ và tu bổ để càng ngày càng thêm phong phú. Vì vậy, tiền bán*

khoán lâm sản của Chính phủ là một cái vốn để thực hiện bảo vệ và bồi dưỡng rừng” (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]. Ngày 21 tháng 8 năm 1954, Bộ Canh nông và Bộ Tài chính đã ban hành Nghị định liên bộ số 8 CN/TC/ND ấn định lại cách tính tiền bán khoán lâm sản phải trả cho Chính phủ. Nội dung thay đổi chủ yếu trong thời kỳ này là mở rộng các loại lâm sản khai thác cần phải trả tiền bán khoán lâm sản như nhựa thông, nhựa trám, sa nhân, măng khô, dược thảo, cánh kiến đỏ, cánh kiến trắng...; quy định lại tỷ lệ phần trăm khi tính tiền bán khoán lâm sản để phù hợp với những chính sách kinh tế trong tình hình mới, như tăng thu cho quốc gia, thực hiện bảo vệ rừng, chiếu cố đến nhân dân nghèo sinh sống bằng nghề thu nhặt lâm sản. Nghị định này quy định Bộ Canh nông ấn định giá bán lâm sản cho tất cả các địa phương, một mặt phải căn cứ vào giá vốn sản xuất lâm sản tại rừng gồm chi phí trồng rừng và chi phí quản lý rừng, mặt khác phải căn cứ vào giá trị thị trường trung bình tại những thị trường lâm sản quan trọng trong từng tỉnh. Ngày 16 tháng 11 năm 1957, Bộ Nông Lâm ban hành Nghị định số 14 NL/NĐ/QT sửa đổi giá bán lâm sản về các loại gỗ, củi, than tại các khu vực sản xuất. Đây là lần đầu tiên giá bán lâm sản được ấn định thống nhất ở các khu vực sản xuất trên toàn miền Bắc. Theo Nghị định này, đã phân hạng gỗ để trả tiền bán lâm sản thành tám hạng gỗ: từ hạng 1 đến hạng 8, tùy theo cường độ chịu lực của gỗ; hạng 1 là hạng gỗ có giá bán lâm sản cao nhất; hạng 8 là hạng gỗ có giá bán lâm sản thấp nhất (Bộ Nông Lâm, 1957) [55]. Nghị định này cũng quy định giá bán lâm sản theo bốn khu vực khác nhau, giảm dần từ khu vực 1 đến khu vực 4.

c) Trồng phi lao

Ngày 3 tháng 10 năm 1955, Chính phủ ban hành Nghị định số 595/TTg quy định một số chính sách, chủ yếu về phân chia đất để trồng phi lao, gồm có những nội dung chủ yếu như: Chính phủ tiếp tục quản lý những khu rừng phi lao đã được Chính phủ quản lý trước đây và những khu rừng phi lao có tác dụng phòng hộ, nhưng trước đây do địa chủ chiếm giữ; không chia những khu rừng phi lao do các xã đang quản lý; nông dân được tiếp tục quản lý và hưởng lợi đối với những khu rừng phi lao do Nhà nước đã trồng, nhưng đã tạm chia cho nông dân quản lý trước ngày ban hành Nghị định này; khi tịch thu, trưng thu hoặc trưng mua các khu rừng phi lao do địa chủ chiếm giữ sẽ đem chia những khu rừng phi lao phân tán không có tác dụng phòng hộ cho nông dân quản lý, hưởng lợi và sử dụng. Có thể để lại cho địa chủ một số rừng phi lao để trông nom và hưởng lợi theo luật cải cách ruộng đất đã quy định. Nhà nước xác định tất cả các bãi cát đều thuộc quyền sở hữu của quốc gia. Tùy theo kế hoạch trồng cây gây rừng của Chính phủ, sẽ căn cứ theo nhân khẩu của các hộ nông dân để phân chia đất trồng phi lao cho nông dân, trước hết ưu tiên cho các hộ nông dân nghèo. Nông dân được sử dụng đất đã chia để trồng cây, gây rừng và hưởng lợi, nhưng không được bán. Khi nào thu được hoa lợi phải nộp thuế cho Chính phủ. Người được nhận đất cát ven biển phải trồng phi lao theo quy định của Bộ Nông Lâm, không được trồng loại cây khác. Tất cả các khu rừng phi lao giao cho dân quản lý hoặc các khu rừng phi lao do dân mới trồng được đều phải sử dụng theo thể lệ do Bộ Nông Lâm quy định, như phải giữ đủ số cây để chống gió, chống cát; chặt đến đâu phải trồng lại đến đó, chỉ được chặt cây khi cây đã đến tuổi khai thác.

d) Canh tác đốt nương, làm rẫy

Tháng 8 năm 1957, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Nghị định về 10 chính sách khuyến khích sản xuất ở miền núi. Trong các chính sách đó, vấn đề sản xuất lương thực theo phương thức nương rẫy và trồng cây gây rừng đã được quy định: “Để bảo vệ rừng, bảo vệ đầu nguồn, chống lũ, chống hạn, Chính phủ khuyến khích nhân dân ra sức chăm bón và canh tác nương rẫy cũ, giảm dần phát nương rẫy mới, tránh phát rẫy vào các khu rừng có tác dụng bảo vệ nguồn nước, vào các khu rừng có lâm sản quý, không được phát rẫy thành những vùng rộng lớn, không phát rẫy ở các sườn dốc nằm ven đường giao thông. Chính phủ vẫn tiếp tục công nhận quyền được canh tác theo phương thức “đốt nương làm rẫy”, nhưng có kiểm tra và có biện pháp phòng chống cháy rừng...”.

đ) Phát triển lâm nghiệp

Ngày 8 tháng 9 năm 1959 Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 335/TTg về công tác lâm nghiệp. Đây là Chỉ thị đầu tiên về công tác lâm nghiệp được ban hành trong thời kỳ phát triển và cải tạo kinh tế, trong đó tập trung vào (Thủ tướng Chính phủ, 1959 [165]:

Một là, xây dựng đường lối và phương hướng phát triển lâm nghiệp dài hạn; nắm tình hình rừng để xác định trữ lượng và sản lượng hàng năm; chủ trương định canh ở miền núi; quy hoạch sử dụng đất đai, để xác định những khu vực dành cho kinh doanh lâm nghiệp dài hạn, nhằm xây dựng lâm phần sản xuất tương đối ổn định; lập quy hoạch kinh doanh rừng cho mỗi cấp tỉnh, xã, xí nghiệp;

Hai là, chấn chỉnh công tác quản lý, chú trọng phân cấp quản lý rừng cho các cấp hành chính, đặc biệt cho các xã; giao rừng và tổ chức việc kinh doanh lâm nghiệp cho các đơn vị sản xuất như nông trường, xí nghiệp, HTX; kiện toàn tổ chức lâm nghiệp các cấp thành cơ quan kinh doanh toàn diện về rừng;

Ba là, xây dựng kế hoạch xây dựng và phát triển lực lượng lao động phục vụ sản xuất lâm nghiệp;

Bốn là, xây dựng các chính sách, chế độ bảo vệ rừng và thú rừng, trồng cây, gây rừng, khai thác, sử dụng gỗ, chính sách giá cả, chế độ sử dụng tiền bán lâm sản vào việc tu bổ, cải tạo rừng và kiên thiết đường sá trong rừng.

Sau Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam năm 1960, đường lối phát triển lâm nghiệp được xác định cụ thể hơn. Ngày 10 tháng 3 năm 1961, Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 15 CT/CTTW, xác định: “Rừng là tài sản của toàn dân, phải do Nhà nước thống nhất quản lý”. Những chính sách ban hành trong thời kỳ đầu thường tập trung chủ yếu vào các quy định nhằm ngăn chặn tình trạng phá rừng, cụ thể hóa chế độ quản lý xí nghiệp quốc doanh và các chế độ lao động thuộc biên chế nhà nước, phù hợp với điều kiện sản xuất lâm nghiệp. Sau này, các chính sách và thể lệ lâm nghiệp thường được gắn với việc thực hiện các chính sách của Đảng trong từng thời kỳ, nhất là các chính sách về nông nghiệp, bảo vệ rừng và khuyến khích nhân dân tham gia xây dựng phát triển lâm nghiệp như (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]: Nghị định số 221/CP ngày 29 tháng 12 năm 1961 của Hội đồng Chính phủ về phòng cháy và chữa cháy

rừng; Chỉ thị số 134/TTg ngày 21 tháng 6 năm 1960 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấm bắn voi; Nghị định số 39/CP ngày 5 tháng 4 năm 1963 của Hội đồng Chính phủ về điều lệ tạm thời về săn, bắt chim, thú rừng; Chỉ thị số 77/TTg ngày 05 tháng 8 năm 1963 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch dài hạn phát triển lâm nghiệp; Nghị quyết số 183/CP ngày 25 tháng 9 năm 1966 của Hội đồng Chính phủ về công tác trồng cây gây rừng; Nghị quyết số 38/CP ngày 12 tháng 3 năm 1968 của Hội đồng Chính phủ về công tác vận động định canh, định cư kết hợp với hợp tác hóa đối với đồng bào hiện còn du canh, du cư; Quyết định số 179/CP ngày 12 tháng 11 năm 1968 của Hội đồng Chính phủ đối với một số HTX có kinh doanh nghề rừng; Quyết định số 17/CP ngày 3 tháng 2 năm 1972 của Hội đồng Chính phủ về quản lý thống nhất việc khai thác thu mua, phân phối gỗ và các cơ sở cưa xẻ gỗ; Quyết định số 61/CP ngày 7 tháng 3 năm 1975 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý thống nhất giống cây trồng rừng; Chỉ thị số 257/TTg ngày 16 tháng 7 năm 1975 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh trồng rừng và việc giao đất, giao rừng cho HTX kinh doanh. Thời kỳ này, Bộ Lâm nghiệp cũng đã ban hành nhiều thể lệ, chính sách lâm nghiệp để tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, cung ứng vật tư lâm sản, tiết kiệm gỗ, khuyến khích nhân dân tham gia trồng rừng.

e) Pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng năm 1972

Văn bản pháp luật cao nhất về lâm nghiệp kể từ ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đến thời kỳ này là Pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng được Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng công bố tại Lệnh số 147/LCT ngày 11 tháng 9 năm 1972. Pháp lệnh quy định nguyên tắc chung; những biện pháp bảo vệ rừng, tổ chức bảo vệ rừng, thưởng phạt và điều khoản chung. Những nội dung chính bao gồm (Ủy ban Thường vụ Quốc hội, 1972) [195]:

Quy định chung của Pháp lệnh khẳng định rừng là một bộ phận của môi trường sống, là tài sản quý báu của nước ta, có giá trị lớn đối với nền kinh tế quốc dân và văn hoá công cộng; rừng và đất rừng thuộc quyền sở hữu của Nhà nước, tức là của toàn dân, không ai được xâm phạm; việc bảo vệ rừng phải do Nhà nước và toàn dân cùng làm; Nhà nước thống nhất quản lý việc bảo vệ rừng; tất cả các cơ quan, đoàn thể, xí nghiệp công nghiệp và nông nghiệp, công trường, đơn vị vũ trang nhân dân, HTX và toàn dân đều có nghĩa vụ bảo vệ rừng; phải triệt để tuân theo luật lệ bảo vệ rừng và chống mọi hành động vi phạm luật lệ đó; Chính phủ tổ chức lực lượng chuyên trách và lực lượng quần chúng để bảo vệ rừng.

Biện pháp bảo vệ rừng tập trung vào: cấm phá rừng; rừng tự nhiên và rừng trồng đều phải được bảo vệ nghiêm ngặt; việc khai thác rừng phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch, chế độ và thể lệ của Nhà nước và phải được cơ quan lâm nghiệp từ cấp tỉnh trở lên cho phép; Chính phủ quy định những khu rừng cấm nhằm bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ di tích lịch sử, bảo vệ sức khoẻ, nghiên cứu khoa học hoặc phục vụ các lợi ích đặc biệt khác. Cấm phát rừng, đốt rừng để làm nương rẫy. Cấm đốt lửa trong rừng và ven rừng để dọn đường, hạ cây, lấy củi, săn bắt thú rừng; cấm đốt đồi, bãi thuộc đất rừng để nuôi cỏ non. Khi xảy ra cháy rừng, Ủy ban hành chính địa phương phải tổ chức ngay việc chữa cháy. Ủy ban hành chính các cấp có quyền huy động lực lượng và phương tiện của các cơ quan, đơn vị

và của nhân dân ở địa phương để chữa cháy rừng. Hội đồng Chính phủ quy định những loại thực vật, động vật quý và hiếm trong rừng cần phải đặc biệt bảo vệ và chế độ bảo vệ các loại đó. Nhân dân những xã ở nơi có rừng được kiểm củi khô trong rừng để dùng và được thu nhặt lâm sản phụ theo quy định của Tổng cục lâm nghiệp (TCLN). Nhân dân những xã ở nơi có rừng cần lấy gỗ để sửa chữa nhà, làm nhà hoặc để dùng vào những việc cần thiết khác trong gia đình thì phải được cơ quan lâm nghiệp từ cấp huyện trở lên xét và cho phép, theo quy định của Hội đồng Chính phủ.

Về tổ chức bảo vệ rừng quy định TCLN có trách nhiệm thống nhất quản lý bảo vệ rừng; thành lập lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng gọi là Kiểm lâm nhân dân. Lực lượng này được tổ chức trong ngành lâm nghiệp từ cấp huyện trở lên thành hệ thống riêng biệt đối với các đơn vị kinh doanh lâm nghiệp, để bảo đảm thực hiện công tác bảo vệ rừng đến từng khu rừng. Lực lượng quần chúng bảo vệ rừng được tổ chức trong các xã, thị trấn, thị xã, thành phố có rừng, trong các lâm trường, nông trường, công trường, xí nghiệp công nghiệp, cơ quan ở trong rừng hoặc ven rừng, nhằm thực hiện công tác bảo vệ rừng ở cơ sở có nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục ý thức bảo vệ rừng, bảo đảm thực hiện quy ước bảo vệ rừng ở địa phương và đơn vị mình, thực hiện việc phòng cháy, chữa cháy và ngăn ngừa việc chặt, phá rừng trái với luật lệ của Nhà nước.

Để triển khai Pháp lệnh bảo vệ rừng, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 155 CP ngày 3 tháng 10 năm 1973 về việc thi hành Pháp lệnh và Nghị định số 101/CP ngày 21 tháng 5 năm 1973 quy định hệ thống tổ chức và quyền hạn của lực lượng kiểm lâm nhân dân. Việc ban hành Pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng và các văn bản về thi hành Pháp lệnh này ngay trong những năm còn chiến tranh đã biểu hiện sự quan tâm của Nhà nước về công tác bảo vệ rừng và tạo điều kiện pháp lý để ngành lâm nghiệp tổ chức việc bảo vệ rừng có hiệu lực hơn.

3. Hệ thống tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất lâm nghiệp

a) Tổ chức quản lý

Ngay sau khi hòa bình lập lại năm 1954, trong suốt 20 năm đến khi giải phóng hoàn toàn miền Nam vào năm 1975, đất nước ta bước vào giai đoạn khôi phục kinh tế sau chiến tranh, xây dựng XHCN ở miền Bắc, đấu tranh chống Mỹ ở miền Nam. Trong giai đoạn này, nước ta có 03 mô hình phát triển lâm nghiệp ở 03 vùng khác nhau, phụ thuộc vào chế độ chính trị, điều kiện lịch sử ở từng vùng.

Ở miền Nam, trong những vùng thuộc quyền kiểm soát của chính quyền Sài Gòn, ngành lâm nghiệp đã xây dựng, phát triển theo mô hình tư bản chủ nghĩa, áp dụng cơ chế tự do cạnh tranh. Chính quyền Sài Gòn tổ chức Nha Thủy lâm nằm trong Bộ Canh nông để làm nhiệm vụ quản lý rừng và lâm nghiệp trong toàn miền Nam và thực hiện công tác trồng rừng, thí nghiệm lâm nghiệp ở quy mô nhỏ. Ở các tỉnh có rừng đã thiết lập được các Ty Thủy lâm để quản lý rừng và lâm nghiệp. Nhiệm vụ các Ty Thủy lâm chủ yếu là lập các thủ tục để đấu thầu khai thác các khu rừng và thu tiền bán lâm sản. Trong thời kỳ này, chính quyền Sài Gòn đã ban hành một số thể chế lâm nghiệp. Tư tưởng và nội dung chủ

yếu của các thể chế đó gần giống như thời kỳ Pháp thuộc, nhằm mục đích chủ yếu là mở các khu khai thác, thu tiền bán lâm sản, quy định quy chế khai thác.

Ở vùng giải phóng do Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (sau này là Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam) kiểm soát, phần lớn là vùng rừng núi, đã bước đầu xây dựng tổ chức quản lý lâm nghiệp trong những điều kiện rất gian khổ để phục vụ yêu cầu bảo vệ và xây dựng căn cứ địa kháng chiến của nhân dân miền Nam. Tại Liên khu V gồm các tỉnh từ Quảng Nam đến Phú Yên và các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, sau năm 1964, Liên khu ủy thành lập Tiểu ban sản xuất được giao phụ trách về các công tác nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp và thủy sản, và đã bố trí cán bộ chủ chốt theo dõi công tác lâm nghiệp; sau này thành lập Ban Lâm nghiệp là cơ quan trực thuộc của Liên khu ủy Liên khu V. Ở cấp tỉnh và huyện đã thành lập các Ban sản xuất trực thuộc cấp ủy địa phương, trong đó có tỉnh đã có cán bộ chuyên trách về lâm nghiệp. Tại Vùng B2 bao gồm các tỉnh Nam Bộ cũ và các tỉnh khu VI như: Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, sau khi Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam ra đời, thành lập Tiểu ban Lâm nghiệp thuộc Ban Kinh tài đặt dưới sự chỉ đạo của Trung ương cục miền Nam. Sau đó, Trung ương cục miền Nam đã quyết định tách Tiểu ban Lâm nghiệp trực thuộc Ban Kinh tài để thành lập Tiểu ban Lâm nghiệp đặt trực thuộc Trung ương cục miền Nam. Khi thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam được thành lập, Ban Lâm nghiệp B2 trở thành một tổ chức của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Sau cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965-1966, ngành lâm nghiệp ở B2 đã xây dựng được những cơ sở ban đầu ở Tây Ninh, Bình Phước và Đồng Nai. Từ những năm đầu của thập kỷ 70, nhất là thời kỳ sau Hiệp định Paris (1973), ngành Lâm nghiệp ở vùng giải phóng B2 phát triển mạnh hơn. Từ năm 1972, cơ quan Ban Lâm nghiệp ở B2 đã tổ chức thành các bộ phận chuyên môn như: Văn phòng Ban, tổ chức cán bộ, công nghiệp rừng, trồng rừng và bảo vệ rừng, kế hoạch và tài vụ, cơ khí và vật tư. Ban Lâm nghiệp B2 đã tổ chức thu thập tài liệu, nghiên cứu tình hình lâm nghiệp ở các tỉnh B2 và đã xây dựng đề án phát triển lâm nghiệp trình lên Trung ương cục miền Nam. Như vậy, mặc dù trong điều kiện hết sức khó khăn, hệ thống tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp tại các vùng giải phóng miền Nam đã được hình thành và phát triển đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến và phát triển lâm nghiệp sau ngày thống nhất đất nước.

Ở miền Bắc, ngành lâm nghiệp đã được xây dựng và phát triển theo mô hình XHCN, quản lý theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung để đáp ứng các yêu cầu của sự nghiệp củng cố phát triển kinh tế, tạo nguồn lực tập trung ở miền Bắc, góp phần giải phóng miền Nam, hoàn thành thống nhất đất nước. Hệ thống tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp ở miền Bắc, trong 20 năm từ 1955 đến 1975 như sau:

- Cơ quan quản lý lâm nghiệp ở Trung ương

Tại kỳ họp đầu tháng 2 năm 1955, Hội đồng Chính phủ đã ra Nghị quyết đổi tên Bộ Canh nông thành Bộ Nông Lâm. Tiếp đó, ngày 17 tháng 02 năm 1955, Bộ Nông Lâm đã ra Nghị định số 02-NL-QT-ND về tổ chức các cơ quan Trung ương thuộc Bộ Nông Lâm gồm: Văn phòng; Vụ Nông nghiệp; Vụ Lâm nghiệp; Vụ Ngư nghiệp; Sở Quốc doanh

Nông nghiệp; Viện Khảo cứu Nông Lâm; Phòng Tổ chức cán bộ; Trường Trung cấp Nông Lâm Trung ương. Việc thành lập Bộ Nông Lâm thể hiện vai trò, vị thế của ngành lâm nghiệp như được nêu tại Thông tư số 6 của Bộ Nông Lâm ban hành ngày 26 tháng 3 năm 1955, lâm nghiệp là 1 trong 2 mặt của nông (trồng trọt và chăn nuôi) lâm nghiệp. Vụ Lâm nghiệp là cơ quan tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Nông Lâm thực hiện quản lý rừng và phát triển sản xuất lâm nghiệp trên toàn miền Bắc (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]. Cũng trong ngày 17 tháng 02 năm 1955, Bộ Nông Lâm đã ban hành Nghị định số 03- NL-QT-NĐ quy định: *“Tổ chức một Quốc doanh lâm khẩn trung ương đặt trong Vụ Lâm nghiệp”* để thực hiện nhiệm vụ: *“Khai thác gỗ, củi cung cấp cho nhu cầu của Nhà nước, cho cơ quan mật dịch quốc doanh hay cho nhân dân. Trong việc sản xuất này sẽ làm kiểu mẫu cho nhân dân khai thác rừng theo phương pháp cải tiến để đảm bảo việc bảo vệ và tu dưỡng rừng”*. Ngày 01 tháng 5 năm 1955, Bộ Nông Lâm đã ra Nghị định số 12 NL-QT/NĐ về cơ cấu tổ chức của Vụ Lâm nghiệp, theo đó có: Phòng Khai thác, Phòng Điều tra thiết kế, các Đội điều tra rừng và bộ phận Văn thư - Tổ chức (Bộ Nông Lâm, 1955) [53]. Do yêu cầu mở rộng chỉ đạo nghiệp vụ lâm nghiệp, vào năm 1956, Bộ Nông Lâm đã ra quyết định thành lập *“Đội phổ biến kỹ thuật khai thác gỗ, củi” đặt trực thuộc Vụ Lâm nghiệp, để thực hiện nhiệm vụ: “Phối hợp với các địa phương phổ biến các kỹ thuật cải tiến; giúp đỡ kỹ thuật cho nhân dân ở những vùng khai thác khó khăn; chỉ đạo tập trung nâng cao năng suất khai thác gỗ, củi, thu thập các kinh nghiệm kỹ thuật trong nhân dân, đề xuất các vấn đề để giúp cho Viện Khảo cứu Nông Lâm nghiên cứu”*. Phòng Điều tra thiết kế được đổi tên thành Phòng Điều tra và kế hoạch, được giao thực hiện các nhiệm vụ: hướng dẫn, theo dõi, tổng kết công tác điều tra rừng ở các đội và các tỉnh; nghiên cứu việc điều chế, phân loại rừng và xây dựng kế hoạch cho toàn Vụ. Đầu năm 1956, Chính phủ đã quyết định thành lập Sở Quốc doanh lâm khẩn đặt trực thuộc Bộ Nông Lâm. Như vậy, trong thời gian này, cơ quan Lâm nghiệp ở Trung ương gồm có: Vụ Lâm nghiệp và Sở Quốc doanh lâm khẩn.

Thực hiện chủ trương kiện toàn tổ chức, chấn chỉnh biên chế, điều chỉnh cán bộ của Đảng và Chính phủ, ngày 20 tháng 11 năm 1958, Bộ Nông Lâm đã ban hành Nghị định số 535/NĐ thành lập Cục Lâm nghiệp trực thuộc Bộ Nông Lâm trên cơ sở hợp nhất Sở Quốc doanh lâm khẩn và Vụ Lâm nghiệp. Cục Lâm nghiệp có nhiệm vụ điều tra nắm bắt tình hình rừng làm cơ sở xây dựng các chính sách, kế hoạch phát triển lâm nghiệp; quản lý bảo vệ rừng; khai thác lâm sản, trồng rừng, cải tạo rừng; ngoài ra tham gia quản lý chế biến, phân phối, sử dụng, tiêu thụ lâm sản, quản lý săn bắn chim thú rừng và đóng góp vào nghiên cứu khoa học kỹ thuật lâm nghiệp (Bộ Nông Lâm, 1958) [56]. Cơ cấu tổ chức của Cục Lâm nghiệp gồm có 07 phòng: Phòng Điều tra và điều chế rừng; Phòng Quản lý và bảo vệ rừng; Phòng Trồng rừng và cải tạo rừng; Phòng Khai thác rừng; Phòng Quản lý quốc doanh; Phòng Kế hoạch tài vụ; Phòng Tổ chức, hành chính quản trị, trong đó, 05 phòng chuyên môn được giao nhiệm vụ nghiên cứu, chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương về từng lĩnh vực nghiệp vụ chuyên môn.

Trong phiên họp ngày 28 tháng 4 năm 1960, Thường trực Quốc hội đã đồng ý Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ về tổ chức lại Bộ Nông Lâm thành 04 tổ chức: Bộ Nông nghiệp, Bộ Nông trường, TCLN, Tổng cục Thủy sản. Ngày 29 tháng 9 năm 1961, Hội

đồng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 140/CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của TCLN. Tổ chức bộ máy, cơ quan của TCLN, bao gồm: Văn phòng Tổng cục, Ban Thanh tra, Vụ Tổ chức cán bộ và lao động tiền lương, Vụ Kế hoạch, Vụ Tài vụ, Cục Trồng rừng, Cục Điều tra quy hoạch rừng, Cục Khai thác lâm sản, Cục Vận chuyển phân phối, Cục Chế biến lâm sản, Viện Nghiên cứu Lâm nghiệp và các đơn vị sự nghiệp, xí nghiệp do Tổng cục quản lý. Do tình hình phát triển của lĩnh vực xây dựng cơ bản, quản lý cơ khí và bảo vệ lâm nghiệp, nên trong giai đoạn 1963-1964, Chính phủ đã quyết định thành lập thêm Viện Thiết kế công trình lâm nghiệp và 03 Cục quản lý chuyên ngành mới: Cục Cơ khí vật tư; Cục Kiến thiết cơ bản; Cục Bảo vệ lâm nghiệp. Đến năm 1964, tổ chức bộ máy của TCLN được điều chỉnh một lần nữa tại Quyết định số 12-CP ngày 15 tháng 01 năm 1964 của Hội đồng Chính phủ. Theo đó, sáp nhập các Cục Khai thác lâm sản và vận chuyển, phân phối thành Cục Khai thác, vận chuyển và phân phối lâm sản; thành lập Vụ Lao động và tiền lương (tách ra từ Vụ Tổ chức cán bộ và lao động tiền lương) và Vụ Khoa học kỹ thuật (Hội đồng Chính phủ, 1961) [107].

Căn cứ Pháp lệnh bảo vệ rừng được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 06 tháng 9 năm 1972 và Lệnh số 147LCT của Chủ tịch nước công bố ngày 11 tháng 9 năm 1972, ngày 21 tháng 5 năm 1973, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 101-CP quy định hệ thống tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm lâm nhân dân từ Trung ương đến cấp huyện, đặt dưới sự chỉ đạo thống nhất của Tổng cục trưởng TCLN. Hệ thống Kiểm lâm nhân dân có ba cấp: Cục Kiểm lâm nhân dân, Chi cục Kiểm lâm nhân dân và Hạt Kiểm lâm nhân dân. Ở Trung ương, Cục Kiểm lâm nhân dân trực thuộc trực tiếp TCLN; ở những nơi tập trung đầu mối giao thông quan trọng (đường thủy, đường bộ, đường sắt) thì TCLN thành lập các Hạt Kiểm lâm nhân dân để thực hiện nhiệm vụ kiểm soát lâm sản (gọi là Hạt Kiểm soát lâm sản). Tùy theo điều kiện cụ thể của từng nơi, TCLN quyết định đặt các Hạt này trực thuộc Cục Kiểm lâm nhân dân hoặc Chi cục Kiểm lâm nhân dân. Cán bộ, nhân viên kiểm lâm nhân dân các cấp được hưởng các chế độ giống như đối với lực lượng công an nhân dân vũ trang; được trang bị đồng phục và vũ khí.

Từ năm 1971 đến 1976, tổ chức lâm nghiệp đã có những thay đổi cụ thể như sau (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]:

- Chuyên tất cả các xí nghiệp, công ty đã thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập đang đặt dưới sự quản lý trực tiếp của các Cục quản lý chuyên ngành thành các đơn vị hạch toán kinh tế độc lập trực thuộc Tổng cục và tạo điều kiện tăng cường tinh thần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động kinh doanh sản xuất của các xí nghiệp, công ty.

- Thành lập các Tổng công ty chuyên ngành thay thế Cục quản lý chuyên ngành. Mỗi Tổng công ty hoặc Công ty được giao nhiệm vụ quản lý trực tiếp và toàn diện các xí nghiệp cùng ngành sản xuất. TCLN đã đề nghị Chính phủ quyết định thành lập Tổng Công ty phân phối lâm sản, Công ty chế biến gỗ đồng bằng, Công ty giống và phục vụ trồng rừng, Công ty lâm đặc sản xuất khẩu.

- Thành lập Vụ Sản xuất để giúp Tổng cục trưởng chỉ đạo về kỹ thuật ở tất cả các khâu sản xuất và phục vụ sản xuất của ngành từ nuôi trồng rừng, khai thác, chế biến lâm sản (trên cơ sở hợp nhất các Cục: Cơ khí vật tư, Khai thác, Chế biến lâm sản, Trồng rừng).

Chương I: LÂM NGHIỆP VIỆT NAM TRONG CÔNG CUỘC KHÁNG CHIẾN, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VÀ KHÔI PHỤC SAU CHIẾN TRANH

- Chuyển Cục Bảo vệ lâm nghiệp thành Cục Kiểm lâm nhân dân (sau khi ban hành Pháp lệnh bảo vệ rừng vào năm 1972).

- Bổ cấp phòng ở các Vụ chức năng của TCLN; giảm biên chế ở cơ quan TCLN, đưa một số cán bộ từ cơ quan TCLN xuống các khu kinh tế lâm nghiệp đang có chủ trương phát triển mạnh trong thời kỳ này như: Công ty công nghiệp rừng Sông Hiếu, Ban chuẩn bị xây dựng khu nguyên liệu giấy (Vĩnh Phú).

- Chuyển Cục Điều tra quy hoạch rừng thành Viện Điều tra quy hoạch rừng và thực hiện chế độ gán thu bù chi.

- Từ năm 1972, Viện Nghiên cứu Lâm nghiệp tách các bộ phận nghiên cứu và thiết kế máy lâm nghiệp và công trình lâm nghiệp để thành lập Công ty thiết kế công trình công nghiệp, làm nhiệm vụ nghiên cứu về công nghiệp rừng và thiết kế máy móc, công trình công nghiệp như nhà xưởng cơ khí và xưởng chế biến. Trên cơ sở của công ty thiết kế công trình công nghiệp, năm 1974, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thành lập Viện Công nghiệp rừng.

Vào năm 1974, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định về tổ chức bộ máy của TCLN. Cơ cấu tổ chức bộ máy đó đã tiếp tục hoạt động cho đến thời kỳ thành lập Bộ Lâm nghiệp và nhiều năm sau này.

- Cơ quan quản lý lâm nghiệp ở các liên khu và tỉnh trước năm 1960

Liên khu Cấp hành chính trực thuộc Trung ương, là cấp trên trực tiếp của các tỉnh được Chính phủ đặt trực thuộc Liên khu. Việc quản lý lâm nghiệp cấp liên khu được thực hiện trước năm 1960 để phù hợp với tình hình của đất nước lúc bấy giờ, cụ thể là (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]: sau khi giải phóng, toàn miền Bắc có 33 đơn vị hành chính tương đương cấp tỉnh (gồm có các tỉnh, khu Hồng Quảng, đặc khu Vĩnh Linh và thành phố trực thuộc Trung ương). Trước năm 1958, ở một số vùng ở miền Bắc còn duy trì cấp Liên khu⁴ điều tổ chức các Khu Nông Lâm. Các Ty Nông Lâm ở các tỉnh thuộc liên khu đều đặt trực thuộc Khu Nông Lâm; ở các tỉnh không có Liên khu, Bộ Nông Lâm trực tiếp chỉ đạo các Ty Nông Lâm. Đến năm 1958, cấp Liên khu được giải thể, chỉ còn lại 02 khu tự trị: Việt Bắc và Tây Bắc, hoạt động đến cuối năm 1975. Ngày 24 tháng 4 năm 1956, Bộ Nông Lâm đã ban hành Nghị định số 11, thành lập Ty Lâm nghiệp ở các tỉnh: Quảng Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Tuyên Quang, Hải Ninh, Bắc Giang. Ngày 04 tháng 02 năm 1957, Bộ Nông Lâm đã ban hành Nghị định số 2 thành lập Ty Lâm nghiệp ở các tỉnh: Yên Bái, Hòa Bình, Phú Thọ và Hồng Quảng. Ngày 18 tháng 02 năm 1957, ban hành Nghị định số 3 thành lập Ty Lâm nghiệp Thái Nguyên. Sau đó, cũng trong năm 1957 đã quyết định thành lập thêm Ty Lâm nghiệp Cao Bằng, Bắc Kạn. Vào cuối năm 1957, đã có 15 tỉnh thành lập Ty Lâm nghiệp riêng (còn 16 tỉnh khác có Ty Nông Lâm). Đến cuối năm 1959, trong tổng số 31 đơn vị hành chính cấp tỉnh đã thành lập 19 Ty Lâm nghiệp và 12 Ty Nông Lâm.

⁴Cấp hành chính trực thuộc Trung ương là cấp trên trực tiếp của các tỉnh được Chính phủ đặt trực thuộc Liên khu

- Cơ quan lâm nghiệp cấp tỉnh từ 1960-1975

Năm 1960, khi TCLN mới thành lập, miền Bắc đã có 19 Ty Lâm nghiệp ở các tỉnh và các Phòng Lâm nghiệp (hoặc bộ phận lâm nghiệp) nằm trong 12 Ty Nông Lâm ở những tỉnh, thành phố có ít rừng thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ. Các Ty Lâm nghiệp và các Phòng Lâm nghiệp thuộc các Ty Nông Lâm đều chịu sự chỉ đạo nghiệp vụ của TCLN. Đến đầu năm 1961, toàn miền Bắc có 23 Ty Lâm nghiệp ở các tỉnh và hầu hết các Ty Nông Lâm ở các tỉnh vùng đồng bằng đều có phòng Lâm nghiệp. Thực hiện Nghị định số 101/CP ngày 21 tháng 5 năm 1973 của Chính phủ về nhiệm vụ, tổ chức và quyền hạn của lực lượng Kiểm lâm nhân dân, ở tính lúc này hình thành hai tổ chức quản lý lâm nghiệp là: Chi cục Kiểm lâm nhân dân được tổ chức độc lập với các đơn vị sản xuất, do đó cũng độc lập về tổ chức với Ty Lâm nghiệp (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132].

Từ năm 1972, thực hiện Nghị định số 101-CP quy định hệ thống tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm lâm nhân dân, ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có rừng thành lập Chi cục Kiểm lâm nhân dân đặt dưới sự lãnh đạo của Ủy ban Hành chính tỉnh, thành phố. Ở những nơi tập trung đầu mối giao thông quan trọng (đường thủy, đường bộ, đường sắt) thì thành lập các Hạt Kiểm lâm nhân dân (Hạt kiểm soát lâm sản) để thực hiện nhiệm vụ kiểm soát lâm sản trực thuộc Chi cục Kiểm lâm nhân dân.

- Cơ quan lâm nghiệp cấp huyện từ 1960-1975

Trong thời kỳ khôi phục kinh tế, ở các tỉnh có rừng đã thành lập Trạm Lâm nghiệp hoặc Hạt Lâm nghiệp, đặt trực thuộc Ty Lâm nghiệp. Mỗi Trạm hoặc Hạt Lâm nghiệp thường được bố trí hoạt động trên địa bàn một huyện. Từ năm 1958, Vụ Lâm nghiệp đã đề xuất với Bộ Nông Lâm kế hoạch xây dựng 100 Trạm Lâm nghiệp bố trí ở các huyện chưa có điều kiện phát triển LTQD. Đến tháng 8 năm 1959, ở 10 tỉnh có rừng đã xây dựng được 32 Trạm hoặc Hạt Lâm nghiệp. Về sau, gần như ở hầu hết các huyện miền núi chưa tổ chức được các LTQD đều đã thành lập các Trạm hoặc Hạt Lâm nghiệp. Từ sau năm 1960, do quan niệm cần phải phát triển mạnh kinh tế quốc doanh, phải đi vào hạch toán kinh tế theo mô hình LTQD, nên đã chuyển hầu hết các Trạm hoặc Hạt lâm nghiệp thành LTQD, và cho rằng ở những huyện đã có LTQD không cần thành lập Trạm hoặc Hạt Lâm nghiệp nữa. Điều này đã dẫn đến việc tổ chức quản lý rừng ở cấp huyện bị buông lỏng, xảy ra tình trạng lẫn lộn giữa quản lý kinh doanh sản xuất và quản lý nhà nước về rừng và nghề rừng, bao chiếm rừng và độc quyền quản lý kinh doanh rừng ở các LTQD. Những năm sau đó, nhiều tỉnh đã thành lập Ban hoặc Phòng Lâm nghiệp huyện ở các huyện có rừng, để giúp Ủy ban hành chính cấp huyện quản lý lâm nghiệp. Tuy nhiên, do biên chế của cấp huyện bị hạn chế, mỗi Ban lâm nghiệp ở cấp huyện chỉ có vài người, nên tác dụng chỉ đạo sản xuất lâm nghiệp ở cấp huyện rất yếu.

Từ năm 1972, thực hiện Nghị định số 101-CP quy định hệ thống tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm lâm nhân dân; ở cấp huyện, ở những nơi có rừng có Hạt Kiểm lâm nhân dân đặt dưới sự lãnh đạo của Ủy ban Hành chính huyện.

- Tổ chức quản lý lâm nghiệp cấp xã từ 1960-1975

Hình thức tổ chức chủ yếu được áp dụng là các Ban Lâm nghiệp xã, bao gồm đại diện của các tổ chức quần chúng và các tổ chức có liên quan đến rừng do một người trong

Ủy ban hành chính cấp xã làm Trưởng ban (thường là Phó Chủ tịch phụ trách nông lâm nghiệp). Những tỉnh có ngân sách địa phương đã quy định có một cán bộ chuyên trách về lâm nghiệp ở cấp xã, được hưởng phụ cấp như các ngành khác để thực hiện nhiệm vụ quản lý rừng và phát triển lâm nghiệp cấp xã. Hoạt động của Ban Lâm nghiệp cấp xã là tổ chức các hội nghị đề ra biện pháp thực hiện chủ trương về lâm nghiệp của cấp huyện như vận động nhân dân trồng cây gây rừng, bảo vệ rừng, bố trí lực lượng lao động của HTX đi khai thác gỗ.

b) Tổ chức sản xuất lâm nghiệp

Từ năm 1955 ở miền Bắc có những loại hình tổ chức sản xuất lâm nghiệp sau:

- Tổ chức sản xuất lâm nghiệp ở khu vực kinh tế cá thể

Hộ nông dân trồng cây lấy gỗ, cây ăn quả là loại hình sản xuất lâm nghiệp quy mô hộ gia đình có từ lâu ở vùng trung du miền núi phía Bắc. Các hộ nông dân trồng cây lấy gỗ, cây ăn quả tại vườn nhà hoặc ở các đồi núi tạo thành khu rừng, các trang trại rừng của gia đình để tự túc củi, vật liệu xây dựng nhỏ. Một số hộ có nhiều sản phẩm để bán ra bên ngoài. Loại hình tổ chức sản xuất của hộ gia đình trồng cây lấy gỗ, cây phân tán tại vườn gia đình, vườn đồi tăng lên, góp phần vào phong trào trồng cây nhân dân được phát triển rộng rãi, góp phần giải quyết nhu cầu củi gia dụng, củi đốt và tăng thu nhập cho các hộ gia đình. Khi thành lập HTX nông nghiệp, các hộ gia đình đã gia nhập HTX đưa các vườn rừng, trại rừng của hộ gia đình vào tài sản tập thể. Thời gian này, việc quản lý rừng kém hiệu quả, thu lợi giảm, do đó loại hình sản xuất lâm nghiệp này bị thu hẹp, không phát triển.

Trước khi thành lập HTX nông nghiệp, hộ nông dân tham gia nghề khai thác, chế biến gỗ và lâm sản khá phổ biến. Các hộ nông dân khai thác gỗ gia dụng hoặc sử dụng lao động để làm thuê cho các chủ thầu khai thác gỗ. Ở một số địa phương, nhiều hộ nông dân có nghề cưa xẻ gỗ và làm mộc thủ công khá phát triển. Trong quá trình cải tạo XHCN, phần lớn thợ thủ công ở nông thôn, thị trấn nhỏ đều được vận động vào HTX nông nghiệp hoặc HTX thủ công nghiệp. Những thợ thủ công này trở thành xã viên HTX, làm việc theo phân công, chấm điểm của HTX. Trong một thời gian dài sản xuất theo HTX, hình thức sản xuất hộ gia đình như cưa xẻ gỗ, làm mộc dần mất.

- Tổ chức sản xuất lâm nghiệp ở khu vực kinh tế tập thể

Tháng 11 năm 1958, Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 14 đề ra “*Nhiệm vụ trọng tâm là ra sức cải tạo nông nghiệp, thủ công nghiệp và công thương nghiệp, tư bản tư doanh theo CNXH, khâu chính là đẩy mạnh hợp tác hóa nông nghiệp đồng thời tiếp tục sản xuất và củng cố các thành phần kinh tế quốc doanh*” và xác định “*... mục tiêu là đến năm 1960 phải căn bản hoàn thành việc tổ chức các HTX bậc thấp, tức là phải thu hút được đại bộ phận cá thể và HTX*” (BCH TW Đảng Lao động Việt Nam, 1958) [15]. Từ đó, phong trào hợp tác hóa ở miền Bắc diễn ra với nhịp độ rất nhanh. Ngành cưa xẻ gỗ, chế biến lâm sản và đồ mộc cũng được hợp tác hóa. Dựa vào quan hệ sản xuất mới ở nông thôn, TCLN đã chủ trương đưa nghề rừng vào nội dung kinh tế của HTX nông nghiệp.

Thời điểm này đã xuất hiện mô hình HTX nông nghiệp kinh doanh lâm nghiệp với nhiều mức độ khác nhau, như:

Đưa nội dung trồng cây gây rừng vào HTX nông nghiệp. Đến năm 1960, đã có khoảng 40% HTX nông nghiệp kinh doanh trồng cây gây rừng. Các HTX có vai trò và tác dụng thật sự trong trồng cây gây rừng ở nước ta. Nhiều HTX điển hình về tổ chức sản xuất lâm nghiệp như: HTX Lạc Trung (Vĩnh Phúc), HTX Liên Phương (Ninh Bình), HTX Lê Hồng Phong (Hà Tĩnh).

Nhiều địa phương đã tiến hành giao rừng tự nhiên cho HTX quản lý như: Phú Thọ, Nghệ An, Vĩnh Linh, Yên Bái, Hà Tĩnh. Các HTX có nhiệm vụ bảo vệ rừng và khai thác lâm sản để bán cho các LTQD hoặc các công ty lâm sản của ngành lâm nghiệp.

Tổ chức các tổ khai thác gỗ (tổ sơn tràng) trong các HTX nông nghiệp: Nhiều HTX nông nghiệp đã thành lập các tổ, đội chuyên về khai thác rừng, ký kết hợp đồng với LTQD hoặc các công ty lâm sản để thực hiện nhiệm vụ khai thác gỗ. Trong những năm từ 1955-1960, trung bình mỗi năm có trên 30.000 lao động ở các HTX nông nghiệp, tổ chức khoảng 3.000 tổ khai thác gỗ, có hơn 17.000 con trâu kéo gỗ để khai thác gỗ ở các LTQD đảm bảo từ 80-85% nhiệm vụ khai thác gỗ hàng năm. Ở một số tỉnh, đã tổ chức thành các HTX khai thác gỗ chuyên nghiệp. Nhiều HTX ở loại hình này có vốn riêng, chủ động đầu tư cải tạo các khe suối để vận chuyển gỗ bằng đường thủy, đảm nhiệm khối lượng khai thác gỗ lớn, có tác dụng quan trọng đối với hoàn thành kế hoạch của LTQD trong những năm khôi phục kinh tế.

HTX thủ công nghiệp kinh doanh các ngành nghề sử dụng lâm sản làm nguyên liệu là các HTX chế biến gỗ và lâm sản, phần lớn là các HTX thủ công nghiệp. Mô hình HTX này được phát triển mạnh ở các nghề sử dụng lâm sản làm nguyên liệu để sản xuất mặt hàng thủ công, mỹ nghệ cho xuất khẩu như: đan lát, làm đồ dùng gia đình bằng song mây, làm hàng mộc, hàng chạm trổ và thủ công mỹ nghệ bằng gỗ.

HTX vận chuyển lâm sản được thành lập trước những năm 60 của thế kỷ XX, đó là các HTX vận chuyển lâm sản bằng đường thủy được thành lập, được xem là lực lượng gần như duy nhất thực hiện nhiệm vụ vận chuyển gỗ trên các tuyến sông Đà, sông Hồng, sông Cầu, sông Mã, sông Lam và các dòng sông khác ở miền Bắc.

- Tổ chức sản xuất lâm nghiệp ở khu vực kinh tế quốc doanh

Từ năm 1955, Chính phủ và ngành lâm nghiệp vẫn tiếp tục duy trì các vườn ươm công quản thành lập từ thời kỳ kháng chiến; tổ chức thêm các vườn ươm công quản khác trực thuộc Ty Lâm nghiệp để phục vụ nhiệm vụ trồng cây gây rừng tại các địa phương, nhất là các tỉnh thuộc Liên khu IV. Năm 1958, ngành lâm nghiệp đã thành lập Lâm trường trồng rừng chống cát bay ở Quảng Bình. Đây là lâm trường đầu tiên ở miền Bắc được giao nhiệm vụ trồng rừng ở những vùng có điều kiện khó khăn nhất. Vào đầu thập kỷ 60 của thế kỷ XX, đã hình thành một số LTQD trồng rừng trên vùng đồi trọc tại các tỉnh miền Bắc: Thái Nguyên, Yên Bái, Nghệ An, Quảng Ninh. Từ năm 1960-1975, các LTQD thuộc ngành lâm nghiệp quản lý đã được thành lập và phát triển nhanh về số lượng. Đây là loại hình sản xuất quốc doanh có đơn vị nhiều nhất, quy mô lớn nhất thực hiện nhiệm

vụ quản lý, bảo vệ, khai thác rừng ở những vùng có điều kiện khó khăn nhất, giữ vai trò vô cùng quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội ở miền núi. Đến năm 1975, miền Bắc đã có trên 200 LTQD.

Năm 1955, các công trường sản xuất tà vẹt để cung cấp gỗ cho khôi phục đường sắt được thành lập. Vào cuối năm 1956, các công trường này đã chuyển thành chi nhánh quốc doanh lâm khẩn. Đến đầu năm 1959, các chi nhánh quốc doanh lâm khẩn đã chuyển thành hệ thống LTQD với số lượng lớn ở nước ta để thực hiện nhiệm vụ quản lý rừng và khai thác gỗ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước. Đây là những cơ sở kinh tế quốc doanh đầu tiên trong ngành khai thác rừng, có công nhân cố định, có thiết bị khai thác vận chuyển bằng cơ giới. Những năm đầu mới thành lập, các LTQD có trên 2.000 cán bộ công nhân viên, 28 máy kéo, 03 con voi và hơn 500 con trâu kéo gỗ, một số cưa, ô tô, máy cưa, đảm nhiệm từ 10-14% giá trị tổng sản lượng của ngành khai thác gỗ (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]. Những LTQD lớn như Hương Sơn, Trúc A (Hà Tĩnh); Sông Hiếu, Quỳnh Châu, Nghĩa Đàn (Nghệ An), Như Xuân (Thanh Hóa) Thác Bà (Yên Bái) được đầu tư có cơ sở vật chất tương đối tốt.

Những cơ sở kinh tế quốc doanh đầu tiên về chế biến gỗ và lâm sản là các xí nghiệp chế biến nhựa thông ở Hoàng Mai tỉnh Nghệ An, Yên Lộc tỉnh Quảng Ninh. Với sự giúp đỡ của các nước như Tiệp Khắc, Trung Quốc, năm 1959 nước ta đã xây dựng và đưa vào sản xuất các xí nghiệp quốc doanh chế biến gỗ như: Nhà máy gỗ Cầu Đuống, Nhà máy diêm Thống Nhất, Nhà máy gỗ Vinh.

Từ năm 1973-1976, ngành lâm nghiệp đã tiến hành quy hoạch các trung tâm chế biến gỗ ở miền Bắc như: Việt Trì, Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Vinh và một số thị xã khác để làm cơ sở sắp xếp lại ngành chế biến gỗ. Ngoài các LTQD, các xí nghiệp quốc doanh, các nhà máy xí nghiệp quốc doanh chế biến lâm sản, ngành lâm nghiệp cũng đã thành lập nhiều cơ sở sản xuất quốc doanh khác để hỗ trợ sản xuất lâm nghiệp, như: các xí nghiệp xây dựng cầu đường, công ty vận chuyển lâm sản, các xưởng cơ khí ở tất cả các địa phương trực thuộc các cấp quản lý khác nhau từ Trung ương đến cấp huyện. Hệ thống tổ chức sản xuất lâm nghiệp quốc doanh đã giữ một vai trò quan trọng trong giai đoạn khôi phục kinh tế đất nước, xây dựng CNXH và chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc. Tuy nhiên, hệ thống tổ chức sản xuất lâm nghiệp có quy mô nhỏ, phân tán, kỹ thuật lạc hậu, công kênh và hiệu quả kém.

- Tổ chức sản xuất ở khu vực kinh tế tư bản tư doanh trong lâm nghiệp

Trước những năm cải tạo XHCN ở miền Bắc, kinh tế tư bản tư doanh trong lâm nghiệp rất nhỏ bé với các loại hình tổ chức như: Công ty khai thác gỗ với lực lượng sản xuất chủ yếu là trâu, voi, thợ khai thác rừng như Công ty Việt Lâm khai thác gỗ ở vùng Quỳnh Châu (Nghệ An); các xưởng chế biến gỗ của các nhà tư sản ở Hà Nội, Hải Phòng và một vài thị xã lớn; các lò than, công trường khai thác gỗ của các chủ thầu khai thác rừng; các nhà tư sản kinh doanh buôn bán gỗ, đồ mộc, trang trí nội thất; các nhà buôn gỗ tròn kiêm vận chuyển gỗ. Đến cuối năm 1960, 100% số hộ tư sản kinh doanh trong ngành chế biến và buôn bán lâm sản đã được cải tạo. Lúc đầu, có một số xưởng chế biến gỗ của các nhà tư sản được cải tạo theo hình thức công ty hợp doanh. Hình thức này nhanh chóng bị

thu hẹp và chuyển sang thành kinh tế quốc doanh. Vào năm 1960, trong ngành lâm nghiệp gần như không còn hình thức công tư hợp doanh nữa. Ngoài các hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu trên, ngay từ những năm 1960, ở ngành lâm nghiệp đã xuất hiện các tổ chức sản xuất theo kiểu liên kết giữa các thành phần kinh tế hoặc giữa các đơn vị sản xuất bằng nhiều hình thức khác nhau. Lúc đó, TCLN chủ trương xây dựng các hình thức kết nghĩa giữa LTQD và HTX để phát huy vai trò nòng cốt của quốc doanh và thu hút lực lượng HTX tham gia nghề rừng. Hình thức này đã phát triển mạnh ở Vĩnh Phú và các tỉnh Trung du Bắc Bộ. Ở khu vực kinh tế tập thể, đã xuất hiện ở tỉnh Hà Bắc mô hình tổ chức HTX lâm nghiệp chuyên môn hóa và lâm trường trồng rừng do nhiều HTX góp vốn, đất đai, nhân lực để liên kết, và hợp tác sản xuất, xây dựng những khu rừng có quy mô lớn hơn. Nhưng do sự phân công sản xuất phương thức cung cấp lương thực cho các ngành nghề và nhiều trở ngại khác, nên các hình thức tổ chức này chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn.

Hệ thống tổ chức sản xuất lâm nghiệp trong giai đoạn 1955-1975 đã bộc lộ nhiều thiếu sót, khuyết điểm. Trước hết, LTQD là đơn vị kinh tế cơ sở đảm nhiệm khâu xây dựng rừng và tổ chức các nhà máy, cơ sở chế biến gỗ và lâm sản - khâu cuối cùng của quá trình sản xuất sản phẩm lâm nghiệp nhưng lại hoạt động yếu kém, chưa tạo ra mối liên kết chặt chẽ giữa xây dựng rừng và chế biến lâm sản. Cơ chế quản lý và phân công sản xuất giữa các loại hình xí nghiệp lâm nghiệp chưa rõ ràng. LTQD có nhiệm vụ chủ yếu là quản lý và làm giàu vốn rừng, nhưng trong quá trình tổ chức sản xuất, các LTQD chưa được kiện toàn để thực hiện nhiệm vụ cơ bản đó. Đối với phát triển HTX, chưa chú trọng đúng mức đến việc xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất lâm nghiệp ở khu vực kinh tế HTX và các hình thức tổ chức thu hút lực lượng lao động xã hội kinh doanh lâm nghiệp một cách có hiệu quả. Đó là một thiếu sót quan trọng trong quá trình thiết lập cơ cấu tổ chức sản xuất lâm nghiệp. Thiếu sót này đã hạn chế việc sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, ảnh hưởng không tốt đến quá trình cải tiến, hoàn thiện cơ cấu tổ chức sản xuất lâm nghiệp trong những năm tiếp theo. Mặt khác, trong tổ chức sản xuất thường có những thiếu sót như đã thấy ở nhiều ngành kinh tế khác trong thời kỳ quản lý theo cơ chế kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp như: cơ cấu tổ chức sản xuất mang nặng tính chất khép kín, tự cấp, tự túc các sản phẩm phụ trợ và vật tư để tạo thế chủ động trong việc thực hiện những nhiệm vụ sản xuất chủ yếu của ngành. Từ nhận thức đó, đã xây dựng nhiều cơ sở sản xuất phụ trợ, nhưng quy mô sản xuất nhỏ, trình độ chuyên môn hóa thấp, chất lượng sản phẩm thấp.

Trong khi tổ chức sản xuất lâm nghiệp ở miền Bắc XHCN được chú trọng và phát triển ngày càng sâu rộng với các hình thức tổ chức sản xuất đa dạng phù hợp với từng giai đoạn, thì tổ chức sản xuất lâm nghiệp ở miền Nam trong vùng kiểm soát của chính quyền Sài Gòn không được quan tâm và phát triển, nhất là nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng không được tổ chức thực hiện. Tổ chức sản xuất lâm nghiệp chủ yếu ở khâu khai thác, vận chuyển, chế biến lâm sản, xuất nhập khẩu gỗ và lâm sản. Lực lượng khai thác do các chủ thầu khai thác rừng và chủ trại cưa, xưởng xẻ gỗ tổ chức. Trong thời gian từ năm 1964 đến năm 1974, có khoảng 5.000 công nhân chuyên làm nghề khai thác rừng và có khoảng 1.000 xe REO để vận xuất, vận chuyển gỗ từ các khu rừng về các thành phố hoặc nơi tiêu thụ gỗ; một số máy ủi để mở đường vận xuất ở các khu khai thác; có 853 trại cưa, chủ yếu có quy mô nhỏ đang hoạt động với tổng công suất hàng năm có thể xẻ được khoảng

600.000 m³. Nét nổi bật của tổ chức sản xuất lâm nghiệp trong vùng do chính quyền Sài Gòn tạm chiếm chủ yếu là khai thác, chế biến gỗ và lâm sản quy mô nhỏ trong tình trạng tự do thiếu sự quản lý của chính quyền; công tác trồng rừng, bảo vệ rừng, quản lý rừng không được thực hiện.

Ở vùng giải phóng do Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam kiểm soát đã bước đầu tổ chức sản xuất lâm nghiệp phục vụ trực tiếp cho bảo vệ rừng, trồng rừng và khai thác lâm sản. Tại Liên khu V đã thành lập được một số điểm lâm sinh ở huyện Sơn Hà, huyện Trà Bồng (tỉnh Quảng Ngãi), ở huyện Trà My, huyện Phước Sơn (tỉnh Quảng Nam) nhằm tìm hiểu điều kiện sinh thái, kỹ thuật về gây trồng một số cây đặc sản; thành lập 02 lâm trường Sông Bung và Trà My (tỉnh Quảng Nam). Ban Lâm nghiệp khu V đã cử cán bộ về các địa phương ở miền Tây Quảng Ngãi, Quảng Nam để chỉ đạo phong trào trồng cây đặc sản. Cán bộ công nhân lâm nghiệp ở Liên khu V đã thực hiện một số công tác lâm nghiệp như điều tra tài nguyên ở một số khu rừng, điều tra dược liệu, tổ chức một số cơ sở sản xuất lâm nghiệp ở chiến khu, làm nòng cốt để tổ chức một số đơn vị thuộc ngành lâm nghiệp ở các tỉnh miền Trung. Năm 1974, Ban Lâm nghiệp khu V sử dụng 02 lâm trường Sông Bung và Trà My phối hợp với Cục Hậu cần Quân khu V và các địa phương để thực hiện chỉ thị của Liên khu ủy về tổ chức đợt khai thác các loại gỗ quý chuyển ra góp phần xây dựng Lăng Bác Hồ. Hai lâm trường này đã bắt đầu khai thác, chế biến gỗ xây dựng cơ bản, đóng đồ mộc để trang bị cho các cơ quan, thay cho việc chặt cây non làm nhà, nhằm tiết kiệm tài nguyên rừng. Sau ngày giải phóng, Ban Lâm nghiệp Liên khu V đã được Liên khu ủy cấp tiền để mua sắm thiết bị, xe máy lâm nghiệp, tạo cơ sở vật chất ban đầu cho ngành lâm nghiệp ở các tỉnh cũng như cho Công ty chế biến và cung ứng lâm sản miền Trung. Tại vùng B₂, ngày 19 tháng 8 năm 1974, Trưởng Ban Lâm nghiệp B₂ đã báo cáo với Thường vụ Trung ương cục miền Nam về “Tình hình rừng và nghề rừng ở miền Nam trước mắt và lâu dài”. Ông Phạm Hùng, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương của miền Nam đã chủ trì hội nghị, đã có ý kiến nhận xét về tình hình công tác lâm nghiệp và kết luận quan trọng liên quan đến tổ chức sản xuất lâm nghiệp là: *“Xây dựng kinh tế lâm nghiệp phải kết hợp lấy ngắn nuôi dài, kết hợp lâm nghiệp, nông nghiệp và chăn nuôi. Cần phải sớm đưa công tác quản lý, bảo vệ rừng vào nề nếp, thực hiện việc thống nhất quản lý rừng và phân phối gỗ, vì gỗ quý như sắt thép. Không phải giành ưu tiên gỗ cho quân sự mà là phân phối hợp lý cho quân sự, các ngành kinh tế và nhân dân. Phải nghiên cứu và dự thảo gấp chế độ bảo vệ rừng và phân phối gỗ để trình lên Trung ương cục xét duyệt và ban hành mới có hiệu lực. Phải tổ chức các đoàn lâm nghiệp để xây dựng và bảo vệ rừng”*. Khi tỉnh Phước Long được giải phóng vào ngày 06 tháng 01 năm 1975, Ban Lâm nghiệp B₂ đã kiện toàn 02 xưởng cưa của tỉnh và mỗi tháng cũng đã sản xuất được 30-40m³ gỗ xẻ để cung cấp cho nhu cầu của các cơ quan và nhân dân trong vùng giải phóng; đã tổ chức được 03 lâm trường làm nhiệm vụ khai thác gỗ và trồng rừng là: Lâm trường Tân Biên (nay thuộc tỉnh Tây Ninh), Lâm trường Bù Đốp (nay thuộc tỉnh Bình Phước), Lâm trường La Ngà (thuộc tỉnh Đồng Nai); thành lập đoàn vận tải lâm sản, đội điều tra quy hoạch rừng. Ban Lâm nghiệp B₂ đã chủ động tổ chức và huy động lực lượng tham gia giải phóng miền Nam và tiếp quản những cơ sở lâm nghiệp của

Chính quyền Sài Gòn như các nhà máy chế biến gỗ, cơ sở sản xuất đồ mộc, trường Đại học Nông-Lâm-Súc ở Sài Gòn và Thủ Đức.

Như vậy, tổ chức sản xuất lâm nghiệp ở vùng giải phóng do Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam kiểm soát bước đầu đã được hình thành trong hoàn cảnh hết sức khó khăn, nhưng đánh dấu sự đồng hành của ngành lâm nghiệp với cả nước trong công cuộc kháng chiến ở miền Nam.

4. Những thành tựu nổi bật

a) Bảo vệ rừng

Khi hòa bình lập lại, miền Bắc tập trung vào phát triển kinh tế, do đó nhu cầu về gỗ cho xây dựng ngày một cao nên rừng bị chặt phá ngày một tăng, đất rừng chuyển sang trồng cây nông nghiệp ngày càng nhiều để sản xuất lương thực, do đó tình hình phá rừng đã diễn ra ở nhiều nơi. Trước tình hình đó, Chính phủ và địa phương chủ trương tăng cường công tác vận động, tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân, đặc biệt là nhân dân miền núi tham gia công tác bảo vệ rừng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng. Nội dung bảo vệ rừng được chú ý đầu tiên là tập trung vận động, hướng dẫn, tổ chức đồng bào miền núi sản xuất nương rẫy một cách hợp lý để vừa có lương thực, vừa bảo vệ được các khu rừng có nhiều gỗ quý, có tác dụng phòng hộ quan trọng, đồng thời tiến hành công tác trồng rừng, phục hồi rừng sau khi sản xuất nương rẫy.

Du canh, du cư của đồng bào dân tộc diễn ra ở hầu hết các vùng núi cao, với phương thức đốt nương làm rẫy là nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến cháy rừng ngày một nhiều, tổn thất do nạn cháy rừng gây ra ngày càng lớn. Ngành lâm nghiệp đã chú trọng đến nhiệm vụ tổ chức phòng chống cháy rừng. Từ năm 1956 đến 1960, ở miền Bắc đã xảy ra gần 2.000 vụ cháy rừng, làm mất gần 400.000 ha rừng. Nhiều địa phương đã thực hiện nhiều biện pháp phòng cháy rừng có hiệu quả, ví dụ, ở khu Hồng Quảng đã thành lập hệ thống phòng chống cháy rừng bao gồm nhiều trạm canh gác được bố trí trên chiều dài hơn 45 km từ Bãi Cháy đến Uông Bí để phòng chống cháy, bảo vệ khu rừng thông quan trọng ở đây (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132], (Bạch Quốc Khang, 2015) [2].

Việc chống sâu bệnh phá hoại rừng được ngành lâm nghiệp nghiên cứu, đề ra các biện pháp kỹ thuật cần thiết. Cuối năm 1958, sâu phá hoại rừng thông phát triển rất mạnh, lúc đầu phát sinh ở các khu rừng thông nhựa, sau đó lan rộng ra rừng thông đuôi ngựa. Từ tháng 11 năm 1959 đến tháng 4 năm 1960 sâu thông phá hoại rất mạnh, lan rộng ra cả miền Bắc, đặc biệt nghiêm trọng là vùng rừng thông Cầu Cẩm, Hoàng Mai (Nghệ An). Cục Lâm nghiệp đã sử dụng tổng hợp các phương pháp bắt diệt, hun khói, phun thuốc để tiêu diệt sâu thông. Năm 1960, Cục Lâm nghiệp đã phối hợp với Bộ Quốc phòng sử dụng máy bay trong một tuần để phun hơn 40 tấn thuốc trừ sâu xuống các vùng rừng thông ở khu vực cầu Cẩm (Nghệ An) để dập tắt nạn sâu thông (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132], (Bạch Quốc Khang, 2015) [2].

b) Trồng cây gây rừng

Ngày 24 tháng 12 năm 1958 Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 121-CT/TW và tiếp theo là Chỉ thị số 134 CT/TW ngày 27 tháng 3 năm 1959 về công tác trồng rừng. Các chỉ thị này nêu rõ: “*Công tác trồng rừng và bảo vệ rừng là công tác trọng yếu của ngành Lâm nghiệp. Các cấp ủy đảng có nhiệm vụ vận động quần chúng ra sức thực hiện chỉ thị đó; cần phải gây thành một phong trào quần chúng trồng cây gây rừng rộng rãi từ vùng ven biển, vùng đồng bằng cho đến vùng đồi núi, sử dụng nhiều lực lượng tham gia trồng cây gây rừng. Ở những vùng đất rộng, dân cư thưa, cần xây dựng các cơ sở quốc doanh làm nông cốt để sử dụng và thu hút các lực lượng tham gia trồng cây gây rừng*”. Thực hiện các chỉ thị đó, tất cả các tỉnh trên toàn miền Bắc đều đã được giao kế hoạch trồng cây gây rừng. Đến năm 1960, năm cuối cùng của thời kỳ khôi phục, phát triển và cải tạo kinh tế, trên miền Bắc đã hình thành năm loại hình trồng cây gây rừng chủ yếu (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132], (Bạch Quốc Khang, 2015) [2]:

- *Trồng cây phân tán ở nông thôn*: Từ năm 1955 đã đề ra chủ trương vận động nhân dân trồng cây xung quanh các làng mạc, thôn xóm. Đến năm 1959, phong trào trồng cây nhân dân đã phát triển rất mạnh ở 26 trong 31 tỉnh của miền Bắc và trồng được trên 14 triệu cây, gấp ba lần năm 1958. Các tỉnh đã trồng trên một triệu cây như Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Đông; trên hai triệu cây như Thanh Hóa, Nghệ An.

- *Trồng phi lao trên các đồi cát ven biển*: Bờ biển miền Bắc từ Móng Cái đến Cửa Tùng dài khoảng 700 km, có khoảng 30.000 ha đất cát và nhiều vùng cát bay. Trong 03 năm (1958-1960), Lâm trường Nam Quảng Bình đã trồng được 7,821 triệu cây phi lao trên diện tích 878 ha và đến cuối thời kỳ khôi phục kinh tế, đã trồng xong hai hệ thống rừng chống cát bay. Đó là hệ thống rừng phi lao trồng dọc theo ven biển với chiều dài 50 km từ cửa sông Nhật Lệ đến Vĩnh Linh và hệ thống rừng phi lao dọc theo đường Số 1. Ở vùng cát phía Bắc tỉnh Quảng Bình, trong những năm (1955-1960) đã trồng được 1.611 ha trên tổng số 14.500 ha, tức 11%. Tính đến đầu năm 1961, đã chinh phục được 25% diện tích đất cát di động ở vùng xung yếu và cấp bách. Cũng trong thời kỳ này ở Vĩnh Linh trồng được 273 ha, và đến cuối năm 1962 ở Kỳ Phương, Kỳ Anh (Hà Tĩnh) đã trồng xong rừng phi lao ở vùng cát di động trên địa phận hành chính của mình.

- *Trồng rừng ngập mặn bảo vệ đê biển và cố định phù sa*: Dọc theo vùng duyên hải miền Bắc có khoảng 82.000 ha đất ngập mặn và khoảng 1.600 km đê biển. Do rừng ngập mặn đã bị tàn phá nặng nề, nên hầu hết tuyến đê biển đều không có rừng phòng hộ để chắn sóng, bảo vệ đê. Chính vì vậy, Nhà nước đã sớm chủ trương trồng lại hệ thống rừng ngập mặn bằng các loài cây: đước, sù, vẹt để bảo vệ đê biển, cung cấp một phần gỗ củi cho nhân dân và cố định đất phù sa ở các cửa sông. Bắt đầu năm 1956, có 11 tỉnh dọc duyên hải miền Bắc, từ Hải Ninh đến Quảng Bình tham gia kế hoạch trồng rừng ngập mặn. Năm đầu tiên trồng được 10 triệu cây, trong đó khu Hồng Quảng, thành phố Hải Phòng và tỉnh Nam Định có số cây trồng lớn nhất, từ 2 đến 3 triệu cây. Đến cuối thời kỳ khôi phục kinh tế, đã trồng được 20 triệu cây ở 13 tỉnh Duyên hải, từ Hải Ninh đến khu vực Vĩnh Linh. Từ 1958, số cây trồng ở rừng ngập mặn tăng dần lên, năm 1959 đã trồng được trên 26,1 triệu cây.

- *Trồng cây gây rừng trên đồi trọc*: miền Bắc có khoảng 2 triệu ha đồi núi trọc, là hậu quả của nạn phá rừng lâu dài đã xảy ra từ nhiều thế hệ, diện tích rừng, trữ lượng rừng và tác dụng giữ đất, giữ nước ở các vùng xung yếu trên các dòng sông lớn đều bị giảm sút nghiêm trọng. Năm 1956, có 03 tỉnh bắt đầu thực hiện kế hoạch trồng cây trên đồi trọc là Nghệ An, Hà Tĩnh, Hồng Quảng. Năm 1957 có 07 tỉnh tham gia và năm 1958 có 18 tỉnh tham gia và trồng được tổng số trên 1,9 triệu cây. Những tỉnh trồng trên 100 nghìn cây/năm là: Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Nghệ An, Hồng Quảng. Trong kế hoạch 1958-1960, số cây trồng trên đồi trọc hàng năm đã tăng gấp 3-4 lần so với năm 1957. Đến cuối năm 1960 đã có 22 tỉnh thực hiện trồng cây trên đồi trọc. Các tỉnh ở Khu tự trị Thái - Mèo (Tây Bắc) và Khu tự trị Việt Bắc là những tỉnh miền núi, đã bắt đầu tham gia và phần lớn các tỉnh đã trồng trên 100.000 cây/năm.

- *Trồng cây dọc theo đường giao thông*: Từ năm 1958 đã bắt đầu có chủ trương trồng cây dọc theo đường giao thông. Công trình trồng cây dọc theo đường quốc lộ số 5 từ Hà Nội đến Hải Phòng là công trình trồng cây dọc đường giao thông đầu tiên ở miền Bắc. Năm đầu tiên có 09 tỉnh tham gia thực hiện chủ trương này. Năm 1958, toàn miền Bắc đã trồng được 112.000 cây dọc theo đường giao thông. Năm 1959, có 18 tỉnh thực hiện, bình quân trồng được trên 150.000 cây/năm, chủ yếu là phi lao, xà cừ.

- *Thực hiện “Tết trồng cây” do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động*

Ngày 13 tháng 9 năm 1958, tại lớp học chính trị của các giáo viên cấp 2 và cấp 3 toàn miền Bắc, Bác Hồ đã nói: *“Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”*. Ở Hội nghị Đảng bộ khu Việt Bắc, ngày 08 tháng 6 năm 1959, Bác Hồ đã dặn: *“Các địa phương phải chú ý bảo vệ rừng và trồng cây, gây rừng”*. Ngày 30 tháng 5 năm 1959, Bác đã viết bài *“Nông dân phải trồng cây chuẩn bị làm nhà ở”* đăng trên Báo Nhân dân, với lời kêu gọi: *“Muốn làm nhà cửa tốt, phải ra sức trồng cây, chúng ta chuẩn bị từ rày, dăm năm sau, sẽ bắt tay dựng nhà”*. Ngày 28 tháng 11 năm 1959, trong không khí khắp nơi đang thi đua sôi nổi để lập thành tích chào mừng Đảng tròn 30 tuổi, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bài *“Tết trồng cây”* đăng trên Báo Nhân dân, đề nghị *“Bên đợt thi đua ấy, chúng tôi đề nghị tổ chức một ngày Tết trồng cây. Việc này tốn kém ít mà lợi ích rất nhiều”*. Bài báo của Bác là lời kêu gọi, phát động và định hướng cho phong trào trồng cây gây rừng ở nước ta từ 1960 về sau.

Để chỉ đạo nhân dân thực hiện tốt lời kêu gọi của Bác, ngày 12 tháng 12 năm 1959 Thủ tướng Chính phủ đã ra Chỉ thị số 443-TTg về việc tổ chức Tết trồng cây năm 1960, nêu rõ các nội dung về nhận thức tư tưởng, công tác tổ chức và lãnh đạo cần phải làm để thực hiện có kết quả Tết trồng cây lần thứ nhất, bắt đầu từ ngày 06 tháng 01 năm 1960 đến ngày 06 tháng 02 năm 1960. Ngoài số 130 triệu cây đã ghi trong kế hoạch trồng cây gây rừng trong năm 1960, Chỉ thị giao: *“Tổng số cây trồng riêng cho Tết trồng cây năm 1960 là 15 triệu cây”*, bao gồm các loại cây lấy gỗ, cây lấy củi, cây cho dầu nhựa, cây lấy sợi, cây ăn quả lâu năm, cây có bóng mát, cây phòng hộ, cây trang trí (Thủ tướng Chính phủ, 1959) [166].

Mùa xuân 1960, nhân dân ta ở khắp mọi nơi trên miền Bắc đã hăng hái thực hiện *Tết trồng cây* đầu tiên do Bác Hồ phát động. Ở Hà Nội, *Tết trồng cây* đầu tiên được tổ chức tại công viên Thống Nhất. Tại đây, ngày 11 tháng 01 năm 1960 Bác Hồ đã trồng cây đa, mở đầu *Tết trồng cây* đầu tiên. Riêng khu sông Nhuệ ở Hà Nội đã trồng được 120.000 cây. Các địa phương khác như Thanh Hóa, Thái Bình, Hà Nam, Hải Dương, Khu tự trị Thái - Mèo đã trồng được hàng triệu cây và chuẩn bị được nhiều vườn ươm, hạt giống để thực hiện *Tết trồng cây*. Các đoàn thể thanh niên, phụ nữ, đặc biệt là các cụ phụ lão, lực lượng quân đội, công an, sinh viên, học sinh đều đã tham gia thực hiện *Tết trồng cây* đầu tiên.

Hồ Chủ tịch đã theo dõi kết quả *Tết trồng cây* đầu tiên này một cách chặt chẽ và cụ thể. Chỉ sau chưa đầy hai tuần lễ, Bác đã viết bài *Tết trồng cây* đã thắng lợi bước đầu. Bác đã căn dặn: “*Đó là thắng lợi bước đầu. Để phát triển thắng lợi ấy, chúng ta cần phải chú ý mấy điều sau đây: Phải liên hệ chặt chẽ Tết trồng cây với kế hoạch trồng cây gây rừng của Nhà nước. Nhưng không nên lẫn lộn số cây “Tết” với số cây của kế hoạch. Phải nắm đúng nguyên tắc xem trọng chất lượng, nghĩa là trồng cây nào chắc cây ấy, không nên tham trồng quá nhiều, mà không ra sức bảo vệ và chăm nom cây*”.

Mùa xuân năm 1965, Bác Hồ đã viết bài “*Năm mới, hãy nhiệt liệt tổ chức Tết trồng cây*” đăng trên Báo Nhân dân số 3928 ngày 01 tháng 01 năm 1965: “*Mùa xuân là Tết trồng cây, Làm cho đất nước càng ngày càng xuân*”. Từ khi bắt đầu phát động *Tết trồng cây* đầu tiên cho đến ngày Bác mất, Bác đã viết 9 bài về *Tết trồng cây* đăng trên Báo Nhân dân. Đến năm 1965, miền Bắc đã trồng được hơn 375 triệu cây các loại và hơn 200 triệu cây bảo vệ đê ở vùng biển. Đã có nhiều tập thể, cá nhân điển hình gương mẫu, hơn 8.000 HTX kết hợp *Tết trồng cây* với kế hoạch sản xuất nông nghiệp. Trong những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, *Tết trồng cây* được duy trì và phát triển rất mạnh, trở thành phong trào rộng lớn, nét văn hóa mới và truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta.

Tết Kỷ Dậu năm 1969 Bác đã đi trồng cây ở xã Vật Lại, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây (cũ). Đây là cây đa cuối cùng Bác Hồ đã trồng trước khi Người vĩnh biệt nhân dân ta.

Ngày 15 tháng 12 năm 1971, TCLN tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện *Tết trồng cây* làm theo lời Bác. Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng đã gửi thư cho Hội nghị, căn dặn: “*Trong dịp tổng kết 10 năm thực hiện Tết trồng cây cần biểu dương những gương tốt, đồng thời phải đề cao phê bình và tự phê bình, rút ra những bài học kinh nghiệm để đẩy mạnh phong trào trồng cây, gây rừng lên những tiến bộ mới. Năm 1971 chúng ta tiếp tục phát động Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ, mở đầu cho phong trào trồng cây gây rừng trong kế hoạch phát triển kinh tế những năm tới*”. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện *Tết trồng cây* đã nêu: “*Đã khai thác trên 40 triệu cây lấy gỗ được trồng trong các Tết trồng cây để làm nhà mới, trường học, nhà trẻ, bệnh viện, công trình quốc phòng, công cụ sản xuất, dụng cụ gia đình. Những lợi ích về trồng cây gây rừng mà Bác Hồ nêu ra trong khi phát động Tết trồng cây đã được nhận thấy khắp mọi địa phương, mọi vùng của đất nước: phong cảnh đất nước đã tươi đẹp hơn, khí hậu điều hòa hơn, hoa quả sum xuê bốn mùa*”.

Tết trồng cây do Bác Hồ khởi xướng là một sáng kiến to lớn, một biểu hiện độc đáo của sáng tạo Việt Nam. Được sự hưởng ứng của các tầng lớp nhân dân và sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, *Tết trồng cây* đã phát huy được sức mạnh của quần chúng,

trở thành phong trào ngày càng sâu rộng, thực sự đi vào cuộc sống và cùng với thời gian đã hình thành một truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta.

Sau ngày giải phóng miền Nam, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Thông tri số 329 TT/TW, ngày 14 tháng 01 năm 1976 về việc phát động “*Tết trồng cây mừng đất nước thống nhất*”. Thông tri nêu rõ: “*Ngày nay, trong điều kiện miền Nam đã hoàn toàn giải phóng, cả nước có hòa bình, chúng ta càng có điều kiện và khả năng lợp lại màu xanh, cải thiện môi trường sống trên đất nước ta. Hơn bao giờ hết, chúng ta quyết biến chủ trương của Hồ Chủ tịch thành hiện thực ở khắp nơi*” (Ban Bí thư Trung ương Đảng, 1976) [3].

Ngày 19 tháng 11 năm 1977, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 425 TTg về việc *phát triển phong trào trồng cây nhân dân phân tán trong cả nước* nhằm thực hiện tốt hơn nữa *Tết trồng cây*. Chỉ thị nêu rõ: “*Chỉ tiêu nhân dân trồng cây phân tán phải ghi vào kế hoạch nhà nước hàng năm, thành chỉ tiêu pháp lệnh và trợ cấp cho phong trào trồng cây nhân dân*” (Thủ tướng Chính phủ, 1977) [167]. Căn cứ vào điều kiện thời tiết, *Tết trồng cây* hàng năm ở các tỉnh miền Nam thường mở đầu vào ngày 19 tháng 5, ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngay từ năm 1976, *Tết trồng cây* mừng thống nhất đất nước đã được thực hiện tại nhiều tỉnh như Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam - Đà Nẵng, Nghĩa Bình, Phú Khánh, Long An, Minh Hải, Kiên Giang. Từ năm 1977, *Tết trồng cây* đã trở thành một tục lệ tốt đẹp của toàn thể dân tộc Việt Nam từ Bắc vào Nam, hình thành một phong trào trồng cây nhân dân ở các khu đất trống, đất hoang xung quanh các khu dân cư, làng mạc, ven đường giao thông, kênh mương. *Tết trồng cây* và phong trào trồng cây phân tán của người dân trên cả nước đã liên tục phát triển và nâng cao chất lượng, đã được Lãnh đạo Đảng và Nhà nước trong mọi thời kỳ, các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương quan tâm, liên tục theo dõi, chỉ đạo, trực tiếp tham gia *Tết trồng cây* hàng năm.

Trải qua hơn nửa thế kỷ thực hiện *Tết trồng cây*, Nhân dân ta đã tạo thêm màu xanh trên khắp các vùng của Tổ quốc, phấn đấu thực hiện mong muốn của Bác Hồ: “*Làm cho đất nước càng ngày càng xanh*”. Trong thập kỷ 60, trung bình mỗi năm nhân dân miền Bắc trồng được 150 triệu cây. Những năm cuối của thập kỷ 70, hàng năm cả nước đã trồng được 300 triệu cây. Thập kỷ 80, bình quân hàng năm đã trồng được 350 triệu cây. Trong thập kỷ 90 hàng năm đã trồng từ 280 đến 300 triệu cây. Thực hiện Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020, Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020, hàng năm cả nước trồng trên 50 triệu cây phân tán. *Tết trồng cây* và trồng cây nhân dân phân tán đã thu hút mọi tầng lớp nhân dân tham gia, từ các cụ phụ lão, đến các em thiếu niên, nhi đồng; từ các trường học đến các đơn vị quân đội; từ nông thôn đến thành thị với nhiều hình thức tổ chức khác nhau, như HTX trồng cây, xây dựng vườn cây - ao cá Bác Hồ, xây dựng vườn rừng, trang trại rừng. Phong trào trồng cây nhân dân phân tán đã trồng được hơn 2 tỷ cây xanh ổn định trên khắp các làng mạc, thành phố, tạo nên màu xanh, cải thiện môi trường sống và tạo nguồn cung cấp gỗ, lâm sản cho các nhu cầu của hàng chục triệu dân cư nông thôn.

Kết quả *Tết trồng cây* đã chứng minh sức mạnh quần chúng trong lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi phát động phong trào: “*Việc này tốn kém ít mà lợi ích rất nhiều*”, “*Thật sự là một cuộc thi đua dài hạn nhưng nhẹ nhàng mà tất cả mọi người từ các cụ*

phụ lão đến các em nhi đồng đều có thể hăng hái tham gia". Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, có nơi, có lúc chưa nhận thức đầy đủ di huấn quý báu của Người: "*Tết trồng cây cũng là một kế hoạch kinh tế lâu dài*". Nhiều nơi, nhiều lúc đã tổ chức làm ồ ạt, chưa "*bảo đảm trồng cây nào tốt cây ấy*", bảo vệ cây trồng chưa tốt, chuẩn bị vườn ươm, cây giống và phổ biến kỹ thuật trồng cây cho nhân dân chưa chu đáo, chưa phổ biến kịp thời và rộng rãi những kinh nghiệm tốt trong quá trình trồng cây phân tán.

Với 5 loại hình trồng cây gây rừng nêu trên, đến cuối năm 1965, toàn miền Bắc đã trồng được khoảng 300.000 ha, trong đó HTX và nhân dân trồng 270.000 ha, LTQD trồng 30.000 ha. Kỹ thuật trồng cây và bảo vệ cây trồng có nhiều tiến bộ, ở nhiều HTX sản xuất nông nghiệp cây trồng sống tới 90 đến 95%. Những nơi trồng sớm và trồng tốt, cây trồng đã cung cấp củi đun, phân xanh, vật liệu xây dựng cho HTX, phục vụ nông nghiệp, phục vụ quốc phòng v.v... Trong phong trào trồng cây gây rừng đã tạo ra hàng nghìn HTX trồng cây tốt như: Nà Vó ở Hòa Bình, Lạc Trung ở Vĩnh Phúc, Đào Xá ở Phú Thọ, Liên Phương ở Ninh Bình, Lê Hồng Phong ở Hà Tĩnh, Vĩnh Thành ở Nghệ An, v.v... hàng chục huyện trồng cây tốt như: Tùng Thiện (Hà Tây), Yên Mỹ (Hưng Yên), Yên Thành (Nghệ An), Hậu Lộc (Thanh Hóa), Trấn Yên (Yên Bái) và toàn tỉnh trồng cây tốt như Vĩnh Phúc. Đó là những kinh nghiệm quý báu cho phong trào trồng cây gây rừng ngày càng phát triển rộng lớn sau này. Đạt được những kết quả trên là do đường lối đúng đắn của Đảng, của Chính phủ. Các cấp, các ngành, TCLN và cán bộ, công nhân chuyên trách việc trồng cây đã có nhiều cố gắng; nhiều địa phương đã biết dựa vào HTX sản xuất nông nghiệp, HTX nông nghiệp dần dần nhận rõ trồng cây gây rừng phải là một bộ phận trong phương hướng kinh doanh của hợp tác xã nên đã tự góp phần đẩy mạnh công tác trồng cây gây rừng.

Tuy nhiên trong việc trồng cây gây rừng vẫn còn nhiều nhược điểm và khuyết điểm như (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132], (Bạch Quốc Khang, 2015) [2]:

Một là, từ ngày hòa bình lập lại đến năm 1965 là thời gian khá dài, lại có nhiều điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh việc trồng cây gây rừng, nhưng mới trồng được khoảng 300.000 ha là quá nhỏ. Trồng rừng phòng hộ để phục vụ cho việc thâm canh tăng năng suất nông nghiệp, trồng rừng để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp và xây dựng, trồng cây đặc sản để phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu là hết sức quan trọng và bức thiết nhưng chưa được chú ý đúng mức. Ngay cả việc quy hoạch đất đai, chuẩn bị cơ sở vật chất kỹ thuật cũng chưa đáp ứng được nhu cầu trồng cây gây rừng. Khai thác rừng ngày càng lớn, nạn phá rừng ngày càng trầm trọng, nhưng việc trồng cây gây rừng quá chậm, bảo vệ rừng làm chưa tốt, nhiều nơi làm cho rừng ngày càng tàn lụi, đó là một vấn đề hết sức nghiêm trọng;

Hai là, phong trào trồng cây gây rừng trong nhân dân có chuyển biến tốt, nhưng không đều, chưa rộng khắp, đến nay mới có khoảng 46% số HTX nông nghiệp toàn miền Bắc tham gia trồng cây và phần lớn ở đồng bằng và trung du, còn miền núi thì không đáng kể. Trung ương Đảng và Chính phủ đã có nhiều Chỉ thị: "Trồng cây gây rừng là phải dựa vào lực lượng nhân dân, chủ yếu là HTX nông nghiệp", "Phương hướng kinh doanh của HTX nông nghiệp phải toàn diện", "gắn chặt công tác trồng cây gây rừng với nhiệm vụ

sản xuất nông nghiệp"... “nội dung các kế hoạch sản xuất nông nghiệp phải có phần trồng cây gây rừng”. Đó là những chỉ thị rất quan trọng nhưng đến nay thực hiện chưa tốt;

Ba là, tuy có xây dựng được 109 lâm trường và trạm trồng cây gây rừng của Nhà nước, có lâm trường đã bắt đầu có tác dụng thúc đẩy phong trào trồng cây gây rừng trong nhân dân, phục vụ nông nghiệp, quốc phòng, rút được một số kinh nghiệm có giá trị về khoa học, kỹ thuật v.v... nhưng phổ biến là kỹ thuật trồng cây chưa tốt, tỷ lệ cây chết quá cao, quản lý kinh tế còn kém, giá thành trên một đơn vị diện tích còn đắt, bố trí các lâm trường quá phân tán, chưa tập trung vào những nơi quan trọng và cấp thiết. Kết quả đem lại chưa tương xứng với công sức bỏ ra, hạn chế vai trò gương mẫu của LTQD đối với phong trào trồng cây gây rừng trong HTX sản xuất nông nghiệp.

c) Trồng rừng tập trung

Từ năm 1965, trồng rừng tập trung đã được chú trọng và thực hiện. TCLN đã chỉ ra nhiệm vụ chính của ngành lâm nghiệp là trồng rừng tập trung với ba hướng (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132], (Bạch Quốc Khang, 2015) [2]:

Một là, tiếp tục trồng các loại rừng phòng hộ, rừng chắn gió phòng hộ nông nghiệp ở vùng đồng bằng, rừng bảo vệ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển. Trong giai đoạn này, miền Bắc đã trồng được 27 triệu cây phi lao trên vùng cát di động, đạt tỷ lệ sống trên 81%; xác định được bốn loại cây: đước, vẹt trắng, vẹt dù, bần có tác dụng phòng hộ và cung cấp gỗ củi để trồng ở vùng đất ngập mặn ven biển, có tác dụng bảo vệ đê của hệ thống rừng ngập mặn. Ngoài ra, cũng đã xác định được kỹ thuật trồng rừng chắn gió, phòng hộ ở vùng đồng bằng trên cơ sở kết hợp với quy hoạch giao thông và thủy lợi; sử dụng cây phi lao kết hợp với cây ăn quả, cây tre để trồng các dãy rừng phòng hộ ở vùng đồng bằng theo mô hình “Dải mỏng, lưới dày”, tạo thành một hệ thống các dãy rừng phòng hộ có chiều cao và mật độ cây thích hợp;

Hai là, tiếp tục trồng rừng cung cấp gỗ, củi, tập trung xây dựng rừng cung cấp gỗ trụ mỏ, rừng cung cấp gỗ nguyên liệu cho công nghiệp giấy và công nghiệp gỗ dán lạng, rừng cung cấp gỗ củi;

Ba là, đẩy mạnh trồng rừng cây đặc sản, như quế, hồi, tre, trúc, luồng, cây lấy nhựa (bò đề, thông, trám...), cây lấy dầu (trầu, sỏ), cây thuốc (sa nhân, sinh địa, tam thất, ba kích, ngũ gia bì...).

Đề án trồng cây gây rừng theo Nghị quyết số 183/CP đã phân chia miền Bắc thành 6 vùng trồng rừng: vùng Đông Bắc; vùng Trung tâm Sông Hồng; vùng Tây Bắc; vùng Đồng bằng Sông Hồng; vùng Thanh Nghệ Tĩnh và vùng Quảng Bình, Vĩnh Linh. Trồng rừng đã được vào nội dung kinh doanh của 100% HTX, xây dựng chính sách giao đất trồng, đòi núi trợ để các hợp tác xã trồng cây gây rừng. Chính phủ đã ban hành chính sách định canh, định cư đồng bào đang còn du canh du cư ở các vùng miền núi, cùng với chính sách điều hòa lương thực để cung cấp cho đồng bào miền núi ở những vùng chưa có khả năng tự túc lương thực nhằm tạo điều kiện cho họ tham gia thực hiện kế hoạch trồng cây gây rừng tại địa phương. Đồng thời đã đẩy mạnh nghiên cứu kỹ thuật thâm canh trong trồng

rừng, đào tạo cán bộ phục vụ trồng rừng, chú trọng cán bộ người dân tộc (Hội đồng Chính phủ, 1966) [108].

d) Khai thác gỗ và lâm sản; xây dựng ngành công nghiệp rừng và chế biến lâm sản

Sau khi hòa bình lập lại nhu cầu gỗ và lâm sản ở miền Bắc rất lớn và khẩn cấp, do đó Chính phủ có chủ trương tổ chức khai thác rừng để cung cấp gỗ và lâm sản cho sự nghiệp phục hồi kinh tế trong những năm từ năm 1955 đến năm 1960. Nhiệm vụ đầu tiên và cấp bách nhất của ngành lâm nghiệp trong lúc này là xây dựng các công trường khai thác gỗ, sản xuất tà vẹt để khôi phục tuyến đường sắt Hà Nội - Mục Nam Quan và hệ thống đường sắt ở miền Bắc, đảm bảo lâm sản cho các nhu cầu của ngành giao thông, vận tải, bưu điện và thông tin liên lạc. Từ ngày 26 tháng 10 đến ngày 05 tháng 11 năm 1954, các công trường sản xuất tà vẹt ở Lạng Sơn, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An đã lần lượt khởi công. Riêng trong năm 1955, các công trường đã khai thác và cung cấp 111.223 m³ gỗ. Nhờ đó, tốc độ thi công phục hồi đường sắt Hà Nội - Mục Nam Quan được đẩy nhanh. Ngày 03 tháng 3 năm 1955 tuyến đường đã chính thức đưa vào sử dụng. Đến cuối năm 1957, chỉ sau ba năm khôi phục kinh tế, ngành lâm nghiệp đã cung cấp đủ gỗ tà vẹt, gỗ làm cầu, gỗ xây dựng, gỗ làm cột điện, gỗ đóng toa xe và các lâm sản khác để ngành đường sắt khôi phục 566 km đường sắt chính tuyến (tính cả đường trong ga và đường nhánh là 657 km, xây dựng được 75 nhà ga mới, làm 168 cầu lớn nhỏ với tổng chiều dài 4.371 m. Từ 1958-1960, ngành lâm nghiệp đã tiếp tục cung cấp cho ngành đường sắt đủ gỗ để xây dựng thêm 164 km đường mới gồm đường Đông Anh - Thái Nguyên, các đường nhánh, đường trong ga và 57.329 m² nhà cửa các loại. Những thành tựu trên đã tạo đà, giúp cho ngành lâm nghiệp luôn đáp ứng được các yêu cầu của ngành đường sắt về gỗ và lâm sản trong kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) nhằm khôi phục đường sắt phía Nam đến ga Vinh, làm mới tuyến đường sắt Cầu Giát - Thái Hòa (Nghệ An) (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132], (Bạch Quốc Khang, 2015) [2].

Mặt khác, ngành lâm nghiệp cũng đã đảm bảo cung cấp gỗ, trước hết là gỗ tốt, chất lượng cao để làm cầu, góp phần khôi phục, sửa chữa 16.370 m cầu; làm mới 3.284 km đường ô tô trục chính và liên tỉnh; cải tạo, khôi phục 583 km đường ô tô miền núi; cung cấp gỗ để khôi phục các cảng biển và xây dựng kho tàng ở cảng Hải Phòng, cảng Bến Thủy (Nghệ An) và cảng công nghiệp Hòn Gai và Cẩm Phả; cung cấp gỗ để đóng mới tàu thuyền và phương tiện vận tải, đáp ứng khối lượng vận tải ngày càng tăng lên. Năm 1957 so với 1955, khối lượng vận tải tính theo tấn-km đã tăng lên 1,8 lần.

Đối với ngành bưu điện, thông tin liên lạc, trọng điểm trong thời gian này là xây dựng mạng lưới điện thoại, điện báo. Ngành lâm nghiệp đã cung cấp gỗ đường kính nhỏ để làm cột điện; gỗ tốt và chất lượng cao để làm xà điện, tạo điều kiện để ngành bưu điện khôi phục 11.285 km đường điện thoại, đảm bảo thông tin liên lạc, trong đó có 4.267 km đường trục chính, 3.761 km đường nội tỉnh, 3.257 km đường trong thành phố. Ngoài ra, trong những năm cải tạo và khôi phục nền kinh tế, ngành lâm nghiệp đã phải ngừng tăng sản lượng khai thác để cung cấp cho các nhu cầu khác của nền kinh tế quốc dân (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132], (Bạch Quốc Khang, 2015) [2]:

Nếu năm 1955 mới khai thác 362.2000 m³ gỗ thì năm 1960 số lượng này đã tăng lên 731.800 m³. Đồng thời, ngành lâm nghiệp còn khai thác trên 2,1 triệu ste củi; 83 triệu cây tre vầu; 485 triệu cây nứa; gần 400 triệu tàu lá cọ. Các xưởng xẻ gỗ tại rừng do ngành lâm nghiệp quản lý đã cung cấp được gần 35.000 m³ gỗ xẻ. Ở miền Bắc đã cung cấp đủ gỗ đúng chất lượng cho việc khôi phục 29 xí nghiệp công nghiệp đã bị tàn phá, xây dựng 55 xí nghiệp mới. Trong đó có các nhà máy chế biến gỗ, như nhà máy Diêm Thống Nhất, nhà máy Gỗ cầu Đuống, nhà máy Gỗ Vinh, nhà máy Giấy Việt Trì.

Ngoài gỗ, ngành lâm nghiệp còn khai thác nhiều lâm sản ngoài gỗ như song mây, củ nâu, sa nhân, dược liệu, cánh kiến đỏ, măng tre... Sản lượng khai thác của một số loại như sa nhân, cánh kiến, lá cọ trong những năm khôi phục kinh tế cao hơn nhiều so với các thời kỳ sau này, đem lại cho người dân miền núi một nguồn thu nhập đáng kể.

Ngoài khối lượng gỗ và lâm sản do ngành lâm nghiệp tổ chức khai thác và cung cấp theo kế hoạch, Chính phủ còn cho phép các địa phương ở đồng bằng tự tổ chức lực lượng lên miền núi khai thác, vận chuyển gỗ và lâm sản để khôi phục nhà cửa, xây dựng doanh trại. Khối lượng gỗ khai thác bằng các lực lượng đó có năm đã thống kê được trên 250.000 m³.

Hơn 15 triệu người dân miền Bắc vào thời kỳ này gần như không được cung cấp gỗ, củi, lâm sản do ngành lâm nghiệp khai thác, nhưng họ vẫn phải tiêu dùng lâm sản để đảm bảo nhu cầu của cuộc sống, nhất là xây dựng nhà cửa và củi đun. Nhu cầu không thể thiếu đó của nhân dân đã được giải quyết bằng cách tự vào rừng khai thác. Thống kê của Nhà nước đã không thể nắm được số liệu khai thác của nhân dân trong thực tế. Theo dự đoán, vào thời kỳ đó hàng năm tài nguyên rừng đã bị mất đi hàng chục triệu mét khối gỗ cây đứng.

Một trong những yêu cầu đối với ngành lâm nghiệp là phải khắc phục tình trạng mất cân đối giữa cung và cầu lâm sản. Trong những năm từ năm 1955 đến năm 1960, các tỉnh miền xuôi, các thành phố, khu công nghiệp, các công trình xây dựng thường xuyên xảy ra tình trạng thiếu gỗ và lâm sản rất trầm trọng. Năm 1959, bình quân một tháng ở Hà Nội, mật dịch quốc doanh phải bán ít nhất 6.500 ste củi, nhưng khối lượng củi ở các kho cung cấp của Hà Nội chỉ có khoảng 2.000 ste, lá cọ có trong kho thường chưa đáp ứng được 5-10% nhu cầu (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132], (Bạch Quốc Khang, 2015) [2]. Trước tình hình trên, Thủ tướng Chính phủ đã nhiều lần ban hành Chỉ thị về đẩy mạnh khai thác lâm sản, giải quyết việc điều hòa lao động giữa nông nghiệp, lâm nghiệp ở HTX để có nhân lực đi khai thác gỗ ở miền núi; có chính sách khuyến khích xã viên HTX được điều động đi khai thác gỗ ở các tỉnh miền núi; cho phép các tỉnh miền xuôi, các đơn vị quân đội, cơ quan tổ chức lực lượng lên rừng khai thác lâm sản để đáp ứng cho nhu cầu của đơn vị mình.

Để nâng cao giá trị gia tăng của lâm sản, ngành công nghiệp rừng được xây dựng và phát triển trên cơ sở triển khai Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 khóa III: *"Phải đưa công nghiệp gỗ lên thành ngành công nghiệp quan trọng nhất"*. Thực hiện Nghị quyết này và thực hiện kế hoạch 5 phát triển kinh tế-xã hội 5 năm lần thứ nhất 1961-1965, sản lượng khai thác gỗ tăng lên liên tục. Năm 1964 đạt cao nhất, trên 1,1

triệu m³, tăng 1,53 lần so với năm 1960. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, ngành lâm nghiệp đã khai thác gần 5 triệu m³ gỗ để cung cấp cho nền kinh tế quốc dân, chủ yếu cho các ngành giao thông vận tải, điện, than, kiến trúc, công nghiệp nhẹ và quốc phòng. Bình quân mỗi năm ngành lâm nghiệp phải cung cấp cho các đơn vị thuộc kinh tế Trung ương (do các Bộ trực tiếp quản lý) hơn 900.000 m³ gỗ cho công nghiệp than, gần 100.000 m³ gỗ cho công nghiệp nhẹ, gần 700.000 m³ gỗ cho giao thông vận tải và gần 700.000 m³ gỗ cho ngành kiến trúc xây dựng nhà cửa. Từ giữa năm 1965, việc khai thác gỗ gặp nhiều khó khăn do chiến tranh phá hoại, ngành lâm nghiệp vẫn hoàn thành kế hoạch khai thác ở mức gần 1,1 triệu m³. Những năm sau, sản lượng khai thác có giảm dần, nhưng năm thấp nhất vẫn đạt trên 690.000 m³ vào năm 1973, thường xuyên giữ ở mức bình quân 850.000 m³/năm.

Trong những năm từ 1966 đến 1975, ở miền Bắc đã khai thác hơn 8,1 triệu m³ gỗ để cung cấp cho các ngành kinh tế, nhất là giao thông vận tải và quốc phòng. Những năm chiến tranh, nhu cầu gỗ cho quốc phòng và giao thông vận tải đã tăng lên gấp ba lần so với thời bình. Khối lượng gỗ cung cấp cho giao thông vận tải trong thời kỳ này bình quân hàng năm khoảng 150.000 - 170.000 m³, cho quốc phòng bình quân 60.000 - 80.000 m³. Ngoài gỗ, sản lượng khai thác các lâm sản khác cũng tăng lên không ngừng. Mặt khác, trong những năm đó, ngành lâm nghiệp phải đảm bảo cung cấp cho các thành phố, cơ quan mỗi năm khoảng 50.000 ste củi, tăng gần gấp ba lần thời kỳ 1961-1965; khai thác 180 triệu cây tre, vầu, hơn 1,3 tỷ cây nứa để làm vật liệu xây dựng và 662.000 tấn nứa cho công nghiệp giấy.

Mặc dù công nghiệp chế biến gỗ do ngành lâm nghiệp quản lý còn ở tình trạng thủ công, nhưng trong giai đoạn 1966-1975 đã cung cấp cho các ngành kinh tế hơn 672.000 m³ gỗ xẻ, tăng hơn chín lần khối lượng gỗ xẻ đã cung cấp trong giai đoạn 1961-1965. Phần lớn gỗ xẻ là gỗ tà vẹt để khôi phục các tuyến đường sắt thường xuyên bị Mỹ ném bom phá hoại. Để tăng sản lượng khai thác, ngành lâm nghiệp rất chú ý đến cải tiến kỹ thuật, tăng cường thiết bị khai thác và vận chuyển gỗ. Hội nghị về cải tiến kỹ thuật khai thác gỗ lần đầu tiên họp tại Lâm trường Yên Cát (Thanh Hóa) năm 1962, đã xác định "*Sử dụng cưa ngang hai người thay cho rìu để chặt cây, sử dụng xe kéo gỗ có bánh lăn (thường gọi là xe mộc lăn) để vận xuất gỗ, sử dụng xe trâu bánh cao để vận chuyển gỗ trong điều kiện không có ô tô...*". Năm 1964 đã thí điểm thành công kỹ thuật sử dụng đường cáp trên không để lao gỗ ở Lâm trường Tam Dương (Vĩnh Phúc). Cũng từ năm 1964, khâu chặt hạ đã sử dụng cưa đơn do chuyên gia Trung Quốc phổ biến ở Lâm trường Nghĩa Đàn. Sau đó, toàn ngành đã sử dụng cưa đơn để chặt hạ gỗ, năng suất lên hai đến ba lần so với công cụ chặt hạ cũ. Ở khâu khai thác, nhiều thời kỳ đã đưa cưa xăng vào sử dụng.

Về chế biến gỗ và lâm sản do ngành lâm nghiệp quản lý trong thời kỳ này chủ yếu là cưa xẻ gỗ, mới tổ chức được một số xưởng chế biến nhựa thông ở Quảng Ninh, Nghệ An, chế biến cánh kiến đỏ ở Hà Đông. Chế biến lâm sản do các ngành công nghiệp nhẹ, giao thông, ngoại thương... quản lý đều phát triển hơn chế biến lâm sản do ngành lâm nghiệp quản lý.

III. GIAI ĐOẠN 1976-1986

1. Quan điểm, định hướng của Đảng, Chính phủ về lâm nghiệp

Sau giải phóng miền Nam vào năm 1975, đất nước bước vào giai đoạn thống nhất, xây dựng và bảo vệ tổ quốc XHCN từ năm 1976 đến năm 1986. Đây là giai đoạn mà ngành lâm nghiệp thực hiện các Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ IV năm 1976 và lần thứ V năm 1982. Quan điểm chung của Đảng về lâm nghiệp được thể hiện rõ trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ IV năm 1976 là tổ chức lại nền sản xuất XHCN trong phạm vi cả nước theo hướng “*Tất cả các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp,... trong cả nước theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ tình trạng phân tán, cục bộ, hình thành những ngành kinh tế - kỹ thuật thống nhất và phát triển trên phạm vi cả nước...*”; việc tổ chức lại nền sản xuất, Đảng chủ trương cải tiến phương thức quản lý kinh tế, lấy kế hoạch hóa làm chính; “*ra sức đẩy mạnh lâm nghiệp, ngư nghiệp*”; phát triển lâm nghiệp theo hướng sản xuất lớn XHCN. Coi trọng tất cả các khâu: trồng rừng, tu bổ, bảo vệ rừng và khai thác rừng. Phủ xanh đồi trọc và đồi cát ven biển trong khoảng vài ba kế hoạch 05 năm; xây dựng những khu rừng trồng tập trung cho nhu cầu công nghiệp và rừng cây đặc sản theo hướng chuyên môn hoá và thâm canh. Phát động liên tục phong trào “*trồng cây, gây rừng và bảo vệ rừng*”. Làm tốt cuộc vận động định canh, định cư, giải quyết đúng đắn vấn đề lương thực cho đồng bào miền núi, chấm dứt nạn đói, phá rừng; hết sức bảo vệ rừng đầu nguồn. Mở mang lâm nghiệp quốc doanh, đồng thời giao rừng cho HTX quản lý, kinh doanh theo quy hoạch, kế hoạch và chính sách của Nhà nước. Đẩy mạnh việc khai thác, chế biến gỗ và các lâm sản khác. Tại Báo cáo phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 1976 - 1980 trình bày tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng năm 1976 đã nêu rõ các nhiệm vụ và mục tiêu cụ thể của ngành lâm nghiệp như sau: phát triển mạnh lâm nghiệp; coi trọng cả ba khâu: trồng rừng, bảo vệ và tu bổ rừng, khai thác và chế biến lâm sản; bằng mọi biện pháp tích cực, cần phải kín đồi trọc trong khoảng hai hoặc ba kế hoạch 5 năm; trong 5 năm (1976-1980), phấn đấu trồng ít nhất 1,2 triệu ha rừng; mạnh dạn giao rừng và đất rừng cho HTX quản lý kinh doanh theo quy hoạch, kế hoạch và chính sách của Nhà nước; khẩn trương củng cố lực lượng kiểm lâm nhân dân để làm nhiệm vụ bảo vệ rừng có hiệu quả; kiên quyết ngăn chặn nạn phá rừng và nạn cháy rừng, hết sức bảo vệ rừng đầu nguồn; phấn đấu đưa sản lượng gỗ khai thác năm 1980 lên 3,5 triệu m³ bằng nhiều biện pháp.

Bên cạnh những thành tích đạt được trong 05 năm (1976-1980), ngành lâm nghiệp cũng bộc lộ một số mặt hạn chế, đó là tình trạng mất rừng và suy giảm tài nguyên rừng diễn ra rất mạnh, nhiều nhiệm vụ không hoàn thành. Để khắc phục những mặt hạn chế, đưa đóng góp của ngành lâm nghiệp ngày càng cao hơn vào phát triển kinh tế-xã hội của đất nước đồng thời ngăn chặn tình trạng mất rừng, suy giảm tài nguyên rừng, trong báo cáo Phương hướng, nhiệm vụ và những mục tiêu chủ yếu về kinh tế và xã hội trong 05 năm (1981 - 1985) và những năm 80 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng năm 1982 đã xác định nhiệm vụ và mục tiêu cụ thể như sau:

Một là, sớm hoàn thành quy hoạch lâm nghiệp theo hướng lâm - nông - công nghiệp kết hợp, sử dụng tổng hợp tài nguyên, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các tỉnh, huyện miền núi. Phân bố lại lao động trong cả nước, tăng cường đầu tư và áp dụng các biện pháp kỹ thuật để từng bước xây dựng và sử dụng hợp lý 15 triệu ha đất rừng.

Hai là, coi phương thức kinh doanh lâm - nông nghiệp kết hợp là hướng quan trọng trong việc phát triển nghề rừng; kết hợp chặt chẽ việc trồng rừng, bảo vệ rừng với khai thác, chế biến gỗ và các lâm sản khác, đẩy mạnh sản xuất lương thực và chăn nuôi.

Ba là, kiên quyết áp dụng các biện pháp có hiệu quả để bảo vệ, khôi phục rừng, nhất thiết chặn đứng tình trạng phá rừng, cháy rừng, xây dựng và phát triển vốn rừng, trước hết quản lý cho được vốn rừng tự nhiên và rừng trồng hiện có; đẩy mạnh phong trào trồng cây, gây rừng theo hướng chuyên canh, thâm canh; từ đó vươn lên đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu về gỗ, củi, lâm sản và đặc sản rừng cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Bảo đảm phòng hộ môi trường, góp phần giữ vững cân bằng sinh thái trong cả nước và ở từng khu vực. Từng bước tạo những khu rừng tập trung có năng suất cao để phục vụ công nghiệp. Gắn liền công tác định canh, định cư với việc xây dựng vốn rừng và việc phát triển nông, lâm nghiệp ở miền núi.

Bốn là, trong 5 năm (1981-1985), cần quản lý, tu bổ và khai thác tốt số rừng hiện có, trồng mới khoảng 300.000 ha rừng và phát triển rộng khắp phong trào trồng cây của nhân dân. Ban hành các chính sách khuyến khích trồng cây gây rừng và bảo vệ rừng, huy động mọi tầng lớp lao động, nông dân, công nhân, học sinh các trường học, cán bộ, bộ đội... tham gia trồng rừng, nhanh chóng phủ xanh đồi trọc và trả lại màu mỡ cho những diện tích bị cằn cỗi. Vùng ven biển phải chú ý trồng cây chắn gió, chắn cát; miền núi phải bảo vệ và đẩy mạnh trồng cây đầu nguồn.

Năm là, coi trọng các biện pháp tái sinh rừng; trồng mới các loại cây làm nguyên liệu cho giấy, sợi, gỗ xây dựng, gỗ trụ mỏ, gỗ đóng tàu, thuyền và gỗ xuất khẩu. Tổ chức việc trồng rừng lấy củi và than củi để giải quyết tại chỗ chất đốt cho công nghiệp chế biến, cho việc sơ chế nông sản, cho các khu dân cư.

Sáu là, đẩy mạnh khai thác và chế biến gỗ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu, nâng cao tỷ lệ sử dụng gỗ, tận dụng gỗ nhỏ và cành ngọn để tiêu dùng ở địa phương; trong 05 năm khai thác khoảng 8 triệu m³ gỗ. Phải có biện pháp giải quyết đồng bộ các khâu chặt hạ, vận chuyển, chế biến, bảo quản để bảo đảm cung ứng gỗ kịp thời và đúng chất lượng cho các nhu cầu.

Bảy là, tích cực trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác các lâm sản quý như cánh kiến, hồi, quế, tre, mây, song và các loại cây có dầu, cây dược liệu; đặc biệt chú ý việc trồng thông và khai thác nhựa thông.

Tám là, đi đôi với việc củng cố và phát triển LTQD, cần lấy huyện làm địa bàn chính để phát triển lâm nghiệp. Thực hiện tốt việc giao đất, giao rừng cho HTX kinh doanh theo quy hoạch và kế hoạch nhà nước.

Chín là, để hoàn thành những nhiệm vụ trên đây về nghề rừng, cần nắm vững phương châm: “lấy rừng nuôi rừng, Trung ương và địa phương, Nhà nước và nhân dân cùng làm”, tích lũy ngày càng nhiều cho Nhà nước và cải thiện đời sống của nhân dân.

2. Cơ chế, chính sách lâm nghiệp

a) Thống nhất cơ chế, chính sách lâm nghiệp trên phạm vi toàn quốc

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, đất nước được thống nhất nhưng cơ chế, chính sách về lâm nghiệp chưa được thống nhất trên cả nước. Đáp ứng yêu cầu về thống nhất cơ chế, chính sách trên phạm vi toàn quốc, ngày 25 tháng 3 năm 1977, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Nghị quyết hướng dẫn thi hành pháp luật thống nhất trong cả nước, quy định: “*Pháp luật hiện hành gồm các văn bản do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam ban hành trước đây, nay phổ biến thi hành trong cả nước*” (Hội đồng Chính phủ, 1977) [109]. Thi hành Nghị quyết đó, Bộ Lâm nghiệp đã lựa chọn những văn bản pháp quy về lâm nghiệp ban hành từ năm 1977 về trước cần phải áp dụng trong cả nước và xuất bản tài liệu “*Những quy định cơ bản của Nhà nước về lâm nghiệp*”. Nhờ đó, Pháp lệnh quy định về bảo vệ rừng được ban hành từ năm 1972 và các chính sách của Chính phủ đã ban hành trước đây, như Nghị quyết số 183/CP ngày 25 tháng 9 năm 1966 của Hội đồng Chính phủ về công tác trồng cây gây rừng; Nghị quyết số 38/CP ngày 12 tháng 3 năm 1968 của Hội đồng Chính phủ về công tác định canh định cư, Quyết định số 19/CP về chính sách đối với HTX có kinh doanh nghề rừng đã được áp dụng trong phạm vi cả nước. Hệ thống chính sách và thể chế lâm nghiệp thống nhất là khung pháp lý để thực hiện các mục tiêu đẩy mạnh trồng rừng và quản lý giống cây trồng rừng; tăng cường quản lý nhà nước về khai thác, thu mua, phân phối và sử dụng gỗ; khuyến khích phát triển HTX nghề rừng trong thời kỳ đất nước thống nhất.

b) Đổi mới cơ chế, chính sách về tổ chức sản xuất lâm nghiệp

Trước tình hình sản xuất nông nghiệp bị đình trệ, HTX nông nghiệp sản xuất kém hiệu quả, thiếu động lực cho sản xuất phát triển thì nhiều địa phương đã mạnh dạn vượt qua những mâu thuẫn về quan điểm để tìm ra những hướng mới, phá vỡ những bế tắc cho sản xuất bằng các hình thức khoán sản phẩm trong các HTX nông nghiệp. Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm giao khoán cho hộ xã viên ở các địa phương ở Vĩnh Phúc giai đoạn 1966-1968, khoán đến nhóm lao động và lao động xã viên ở Vĩnh Phú, Hải Phòng những năm từ 1977 đến 1980, ngày 21 tháng 10 năm 1980, Ban Bí thư ra Thông báo số 22-TB/TW kết luận: “Do cách khoán sản phẩm gắn được trách nhiệm và quyền lợi của người lao động với sản phẩm cuối cùng một cách trực tiếp hơn nên đã tận dụng được sức lao động của gia đình xã viên, phát huy được tốt hơn tính tích cực lao động, tinh thần hăng hái áp dụng các biện pháp kỹ thuật và ý thức chăm lo tiết kiệm chi phí trong sản xuất của xã viên, đồng thời khai thác thêm được một phần vật tư của gia đình xã viên đưa vào sản xuất. Do đó, nhiều loại cây trồng và phân diện tích áp dụng cách khoán sản phẩm cho xã viên đã tăng nhanh năng suất và sản lượng”.

Để tạo động lực mới, có tác động rộng lớn cho phát triển sản xuất nông nghiệp, ngày 13 tháng 01 năm 1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị số 100-CT/TW về cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong HTX nông nghiệp (BCH TW Đảng khóa V, 1981) [5]. Chủ trương này được nông dân nhiệt liệt hưởng ứng, là bước đột phá lớn, mở ra phong trào khoán công khai và hợp pháp trên toàn quốc, mở đầu cho bước đổi mới cơ chế quản lý trong những năm sau, tạo đà cho sự phát triển của nông nghiệp, lan tỏa rộng rãi các hình thức khoán sản phẩm trong các LTQD trong những năm từ 1981-1986.

Ngay từ những năm đầu của kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1981-1985), nhiều nghị quyết và quyết định quan trọng của Đảng và Chính phủ đã được ban hành, nhằm từng bước sửa đổi cơ chế quản lý đối với kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, kinh tế tư nhân và xóa bỏ quan liêu bao cấp, đồng thời chỉ đạo đẩy mạnh sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Đối với lâm nghiệp, một số chính sách đã được ban hành nhằm tăng cường tổ chức lại sản xuất lâm nghiệp như ngày 22 tháng 02 năm 1982, Hội đồng Bộ trưởng ra Nghị quyết số 31-HĐBT về phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp Tây Nguyên; ngày 06 tháng 11 năm 1982 Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 184-HĐBT về việc đẩy mạnh giao đất, giao rừng để tập thể và nhân dân trồng cây, gây rừng, tu bổ cải tạo và kinh doanh rừng, trước hết tập trung giao đất trống, đồi trọc, rừng nghèo và rừng chưa giao cho các lâm trường; ngày 12 tháng 11 năm 1983 Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 29 CT-TW về đẩy mạnh giao đất, giao rừng, xây dựng rừng và tổ chức kinh doanh theo phương thức nông lâm kết hợp; ngày 18 tháng 01 năm 1984, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 35-CT/TW khuyến khích và hướng dẫn phát triển kinh tế gia đình. Những cơ chế, chính sách nói trên đã tác động nhiều đến cơ cấu tổ chức và cơ chế quản lý lâm nghiệp trong thập kỷ 80 và tạo nên những thuận lợi để đổi mới cơ chế quản lý lâm nghiệp.

c) Chính sách giao đất, giao rừng

Ngày 06 tháng 11 năm 1982, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Quyết định số 184/HĐBT về việc đẩy mạnh giao đất, giao rừng để tập thể và nhân dân trồng cây gây rừng, tu bổ, cải tạo và kinh doanh rừng. Quyết định số 184/HĐBT đã mở ra hướng giải quyết 2 vấn đề, đó là cơ chế sử dụng đất lâm nghiệp và chính sách hưởng lợi (Hội đồng Bộ trưởng, 1982) [105], cụ thể là:

- Đối với sử dụng đất lâm nghiệp:

Mỗi HTX, tập đoàn sản xuất, các cơ quan, xí nghiệp, trường học, đơn vị vũ trang được giao một diện tích đất trống, đồi trọc, rừng nghèo hoặc rừng chưa giao cho lâm trường và khả năng lao động của từng nơi, phải đẩy mạnh việc giao đất và giao các rừng ấy cho tập thể và nhân dân trồng cây gây rừng, tu bổ và cải tạo rừng.

Mỗi HTX, tập đoàn sản xuất, các cơ quan, xí nghiệp, trường học, đơn vị vũ trang được giao một diện tích đất trống, đồi trọc, rừng nghèo hoặc rừng chưa giao cho các lâm trường khai thác, ở gần hoặc ở những nơi có điều kiện đưa lao động đến, để trồng rừng tập trung phục vụ công nghiệp và xuất khẩu hoặc trồng rừng phân tán để giải quyết nhu

cầu tại chỗ. Diện tích đất và rừng được giao cho tập thể kinh doanh không hạn chế, khả năng làm được bao nhiêu, giao bấy nhiêu.

Mỗi hộ nhân dân ở các tỉnh miền núi, trung du và ở các vùng còn nhiều đất trống, đòi trợ được cấp hẳn một số diện tích từ 2.000 m² đến 2.500 m² cho mỗi lao động để làm “vườn rừng” tự giải quyết gỗ, củi và các hoa lợi khác cho gia đình. Ngoài ra, mỗi hộ có thể nhận khoán đất trống, đòi trợ để trồng rừng theo quy hoạch chung.

- Về cơ chế hưởng lợi:

Các tập thể hoặc cá nhân trồng cây gây rừng hoặc tu bổ, cải tạo rừng được hưởng các quyền lợi như sau:

Rừng do tập thể trồng hoặc cải tạo bằng vốn tự có và sức lao động của mình, khi khai thác được sử dụng từ 20% đến 30% sản phẩm chính đối với rừng hoặc từ 10% đến 20% sản phẩm chính đối với rừng cải tạo, số còn lại phải bán cho Nhà nước theo giá thỏa thuận.

Rừng do cá nhân trồng, khi thu hoạch, cá nhân phải nộp cho HTX và tập đoàn sản xuất (nơi chưa có HTX thì nộp cho xã) 20% sản phẩm chính, số 80% sản phẩm chính còn lại, cá nhân được sử dụng 30%, bán cho Nhà nước 70% theo giá thỏa thuận.

Đối với các sản phẩm nông nghiệp trồng xen, vật nuôi trên đất rừng, các lâm sản phụ và các loại cây trồng phân tán thì tập thể hoặc cá nhân trồng được sử dụng toàn bộ.

Cơ chế, chính sách giao đất, giao rừng cho tập thể và nhân dân lần đầu tiên được thực hiện có ý nghĩa vô cùng to lớn, được xem như là bước đi tiến bộ của quá trình phi tập trung hóa và xã hội hóa lâm nghiệp, tạo tiền đề cho giao đất, giao rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sau này.

3. Hệ thống tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất lâm nghiệp

a) Hệ thống tổ chức quản lý

- Thành lập Bộ Lâm nghiệp và các cơ quan quản lý lâm nghiệp Trung ương

Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam năm 1975, trong thời gian chưa thống nhất về mặt Nhà nước giữa hai miền Nam - Bắc, ngành lâm nghiệp lúc đó có ba cơ quan quản lý trực thuộc khác nhau: TCLN ở Hà Nội, là cơ quan trực thuộc Chính phủ Nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa; Ban Lâm nghiệp Trung Trung Bộ ở thành phố Đà Nẵng, trực thuộc UBND Cách mạng Trung Trung Bộ; TCLN miền Nam ở Sài Gòn, trực thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Đất nước đã được thống nhất, cùng với việc thành lập Chính phủ thống nhất cả nước năm 1976, nhu cầu hợp nhất các tổ chức quản lý lâm nghiệp để hình thành cơ quan cấp Trung ương đủ mạnh trở nên cấp thiết. Theo Nghị quyết của Quốc hội nước Việt Nam thống nhất (Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VI), trong cơ cấu tổ chức của Hội đồng Chính phủ có Bộ Lâm nghiệp. Từ tháng 7 năm 1976, cơ quan quản lý lâm nghiệp toàn quốc là TCLN trực thuộc Hội đồng Chính phủ trở thành Bộ Lâm nghiệp là cơ quan của Hội đồng Chính phủ, có chức năng và quyền hạn như các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác của Hội đồng Chính phủ. Sau khi thành lập Bộ

Lâm nghiệp, toàn bộ cơ cấu tổ chức thuộc TCLN ở miền Bắc, Ban Lâm nghiệp Trung Trung Bộ, TCLN miền Nam đều đặt dưới sự quản lý thống nhất của Bộ Lâm nghiệp. Từ năm 1976 đến năm 1994, Bộ Lâm nghiệp quản lý ngành theo quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đã được Chính phủ quy định cho TCLN bao gồm các cơ quan tham mưu như Cục, Vụ, Ban, Văn phòng; các Viện Nghiên cứu lâm nghiệp, Viện Thiết kế công trình Lâm nghiệp, Viện Điều tra quy hoạch rừng; các đơn vị sản xuất kinh doanh như các Công ty, Tổng công ty chuyên ngành, các LTQD.

Trong giai đoạn từ năm 1976 đến năm 1986 tổ chức bộ máy của Bộ Lâm nghiệp tiếp tục được kiện toàn. Ngày 18 tháng 7 năm 1977, Hội đồng Chính phủ có Quyết định số 207-CP giao cho Bộ Lâm nghiệp tiếp nhận công tác vận động định canh, định cư từ Bộ Nông nghiệp chuyển sang cùng với đội ngũ cán bộ chuyên trách. Ngày 08 tháng 10 năm 1979, Hội đồng Chính phủ có Nghị định số 368-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 101-CP ngày 21 tháng 5 năm 1973 về hệ thống tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng kiểm lâm nhân dân. Từ kinh nghiệm qua thực tế sáu năm hoạt động, tên gọi của Cục Kiểm lâm nhân dân vẫn giữ nguyên, nhưng chức năng, nhiệm vụ của Cục và hệ thống tổ chức lực lượng kiểm lâm được thay đổi, tăng cường và quy tụ về đầu mối quản lý chung của ngành lâm nghiệp. Bắt đầu từ thời điểm này, hệ thống tổ chức kiểm lâm nhân dân gồm có ở Trung ương: Cục Kiểm lâm nhân dân trực thuộc Bộ Lâm nghiệp; ở các tỉnh có rừng: Chi cục Kiểm lâm nhân dân trực thuộc Ty Lâm nghiệp; ở các huyện có rừng: Hạt Kiểm lâm nhân dân trực thuộc Ban Nông Lâm nghiệp. Ở những nơi tập trung đầu mối giao thông quan trọng, như đường thủy, đường sắt, đường bộ thì có thể thành lập các Hạt Kiểm soát lâm sản trực thuộc Chi cục Kiểm lâm nhân dân tỉnh (Hội đồng Chính phủ, 1979) [111]. Sau đó Bộ Lâm nghiệp có Thông tư số 32-TCCB ngày 09 tháng 9 năm 1982 hướng dẫn xây dựng và kiện toàn các lực lượng quản lý, bảo vệ rừng. Ở những nơi chưa có Sở, Ty Lâm nghiệp thì Chi cục Kiểm lâm nhân dân đặt dưới sự lãnh đạo của UBND tỉnh, thành phố. Hệ thống tổ chức cán bộ của các chi cục kiểm lâm, hạt kiểm lâm được quy định gọn nhẹ, với chức năng, nhiệm vụ và cơ chế phối hợp quản lý, chỉ đạo giữa Trung ương với chính quyền địa phương được làm rõ. Đến năm 1981, Hội đồng Bộ trưởng có Nghị định số 35-CP ngày 09 tháng 02 năm 1981 quy định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Bộ trưởng và chức năng của Bộ trong một số lĩnh vực quản lý nhà nước. Căn cứ Nghị định này, Hội đồng Bộ trưởng đã ra Quyết định số 130-HĐBT ngày 09 tháng 11 năm 1981 về sửa đổi một số tổ chức thuộc Bộ Lâm nghiệp. Tiếp đó, các đơn vị sự nghiệp khoa học và đào tạo, sản xuất kinh doanh của ngành lâm nghiệp được kiện toàn, sắp xếp lại.

- Cơ quan quản lý lâm nghiệp ở cấp tỉnh, huyện và xã

Cùng với việc thành lập Bộ Lâm nghiệp, tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp ở các địa phương trong thời kỳ từ năm 1976 đến năm 1986 cũng được kiện toàn. Đến năm 1980, cả nước có 30 Ty Lâm nghiệp (sau này đổi thành Sở Lâm nghiệp) tại các tỉnh có nhiều rừng trong tổng số 38 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lúc đó. Đồng thời, cơ quan quản lý lâm nghiệp ở cấp huyện và xã cũng được kiện toàn và thống nhất trong toàn quốc.

Sau khi Chính phủ có Quyết định số 152-CP ngày 09 tháng 4 năm 1981 về điều chỉnh, sắp xếp lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, ở cấp huyện, thay vì các Hạt Lâm nghiệp, Phòng Lâm nghiệp, Phòng Nông Lâm... trước đây, đã thành lập Ban Nông nghiệp huyện, có nhiệm vụ giúp UBND huyện quản lý nhà nước các ngành, các mặt công tác như: nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, kinh tế mới, định canh định cư, quản lý ruộng đất... Ngoài ra, Ban Nông nghiệp huyện có các Hạt Kiểm lâm trực thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh, chịu sự lãnh đạo của UBND huyện thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm trên địa bàn huyện. Chỉ có một số ít huyện tiếp tục duy trì Phòng Lâm nghiệp huyện.

Ở cấp xã có 03 mô hình: xã có Ban Lâm nghiệp xã; xã có cán bộ chuyên trách về lâm nghiệp; xã không thành lập Ban Lâm nghiệp xã và cũng không có cán bộ chuyên trách về lâm nghiệp.

b) Hệ thống tổ chức sản xuất lâm nghiệp

- Xây dựng hệ thống LTQD trên phạm vi cả nước

LTQD có lịch sử hình thành và phát triển lâu dài, gắn liền quá trình đấu tranh bảo vệ tổ quốc và phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, nhất là phát triển vùng nông thôn miền núi. Năm 1960, LTQD được thành lập từ các Chi nhánh Quốc doanh Lâm khẩn (khai thác gỗ); đến năm 1975, trên địa bàn các tỉnh ở miền Bắc có gần 200 LTQD (Chương trình FSSP&P, 2006) [95]. Ở miền Nam, sau ngày thống nhất đất nước, Bộ Lâm nghiệp đã tăng cường cán bộ, công nhân kỹ thuật cho các tỉnh để tạo điều kiện thành lập ngay các LTQD, thực hiện nhiệm vụ khai thác rừng và trồng cây gây rừng. Hàng ngàn cán bộ, công nhân ở các LTQD thuộc Bộ và các tỉnh miền Bắc đã di chuyển gia đình vào Nam để thực hiện nhiệm vụ này. Phần lớn học sinh tốt nghiệp các trường trung học, đại học ngành lâm nghiệp thời kỳ này đều được phân công công tác ở các lâm trường phía Nam mới thành lập. Các tỉnh Tây Nguyên, Quảng Nam - Đà Nẵng, Phú Khánh, Đồng Nai, Sông Bé là những địa phương tổ chức LTQD sớm nhất ở miền Nam.

Đến năm 1978, miền Nam đã thành lập được 60 LTQD, phần lớn đều ở những vùng nhiều rừng hoặc nhiều đất trống đồi trọc. Các LTQD được thành lập ở miền Nam được xây dựng theo mô hình ở miền Bắc trước năm 1975, phát triển từ những công trường khai thác gỗ do Nhà nước quản lý và sử dụng trang thiết bị và lực lượng công nhân của tư nhân, sau đó tuyển dụng công nhân cố định, hoạt động theo kế hoạch Nhà nước giao và hạch toán kinh tế theo chế độ quản lý xí nghiệp công nghiệp quốc doanh. Toàn bộ lâm sản sản xuất được đều phải giao cho Công ty vật tư lâm sản của Nhà nước theo kế hoạch giao nộp sản phẩm. Phần lớn cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý chủ chốt của các lâm trường ở miền Nam đều được bổ sung từ các lâm trường ở Miền Bắc.

Trong giai đoạn 1975-1979, ngành lâm nghiệp đã thực hiện 03 chủ trương của Chính phủ có liên quan đến xây dựng hệ thống LTQD: *Một là*, tiếp nhận lực lượng quân đội tham gia xây dựng kinh tế lâm nghiệp; *Hai là*, tiếp nhận hơn 40.000 thanh niên ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ vào ngành lâm nghiệp để xây dựng 41 LTQD ở các tỉnh biên giới phía Bắc; *Ba là*, phân cấp cho UBND các huyện trực tiếp quản lý phần lớn các LTQD.

- Phát triển các xí nghiệp chế biến lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp

Sau khi cải tạo công thương nghiệp ở miền Nam, ngành lâm nghiệp đã tiếp nhận một số xưởng cưa, thiết bị vận chuyển của tư nhân và có sẵn tài nguyên rừng, nên hầu hết các tỉnh có rừng, có LTQD đều xây dựng các xí nghiệp chế biến gỗ, lâm sản, đặc sản. Có hai loại hình xí nghiệp chế biến gỗ, một loại thực hiện hạch toán độc lập, một loại khác trực thuộc các công ty chế biến và cung ứng lâm sản. Mặt khác, để chủ động thực hiện kế hoạch khai thác, nhiều địa phương đã tổ chức xí nghiệp vận tải lâm sản, xí nghiệp cơ khí sửa chữa, xí nghiệp cung ứng vật tư lâm nghiệp. Gần như địa phương nào có rừng cũng đều tổ chức đủ loại hình xí nghiệp cần thiết để “khép kín quá trình sản xuất, chủ động thực hiện nhiệm vụ”. Tuy vậy, cách tổ chức này đã làm cho cơ cấu tổ chức sản xuất lâm nghiệp bị chồng chéo, phân tán các nguồn lực, khó thực hiện chuyên môn hóa và hợp tác hóa.

Để thực hiện các nhiệm vụ lâm nghiệp do Trung ương đảm nhiệm ở các tỉnh phía Nam, Bộ Lâm nghiệp đã bố trí hai công ty chế biến cung ứng gỗ và lâm sản ở miền Trung và miền Nam. Nhiệm vụ của mỗi công ty là tiếp nhận gỗ của các đơn vị khai thác giao, tổ chức vận tải, chế biến và cung ứng cho các nhu cầu của Trung ương trong vùng và vận tải lâm sản bổ sung cho các vùng. Các công ty này có tổ chức xí nghiệp vận tải, xí nghiệp chế biến và các trạm cung ứng vật tư lâm sản ở các trục giao thông quan trọng và các thị xã, thành phố. Sau này, các công ty này chuyển thành liên hiệp chế biến và cung ứng lâm sản. Trên toàn quốc, Bộ Lâm nghiệp đã tổ chức thành ba liên hiệp chế biến cung ứng lâm sản theo vùng: miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

Năm 1985, sau khi tiếp nhận Tổng Công ty xuất nhập khẩu nông lâm sản (NAFORIMEX) chuyển từ Bộ Ngoại thương, Bộ Lâm nghiệp trực tiếp quản lý thực hiện nhiệm vụ xuất nhập khẩu lâm sản. Bộ đã hợp nhất và tổ chức lại các liên hiệp chế biến cung ứng lâm sản với các chi nhánh xuất nhập khẩu lâm sản ở từng vùng. Ở mỗi vùng có một Tổng Công ty sản xuất, chế biến và dịch vụ lâm sản.

- Xây dựng các Liên hiệp sản xuất lâm nghiệp

Sau khi thống nhất đất nước, Bộ Lâm nghiệp đã điều tra một số vùng rừng tập trung ở các tỉnh Tây Nguyên và quy hoạch thành các khu kinh tế lâm nghiệp mới, như Khu kinh tế lâm nghiệp Kon Hà Nừng (Gia Lai, Kon Tum), Gia Nghĩa và Ea Súp (Đắk Lắk). Năm 1978 Chính phủ đã quyết định phê duyệt quy hoạch mở mang các khu kinh tế lâm nghiệp mới, điều động một số đơn vị quân đội đến tham gia. Bộ Lâm nghiệp đã đề nghị Chính phủ thành lập các liên hiệp sản xuất về lâm, nông, công nghiệp để mở mang các vùng rừng này.

Từ năm 1976 đến 1981, Bộ Lâm nghiệp đã thành lập và đưa vào hoạt động ba Liên hiệp Lâm - Nông - Công nghiệp ở các tỉnh Tây Nguyên, là Kon Hà Nừng, Gia Nghĩa, Ea Súp. Ở miền Bắc một số công ty trực thuộc Bộ Lâm nghiệp bao gồm LTQD, xí nghiệp trực thuộc cũng được đổi tên thành các liên hiệp xí nghiệp, như Liên hiệp Lâm nghiệp Sông Hiếu (Nghệ An), Liên hiệp các xí nghiệp nguyên liệu giấy (vùng trung tâm Bắc Bộ) và Liên hiệp Lâm - Nông - Công nghiệp Long Đại (Quảng Bình), Liên hiệp các xí nghiệp gỗ trụ mỏ. Đây là các liên hiệp xí nghiệp theo vùng. Trong hệ thống tổ chức lâm nghiệp

ở thời đó, các liên hiệp trực thuộc Bộ Lâm nghiệp thường có nhiều rừng, được đầu tư tập trung, nên cũng là những đơn vị có khả năng khai thác chế biến gỗ lớn, có nhiều điều kiện để mở mang, xây dựng các vùng rừng xa xôi, hẻo lánh. Trong thời gian này, đang xuất hiện hình thức tổ chức liên hiệp sản xuất trong nền kinh tế quốc dân, nhiều địa phương cũng hợp nhất các tổ chức lâm trường, xí nghiệp lâm nghiệp do Sở Lâm nghiệp quản lý để thành lập các Liên hiệp xí nghiệp lâm nghiệp trực thuộc tỉnh, như các Liên hiệp Lâm - Nông - Công nghiệp I và II thuộc tỉnh Đắk Lắk, các Liên hiệp Lâm - Nông - Công nghiệp I, II, III thuộc tỉnh Lâm Đồng, các Liên hiệp Lâm - Nông - Công nghiệp I, II, III thuộc tỉnh Sông Bé, các Liên hiệp Lâm - Nông - Công nghiệp ở các tỉnh Quảng Ninh, Vĩnh Phúc. Cơ sở lý luận để thành lập các liên hiệp xí nghiệp sản xuất lâm nghiệp ở các tỉnh là “khép kín dây chuyền sản xuất từ xây dựng rừng đến chế biến lâm sản” và các đơn vị dịch vụ có liên quan. Các liên hiệp đã đóng góp vào việc hỗ trợ người dân sản xuất nông nghiệp, cây công nghiệp; mở mang đường xá, nâng cao dân trí cho đồng bào dân tộc, góp phần phát triển trồng rừng, bảo vệ rừng. Đặc biệt, các liên hiệp còn góp phần quan trọng vào bảo vệ quốc phòng, an ninh, bám trụ ở các vùng biên giới, vùng sâu vùng xa, nhất là thời kỳ chống lại bọn phản động, bọn Phun Rô ở các tỉnh Tây Nguyên sau giải phóng miền Nam.

Trong thời gian này, nhiều doanh nghiệp trực thuộc Bộ Lâm nghiệp cũng thay đổi tên gọi thành các liên hiệp xí nghiệp, như ở ngành cung ứng vật tư lâm nghiệp có ba Liên hiệp chế biến, cung ứng lâm sản I, II, III hoạt động ở ba vùng Bắc, Trung, Nam; Lâm trường quốc doanh La Ngà được bổ sung nhiệm vụ và đổi tên thành Liên hiệp khoa học sản xuất; Viện Thiết kế công trình Lâm nghiệp, các công ty lâm đặc sản xuất khẩu, công ty giống và phục vụ trồng rừng cũng quản lý nhiều đơn vị trực thuộc hạch toán kinh tế độc lập, tuy chưa đổi tên, nhưng trên thực tế đã tổ chức hoạt động như các liên hiệp xí nghiệp. Việc tổ chức các liên hiệp xí nghiệp lâm nghiệp trong khi trình độ chuyên môn hóa của các xí nghiệp thành viên chưa cao, yêu cầu hợp tác sản xuất chưa cấp thiết đã làm cho nhiều xí nghiệp thành viên nhận thấy mất quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh, quan hệ giữa xí nghiệp thành viên và liên hiệp xí nghiệp, giữa các xí nghiệp trong liên hiệp thường không đem lại hiệu quả. Các cơ quan quản lý liên hiệp thường điều hành sản xuất bằng quan hệ hành chính nhiều hơn bằng các công cụ kinh tế. Ở các liên hiệp xí nghiệp trực thuộc tỉnh, các lâm trường phân bố rải rác trên toàn tỉnh, mối quan hệ hợp tác càng không rõ ràng và hiệu quả càng thấp hơn.

Giai đoạn này chức năng quản lý sản xuất và quản lý nhà nước ở ngành lâm nghiệp còn nhiều chông chéo. Quan hệ giữa liên hiệp xí nghiệp lâm nghiệp với Sở Lâm nghiệp và Chi cục Kiểm lâm thường không chặt chẽ. Năm 1990, sau khi có Nghị định số 338/HĐBT ngày 20 tháng 11 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng về việc đăng ký thành lập lại doanh nghiệp nhà nước, nhiều tỉnh đã giải thể các liên hiệp xí nghiệp, đặt các lâm trường trực thuộc thẳng Sở Lâm nghiệp. Các xí nghiệp, LTQD thuộc Bộ quản lý cũng được đăng ký thành lập lại và hoạt động với tư cách doanh nghiệp nhà nước hạch toán kinh tế độc lập. Sau đó, thực hiện Quyết định số 90/TTg về việc tiếp tục sắp xếp doanh nghiệp nhà nước và Quyết định số 91/TTg về việc thành lập các tập đoàn kinh tế và chủ trương phân cấp quản lý LTQD, Bộ Lâm nghiệp đã hợp nhất các liên hiệp xí nghiệp trực thuộc Bộ và tổ chức lại thành Tổng công ty lâm sản Việt Nam. Nói chung, các LTQD và các liên hiệp

xí nghiệp lâm nghiệp đã có những đóng góp đáng kể vào nền kinh tế quốc dân như nâng cao sản lượng khai thác lâm sản, tăng diện tích trồng rừng, chăm sóc rừng, mở mang vùng kinh tế lâm nghiệp mới, làm nòng cốt trong việc phát triển kinh tế xã hội ở miền núi. Tuy nhiên, hoạt động của các LTQD và liên hiệp lâm - nông - công nghiệp vẫn còn nhiều thiếu sót, như chiếm một diện tích rừng quá lớn, tài nguyên rừng ở các lâm trường giảm sút, đời sống công nhân viên chức gặp nhiều khó khăn, trong khi chưa thu hút nhân dân địa phương vào kinh doanh nghề rừng. Việc phát triển nhanh các lâm trường và thành lập các liên hiệp xí nghiệp lâm nghiệp trong khi chưa chú ý đảm bảo các điều kiện cần thiết dẫn đến một số lâm trường và liên hiệp xí nghiệp hoạt động kém hiệu quả.

- Cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh trong lâm nghiệp

Năm 1979, Bộ Lâm nghiệp đã thành lập Ban Cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh đặt ở miền Nam để giúp Bộ chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện chủ trương này của Đảng và Nhà nước. Vào thời điểm này, ở miền Nam có hơn 800 xí nghiệp chế biến gỗ quy mô nhỏ và hàng ngàn xe vận tải gỗ tư nhân. Quá trình cải tạo công thương nghiệp tư nhân ở ngành Lâm nghiệp bao gồm các nội dung: không cho phép lực lượng tư nhân hoạt động ở ngành kinh doanh lâm sản và xuất khẩu lâm sản, cải tạo kết hợp với bố trí lại hệ thống chế biến gỗ; trung mua các phương tiện vận tải lâm sản và sắp xếp lại lực lượng vận tải lâm sản tư nhân. Sau thời gian cải tạo, sắp xếp lại, hầu hết các xí nghiệp tư nhân trong ngành lâm nghiệp không còn tồn tại. Một số tư nhân có phương tiện thiết bị ít, quy mô nhỏ, không nằm trong diện cải tạo đã ký hợp đồng làm thuê cho các LTQD hoặc xưởng chế biến lâm sản của Nhà nước.

4. Những thành tựu nổi bật

a) Trồng rừng tập trung

Trong 5 năm (1976-1980), ở các tỉnh phía Bắc, công tác trồng rừng tập trung được đẩy mạnh ở các vùng nguyên liệu công nghiệp đã quy hoạch thuộc các tỉnh: Hoàng Liên Sơn, Vĩnh Phú, Quảng Ninh, Hà Bắc, Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa,... với quy mô trồng rừng tập trung khoảng 10.000 ha/năm/tỉnh. Ở các tỉnh miền Nam, công tác trồng rừng được đẩy mạnh ở Quảng Nam - Đà Nẵng, Nghĩa Bình, Phú Khánh, Long An, Minh Hải, Kiên Giang. Năm cao nhất đã trồng được 15.000 ha/năm. Cả nước đã trồng được 528.000 ha rừng tập trung, các công tác lâm sinh khác như tu bổ rừng nghèo kiệt, tu bổ rừng trong khai thác đều được đẩy mạnh.

Trong 5 năm tiếp theo từ 1981 đến 1985, trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung, cả nước đạt trên 492.000 ha, trong đó các đơn vị Trung ương trên 55.000 ha, các địa phương trên 436.000 ha. Ở miền Bắc, các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Tuyên, Vĩnh Phúc, Hoàng Liên Sơn, Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh đạt diện tích trồng rừng cao. Đến cuối 1985, miền Bắc đã hình thành ba vùng trồng rừng tập trung quy mô lớn là vùng nguyên liệu giấy sợi ở Trung tâm Bắc Bộ; vùng gỗ trụ mỏ ở vùng Đông Bắc; vùng rừng thông ở các tỉnh Khu IV cũ. Ngoài ra, còn hình thành vùng rừng đặc sản luồng ở Thanh Hóa, rừng quế ở Yên Bái. Ở miền Nam, các tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng, Nghĩa Bình, Phú

Khánh, Long An, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long đã hình thành được nhiều khu rừng trồng mới, sinh trưởng tốt. Ở Tây Nguyên, Liên hiệp lâm công nghiệp Ea Súp đã trồng rừng được trên 17.000 ha, Liên hiệp lâm công nghiệp Gia Nghĩa trên 3.500 ha, tạo thành một dải rừng thông tập trung dọc theo đường 14 trên địa phận tỉnh Đắk Lắk.

Nhờ có sự trợ giúp của chuyên gia Thụy Điển, vào cuối giai đoạn 1976-1986, tại vùng trung tâm miền núi phía Bắc xây dựng thành vùng phát triển lâm nghiệp, một số loài cây mới được đưa vào thử nghiệm, nhiều kỹ thuật thâm canh đã được đưa vào áp dụng thử nghiệm như trồng bằng cây có bầu, bón phân làm cơ sở cho giai đoạn sau. Có một số rừng trồng thành công như trồng bồ đề, thông mã vĩ, thông nhựa, thông ba lá, téch, luồng, phi lao. Tuy nhiên, toàn bộ giai đoạn này tỷ lệ thành rừng vẫn không cao, năng suất rừng trồng rất thấp. Nguyên nhân là do trồng rừng còn quảng canh, giống không được chọn lọc, chạy theo kế hoạch, không đúng thời vụ, không bón phân... Mặc dù vậy, diện tích gần 500.000 ha rừng trồng tập trung trong giai đoạn này là những cơ sở ban đầu quan trọng cho thời kỳ tiếp theo để đổi mới và phát triển lâm nghiệp.

b) Khai thác gỗ

Trong kế hoạch 5 năm (1976-1980) sản lượng khai thác gỗ cao nhất, đạt tới 8,1 triệu m³, năm cao nhất hơn 1,7 triệu m³. Các tỉnh còn rừng ở miền Bắc và miền Nam đều được giao kế hoạch và thực hiện khai thác rất cao. Đây cũng là thời kỳ sản lượng gỗ xẻ đạt được khá cao, trong 5 năm đã sản xuất hơn 2 triệu m³. Đặc biệt, ngành lâm nghiệp đã cung cấp đầy đủ gỗ tà vẹt, gỗ chế biến các loại để góp phần khôi phục tuyến đường sắt thống nhất Bắc - Nam. Nhiều tỉnh đã đạt sản lượng chế biến trên 10.000 m³/năm, trong đó các tỉnh Gia Lai - Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh đạt sản lượng gỗ xẻ trên 30.000 m³/năm.

Trong 5 năm (1981-1985) cả nước đã khai thác được gần 7 triệu m³ gỗ tròn, bình quân mỗi năm khoảng 1,3 triệu đến 1,4 triệu m³ gỗ; 3,5 triệu m³ củi; 48 triệu cây tre luồng; 96 triệu cây tre nứa và hơn nửa triệu tấn nứa giấy. Ngành lâm nghiệp đã đảm bảo nhiều yêu cầu lâm sản rất quan trọng. Miền Bắc đảm bảo cung cấp gỗ nguyên liệu cho Công ty giấy Bãi Bằng hoạt động với công suất 50.000 tấn giấy/năm, cung cấp gỗ cho các công trình xây dựng trọng điểm, đặc biệt là công trình thủy điện Hòa Bình. Các tỉnh miền Nam đảm bảo cung cấp gỗ cho các nhà máy chế biến gỗ, cho nhu cầu sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất gỗ để trao đổi lương thực với nông dân các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Vấn đề cung cấp gỗ là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của lâm nghiệp trong thời kỳ này. Các địa phương, các cơ sở sản xuất lâm nghiệp đã phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ khai thác gỗ, nhưng chưa chú ý đến bảo vệ rừng; công tác quản lý và bảo quản gỗ khai thác chưa tốt, để gỗ bị hư hỏng nhiều. Những thiếu sót đó đã làm cho vốn rừng trong thời kỳ này bị giảm sút rất nhiều và để lại hai khó khăn rất lớn cho sau này là: tài nguyên rừng cạn kiệt và đời sống công nhân khó khăn.

c) Xây dựng và phát triển công nghiệp chế biến lâm sản

Từ năm 1972, Chính phủ đã có quyết định giao cho Bộ Lâm nghiệp thống nhất quản lý ngành chế biến gỗ và trực tiếp quản lý các nhà máy cưa xẻ gỗ. Năm 1974, TCLN đã thành lập Công ty chế biến gỗ đồng bằng để quản lý các nhà máy chế biến và tiến hành quy hoạch các trung tâm chế biến gỗ ở miền Bắc, như Việt Trì, Hà Nội, Vinh, Hải Phòng và đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao năng lực sản xuất. Sau ngày thống nhất đất nước, hệ thống xí nghiệp chế biến gỗ do ngành lâm nghiệp quản lý đã được tăng thêm, ở miền Bắc thống kê được 132 xí nghiệp chế biến gỗ, trong đó có 08 xí nghiệp có quy mô chế biến gỗ tròn từ 20.000-50.000 m³/năm; 35 xí nghiệp từ 1.500-3.000 m³ /năm; 23 xí nghiệp có công suất dưới 1.000 m³/năm. Trong những năm từ năm 1980 đến năm 1982, ngành lâm nghiệp đã được đầu tư xây dựng mới 03 nhà máy gỗ lạng ở Kon Tum, Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk) và Sông Bé, công suất mỗi nhà máy khoảng 2,5 triệu m³ gỗ lạng/năm và nhà máy dăm, nhà máy ván sợi ép Việt Trì, công suất mỗi nhà máy 1.000 tấn sản phẩm/năm. Ngoài ra, Nhà nước đã đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến gỗ mới như các nhà máy gỗ lạng, ván dăm, ván ép, hình thành một số trung tâm chế biến lâm sản mới ở Hàm Yên (Tuyên Quang), Thái Hòa (Nghệ An), Kan-nat (Gia Lai), Buôn Hồ, Gia Nghĩa (Đắk Lắk), Hiếu Liêm (Đồng Nai)...

Mặc dù ngay trong giai đoạn 1961-1965, ta đã có chủ trương đưa công nghiệp gỗ thành một ngành công nghiệp quan trọng, quá trình xây dựng và phát triển lâm nghiệp cũng đã nhận thức được vai trò của công nghiệp chế biến gỗ đối với việc tận dụng tài nguyên rừng, tạo việc làm, tăng hiệu quả kinh doanh, nhưng quá trình tổ chức thực hiện chủ trương này chưa cụ thể, đầu tư chưa đúng mức, quy hoạch chưa chính xác. Do đó, công nghiệp chế biến gỗ nước ta vẫn còn trong tình trạng yếu kém, phân bố sản xuất chưa hợp lý, cơ cấu chuyên ngành chế biến gỗ và lâm sản mang nặng tính chất sơ chế nguyên liệu, trang thiết bị và công nghệ lạc hậu, hiệu quả kinh doanh và sử dụng tài nguyên rừng chưa cao.

d) Phát triển lâm nghiệp ở các tỉnh Tây Nguyên

Ngày 22 tháng 02 năm 1982, Hội đồng Bộ trưởng đã có Nghị quyết số 31/HĐBT, đề ra phương hướng nhiệm vụ, các chủ trương biện pháp lớn và tăng cường chỉ đạo phát triển kinh tế ở các tỉnh Tây Nguyên. Về lâm nghiệp, Nghị quyết chỉ rõ: “*Trước hết, tập trung bảo vệ tốt rừng hiện có, đặc biệt là rừng đầu nguồn, rừng thông, rừng đặc sản... thực hiện tốt việc giao đất rừng cho tập thể và gia đình trông và quản lý...; hướng dẫn nhân dân xây dựng vườn cây gia đình, phải gắn với kế hoạch định canh định cư của đồng bào dân tộc. Khai thác và chế biến tốt gỗ và các lâm sản phục vụ sản xuất, xây dựng và xuất khẩu phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch, quy trình kỹ thuật và cân đối với vận xuất, vận chuyển và tái sinh, tu bổ rừng. Chú ý tận thu cành ngọn, nguyên liệu cho công nghiệp giấy, củi đốt cho nhân dân. Thực hiện tốt phương thức sản xuất lâm nông kết hợp*” (Hội đồng Bộ trưởng, 1982) [104].

Trước năm 1982, ngành lâm nghiệp đã điều động một lực lượng công nhân, cán bộ khoa học kỹ thuật, thiết bị khá lớn đến các tỉnh Tây Nguyên, bố trí các đơn vị sản

xuất, các hoạt động lâm nghiệp trên hầu hết các huyện ở Tây Nguyên, tham gia ngay vào công tác định canh định cư, tổ chức điều tra quy hoạch rừng, bố trí lâm trường, mở mang khai thác lâm sản ngay từ những ngày mới giải phóng Tây Nguyên. Nhờ đó, khi có Nghị quyết về phát triển nông, lâm nghiệp ở Tây Nguyên, ngành lâm nghiệp đã có sẵn trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên một hệ thống sản xuất lâm nghiệp khá mạnh, gồm ba liên hiệp lâm - công nghiệp, hàng trăm LTQD, có xưởng sửa chữa máy lâm nghiệp, trường trung học lâm nghiệp, hơn hai vạn cán bộ công nhân viên lâm nghiệp. Với lực lượng sản xuất đó, ngành lâm nghiệp đã đẩy mạnh được sản xuất, phát huy vai trò của ngành trên địa bàn Tây Nguyên trong những năm cuối của thập kỷ 80, tạo lên những lợi thế mới về phân bố lực lượng sản xuất để khắc phục những mặt mắt cân đối trong quá trình phát triển ngành ở các vùng lãnh thổ của đất nước, đóng góp đáng kể vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh ở các tỉnh Tây Nguyên. Sau khi có Nghị quyết số 31/HĐBT, Bộ Lâm nghiệp tiếp tục điều chỉnh và tăng cường lực lượng lao động, thiết bị và tổ chức chỉ đạo các đơn vị lâm nghiệp trên địa bàn Tây Nguyên. Thời kỳ đó các liên hiệp lâm - công nghiệp Kon Hà Nừng, Ea Súp, Gia Nghĩa đã có những đóng góp tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội ở những vùng khó khăn nhất trên địa bàn Tây Nguyên. Năm 1983, Bộ Lâm nghiệp đã tổng kết về tổ chức quản lý ở Liên hiệp lâm - công nghiệp Ea Súp (Đắk Lắk), rút ra những kết luận về vai trò của LTQD và liên hiệp lâm - công nghiệp, từ đó củng cố các liên hiệp và phát huy vai trò của các cơ sở kinh tế quốc doanh lâm nghiệp ở Tây Nguyên. Tiếp theo đó, từ ngày 20 đến ngày 23 tháng 02 năm 1984 tại Đắk Lắk đã tổ chức Hội nghị về xây dựng vốn rừng và phát triển kinh tế xã hội ở Tây Nguyên nhằm xây dựng các biện pháp triển khai thực hiện Nghị quyết số 31/HĐBT. Năm 1984 Bộ Lâm nghiệp đã giúp tỉnh Gia Lai - Kon Tum thành lập Liên hiệp lâm - công nghiệp ở huyện Đăklei để hỗ trợ các đồng bào vùng cao của tỉnh phát triển sản xuất nông lâm nghiệp. Tháng 6 năm 1990, Bộ Lâm nghiệp cùng với UBND tỉnh Gia Lai - Kon Tum tổ chức Hội nghị tổng kết các mô hình kinh tế, xã hội trên vùng cao, đất dốc ở huyện Đăklei, tiếp tục rút thêm kinh nghiệm phát triển lâm nghiệp ở các vùng núi cao có nhiều khó khăn.

Từ năm 1984 đến trước thời kỳ đổi mới, các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn Tây Nguyên đã chuyển hướng, đi sâu làm nòng cốt cho cuộc vận động định canh, định cư, tổ chức thu hút nhân dân làm nghề rừng, đưa một bộ phận nhân dân vào các lâm trường làm công nhân, tạo nên những chuyển biến mới ở vùng sâu, vùng xa các huyện như: Đăklei, Kbang (Gia Lai, Kom Tum), Ea-Súp, Đăknông, Bảo Lộc, Lạc Dương (Lâm Đồng)... nâng cao sản xuất lâm nghiệp ở các tỉnh Tây Nguyên, chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng sản lượng của ngành, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội.

đ) Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật

Sau ngày thống nhất đất nước, vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho ngành lâm nghiệp tiếp tục tăng thêm, nhờ đó cơ sở vật chất của ngành cũng được tăng cường. Đến năm 1985, ngành Lâm nghiệp đã xây dựng được 8.200 km đường ô tô, cải tạo hàng trăm ki lô mét

đường thủy để vận chuyển gỗ, hàng vạn ki lô mét đường vận xuất máy kéo, xe trâu, hàng trăm kho chứa gỗ, bãi gỗ. Hệ thống đường lâm nghiệp không những giúp nâng cao năng lực khai thác lâm sản mà còn có tác dụng rõ rệt đối với việc phát triển kinh tế xã hội ở các vùng miền núi. Trang thiết bị cơ giới để khai thác và vận chuyển gỗ được chú ý tăng cường, đến năm 1985 đã có 3.287 xe vận tải gỗ với trọng tải từ 6 đến 10 tấn, 709 chiếc xe reo và xe lô bồi để chở gỗ đường ngắn, 528 chiếc máy kéo. Ngành lâm nghiệp cũng đã chú trọng đầu tư xây dựng các cụm dân cư lâm nghiệp, các khu trung tâm của các lâm trường, các liên hiệp lâm - công nghiệp ở miền núi, góp phần đáng kể vào việc thay đổi bộ mặt văn hóa xã hội ở miền núi.

Tỷ trọng vốn đầu tư vào khai thác và chế biến tăng từ 41% năm 1960 lên 75% năm 1985 (so với tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản ở ngành lâm nghiệp). Trong xây dựng cơ sở vật chất, ngành lâm nghiệp đã chú trọng đầu tư vào các vùng lâm nghiệp quan trọng như: vùng nguyên liệu giấy, vùng gỗ trụ mỏ, vùng sản xuất gỗ lớn ở Tây Nguyên. Tỷ trọng vốn đầu tư ở các tỉnh Tây Nguyên trong giai đoạn 1980-1984 đã chiếm 45% tổng số vốn đầu tư của toàn ngành.

Cùng với việc tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật, đội ngũ thiết kế và thi công các công trình lâm nghiệp cũng không ngừng tăng lên về số lượng và chất lượng. Đến năm 1985, toàn ngành có 23 tổ chức khảo sát thiết kế lâm nghiệp, bao gồm Viện Thiết kế công trình lâm nghiệp và 22 đội thiết kế lâm nghiệp ở các Liên hiệp và các Sở Lâm nghiệp với 1.500 cán bộ công nhân viên; có 33 đơn vị thi công công trình lâm nghiệp với 14.000 cán bộ công nhân viên và hơn 300 máy ủi đất và máy thi công các loại. Lực lượng thiết kế và thi công của ngành lâm nghiệp đủ sức thiết kế khoảng 95% giá trị công trình được ghi trong kế hoạch xây dựng cơ bản. Ngành lâm nghiệp là một trong mười ngành có lực lượng xây dựng cơ bản mạnh vào thời kỳ đó.

Cơ khí lâm nghiệp ra đời vào năm 1964 trên cơ sở của các HTX thủ công nghiệp Trung ương chuyển giao và các xưởng sửa chữa ô tô ở cấp sửa chữa nhỏ của các đoàn xe vận tải lâm sản. Vừa ra đời đã gặp ngay cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ, nhưng ngành cơ khí lâm nghiệp đã phát triển mạnh trong thập kỷ 70 và 80. Đến năm 1985, khả năng của ngành hàng năm có thể sửa chữa lớn hàng nghìn ô tô và hàng trăm máy kéo. Tỷ trọng cơ khí chế tạo trong tổng giá trị sản lượng lâm nghiệp ngày càng tăng và có khả năng chế tạo nhiều loại máy chế biến, cần trục công, phương tiện bốc dỡ để trang bị cho các xưởng chế biến trong nước và hai nước Lào và Cam-pu-chia.



TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA III

Sau khi tham gia Tết trồng cây, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng ông Nguyễn Lương Bằng ngồi nói chuyện với bà con xã Vật Lại, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây (cũ)



Bộ đội trên đường hành quân dưới tán rừng
(Ảnh tư liệu trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở miền Nam)

Chương I: LÂM NGHIỆP VIỆT NAM TRONG CÔNG CUỘC KHÁNG CHIẾN, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VÀ KHÔI PHỤC SAU CHIẾN TRANH



Sản xuất than củi để tiếp tế cho các xưởng quân giới ở Liên khu V tại Đồng Kê, Quảng Ngãi năm 1949



Công trường khai thác gỗ ở Thanh Hóa



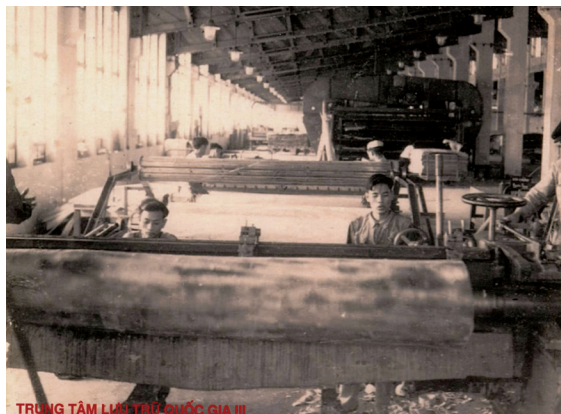
Nhà máy Gỗ xẻ Vinh, Nghệ An



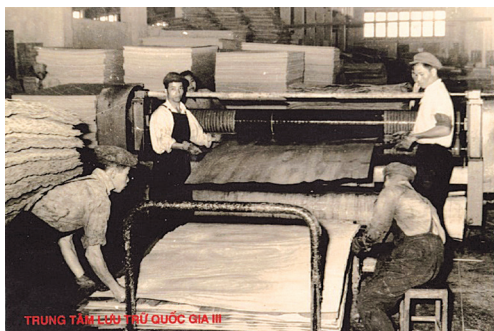
Tổ cửa xuất sắc của Nhà máy Gỗ xẻ Vinh, Nghệ An



Cảnh Nhà máy Gỗ cầu Đường sắp hoàn thành



Máy bóc gỗ của Nhà máy Gỗ Cầu Đường



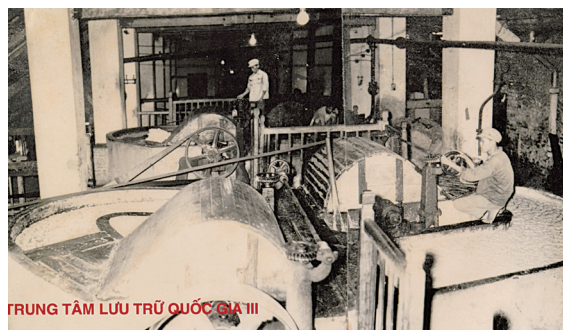
Máy dán gỗ của Nhà máy Gỗ Cầu Đuống



Toàn cảnh Nhà máy Giấy Việt Trì



Xí nghiệp Giấy Hoàng Văn Thụ



Máy nghiền bột giấy của Nhà máy Giấy Hoàng Văn Thụ



Máy bay phun thuốc trừ sâu ở khu rừng thông Đồ Cấm (Nghệ An) ngày 25/2/1960

Chương I: LÂM NGHIỆP VIỆT NAM TRONG CÔNG CUỘC KHÁNG CHIẾN, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VÀ KHÔI PHỤC SAU CHIẾN TRANH



Mở đường lâm nghiệp



Rừng khộp Tây Nguyên



Các đồng chí lãnh đạo và cán bộ Văn phòng Bộ Lâm nghiệp
tại trụ sở Bộ Lâm nghiệp số 132 Lò Đúc - Hà Nội

BỘ NÔNG LÂM

VIỆT NAM DÂN CHỦ CÔNG HOÀ
độc lập tự do hạnh phúc

P.

Số-02-NL-QT-ND

Hà Nội, ngày 17 tháng 2 năm 1955

Bản sao
TTLTQG III

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG LÂM

- Chiếu quyết nghị của Hội đồng Chính phủ phiên họp ngày 1, 2 và 4 tháng 2 năm 1955 đổi tên Bộ Canh nông thành Bộ NÔNG LÂM

NGHI - ĐỊNH :

ĐIỀU 1 : Bộ Nông Lâm ở Trung ương gồm các bộ phận trực thuộc sau đây :

- 1- Văn phòng
- 2- Vụ Nông nghiệp
- 3- Vụ Lâm nghiệp
- 4- Vụ Ngư nghiệp
- 5- Sở Quốc doanh Nông nghiệp
- 6- Viện Khảo cứu Nông Lâm
- 7- Phòng Tổ chức Cán bộ
- 8- Trường Nông lâm Trung ương

ĐIỀU 2 : Tổ chức chi tiết của các bộ phận kể trên sẽ qui định lại sau.

Các qui định trước trái với nghị định này đều bãi bỏ.

ĐIỀU 3 : Thủ trưởng các cơ quan Trung ương chiếu nghị định thi hành./.

NƠI NHẬN :

Ban chính : Phòng 1 (VP Bộ)

- Bản sao :**
- Thủ trưởng phủ
 - Ban Kinh tế CP
 - Các Bộ
 - Các Vụ, Viện, Sở, Trường, Phòng Kế hoạch
 - UBHC các Liên khu và Tỉnh
 - Các Kh, Ty Canh nông
 - Đăng công báo (2 bản)
 - Lưu Phòng TC.CB.

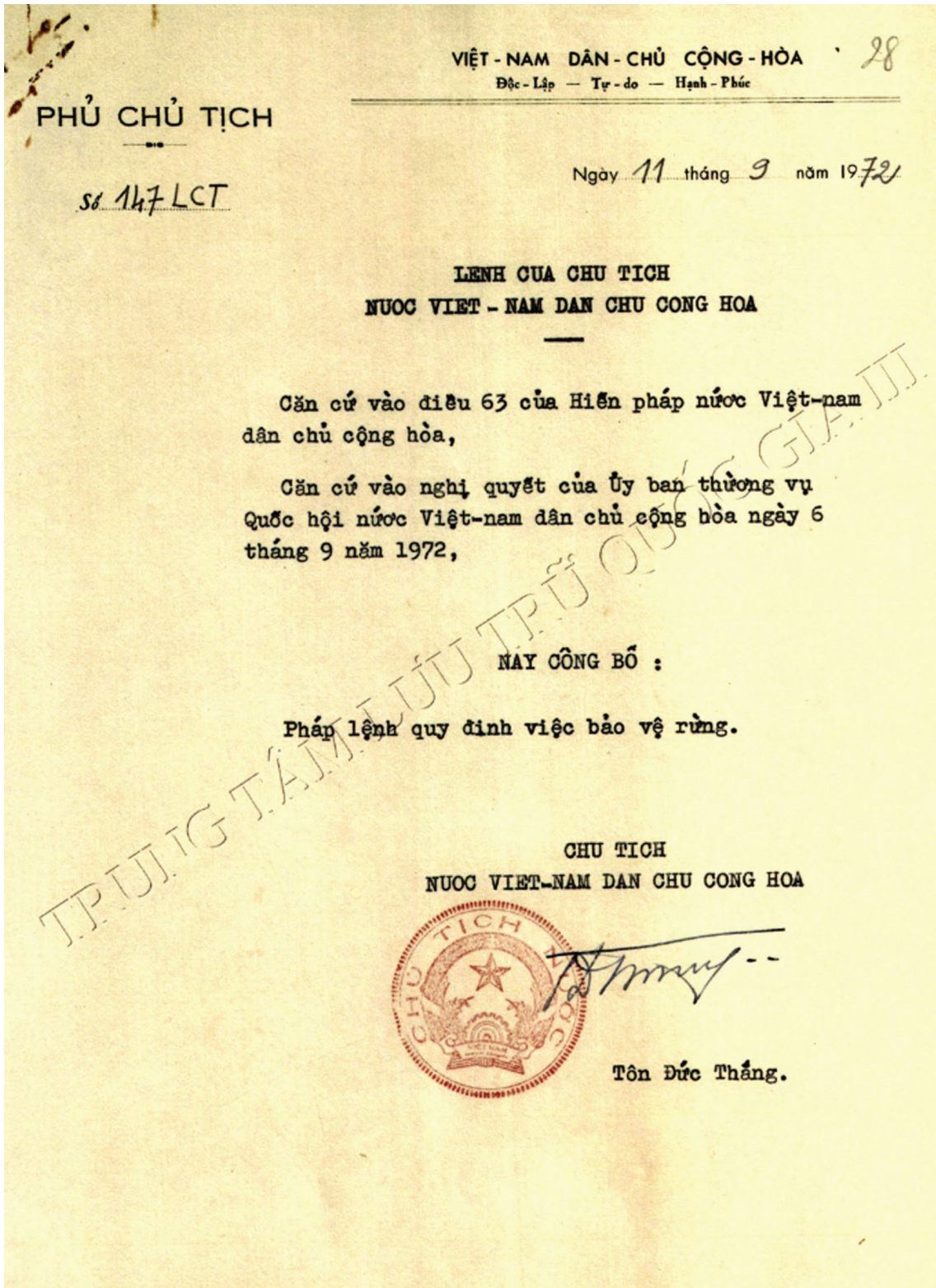
BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG LÂM
đã ký : **NGHIÊM XUAN YEM**

SAO LỤC :

TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC VÀ CB

Lê-quang-Dan

Nghị định số 02-NL-QT-ND của Bộ Nông Lâm về tổ chức các cơ quan Trung ương thuộc Bộ Nông Lâm



Lệnh số 147LCT ngày 11/9/1972 của Chủ tịch nước công bố Pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng năm 1972

Chương II:
LÂM NGHIỆP VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI
(1986-2020)



I. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ CHÍNH PHỦ

1. Lâm nghiệp là ngành kinh tế - kỹ thuật

Quan điểm mới và định hướng của Đảng về lâm nghiệp là một ngành kinh tế - kỹ thuật bao gồm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản được thể hiện rõ trong các văn kiện Đại hội Đảng từ năm 1986 đến nay. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã xác định vai trò của lâm nghiệp là một trong *những mặt trận hàng đầu* thực hiện Chương trình lương thực, thực phẩm và *phát triển công nghiệp chế biến lâm sản* cho Chương trình xuất khẩu (BCHTW Đảng Khóa VI, 1986) [7]. Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VII của Đảng năm 1991 đã thông qua *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2000, trong đó có chủ trương phát triển “lâm nghiệp phải gắn với công nghiệp chế biến, phát triển toàn diện kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để ổn định tình hình kinh tế - xã hội”* (BCHTW Đảng Khóa VII, 1991) [10]. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010 được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng năm 2001 xác định lâm nghiệp liên kết theo chuỗi sản phẩm hàng hóa lâm nghiệp: *“Đẩy mạnh trồng rừng kinh tế, tạo nguồn gỗ trụ mỏ, nguyên liệu cho công nghiệp bột giấy, công nghiệp chế biến gỗ và làm hàng mỹ nghệ xuất khẩu; nâng cao giá trị sản phẩm rừng”* (BCHTW Đảng Khóa IX, 2001) [4]. Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006 - 2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng năm 2006 một lần nữa khẳng định quan điểm và chủ trương nhất quán của Đảng về phát triển lâm nghiệp theo hướng kết nối giữa các giai đoạn của sản xuất lâm nghiệp, cụ thể là: *“Nâng cao chất lượng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, phát triển mạnh việc trồng mới và khai thác bền vững rừng sản xuất để nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài về nguyên liệu gỗ cho chế biến hàng tiêu dùng và xuất khẩu”* (BCHTW Đảng Khóa X, 2006) [11].

Quan điểm mới và định hướng của Đảng về lâm nghiệp là một ngành kinh tế - kỹ thuật bao gồm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản làm tiền đề hết sức quan trọng để chuyển từ kinh tế lâm nghiệp từ chủ yếu dựa vào khai thác, lợi dụng rừng tự nhiên, chuyển dần sang bảo vệ, phục hồi rừng tự nhiên, trồng rừng gắn với chế biến và thương mại lâm sản; phát triển lâm nghiệp theo chiều sâu, chuyển từ khai thác các nguồn vốn tự nhiên sẵn có của rừng sang phát triển, tái tạo, sử dụng rừng bằng áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ để nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh và phát triển bền vững. Quan điểm, định hướng này càng trở nên đúng đắn trong quá trình hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, khi ngành lâm nghiệp Việt Nam phải tham gia vào chuỗi cung ứng lâm sản toàn cầu, tuân thủ việc truy xuất nguồn gốc gỗ theo quy định quốc tế. Vì vậy, hình thành liên kết giữa người sử dụng lâm sản và chủ rừng thông qua một chu trình khép kín của chuỗi giá trị sản phẩm lâm nghiệp từ quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng, chế biến và thương mại lâm sản đã trở thành một yêu cầu bức thiết và trở thành xu hướng chủ đạo nhằm đảm bảo thương mại gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp, hướng tới quản lý rừng bền vững.

2. Phát triển lâm nghiệp bền vững

Phát triển lâm nghiệp bền vững đã được khẳng định trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2011-2020 được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng năm 2011, cụ thể là: “*Phát triển lâm nghiệp bền vững. Quy hoạch và có chính sách phát triển phù hợp các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng với chất lượng được nâng cao. Nhà nước đầu tư và có chính sách đồng bộ để quản lý và phát triển rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, đồng thời bảo đảm cho người nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng có cuộc sống ổn định. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng sản xuất; gắn trồng rừng nguyên liệu với công nghiệp chế biến ngay từ trong quy hoạch và dự án đầu tư; lấy nguồn thu từ rừng để phát triển rừng và làm giàu từ rừng*” (BCHTW Đảng Khóa XI, 2011) [12]. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng năm 2016 đã đề ra chỉ tiêu về độ che phủ rừng đạt 42% vào năm 2020 (BCHTW Đảng Khóa XII, 2016) [13]. Đây là một trong những chỉ tiêu quan trọng bảo đảm an ninh môi trường của đất nước. Những định hướng của Đảng về phát triển lâm nghiệp bền vững thể hiện trong nội hàm của tái cơ cấu nền kinh tế đất nước được thể hiện qua các mặt: cơ cấu hợp lý 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất) để đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo vệ đa dạng sinh học; nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm và DVMTR; tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm; đáp ứng nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; góp phần tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Xã hội hóa lâm nghiệp

Chủ trương của Đảng về xã hội hóa lâm nghiệp trong thời kỳ 1986-2020 được thể hiện rất rõ trong các Nghị quyết của Đảng. Xã hội hóa lâm nghiệp được coi là phương thức và công cụ để đạt mục tiêu tạo thêm 2 triệu việc làm mới trong lâm nghiệp, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo 70% số hộ trong các vùng lâm nghiệp trọng điểm như đã xác định trong Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 (Thủ tướng Chính phủ, 2007) [179]. Đặc trưng cơ bản của xã hội hóa lâm nghiệp nước ta là quá trình chuyển từ lâm nghiệp do quốc doanh quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh sang lâm nghiệp có nhiều thành phần kinh tế tham gia và ngày nay là lâm nghiệp trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quan điểm của Đảng về xã hội hóa lâm nghiệp tập trung vào các vấn đề cốt lõi nhất, đó là giao đất, giao rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư; đổi mới và tổ chức lại sản xuất lâm nghiệp, cụ thể là:

Một là, giao đất, giao rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư:

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng năm 1986 đã xác định: “*Giao đất trồng rừng cho hợp tác xã và gia đình, cho các đơn vị kinh tế trồng cây theo quy hoạch và có chính sách lợi ích thỏa đáng*” (BCHTW Đảng Khóa VI, 1986) [7]; “*Mọi đất rừng đều có người làm chủ trực tiếp, kể cả rừng kinh tế, rừng phòng hộ và các khu bảo tồn thiên nhiên*” (BCHTW Đảng Khóa VII, 1991) [10] đã được khẳng định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000 được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng năm 1991 thông qua. Đây là những bước đi đầu tiên đánh dấu giai đoạn đầu quá trình xã hội hóa lâm nghiệp, có vai trò cực kỳ quan trọng cho đổi mới về quan hệ sản xuất lâm nghiệp và tạo cơ sở quan trọng cho sự ra đời của các chính sách về giao đất lâm nghiệp, giao khoán đất. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII và lần thứ

IX của Đảng, các Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 1996-2000 đã nhấn mạnh “*Hoàn thành việc giao rừng, giao đất đến hộ nông dân*”; Chiến lược phát triển kinh tế -xã hội 2001-2010 một lần nữa khẳng định: “*Hoàn thành việc giao đất, giao rừng ổn định và lâu dài theo hướng xã hội hoá lâm nghiệp, có chính sách bảo đảm cho người làm rừng sống được bằng nghề rừng*”.

Như vậy, quan điểm, định hướng của Đảng về giao đất, giao rừng đã được cụ thể hóa trong cả 4 kỳ Đại hội liên tiếp, thể hiện quyết tâm lớn của Đảng cho xã hội hóa lâm nghiệp, làm tiền đề cho thay đổi về tổ chức sản xuất lâm nghiệp trong thời kỳ 1986-2020.

Hai là, đổi mới và tổ chức lại sản xuất lâm nghiệp:

Quan điểm, chủ trương của Đảng về tổ chức lại sản xuất lâm nghiệp thể hiện đầy đủ trong các Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc các khóa IX, X, XI và XII của Đảng và cụ thể hóa bằng các Nghị quyết kỳ họp của Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương như cơ cấu, sắp xếp và tổ chức lại các LTQD và công ty lâm nghiệp (CTLN) Nhà nước; phát triển các loại hình doanh nghiệp lâm nghiệp ngoài Nhà nước như doanh nghiệp lâm nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các hợp tác xã lâm nghiệp và trang trại lâm nghiệp. Nhà nước tạo mọi điều kiện thuận lợi phát triển mạnh doanh nghiệp tư nhân lâm nghiệp; hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để doanh nghiệp tư nhân lâm nghiệp tiếp cận bình đẳng mọi cơ hội, các nguồn lực, nhất là về vốn, đất đai, tài nguyên rừng; thúc đẩy xã hội hóa sở hữu và sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, khuyến khích phát triển các hình thức doanh nghiệp cổ phần; tăng cường trợ giúp để phát triển mạnh doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại lâm nghiệp và kinh tế hộ gia đình làm lâm nghiệp. Nhà nước, rà soát, sửa đổi pháp luật, chính sách để thu hút *doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thuê rừng sản xuất để trồng rừng, sản xuất nguyên liệu chế biến; đầu tư vào chế biến lâm sản*. Nhà nước khuyến khích phát triển bền vững kinh tế hợp tác lâm nghiệp, nòng cốt là HTX lâm nghiệp với nhiều hình thức liên kết, hợp tác đa dạng; nhân rộng các mô hình kinh tế hợp tác hiệu quả; tạo điều kiện cho kinh tế hộ phát triển có hiệu quả trên các lĩnh vực phát triển rừng sản xuất cung cấp nguyên liệu, chế biến lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp.

4. Hội nhập quốc tế

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng năm 1986 đề ra chủ trương mở rộng hợp tác quốc tế, tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển kinh tế của đất nước. Sau gần hai năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, tháng 5 năm 1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 13 về *nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới*, khẳng định mục tiêu chiến lược và lợi ích cao nhất của Việt Nam là *giữ vững hòa bình và phát triển kinh tế*; đồng thời nêu rõ quyết tâm, chủ động chuyển cuộc đấu tranh từ tình trạng đối đầu sang đấu tranh và hợp tác cùng tồn tại hòa bình. *Bộ Chính trị xác định, đổi mới về tư duy đối ngoại bao gồm: đổi mới tư duy cho kịp với sự phát triển nhanh chóng của tình hình thế giới, kết hợp sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới của tình hình thế giới*. Nghị quyết số 13 *đánh dấu sự đổi mới tư duy về công tác đối ngoại*. Đây là cơ sở hình thành đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế của Việt Nam. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng năm 1991 tiếp tục chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại. Đại hội khẳng định mạnh mẽ: “Hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình”, với phương châm “Việt Nam

muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”. *Nhiệm vụ đối ngoại bao trùm là giữ vững hòa bình, mở rộng quan hệ hữu nghị hợp tác, tạo điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ.* Đại hội còn nhấn mạnh cần nhạy bén và dự báo được những diễn biến phức tạp và thay đổi sâu sắc trong quan hệ quốc tế để có những chủ trương đối ngoại phù hợp. Như vậy, đường lối đối ngoại của Việt Nam từ Đại hội VI đến Đại hội VII đã có chuyển biến lớn trong nhận thức; chuyển từ đường lối đối ngoại mang đậm tư tưởng ý thức hệ sang đường lối đối ngoại coi trọng lợi ích quốc gia và tư tưởng chính trị thực tế.

Từ Đại hội Đảng lần thứ VII đến Đại hội Đảng lần thứ XI, Đảng chủ trương đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại theo phương châm: Việt Nam muốn là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Đảng ta đã kế thừa những nội dung cơ bản của đường lối đối ngoại được thông qua tại các kỳ Đại hội trước, đặc biệt là Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng và có những bổ sung, phát triển mới. Đại hội chủ trương tiếp tục thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế; nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tiếp tục đưa các mối quan hệ hợp tác đi vào chiều sâu.

Quan điểm đường lối của Đảng, Chính phủ về hợp tác và hội nhập quốc tế đối với ngành lâm nghiệp đã tạo động lực thị trường cho phát triển lâm nghiệp bền vững; gắn việc thực hiện các cam kết quốc tế về lâm nghiệp với việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm sau đây: *thứ nhất*, đa dạng hóa các sản phẩm gỗ và đồ gỗ và thị trường trước cơ hội lớn tham gia hội nhập kinh tế quốc tế và thực thi các Hiệp định mậu dịch tự do đã ký kết; *thứ hai*, chủ động tháo gỡ các rào cản, nhất là các hàng rào thuế quan và hàng rào kỹ thuật đối với gỗ và sản phẩm gỗ; *thứ ba*, chủ động tham gia các cam kết thị trường quan trọng mang tính chiến lược của ngành gỗ trong khu vực và thế giới.

II. MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ

1. Mục tiêu

Mục tiêu toàn diện, bao trùm và xuyên suốt của lâm nghiệp trong thời kỳ 1986-2020 là chống mất rừng và suy thoái rừng; khôi phục và phát triển rừng, từng bước nâng cao chất lượng rừng, đến năm 2020 ngành lâm nghiệp phát triển theo hướng bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường; từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh; nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm và DVMTR; giá trị sản xuất lâm nghiệp hàng năm cao và ổn định; đáp ứng nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; góp phần tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế, bảo vệ môi trường sinh thái để phát triển bền vững.

Mục tiêu trên được cụ thể hóa trong từng giai đoạn. Phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1986-1990 được thông qua tại Đại hội đại biểu

toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã đánh giá hiện trạng rừng và xác định nhiệm vụ đến năm 1990: “*Rừng tiếp tục bị tàn phá, tỷ lệ che phủ đã tụt xuống đến mức quá thấp như hiện nay đang là một nguy cơ lớn. Vì vậy, vấn đề lớn nhất của lâm nghiệp là xây dựng và bảo vệ vốn rừng hiện có, làm cho vốn rừng không ngừng tăng lên, thực hiện các biện pháp toàn diện nhằm chấm dứt nạn phá rừng, cháy rừng*” (BCHTW Đảng Khóa VI, 1986) [8]. Chiến lược ổn định phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng năm 1991 đã xác định: “*Giữ cho được vốn rừng, nhất là rừng đầu nguồn và phục hồi tỷ lệ che phủ của rừng lên khoảng 40% vào năm 2000* (BCHTW Đảng khóa VII, 1991) [10]. Do tầm quan trọng đặc biệt của rừng đối với mục tiêu bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI và lần thứ XII của Đảng đều đặt mục tiêu đưa tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc trở thành một trong những chỉ tiêu quốc gia về bảo vệ môi trường được ghi trong Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng năm 2011 đã đặt mục tiêu tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc là 42-43% vào năm 2015 (BCHTW Đảng Khóa XI, 2011) [12]. Thực hiện tái cơ cấu ngành lâm nghiệp giai đoạn 2013-2020, trong đó cần phải điều chỉnh giảm diện tích rừng, đồng thời cơ cấu lại 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, rừng trồng đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trên cả 3 mặt: kinh tế, xã hội và môi trường của đất nước, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng năm 2016 đã điều chỉnh tỷ lệ che phủ rừng của cả nước là 42% vào năm 2020 (BCHTW Đảng Khóa XII, 2016) [13]. Tỷ lệ che phủ rừng 42% vào năm 2020 cùng việc duy trì và nâng cao chất lượng 10,225 triệu ha rừng tự nhiên bằng các biện pháp đóng cửa rừng tự nhiên và bảo vệ rừng; kinh doanh, quản lý có hiệu quả và bền vững 4,235 triệu ha rừng trồng cơ bản đáp ứng yêu cầu tỷ lệ che phủ rừng phải đạt 42,44% là ngưỡng an toàn sinh thái và bảo vệ môi trường của đất nước.

2. Nhiệm vụ trọng tâm

Thực hiện mục tiêu đưa tỷ lệ che phủ rừng lên 40% vào năm 2000 theo Chiến lược ổn định phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2000 được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng năm 1991, Chính phủ xác định các nhiệm vụ giai đoạn 1991-2000 tập trung vào bảo vệ rừng hiện có, khôi phục những diện tích rừng bị suy thoái và trồng rừng mới trên các diện tích đất trống, đồi núi trọc, bãi bồi ven biển.

Chương trình phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước là Chương trình trọng điểm của Chính phủ giai đoạn 1992-1997, được ban hành tại Quyết định số 327-CT ngày 15 tháng 9 năm 1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước (sau đây gọi là Chương trình 327). Đây là Chương trình quốc gia về tạo mới và bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bằng các giải pháp nhằm “*tăng thêm diện tích rừng cấm quốc gia, rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn; quy định rõ các nơi cấm khai thác, nơi được khai thác gỗ, củi hoặc lâm sản khác*” (Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, 1992) [94]; phủ xanh khoảng 50% trên tổng số 9 triệu ha diện tích đồi núi trọc, bình quân 700.000 ha/năm

(Thủ tướng Chính phủ, 1994) [168] để cả nước có khoảng 8 triệu ha rừng phòng hộ và 1-1,2 triệu ha rừng đặc dụng (Thủ tướng Chính phủ, 1995) [169].

Đến năm 1997, sau 06 năm thực hiện, bên cạnh những thành công đạt được như diện tích rừng tăng, tỷ lệ che phủ rừng hàng năm bắt đầu tăng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bước đầu đã có kết quả, Chương trình 327 cũng bộc lộ nhiều hạn chế: đó là khả năng không đạt mục tiêu đề ra về tăng diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng; chất lượng rừng rất thấp chưa được cải thiện; thiên tai như lũ ống, lũ quét, sạt lở đất có nguyên nhân do mất rừng vẫn còn rất nghiêm trọng. Những thành tựu về phát triển kinh tế của đất nước lúc đó đòi hỏi môi trường sinh thái của đất nước phải được phục hồi để từng bước hướng tới phát triển bền vững. Vì vậy nhiệm vụ đặt ra đến năm 2000 là *“Đẩy mạnh tốc độ trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, chú trọng bảo vệ vốn rừng hiện có và rừng trồng mới, phát huy có hiệu quả chức năng phòng hộ và bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ và phát huy tính đa dạng sinh học, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của đất nước, đưa tỷ lệ che phủ rừng lên trên 40 % diện tích của cả nước”* (Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 1997) [134] với mục tiêu trồng mới 5 triệu ha rừng vào năm 2010 gồm 3 triệu ha rừng phòng hộ và 2 triệu ha rừng sản xuất (Thủ tướng Chính phủ, 1998) [172]. Căn cứ vào yêu cầu thực tiễn, khả năng về đất đai và nguồn vốn, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XI đã thông qua Nghị quyết số 73/2006/QH₁₁ ngày 29 tháng 11 năm 2006 về việc điều chỉnh chỉ tiêu, nhiệm vụ của Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng trong giai đoạn 2006–2010 là: *“bảo vệ có hiệu quả toàn bộ diện tích rừng hiện có, trong đó khoán bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng mỗi năm 1.500.000 ha; trồng mới 1.000.000 ha, trong đó 250.000 ha rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (bình quân mỗi năm trồng 50.000 ha), 750.000 ha rừng sản xuất (bình quân mỗi năm trồng 150.000 ha); khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng phòng hộ, rừng đặc dụng 803.000 ha, trong đó khoanh nuôi chuyển tiếp 403.000 ha, khoanh nuôi mới 400.000 ha”* (Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2006) [135].

Bước sang giai đoạn 2011-2020, yêu cầu đặt ra đối với ngành lâm nghiệp là phải có bước chuyển mạnh mẽ về chất lượng rừng, đồng thời duy trì tốc độ tăng diện tích rừng, tỷ lệ che phủ rừng và tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp. Vì vậy, mục tiêu chung của ngành lâm nghiệp trong giai đoạn này là: *“Nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích; góp phần đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội”*; và mục tiêu cụ thể đến năm 2020 là tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc đạt 42%, diện tích rừng các loại đạt 14,4 triệu ha với các nhiệm vụ chính là: *“Bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên; bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có và rừng được tạo mới; đảm bảo 15% diện tích hệ sinh thái rừng bị suy thoái được phục hồi và bảo tồn, đặc biệt là hệ thống rừng đặc dụng; tăng thêm khoảng 100.000 ha rừng đặc dụng; số lượng loài nguy cấp, quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng và số lượng quần thể các loài được cải thiện”* (Thủ tướng Chính phủ, 2017) [189].

III. HỆ THỐNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

1. Hệ thống tổ chức quản lý ngành

a) Tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp ở Trung ương

Bộ Lâm nghiệp được thành lập từ tháng 7 năm 1976, được giao quản lý ngành lâm nghiệp trên phạm vi cả nước, thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của TCLN từ năm 1961 đến năm 1976 theo quy định tại Nghị định số 140-CP ngày 29 tháng 9 năm 1961 và các quy định sửa đổi, bổ sung về tổ chức bộ máy của TCLN trong các năm 1963-1964; Quyết định số 12-CP ngày 15 tháng 01 năm 1964; Nghị định số 101-CP ngày 21 tháng 5 năm 1973. Trong giai đoạn từ 1986-1994, bộ máy của Bộ Lâm nghiệp luôn được bổ sung, kiện toàn và hệ thống các cơ quan quản lý ngành ở địa phương đã được củng cố chặt chẽ, vì thế trước năm 1994, Chính phủ không có điều chỉnh lớn về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bộ Lâm nghiệp. Do yêu cầu mới về quản lý ngành lâm nghiệp theo Luật BV&PTR năm 1991, ngày 01 tháng 02 năm 1994, Chính phủ ban hành Nghị định số 08-CP về nhiệm vụ, quyền hạn và bộ máy của Bộ Lâm nghiệp, theo đó, Bộ Lâm nghiệp là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ, xây dựng, phát triển rừng, sử dụng rừng, có trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về BV&PTR theo quy định tại Luật BV&PTR năm 1991 (Chính phủ, 1994) [75]. Để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, cơ cấu bộ máy của Bộ Lâm nghiệp gồm các khối cơ quan, đơn vị sau:

- Khối các tổ chức giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước có: Văn phòng Bộ; Thanh tra Bộ; 08 Vụ gồm Vụ Lâm nghiệp, Vụ Công nghiệp rừng, Vụ Xây dựng cơ bản, Vụ Kỹ thuật, Vụ Hợp tác Quốc tế, Vụ Kế hoạch - Thống kê, Vụ Tài chính - Kế toán, Vụ Tổ chức và Lao động tiền lương; 02 Cục gồm Cục Kiểm lâm và Cục Định canh-Định cư; Ban Định mức lâm nghiệp.

- Khối các tổ chức sự nghiệp có: Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Viện Điều tra quy hoạch rừng, các Vườn quốc gia, Trường đại học Lâm nghiệp, Trường Cán bộ quản lý Lâm nghiệp, Tạp chí Lâm nghiệp, các Trường Trung học và Trường Công nhân kỹ thuật...

Sau khi ban hành Nghị định về Bộ Lâm nghiệp, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39-CP ngày 18 tháng 5 năm 1994 về hệ thống tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm lâm. So với hệ thống kiểm lâm giai đoạn trước năm 1986 theo Nghị định số 101-CP ngày 21 tháng 5 năm 1973 và Nghị định số 368-CP ngày 8 tháng 10 năm 1979 của Hội đồng Chính phủ, hệ thống kiểm lâm giai đoạn này được tổ chức lại theo Luật BV&PTR năm 1991, phân rõ trách nhiệm, quyền hạn của Trung ương (Bộ Lâm nghiệp) và địa phương (UBND cấp tỉnh) đối với Kiểm lâm. Trong hệ thống tổ chức Kiểm lâm, ở Trung ương tiếp tục là Cục Kiểm lâm trực thuộc Bộ Lâm nghiệp, ở tỉnh nơi có rừng là Chi cục Kiểm lâm trực thuộc UBND cấp tỉnh thay vì trực thuộc Ty Lâm nghiệp theo Nghị định số 368-CP ngày 8 tháng 10 năm 1979. Ở huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh nơi có rừng là Hạt Kiểm lâm trực thuộc Chi cục Kiểm lâm (thay vì trực thuộc Ban Nông nghiệp huyện theo Nghị định số 368-CP ngày 8 tháng 10 năm 1979). Ở các đầu mối giao lưu lâm sản quan trọng (đường bộ, đường thủy, đường sắt) và những trung tâm chế biến, tiêu thụ lâm sản, khi cần thiết được thành lập Hạt Phúc kiểm lâm sản trực thuộc Chi cục Kiểm lâm (thay

vì Hạt Kiểm soát lâm sản). Việc thành lập, giải thể và quy định nhiệm vụ của Hạt Phúc kiểm lâm sản do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định sau khi thỏa thuận với Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Thi hành Nghị định số 39-CP ngày 18 tháng 5 năm 1994 của Chính phủ, Bộ Lâm nghiệp đã ban hành Thông tư số 07/TCLĐ ngày 08 tháng 8 năm 1994 hướng dẫn về hệ thống tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn của kiểm lâm và Quyết định số 863/TCLĐ ngày 08 tháng 8 năm 1994 quy định nhiệm vụ cụ thể về quan hệ công tác giữa cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp và cơ quan quản lý kiểm lâm ở địa phương.

Trong thời gian này, Bộ Lâm nghiệp kiện toàn, sắp xếp lại hệ thống các đơn vị sản xuất kinh doanh trực thuộc Bộ; hệ thống các đơn vị sự nghiệp khoa học và đào tạo của ngành lâm nghiệp cũng được sắp xếp, kiện toàn lại; các “Khu rừng cấm quốc gia” được đổi tên thành “Vườn quốc gia”, một số vườn quốc gia được chuyển giao cho Bộ Lâm nghiệp trực tiếp quản lý.

Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa IX đã thông qua Nghị quyết về việc “Thành lập Bộ NN và PTNT trên cơ sở hợp nhất Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, Bộ Lâm nghiệp, Bộ Thủy lợi”. Ngày 01 tháng 11 năm 1995, Chính phủ ban hành Nghị định số 73/CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ NN&PTNT, quy định: “Bộ NN và PTNT là cơ quan Chính phủ được thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn”. Từ đó, Bộ NN và PTNT là cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp ở cấp Trung ương. Trong hệ thống tổ chức của Bộ NN và PTNT có Cục Phát triển Lâm nghiệp (sau đổi tên là Cục Lâm nghiệp) và Cục Kiểm lâm được giao nhiệm vụ chủ yếu về quản lý chuyên ngành lâm nghiệp. Ngày 28 tháng 5 năm 1996, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 350/TTg về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục Phát triển Lâm nghiệp, quy định: “Cục Phát triển Lâm nghiệp là cơ quan trực thuộc Bộ NN và PTNT, giúp Bộ trưởng Bộ NN và PTNT thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về xây dựng, phục hồi, sử dụng và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất và phát triển lâm nghiệp xã hội” (Thủ tướng Chính phủ, 1996) [170]. Quyết định số 347/TTg ngày 25 tháng 8 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Kiểm lâm nêu rõ: “Cục Kiểm lâm là cơ quan của Bộ NN và PTNT thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quản lý rừng, bảo vệ rừng, về chỉ đạo chuyên môn, nghiệp vụ và thừa hành pháp luật, đấu tranh ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý rừng, bảo vệ rừng trong phạm vi cả nước” (Thủ tướng Chính phủ, 1996) [171].

Ngày 10 tháng 9 năm 2009, Chính phủ ban hành Nghị định số 75/2009/NĐ-CP sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ NN và PTNT, theo đó, thành lập 3 Tổng cục là TCLN, Tổng cục Thủy sản và Tổng cục Thủy lợi. Thực hiện Nghị định số 75/2009/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 04/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2010 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của TCLN, theo đó quy định: TCLN là cơ quan trực thuộc Bộ NN và PTNT, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ NN và PTNT quản lý nhà nước và thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về lâm nghiệp trong phạm vi cả nước; quản lý, chỉ đạo các hoạt động dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Tổng cục. Cơ cấu tổ chức của TCLN gồm có 16 đơn vị trực thuộc, gồm: Vụ Kế hoạch, Tài chính; Vụ Khoa học, Công nghệ và Hợp tác Quốc tế; Vụ Phát triển rừng; Vụ Sử dụng rừng; Vụ Bảo tồn thiên nhiên; Cục

Kiểm lâm; Văn phòng Tổng cục (có đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh); Thanh tra Tổng cục; Cơ quan quản lý CITES Việt Nam; Viện Điều tra, Quy hoạch rừng; Vườn quốc gia Tam Đảo; Vườn quốc gia Ba Vì; Vườn quốc gia Cúc Phương; Vườn quốc gia Bạch Mã; Vườn quốc gia Cát Tiên; Vườn quốc gia Yok Đôn.

Ngày 22 tháng 10 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 59/2014/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của TCLN trên cơ sở sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, theo đó, TCLN còn 15 đơn vị trực thuộc (giảm 1 đơn vị so với thực hiện Quyết định số 04/2010/QĐ-TTg) do Viện Điều tra quy hoạch rừng trở thành đơn vị trực thuộc Bộ NN và PTNT. Ngày 03 tháng 7 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của TCLN, quy định: *“TCLN là tổ chức thuộc Bộ NN và PTNT, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ NN và PTNT quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về lâm nghiệp trong phạm vi cả nước; tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Tổng cục theo quy định của pháp luật”* với 25 nhiệm vụ giao cho TCLN thực hiện (Thủ tướng Chính phủ, 2017) [188]. Theo Quyết định này, TCLN gồm có các đơn vị: Vụ Kế hoạch, Tài chính; Vụ Khoa học, Công nghệ và Hợp tác quốc tế; Vụ Pháp chế, Thanh tra; Vụ Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ; Vụ Phát triển rừng; Vụ Phát triển sản xuất lâm nghiệp; Văn phòng Tổng cục; Cục Kiểm lâm; Cơ quan quản lý CITES Việt Nam; 6 Vườn quốc gia.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, Bộ NN và PTNT thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo Điều 101 Luật Lâm nghiệp năm 2017, cụ thể là Bộ NN và PTNT là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về lâm nghiệp, có trách nhiệm sau đây: ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp; xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý rừng, chế độ quản lý, bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trình Thủ tướng Chính phủ thành lập khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh; chỉ đạo thống nhất về chuyên môn, nghiệp vụ của Kiểm lâm; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan quản lý, bảo vệ rừng; bảo vệ hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học trong các loại rừng; hướng dẫn, kiểm tra việc điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng và lập hồ sơ quản lý rừng; lập và quản lý cơ sở dữ liệu rừng; tổ chức phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; xây dựng hệ thống rừng giống quốc gia, vườn thực vật quốc gia; quản lý, tổ chức thực hiện chi trả DVMTR; quản lý hoạt động cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, định giá rừng; quản lý hoạt động chế biến và thương mại lâm sản theo quy định của pháp luật; tổ chức nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới về lâm nghiệp; đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trong lâm nghiệp; tổ chức thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng về lâm nghiệp; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về lâm nghiệp; đầu mối hợp tác quốc tế về lâm nghiệp; thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định Kiểm lâm là tổ chức có chức năng quản lý, bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp; là lực lượng chuyên ngành về

phòng cháy và chữa cháy rừng. Theo Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng thì Kiểm lâm Trung ương thực hiện 05 nhóm nhiệm vụ: tham mưu cho người đứng đầu cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ NN và PTNT quản lý nhà nước về lâm nghiệp; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên phạm vi toàn quốc; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên phạm vi toàn quốc; quản lý, chỉ đạo Kiểm lâm vùng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm lâm Trung ương về quản lý, bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp và tổ chức lực lượng chuyên ngành về phòng cháy và chữa cháy rừng trên phạm vi vùng được giao phụ trách; thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao (Chính phủ, 2019) [92]. Ngoài ra, Kiểm lâm Trung ương hiện đang quản lý trực tiếp Chi cục Kiểm lâm vùng; các Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ do Bộ NN và PTNT quản lý. Hiện tại, Cục Kiểm lâm đang trực tiếp quản lý 04 Chi cục Kiểm lâm vùng 1, 2, 3, 4 và 06 Hạt Kiểm lâm của 06 vườn quốc gia trực thuộc TCLN là: Ba Vì, Tam Đảo, Cúc Phương, Bạch Mã, Cát Tiên và Yok Đôn.

b) Tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp ở địa phương

- Cấp tỉnh

Trong 02 năm (1988-1989), có 14 tỉnh đã hợp nhất Sở Lâm nghiệp với Sở Nông nghiệp thành Sở Nông Lâm. Một số tỉnh đồng bằng không có rừng, nhưng sử dụng lâm sản nhiều, nhiệm vụ kiểm soát lâm sản lớn, nên đã thành lập Sở Lâm nghiệp riêng để làm nhiệm vụ chỉ đạo phong trào trồng cây nhân dân và tổ chức quản lý, sử dụng lâm sản. Vào đầu những năm 90, trong đợt sắp xếp lại các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương, các tỉnh, thành phố này cũng đã hợp nhất Sở Lâm nghiệp vào Sở Nông nghiệp. Một số tỉnh khác vẫn giữ nguyên tổ chức của Sở Lâm nghiệp cho đến cuối năm 1995. Ngày 24 tháng 4 năm 1996, Bộ NN và PTNT và Ban Tổ chức cán bộ của Chính phủ đã ban hành Thông tư Liên Bộ số 07/LB-TT về hướng dẫn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của Sở NN và PTNT. Thông tư Liên tịch quy định các Sở NN và PTNT thành lập Phòng lâm nghiệp với biên chế cán bộ từ 06 đến 10 người để theo dõi về các mặt về công tác quản lý rừng, kỹ thuật lâm nghiệp, thực hiện các dự án trồng rừng và LTQD trong tỉnh. Thông tư này cũng quy định: *“Tùy theo đặc điểm của từng địa phương, có thể thành lập Chi cục Phát triển lâm nghiệp. Nơi nào có Chi cục Phát triển Lâm nghiệp thì không có Phòng Lâm nghiệp trong bộ máy của Sở NN và PTNT”*. Ngoài ra, tỉnh nào có diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên 50.000 ha thì được thành lập Chi cục Phát triển Lâm nghiệp. Cuối năm 2000, cả nước có 24 tỉnh đã thành lập Chi cục Phát triển Lâm nghiệp, thời gian từ năm 2010-2015 cả nước có 36 tỉnh đã thành lập Chi cục Lâm nghiệp.

Thực hiện Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25 tháng 3 năm 2015 của liên Bộ NN và PTNT và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về NN và PTNT thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện; Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 3 năm 2015 của Bộ NN và PTNT hướng dẫn nhiệm vụ các Chi cục và các tổ chức sự nghiệp trực thuộc Sở NN và PTNT, từ năm 2015, thực hiện sáp nhập Chi cục Lâm nghiệp và Chi cục Kiểm lâm ở các tỉnh và lấy tên là Chi cục Kiểm lâm. Như vậy, cơ quan tham mưu quản lý nhà nước về lâm

nghiệp giúp Sở NN và PTNT các tỉnh là Chi cục Kiểm lâm. Hiện tại, tất cả 63 tỉnh, thành phố trên cả nước đã thành lập Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở NN và PTNT, hầu hết các tỉnh đã hợp nhất Chi cục Lâm nghiệp và Chi cục Kiểm lâm.

Theo Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, Kiểm lâm cấp tỉnh thực hiện 4 nhóm nhiệm vụ sau: tham mưu cho người đứng đầu cơ quan chuyên môn giúp UBND cấp tỉnh quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên phạm vi địa bàn tỉnh; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên phạm vi địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên phạm vi địa bàn tỉnh; thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao (Chính phủ, 2019) [92]. Ngoài ra, Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh quản lý trực tiếp các Hạt Kiểm lâm cấp huyện; các Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ do UBND cấp tỉnh quản lý.

- Cấp huyện

Sau khi thành lập Sở NN và PTNT cấp tỉnh, ở các huyện hoặc thị xã, thành phố thuộc tỉnh đã thành lập Phòng NN và PTNT hoặc Phòng Kinh tế trên cơ sở sáp nhập và tổ chức lại bộ máy quản lý nhà nước về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy lợi. Phòng NN & PTNT có nhiệm vụ giúp UBND cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn, trong đó có nhiệm vụ quản lý, bảo vệ, phát triển vốn rừng, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản. Biên chế của Phòng NN&PTNT do UBND cấp huyện quy định trong khuôn khổ biên chế nhà nước của cấp huyện. Vì vậy, biên chế cán bộ chuyên trách về lâm nghiệp thường chỉ có từ 01 đến 02 người, thực tế có nhiều huyện có rừng nhưng không có cán bộ chuyên môn về lâm nghiệp.

Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định Kiểm lâm được tổ chức ở cấp huyện trên cơ sở yêu cầu, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp, phòng cháy và chữa cháy rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng, chế biến và thương mại lâm sản tại địa phương. Theo Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, Kiểm lâm cấp huyện thực hiện 4 nhiệm vụ sau: Tham mưu cho người đứng đầu Kiểm lâm cấp tỉnh và UBND cấp huyện: tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên phạm vi địa bàn được giao quản lý; quản lý, chỉ đạo hoạt động của Trạm Kiểm lâm và Kiểm lâm làm việc tại địa bàn thực hiện các nhiệm vụ tham mưu, giúp Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch, phương án về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp; thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao (Chính phủ, 2019) [92]. Ngoài ra, Hạt kiểm lâm cấp huyện có trách nhiệm cử cán bộ kiểm lâm của Hạt xuống các xã thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm địa bàn. Hiện nay cả nước có 451 Hạt kiểm lâm cấp huyện, trong đó 404 Hạt kiểm lâm huyện và 47 Hạt kiểm lâm liên huyện đang thực hiện tốt nhiệm vụ theo Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019.

- Cấp xã

Tại mỗi xã, phường, thị trấn đều có cán bộ được giao thực hiện các công tác có liên quan đến NN và PTNT như: theo dõi kế hoạch sản xuất nông, lâm, thủy lợi và ngành nghề nông thôn... để thực hiện các nội dung trên ở địa bàn xã; tổng hợp, báo cáo tình hình sản xuất nông lâm nghiệp, thủy lợi và xây dựng nông thôn mới. Tại các xã có rừng, Hạt kiểm lâm huyện cử cán bộ kiểm lâm địa bàn làm việc tại xã thực hiện các nhiệm vụ tham mưu, giúp Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch, phương án về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp theo quy định tại Nghị định số 01/2019/NĐ-CP. Hiện nay, các Hạt kiểm lâm huyện trong cả nước đã cử 4.095 cán bộ kiểm lâm địa bàn, chiếm 59,2 % biên chế kiểm lâm cấp huyện, xuống làm việc tại các xã.

- Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ

Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định Kiểm lâm trong vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển thuộc Kiểm lâm ở Trung ương hoặc ở cấp tỉnh được tổ chức trên cơ sở yêu cầu, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng. Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm lâm rừng đặc dụng, kiểm lâm rừng phòng hộ. Đến nay, cả nước có 69 Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng gồm 6 Hạt Kiểm lâm thuộc TCLN (như nêu ở mục trên), 22 Hạt Kiểm lâm thuộc tỉnh, 22 Hạt Kiểm lâm thuộc Sở NN và PTNT và 19 Hạt Kiểm lâm thuộc Chi cục Kiểm lâm; có 14 Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ, trong đó 3 Hạt Kiểm lâm thuộc Sở, 11 Hạt Kiểm lâm thuộc Chi cục Kiểm lâm với tổng biên chế Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ thuộc UBND tỉnh hoặc Sở NN và PTNT trực tiếp quản lý là 1.850 biên chế, trong đó công chức là 701 biên chế, viên chức là 1.065 biên chế, hợp đồng 84.

- Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng

Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định về Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng ở Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ nơi không thành lập Kiểm lâm; doanh nghiệp nhà nước, tổ chức không thuộc lực lượng vũ trang được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng và đất rừng được tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng; với nhiệm vụ và quyền hạn: tuần tra, kiểm tra về bảo vệ rừng, đất rừng quy hoạch cho lâm nghiệp; thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng; thực hiện biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; được sử dụng công cụ hỗ trợ theo quy định của pháp luật. Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức và các điều kiện để lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng thực hiện. Lực lượng bảo vệ rừng đã được hình thành và phát triển từ lâu do yêu cầu của công tác bảo vệ rừng và thực hiện có hiệu quả cho chủ rừng đồng thời giảm bớt áp lực biên chế, ngân sách cho bảo vệ rừng của Chính phủ, do đó đã được thể chế hóa ở mức cao nhất bằng quy định trong Luật Lâm nghiệp năm 2017. Chỉ chưa đầy 01 năm khi Luật Lâm nghiệp và Nghị định số 01/2019/NĐ-CP có hiệu lực, lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng đã được thành lập với số lượng rất lớn. Đến nay đã có 512/1.093 chủ rừng là tổ chức đã thành lập lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, với số người là 6.590 người, trong đó viên chức 2.030 người, hợp đồng lao động 4.560 người. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng đã và đang góp phần quan trọng trong bảo vệ rừng và tiếp tục được phát triển mở rộng.

2. Hệ thống tổ chức sản xuất lâm nghiệp

a) Hộ gia đình làm lâm nghiệp

Hộ gia đình làm lâm nghiệp là một bộ phận không thể tách rời, một hình thức tổ chức sản xuất lâm nghiệp của kinh tế hộ nông dân có rừng, có đất để trồng rừng. Ở nước ta, kinh tế hộ nông dân và lâm nghiệp hộ gia đình được hình thành và phát triển từ rất lâu. Trong khi phong trào phát triển HTX từ thập kỷ 60 thế kỷ trước chú trọng đến phát triển kinh tế tập thể thì kinh tế hộ nông dân và lâm nghiệp hộ gia đình không được thừa nhận là một thể chế kinh tế, hoặc chỉ được xem là kinh tế phụ không được khuyến khích phát triển. Đất đai, rừng và tư liệu sản xuất khác đều được các hộ nông dân góp vào HTX và thuộc về HTX. Cách quản lý không phù hợp này đã triệt tiêu động lực của người sản xuất, thu nhập lương thực của gia đình giảm, dẫn đến tình hình đói kém tại nhiều địa phương, phần lớn nông dân sống dưới mức đói nghèo trong nhiều thập kỷ.

Trong bối cảnh cực kỳ khó khăn, trọng tâm phát triển nông nghiệp là đảm bảo an ninh lương thực, đưa nông nghiệp ra khỏi khủng hoảng, đưa nông thôn ra khỏi đói nghèo, ngày 05 tháng 4 năm 1988, Nghị quyết số 10 NQ/TW về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp ra đời, chính thức chỉ ra quan hệ sản xuất dưới hình thức kinh tế tập thể đã cản trở sản xuất trong nông nghiệp và đề ra mục tiêu “*giải phóng sức sản xuất*”, dứt điểm giao đất ổn định 15 năm cho hộ nông dân. Từ lúc này, động lực thúc đẩy sản xuất quan trọng nhất là quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh đã được trao cho hộ gia đình nông dân: “*Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của kinh tế cá thể, tư nhân trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội; thừa nhận tư cách pháp nhân, bảo đảm bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật, bảo hộ quyền làm ăn chính đáng và thu nhập hợp pháp của các hộ cá thể, tư nhân và quyền thừa kế sử dụng doanh nghiệp của con cái họ*” (BCHTW khóa VI, 1988) [9]. Tiếp theo đó, các Nghị quyết Trung ương 6 (Khóa VI, 1989), Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992, Nghị quyết Trung ương 5 năm 1993 và Trung ương 7 năm 1994 (Khóa VII) đã khẳng định kinh tế hộ là chủ thể độc lập trong sản xuất nông nghiệp. Tác dụng to lớn nhất, bao trùm nhất của những chủ trương, chính sách này là để hộ nông dân làm chủ ruộng đất, tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Kinh tế hộ thực sự đóng vai trò là đơn vị sản xuất chủ lực trong nông nghiệp. Cùng với tháo gỡ cơ chế cho kinh tế hộ, hộ gia đình từng bước trở thành một chủ thể sản xuất có vai trò quan trọng trong ngành lâm nghiệp, hình thành nên một loại hình tổ chức sản xuất lâm nghiệp gọi là lâm nghiệp hộ gia đình. Để hộ gia đình nông dân trở thành một chủ thể sản xuất lâm nghiệp, hộ gia đình đã được giao đất, giao rừng theo Nghị định số 02-CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 của Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về giao đất và cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai có quy định về giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013 có quy định chi tiết và giao đất rừng cho hộ gia đình. Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định hộ gia đình là một trong 07 chủ rừng có đầy đủ quyền và nghĩa vụ của một chủ thể kinh tế và được Nhà nước giao rừng không thu tiền đối với rừng sản xuất, rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn

sóng, lấn biển; được Nhà nước giao đất để trồng rừng sản xuất, trồng rừng phòng hộ; được Nhà nước cho thuê rừng sản xuất; được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất. Luật Lâm nghiệp năm 2017 cũng quy định rõ quyền và nghĩa vụ của hộ gia đình được tổ chức sản xuất lâm nghiệp trên diện tích đất, rừng được Nhà nước giao, cho thuê nêu trên.

Đến năm 2018, cả nước có trên 1 triệu hộ gia đình được giao 2.955.134 ha rừng chiếm 21% tổng diện tích rừng của cả nước (Bộ NN và PTNT, 2016) [41]. Ngoài ra, khoán rừng, đất lâm nghiệp được thực hiện theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 về giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước. Tính đến thời điểm năm 2015, các ban quản lý rừng, các công ty nông lâm nghiệp khoán 730.324,2 ha diện tích có rừng và diện tích đất chưa có rừng chủ yếu cho hộ gia đình (Bộ NN và PTNT, 2016) [41]. Khoán rừng đã góp phần cải thiện sinh kế và tạo nguồn thu nhập cho các hộ gia đình, nhất là hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số.

Như vậy, hộ gia đình làm lâm nghiệp là một chủ thể sản xuất lâm nghiệp quan trọng, góp phần tích cực cho bảo vệ và phát triển rừng; làm lâm nghiệp là một nguồn sinh kế lâu dài và bền vững cho các hộ nông dân, nhất là các hộ nông dân đồng bào dân tộc sống ở miền núi.

b) Trang trại lâm nghiệp

Trang trại lâm nghiệp là hình thức tổ chức sản xuất hàng hóa lâm nghiệp hộ gia đình với diện tích đất lâm nghiệp tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên (Bộ NN và PTNT, 2011) [28]. Trang trại lâm nghiệp là một loại hình của kinh tế trang trại được đề cập chính thức trong Nghị quyết Trung ương 4 (Khoá VIII, 1997) và nhấn mạnh trong Nghị quyết Trung ương 6 (Khóa VIII, 1998). Cùng với những chính sách hỗ trợ hộ nông dân, các chính sách cũng tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại. Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP của Chính phủ xác định kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản. Vì vậy, Chính phủ đã ban hành một số chính sách lâu dài đối với kinh tế trang trại như sau: Nhà nước khuyến khích phát triển và bảo hộ kinh tế trang trại; các hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài theo pháp luật để sản xuất kinh doanh; đặc biệt khuyến khích việc đầu tư khai thác và sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc ở trung du, miền núi, biên giới, hải đảo, tận dụng khai thác các loại đất còn hoang hóa, ao, hồ, đầm, bãi bồi ven sông, ven biển, mặt nước eo vịnh, đầm phá để sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng chuyên canh với tỷ suất hàng hóa cao (Chính phủ, 2000) [78]. Số liệu thống kê từ 2000 đến 2018 của Tổng cục Thống kê cho thấy: trước năm 2011, Thông tư số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 23 tháng 06 năm 2000 của Bộ NN và PTNT và Tổng cục Thống kê quy định giá trị sản lượng hàng hóa bán ra đạt trung bình từ 40-50 triệu đồng trở lên đối với từng loại hình trang trại, do đó tổng số trang trại các loại (trang trại trồng trọt, trang trại chăn nuôi, trang trại nuôi trồng thủy sản, trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp) trên cả nước năm 2000 là 57.069 trang trại, năm 2005 là 114.342 và năm 2010 là 145.880; từ năm 2011, khi Thông tư số 27/2011/BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ NN và PTNT quy định giá trị sản lượng

hàng hóa bán ra đạt trung bình từ 500-1.000 triệu đồng trở lên đối với từng loại hình trang trại thì số lượng trang trại các loại trên cả nước vào năm 2011 là 20.078, trong đó có 736 trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp, đến năm 2015 và 2018, các con số này là 29.398 và 918; 31.668 và 1.198. Như vậy, các trang trại trồng trọt, trang trại chăn nuôi, trang trại nuôi trồng thủy sản tăng nhanh cả về số lượng và tốc độ tăng từ năm 2000 đến nay. Mặc dù không có số liệu thống kê riêng về trang trại lâm nghiệp nhưng qua số thống kê trang trại lâm nghiệp và trang trại tổng hợp nêu trên thì có thể thấy số lượng trang trại lâm nghiệp rất ít. Nguyên nhân có thể là do chủ trang trại lâm nghiệp đều có nguồn gốc từ các hộ nông dân mà lên nên chưa được đào tạo về kinh tế thị trường, sản xuất theo chuỗi giá trị, quản lý sản xuất, xây dựng thương hiệu, đàm phán kinh doanh... Cũng như các trang trại khác, trang trại lâm nghiệp chủ yếu sử dụng lao động của gia đình; một số có thuê lao động thời vụ và lao động thường xuyên. Tính liên kết giữa các trang trại trong sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm còn yếu; lại gặp nhiều khó khăn trong tích tụ đất đai, rừng, vốn ít nên trang trại chưa được coi là một loại hình tổ chức sản xuất lâm nghiệp chính. Đây là một thách thức quan trọng trong quá trình phát triển sản xuất lâm nghiệp hàng hóa lớn.

c) Cộng đồng quản lý rừng

Ở Việt Nam, cộng đồng quản lý rừng hay quản lý rừng cộng đồng được hình thành từ lâu đời và đã trở thành một phương thức quản lý rừng có hiệu quả. Phương thức quản lý rừng này rất sinh động, phong phú và đến nay đã trở thành một hình thức tổ chức sản xuất lâm nghiệp của cộng đồng dân cư. Khuôn khổ luật pháp và chính sách của Chính phủ dần được hình thành và tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng cho phát triển lâm nghiệp cộng đồng. Khái niệm “*Cộng đồng dân cư*” đã được Luật Đất đai năm 2003 định nghĩa và quy định là một trong những *Người sử dụng đất*, cụ thể là Luật Đất đai quy định cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp với tư cách là người sử dụng đất. Điều 54 Luật Đất đai năm 2013 quy định Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp. Luật BV&PTR năm 2004 có một mục riêng quy định về giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn; quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư thôn được giao rừng. Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về thi hành Luật Đất đai quy định cộng đồng dân cư thôn được giao đất rừng phòng hộ với các quyền chung như hộ gia đình và cá nhân được giao đất lâm nghiệp nhưng cộng đồng dân cư thôn không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho quyền sử dụng đất; không được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Luật Dân sự năm 2005 thừa nhận khái niệm sở hữu chung của cộng đồng, theo đó, cộng đồng dân cư thôn có quyền sở hữu đối với tài sản được hình thành theo tập quán, tài sản do các thành viên trong cộng đồng đóng góp và cùng quản lý, sử dụng theo thỏa thuận vì lợi ích của cộng đồng. Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định cộng đồng dân cư là 1 trong 7 loại chủ rừng được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng; giao đất, cụ thể là: được Nhà nước giao rừng không thu tiền đối với rừng đặc dụng là khu rừng tín ngưỡng mà họ đang quản lý và sử dụng theo truyền thống; đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư đó; đối với rừng sản xuất (Luật Lâm nghiệp, 2017) [117]. Quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng tín ngưỡng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất được quy định tại Điều 86 Luật Lâm nghiệp 2017 về tổ chức sản xuất, như: được hướng dẫn sản xuất lâm, nông, ngư

nghiệp kết hợp, canh tác dưới tán rừng, chăn thả gia súc theo quy chế quản lý rừng; được hỗ trợ phát triển kinh tế rừng, hỗ trợ phục hồi rừng bằng cây lâm nghiệp bản địa; được khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng là rừng tín ngưỡng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng; được chia sẻ lợi ích từ rừng theo chính sách của Nhà nước; được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản khác trên đất trồng rừng do chủ rừng đầu tư; hoàn thiện, thực hiện hương ước, quy ước BV&PTR phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; bảo đảm duy trì diện tích rừng được giao; không được phân chia rừng cho các thành viên trong cộng đồng dân cư; không được chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho quyền sử dụng rừng; thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng.

Đến năm 2018, diện tích rừng do cộng đồng dân cư quản lý là 1.156.714 ha chiếm 8% tổng diện tích rừng của cả nước, trong đó rừng tự nhiên là 1.051.224 ha, rừng trồng là 105.490 ha (Bộ NN và PTNT, 2019) [50]. Năm 2014, cả nước đã giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 524.477 ha rừng cho trên 10.000 cộng đồng. Cộng đồng quản lý và tổ chức sản xuất lâm nghiệp với 2 hình thức sau: *thứ nhất*, rừng và đất lâm nghiệp sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài, có quyết định hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và rừng với diện tích 524.477 ha nêu trên; *thứ hai*, rừng và đất lâm nghiệp do cộng đồng tự công nhận và quản lý từ lâu đời nhưng chưa được Nhà nước giao cho cộng đồng, đó là các khu rừng thiêng, rừng ma, rừng mớ nước, những khu rừng cung cấp lâm sản truyền thống cho cộng đồng.

Do đặc điểm về địa bàn sản xuất, trình độ quản lý, thị trường, tổ chức sản xuất lâm nghiệp cộng đồng được phân loại ở 2 mức độ khác nhau. *Một là* tổ chức sản xuất lâm nghiệp cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu sinh kế ở các vùng sâu, vùng xa vùng đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với tập quán truyền thống, điều kiện sản xuất và thị trường kém phát triển, trình độ quản lý còn thấp; các sản phẩm từ rừng chủ yếu được sử dụng cho tiêu dùng trong cộng đồng như gỗ để làm nhà, củi đốt, khai thác lâm sản ngoài gỗ, rừng được quản lý theo truyền thống được quy định trong hương ước của cộng đồng. *Hai là*, tổ chức sản xuất lâm nghiệp cộng đồng cho sản xuất hàng hóa ở các vùng sản xuất và thị trường phát triển, đang dần tiếp cận đến sản xuất hàng hóa, trình độ sản xuất của các hộ nông dân cao, khả năng đầu tư lớn; các hình thức tổ chức sản xuất lâm nghiệp cộng đồng sẽ đa dạng và phong phú và ở trình độ cao hơn như thành lập tổ chức kinh tế rừng cộng đồng có pháp nhân, có thể là HTX của cộng đồng, doanh nghiệp cộng đồng cho quản lý rừng và chế biến lâm sản... hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Trong trường hợp này, cộng đồng dân cư thôn sẽ tiến tới thực sự là chủ thể đầy đủ trong quản lý và sử dụng rừng (Nguyen Ba Ngai, 2005) [123].

Ở nhiều vùng trong cả nước đã và đang có các mô hình tổ chức sản xuất lâm nghiệp cộng đồng rất hiệu quả. Năm 2001, cộng đồng người dân M'Nông ở thôn Bu Nor của tỉnh Đắk Nông (nay thuộc tỉnh Đắk Lắk) đã được giao 1.016 ha rừng. Sau 12 năm, chính quyền địa phương ghi nhận người dân Bu Nor đã quản lý rừng tốt hơn, với mức độ phá rừng là thấp hơn nhiều so với các chủ rừng khác như các CTLN Nhà nước và tư nhân trong khu vực. Từ kết quả bảo vệ rừng của cộng đồng tốt hơn, UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Công văn số 5591/UBND-NN ngày 26 tháng 12 năm 2012 thu hồi 853,7 ha rừng tự nhiên do Công ty TNHH Cao su Phú Riêng quản lý để giao thêm cho cộng đồng thôn Bu

Nor. Năm 2000, thôn Thủy Yên Thượng tỉnh Thừa Thiên Huế được giao 404,5 ha rừng nghèo là rừng phòng hộ xung yếu. Rừng có tổng trữ lượng 31.829 m³, trong đó cây nằm trong cấp kính 12-20 cm có trữ lượng cao nhất với 20.639 m³, chiếm 65%; cây có cấp kính trên 40 cm có trữ lượng khoảng 313 m³, chỉ chiếm 1% trữ lượng toàn khu rừng. Sau 04 năm quản lý, thôn Thủy Yên Thượng đã khai thác gỗ tạm ứng và được cấp phép khai thác 91,2m³ gỗ, giá trị thu được sau khi trừ các khoản chi phí vào khoảng 119 triệu đồng. Mô hình rừng của cộng đồng làng bản tại xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên bao gồm 2 loại chủ yếu sau: *thứ nhất*, những cánh rừng già người dân địa phương gọi là *Há Dống Lầu (tiếng Mông)* có từ lâu đời; *thứ hai*, những khu rừng tái sinh hoặc người dân gọi là rừng non (*Há Dống Mo theo tiếng Mông*) hình thành từ các diện tích nương rẫy do các hộ gia đình canh tác trước đây được cộng đồng thu lại và bảo vệ nhằm mục đích giữ nguồn nước. Cả hai loại rừng cộng đồng này đều do bản tự công nhận. Mặc dù chưa có văn bản nào của tỉnh, huyện và xã thừa nhận quyền quản lý, sử dụng của làng bản đối với loại rừng này, nhưng cả hai loại rừng cộng đồng được người dân bảo vệ tốt và sử dụng vào mục đích chung. Rừng *Há Dống Lầu* chủ yếu để cung cấp gỗ làm nhà cho bản. Rừng *Há Dống Mo* chủ yếu để giữ nước và khai thác củi, măng và các lâm sản phụ khác. Cả hai loại rừng trên được cộng đồng coi như tài sản riêng, bất di bất dịch, không cần bất cứ một giấy chứng nhận nào. Việc bảo vệ và sử dụng rừng được người dân quy định bằng quy ước của bản: Khi lấy gỗ làm nhà phải được bản họp và cho phép, ví dụ: chỉ sau 20 năm làm nhà [thì] mới được phép lấy gỗ làm nhà mới, mỗi nhà mới chỉ được lấy lượng gỗ tương đương 9-10m³. Bản họp quyết định, báo lên xã, xã báo kiểm lâm địa bàn; củi để đun: 4-5m³ củi/hộ/năm, măng dùng để ăn có thể lấy hàng ngày; số lượng củi, nơi lấy củi và măng của mỗi hộ do các hộ trong bản giám sát lẫn nhau; không sử dụng đất trong 2 loại rừng trên để trồng cây nông nghiệp; người có công phát hiện khai báo, bắt giữ, xử lý các vụ vi phạm được hưởng 50% số tiền bồi thường thiệt hại và tiền bán lâm sản tịch thu được. Sau khi trích thưởng, số tiền còn lại đưa vào quỹ của bản để phục vụ công tác lâm nghiệp. Với khuôn khổ pháp lý hiện hành, trên thực tiễn có nhiều mô hình tổ chức lâm nghiệp cộng đồng có hiệu quả, khẳng định vị trí quan trọng của lâm nghiệp cộng đồng trong quản lý rừng và tổ chức sản xuất lâm nghiệp có hiệu quả.

d) Hợp tác xã lâm nghiệp

Sau năm 1986, nhất là khi Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 05 tháng 4 năm 1988 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp năm 1988 (BCHTW Đảng khóa VI, 1988) [9] được thực hiện thì kinh tế hộ gia đình phát triển mạnh mẽ, trở thành hình thức tổ chức sản xuất cơ bản thay thế hình thức tổ chức sản xuất HTX. Đây là giai đoạn HTX nông nghiệp giải thể với số lượng lớn, những HTX còn lại chủ yếu thực hiện cung cấp các dịch vụ trong nông nghiệp. Số HTX cả nước giảm từ 73.460 HTX trước “*Khoán 10*” xuống chỉ còn trên 18.600 HTX năm 1995 (Bạch Quốc Khang, 2015) [2]. Năm 1996, Luật Hợp tác xã đầu tiên được ban hành nhằm mục đích xác định lại bản chất của kinh tế tập thể và HTX nông nghiệp trong bối cảnh mới, khẳng định mô hình tập thể hóa đã bị xóa bỏ; xác định lại mối quan hệ giữa các hộ gia đình và HTX; xác định lại mối quan hệ giữa Nhà nước và HTX. Tuy nhiên, Luật Hợp tác xã năm 1996 đã không đáp ứng được sự phát triển của khu vực kinh tế này trước diễn biến bối cảnh kinh tế mới. Số lượng HTX đã giảm xuống thấp nhất trong lịch sử phong trào hợp tác hóa, chỉ còn khoảng 8.500 HTX. Trong số này, có đến trên 2.000 HTX thực chất đã ngừng hoạt động nhưng không giải thể được do vướng mắc về nợ nần (Bạch Quốc Khang, 2015) [2]. Luật sửa đổi Luật Hợp

tác xã năm 2003 và Nghị định 151/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ về tổ hợp tác được ban hành với mục tiêu củng cố, tăng cường HTX được thành lập trong giai đoạn nền kinh tế tập trung, thành một dạng mới HTX kiểu mới; xây dựng một khung pháp lý mới để cho phép kinh tế hợp tác phát triển đa dạng, phù hợp với kinh tế thị trường và hội nhập. Tuy nhiên, sự nôn nóng khiến cho bản chất kinh tế hợp tác thể hiện trong luật càng bị xa rời. Thực tế cần phải đa dạng các loại hình tổ chức nông dân, nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc đồng nhất hóa HTX với công ty cổ phần. Luật Hợp tác xã năm 2012 ra đời thay thế Luật Hợp tác xã năm 2003 và được đánh giá là Luật nêu được đúng bản chất của HTX.

Sự phát triển HTX lâm nghiệp trong giai đoạn từ 1986 đến nay luôn gắn liền với sự thăng trầm và đổi mới HTX nông nghiệp nêu trên. Sau thời gian dài hình thành và phát triển, HTX lâm nghiệp đã từng bước khẳng định vị thế là một hình thức tổ chức sản xuất lâm nghiệp cần được khuyến khích phát triển trong giai đoạn hiện nay. Tuy vậy, số lượng HTX lâm nghiệp rất ít. Đến tháng 11 năm 2015, cả nước có 151 HTX lâm nghiệp trong tổng số 10.897 HTX hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, từ đó đến nay số lượng HTX lâm nghiệp tăng lên không nhiều. Hầu hết các HTX lâm nghiệp thực hiện các hoạt động dịch vụ công như khuyến lâm, bảo vệ thực vật, phòng cháy chữa cháy, trực tiếp cung cấp dịch vụ cung ứng vật tư đầu vào như giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, tổ chức cung ứng dịch vụ làm đất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; cung ứng nhân công lao động... Gần như tất cả các HTX lâm nghiệp vừa cung ứng dịch vụ cho các thành viên, vừa cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

Từ năm 2012, cả nước thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Trong các giải pháp thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp có giải pháp phát triển HTX và thúc đẩy hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp, HTX và hộ gia đình. Nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ HTX lâm nghiệp đã được thực hiện. Nhiều HTX đã được hưởng các hỗ trợ từ các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước. Tuy nhiên, nhiều chính sách vẫn còn bất cập, chưa đáp ứng được nhu cầu của các HTX lâm nghiệp trong thực tế như (Phạm Thế Tấn, Dương Quỳnh Hoa, 2015) [133]:

Chỉ có khoảng 6,7% HTX tiếp cận được nguồn vốn vay tín dụng, mặc dù chính sách của Nhà nước cho phép các ngân hàng thương mại cho HTX vay tín chấp đến mức 500 triệu đồng cho một HTX. Trên thực tế, các HTX, nhất là HTX lâm nghiệp rất khó vay được vốn từ các ngân hàng thương mại do hoạt động kém hiệu quả, lợi nhuận thấp; không có tài sản thế chấp hoặc giá trị tài sản rất thấp; thiếu phương án sản xuất kinh doanh khả thi do năng lực của cán bộ yếu kém... Mặc dù đã có một số HTX được vay vốn từ Quỹ hỗ trợ phát triển HTX với lãi suất ưu đãi, thủ tục và điều kiện vay đơn giản nhưng do quy mô vốn của Quỹ hiện nay rất nhỏ, nên chưa đáp ứng được nhu cầu vay vốn của các HTX.

Chính sách giao đất cho HTX nông, lâm, ngư nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế, nguyên nhân chủ yếu do địa phương không có quỹ đất hoặc không chuyển đổi được mục đích sử dụng đất theo quy hoạch. Hiện nay, các địa phương đều không có quy hoạch đất dành riêng cho phát triển kinh tế tập thể. Mặt khác, các HTX đã được giao đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do thiếu thông tin về chính sách giao đất lâu dài cho HTX, hoặc do quy trình và thủ tục phức tạp.

HTX chỉ được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% cho phần thu nhập của HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp. Để hưởng ưu đãi, các HTX cần phải có hệ thống tài chính kế toán minh bạch rõ ràng. Tuy nhiên, với việc hệ thống kế toán của nhiều HTX vẫn còn yếu kém thì đây vẫn là vấn đề khó khăn cho các HTX trong việc hưởng ưu đãi từ chính sách giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Luật HTX năm 2012 yêu cầu các HTX đang hoạt động phải đăng ký lại hoạt động. Tuy nhiên, việc chuyển đổi theo yêu cầu của các HTX lâm nghiệp còn gặp nhiều khó khăn do thiếu cán bộ hỗ trợ, tư vấn chuyển đổi; thiếu các văn bản hướng dẫn chuyển đổi thành tổ chức 2 bộ máy quản lý và điều hành; thiếu quy định về nguồn kinh phí, mức hỗ trợ cho chuyển đổi; khó đáp ứng các quy định về sản phẩm dịch vụ cung ứng ra bên ngoài, tỷ lệ vốn góp của thành viên.... Một số HTX tồn tại trên giấy tờ nhưng không hoạt động từ nhiều năm, thực tế là đã phá sản nhưng không giải thể được do HTX chưa thu hồi được các khoản nợ cũ của thành viên và khách hàng, không làm rõ được tài sản, đất đai, trang thiết bị của HTX trước đây.

Chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX mới chỉ đáp ứng được cho một số ít HTX, chủ yếu đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn cho cán bộ quản lý HTX. Công tác hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX về cơ bản chưa đáp ứng nhu cầu, do nguồn kinh phí hạn chế cũng như nội dung và phương thức đào tạo chưa phù hợp.

Các hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường cho các HTX còn rất nhiều hạn chế về số lượng và chất lượng. HTX lâm nghiệp gặp rất nhiều khó khăn khi tham gia hội trợ triển lãm, hội nghị giới thiệu sản phẩm, đối thoại, xây dựng thương hiệu sản phẩm, hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và chế biến sản phẩm để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm.

Để giải quyết những vấn đề nêu trên, HTX lâm nghiệp cần được tiếp cận thuận lợi với các nguồn vốn vay ưu đãi trong và ngoài nước; tiếp tục hỗ trợ cơ sở hạ tầng lâm nghiệp cho các HTX lâm nghiệp; hướng dẫn, trình tự, thủ tục thực hiện giải thể, đăng ký lại, tổ chức lại hoạt động HTX theo Luật HTX mới; hỗ trợ nâng cao năng lực cho cán bộ HTX, quản lý HTX, tập trung đào tạo nghiệp vụ về điều hành HTX, quản lý tài chính, phân tích thị trường, xây dựng phương án SXKD bền vững; xây dựng cơ chế khuyến khích, hỗ trợ HTX lâm nghiệp phát triển các hoạt động dịch vụ; hỗ trợ kinh phí hoạt động trong giai đoạn đầu để HTX xây dựng thương hiệu, chứng nhận chất lượng sản phẩm của HTX, hỗ trợ HTX tham gia chuỗi liên kết giá trị.

đ) Lâm trường quốc doanh và công ty lâm nghiệp

Trong giai đoạn 1960–1986, LTQD là một loại hình tổ chức sản xuất lâm nghiệp chủ đạo của ngành lâm nghiệp, đại diện cho một nền sản xuất lâm nghiệp quốc doanh. Sau Đại hội lần thứ VI của Đảng năm 1986, cùng với đổi mới toàn diện của đất nước, nền kinh tế nhiều thành phần được xác lập và phát triển thì chuyển đổi cơ cấu tổ chức sản xuất lâm nghiệp cũng thay đổi. Nhiều loại hình tổ chức sản xuất lâm nghiệp được hình thành, LTQD là một loại hình trong nhiều loại hình tổ chức sản xuất lâm nghiệp. Để đứng vững và khẳng định vị trí của mình, LTQD buộc phải thay đổi tổ chức sản xuất. Từ năm 1986 đến nay, có thể phân thành 3 giai đoạn thay đổi tổ chức sản xuất trong LTQD, đó là: giai đoạn I từ 1986-2002 là giai đoạn củng cố LTQD và tổ chức lại sản xuất trong LTQD; giai đoạn II từ 2003-2013 là giai đoạn sắp xếp đổi mới LTQD theo Nghị quyết số 28-NQ/

TW của Bộ Chính trị; giai đoạn III từ 2014 đến nay là giai đoạn tiếp tục sắp xếp, đổi mới LTQD và CTLN theo Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị. Trong đó, giai đoạn II và giai đoạn III thay đổi toàn diện và căn bản, có tính then chốt, được xem là một trong những yếu tố tạo nên những thành tựu nổi bật của Lâm nghiệp Việt Nam thời kỳ từ năm 1986 đến nay.

- Củng cố LTQD và tổ chức lại sản xuất trong LTQD từ 1986-2002

Đến năm 1986, cả nước có 413 LTQD, trong đó Trung ương quản lý 76 lâm trường, cấp tỉnh quản lý 199 lâm trường, cấp huyện quản lý 138 lâm trường. Nhiều tỉnh đã đổi tên LTQD thành xí nghiệp lâm nghiệp, xí nghiệp lâm công nghiệp, xí nghiệp lâm - nông - công nghiệp hoặc CTLN huyện để khai thác và kinh doanh lâm sản. Trên thực tế, hầu hết các lâm trường đều thiếu vốn, thiết bị và công nhân kỹ thuật, nên đã khoán cho tư nhân tổ chức khai thác rừng do huyện quản lý và thu lại một lượng lâm sản nhất định tùy theo hợp đồng giữa hai bên. Cách tổ chức sản xuất này đem lại cho ngân sách huyện một khoản thu và tạo điều kiện để các huyện có nguồn vật tư lâm sản do các LTQD trực thuộc mình cung cấp. Tuy nhiên, do cơ sở vật chất kỹ thuật của các lâm trường và trình độ quản lý lâm trường của cấp huyện đều yếu, nên tài nguyên rừng đã bị khai thác, lạm dụng mạnh hơn, vì vậy, chất lượng quản lý LTQD kém hơn thời kỳ chưa phân cấp cho huyện.

Năm 1989 Bộ Lâm nghiệp đã đề ra 03 tiêu chí phân loại LTQD là: bảo vệ vốn rừng; xây dựng và phát triển cơ sở vật chất; hiệu quả kinh doanh; đồng thời tiến hành thí điểm phân loại LTQD ở 07 tỉnh: Hà Bắc, Đồng Nai, Quảng Nam - Đà Nẵng, Thanh Hóa, Hà Sơn Bình, Hà Tuyên, Minh Hải. Trong 66 lâm trường được phân loại vào thời kỳ này, có 19 lâm trường vào loại khá, 32 lâm trường vào loại trung bình và 10 lâm trường vào loại kém. Những lâm trường vào loại khá là những lâm trường đã chú ý tổ chức rừng và quản lý rừng tốt, chú trọng thực hiện phương thức nông lâm kết hợp thu hút lao động ở địa phương vào làm nghề rừng, thực hiện vai trò nòng cốt trong việc phát triển kinh tế xã hội. Nhiều lâm trường đã xây dựng được các điển hình tốt về quản lý rừng và sử dụng đất lâm nghiệp như: lâm trường trồng rừng Hương Khê, Đại Huệ (Nghệ Tĩnh); Rừng Xanh (Liên hiệp Lâm - Nông - Công nghiệp Đắk Lắk); Sông Trẹm (Minh Hải); Hiếu Liêm, Mã Đà, Vĩnh An (Đồng Nai); Thạch Thành (Thanh Hóa); Lập Thạch, Đoàn Hùng (Vĩnh Phúc); Hà Nừng (Liên hiệp Lâm - Nông - Công nghiệp Kon - Hà - Nừng) (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132].

Tháng 7 năm 1989, Bộ Lâm nghiệp đã tổ chức Hội nghị tổng kết về cơ chế quản lý LTQD tại Lâm trường Mã Đà (tỉnh Đồng Nai) với sự tham gia của hầu hết các giám đốc LTQD trong cả nước. Thời điểm này các LTQD đã trải qua một thời gian thực hiện Chỉ thị số 29 CT/TW ngày 12 tháng 11 năm 1983 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Quyết định số 184-HĐBT ngày 06 tháng 11 năm 1982 của Hội đồng Bộ trưởng về đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho tập thể và nhân dân trồng cây gây rừng. Hội nghị đã khẳng định vị trí nòng cốt của lâm trường trong sản xuất lâm nghiệp và vai trò của lâm trường đối với việc phát triển kinh tế xã hội ở miền núi; đề xuất thay đổi một số cơ chế quản lý để tạo điều kiện cho các lâm trường tận dụng được lao động và vốn rừng được giao.

Thực hiện Nghị định số 388/HĐBT ngày 20 tháng 11 năm 1991 về thành lập và giải thể doanh nghiệp nhà nước, cả nước có 412 LTQD. Sau một thời gian hoạt động, trong số này có 130 LTQD còn rừng tự nhiên có trữ lượng hoặc rừng trồng đã đến tuổi khai thác

và được phép khai thác gỗ nên có thu nhập để trang trải chi phí sản xuất, tái tạo rừng và làm nghĩa vụ tài chính với Nhà nước. Gần 100 LTQD khác, chủ yếu ở Tây Nguyên, tuy được giao rừng tự nhiên, rừng có trữ lượng gỗ lớn nhưng không được giao nhiệm vụ khai thác, chỉ có trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng, nuôi dưỡng rừng; do vậy, mọi hoạt động của lâm trường được ngân sách tỉnh cấp kinh phí theo dự toán được duyệt như một đơn vị sự nghiệp bảo vệ rừng. Còn khoảng 120 LTQD chỉ còn rừng tự nhiên thứ sinh, nghèo kiệt; khoảng 60 LTQD chỉ có đất trồng rừng nhưng không có vốn để đầu tư, không có thị trường tiêu thụ sản phẩm nên không có nguồn thu và không thể hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

Từ năm 1999, vị trí, vai trò của LTQD đã được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 1999 như sau: LTQD có vai trò nòng cốt trong sản xuất lâm nghiệp; làm trung tâm dịch vụ vật tư, kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho các tổ chức hộ gia đình và cá nhân sản xuất lâm, nông nghiệp; góp phần BV&PTR, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; bảo đảm quốc phòng an ninh trên địa bàn (Thủ tướng Chính phủ, 1999) [174]. Trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2003, các LTQD tiếp tục được phát triển và tổ chức lại theo Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ và có thể phân ra làm ba loại như sau (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]:

Loại thứ nhất là các LTQD được duy trì, củng cố để hoạt động theo cơ chế kinh doanh, bao gồm những LTQD đang quản lý rừng tự nhiên là rừng sản xuất và rừng phòng hộ ít xung yếu, những LTQD trồng rừng nguyên liệu công nghiệp. Nhiệm vụ chính của các LTQD thuộc loại này là gây trồng, bảo vệ nuôi dưỡng rừng, khai thác chế biến lâm sản, cung ứng nguyên liệu cho các cơ sở chế biến công nghiệp và nhu cầu tiêu dùng khác của nền kinh tế quốc dân. Ngoài các nhiệm vụ chính, các LTQD được kinh doanh tổng hợp nông, lâm, ngư, công nghiệp và dịch vụ để sử dụng có hiệu quả tiềm năng lao động, đất đai và vốn rừng được giao. Đối với diện tích rừng phòng hộ rất xung yếu và xung yếu phân bố xen kẽ với rừng sản xuất và rừng phòng hộ ít xung yếu của lâm trường, nếu quản lý diện tích rừng chưa đến 5.000 ha, không đủ điều kiện để thành lập ban quản lý rừng phòng hộ thì tiếp tục giao cho LTQD quản lý theo quy chế quản lý rừng phòng hộ. Việc bảo vệ, gây trồng rừng phòng hộ ở vùng rất xung yếu và xung yếu được coi là hoạt động công ích, do lâm trường thực hiện theo nhiệm vụ Nhà nước giao.

Loại thứ hai là các lâm trường được chuyển đổi thành Ban quản lý rừng phòng hộ. Đối với các LTQD có từ 5.000 ha trở lên hoặc có trên 70% diện tích đất lâm nghiệp đang quản lý thuộc quy hoạch vùng phòng hộ xung yếu và rất xung yếu thì chuyển thành Ban quản lý rừng phòng hộ hoạt động theo cơ chế đơn vị sự nghiệp kinh tế có thu. Diện tích rừng sản xuất và đất lâm nghiệp xen kẽ với rừng phòng hộ cũng giao cho Ban quản lý gây trồng, bảo vệ, khai thác sử dụng, tạo nguồn thu cho ngân sách.

Loại thứ ba là các LTQD được chuyển đổi sang các loại hình tổ chức kinh doanh khác: những LTQD đang gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, quản lý diện tích rừng và đất quy hoạch để gây trồng rừng sản xuất từ 1.000 ha trở xuống, phân bố xen kẽ với đất nông nghiệp và gần khu dân cư, thì chuyển đổi thành loại hình tổ chức kinh doanh thích hợp để làm dịch vụ cho sản xuất nông, lâm, công nghiệp tại địa phương

Mặc dù đã có trên 15 năm củng cố và tổ chức lại sản xuất, LTQD ngày càng phát triển kém, không khẳng định được vai trò, vị trí của mình. Do đó, Nhà nước chuyển đổi cơ chế

quản lý đối với LTQD theo hướng chuyển sang hoạt động theo mô hình CTLN với nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Quá trình này được diễn ra từ năm 2004 bằng các Nghị quyết của Bộ Chính trị năm 2004 và năm 2014.

- Đổi mới LTQD theo Nghị quyết số 28-NQ/TW từ 2003-2013

Từ khi hình thành và phát triển, trải qua một giai đoạn củng cố và tổ chức lại sản xuất từ năm 1986 đến năm 2003, LTQD đã có đóng góp quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội trên nhiều địa bàn nông thôn, miền núi. Nhiều LTQD đã trở thành nòng cốt phát triển một số ngành hàng lâm sản quan trọng, hình thành và phát triển vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, tạo thuận lợi cho xây dựng cơ sở chế biến lâm sản. Một số LTQD đã làm tốt vai trò trung tâm kinh tế - kỹ thuật, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi, dịch vụ kỹ thuật và tiêu thụ, chế biến lâm sản cho nông dân trong vùng; thực hiện sản xuất, kinh doanh tổng hợp, gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ lâm sản đạt hiệu quả kinh tế cao, tạo được một số mô hình mới về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Nhiều LTQD đã tích cực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, hình thành các tụ điểm văn hóa, trung tâm kinh tế - xã hội, thị trấn, thị tứ trên địa bàn, làm thay đổi bộ mặt nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng biên giới, góp phần tích cực vào việc phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm, cải thiện đời sống cho đồng bào các dân tộc, góp phần ổn định chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội (Bộ Chính trị, 2003) [19]. Tuy nhiên, các LTQD còn những yếu kém sau đây (Bộ Chính trị, 2003) [19]:

- Hiệu quả sử dụng đất đai còn thấp, diện tích đất chưa sử dụng còn nhiều; quản lý đất đai, tài nguyên rừng còn nhiều yếu kém; tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai xảy ra ở nhiều nơi. Chủ trương giao khoán rừng ổn định lâu dài cho hộ thành viên chậm được thực hiện, hoặc thực hiện không đúng; một số lâm trường đã khoán trắng cho người nhận khoán.

- Việc ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất chậm được đổi mới, chủ yếu vẫn sử dụng giống cây, con cũ, giống đã thoái hóa; kỹ thuật canh tác, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cơ sở công nghiệp chế biến còn lạc hậu. Sản phẩm của lâm trường chưa đa dạng, chất lượng còn thấp.

- Sản xuất, kinh doanh đạt hiệu quả thấp, số làm ăn có lãi chưa nhiều, mức nộp ngân sách hàng năm ít, công nợ phải trả lớn. Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trong lâm trường xuống cấp nghiêm trọng. Đời sống cán bộ, công nhân viên còn nhiều khó khăn, việc đóng bảo hiểm xã hội cho cán bộ, công nhân viên trong lâm trường chưa được thực hiện nghiêm túc. Bộ máy quản lý của các nông, lâm trường tuy có giảm nhiều so với trước, nhưng vẫn còn lớn, hiệu quả điều hành thấp.

Nguyên nhân của những yếu kém trên có phần do lâm trường hoạt động trên những địa bàn khó khăn, vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trình độ dân trí thấp, kinh tế chậm phát triển, sản xuất có nhiều rủi ro, nhưng chủ yếu là do những nguyên nhân chủ quan sau (Bộ Chính trị, 2003) [19]:

- Sự chỉ đạo của Chính phủ và các ngành, các cấp chưa tương xứng, chưa đủ cụ thể. Một thời gian dài thiếu quan tâm và buông lỏng chỉ đạo, thiếu kiên quyết khắc phục những thiếu sót, yếu kém. Một số chính sách của Nhà nước đối với lâm trường không còn phù hợp nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung đồng bộ. Chưa làm rõ chức năng, nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh với nhiệm vụ công ích của lâm trường, nên lúng túng trong tổ chức lại sản xuất, đổi mới cơ chế quản lý lâm trường. Chưa làm tốt công tác sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm để phát huy những ưu điểm, nhân rộng điển hình tiên tiến và kịp thời chấn chỉnh, khắc phục yếu kém, khuyết điểm của lâm trường.

- Nhiều cấp ủy đảng ở địa phương có lâm trường chưa quán triệt các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lâm trường; chưa nhận thức đúng vai trò, vị trí của lâm trường nên chưa tập trung chỉ đạo, giúp đỡ lâm trường đổi mới, phát triển. Tổ chức cơ sở đảng trong lâm trường chưa làm tốt vai trò lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của mình. Các lâm trường được xây dựng và tồn tại quá lâu theo cơ chế tập trung, bao cấp nên nhìn chung, đội ngũ cán bộ quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu, cán bộ và công nhân ở nhiều lâm trường còn biểu hiện thụ động, trông chờ ỷ lại vào Nhà nước, không tích cực chuyển đổi nội dung và phương thức hoạt động theo cơ chế mới.

Ngày 16 tháng 6 năm 2003, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh (Nghị quyết số 28), xác định phương hướng nhiệm vụ của LTQD trong thời gian tiếp theo là (Bộ Chính trị, 2003) [19]:

- Những LTQD đang quản lý chủ yếu là rừng sản xuất và đất trồng rừng nguyên liệu cần được tiếp tục đầu tư thâm canh, sử dụng giống mới, gắn lâm trường (vùng nguyên liệu) với nhà máy chế biến (cả về tổ chức và hợp đồng kinh tế) và hoạt động theo cơ chế sản xuất, kinh doanh.

- Những lâm trường đang quản lý chủ yếu là đất có rừng tự nhiên và diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thì chuyển thành đơn vị sự nghiệp có thu (ban quản lý).

- Những lâm trường quản lý diện tích đất lâm nghiệp ít, phân bố xen kẽ với đất nông nghiệp và gần khu dân cư thì thu hẹp diện tích, chuyển thành đơn vị sự nghiệp có thu, làm dịch vụ sản xuất cây giống, xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân trong vùng. Diện tích còn lại thì chính quyền địa phương thu hồi để đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật đất đai.

- Những lâm trường không cần giữ lại thì giải thể, chính quyền địa phương thu hồi đất để sử dụng theo quy định của pháp luật.

Để triển khai Nghị quyết số 28-NQ/TW, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 về sắp xếp đổi mới và phát triển LTQD và tổ chức triển khai thực hiện từ năm 2005 (Chính phủ, 2004) [79]. Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW, cả nước đã sắp xếp, chuyển đổi lâm trường theo đề án đã được phê duyệt, từ 256 LTQD còn 148 CTLN, thành lập 3 công ty cổ phần (chủ yếu sản xuất giống cây trồng), thành lập mới 91 ban quản lý rừng phòng hộ, giải thể 14 LTQD hoạt động yếu kém hoặc không cần thiết giữ lại (xem Bảng 01).

Bảng 1: Kết quả sắp xếp LTQD trước và sau khi thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước sắp xếp (2005)	Năm 2012	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
A	Về LTQD				
I	Diễn biến số lượng LTQD				
1	Số lượng LTQD	LTQD	256	0	-256
2	Chuyển thành Công ty TNHH MTV do nhà nước làm chủ sở hữu	Cty	0	148	+148
3	Chuyển thành Công ty cổ phần	Cty	0	3	+3
4	Chuyển thành Ban quản lý rừng	Ban	0	91	+91
5	Giải thể	LTQD	0	14	+14
II	Diễn biến LTQD theo phân cấp quản lý				
1	LTQD/CTLN trực thuộc tỉnh	LTQD	231	138	-93
2	LTQD/CTLN trực thuộc Trung ương	LTQD	25	10	-15
B	Về đất đai trong LTQD				
I	Đất nông nghiệp				
1	Đất lâm nghiệp				
1.1	Đất rừng sản xuất				
1.2	Đất rừng phòng hộ				
1.3	Đất rừng đặc dụng				
2	Đất sản xuất nông nghiệp				
II	Đất khác				
III	Đất trả lại địa phương				
IV	Diện tích đất bình quân của 1 LTQD/CTLN				

(Nguồn: Bộ NN và PTNT, 2013) [32]

Trước sắp xếp, các LTQD quản lý 4.091.000 ha, sau sắp xếp còn 2.222.330 ha, giảm 1.868.670 ha, trong đó chuyển giao: 1.350.625 ha do 91 ban quản lý rừng phòng hộ quản lý và 415.125 ha giao về địa phương. Diện tích đất lâm nghiệp các CTLN quản lý là: 2.062.340 ha, diện tích đất có rừng: 1.750.990 ha chiếm 85% tổng diện tích, diện tích chưa có rừng: 311.350 ha chiếm 15% tổng diện tích đất lâm nghiệp các công ty đang quản lý.

Về cơ cấu các loại đất lâm nghiệp, các CTLN quản lý: 1.681.356 ha đất rừng sản xuất: chiếm 81,5 % tổng diện tích; đất rừng phòng hộ: 370.519 ha chiếm 18 %; đất rừng đặc dụng: 10.375 ha chiếm 0,5 % tổng diện tích đất lâm nghiệp. Diện tích đất lâm nghiệp bình quân giảm từ 15.980 ha/công ty (2005), đến năm 2012 là 15.015 ha/công ty (giảm bình quân 965 ha/công ty).

Các ban quản lý rừng từ LTQD chuyển đổi sang quản lý 1.350.625 ha, trong đó rừng phòng hộ: 1.314.481 ha (chiếm 97,3%); rừng đặc dụng: 21.625 ha (chiếm 1,6%); rừng sản xuất: 14.519 ha (chiếm 1,1%).

Thực hiện sắp xếp, chuyển đổi các LTQD đã hình thành các CTLN sản xuất kinh doanh, tuy nhiên, trên thực tế, hầu hết các đơn vị này vẫn quản lý một phần diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng phân bố xen kẽ trong địa giới công ty (chiếm 18% tổng diện tích đất lâm nghiệp của các CTLN), các hoạt động bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng đặc dụng, phòng hộ thuộc hoạt động công ích. Các ban quản lý rừng phòng hộ được chuyển đổi sang từ các LTQD hoạt động theo cơ chế đơn vị sự nghiệp, nhưng vẫn quản lý một diện tích đất rừng sản xuất phân bố xen kẽ trong địa giới ban quản lý rừng (chiếm 21,4% tổng diện tích đất lâm nghiệp của các ban quản lý rừng). Các hoạt động bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng sản xuất thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây là đặc thù của sản xuất lâm nghiệp trong một hình thức tổ chức quản lý rừng có thể vừa thực hiện chức năng sản xuất kinh doanh, vừa thực hiện chức năng công ích.

Như vậy, sau 10 năm tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết số 28 đã đạt được kết quả quan trọng nhưng cũng còn nhiều tồn tại và nguyên nhân sau (Bộ Chính trị 2014) [20]:

Đã ban hành khá đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm thể chế hóa Nghị quyết; đổi mới cơ chế quản lý, phân biệt rõ nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh với nhiệm vụ công ích. Công tác quản lý sử dụng đất rừng được củng cố, rà soát hiện trạng và lập quy hoạch sử dụng đất, rừng gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất của địa phương; xác định rõ diện tích cần giữ lại chuyển sang thuê và thực hiện các hình thức khoán để quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả hơn; chuyển giao một phần diện tích đất không có nhu cầu sử dụng, sử dụng hiệu quả thấp về địa phương quản lý. Đã cơ bản hoàn thành việc chuyển đổi từ các nông, lâm trường quốc doanh thành các công ty trách nhiệm hữu hạn nông, lâm nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; làm rõ và xử lý các nghĩa vụ tài chính của các nông, lâm trường. Nhiều công ty bước đầu đã đổi mới quản trị doanh nghiệp, phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài sản và đất đai, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Một số công ty đã tổ chức lại sản xuất theo mô hình sản xuất, kinh doanh tổng hợp nông - lâm - công nghiệp và dịch vụ; hình thành vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến và thị trường; mở rộng dịch vụ cung cấp vật tư, tiêu thụ sản phẩm và hỗ trợ kỹ

thuật cho nhân dân trong vùng, tạo điều kiện cho người dân có thêm việc làm, tăng thu nhập và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn...

Tuy nhiên, nhiều mục tiêu Nghị quyết đề ra chưa đạt được. Chưa hoàn thành việc xác định ranh giới, cắm mốc thực địa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển sang thuê đất. Diện tích đất chưa sử dụng hoặc hoang hóa còn nhiều. Xử lý chậm và thiếu kiên quyết đối với các trường hợp sử dụng đất trái quy định. Trách nhiệm quản lý của chính quyền và doanh nghiệp chưa được làm rõ; ở một số công ty có tình trạng buông lỏng quản lý đất đai, giao khoán, sử dụng đất sai mục đích, chuyên nhượng đất rừng bất hợp pháp. Nhiều công ty chưa có sự thay đổi căn bản về cơ chế quản lý và quản trị doanh nghiệp: các CTLN quản lý chủ yếu rừng tự nhiên là rừng sản xuất còn lúng túng, khó khăn khi chuyển sang hạch toán kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp. Hầu hết các công ty có vốn, tài sản nhỏ bé và còn nhiều khó khăn về tài chính. Hiệu quả sử dụng đất thấp và kết quả sản xuất, kinh doanh chưa tương xứng với nguồn lực tài nguyên rừng, đất đai được giao. Việc làm, thu nhập của người lao động và người dân trong vùng chậm được cải thiện.

Những hạn chế, yếu kém trên có nguyên nhân khách quan, nhưng nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Nhận thức của nhiều cấp ủy đảng, chính quyền chưa đầy đủ, thiếu thống nhất, chưa thấy hết được vị trí, vai trò của nông, lâm trường và sự cần thiết phải sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường quốc doanh. Một bộ phận lãnh đạo nông, lâm trường chậm đổi mới nhận thức, không chủ động tháo gỡ khó khăn, tổ chức lại sản xuất, kinh doanh theo cơ chế quản lý mới. Một số cơ chế, chính sách thiếu đồng bộ, chưa phù hợp với thực tiễn, chưa tạo được chuyển biến căn bản trong quản lý, quản trị doanh nghiệp. Công tác quản lý nhà nước về nông, lâm trường còn nhiều bất cập; năng lực, trình độ cán bộ quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu; một bộ phận suy thoái về đạo đức, lối sống, thậm chí vi phạm pháp luật. Sự phối hợp với cấp ủy đảng, chính quyền địa phương để giải quyết, tháo gỡ khó khăn đối với các trường hợp tranh chấp, lấn chiếm đất đai, chuyển giao đất, rừng về địa phương quản lý ở nhiều nơi còn yếu, chưa chặt chẽ. Hoạt động của các tổ chức đảng trong các công ty nông, lâm nghiệp chậm đổi mới, kém hiệu quả. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Nghị quyết của một số Bộ, ngành và địa phương chưa quyết liệt, phối hợp thiếu đồng bộ, còn hiện tượng khoán trắng cho cơ quan chuyên môn.

- Tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển CTLN theo Nghị quyết số 30-NQ/TW từ 2014 đến nay

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW, đã có những chuyển đổi căn bản về sắp xếp lại LTQD sang CTLN. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề như hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp, cơ chế quản lý trong các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước chưa rõ, do đó yêu cầu đặt ra là tiếp tục phải đổi mới. Vì vậy, ngày 12 tháng 3 năm 2014, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 30-NQ/TW về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp với quan điểm tạo sự chuyển biến căn bản về phương thức tổ chức quản lý và quản trị các CTLN; sản xuất lâm nghiệp phải gắn với công nghiệp chế biến và thị trường theo chuỗi giá trị hàng hóa; chuyển các công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước lâm nghiệp thực hiện nhiệm vụ kinh doanh sang công ty cổ phần theo quy định của pháp luật và có chính sách phù hợp để các CTLN hoạt động công ích hoàn thành nhiệm vụ được giao với phương hướng: tiếp tục duy trì, củng cố, phát triển các CTLN 100% vốn Nhà nước; duy trì CTLN công ích 100%

vốn Nhà nước hoặc chuyển sang ban quản lý rừng; cổ phần hóa CTLN sản xuất giống cây lâm nghiệp; CTLN quản lý chủ yếu là rừng trồng; thành lập CTLN trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên nhằm gắn kết phát triển vùng nguyên liệu của công ty và của người dân trong vùng với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản và thị trường; giải thể các CTLN kinh doanh thua lỗ kéo dài; các công ty thực hiện khoán trắng, giao khoán đất nhưng không quản lý được đất đai và sản phẩm làm ra; các công ty có quy mô nhỏ, không cần thiết phải giữ lại (BCHTW Đảng Khóa XII, 2016) [13]. Nghị quyết số 30-NQ/TW chỉ ra phương hướng (Bộ Chính trị, 2014) [20]:

Một là, tiếp tục duy trì, củng cố và phát triển các CTLN 100% vốn Nhà nước:

Các CTLN quản lý chủ yếu rừng tự nhiên là rừng sản xuất được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững, được cấp chứng chỉ rừng quốc tế về quản lý rừng bền vững hoạt động, sản xuất, kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp và được Nhà nước cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Đối với diện tích đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng xen kẽ trong địa giới công ty thì kinh phí để bảo vệ, phát triển rừng theo phương thức Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch hàng năm do Nhà nước bảo đảm hoặc được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh của công ty.

Hai là, duy trì CTLN công ích 100% vốn Nhà nước hoặc chuyển sang ban quản lý rừng:

CTLN quản lý chủ yếu rừng tự nhiên là rừng sản xuất chưa được phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững và chưa được cấp chứng chỉ rừng quốc tế và quản lý rừng bền vững được Nhà nước giao để thực hiện nhiệm vụ công ích, quản lý bảo vệ rừng theo kế hoạch hoặc đơn đặt hàng. Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với diện tích đất sử dụng để thực hiện nhiệm vụ công ích. Ngoài nhiệm vụ công ích, công ty thực hiện kinh doanh theo quy định của pháp luật; được huy động các nguồn tài chính phục vụ bảo vệ, phát triển rừng và được tận dụng sản phẩm từ rừng theo quy chế quản lý rừng.

Ba là, cổ phần hóa CTLN sản xuất giống cây lâm nghiệp; CTLN quản lý chủ yếu là rừng trồng:

Các CTLN chuyển sang công ty cổ phần thực hiện thuê đất theo quy định, kinh doanh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm lợi ích của người đang nhận khoán bảo vệ, phát triển rừng.

Bốn là, thành lập CTLN trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên nhằm gắn kết phát triển vùng nguyên liệu của công ty và của người dân trong vùng với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản và thị trường:

Công ty thực hiện thuê đất theo quy định của pháp luật để tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật để tổ chức sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

Năm là, giải thể các CTLN kinh doanh thua lỗ kéo dài; các công ty thực hiện khoán trắng, giao khoán đất nhưng không quản lý được đất đai và sản phẩm làm ra; các công ty có quy mô nhỏ, không cần thiết phải giữ lại:

Khi giải thể phải xử lý công nợ, tài sản trên đất (rừng, tài sản) và bàn giao đất đai về địa phương quản lý theo quy định của pháp luật, bảo đảm quyền lợi của người đang nhận khoán, ổn định xã hội tại địa phương, xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm.

Thể chế hóa Nghị quyết số 30-NQ/TW, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn đảm bảo việc thi hành. Chính phủ đã ban hành 03 Nghị định, gồm: Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2016 về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp; Quyết định số 2394/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2015 về việc phê duyệt và phân bổ kinh phí đo đạc, lập bản đồ địa chính, cắm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp; Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2016 về thực hiện Nghị quyết số 112/2015/NQ-QH₁₃ ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông trường, LTQD do các công ty nông nghiệp, CTLN, ban quản lý rừng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng. Các Bộ, ngành đã ban hành theo thẩm quyền 11 Thông tư, Thông tư liên tịch quy định chi tiết việc thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. Nhìn chung, hệ thống chính sách pháp luật về sắp xếp, đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp thể chế hóa Nghị quyết số 30-NQ/TW của Bộ Chính trị được Chính phủ, các bộ ban hành đồng bộ, kịp thời và cơ bản thống nhất, đủ bảo đảm việc thực hiện, đưa Nghị quyết của Bộ Chính trị vào thực tiễn; sau 05 năm thực hiện, được đánh giá phù hợp với thực tiễn, không phát sinh vướng mắc lớn.

Theo số liệu thống kê đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, các CTLN đã thực hiện sắp xếp như trong Bảng 02 và các mô hình CTLN sau (TCLN, 2019) [149]:

Bảng 2: Sắp xếp công ty lâm nghiệp trước và sau khi thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước sắp xếp (2014)	Đã sắp xếp (6/2019)	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Số lượng CTLN nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	CTLN	136	62	-74
2	Chuyển thành công ty TNHH 2TV trở lên	Cty	0	8	+8
3	Chuyển thành công ty cổ phần	Cty	0	9	+9
4	Chuyển thành Ban quản lý rừng	Ban	0	5	+5
5	Giải thể	CTLN	0	9	+9

(Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp, 2019) [149]

+ *Mô hình Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh*: Bước đầu cho thấy, tất cả 3 CTLN đã hoàn thành sắp xếp trở thành Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh đều có hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, tài nguyên, đất đai được bảo vệ, nhất là rừng tự nhiên. Tuy nhiên, thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về việc dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước nên các công ty này hiện đang gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do diện tích rừng được giao quản lý chủ yếu là rừng tự nhiên.

+ *Mô hình Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước thực hiện nhiệm vụ sản xuất cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích*: 59 trong tổng số 60 CTLN đã hoàn thành sắp xếp trở thành Công ty TNHH MTV 100% vốn Nhà nước thực hiện nhiệm vụ sản xuất cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích. Về cơ bản, sau sắp xếp, các CTLN này đã được rà soát, xác định ranh giới đất đai, nên công tác quản lý, sử dụng đất, bảo vệ rừng có nhiều chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, mô hình quản trị doanh nghiệp không thay đổi đáng kể; kinh phí đặt hàng giao nhiệm vụ công ích chưa được triển khai trên thực tế; vốn điều lệ thấp, không được bổ sung, nên hoạt động vẫn chủ yếu trông chờ vào nguồn kinh phí bảo vệ rừng do Nhà nước cấp.

+ *Mô hình chuyển CTLN thành Công ty cổ phần*: 09 CTLN trong tổng số 30 CTLN đã hoàn thành cổ phần hóa chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần; trong đó có 07 công ty thuộc Tổng Công ty lâm nghiệp Việt Nam thực hiện cổ phần hóa đồng thời với công ty mẹ, Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ, công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ tại các công ty con; Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi Tuyên Quang, Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối; Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp tỉnh Bình Dương, Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ. Nhìn chung, sau khi sắp xếp, công ty cổ phần có chuyển biến tích cực về tổ chức quản lý và quản trị doanh nghiệp; chủ động hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh; minh bạch về tài chính, đất đai; tăng khả năng thu hút vốn đầu tư, tăng doanh thu và lợi nhuận. Tuy vậy, đối với các công ty cổ phần Nhà nước nắm cổ phần chi phối vẫn khó thu hút nhà đầu tư bên ngoài; đối với công ty mà Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối thì khó khăn trong quản lý đất đai, quản lý rừng, đảm bảo hài hòa giữa lợi ích của doanh nghiệp với ổn định đời sống hộ nhận khoán; một số công ty vẫn khó khăn về tài chính, thua lỗ, không quản lý được đất đai, dẫn đến phải giải thể.

+ *Mô hình công ty TNHH hai thành viên trở lên*: 08 trong 22 CTLN đã hoàn thành sắp xếp chuyển thành công ty TNHH hai thành viên trở lên. Mô hình này đã thu hút được một số nhà đầu tư có năng lực về quản trị, vốn, khoa học công nghệ, tổ chức sản xuất kinh doanh theo chuỗi; phù hợp với trình độ quản trị của doanh nghiệp; tạo được vùng sản xuất nguyên liệu ổn định gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, do chưa có quy định hướng dẫn chi tiết về tổ chức, hoạt động của công ty TNHH hai thành viên trở lên, nên đa số địa phương, đơn vị còn lúng túng trong việc lựa chọn đối tác, xác định giá trị tài sản, vườn cây, lợi thế và thương quyền sử dụng đất khi góp vốn; tỷ lệ vốn điều lệ Nhà nước; cam kết ràng buộc trách nhiệm đối với các đối tác góp vốn về ứng dụng công nghệ, chế biến, quản trị doanh nghiệp còn thiếu chặt chẽ... Một số công ty, đối tác kéo dài việc góp vốn theo phương án đã được duyệt, thậm chí chưa góp đủ vốn đã đề xuất mua lại phần vốn của Nhà nước.

+ *Giải thể CTLN*: 09 trong 16 CTLN thuộc diện giải thể đã được giải thể. Các công ty này đều trong tình trạng quản trị yếu kém, thua lỗ kéo dài, không quản lý được đất đai, giá trị tài sản thấp, không có khả năng trả nợ. Nhiều công ty không đủ cân đối chi trả chế

độ cho người lao động, thanh toán các khoản nợ vay... nên việc thực hiện giải thể đang gặp nhiều khó khăn.

- *Chuyển CTLN thành Ban quản lý rừng*: Tất cả 05 CTLN đã hoàn thành chuyển sang Ban quản lý rừng các tỉnh tại Sơn La, Yên Bái, Đắk Lắk, Đắk Nông, Nghệ An.

Như vậy, sau 05 năm triển khai thi hành Nghị quyết số 30-NQ/TW, Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, nhiều địa phương đã hoàn thành sắp xếp, đổi mới CLTN, một số địa phương khác cần tiếp tục hoàn thành việc sắp xếp và đổi mới 25 CTLN trong năm 2020.

Hiện nay, các CTLN quản lý 1.852.699 ha đất, trong đó: 1.752.726 ha đất lâm nghiệp, bao gồm 892.812 ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên (chiếm 41% đất lâm nghiệp); 359.122 ha rừng sản xuất là rừng trồng (chiếm 22% đất lâm nghiệp); 261.308 ha rừng phòng hộ (chiếm 17% đất lâm nghiệp); 27.063 ha rừng đặc dụng. Sau sắp xếp dự kiến giữ lại 1.478.986 ha. Diện tích đất lâm nghiệp các CTLN sau sắp xếp, đổi mới quản lý là: 1.416.555 ha, trong đó: diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 811.842 ha (chiếm 57% đất lâm nghiệp), diện tích rừng sản xuất là rừng trồng: 237.637 ha (chiếm 17% đất lâm nghiệp): 233.084 ha đất rừng phòng hộ (chiếm 19% diện tích đất lâm nghiệp); diện tích đặc dụng: 2.727 ha. Diện tích đất các công ty chuyển thành ban quản lý rừng phòng hộ là 97.234 ha.

Bảng 3: Đất đai trong các công ty lâm nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Trước khi thực hiện NQ số 30-NQ/TW			Sau khi sắp xếp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt		
		Tổng số	Công ty thuộc địa phương	Công ty thuộc Trung ương	Tổng số	Công ty thuộc địa phương	Công ty thuộc Trung ương
1	Đất nông nghiệp	1.839.673	1.712.880	126.793	1.471.730	1.391.629	80.101
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	42.454	41.500	954	39.965	39.627	337
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	19.448	19.345	102	9.351	9.339	12
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	14.182	13.333	848	30.079	29.980	99
1.1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	8.825	8.821	3	535	308	227
1.2	Đất lâm nghiệp	1.752.726	1.627.952	124.774	1.416.555	1.336.814	79.741
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.452.816	1.335.353	117.463	1.147.456	1.069.412	78.045
1.2.1.1	Đất rừng tự nhiên	892.812	876.366	16.446	811.842	809.065	2.778
1.2.1.2	Đất rừng trồng	379.962	291.332	88.629	237.637	172.383	65.255
1.2.1.3	Đất chưa có rừng	180.043	167.656	12.387	97.977	87.965	10.012
1.2.3	Đất rừng phòng hộ	297.208	289.897	7.311	266.442	264.745	1.697
1.2.2.1	Đất rừng tự nhiên	220.843	217.171	3.672	216.033	215.603	431
1.2.2.2	Đất rừng trồng	39.826	36.515	3.311	24.207	23.203	1.004
1.2.2.3	Đất chưa có rừng	36.540	36.211	329	26.202	25.939	262

(Nguồn: Bộ NN và PTNT, 2017) [43]

Như vậy, sau gần 70 năm xây dựng LTQD, trải qua nhiều giai đoạn luôn sắp xếp, đổi mới và phát triển LTQD và các CTLN, nhất là từ năm 2003 thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW và từ năm 2014 thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW, đến nay đã có thay đổi căn bản về loại hình doanh nghiệp lâm nghiệp Nhà nước: đổi mới cơ chế quản lý và tổ chức sản xuất kinh doanh, giảm bớt sự bao chiếm về đất đai và rừng của các LTQD và CTLN, chuyển cho các thành phần kinh tế khác quản lý, sử dụng có hiệu quả hơn. Những CTLN sau khi sắp xếp lại bước đầu sản xuất kinh doanh đã dần ổn định. Đặc biệt, tại các công ty cổ phần hóa, các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận đều tăng, hiệu quả sử dụng đất được cải thiện. Việc sắp xếp lại đã giúp các doanh nghiệp xử lý được nhiều tồn tại về tài chính, tranh chấp, lấn chiếm đất đai. Định hướng chiến lược sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được cụ thể và sát tình hình thực tế hơn. Các địa phương đã cơ bản hoàn thành việc rà soát lại đất đai, đo đạc, lập bản đồ địa chính theo đúng quy định, phù hợp với thực tế để làm cơ sở quản lý đất đai nông lâm trường tốt hơn, hạn chế những bất cập, vướng mắc và tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai, tăng cường hiệu lực quản lý tài nguyên đất đai và tài nguyên rừng. Tất cả những kết quả trên đã góp phần vào thành tựu nổi bật đạt được trong thời gian từ 1991 đến nay.

e) Doanh nghiệp chế biến gỗ

Trong thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay, doanh nghiệp chế biến gỗ khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của một loại hình tổ chức sản xuất trong chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp. Số doanh nghiệp chế biến gỗ tăng rất nhanh qua các năm, cụ thể như sau (số liệu được tổng hợp từ nhiều nguồn khác nhau): năm 1990 cả nước có khoảng 330 doanh nghiệp chế biến gỗ, năm 2000 số doanh nghiệp tăng lên 741, đến năm 2005 là 1.710 doanh nghiệp, năm 2009 có 3.098 doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng trung bình là 18%/năm (Forest Trend, 2011) [96]. Năm 2013 cả nước có 3.900 doanh nghiệp chính thức hoạt động trong ngành gỗ (Bộ NN và PTNT, 2012) [29], nhưng đến năm 2018, số doanh nghiệp trên cả nước vào khoảng 4.500 doanh nghiệp (Bộ NN và PTNT, 2019) [48]. Sự gia tăng số lượng các doanh nghiệp trong ngành gỗ được cho là xuất phát từ nhiều nguyên nhân, đó là: môi trường kinh doanh nói chung và đối với ngành gỗ nói riêng thời gian qua đã được cải thiện đáng kể với các chính sách, pháp luật thông thoáng, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho việc gia nhập thị trường và hoạt động trên thị trường của các doanh nghiệp; mức độ hội nhập sâu của nền kinh tế Việt Nam tạo điều kiện gia tăng hiệu quả xuất khẩu sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, từ đó thúc đẩy sự hình thành các doanh nghiệp nội địa mới hoặc doanh nghiệp phát triển từ các cơ sở vốn hoạt động ở quy mô hộ gia đình với mục tiêu tận dụng các cơ hội thị trường này; mức độ gia tăng của đầu tư nước ngoài vào thị trường Việt Nam do tận dụng các cơ hội hội nhập; chuyển dịch sản xuất nhằm đối phó với thuế quan hoặc chống bán phá giá đối với đồ gỗ của các thị trường khác nhau; sự tăng trưởng đáng kể của quy mô thị trường nội địa, đặc biệt trong giai đoạn thị trường bất động sản phát triển nóng, kéo theo các nhu cầu về đồ gỗ nội thất; sự phát triển nóng về nhu cầu đối với một số sản phẩm gỗ; sự năng động của các chủ thể, doanh nghiệp Việt Nam trong tìm kiếm và tận dụng cơ hội phát triển (Trung tâm WTO Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2012) [194].

Các doanh nghiệp chế biến gỗ phân bố không đồng đều, 70% doanh nghiệp, tập trung ở Duyên hải Miền Trung và Đông Nam Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Quảng Nam, thành phố Đà Nẵng, Bình Định; 30% doanh nghiệp tập trung

ở Thành phố Hà Nội, Bắc Ninh, Phú Thọ, Quảng Ninh và Đồng bằng Sông Hồng. Các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đa phần có quy mô là nhỏ. Theo số lượng lao động thì 46% số doanh nghiệp ngành chế biến gỗ có quy mô siêu nhỏ, 49% quy mô nhỏ, 1,7% quy mô vừa và 2,5% là quy mô lớn. Theo vốn đầu tư, các tỷ lệ này lần lượt là 93% quy mô nhỏ và siêu nhỏ, 5,5% quy mô vừa và chỉ có 1,2% số doanh nghiệp có quy mô lớn. Theo nguồn gốc vốn thì 5% số doanh nghiệp thuộc sở hữu Nhà nước, 95% còn lại là thuộc khu vực tư nhân, trong đó doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm 16% (Trung tâm WTO Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2012) [194], (Bộ NN và PTNT, 2012) [29].

Theo công nghệ chế biến gỗ, các doanh nghiệp Việt Nam hiện được phân nhóm ở 04 cấp độ với công nghệ khác nhau (CLB LNVN, 2009) [68]: cấp độ 1 là nhóm các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp lớn và vừa sản xuất sản phẩm xuất khẩu sử dụng công nghệ hiện đại với thiết bị nhập khẩu chủ yếu từ EU, Đài Loan; cấp độ 2 là nhóm các doanh nghiệp sản xuất ván nhân tạo (MDF, ván thanh, ván dán...) sử dụng công nghệ chế biến của châu Âu với quy mô công suất từ 60.000 m³ đến 300.000 m³ sản phẩm/năm; cấp độ 3 là nhóm các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ tiêu thụ nội địa sử dụng chủ yếu công nghệ của Đài Loan và Trung Quốc với quy mô công suất nhỏ từ 1.000 - 10.000 m³ sản phẩm/năm; cấp độ 4 là nhóm các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ mỹ nghệ chủ yếu sản xuất theo công nghệ thủ công với công cụ truyền thống như xẻ tay, đục, chạm khắc bằng tay. Nhìn chung, cho đến nay các doanh nghiệp chế biến gỗ đã có một số nỗ lực trong cải tiến công nghệ sử dụng trong chế biến đồ gỗ. Nhiều công nghệ giúp sử dụng nguyên liệu gỗ rừng trồng như công nghệ xẻ, sấy và tạo các sản phẩm ván nhân tạo như ván dăm, ván ghép thanh, ván dán từ gỗ rừng trồng đã được phát triển (tạo thành những tiểu ngành như ngành dăm gỗ, ngành xẻ gỗ trong ngành chế biến gỗ nói chung). Các thiết bị cũng được cải tiến để phù hợp với đặc trưng nguyên liệu sử dụng (ví dụ cải tiến các công nghệ xẻ, băm dăm, lò sấy... phù hợp với đối tượng gỗ rừng trồng đường kính nhỏ). Một số công nghệ mới, hiện đại như công nghệ xử lý biến tính gỗ, tạo các vật liệu composite gỗ (cho phép khắc phục các nhược điểm của gỗ rừng trồng và nâng cao hiệu quả sử dụng gỗ) cũng đã bắt đầu phát triển ở Việt Nam. Nhờ các công nghệ này mà tỷ lệ sử dụng gỗ rừng trồng đang tăng cao, một số cơ sở chế biến ván nhân tạo (nhất là ván sợi, MDF) quy mô lớn cũng đã được hình thành (Trung tâm WTO Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, 2012) [194].

Về năng lực sản xuất, phương thức kinh doanh, ngành chế biến gỗ là một ngành định hướng xuất khẩu, năng lực xuất khẩu trong ngành chế biến gỗ thể hiện khá rõ nét năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Trong 3.400 doanh nghiệp ngành chế biến gỗ có khoảng 600-700 doanh nghiệp (tức là khoảng 20% tổng số doanh nghiệp) tham gia xuất khẩu trực tiếp, nhóm còn lại hoặc là phục vụ cho các doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp, hoặc là tập trung ở thị trường nội địa (Forest Trend, 2011) [96]. Cụ thể, nhóm xuất khẩu trực tiếp (chiếm khoảng 20%) tập trung phần lớn các doanh nghiệp gỗ có quy mô trung bình và lớn trong ngành, 57% trong số đó là doanh nghiệp có vốn FDI. Bức tranh phân khúc các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ với chỉ 20% doanh nghiệp có năng lực xuất khẩu nhưng lại chiếm tới 80% giá trị sản xuất của ngành cho thấy năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong ngành chế biến gỗ Việt Nam hiện tương đối cách xa nhau, và tỷ lệ các doanh nghiệp nằm trong nhóm có năng lực cạnh tranh mạnh là không nhiều. Cũng như vậy, lợi nhuận của các doanh nghiệp cũng có sự khác biệt đáng kể, trong đó lợi ích từ xuất khẩu hiện thuộc về khoảng 20% doanh nghiệp.

Trong thời gian 30 năm (1989-2019) tổng số doanh nghiệp FDI từ 14 quốc gia và vùng lãnh thổ hoạt động trong ngành gỗ là 966 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký gần 6,3 tỷ USD. Theo báo cáo: *Đầu tư nước ngoài trong ngành gỗ Việt Nam 2019: Thực trạng và một số khía cạnh về chính sách*¹ của Tô Xuân Phúc và các tác giả cho thấy xu hướng tăng về các mặt như tỷ trọng về số lượng dự án, vốn đăng ký, kim ngạch xuất khẩu Năm 2019 có 99 dự án FDI mới đăng ký đầu tư vào ngành gỗ, tăng 48% so số dự án của năm 2018. Tổng số vốn đăng ký cho các dự án mới đạt trên 726 triệu USD, tăng gần 170% so với vốn đăng ký của các dự án mới năm 2018. Cũng trong năm 2019, lần đầu tiên ngành gỗ đón nhận 1 dự án FDI với quy mô vốn 163,2 triệu USD, lớn nhất từ trước đến nay, và 4 dự án FDI khác, mỗi dự án khác có vốn đầu tư trên 50 triệu USD. Đầu tư FDI từ Trung Quốc dẫn đầu trong các nước đầu tư tăng mạnh đặc biệt về các dự án đầu tư mới và mua bán sáp nhập. Sự tăng đột biến trên có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân về tác động của cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung từ đầu năm 2019. Năm 2019 có 663 doanh nghiệp FDI trực tiếp tham gia xuất khẩu, tăng 25% so với số doanh nghiệp FDI xuất khẩu trong năm 2018. Số doanh nghiệp FDI tham gia xuất khẩu này chiếm 14,9% trong tổng số 4.470 doanh nghiệp chế biến gỗ tham gia xuất khẩu của cả nước với kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI đạt 4,95 tỷ USD, tăng 25% so với kim ngạch xuất khẩu của năm 2018, tương đương với gần 48% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành năm 2019 là 10,3 tỷ USD. Như vậy, ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam là một ngành có sức hút các dự án FDI rất lớn trong những năm gần đây. Các dự án FDI đóng góp quan trọng cho tốc độ tăng trưởng của ngành chế biến gỗ và cho xuất khẩu lâm sản của nước ta.

g) Làng nghề chế biến gỗ

Ở nước ta, chế biến gỗ quy mô hộ gia đình và cộng đồng đã được hình thành từ rất lâu đời, giữ vai trò quan trọng trong sản xuất gỗ và đồ gỗ, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Trong quá trình phát triển hàng trăm năm, dần hình thành nên các làng nghề chế biến gỗ truyền thống ở Việt Nam. Đến nay chưa có điều tra, khảo sát toàn diện về làng nghề chế biến gỗ trên phạm vi cả nước. Những năm gần đây có một số nghiên cứu quy mô nhỏ, điều tra điểm ở một số địa phương. Những thông tin và kết quả nghiên cứu của VIFORES và Forest Trends năm 2012 và năm 2018², bước đầu cho thấy tình hình tổ chức sản xuất kinh doanh trong chế biến gỗ tại một số làng nghề ở Việt Nam, qua đó cho ta cái nhìn rộng hơn trên phạm vi cả nước.

Theo báo cáo năm 2012 của VIFORES và Forest Trends thì Việt Nam có khoảng trên 300 làng nghề chế biến gỗ, với khoảng gần 50% trong số này tập trung tại vùng Đồng bằng Sông Hồng. Hàng năm lượng gỗ nguyên liệu sử dụng cho các làng nghề chế biến gỗ trong cả nước ước khoảng 350.000 - 400.000 m³ gỗ quy tròn được nhập khẩu từ nước

¹Tô Xuân phúc và các tác giả, 2019. Báo cáo Đầu tư nước ngoài trong ngành gỗ Việt Nam 2019: Thực trạng và một số khía cạnh về chính sách. Tháng 2 năm 2020

²Đáng chú ý là có 2 nghiên cứu của Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam (VIFORES) và Tổ chức Forest Trends tại 5 làng nghề ở 2 thời điểm là: (1) Làng nghề chế biến gỗ trong bối cảnh thực thi FLEHT và REDD+ tại Việt Nam. Báo cáo của VIFORES và Forest Trends năm 2012; (2) Làng nghề gỗ trong bối cảnh hội nhập – Thực trạng và lựa chọn chính sách cho phát triển bền vững. Báo cáo của VIFORES và Fores Trends, tháng 1 năm 2018. Cả 2 nghiên cứu đều được thực hiện tại 5 làng nghề: La Xuyên (Yên Ninh, Ý Yên, Nam Định); Vạn Điểm (Thường Tín, Hà Nội); Đồng Kỳ (Từ Sơn, Bắc Ninh); Liên Hà (Đan Phượng, Hà Nội), Hữu Bằng (Thạch Thất, Hà Nội)

ngoài và khai thác trong nước. Làng nghề gỗ đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Vào thời điểm này, có khoảng 300.000 lao động làm việc tại các làng nghề. Hàng năm số lượng làng nghề gỗ tăng khoảng 5%, tạo cơ hội việc làm cho nhiều người lao động tại vùng nông thôn. Bình quân mỗi năm, tổng doanh thu từ các làng nghề chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ đạt khoảng 1,5 tỉ đô la, trong đó giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản ngoài gỗ chiếm trên 13%. Các làng nghề cung cấp trên 80% đồ gỗ nội thất và đồ gỗ xây dựng cho thị trường nội địa. Đa số các làng nghề gỗ có quy mô nhỏ, chủ yếu là hình thức hộ gia đình, với khoảng 8-15 lao động, chủ yếu là lao động phổ thông. Chủ cơ sở sản xuất và người làm thuê không ràng buộc với nhau bởi hợp đồng lao động mà thường dựa trên các thỏa thuận miệng được thống nhất giữa 2 bên. Nguồn vốn sản xuất của hộ thường nhỏ, khoảng dưới 10 tỉ đồng/hộ/năm. Quy mô hộ gia đình tạo ra sự linh động trong tổ chức sản xuất kinh doanh, điều này tạo động lực thúc đẩy làng nghề phát triển. Khác với ngành công nghiệp gỗ xuất khẩu có sử dụng công nghệ tiên tiến nhằm tiết kiệm nguyên liệu đầu vào và tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm, nhiều làng nghề gỗ chủ yếu sử dụng công nghệ thô sơ, điều này gây lãng phí về nguyên liệu và hạn chế về chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, một số làng nghề gỗ truyền thống sử dụng lao động tay nghề cao, tạo ra sản phẩm độc đáo có giá trị cao, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

Từ năm 2012 đến nay, chưa có thêm điều tra, thống kê bổ sung về thông tin số liệu trên. Tuy nhiên, tại báo cáo của VIFORES và Forest Trends vào tháng 01 năm 2018 dựa trên nghiên cứu sâu tại 05 làng nghề có nêu những điểm quan trọng đối với tổ chức sản xuất tại các làng nghề chế biến gỗ như sau:

Về chuỗi cung tổng quát từ gỗ nguyên liệu đến sản phẩm tiêu thụ và thị trường bắt đầu bằng gỗ nguyên liệu, là gỗ nhập khẩu và nguồn gỗ trong nước. Nguồn gỗ này được cung cho các hộ sản xuất thông qua các hộ gia đình và các doanh nghiệp kinh doanh gỗ nguyên liệu, số gỗ này được chuyển đến các hộ gia đình và doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. Trước khi gỗ được đưa vào chế biến, gỗ nguyên liệu thường được xẻ thành các dạng phôi, phù hợp cho sản xuất. Nhiều hộ gia đình trong làng nghề không trực tiếp đầu tư vào sản xuất mà chỉ làm nhiệm vụ gia công cho các hộ khác dựa theo đơn đặt hàng của các hộ này. Sản phẩm đầu ra sử dụng để xuất khẩu hoặc tiêu thụ nội địa. Do các hộ gia đình tại làng nghề không có chức năng trực tiếp xuất khẩu, họ thường phải cử đại diện để ký hợp đồng xuất khẩu ủy thác với các công ty có chức năng này. Các sản phẩm được tiêu thụ nội địa thường được các hộ làm theo đơn đặt hàng trực tiếp của người mua, hoặc bán cho hệ thống cửa hàng, đại lý trong làng nghề hoặc ở các địa bàn khác.

Tại làng nghề chế biến lâm sản, các hộ gia đình được chia thành nhiều nhóm với mỗi nhóm đảm nhận một công đoạn khác nhau trong chuỗi cung. Tùy theo mỗi làng nghề mà phân ra các nhóm: nhóm hộ chuyên kinh doanh gỗ nguyên liệu; nhóm hộ vừa kinh doanh sản phẩm gỗ vừa chế biến sản xuất; nhóm hộ xẻ gỗ (xường xẻ); nhóm hộ đục gia công; nhóm hộ hoàn thiện lắp ghép sản phẩm; nhóm hộ phun sơn; nhóm hộ chuyên kinh doanh sản phẩm gỗ. Ở nhiều làng nghề tỉ lệ các hộ vừa chế biến sản xuất, vừa kinh doanh sản phẩm gỗ chiếm 70-80% trong tổng số hộ tham gia sản xuất, kinh doanh gỗ và sản phẩm gỗ thuộc làng nghề.

Về đăng ký kinh doanh, tại nhiều làng nghề chế biến gỗ, phần lớn các hộ gia đình không đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định về đăng ký doanh nghiệp. Theo báo cáo kết quả nghiên cứu của VIFORES và Forest Trends năm 2018 nêu trên, tại 05 làng nghề nghiên cứu điểm, số hộ có đăng ký kinh doanh chiếm 25,5%, đa phần là những hộ tham gia thị

trường buôn bán sản phẩm gỗ, vừa chế biến, sản xuất vừa bán sản phẩm tại gia đình hoặc cửa hàng. Một số hộ chế biến sử dụng nhiều máy móc thiết bị phải đăng ký kinh doanh để sử dụng điện 3 pha. Các hộ gia đình không đăng ký kinh doanh chiếm 74,5%, đa phần là các hộ chế biến gia công quy mô nhỏ và không sử dụng nhiều máy móc. Những hộ gia đình này không có cửa hàng kinh doanh nên chỉ nhận gia công các chi tiết của sản phẩm và cũng không quan tâm nhiều đến các quy định về thuế, lệ phí của địa phương.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề không chỉ có vai trò quan trọng trong việc tạo công ăn việc làm cho các hộ trong làng nghề mà còn là nơi thu hút một lượng lớn lao động từ các nơi khác đến, tạo ra nguồn cầu về lao động khá lớn đối với các địa phương có làng nghề.

Tình hình thực tiễn tại các làng nghề chế biến gỗ và kết quả nghiên cứu của VIFORES và Forest Trends năm 2018 đều cho thấy trong những năm gần đây, hoạt động sản xuất kinh doanh tại các làng nghề chế biến lâm sản đã có những tín hiệu tích cực, thể hiện sự dịch chuyển theo chiều hướng tốt trong việc sử dụng nguồn gỗ nguyên liệu trong các làng nghề chế biến gỗ theo hướng đảm bảo gỗ có nguồn gốc xuất xứ, góp phần quản lý rừng bền vững và thân thiện với môi trường, đó là số lượng các loài gỗ quý hiếm có rủi ro cao về tính pháp lý, nguồn gốc từ nhập khẩu giảm, trong khi các loài gỗ từ rừng trồng tăng; lượng sử dụng các loài rủi ro cao giảm, lượng các loài gỗ có nguồn gốc xuất xứ và thân thiện với môi trường tăng. Mặc dù vậy, vẫn luôn tồn tại những rủi ro và khó khăn mà các hộ trong làng nghề đang phải đối mặt, đó là: Hoạt động của các hộ sản xuất kinh doanh tại các làng nghề còn mang đậm tính tự phát, chủ yếu chạy theo nhu cầu và thị hiếu của thị trường; hiểu biết của các hộ về tính pháp lý của nguồn gỗ nguyên liệu, các quy định về sử dụng lao động, vệ sinh an toàn lao động, các quy định về môi trường, phòng chống cháy nổ, các cơ chế chính sách mới, có hoặc sẽ liên quan trực tiếp đến các hoạt động của hộ rất hạn chế; giao dịch giữa hộ kinh doanh gỗ nguyên liệu và hộ sản xuất chế biến đồ gỗ, giữa các hộ sản xuất và người mua đồ gỗ sau chế biến là các giao dịch miệng và hầu như không có bất cứ bằng chứng pháp lý nào minh chứng cho tính hợp pháp của gỗ và sản phẩm sau chế biến.

Hiệp định Đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU) về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản, gọi tắt là Hiệp định VPA/FLEGT có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 có mục tiêu loại bỏ gỗ bất hợp pháp ra khỏi chuỗi cung. Hiệp định đưa ra các quy định cụ thể về tính hợp pháp của các sản phẩm gỗ, bao gồm cả các sản phẩm được sản xuất ra bởi các hộ thuộc làng nghề. Các quy định này đòi hỏi các hộ cần đáp ứng các yêu cầu pháp lý có liên quan đến vận chuyển và buôn bán gỗ trong chế biến và hoàn thành các nghĩa vụ về thuế, phí. Với thực trạng sản xuất, kinh doanh của các hộ trong làng nghề hiện nay, hầu hết các hộ tại các làng nghề không thể đáp ứng với các quy định này. Do đó, Chính phủ cần phải có các giải pháp hỗ trợ xác lập về chuỗi cung ứng: các hộ gia đình trồng rừng nguyên liệu quy mô nhỏ - thương lái (có hoặc không) - doanh nghiệp chế biến lâm sản hoặc cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ ở các làng nghề - doanh nghiệp xuất khẩu trong việc lưu giữ hồ sơ và xác minh nguồn gốc gỗ hợp pháp.

Chính thức hóa hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ tại các làng nghề là đòi hỏi cấp bách, thực hiện đồng bộ 2 biện pháp là loại bỏ các hành vi và hoạt động bất hợp pháp của các hộ có điều kiện chuyển đổi sang chính thức nhưng lợi dụng cơ chế hiện tại vì những lợi ích cá nhân của mình; khuyến khích, hỗ trợ nhằm tạo động lực cho các hộ tự

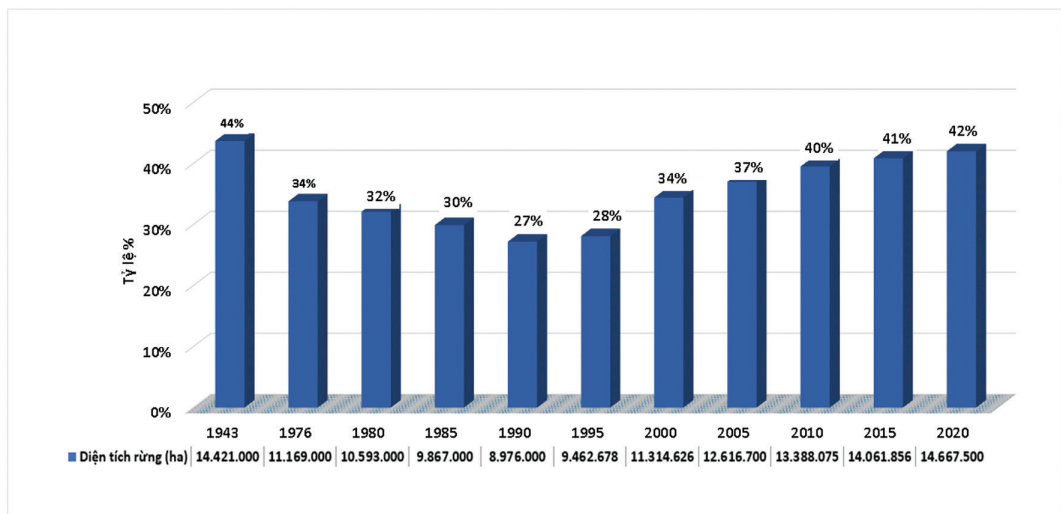
nguyện tham gia chuyển đổi. Chuyển đổi các hộ tại làng nghề sang hình thức chính thức cũng đòi hỏi những sự giúp đỡ từ các tổ chức phát triển, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, cộng đồng doanh nghiệp và đặc biệt là nỗ lực của chính bản thân các hộ. Nguồn thông tin đầu vào, bao gồm thông tin về các cơ chế chính sách mới sẽ có tác động trực tiếp đến hoạt động của các làng nghề đóng vai trò quan trọng, giúp các hộ nhận biết ra các lợi ích của chuyển đổi. Chính thức hóa giúp cho việc xây dựng địa vị pháp lý chính thức của các hộ, từ đó giúp hộ tiếp cận với các nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước và các nguồn lực khác phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của hộ theo hướng bền vững.

IV. NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT

1. Khôi phục rừng và bảo vệ rừng

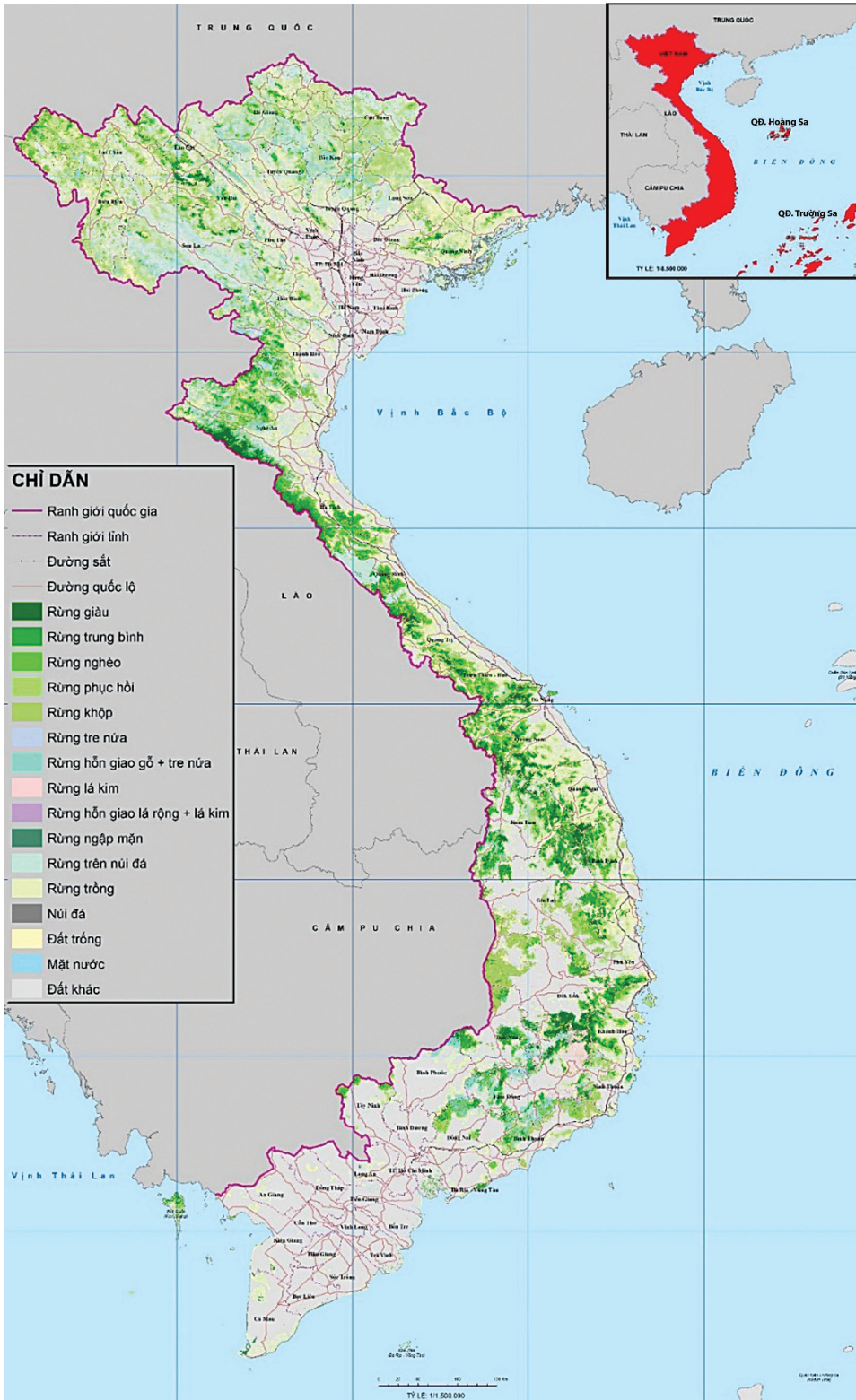
a) Tăng diện tích rừng và nâng cao tỷ lệ che phủ rừng

Năm 1943, Việt Nam có khoảng 14,42 triệu ha rừng với tỷ lệ che phủ rừng là 43,7% (VNFOREST, 2019). Hình 1 cho thấy, trong gần 50 năm (1943-1990), Việt Nam mất trên 5,44 triệu ha rừng chiếm 37,72% diện tích rừng, đưa tỷ lệ che phủ rừng của cả nước xuống còn 27,2% vào năm 1990 - tỷ lệ che phủ rừng thấp nhất trong lịch sử ngành lâm nghiệp. Đến năm 1990, tài nguyên rừng của Việt Nam bị suy giảm rất nghiêm trọng cả về diện tích và chất lượng rừng. Để ngăn chặn mất rừng và từng bước khôi phục rừng, trong giai đoạn từ 1986 đến 2020, Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, định hướng, chiến lược và cơ chế chính sách cho phát triển lâm nghiệp; đổi mới cơ chế quản lý, tổ chức lại sản xuất và chỉ đạo điều hành quyết liệt, từ đó từng bước ngăn chặn, đẩy lùi tiến tới khôi phục và phát triển rừng với những kết quả đáng ghi nhận.



Hình 1: Biểu đồ diễn biến diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc (tỷ lệ%) theo giai đoạn từ năm 1943 đến năm 2020

Nguồn: số liệu các năm 1943, 1976, 1980, 1985, 1990, 2000, 2005 theo VNFOREST, 2019; số liệu các năm 2010, 2015 theo công bố hiện trạng rừng toàn quốc của Bộ NN và PTNT; số liệu năm 2020 do Tổng cục Lâm nghiệp cung cấp



Hình 2: Bản đồ hiện trạng rừng năm 2016

Nguồn: Bộ NN và PTNT, 2017 [42]



Hình 3: Bản đồ ảnh vệ tinh về rừng năm 2016

Nguồn: Bộ NN và PTNT, 2017 [42]

Từ năm 1991, diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng hàng năm tăng đều và ổn định. Tổng diện tích rừng tăng thêm trong 30 năm (1991-2020) trên 5,69 triệu ha, bình quân mỗi năm tăng thêm trên 190.000 ha; tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc tăng thêm 14,8%, bình quân 0,49%/năm. Đây là thành tựu rất to lớn của cả nước nói chung và của ngành lâm nghiệp nói riêng trong thời kỳ 1986-2020. Lần đầu tiên, diện tích rừng của cả nước không bị giảm mà tăng nhanh, ổn định, tỷ lệ che phủ rừng được nâng cao, cơ bản ngăn chặn tình trạng suy thoái rừng để bước vào giai đoạn phát triển ổn định, đưa Việt Nam là một trong số rất ít quốc gia có tốc độ tăng diện tích rừng ổn định và nhanh nhất thế giới trong 30 năm liên tục. Theo báo cáo của Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) về Đánh giá tài nguyên rừng toàn cầu năm 2010 (Global Forest Resources Assessment, 2010) [97], Việt Nam là một trong 10 quốc gia trên thế giới có diện tích rừng tăng cao nhất trong giai đoạn 1990-2010; trong 9 nước có nhiều rừng thuộc khối các nước ASEAN chỉ Việt Nam và Philippines có diện tích rừng hàng năm tăng liên tục và ổn định trong 20 năm từ 1990 đến 2010, trong đó Việt Nam có diện tích rừng tăng cao nhất là 4,434 triệu ha, tiếp đến là Philippines tăng 1,095 triệu ha rừng, các nước còn lại diện tích rừng đều giảm mạnh³. Trong khi diện tích rừng trên thế giới suy giảm mạnh, diện tích rừng trồng thấp thì Tổ chức FAO đánh giá Việt Nam là 1 trong 10 nước có diện tích rừng trồng lớn nhất thế giới (TTXVN, 2006) [159]

Biểu đồ trong Hình 1 cho thấy diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng bắt đầu tăng từ năm 1991 đến năm 2000. Nguyên nhân chủ yếu là do cả nước và ngành lâm nghiệp thực hiện Chương trình 327 từ 1993-1997 về phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước. Mặc dù trong 5 năm (1991-1995) diện tích rừng chỉ tăng khoảng 487.000 ha, bình quân mỗi năm tăng thêm 94.000 ha, nhưng đã đánh dấu chấm hết của thời kỳ giảm diện tích rừng để bước sang giai đoạn tăng diện tích rừng và nâng cao tỷ lệ che phủ rừng. Diện tích rừng tiếp tục tăng nhanh đến khi kết thúc Chương trình 327 vào năm 1997 với kết quả trồng mới 64.000 ha rừng, khoanh nuôi tái sinh 1,69 triệu ha rừng tự nhiên, bảo vệ 8,4 triệu ha rừng/năm (CLB LNVN, 2009) [68], góp phần đưa diện tích rừng cả nước tăng thêm 2,338 triệu ha rừng và tỷ lệ che phủ tăng thêm 7,2% từ năm 1990 đến 2000.

Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng 1998-2010 là bước chuyển mạnh mẽ sang đầu tư vào phát triển rừng theo chiều sâu, tiếp tục tăng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; nâng cao chất lượng rừng thông qua chọn các loài cây thích hợp, cấu trúc lâm phần, cấu trúc cảnh quan rừng theo hướng tăng khả năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học kết hợp với phát triển rừng sản xuất theo hướng đẩy mạnh trồng rừng tập trung, tạo vùng nguyên liệu lớn. Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng đã đưa diện tích rừng từ 9.462.678 ha và tỷ lệ che phủ rừng 28,1% năm 1995 lên 13.388.075 ha và tỷ lệ che phủ rừng 39,5% năm 2010, tăng thêm 3.925.397 ha và 11,4%; đây là giai đoạn có tỷ lệ gia tăng diện tích rừng và nâng cao tỷ lệ che phủ rừng cao nhất, bình quân mỗi năm tăng thêm 262.000 ha và tỷ lệ che phủ tăng 0,76% (Chính phủ, 2011) [85].

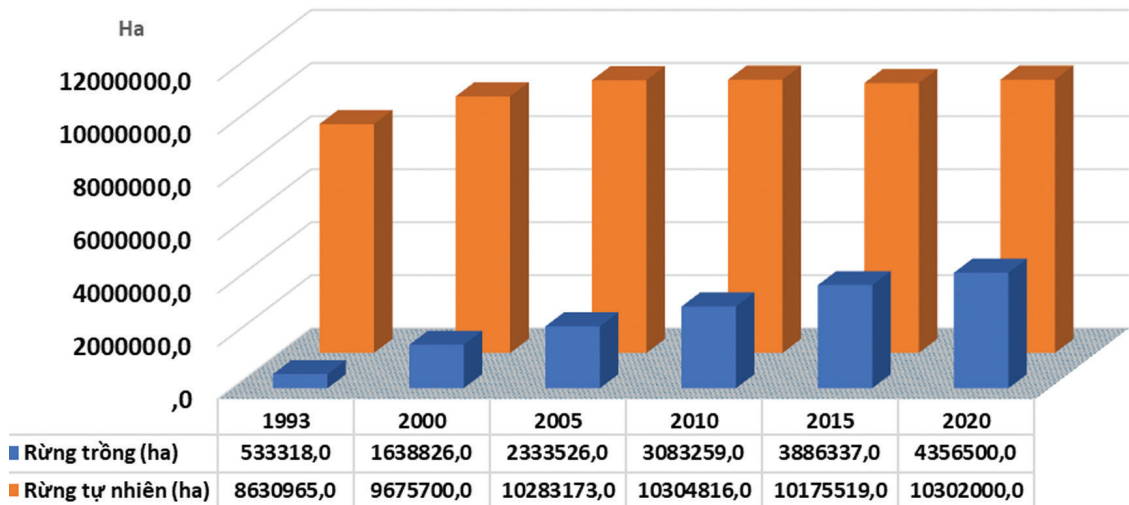
³ Theo báo cáo của FAO (2010), trong 20 năm từ 1990 đến 2010, diện tích rừng các nước giảm như sau: Cambodia giảm 2,9 triệu ha; Indonesia giảm 81, 488 triệu ha; Lào giảm 1,563 triệu ha; Malaysia giảm 1,92 triệu ha; Myanmar giảm 7,445 triệu ha; Thái Lan giảm 0,577 triệu ha; Brunei Darussalam giảm 0,051 triệu ha.

Diện tích rừng tăng thêm trong 09 năm (2011-2020) là 1.279.425 ha, bình quân 128.000 ha/năm, với tỷ lệ che phủ rừng tăng thêm 2,5%, bình quân 0,31%. Biểu đồ trong Hình 1 cho thấy mức độ gia tăng diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng của giai đoạn này chỉ bằng 2/3 giai đoạn trước đó 1995-2010 là do:

- *Thứ nhất*, sau gần 20 năm thực hiện thành công Chương trình 327, Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng đã mang lại “tăng trưởng nóng” diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng của cả nước, bước đầu phát huy hiệu quả trong bảo vệ môi trường sinh thái, cơ bản khôi phục lại chức năng phòng hộ của rừng cho cả nước;

- *Thứ hai*, cũng do “tăng trưởng nóng” nên rừng chất lượng còn thấp, đóng góp của kinh tế rừng vào kinh tế chung của đất nước còn nhỏ bé, chưa tương xứng với tiềm năng của rừng. Chính vì vậy, Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020, Chương trình Mục tiêu phát triển rừng bền vững giai đoạn 2016-2020 và Đề án Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp giai đoạn 2013-2020 đều đặt mục tiêu tiếp tục tăng thêm diện tích rừng để đến năm 2020 đạt tỷ lệ che phủ rừng là 42%, đáp ứng ngưỡng an toàn sinh thái cho cả nước, đồng thời chuyển dần sang đầu tư, phát triển ngành lâm nghiệp theo chiều sâu, nâng cao chất lượng rừng, nâng cao giá trị gia tăng sản xuất lâm nghiệp và phát triển bền vững (Bộ NN và PTNT, 2013) [31].

b) Diện tích rừng tự nhiên được phục hồi và ổn định, diện tích rừng trồng tăng nhanh



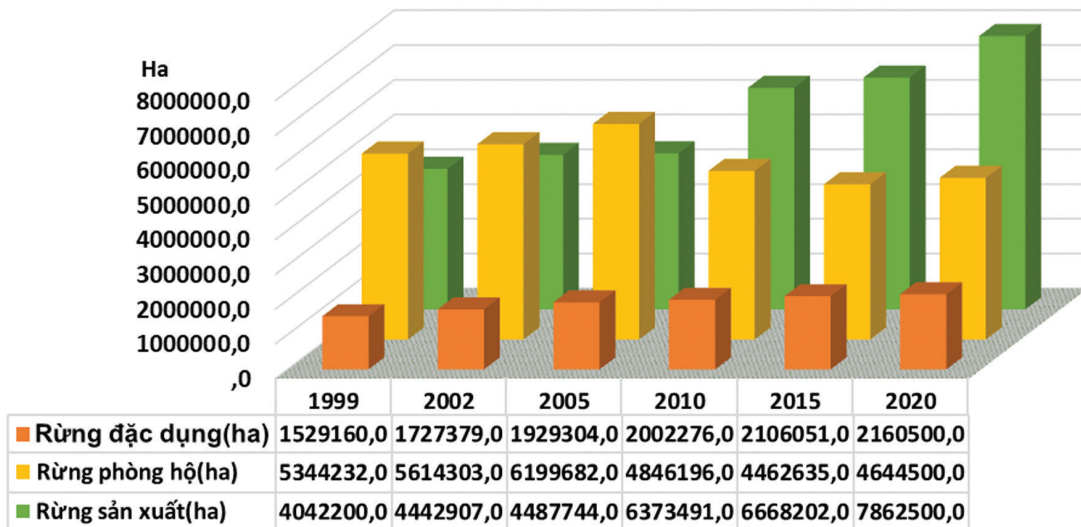
Hình 4: Biểu đồ diễn biến diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng của cả nước từ năm 1993 đến năm 2020

Biểu đồ trong Hình 4 cho thấy diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh từ năm 1993 đến năm 2005, tăng chậm từ năm 2006 đến năm 2010, giảm từ năm 2011 đến năm 2015, sau đó rừng tự nhiên tiếp tục phục hồi từ năm 2016 đến năm 2020. Diện tích rừng tự nhiên được phục hồi tăng thêm khoảng 1,8 triệu ha trong 12 năm (1993-2005), bình quân mỗi năm 150.000 ha rừng được phục hồi là do thực hiện Chương trình 327 và Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng tập trung mạnh vào khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên cho kết quả cao. Đáng chú ý là trong thời gian 5 năm (2011-2015) diện tích rừng tự nhiên

giảm khoảng 130.000 ha, bình quân mỗi năm giảm 26.000 ha. Theo kết quả tổng điều tra kiểm kê rừng giai đoạn 2011-2016, nguyên nhân giảm diện tích rừng tự nhiên trong giai đoạn này là do chuyển diện tích rừng tự nhiên nghèo kiệt sang trồng cây công nghiệp như cao su, cà phê, hồ tiêu... chiếm khoảng 45%; chuyển đổi mục đích sang mục đích ngoài lâm nghiệp (thủy điện, giao thông, công trình công cộng, sản xuất) của địa phương khoảng 40% ha; phá rừng, lấn chiếm đất rừng, cháy rừng và nguyên nhân khác chiếm khoảng 15% (Bộ NN và PTNT, 2017) [42]

Khác với rừng tự nhiên, diện tích rừng trồng tăng rất nhanh từ năm 1993 đến năm 2020. Năm 1993 cả nước có 533.318 ha rừng trồng (Ban Chỉ đạo kiểm kê rừng tự nhiên TW, 1993) [1] đến năm 2020 diện tích rừng trồng là 4.356.500 ha, tăng thêm 3.823.182 ha, bình quân mỗi năm diện tích rừng trồng tăng thêm trên 136.000 ha đưa Việt Nam trở thành 1 trong 10 nước có diện tích rừng trồng lớn nhất thế giới (TTXVN, 2006) [159].

c) Cơ cấu 3 loại rừng



Hình 5: Biểu đồ diễn biến diện tích và tỷ lệ che phủ rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất từ năm 1999 đến năm 2020

Biểu đồ trong Hình 5 cho thấy diện tích rừng đặc dụng tăng đều qua các giai đoạn. Trong 22 năm (1999-2020), diện tích rừng đặc dụng tăng 631.340 ha, chủ yếu tăng ở giai đoạn 1999-2005 là do khoanh nuôi tái sinh rừng được chú trọng và ưu tiên trong thực hiện Chương trình 327, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.

Rừng phòng hộ và rừng sản xuất có sự thay đổi, đảo vị trí cho nhau về diện tích từ năm 2005 theo hướng diện tích rừng phòng hộ giảm và diện tích rừng sản xuất tăng nhanh. Vào thời điểm năm 2005 diện tích rừng phòng hộ là 6.199.682 ha nhiều hơn diện tích rừng sản xuất là 1.352.938 ha, nhưng sau 15 năm, vào năm 2020 diện tích rừng phòng hộ giảm xuống còn 4.558.059 ha, diện tích rừng sản xuất tăng lên 7.862.500 ha, cao hơn diện tích rừng phòng hộ là 3.218.000 ha. Nguyên nhân cơ bản có sự tăng mạnh diện tích rừng sản xuất là do chính sách đầu tư đối với phát triển rừng sản xuất như Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính

sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007–2015 hỗ trợ vốn cho trồng rừng sản xuất từ 1,5 đến 5 triệu đồng/ha tùy theo từng vùng; hỗ trợ khuyến lâm 100.000 đồng/ha trồng rừng sản xuất; hỗ trợ lập hồ sơ giao đất gắn với giao rừng là 200.000 đồng/ha; hỗ trợ cho làm đường ranh cản lửa, đường ô tô lâm nghiệp; hỗ trợ cho các trung tâm giống, vườn ươm (Thủ tướng Chính phủ, 2007) [178]. Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2007 (Thủ tướng Chính phủ, 2011) [184]; Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (Chính phủ, 2008) [83]. Ngoài ra, để tháo gỡ khó khăn cho người vay vốn trồng rừng sản xuất, ngày 11 tháng 3 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 416/TTg – KTTH về việc cho các dự án trồng rừng sản xuất được vay vốn tín dụng đầu tư để thực hiện dự án, được trả nợ gốc và nợ lãi một lần sau khi khai thác, không tính lãi gộp.

Ngoài nguyên nhân về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển rừng sản xuất thì còn có nguyên nhân về thị trường nguyên liệu gỗ cho chế biến lâm sản phát triển mạnh trong giai đoạn 2010-2015. Nhu cầu gỗ nguyên liệu tăng mạnh do ngành công nghiệp chế biến gỗ đã trở thành ngành hàng xuất khẩu chủ lực, phát triển mạnh: số lượng các doanh nghiệp chế biến gỗ đã tăng từ 1.200 doanh nghiệp năm 2000 lên đến 4.500 doanh nghiệp năm 2019, nhiều vùng cây nguyên liệu công nghiệp tập trung (Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ) được hình thành. Mặt khác, năng suất, sản lượng rừng trồng tăng, người trồng rừng có cơ hội tích lũy tăng thu nhập để tái đầu tư vào rừng; diện tích do khoanh nuôi tái sinh tự nhiên trong giai đoạn thực hiện Chương trình 327, Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng đã phục hồi đủ tiêu chí thành rừng.

d) Bảo vệ rừng

Từ năm 1943 đến năm 1990, Việt Nam mất trên 5,44 triệu ha rừng, trong giai đoạn 1943-1975 khoảng 3,42 triệu ha, bình quân mỗi năm mất trên 110.000 ha; giai đoạn 1976-1990 mất rừng nhiều nhất, trên 2,19 triệu ha, bình quân 150.000 ha/năm đưa tỷ lệ che phủ rừng của cả nước xuống còn 27,2% vào năm 1990 là tỷ lệ che phủ rừng thấp nhất trong lịch sử. Hình 1 cho thấy, năm 1990 là năm mà tỷ lệ che phủ rừng còn 27,2% ở mức chạm điểm đáy; từ năm 1991 đến nay tỷ lệ che phủ rừng tăng là do diện tích rừng tự nhiên được phục hồi bằng các giải pháp bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh; diện tích rừng trồng tăng; ngăn chặn có hiệu quả diện tích rừng bị mất do chặt phá trái phép và cháy rừng. Bảng 04 và Hình 06 cho thấy diễn biến diện tích rừng bị mất do chặt phá trái phép và cháy rừng đã giảm liên tục trong 20 năm (1995-2015), bình quân mỗi năm bị mất khoảng 9.000ha, so với giai đoạn 1976-1990 bị mất bình quân 150.000ha/năm chỉ bằng 6%. Điểm đáng lưu ý là diện tích rừng bị cháy giảm rất nhanh, diện tích rừng bị mất do cháy rừng trong giai đoạn 1991-1995 là trên 39.000ha, bình quân 7.800ha/năm, xuống còn 6.800 ha trong giai đoạn 2011-2015, bình quân còn 1.300ha/năm. Để có được những thành tựu rất đáng ghi nhận về chống mất rừng trong thời kỳ từ 1986 đến nay là do các nguyên nhân chủ yếu sau đây:

Một là, quan điểm, định hướng của Đảng về công tác bảo vệ rừng nhất quán; luật pháp, thể chế và cơ chế chính sách liên quan đến BV&PTR được ban hành kịp thời, đồng bộ, phù hợp với yêu cầu bảo vệ rừng trong từng giai đoạn. Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Chỉ thị của Đảng về công tác bảo vệ rừng,

gần đây nhất là Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, BV&PTR (BCHTW Đảng khóa XII, 2017) [14]; Luật BV&PTR 1993, Luật BV&PTR năm 2004, Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các Nghị định của Chính phủ đã thể chế hóa các nội dung liên quan trách nhiệm của chủ rừng, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân đến bảo vệ rừng;

Hai là, làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của toàn xã hội về trách nhiệm xã hội của mọi tổ chức, cá nhân tham gia công tác bảo vệ rừng, nhất là công tác phòng cháy, chữa cháy rừng;

Ba là, xã hội hóa lâm nghiệp, trong đó giao đất giao rừng cho tổ chức, hộ gia đình và cộng đồng dân cư đảm bảo mọi diện tích rừng đều có chủ cụ thể, đảm bảo cơ chế lợi ích hợp pháp của chủ rừng và chủ rừng là người chịu trách nhiệm chính trong bảo vệ rừng của mình;

Bốn là, đã thiết lập hệ thống chuyên môn và chuyên trách về bảo vệ rừng từ Trung ương tới xã, thôn, cộng đồng dân cư và chủ rừng gồm lực lượng kiểm lâm là tổ chức có chức năng quản lý, bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp; là lực lượng chuyên ngành về phòng cháy và chữa cháy rừng” (Luật Lâm nghiệp, 2017) [117]; Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng tại các ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ nơi không thành lập tổ chức kiểm lâm, doanh nghiệp Nhà nước, tổ chức không thuộc lực lượng vũ trang được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng và đất rừng (Luật Lâm nghiệp, 2017) [117]. Đến nay, Chi cục Kiểm lâm đã được thành lập tại 63 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương, 451 Hạt Kiểm lâm đã được thành lập ở cấp huyện, 83 Hạt Kiểm lâm trong các ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ với tổng số cán bộ kiểm lâm là 12.844 người (Bộ NN và PTNT, 2017) [44]; 512 trong tổng số 1.093 chủ rừng là tổ chức đã thành lập Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của mình;

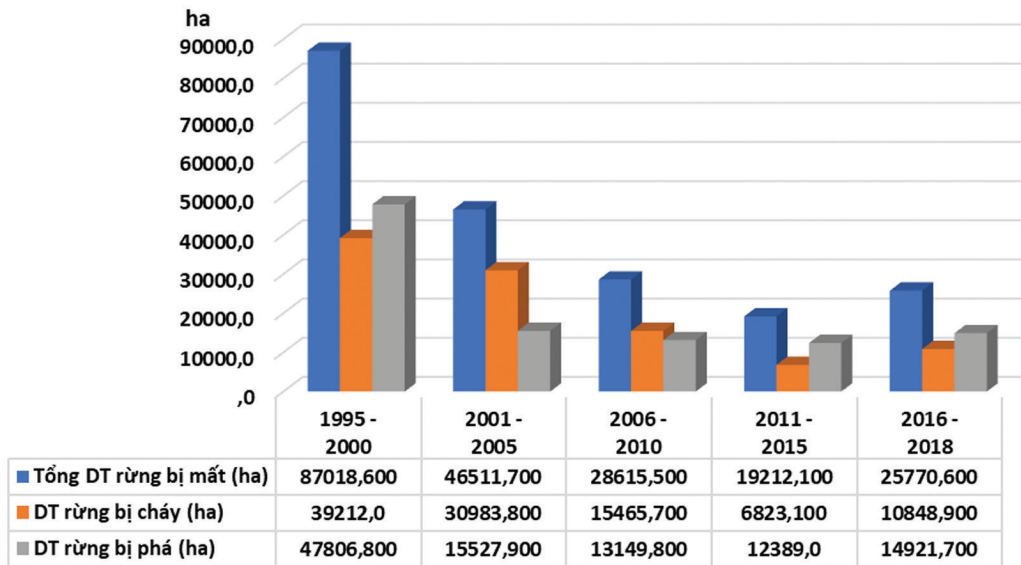
Năm là, nhận thức của các cấp, ngành, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về tầm quan trọng của rừng, trách nhiệm đối với công tác bảo vệ rừng được nâng cao. Các cơ quan Nhà nước từ Trung ương tới địa phương coi nhiệm vụ về bảo vệ rừng, chỉ tiêu về tỷ lệ che phủ rừng là một trong những chỉ tiêu về bảo vệ môi trường của cả nước và từng tỉnh; thiết lập thể chế, ban hành cơ chế chính sách về bảo vệ rừng, thực thi nghiêm pháp luật về bảo vệ rừng; các tổ chức, cá nhân, cộng đồng đã chủ động, tích cực tham gia bảo vệ rừng nhất là chống chặt phá rừng trái pháp luật và phòng cháy, chữa cháy rừng;

Sáu là, ngành lâm nghiệp là một trong những ngành đi đầu sử dụng công nghệ cao trong quản lý, giám sát rừng phục vụ cho bảo vệ rừng. Từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước, ngành lâm nghiệp đã ứng dụng công nghệ GIS trong lập bản đồ giao đất lâm nghiệp và điều tra rừng theo chu kỳ 5 năm 1 lần. Từ năm 2005 đến nay đã sử dụng ảnh viễn thám kết hợp với công nghệ thông tin phát hiện các điểm cháy rừng (Hệ thống MODIS) và cảnh báo nguy cơ cháy rừng trên phạm vi toàn quốc hàng ngày phát trên Truyền hình VTV₁. Từ năm 2011 đến nay đã sử dụng ảnh vệ tinh có độ phân giải cao để theo dõi diễn biến rừng, thiết lập bản đồ tài nguyên rừng, xây dựng hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp (FORMIS) cho phép cập nhật diện tích rừng bị mất, bị cháy tới từng lô rừng của từng chủ rừng để giám sát và theo dõi. Hiện nay, bắt đầu ứng dụng công nghệ giám sát rừng trực tuyến, cho phép theo dõi lửa rừng và chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy rừng, xử lý các vụ phá rừng trực tiếp, kịp thời giảm thiểu thiệt hại đến rừng.

Bảng 4: Diện tích rừng bị mất do bị chặt phá và cháy rừng từ 1995 đến 2018

Năm	Tổng diện tích bị mất (ha)	Diện tích bị chặt phá (ha)	Diện tích bị cháy (ha)	Tăng, giảm theo tỷ lệ %		
				Tổng	Rừng bị chặt	Rừng bị cháy
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Giai đoạn 1995-2000						
1995	26.371,00	18.914,00	7.457,00			
1996	9.725,60	5.527,20	4.198,40	-63,12%	-70,78%	-43,70%
1997	8.873,50	7.123,30	1.750,20	-8,76%	28,88%	-58,31%
1998	27.446,70	7.503,40	19.943,30	209,31%	5,34%	1039,49%
1999	10.013,30	5.196,30	4.817,00	-63,52%	-30,75%	-75,85%
2000	4.588,50	3.542,60	1.045,90	-54,18%	-31,82%	-78,29%
Cộng	87.018,60	47.806,80	39.211,80	3,29%	-16,52%	130,56%
Giai đoạn 2001-2005						
2001	4.343,10	2.819,70	1.523,40	-0,05	-20,41%	45,65%
2002	17.399,50	5.066,00	12.333,50	300,62%	79,66%	709,60%
2003	7.551,50	2.040,90	5.510,60	-56,60%	-59,71%	-55,32%
2004	7.041,00	2.254,00	4.787,00	-6,76%	10,44%	-13,13%
2005	10.176,60	3.347,30	6.829,30	44,53%	48,50%	42,66%
Cộng	46.511,70	15.527,90	30.983,80	55,29%	11,70%	145,89%
Giai đoạn 2006-2010						
2006	5.511,20	3.124,50	2.386,70	-45,84%	-6,66%	-65,05%
2007	6.484,50	1.348,10	5.136,40	17,66%	-56,85%	115,21%
2008	4.721,90	3.172,20	1.549,70	-27,18%	135,31%	-69,83%
2009	3.221,00	1.563,00	1.658,00	-31,79%	-50,73%	6,99%
2010	8.676,90	3.942,00	4.734,90	169,39%	152,21%	185,58%
Cộng	28.615,50	13.149,80	15.465,70	16,45%	34,66%	34,58%
Giai đoạn 2011-2015						
2011	7.887,40	6.710,30	1.177,10	-9,10%	70,23%	-75,14%
2012	3.636,50	2.251,00	1.385,50	-53,89%	-66,45%	17,70%
2013	1.699,50	1.204,50	495,00	-53,27%	-46,49%	-64,27%
2014	2.492,10	716,50	1.775,60	46,64%	-40,51%	258,71%
2015	3.496,60	1.506,70	1.989,90	40,31%	110,29%	12,07%
Cộng	19.212,10	12.389,00	6.823,10	-5,86%	5,41%	29,81%
Giai đoạn 2016-2018						
2016	4.519,50	1.198,70	3.320,80	29,25%	-20,44%	66,88%
2017	1.451,00	1.094,00	357,00	-67,89%	-8,73%	-89,25%
2018	588,00	240,00	348,00	-59,48%	-78,06%	-2,52%
Cộng	6.558,50	2.532,70	17.672,00	-32,71%	-35,75%	-8,30%

Nguồn: Tổng hợp từ TCTK, 1995-2018 [151]



Hình 6: Biểu đồ diễn biến diện tích rừng bị mất do chặt phá và cháy của các giai đoạn từ năm 1995 đến năm 2018

Nguồn: Tổng hợp từ TCTK, 1995-2018 [151]

2. Lâm nghiệp góp phần vào phát triển kinh tế của đất nước

a) Đóng góp vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và Tổng giá trị gia tăng (GVA) của nền kinh tế

Theo số liệu công bố tại niên giám thống kê các năm cho thấy đóng góp của ngành lâm nghiệp vào GDP của cả nước dưới 1%. Số liệu của năm 2011 cho thấy tổng GDP cả nước là 2.292.883 tỷ đồng (tính theo giá so sánh 2010), trong đó ngành lâm nghiệp đóng góp 19.822 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,87% tổng GDP; cũng số liệu trên của năm 2016: GDP là 3.054.470 tỷ đồng, ngành lâm nghiệp đóng góp 20.710 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,67%; năm 2017: GDP là 3.262.548 tỷ đồng, ngành lâm nghiệp đóng góp 30.023 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,92% (Tổng cục Thống kê, 2017) [158]. Tỷ lệ đóng góp của ngành lâm nghiệp vào GDP rất thấp là do chỉ tính đóng góp trực tiếp của các hoạt động tạo rừng trồng và khai thác gỗ⁴, không bao gồm DVMTR và chế biến gỗ (đồ gỗ, giấy và bột giấy, v.v.). Đây là cách tính theo Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 15 năm 11 năm 2010. Tuy nhiên, nếu phân tích từ bảng cân đối liên ngành đầu vào-đầu ra (I-O) của năm 2016 làm ví dụ thì có thể thấy tổng đóng góp của 4 tiểu ngành lâm nghiệp gồm trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ, khai thác sản phẩm khác từ rừng và DVMTR là 2,3% (Le Trong Hai and Bui Trinh, 2019) [111].

Trên thực tế, đóng góp của ngành lâm nghiệp không chỉ ở tỷ lệ phần trăm trong tổng GDP cả nước nêu trên mà còn là đóng góp vào nền kinh tế quốc dân thông qua mối quan

⁴Số liệu thống kê được thu thập và ước tính theo VCPA (Phân loại sản phẩm Việt Nam theo hoạt động) theo Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 15/11/2010.

hệ cung và cầu các tiểu ngành lâm nghiệp; chỉ số lan tỏa⁵ các tiểu ngành lâm nghiệp; hiệu ứng lan tỏa của ngành lâm nghiệp tới toàn bộ nền kinh tế. Các tác giả Lê Trọng Hải và Bùi Trinh đã tính và xác định chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp như sau (Le Trong Hai and Bui Trinh, 2019) [111]:

Thứ nhất, trong lâm nghiệp, có tới 90% giá trị sản phẩm lâm sản của ngành lâm nghiệp được sử dụng cho đầu vào sản xuất của các ngành khác như chế biến gỗ và sản phẩm gỗ, chế biến lâm sản ngoài gỗ và các sản phẩm sử dụng nguyên liệu từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ, chỉ có 10% còn lại cho phục vụ cho chính trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ, khai thác sản phẩm khác từ rừng và DVMTR. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của ngành lâm nghiệp trong việc tạo ra giá trị gia tăng cho các ngành khác trong nền kinh tế của cả nước.

Thứ hai, tổng giá trị gia tăng ngành lâm nghiệp chiếm 13,75% trong toàn bộ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, trong đó các sản phẩm trồng và chăm sóc rừng chiếm tỷ lệ cao nhất (9,8%), khẳng định vị thế quan trọng của ngành lâm nghiệp trong việc đảm bảo giá trị gia tăng của toàn ngành nông, lâm và thủy sản hàng năm tăng cao.

Thứ ba, Bảng 5 cho thấy tổng giá trị gia tăng của ngành lâm nghiệp năm 2016 (gồm các giá trị từ trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ, khai thác sản phẩm khác từ rừng và DVMTR) tính theo sản phẩm cuối cùng của nền kinh tế là 93.610,330 tỷ đồng, trong đó giá trị gia tăng của ngành lâm nghiệp được tạo ra bởi các sản phẩm cuối cùng của các ngành kinh tế khác là 81.511,065 tỷ đồng (chiếm 87,1%), nhiều hơn giá trị gia tăng của ngành lâm nghiệp được tạo ra bởi các sản phẩm cuối cùng của chính ngành lâm nghiệp là 12.099,265 tỷ đồng (chiếm 12,9%). Cho đến nay, Việt Nam mới tính giá trị gia tăng của ngành lâm nghiệp được tạo bởi các sản phẩm cuối cùng của các giai đoạn tạo rừng, chăm sóc rừng và khai thác gỗ là 12.099,265 tỷ đồng tương đương 12,9% tổng giá trị gia tăng mà chưa tính giá trị gia tăng của ngành lâm nghiệp được tạo ra bởi các sản phẩm cuối cùng như sản phẩm gỗ, đồ gỗ và các sản phẩm khác của ngành kinh tế khác có sử dụng nguyên liệu từ ngành lâm nghiệp. Như vậy, năm 2016, đóng góp từ ngành lâm nghiệp (trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ, khai thác sản phẩm khác từ rừng và DVMTR) đến tổng giá trị gia tăng (GVA) của sản phẩm cuối cùng của nền kinh tế là 2,3%; hoặc đóng góp đầy đủ của ngành lâm nghiệp (nếu tính cả công nghiệp chế biến gỗ, giấy và các sản phẩm liên quan, in ấn, công nghiệp đồ gỗ...) đến tổng giá trị tăng (GVA) của sản phẩm cuối cùng của nền kinh tế 5,88%. Như vậy, nếu tính cả sản xuất gỗ, giấy và các sản phẩm liên quan, in ấn và sản xuất đồ nội thất và hàng hóa khác, sửa chữa và lắp đặt và tổng giá trị gia tăng, ngành lâm nghiệp được xem là một ngành quan trọng và là một trong số 06 ngành kinh tế của cả nước có đóng góp cho tổng giá trị gia tăng (GVA) hơn 5% (Lê Trọng Hải và Bùi Trinh, 2019).

Những kết quả này cho thấy ngành lâm nghiệp không những có đóng góp vào GDP hay GVA mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp đầu vào cho các ngành kinh tế khác phát triển.

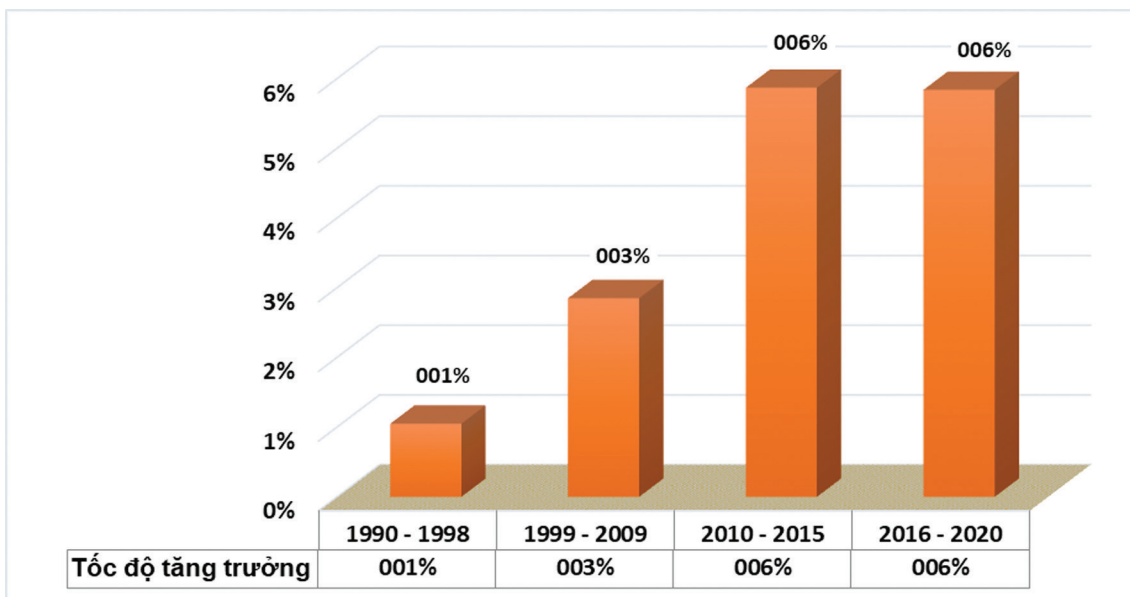
⁵Chỉ số lan tỏa: (Power of dispersion index) là bình quân của liên kết ngược, ngành nào có chỉ số lan tỏa cao hơn mức bình quân chung của nền kinh tế (>1) có nghĩa ngành đó có tầm quan trọng tương đối với nền kinh tế hơn các ngành có chỉ số lan tỏa thấp hơn mức bình quân chung (<1). Khi cầu cuối cùng của ngành có chỉ số lớn hơn 1 tăng lên sẽ kích thích nền kinh tế tốt hơn các ngành khác và ngược lại

Bảng 5: Giá trị gia tăng của ngành lâm nghiệp và các ngành khác lan tỏa bởi các sản phẩm cuối cùng

Lan tỏa đến	Sản phẩm cuối cùng của ngành lâm nghiệp	Sản phẩm cuối cùng của các ngành khác	Sản phẩm cuối cùng của nền kinh tế
Giá trị gia tăng ngành lâm nghiệp (tỷ đồng)	12.099,266	81.511,065	93.610,330
Tỷ lệ (%)	12,9	87,1	100
Giá trị gia tăng các ngành khác (tỷ đồng)	766,646	3.962.641,690	3.963.408,337
Tỷ lệ (%)	0,02	99,98	100
Tổng giá trị gia tăng (tỷ đồng)			4.057.018,667
Đóng góp ngành lâm nghiệp (trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ, khai thác sản phẩm khác từ rừng và DVMTR) đến tổng giá trị gia tăng (%)			2,3
Đóng góp đầy đủ ngành lâm nghiệp (nếu tính cả công nghiệp chế biến gỗ, giấy và các sản phẩm liên quan, in ấn, công nghiệp đồ gỗ...) đến tổng giá trị gia tăng (%)			5,88

Nguồn: Le Trong Hai and Bui Trinh, 2019 [111]

b) Giá trị sản xuất lâm nghiệp



Hình 7: Biểu đồ diễn biến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân theo các giai đoạn

Giá trị sản xuất lâm nghiệp là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh toàn bộ kết quả lao động trực tiếp, hữu ích của ngành lâm nghiệp trong thời kỳ nhất định theo quý, 6 tháng, 9 tháng, hàng năm và được thể hiện bằng giá trị của sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất trong thời kỳ đó. Giá trị sản xuất lâm nghiệp bao gồm: giá trị trồng rừng, chăm sóc rừng, bảo vệ rừng; giá trị khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ; giá trị DVMTR và hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Như vậy, giá trị sản xuất lâm nghiệp được tính như hiện nay chưa bao gồm giá trị hoạt động chế biến và thương mại lâm sản và do đó, chưa phải là giá trị sản xuất toàn ngành lâm nghiệp. Giá trị sản xuất lâm nghiệp được tính theo giá trị thực tế lấy theo giá trị của năm thống kê và giá trị so sánh lấy theo giá của một năm nào đó để tính cho các năm thống kê. Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp tính theo giá so sánh trong giai đoạn từ năm 1990 đến năm 2009 được tính theo giá năm 1994, từ năm 2010 đến nay tính theo giá năm 2010 để so sánh tăng trưởng giữa các năm.

Bảng 6: Giá trị sản xuất lâm nghiệp và tốc độ tăng từ năm 1990 đến năm 2020

Năm	Giá trị sản xuất (tỷ đồng)	Chỉ số phát triển theo năm (%)	Chỉ số phát triển theo từng giai đoạn (%)
A. Giai đoạn từ năm 1990 đến năm 1998			1,06
1990	4.969,00	2,80	
1991	5.157,40	3,80	
1992	5.093,40	-1,20	
1993	5.041,50	-1,00	
1994	5.206,90	3,30	
1995	5.033,70	-3,30	
1996	5.630,00	11,80	
1997	5.447,00	-3,20	
1998	5.257,40	-3,50	
Tổng	46.836,30	9,50	
B. Giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2009			2,85
1999	5.624,40	7,00	
2000	5.901,60	4,90	
2001	6.014,00	1,90	
2002	6.039,00	2,00	
2003	6.174,80	2,20	
2004	6.242,00	1,10	
2005	6.315,60	1,20	
2006	6.435,80	1,90	
2007	6.603,10	2,60	
2008	6.786,00	2,80	
2009	7.063,50	3,80	
Tổng	69.199,80	31,40	

Năm	Giá trị sản xuất (tỷ đồng)	Chỉ số phát triển theo năm (%)	Chỉ số phát triển theo từng giai đoạn (%)
C. Giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2015			5,87
2010		4,90	
2011		3,40	
2012		5,50	
2013		6,04	
2014		7,09	
2015		8,27	
Tổng		35,20	
D. Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020			5,84
2016		6,50	
2017		6,60	
2018		6,12	
2019		5,00	
2020		5,00	
Tổng		29,22	

*Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2002 [154]; Tổng cục Thống kê, 1995-2018 [151];
Số liệu năm 2019, 2020 do Tổng cục Lâm nghiệp cung cấp.*

Giá trị sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 1990-1998 tăng, giảm không ổn định. Một số năm có tỷ lệ tăng rất cao như năm 1996 đạt tới 11% hoặc một số năm khác tăng trên 3% như các năm 1991 là 3,8% và 1994 là 3,3%, trong khi nhiều năm có tăng trưởng âm ở mức sâu như năm 1995 là -3,3%, năm 1997 là -3,2% và năm 1998 là -3,5%. Tính chung cho cả giai đoạn 1990-1998, tăng trưởng có tỷ lệ rất thấp, chỉ đạt 1,05%. Nguyên nhân tăng trưởng giá trị sản xuất lâm nghiệp trong giai đoạn này không ổn định và rất thấp là do đây là giai đoạn chủ yếu tập trung vào trồng rừng nhằm mục đích phủ xanh đất trống, đồi núi trọc với nguồn vốn đầu tư của Nhà nước thông qua Chương trình 327 với đối tượng phủ xanh đồi núi trọc miền núi, trung du, đồng bằng, chủ yếu ở miền núi, trung du để tạo rừng phòng hộ tập trung (Thủ tướng Chính phủ, 1994) [168]. Giá trị sản xuất của giai đoạn này được tính theo giá trị hỗ trợ của Nhà nước vào bảo vệ rừng, khoanh nuôi rừng và trồng rừng hàng năm của Nhà nước, giá trị sản xuất khai thác gỗ rừng tự nhiên; không tính giá trị đầu tư và sản xuất của các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước; giá trị về DVMTR chưa được tính vào giá trị sản xuất lâm nghiệp. Chương trình 327 thực hiện từ năm 1993 đến năm 1998 nhưng phải điều chỉnh 3 lần về mức hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ, phương thức hỗ trợ... đây cũng là nguyên nhân làm giá trị sản xuất lâm nghiệp trong giai đoạn này tăng, giảm không ổn định.

Giá trị sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 1999-2009 tăng trưởng đều liên tục, không có tăng trưởng âm, nhưng tỷ lệ tăng trưởng ở mức trung bình, bình quân cả giai đoạn là 2,85%, gấp 2,7 lần giai đoạn 1990-1998. Sở dĩ giai đoạn này có sự tăng trưởng đều và liên

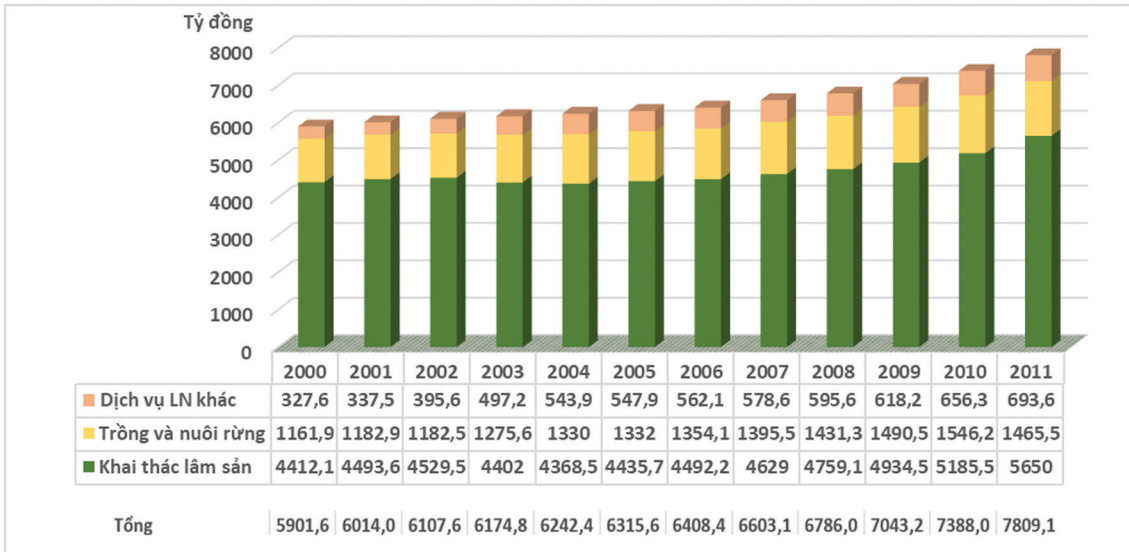
tục là do thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, hỗ trợ của Nhà nước vào sản xuất lâm nghiệp năm sau cao hơn năm trước, giá trị khai thác gỗ rừng trồng tăng, giá trị bảo tồn và phát triển, khai thác lâm sản ngoài gỗ cũng được tính. Đây cũng là giai đoạn mà các LTQD chuyển đổi thành các CTLN nhà nước huy động vốn vay, vốn cổ phần đầu tư vào sản xuất kinh doanh, đẩy giá trị sản xuất lâm nghiệp cao hơn giai đoạn trước.

Trong cả 2 giai đoạn tiếp theo 2011-2015 và 2016-2020, giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp có tỷ lệ tăng trưởng rất cao, năm sau cao hơn nhiều năm trước, bình quân là 5,87% giai đoạn 2011-2015 và 5,84% giai đoạn 2016-2020, gấp 06 lần giai đoạn 1990-1998 và 02 lần giai đoạn 1999-2009. Từ năm 2013 đến nay, giá trị sản xuất lâm nghiệp đều đạt trên 5%, có 02 năm cao nhất đạt được 7,09% năm 2014 và 8,27% năm 2015, được đánh giá là lĩnh vực có tỷ lệ tăng trưởng cao nhất và làm động lực tăng trưởng toàn ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Nguyên nhân cơ bản của cả 02 giai đoạn có tăng trưởng cao và rất cao là do: *Thứ nhất*, xã hội hóa ngành lâm nghiệp thúc đẩy đầu tư của thành phần kinh tế ngoài quốc doanh vào sản xuất lâm nghiệp, thực hiện chính sách chi trả DVMTR; *Thứ hai*, sản lượng khai thác gỗ tăng từ 7,4 triệu m³ gỗ năm 2011 lên 29,5 triệu m³ gỗ năm 2020, bình quân mỗi năm sản lượng khai thác gỗ tăng 2,8 triệu m³ đã tạo ra được giá trị sản xuất lâm nghiệp gia tăng lớn.

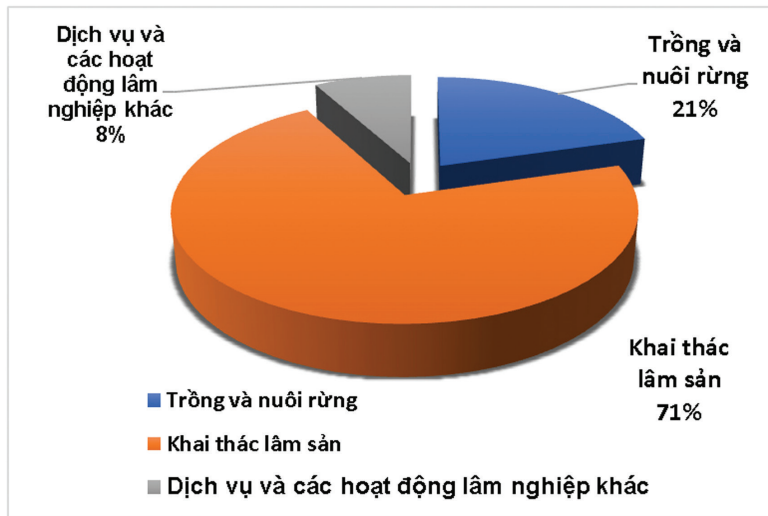
Bảng 7: Giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo tiểu ngành từ năm 2000 đến năm 2011

Năm	Tổng số (Tỷ đồng)	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng (Tỷ đồng)	Khai thác lâm sản (Tỷ đồng)	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác (Tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2000	5.901,60	1.161,90	4.412,10	327,60
2001	6.014,00	1.182,90	4.493,60	337,50
2002	6.107,60	1.182,50	4.529,50	395,60
2003	6.174,80	1.275,60	4.402,00	497,20
2004	6.242,40	1.330,00	4.368,50	543,90
2005	6.315,60	1.332,00	4.435,70	547,90
2006	6.408,40	1.354,10	4.492,20	562,10
2007	6.603,10	1.395,50	4.629,00	578,60
2008	6.786,00	1.431,30	4.759,10	595,60
2009	7.043,20	1.490,50	4.934,50	618,20
2010	7.388,00	1.546,20	5.185,50	656,30
2011	7.809,10	1.465,50	5.650,00	693,60
Tổng	78.793,80	16.148,00	56.291,70	6.354,10
Tỷ lệ	100%	20,50%	71,44%	8,06%

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2000-2011[153]



Hình 8: Giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo tiểu ngành từ năm 2000 đến năm 2011



Hình 9: Biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo tiểu ngành từ năm 2000 đến năm 2011

Bảng 7 và biểu đồ trong Hình 9 cho thấy giá trị khai thác lâm sản chiếm tỷ trọng rất cao lên tới 71% tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp trong giai đoạn 2000-2011, chứng minh khai thác lâm sản vẫn giữ vị trí cao trong cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp.

c) Xuất khẩu gỗ, sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ

Từ năm 2000 đến nay, chế biến gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt được những thành tựu rất ấn tượng, đáp ứng cơ bản tiêu dùng trong nước và cho xuất khẩu. Xuất khẩu lâm sản bao gồm gỗ, sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ là ngành hàng có tốc độ tăng trưởng rất nhanh, tỷ lệ xuất siêu cao. Đây là ngành hàng có tổng giá trị xuất khẩu hàng năm đứng vị trí thứ 2 sau thủy sản trong nhiều năm và đã vươn lên đứng vị trí thứ nhất vào năm 2018 trong các ngành hàng nông nghiệp xuất khẩu (Tổng cục Thống kê, 2011-2018) [157]. Việt Nam đã trở thành

quốc gia đứng thứ 5 trên thế giới, thứ 2 Châu Á, thứ nhất Đông Nam Á về xuất khẩu lâm sản tới hơn 120 quốc gia và vùng lãnh thổ (VNFOREST, 2019) [204].

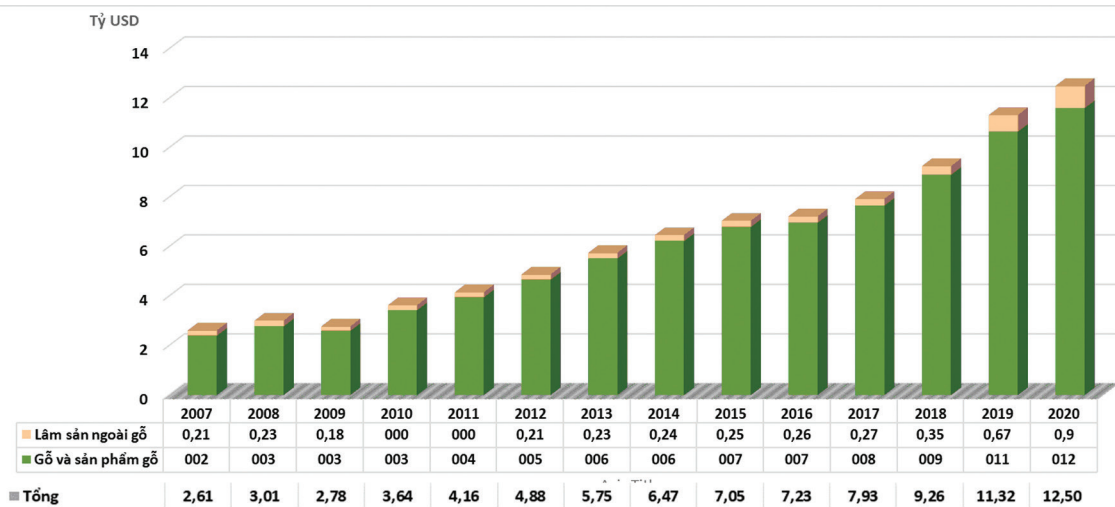
Bảng 8: Giá trị xuất khẩu lâm sản từ năm 2007 đến năm 2020

Năm	Giá trị lâm sản (Tỷ USD)	Trong đó	
		Gỗ và sản phẩm gỗ (Tỷ USD)	Lâm sản ngoài gỗ (Tỷ USD)
(1)	(2)	(3)	(4)
2007	2,61	2,40	0,21
2008	3,01	2,78	0,23
2009	2,78	2,60	0,18
2010	3,64	3,44	0,20
2011	4,16	3,96	0,20
2012	4,88	4,67	0,21
2013	5,75	5,52	0,23
2014	6,47	6,23	0,24
2015	7,05	6,80	0,25
2016	7,23	6,97	0,26
2017	7,93	7,66	0,27
2018	9,26	8,91	0,35
2019	11,32	10,65	0,67
2020	12,05	11,60	0,90
Tổng	88,14	84,19	4,40

Nguồn: Số liệu từ 2007 đến 2018 của Tổng cục Thống kê 2007-2018 [156]; Số liệu các năm 2019, 2020 do Vụ Phát triển sản xuất lâm nghiệp của Tổng cục Lâm nghiệp cung cấp

Nguyên nhân cơ bản của giá trị xuất khẩu lâm sản ngoài gỗ thấp, đạt 50% và chiếm tỷ trọng rất thấp so với xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ là do: *thứ nhất*, mặc dù Bộ NN và PTNT ban hành Đề án Bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2006-2020 nhưng thiếu các giải pháp cụ thể và chỉ đạo quyết liệt từ Trung ương tới địa phương trong việc thực hiện Đề án; tư tưởng sản phẩm phụ có giá trị thấp, không thấy rõ tiềm năng to lớn nên ít được đầu tư chế biến, nhất là đầu tư từ doanh nghiệp có vốn nước ngoài cho sản xuất mặt hàng chủ lực từ lâm sản ngoài gỗ; phần lớn sử dụng lâm sản ngoài gỗ nhỏ lẻ, phân tán cho tiêu dùng địa phương; *thứ hai*, là do tốc độ tăng trưởng chế biến lâm sản và giá trị xuất khẩu tăng nhanh mang lại lợi ích cao, đầu tư các doanh nghiệp nước ngoài vào chế biến các mặt hàng chiếm ưu thế cho xuất khẩu; *thứ ba*, do phát triển lâm sản ngoài gỗ

chưa được chú trọng nên chưa tạo ra vùng nguyên liệu lớn, trong khi khối lượng lâm sản ngoài gỗ được khai thác chủ yếu từ rừng tự nhiên ngày càng giảm không đáp ứng nhu cầu cho chế biến xuất khẩu.



Hình 10: Biểu đồ diễn biến xuất khẩu lâm sản từ năm 2007 đến năm 2020

Nguồn: Số liệu từ 2007 đến 2018 của Tổng cục Thống kê 2007-2018 [156]; Số liệu các năm 2019, 2020 do Vụ Phát triển sản xuất lâm nghiệp của Tổng cục Lâm nghiệp cung cấp

Bảng 9: Tổng hợp giá trị gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu, nhập khẩu từ năm 2000 đến năm 2020

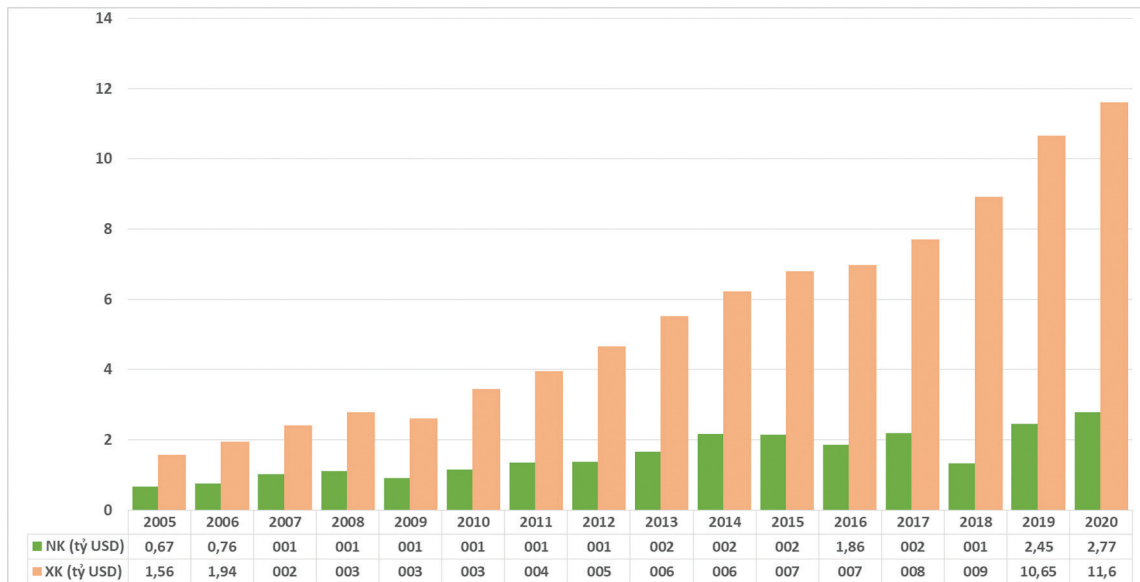
Năm	Xuất khẩu (tỷ USD)	Nhập khẩu (tỷ USD)	Xuất siêu (tỷ USD)	Tỷ lệ NK trên XK (%)	Chỉ số phát triển giá trị XK theo năm	Chỉ số phát triển giá trị XK theo giai đoạn (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
A. Giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2005						
2000	0,22					37,01%
2001	0,33				0,53	
2002	0,35				0,03	
2003	0,57				0,64	
2004	1,15				1,04	
2005	1,56				0,35	
Tổng	4,18				2,59	

Năm	Xuất khẩu (tỷ USD)	Nhập khẩu (tỷ USD)	Xuất siêu (tỷ USD)	Tỷ lệ NK trên XK (%)	Chỉ số phát triển giá trị XK theo năm	Chỉ số phát triển giá trị XK theo giai đoạn (%)
B. Giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2010						
2006	1,90				0,22	17,90%
2007	2,40	1,02	1,39	42,22%	0,26	
2008	2,78	1,10	1,68	39,50%	0,16	
2009	2,60	0,90	1,69	34,81%	-0,07	
2010	3,44	1,15	2,28	33,51%	0,32	
Tổng	13,12	4,17	7,05		0,89	
C. Giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015						
						14,68%
2011	3,96	1,35	2,60	34,24%	0,15	
2012	4,67	1,36	3,31	29,13%	0,18	
2013	5,52	1,65	3,87	29,89%	0,18	
2014	6,23	2,16	4,07	34,67%	0,13	
2015	6,80	2,15	4,65	31,58%	0,09	
Tổng	23,21	7,32	15,90		0,73	
D. Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020						
2016	6,97	1,86	5,11	26,70%	0,02	11,00%
2017	7,66	2,18	5,48	28,46%	0,10	
2018	8,91	1,32	7,59	14,76%	0,16	
2019	10,65	2,45	8,11	23,85%	0,20	
2020	11,60	2,77	8,33	23,88%	0,09	
Tổng	45,78	18,58	34,62		0,57	

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2006-2018 [155]; Nguyễn Tôn Quyền và Vũ Long, 2009 [131]; Số liệu các năm 2019 và 2020 do Tổng cục Lâm nghiệp cung cấp

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng trưởng rất nhanh. Trong thời gian 20 năm (2000-2020), không kể năm 2009, ở tất cả các năm, giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đều có chỉ số phát triển tăng nhanh. Năm 2000 giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chỉ đạt 220 triệu USD, đến năm 2020 xuất khẩu được 11,6 tỷ USD gấp 53 lần so với năm 2000. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sau mỗi giai đoạn đều tăng cao, cụ thể là: giai đoạn 2006-2010 là 13,12 tỷ USD, cao gấp 3,1 lần giai đoạn 2000-2005 là 4,18 tỷ USD; giai đoạn 2011-2015 là 23,21 tỷ USD, cao gấp 1,8 lần giai đoạn 2006-2010; Giai đoạn 2016-2020 giá trị xuất khẩu ước đã đạt được 45,78 tỷ USD, gấp gần 2 lần giai đoạn 2011-2015. Mục tiêu phấn đấu đưa kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản ngoài gỗ năm 2025 đạt 18 đến 20 tỷ USD; từng bước tăng tỉ trọng xuất khẩu sản phẩm được chế biến sâu có thương hiệu

Việt Nam, có giá trị gia tăng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu (Thủ tướng Chính phủ, 2018) [191].



Hình 11: Biểu đồ diễn biến giá trị xuất khẩu, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ năm 2005 đến năm 2020

Từ năm 2008 đến năm 2020, khối lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu có tăng nhưng chậm hơn so với khối lượng gỗ nguyên liệu khai thác trong nước, dẫn đến tỷ trọng gỗ nguyên liệu nhập khẩu trong tổng số gỗ nguyên liệu phục vụ ngành chế biến gỗ giảm mạnh. Năm 2018, khối lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu khoảng 10 triệu m³ gỗ quy tròn, chiếm 23,4%% tổng số gỗ nguyên liệu phục vụ ngành chế biến gỗ, thấp hơn nhiều so với 70% năm 2008 (Bộ trưởng Bộ NN và PTNT, 2019) [46]. Bảng 9 và biểu đồ trong Hình 11 cho thấy hàng năm giá trị nhập khẩu gỗ nguyên liệu tăng rất chậm so với mức tăng của giá trị xuất khẩu. Tỷ lệ giá trị nhập khẩu gỗ nguyên liệu trên giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2007 là 42,22%, tỷ lệ này hàng năm giảm mạnh, dự kiến đến năm 2020 xuống còn 23,87%, do đó giá trị xuất siêu tăng nhanh hàng năm, từ năm 2016 đến nay giá trị xuất siêu đều trên 5 tỷ USD, cao nhất được dự kiến vào năm 2020 giá trị xuất siêu là 8.63 tỷ USD đưa gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu là một trong những ngành hàng có tỷ lệ xuất siêu cao nhất cả nước. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến có được các thành tựu rất ấn tượng trên đây là do:

Một là, năng lực chế biến xuất khẩu gỗ, lâm sản có sự tăng trưởng về quy mô, số lượng, chất lượng, hiệu quả sản xuất kinh doanh trong gần 20 năm vừa qua. Năm 2000 cả nước có khoảng 896 doanh nghiệp chế biến gỗ; đến năm 2007 đã có 2.562 doanh nghiệp (Nguyễn Tôn Quyền và Vũ Long, 2009) [131], đến năm 2018 có khoảng 4.500 doanh nghiệp, gấp 5 lần năm 2000, trong đó có 1.800 doanh nghiệp chế biến sản phẩm gỗ xuất khẩu. Trong số 1.800 doanh nghiệp này thì doanh nghiệp trong nước chiếm 65%, còn lại là doanh nghiệp có vốn đầu tư hoặc liên kết, liên doanh với doanh nghiệp nước ngoài (Bộ NN và PTNT, 2019) [46]

Hai là, khoa học, công nghệ được ứng dụng mạnh mẽ, giúp ngành công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản tạo ra nhiều sản phẩm có kết cấu, mẫu mã mới đáp ứng nhu cầu thị trường, nhất là mặt hàng cao cấp về chất lượng và mỹ thuật, sản phẩm kết hợp với kim loại, đá.... Cùng với đó, nhiều doanh nghiệp đã quan tâm đầu tư, nghiên cứu và đưa vào sản xuất, cung ứng thiết bị máy móc, sản phẩm phụ trợ thay thế hàng nhập khẩu, giảm phụ thuộc vào bên ngoài, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm như: các hệ thống máy móc thiết bị sấy, ép, bào, phân loại gỗ, sơn, keo, vật liệu trang trí bề mặt, vật liệu gắn kết cấu kiện sản phẩm, bao bì đóng gói sản phẩm...

Ba là, lao động ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ, tăng cả về số lượng, chất lượng. Hiện nay, cả nước có khoảng 500.000 lao động trong ngành chế biến, xuất khẩu gỗ, lâm sản, trong đó lao động được đào tạo, làm việc ổn định chiếm 55-60%, lực lượng lao động này đã làm chủ trong vận hành, sử dụng thiết bị, công nghệ mới, thay thế công việc do chuyên gia nước ngoài thực hiện trước đây.

Bốn là, thị trường xuất khẩu gỗ, lâm sản được mở rộng. Các doanh nghiệp đã tích cực, chủ động xúc tiến thương mại, tìm kiếm, mở rộng thị trường. Năm 2005, sản phẩm gỗ và lâm sản xuất khẩu của nước ta mới xuất khẩu đến 60 quốc gia và vùng lãnh thổ, đến năm 2018 đã có mặt ở hơn 120 quốc gia và vùng lãnh thổ với những sản phẩm mẫu mã đẹp, phong phú về chủng loại, đáp ứng được thị hiếu của người tiêu dùng. Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là: sản phẩm gỗ nội thất chất lượng cao (bàn, ghế, tủ, giường sử dụng trong văn phòng, gia đình và khách sạn; các loại cửa, ván sàn sử dụng trong xây dựng), sản phẩm đồ gỗ ngoại thất (bàn, ghế ngoài trời, giường tắm nắng, xe đẩy trà, xích đu, ô che nắng...);

Năm là, tỷ trọng gỗ nguyên liệu nhập khẩu trong tổng số gỗ nguyên liệu phục vụ nhu cầu của ngành chế biến gỗ giảm mạnh là do Chính phủ đã nỗ lực thực hiện hiệu quả các chương trình tái cơ cấu ngành lâm nghiệp như Chương trình 327, Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng, Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020 và Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020, dẫn đến sản lượng gỗ khai thác trong nước không ngừng tăng cao cả về số lượng và chất lượng.

d) Trữ lượng gỗ cây đứng và sản lượng gỗ khai thác hàng năm

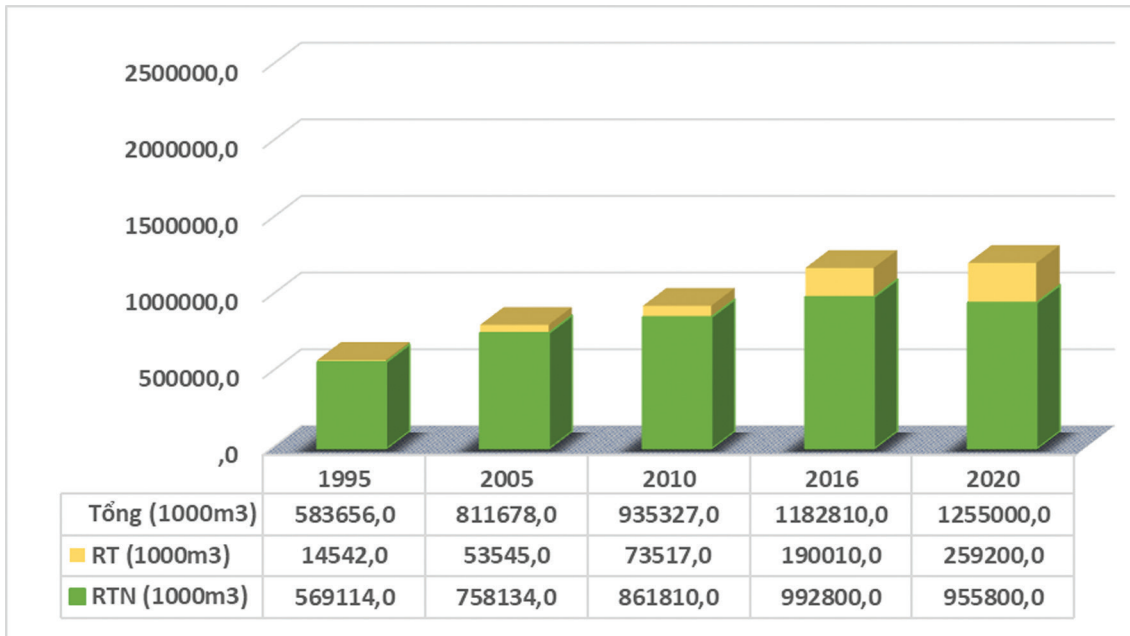
- Trữ lượng gỗ cây đứng

Trong thời kỳ từ năm 1986 đến nay, bên cạnh những thành tựu vượt bậc về tăng diện tích rừng và nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, chất lượng rừng cũng được cải thiện rõ rệt thông qua chỉ tiêu tăng trữ lượng gỗ cây đứng của rừng (gọi tắt là trữ lượng rừng) được thể hiện trong Bảng 10 và biểu đồ trong Hình 12.

Bảng 10: Trữ lượng rừng Việt Nam từ năm 1995 đến năm 2020

Năm	Trữ lượng (1000 m3)			Tỷ lệ %	
	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1995	583.656	569.114	14.542	97,51%	2,49%
2005	811.679	758.134	53.545	93,40%	6,60%
2010	935.327	861.810	73.517	92,14%	7,86%
2016	1.182.810	992.800	190.010	83,94%	16,06%
2020	1.255.000	955.800	259.200	79,30%	20,70%

Nguồn: VNFOREST, 2019 [204]; Số liệu 2020 do Tổng cục Lâm nghiệp cung cấp



Hình 12: Biểu đồ diễn biến trữ lượng rừng tự nhiên và rừng trồng qua các giai đoạn từ năm 1995 đến năm 2020

Trong thời gian từ năm 1995 đến năm 2016, trữ lượng rừng Việt Nam tăng từ 583 triệu m³ gỗ vào năm 1995 lên 1.182 triệu m³ gỗ vào năm 2016, gấp hơn 2 lần, bình quân mỗi năm trữ lượng rừng Việt Nam tăng thêm khoảng 28 triệu m³. Đây là thời kỳ bắt đầu chấm dứt sự suy giảm chất lượng rừng, trữ lượng rừng được phục hồi, tăng trưởng nhanh và ổn định. Tăng trưởng về trữ lượng rừng Việt Nam thể hiện qua một số điểm hết sức quan trọng và tích cực, đó là:

Một là, trữ lượng rừng tự nhiên và trữ lượng rừng trồng đều tăng góp phần cho tổng trữ lượng rừng tăng nhanh và ổn định. Trong khoảng 22 năm trữ lượng rừng tự nhiên tăng từ 569 triệu m³ gỗ vào năm 1995 lên 922 triệu m³ gỗ vào năm 2016, gấp 1,6 lần, bình quân mỗi năm trữ lượng rừng tự nhiên gia tăng thêm khoảng 16 triệu m³, trong đó các giai đoạn 1996-2005 (10 năm), 2006-2010 (5 năm) và 2011-2016 (6 năm) có trữ lượng gỗ rừng tự nhiên tăng thêm và tốc độ tăng tương ứng các giai đoạn là: 189 triệu m³ gỗ (25%), 103 triệu m³ (12%) và 131 triệu m³ (13%); rừng trồng có trữ lượng tăng rất cao từ 14 triệu m³ gỗ vào năm 1995 lên tới 190 triệu m³ gỗ vào năm 2016, gấp 13,6 lần, cao nhất là giai đoạn 2011-2016 (6 năm) tăng thêm 116,5 triệu m³ gỗ, bình quân mỗi năm tăng thêm 19,4 triệu m³ gỗ rừng trồng.

Hai là, trữ lượng rừng tự nhiên tăng phản ánh kết quả đáng ghi nhận do nỗ lực của cả nước trong suốt thời kỳ dài Việt Nam theo đuổi thành công chính sách khôi phục và phát triển diện tích rừng tự nhiên trong giai đoạn 1991-2010 và tiếp tục duy trì diện tích rừng tự nhiên từ 2011 đến nay; nâng cao chất lượng rừng tự nhiên góp phần cho phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, sinh thái và đa dạng sinh học rừng, minh chứng một cách làm thành công theo mô hình “Được - Được” cả về kinh tế - xã hội và môi trường, nghĩa là vừa khôi phục, phát triển rừng tự nhiên, vừa góp phần quan trọng cho xóa đói, giảm nghèo để dần thay đổi một thực tế là ở Việt Nam không phải nơi nào còn nhiều rừng tự nhiên thì nơi đó còn đói nghèo như cách đây trên 2 thập kỷ.

Ba là, trữ lượng rừng trồng tăng rất nhanh đã góp phần quan trọng cho phát triển kinh tế của đất nước, phát triển ngành chế biến lâm sản cho tiêu dùng trong nước và cho xuất khẩu. Từ chỗ nước ta phải nhập 70% gỗ nguyên liệu cho chế biến lâm sản vào năm 2008, đến năm 2018, do chúng ta có nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng nên chỉ phải nhập khoảng 10 triệu m³ gỗ, chiếm 23,4% gỗ nguyên liệu cho chế biến. Cụ thể là, năm 2018, sản lượng gỗ khai thác trong nước là 28,45 triệu m³, tiếp tục tăng 6% so với năm 2017, trong đó khai thác từ rừng trồng tập trung đạt 20,6 triệu m³; khai thác từ cây trồng phân tán, vườn nhà là 3,55 triệu m³ và gỗ cao su đạt khoảng 4,3 triệu m³; tỷ trọng nguyên liệu trong nước cho chế biến gỗ đã đạt 76,4% (Bộ NN và PTNT, 2019) [46]. Trữ lượng rừng trồng tăng nhanh đã góp phần đưa tỷ trọng giá trị nhập khẩu nguyên liệu so với giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào năm 2007 là 42,22% xuống còn 14,76% vào năm 2018, từ đó làm tăng giá trị xuất siêu của ngành hàng gỗ và sản phẩm gỗ đạt cao nhất trong các ngành hàng nông nghiệp xuất khẩu.

Trữ lượng rừng tăng là do từ năm 1991 đến nay các chương trình phát triển lâm nghiệp như Chương trình 327 giai đoạn 1993-1998, Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng giai đoạn 1998-2010, Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020 và Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 đều ưu tiên cho bảo vệ rừng tự nhiên, khoanh nuôi tái sinh rừng và làm giàu rừng. Trong đó, Chương trình 327 hàng năm thực hiện khoán bảo vệ 1,6 triệu ha rừng tự nhiên, đã khoanh nuôi thành rừng 700.000 ha rừng tự nhiên (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]; Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng hàng năm thực hiện khoán bảo vệ 2,45 triệu ha rừng tự nhiên, đã khoanh nuôi thành rừng 1.283.350 ha rừng tự nhiên (Chính phủ, 2011) [85]; trong 3 năm thực hiện Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững đã tiến hành khoanh nuôi 359.200 ha rừng tự nhiên (Bộ NN và PTNT, 2019) [47]. Các chương trình, dự án trên đã giúp cho ngăn chặn suy giảm rừng tự nhiên cả về diện tích và chất lượng, qua đó diện tích rừng phục hồi từ rừng non chưa có trữ lượng ở chu kỳ trước thành rừng phục hồi có trữ lượng ở chu kỳ sau và tiếp tục thành rừng có trữ lượng trung bình, góp phần làm tăng trữ lượng gỗ rừng tự nhiên, năng suất rừng tự nhiên.

Trữ lượng rừng trồng tăng từ 14 triệu m³ gỗ vào năm 1995 lên tới 259,2 triệu m³ gỗ vào năm 2020, gấp 18,5 lần mà chủ yếu là rừng trồng sản xuất là một trong những kết quả ấn tượng nhất trong 20 năm qua. Trữ lượng rừng trồng tăng nhanh là do 2 yếu tố trực tiếp, đó là:

Thứ nhất, diện tích rừng trồng tăng rất nhanh từ 533.318 ha vào năm 1993 lên 4.356.500 ha vào năm 2020;

Thứ hai, năng suất rừng, nhất là rừng trồng sản xuất tăng nhanh do thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp đã xác định nâng cao năng suất rừng trồng là một trong những hướng quan trọng để nâng cao giá trị gia tăng của ngành lâm nghiệp, cụ thể là: đối với rừng trồng nâng cao năng suất rừng đạt bình quân 15 m³/ha/năm, đến năm 2020, diện tích rừng trồng sản xuất đạt khoảng 3,84 triệu ha, mỗi năm khai thác và trồng lại 0,25 triệu ha, với trữ lượng bình quân khoảng 150 m³/ha đối với rừng gỗ lớn, chu kỳ bình quân 12 năm; 70 m³/ha đối với rừng gỗ nhỏ, chu kỳ bình quân 7 năm; nâng cao chất lượng rừng để đạt sản lượng gỗ thương phẩm bằng 80% trữ lượng, trong đó 40% gỗ lớn và 60% gỗ nhỏ; đưa tỷ lệ giống cây trồng lâm nghiệp mới được công nhận vào sản xuất lên 60 - 70% vào năm 2020, đảm bảo cung cấp đủ giống có chất lượng, góp phần đưa năng suất rừng trồng tăng 10% vào năm 2015 và tăng 20% vào năm 2020 so với năm 2011 (Bộ NN và PTNT, 2013) [31]. Đến nay, các chỉ tiêu trên cơ bản đã thực hiện như năng suất rừng trồng bình quân của cả nước giai đoạn

2011-2020 đạt 14-15m³/ha/năm, trong đó một số loài cây cho năng suất khá cao và rất cao tùy theo điều kiện lập địa như keo là loài cây trồng có tuổi khai thác từ 5-7 năm hiện cho năng suất bình quân khoảng 15m³/ha/năm ở các tỉnh vùng Đông Bắc Bộ; tuổi khai thác từ 5-8 năm cho năng suất bình quân đạt 22 m³/ha/năm tại các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, những nơi đầu tư thâm canh cao và lập địa tốt có thể đạt trên 30m³/ha/năm như ở Công ty lâm nghiệp Sông Hiếu - Nghệ An, Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn - Bình Định (TCLN, 2018) [145].

- Sản lượng gỗ khai thác hàng năm

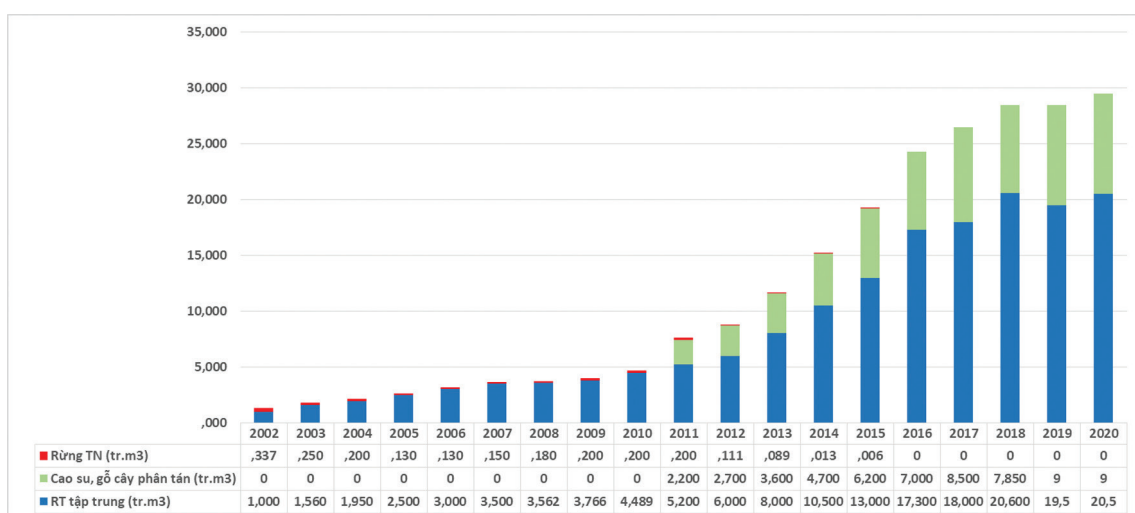
Trước năm 2008, khai thác gỗ của cả nước chỉ đáp ứng 30% nhu cầu gỗ nguyên liệu cho chế biến lâm sản, 70% còn lại phải nhập từ nước ngoài; từ năm 2009 đến nay, nước ta hàng năm tăng sản lượng gỗ khai thác cho chế biến lâm sản, giảm nhập gỗ từ nước ngoài. Năm 2018, nước ta đã khai thác 28,45 triệu m³ gỗ, đáp ứng 76,4% nhu cầu gỗ nguyên liệu cho chế biến (Bộ trưởng Bộ NN và PTNT, 2019) [46]

Bảng 11: Tổng hợp khai thác gỗ từ năm 1990 đến năm 2020

Năm	Tổng sản lượng gỗ khai thác (m ³)	Trong đó		
		Từ khai thác chính rừng tự nhiên (m ³)	Từ khai thác RT tập trung (m ³)	Từ cao su, gỗ cây phân tán (m ³)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Giai đoạn 1990-2001				
1990		1.081.000		
1991		987.000		
1992		750.000		
1993		618.400		
1994		611300		
1995		617.000		
1996		590.000		
1997		522.700		
1998		450.000		
1999		300.000		
2000		300.000		
2001		385.000		
Cộng		7.212.400		
2. Giai đoạn 2002-2010				
2002	1.337.000	337.000	1.000.000	
2003	1.810.000	250.000	1.560.000	
2004	2.150.000	200.000	1.950.000	
2005	2.630.000	130.000	2.500.000	
2006	3.130.000	130.000	3.000.000	
2007	3.650.000	150.000	3.500.000	
2008	3.742.000	180.000	3.562.000	

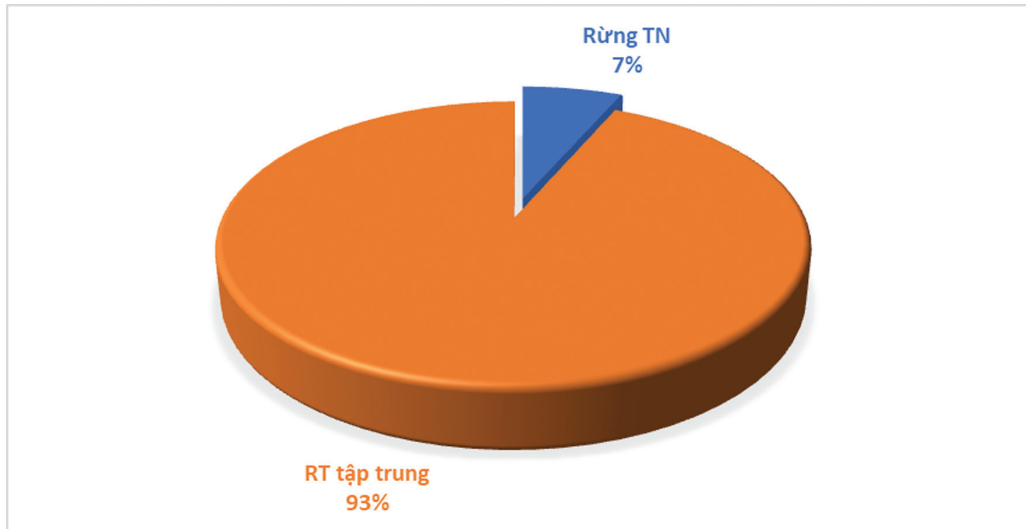
Năm	Tổng sản lượng gỗ khai thác (m ³)	Trong đó		
		Từ khai thác chính rừng tự nhiên (m ³)	Từ khai thác RT tập trung (m ³)	Từ cao su, gỗ cây phân tán (m ³)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2009	3.966.000	200.000	3.766.000	
2010	4.689.000	200.000	4.489.000	
Cộng	27.104.000	1.777.000	25.327.000	
3. Giai đoạn 2011-2020				
2011	7.600.000	200.000	5.200.000	2.200.000
2012	8.811.000	111.000	6.000.000	2.700.000
2013	11.689.000	89.000	8.000.000	3.600.000
2014	15.213.000	13.000	10.500.000	4.700.000
2015	19.205.500	5.500	13.000.000	6.200.000
2016	24.300.000	0	17.300.000	7.000.000
2017	26.500.000	0	18.000.000	8.500.000
2018	28.450.000	0	20.600.000	7.850.000
2019	28.500.000	0	19.500.000	9.000.000
2020	29.500.000	0	20.500.000	9.000.000
Cộng	199.768.500	418.500	127.100.000	71.250.000

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2002 [154]; Tổng cục Thống kê, 2000-2011 [153]; Vụ Phát triển sản xuất lâm nghiệp, 2019 [161]

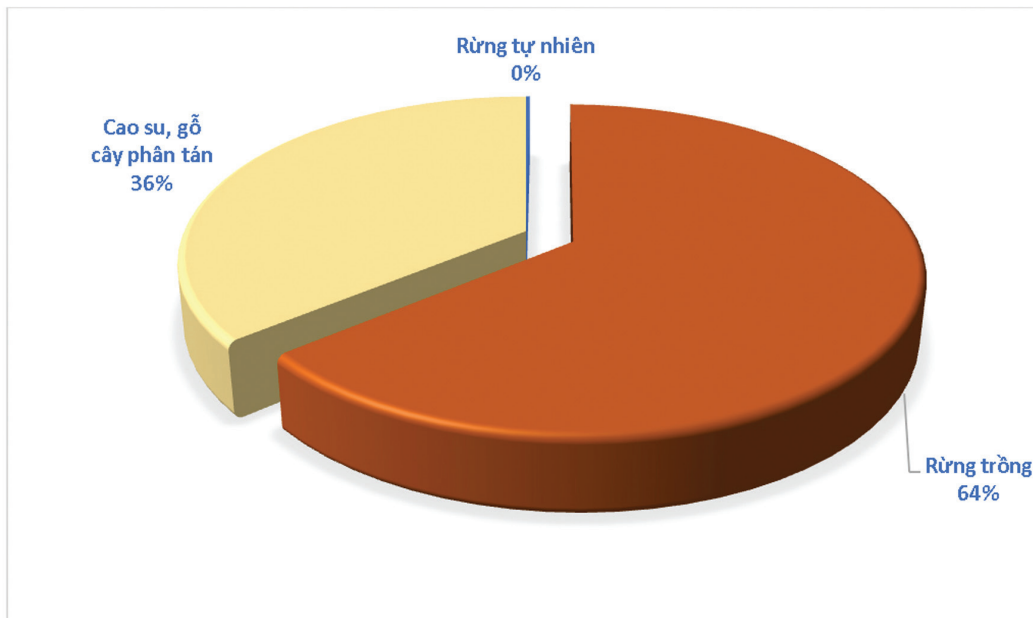


Hình 13: Biểu đồ diễn biến sản lượng gỗ khai thác từ năm 2002 đến năm 2020

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2000-2011 [153]; Vụ Phát triển sản xuất lâm nghiệp, 2019 [161]



Hình 14: Biểu đồ tỷ lệ sản lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cao su và cây phân tán trong giai đoạn 2002 – 2010



Hình 15: Biểu đồ tỷ lệ sản lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cao su và cây phân tán trong giai đoạn 2011 - 2020

Bảng 11 và các biểu đồ trong các Hình 14, 15 tổng hợp số liệu về sản lượng gỗ khai thác trong nước từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung và từ cao su, cây phân tán từ năm 1990 đến nay⁶. Qua đây nhận thấy khá rõ xu hướng về sản lượng khai thác gỗ của Việt Nam trong thời gian từ năm 1990 đến nay như sau:

⁶Từ năm 1990 tới 2020, có đầy đủ số liệu thống kê về gỗ khai thác rừng tự nhiên, tuy nhiên thống kê lượng gỗ khai thác rừng trồng tập trung từ 2001 trở về trước không có số liệu; gỗ khai thác rừng cao su và cây phân tán mới chỉ được thống kê từ năm 2011 đến nay.

Thứ nhất, từ năm 1990 đến năm 2015, hầu hết các năm có sản lượng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên năm sau thấp hơn năm trước với sản lượng từ 1.081.000 m³ gỗ vào năm 2002, xuống còn 10.000 m³ gỗ vào năm 2015, bình quân sau 5 năm sản lượng gỗ khai thác bình quân năm từ rừng tự nhiên giảm đi một nửa. Từ năm 2016 đến nay, gỗ rừng tự nhiên cơ bản dừng khai thác. Tỷ trọng gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong sản lượng gỗ khai thác của cả nước rất thấp, trong giai đoạn 2002-2010 chiếm 7%, từ 2011 đến nay chỉ còn 0,3%. Đây được xem là một trong những thành tựu rất quan trọng trong quản lý rừng tự nhiên nói chung và quản lý chất lượng rừng tự nhiên nói riêng, cũng như quyết tâm rất lớn của Đảng, Chính phủ, các Bộ, ngành và các địa phương trong việc giảm và chấm dứt khai thác gỗ rừng tự nhiên bằng nhiều giải pháp chỉ đạo quyết liệt. Chính phủ đã phê duyệt Đề án Tăng cường quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2013-2020 (Thủ tướng Chính phủ, 2014) [186] với mục tiêu quan trọng là dừng khai thác chính gỗ rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước, quản lý chặt chẽ việc khai thác gỗ rừng tự nhiên, hạn chế tình trạng khai thác gỗ trái pháp luật, bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên hiện có; nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, sau năm 2020 sẽ tạo được những khu rừng sản xuất có chất lượng tốt đủ điều kiện khai thác bền vững, nhằm đáp ứng nhu cầu gỗ rừng tự nhiên cho tiêu dùng trong nước và từng bước thay thế gỗ nhập khẩu. Ngày 20 tháng 6 năm 2016, tại Hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên tổ chức tại tỉnh Đắk Lắk, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện nghiêm túc đóng cửa khai thác gỗ rừng tự nhiên. Ngay sau khi có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, cấp ủy, chính quyền địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện; nhận thức về trách nhiệm của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương đối với công tác quản lý bảo vệ rừng chuyên biến rõ nét, xã hội quan tâm sâu sắc hơn. Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương đã đặc biệt chú trọng đến quản lý, BV&PTR tự nhiên, cụ thể là: không chuyển diện tích rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng khác (trừ các dự án phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, hoặc các dự án đặc biệt, cấp thiết do Chính phủ quyết định); dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước (BCHTW Đảng khóa XII, 2017) [14]. Chủ trương đóng cửa khai thác gỗ rừng tự nhiên cũng đã được Quốc hội thể chế tại Luật Lâm nghiệp năm 2017. Từ năm 2017, Bộ NN và PTNT đã hướng dẫn không cấp chỉ tiêu khai thác chính gỗ rừng tự nhiên trên toàn quốc. Đồng thời, Bộ cũng đã phối hợp với Bộ Tài chính hỗ trợ kinh phí cho các địa phương, chủ rừng sau khi thực hiện đóng cửa khai thác gỗ rừng tự nhiên trong bốn năm (2015-2018) hơn 332 tỷ đồng nhằm bù đắp lợi nhuận từ khai thác gỗ rừng tự nhiên, để các công ty có kinh phí đầu tư quản lý, bảo vệ rừng. Cùng với đó, các địa phương cũng không cấp phép khai thác tận dụng sau khai thác chính, kể cả gỗ đốn gãy, gỗ lóc lõi tồn trong rừng tự nhiên; dừng việc cấp chỉ tiêu khai thác gỗ gia dụng, chuyển sang cơ chế hỗ trợ khác và hỗ trợ vật liệu thay thế; giám sát chặt chẽ việc tận thu gỗ những diện tích rừng được phép chuyển mục đích sử dụng; xử lý nghiêm các trường hợp lợi dụng tận thu gỗ để khai thác rừng trái pháp luật (Hà Công Tuấn, 2019) [98].

Thứ hai, gỗ khai thác rừng trồng tập trung tăng liên tục trong suốt 17 năm từ năm 2002 đến năm 2018 với tốc độ tăng rất cao. Năm 2002, sản lượng khai thác rừng trồng tập trung là 1 triệu m³, đến năm 2018 đạt sản lượng 20,6 triệu m³, tăng gấp trên 20 lần. Tốc độ gia tăng sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung mạnh nhất trong giai đoạn từ năm 2011 đến nay, bình quân năm sau cao hơn năm trước khoảng 2,2 triệu m³ gỗ, năm 2016 là năm đạt cao nhất là 4,3 triệu m³ so với năm 2015. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng

tập trung đã đáp ứng phần lớn nhu cầu cho chế biến các mặt hàng đồ gỗ xuất khẩu. Năm 2017 diện tích rừng trồng tập trung của cả nước là 2.860.432 ha (Bộ NN và PTNT, 2018), [45] dự tính đến năm 2020 sẽ có khoảng 3,2 triệu ha cùng với tăng trưởng cao, hàng năm có thể cho sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng khoảng 25 triệu m³. Kết quả nâng cao sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung trong nước là do yêu cầu cấp bách về nguyên liệu cho chế biến lâm sản làm động lực đầu vào cho phát triển rừng trồng sản xuất tập trung về tăng quy mô đồng thời nâng cao năng suất và trữ lượng rừng trồng, nhất là từ khi thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp bằng kế hoạch hành động nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trong sản xuất giai đoạn 2014-2020 (Bộ NN và PTNT, 2014) [35]. Các thủ tục và khai thác gỗ, vận chuyển và lưu thông gỗ rừng trồng được tháo gỡ để tạo điều kiện cho thị trường gỗ nguyên liệu phát triển.

Thứ ba, từ năm 2011 đến nay đã thống kê sản lượng gỗ khai thác từ các lâm phần cây cao su hết chu kỳ kinh doanh chặt thanh lý và gỗ khai thác cây phân tán. Sản lượng hàng năm tăng từ 2,2 triệu m³ gỗ vào năm 2011 lên tới 7,85 triệu m³ gỗ vào năm 2018, bình quân chiếm khoảng 30% tổng sản lượng gỗ khai thác hàng năm. Hiện tại, nguồn gỗ khai thác từ các lâm phần cao su hàng năm có thể lên tới 3 triệu m³. Đây là một nguồn gỗ nguyên liệu quan trọng góp phần giải quyết nhu cầu gỗ nguyên liệu cho chế biến lâm sản. Hàng năm, cả nước trồng khoảng trên 50 triệu cây phân tán, đã tạo ra nguồn gỗ ngày càng nhiều cho tiêu dùng, chế biến lâm sản.

3. Lâm nghiệp góp phần thực hiện các mục tiêu xã hội

a) Giao rừng, cho thuê rừng, khoán rừng

- Giao rừng và cho thuê rừng

Giao rừng là chủ trương nhất quán của Đảng, Chính phủ trong quá trình xã hội hóa lâm nghiệp bằng việc Nhà nước giao quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, quyền sử dụng rừng cho chủ rừng thuộc mọi thành phần kinh tế; Nhà nước cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng hướng tới mọi diện tích rừng đều có chủ để quản lý, bảo vệ phát triển rừng và kinh doanh rừng có hiệu quả. Chủ trương này được hiện thực hóa từng bước qua các giai đoạn từ thập kỷ 80 của thế kỷ 20. Ngày 6 tháng 11 năm 1982, Hội đồng Bộ trưởng, nay là Chính phủ đã ban hành Quyết định số 184-HĐBT về việc đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho tập thể và nhân dân trồng cây, gây rừng; theo đó: “*Mỗi hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, các cơ quan, xí nghiệp, trường học, đơn vị vũ trang được giao một diện tích đất trống, đồi trọc, rừng nghèo hoặc rừng chưa giao cho các lâm trường khai thác, ở gần hoặc ở những nơi có điều kiện đưa lao động đến, để trồng rừng tập trung phục vụ công nghiệp và xuất khẩu hoặc trồng rừng phân tán để giải quyết nhu cầu tại chỗ. Diện tích đất và rừng được giao cho tập thể kinh doanh không hạn chế, khả năng làm được bao nhiêu, giao bấy nhiêu xã, ấp đó phụ trách*” và “*Mỗi hộ nhân dân ở các tỉnh miền núi, trung du và ở các vùng còn nhiều đất trống, đồi trọc được cấp hẳn một số diện tích từ 2.000m² đến 2.500m² cho mỗi lao động để làm “vườn rừng” tự giải quyết gỗ, củi và các hoa lợi khác cho gia đình. Ngoài ra, mỗi hộ có thể nhận khoán đất trống, đồi trọc để trồng rừng theo quy hoạch chung*” (Hội đồng Bộ trưởng, 1982) [105]. Đây là thời điểm đánh dấu rừng và đất lâm nghiệp được giao cho hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và các hộ dân ở miền núi trung du. Năm 1983, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V đã ban hành Chỉ thị số 29-CT/TW

ngày 12 tháng 11 năm 1983 của Ban Bí thư về việc đẩy mạnh giao đất, giao rừng, xây dựng rừng và tổ chức kinh doanh theo phương thức nông - lâm kết hợp nhằm bảo vệ bằng được diện tích rừng hiện có và phát triển mạnh vốn rừng, sử dụng có hiệu quả đất trồng, đồi núi trọc và bãi cát ven biển, phát huy tốt chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sống và cung cấp của rừng, đáp ứng nhu cầu ngày càng to lớn của sự nghiệp xây dựng CNXH và nâng cao đời sống của nhân dân, tăng cường an ninh quốc phòng (BCHTW Đảng khóa V, 1983) [6].

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng năm 1986 xác định: *”Giao đất trồng rừng cho hợp tác xã và gia đình, cho các đơn vị kinh tế trồng cây theo quy hoạch và có chính sách lợi ích thỏa đáng”* (BCHTW Đảng khóa VI, 1986) [7]; *”Mọi đất rừng đều có người làm chủ trực tiếp, kể cả rừng kinh tế, rừng phòng hộ và các khu bảo tồn thiên nhiên”* (BCHTW Đảng khóa VII, 1991) [10] đã được khẳng định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000 được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng năm 1991 thông qua. Đây là những bước đi đầu tiên đánh dấu giai đoạn ban đầu quá trình xã hội hóa lâm nghiệp, có vai trò cực kỳ quan trọng cho đổi mới về quan hệ sản xuất lâm nghiệp, tạo cơ sở quan trọng cho ra đời các chính sách về giao đất lâm nghiệp, giao khoán đất. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII và lần thứ IX của Đảng, các Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 1996-2000 đã nhấn mạnh *”Hoàn thành việc giao rừng, giao đất đến hộ nông dân”*; Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010 một lần nữa khẳng định: *”Hoàn thành việc giao đất, giao rừng ổn định và lâu dài theo hướng xã hội hoá lâm nghiệp, có chính sách bảo đảm cho người làm rừng sống được bằng nghề rừng”*.

Giao rừng và cho thuê rừng đã được thể chế hóa bằng việc Nhà nước ban hành và tổ chức thực hiện gắn với từng giai đoạn điều chỉnh của Luật Đất đai (1993, 2003, 2013), Luật BV&PTR (1991, 2004) đều có các quy định về giao rừng và cho thuê rừng. Năm 2017, Luật Lâm nghiệp đã có các quy định chi tiết về giao rừng và cho thuê rừng, cụ thể là (Luật Lâm nghiệp, 2017) [117]:

- Nhà nước giao rừng đặc dụng không thu tiền sử dụng rừng cho các Ban quản lý rừng đặc dụng; Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp đối với rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, vườn thực vật quốc gia; Ban quản lý rừng phòng hộ, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang đối với khu bảo vệ cảnh quan, bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao xen kẽ trong diện tích rừng được giao; cộng đồng dân cư đối với khu rừng tín ngưỡng mà họ đang quản lý và sử dụng theo truyền thống; Tổ chức kinh tế, tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp trong nước đối với rừng giống quốc gia xen kẽ trong diện tích rừng được giao.

- Nhà nước giao rừng phòng hộ không thu tiền sử dụng rừng cho ban quản lý rừng phòng hộ, đơn vị vũ trang đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; tổ chức kinh tế đối với rừng phòng hộ xen kẽ trong diện tích rừng sản xuất của tổ chức đó; hộ gia đình, cá nhân cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có rừng phòng hộ đối với rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có rừng phòng hộ đối với rừng phòng

hộ đầu nguồn; rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư đó.

- Nhà nước giao rừng sản xuất không thu tiền sử dụng rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trên địa bàn cấp xã nơi có diện tích rừng; đơn vị vũ trang; ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ đối với diện tích rừng sản xuất xen kẽ trong diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được giao cho ban quản lý rừng đó.

- Nhà nước cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuê rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng trả tiền thuê rừng một lần hoặc hàng năm để sản xuất lâm nghiệp; sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Lần đầu tiên Chính phủ ban hành Nghị định số 02-CP ngày 15 tháng 01 năm 1994 quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp (Nghị định số 02-CP) với các nội dung chính: đất có rừng tự nhiên, đất đang có rừng trồng; đất chưa có rừng được quy hoạch để gây trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ thảm thực vật được Nhà nước giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài gồm rừng phòng hộ, vùng khoanh nuôi bảo vệ thảm thực vật được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái; rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen thực vật, động vật rừng, nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi du lịch; rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản khác, đặc sản rừng, động vật rừng và kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái.

Ngày 16 tháng 11 năm 1999 Chính phủ ban hành Nghị định số 163/1999/NĐ-CP về giao đất và cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp (Nghị định số 163/1999/NĐ-CP) thay thế Nghị định số 02-CP. Nghị định số 163/1999/NĐ-CP quy định đất lâm nghiệp gồm: đất có rừng tự nhiên, đất đang có rừng trồng, đất chưa có rừng được quy hoạch để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp như trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ để phục hồi tự nhiên, nghiên cứu thí nghiệm lâm nghiệp được Nhà nước giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài dưới hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất (Chính phủ, 1999) [77]

Từ năm 2004, thực hiện Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai có nội dung quy định về giao đất lâm nghiệp. Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, Chính phủ ban hành Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013 có quy định chi tiết và giao đất rừng, cho thuê đất rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng.

Trong quá trình thực hiện các quy định pháp luật về giao rừng, cho thuê rừng luôn xuất hiện sự thiếu thống nhất và không đồng bộ giữa giao đất, cho thuê đất với giao rừng, cho thuê rừng. Để giải quyết các vấn đề này, ngày 29 tháng 11 năm 2011, Bộ NN và PTNT, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp, giúp giải quyết một phần vướng mắc

giữa giao rừng, cho thuê rừng với giao đất, cho thuê đất. Tuy nhiên, trên thực tiễn các vấn đề vẫn tiếp tục phát sinh giữa giao rừng, cho thuê rừng với giao đất, cho thuê đất. Chính vì vậy, Luật Lâm nghiệp năm 2017 đã có những quy định cụ thể tại Điều 14, Điều 15 về nguyên tắc, căn cứ để đồng bộ hóa giữa giao rừng, cho thuê rừng với giao đất, cho thuê đất. Thực hiện Luật Lâm nghiệp năm 2017, tại Nghị định số 156/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 đã quy định chi tiết về kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, trình tự thủ tục giao rừng và cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất cho thuê đất, các quy định về hồ sơ giao rừng cho thuê rừng cũng thống nhất và đồng bộ với hồ sơ giao đất và cho thuê đất.

Sau 25 năm thực hiện giao rừng, đến năm 2018, trong tổng số diện tích rừng của cả nước là 14.491.295 ha diện tích rừng đã giao cho chủ rừng là 11.396.402 ha chiếm 69%, cụ thể như sau: Ban quản lý rừng đặc dụng 2.056.504 ha; Ban quản lý rừng phòng hộ 2.984.158 ha; tổ chức kinh tế (chủ yếu là doanh nghiệp Nhà nước) 1.711.594 ha; tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo về lâm nghiệp 118.521 ha; doanh nghiệp có vốn nước ngoài 66.159 ha; hộ gia đình 2.955.134 ha; cộng đồng dân cư 1.156.714 ha; đơn vị vũ trang 198.825 ha; tổ chức khác 148.793 ha. Diện tích rừng chưa giao là 3.094.893 ha, chiếm 31% hiện UBND cấp xã đang quản lý (Bộ NN và PTNT, 2019) [62].

Cơ cấu diện tích rừng giao cho các chủ rừng có sự thay đổi lớn từ năm 2002 đến 2018, cụ thể là năm 2002, diện tích rừng giao cho doanh nghiệp Nhà nước là 3.394.052 ha (Bộ NN và PTNT, 2003) [25], năm 2018 là 1.711.594 ha, giảm 1.682.458 ha, chiếm trên 50%. Diện tích này chủ yếu đã chuyển trả lại địa phương để giao cho các hộ gia đình và cộng đồng dân cư.

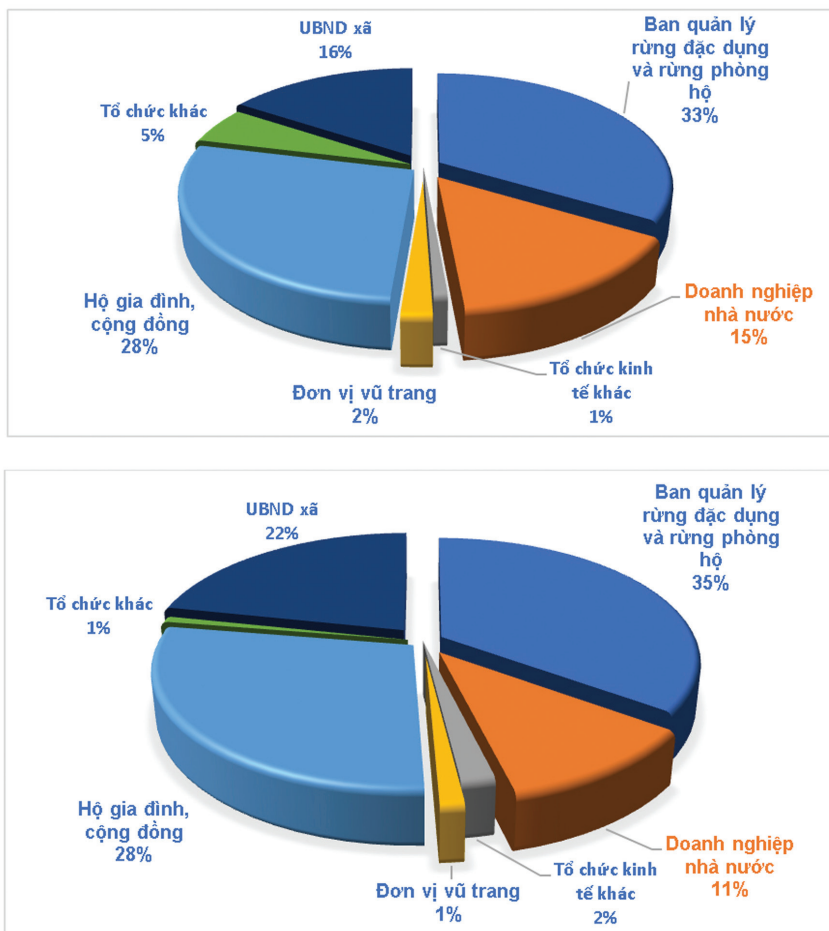
Kết quả tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2015 cho thấy có biến động diện tích rừng theo chủ quản lý; số liệu cụ thể giai đoạn 2010-2016 được thống kê tại Bảng 11. Giai đoạn 2010-2016, diện tích rừng phân theo nhóm chủ quản lý có sự thay đổi lớn. Diện tích rừng của các ban quản lý rừng (Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ) từ 4.487.813 ha năm 2010 lên 5.028.698 ha vào cuối năm 2016 với diện tích tăng thêm là 540.885 ha. Diện tích rừng do các doanh nghiệp Nhà nước quản lý giảm từ 2.018.273 ha năm 2010 xuống còn 1.609.755 ha vào năm 2016. Diện tích rừng do các hộ gia đình, cộng đồng dân cư quản lý tăng 368.337 ha, từ 3.689.818 ha năm 2010 lên 4.058.155 ha năm 2016. Diện tích rừng do các tổ chức kinh tế khác quản lý tăng từ 110.528 ha năm 2010 lên 266.443 ha năm 2016. Diện tích do các đơn vị vũ trang quản lý trong giai đoạn 2010-2016 giảm từ 247.075 ha xuống còn 187.263 ha. Diện tích do các tổ chức khác quản lý cũng giảm, từ 726.409 ha năm 2010 xuống còn 108.416 ha năm 2016. Đặc biệt là diện tích rừng do UBND các xã quản lý trong giai đoạn này tăng hơn 1 triệu ha, từ 2.108.159 ha năm 2010 lên 3.118.952 ha năm 2016. Nguyên nhân của tăng/giảm trên là trong 5 năm qua, ngành lâm nghiệp triển khai thực hiện một số chính sách của Nhà nước, như: Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp đã rà soát để sắp xếp, đổi mới các CTLN đã thực hiện chuyển một số diện tích rừng cho chính quyền địa phương để giao cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư.

Bảng 12: Thay đổi diện tích rừng theo chủ quản lý giai đoạn 2010-2016

Đơn vị tính: ha

TT	Chủ quản lý	2010	2016
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Ban quản lý rừng đặc dụng và rừng phòng hộ	4.487.813	5.028.698
2	Doanh nghiệp Nhà nước	2.018.273	1.609.755
3	Tổ chức kinh tế khác	110.528	266.443
4	Đơn vị vũ trang	247.075	187.263
5	Hộ gia đình, cộng đồng	3.689.818	4.058.155
6	Tổ chức khác	726.409	108.416
7	UBND xã	2.108.159	3.118.952

(Nguồn: Bộ NN và PTNT, 2017) [33]



Hình 16: Biểu đồ cơ cấu diện tích rừng theo chủ quản lý năm 2010 và năm 2016

Theo báo cáo thực hiện Đề án Giao rừng và cho thuê rừng của 48 tỉnh, kết quả cho thuê rừng như sau: tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp đã cho thuê là 555.782 ha, trong đó đất có rừng là 442.642 ha, gồm rừng tự nhiên 188.066 ha, rừng trồng 266.547 ha, đất chưa có rừng là 98.784 ha đã cho tổ chức thuê 553.299 ha, cho hộ gia đình và cá nhân thuê 2.483 ha. Theo số liệu tổng hợp của Cục Đăng ký và Thống kê đất đai - Tổng cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng các loại đất chính trên toàn quốc tính đến tháng 6 năm 2014: đã cấp 1.971.817 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, với tổng diện tích đất lâm nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: 12.268.742 ha.

- Khoán rừng và khoán đất lâm nghiệp

Chính sách về khoán rừng, khoán đất lâm nghiệp lần đầu tiên được quy định tại Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 về giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp Nhà nước (Chính phủ, 1995) [76]. Sau đó, chính sách này được sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông, lâm trường quốc doanh (Chính phủ, 2005) [84]. Thực hiện chính sách khoán rừng đã giúp người dân tham gia vào BV&PTR, tăng thêm thu nhập và ổn định đời sống. Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình thực hiện khoán rừng đã bộc lộ nhiều khó khăn, chưa phù hợp với sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả của các công ty nông, lâm nghiệp theo hướng bảo đảm minh bạch hóa hình thức sở hữu, sử dụng về rừng và đất rừng giữa Nhà nước với tổ chức doanh nghiệp và cá nhân; tách bạch giữa nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và công ích, đồng thời huy động được các nguồn tài chính phục vụ bảo vệ, phát triển rừng; tận dụng sản phẩm và tiềm năng từ rừng theo quy chế quản lý rừng hoặc chuyển sang ban quản lý rừng theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Bộ Chính trị (Bộ Chính trị, 2014) [20]. Do đó, chính sách về khoán rừng, khoán đất lâm nghiệp quy định tại Nghị định số 01/CP và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP đã được thay thế bằng Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông - lâm nghiệp Nhà nước (Chính phủ, 2016) [90].

Tính đến năm 2015, tổng diện tích đất lâm nghiệp bao gồm diện tích có rừng và diện tích đất chưa có rừng của các ban quản lý rừng, các công ty nông lâm nghiệp khoán cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và các tổ chức là 730.324 ha, trong đó khoán theo Nghị định số 01/CP là 730.324 ha, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP là 194.536 ha; nếu phân theo cơ cấu 3 loại rừng thì diện tích và tỷ lệ phần trăm đã khoán đối với đất rừng sản xuất là 306.765 ha chiếm 38,1%, đất rừng phòng hộ là 330.388 ha chiếm 42,03%, đất rừng đặc dụng là 93.172 ha chiếm 11,57%; nếu phân theo đối tượng nhận khoán về diện tích và tỷ lệ phần trăm đã khoán thì 112.581 hộ gia đình và cá nhân được khoán 600.152 ha chiếm 82,1%, cộng đồng 97.034 ha chiếm 13,3% và cho các tổ chức khác như lực lượng vũ trang, hội phụ nữ, đoàn thanh niên ... là 33.429 ha chiếm 4,6% (Bộ NN và PTNT, 2016) [41]. Như vậy, tổng diện tích khoán chỉ chiếm 5% diện tích đất lâm nghiệp⁷

⁷Tổng diện tích đất lâm nghiệp là 16,24 triệu ha được quy định tại Nghị quyết số 134/2016/QH₁₃ ngày 9/4/2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất cuối kỳ (2016-2020) cấp quốc gia.

của cả nước; rừng và đất rừng phòng hộ được khoán lớn nhất; hộ gia đình và cá nhân là đối tượng được nhận khoán nhiều nhất.

Khoán rừng đã góp phần cải thiện sinh kế và tạo nguồn thu nhập cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Một số nghiên cứu chỉ ra rằng kinh phí quản lý bảo vệ rừng đã góp phần cải thiện kinh tế địa phương, góp phần giảm nghèo và tác động tích cực đến tình trạng rừng (Sunderlin, W. D., & Ba, T., 2005) [140]. Tính đến năm 2015, đã có 600.152 ha rừng và đất lâm nghiệp được khoán cho 112.581 hộ gia đình và cá nhân, ước tính tạo việc làm cho khoảng trên 300 nghìn lao động địa phương. Sau khi nhận khoán rừng sản xuất là rừng trồng, các hộ gia đình đã đầu tư thâm canh nâng cao năng suất rừng trồng nguyên liệu từ 7-10m³/ha/năm (2005) lên bình quân 15-20m³/ha/năm, rừng trồng nhiều loại cây của người dân đạt đến 30m³/ha/năm, chu kỳ kinh doanh cây nguyên liệu rút ngắn từ 8 năm còn 6 năm, nâng cao hiệu suất và giá trị kinh tế rừng trồng, tăng thu nhập bình quân từ rừng của cá nhân/hộ gia đình lên 33-52 triệu đồng/năm. Ngoài nâng cao hiệu quả kinh tế từ rừng, công tác giao khoán còn góp phần hình thành một số vùng nguyên liệu tập trung như vùng Đông Bắc, trung tâm Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ... nhằm cung cấp gỗ, nguyên liệu giấy, ván nhân tạo, dăm gỗ cho các cơ sở chế biến trong vùng và phục vụ xuất khẩu (Bộ NN và PTNT, 2016 [41]; Lê Thu Hà, 2007 [113]).

Khoán rừng và đất lâm nghiệp đã mang lại những hiệu quả khá tích cực thể hiện trên một số điểm nổi bật sau:

Một là, hình thành kiểu hợp tác như: phối hợp và đồng quản lý giữa các ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư để BV&PTR đặc dụng, rừng phòng hộ; minh chứng rừng được bảo vệ và phát triển tốt hơn khi giải quyết hài hòa lợi ích của các bên.

Hai là, bước đầu hình thành nên các mô hình liên doanh, liên kết giữa các CTLN và người dân trong sản xuất, kinh doanh rừng có hiệu quả; người dân chủ động hơn trong việc đầu tư vào rừng để được hưởng thành quả lao động cao hơn, mang lại lợi ích cao hơn cho cả CTLN và người nhận khoán.

Ba là, khoán rừng và đất lâm nghiệp, ngoài việc thu lợi từ rừng đã góp phần giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất của hộ gia đình, cộng đồng thông qua thực hiện các hoạt động nông lâm kết hợp.

Bốn là, khoán rừng đã góp phần quan trọng giải quyết vấn đề dôi dư lao động khi chuyển từ LTQD sang CTLN, nghĩa là công nhân của các LTQD trước đây nay trở thành các hộ thành viên nhận khoán rừng nên vẫn được đảm bảo các quyền lợi của người lao động, cuộc sống ổn định hơn, gắn với trách nhiệm cao hơn.

Tóm lại, giao rừng và cho thuê rừng; khoán rừng và khoán đất lâm nghiệp đã góp phần quan trọng vào việc xác lập quyền tiếp cận tài nguyên rừng của mọi thành phần kinh tế, đặc biệt là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư bởi tính chất đặc thù của rừng và đất rừng vừa mang yếu tố tài nguyên vừa mang yếu tố tài sản nằm trên địa bàn rộng lớn nơi mà cộng đồng đồng dân cư đã hình thành và định cư lâu đời; góp phần giải quyết hài hòa lợi ích của các bên liên quan, đặc biệt là lợi ích của cộng đồng dân cư được xác lập nên mang ý nghĩa xã hội sâu sắc.

b) *Tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo*

Lâm nghiệp là ngành kinh tế - kỹ thuật, bao gồm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản. Do đó, các hoạt động lâm nghiệp được thực hiện trên địa bàn rộng lớn của cả nước tại 16.245.250 ha đất lâm nghiệp, gồm đất có rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp (Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2016) [137] chiếm gần 50% diện tích của cả nước, nơi nhiều đồng bào dân tộc ít người, có trình độ dân trí thấp, phương thức canh tác lạc hậu, kinh tế chậm phát triển, đời sống còn nhiều khó khăn, tỷ lệ đói nghèo cao nhất cả nước. Tại khu vực này, rừng luôn là không gian sinh tồn, nguồn thu nhập chính của đồng bào các dân tộc miền núi, là cơ sở quan trọng để phân bố dân cư, điều tiết lao động xã hội, góp phần xóa đói giảm nghèo. Đến nay, ước tính có khoảng 25 triệu người, với trên 12 triệu người là đồng bào dân tộc thiểu số đang sống trong rừng, gần rừng hàng ngày thực hiện hoạt động sinh kế trực tiếp hoặc gián tiếp với rừng (Bộ NN và PTNT – FSSP, 2010) [23]. Ngoài ra, hoạt động lâm nghiệp còn được thực hiện tại doanh nghiệp chế biến lâm sản, làng nghề sử dụng các nguyên liệu từ rừng để chế biến lâm sản.

Hiện tại, có 1.102.451 hộ gia đình, cộng đồng dân cư (Bộ NN và PTNT, 2017) [42] là chủ rừng được giao 4.111.848 ha rừng và đất lâm nghiệp (Bộ NN và PTNT, 2019) [50]; 112.581 hộ gia đình và cá nhân (Bộ NN và PTNT, 2016) [41], hàng chục nghìn cộng đồng dân cư được các ban quản lý rừng, CTLN ký hợp đồng khoán quản lý, bảo vệ rừng. Như vậy, ngành lâm nghiệp đã thu hút một số lượng lớn lao động vào các hoạt động sản xuất lâm nghiệp, chế biến lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp để tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo. Tạo thêm việc làm, phát triển sinh kế từ rừng để tăng thu nhập góp phần xóa đói, giảm nghèo là những mục tiêu quan trọng của các Chương trình phát triển lâm nghiệp thời kỳ 1991-2020. Một trong 3 mục tiêu của Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng là: *“Sử dụng có hiệu quả diện tích đất trống, đồi núi trọc, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động, góp phần xóa đói, giảm nghèo, định canh, định cư, tăng thu nhập cho dân cư sống ở nông thôn miền núi, ổn định chính trị, xã hội, quốc phòng, an ninh, nhất là ở vùng biên giới”* (Thủ tướng Chính phủ, 1998) [172]. Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020 đề ra mục tiêu: *“tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân có cuộc sống gắn với nghề rừng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng”* (Thủ tướng Chính phủ, 2012) [185]. Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2015-2020 cũng xác định mục tiêu: *“Tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội”* (Thủ tướng Chính phủ, 2017) [190]. Theo báo cáo tổng kết thực hiện Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng và Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng giai đoạn 2011-2020, các Dự án đã đóng góp quan trọng trong tạo việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân và góp phần xóa đói giảm nghèo (Majo Paavola và Trần Ngọc Thê, 2017) [119]. Bảng 13 cho thấy đến năm 2010 đã có 1.249.600 hộ gia đình với 4.657.200 lao động tham gia Dự án, trong số đó có 484.890 hộ nghèo (chiếm 38,6%), chủ yếu là đồng bào dân tộc miền núi, vùng cao (Chính phủ, 2011) [85].

Bảng 13: Kết quả tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo bởi Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng 1998-2010

TT	Vùng	Tạo việc làm					Xóa đói giảm nghèo				
		Số người có thu nhập từ hoạt động của dự án			Tỷ lệ (%)	Dân số (người)	Số hộ làm lâm nghiệp trong khu vực dự án thuộc diện đói nghèo	Số hộ làm lâm nghiệp trong khu vực dự án	Tỷ lệ (%)	Số hộ làm lâm nghiệp trong khu vực dự án	Tỷ lệ (%)
		<25%	25-50%	>50%							
(1)	(2)	(3)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)	(10)	(11)	
	Cả nước	2.903.736	1.197.410	567.997	4.667.619	82.722.692	485.111	5,6	1.255.239	38,6	
A	Trung ương	3.673	3.211	3.524	10.408	48.692	218	21,4	5.637	3,9	
	TW Đoàn thanh niên	3.673	3.211	3.524	10.408	48.692	218	21,4	5.637	3,9	
B	Các tỉnh	2.900.063	1.194.199	564.473	4.657.211	82.674.000	484.893	5,6	1.249.602	38,8	
1	Tây Bắc	634.016	109.411	35.258	778.685	2.737.200	50.625	28,4	147.649	34,3	
2	Đông Bắc	1.520.921	350.782	168.300	2.040.003	11.534.300	118.709	17,7	443.225	26,8	
3	Đông Bằng Sông Hồng	2.316	1.035	433	3.785	15.317.500	97	0,02	2.562	3,8	
4	Bắc Trung Bộ	394.643	494.090	290.925	1.179.658	10.090.400	249.958	11,7	437.157	57,2	
5	Nam Trung Bộ	203.380	174.672	48.899	426.951	8.780.000	46.912	4,9	126.278	37,1	
6	Tây Nguyên	54.128	19.214	7.355	80.697	5.124.900	10.417	1,6	50.893	20,5	
7	Đông Nam Bộ	9.061	11.536	8.405	29.002	14.095.700	3.401	0,2	12.212	27,8	
8	Đông bằng Sông Cửu Long	81.598	33.458	4.898	118.430	14.994.000	4.773	0,8	29.626	16,1	

Nguồn: Chính phủ, 2011 [85]

Trong tổng số 4.657.200 lao động tham gia Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng có thể chia theo mức thu nhập từ rừng thông qua Dự án như sau: thu nhập từ Dự án dưới 25% trong tổng thu nhập hộ gia đình: 2,9 triệu lao động, chiếm 62%; thu nhập từ Dự án 25 - 50% trong tổng thu nhập hộ gia đình: 1,194 triệu lao động, chiếm 25%; thu nhập từ Dự án trên 50% trong tổng thu nhập hộ gia đình: 0,563 triệu lao động, chiếm 13%. Trong các vùng sinh thái lâm nghiệp, vùng miền núi phía Bắc có số người thu nhập từ rừng lớn nhất với 2,83/12,3 triệu người, vùng Bắc Trung Bộ đứng thứ hai với 1,18/10,43 triệu người và Duyên hải Nam Trung Bộ đứng thứ ba với 0,43/34,6 triệu người. Các vùng khác có số người có thu nhập từ rừng ít hơn rất nhiều, như vùng Tây Nguyên chỉ có trên 90.000 người và Đông Nam Bộ có 29.000 người có thu nhập từ rừng, chứng tỏ nghề rừng không phải là nguồn thu nhập chính của hai khu vực này. Một đặc điểm khác là tỷ lệ hộ nghèo tham gia Dự án ở Bắc Trung Bộ là lớn nhất chiếm 57,2%, Duyên hải Trung Trung Bộ đứng thứ hai chiếm 37,1% và Tây Nguyên đứng thứ ba chiếm 34,8% (Bộ NN và PTNT - FSSP, 2010) [23]. Những nghiên cứu gần đây cho thấy thu nhập từ lâm nghiệp tăng lên rất nhanh tại các vùng trồng rừng tập trung như vùng trung du các tỉnh phía Bắc và các tỉnh Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. Đồng thời qua 2 năm (2009-2010) thực hiện Nghị quyết số 30a/NQ-CP của Chính phủ, Dự án đã cấp 3.255,2 tấn gạo cho đồng bào dân tộc tại các huyện nghèo để hỗ trợ công tác bảo vệ rừng và trồng rừng thay thế nương rẫy (Chính phủ, 2008) [83].

Các chương trình, dự án lâm nghiệp đã góp phần làm thay đổi cơ cấu kinh tế ở miền núi thông qua việc hình thành các vùng nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp, thu hút các nhà đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến gỗ và lâm sản trên địa bàn, góp phần tăng thu nhập cho người lao động, tăng thu ngân sách cho địa phương. Nhiều mô hình vườn rừng, nông lâm kết hợp có hiệu quả cao đã xuất hiện ở các vùng trong cả nước, như: phong trào trồng và bảo vệ rừng phòng hộ ở Lâm trường Púng Luông (nay là Ban quản lý rừng phòng hộ Mù Căng Chải), phong trào trồng rừng sản xuất ở Hồ Thác Bà, huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái; Lâm trường Yên Sơn - tỉnh Tuyên Quang; xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn - tỉnh Bắc Giang; xã Đức Vân, Bằng Vân, huyện Ngân Sơn tỉnh Bắc Kạn; huyện Lộc Bình - tỉnh Lạng Sơn, trồng rừng sản xuất ở huyện Đuan Hùng, huyện Thanh Sơn - tỉnh Phú Thọ; huyện Hoàn Bô - tỉnh Quảng Ninh, Lâm trường Mađrăk - tỉnh Đắk Lắk; Ban quản lý rừng phòng hộ Ninh Phước - tỉnh Ninh Thuận, Dự án làng thanh niên lập nghiệp Phúc Trạch - tỉnh Hà Tĩnh,... Các mô hình này cho thu nhập bình quân 15-20 triệu đồng/hộ/năm (Bộ NN và PTNT - FSSP, 2010) [23].

Từ khi thực hiện chính sách chi trả DVMTR theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ, hàng năm có hàng trăm nghìn hộ gia đình và cộng đồng dân cư là chủ rừng và người nhận khoán bảo vệ rừng được hưởng tiền DVMTR. Năm 2018 đã có 101.374 chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; 29.947 hộ nhận khoán bảo vệ rừng được chi trả 1.379 tỷ đồng để quản lý và bảo vệ có hiệu quả 3.525.000 ha rừng, chiếm 43% tổng diện tích rừng được hưởng DVMTR (TCLN, 2019) [148]. Trong 7 năm (2012-2018), tổng số tiền chi trả cho hộ gia đình, nhóm hộ và cộng đồng dân cư là 5.366 tỷ đồng, trong đó 1.824 tỷ đồng cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư là chủ rừng; 3.342 tỷ đồng cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng. Bình quân mỗi năm chi trả 766 tỷ đồng cho các hộ gia đình, cộng đồng dân cư. Thu nhập từ chi trả DVMTR có tỷ trọng rất đáng kể khi so sánh với thu nhập từ ngành nghề lâm nghiệp của các hộ gia đình: bằng 65,71 % - 297,41% đối với các hộ vùng miền núi Tây Bắc, Tây Nguyên; bằng 103,48% - 230,74% đối với các hộ nghèo và cận nghèo. Điều này cho

thấy chi trả DVMTR có ý nghĩa to lớn và thiết thực đối với thu nhập của các hộ gia đình nghèo, cận nghèo và các hộ gia đình làm nghề rừng vùng núi cao (UNDP – VNFF - IFEE, 2018) [197]. Kết quả khảo sát tại nhiều địa phương cho thấy các hộ gia đình sử dụng tiền nhận được từ DVMTR dùng cho chi tiêu sinh hoạt trong gia đình như mua lương thực, thực phẩm, đồ dùng sinh hoạt, chữa bệnh. Cộng đồng dân cư sử dụng số tiền nhận được từ DVMTR chủ yếu cho bảo vệ rừng chung của cộng đồng dân cư như chi trả cho tuần tra rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; xây dựng nhà văn hóa, sửa chữa các công trình công cộng, đóng góp vào quỹ phòng chống thiên tai, vệ sinh môi trường, đầu tư cho phát triển sản xuất để tạo thu nhập tăng thêm.

4. Lâm nghiệp góp phần thực hiện các mục tiêu bảo vệ môi trường

a) Giảm phát thải khí nhà kính trong lâm nghiệp

- Triển khai Thỏa thuận Paris về chống biến đổi khí hậu

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu thiệt hại nặng nề do tác động bất lợi của biến đổi khí hậu. Để giải quyết vấn đề nêu trên, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách liên quan tới ứng phó biến đổi khí hậu, bao gồm giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là một trong những nguyên nhân chính dẫn tới biến đổi khí hậu hiện nay. Nhiều chính sách quan trọng liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đã được xây dựng và triển khai thực hiện, nhiều chương trình, dự án đã được triển khai trên phạm vi cả nước và được thực hiện ở các Bộ, ngành. Chính phủ Việt Nam chủ động, tích cực tham gia và thực hiện các cam kết quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngày 31 tháng 10 năm 2016, Chính phủ Việt Nam phê duyệt Thỏa thuận Paris thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (gọi tắt là UNFCCC) tại Nghị quyết số 93/NQ-CP (Chính phủ, 2016) [91]. Trước đó, ngày 25 tháng 9 năm 2015, Dự kiến đóng góp do quốc gia tự quyết định (INDC) của Việt Nam được trình lên Ban Thư ký UNFCCC, trong đó xác định mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam đến năm 2030 là 8% so với kịch bản phát thải thông thường (gọi tắt là BAU) bằng nguồn lực trong nước và có thể tăng lên đến 25% nếu có sự hỗ trợ của quốc tế. Thỏa thuận Paris chính thức có hiệu lực vào ngày 03 tháng 11 năm 2016, từ đó INDC trở thành NDC của Việt Nam. Theo INDC, ngành lâm nghiệp sẽ giảm khoảng 36% mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của Việt Nam đến năm 2030 bằng nguồn lực tự thực hiện (đứng thứ vị trí thứ 2 sau ngành năng lượng), hoặc 34% nếu có sự hỗ trợ của quốc tế (đứng vị trí thứ nhất)⁸. Để đạt được mục tiêu này, ngành lâm nghiệp đã và đang thực hiện một số nội dung sau (UNDP, 2018) [196]:

Thứ nhất, bảo vệ rừng tự nhiên và rừng ven biển, tái sinh rừng tự nhiên, trồng rừng sản xuất, trồng rừng ven biển, trồng rừng sản xuất gỗ lớn;

Thứ hai, tăng cường kiểm soát cháy rừng; kiểm soát côn trùng và sâu bệnh; phòng chống các loài xâm lấn; chứng nhận quản lý rừng bền vững và phát triển các lâm sản ngoài gỗ;

Thứ ba, giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD) (được thống nhất theo UNFCCC và đang được áp dụng ở Việt Nam với hỗ trợ quốc tế) có thể dẫn đến các đồng

8 Theo Cục Biến đổi khí hậu, 2018 [72]: sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và rừng (LULUCF) thực hiện bằng nguồn lực trong nước sẽ đóng góp tăng lượng hấp thụ khí nhà kính 22,67 triệu tấn CO₂tđ; nếu có sự hỗ trợ của quốc tế sẽ là 66 triệu tấn CO₂tđ.

lợi ích như giảm nghèo ở nông thôn, tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập, giảm suy thoái đất, bảo vệ nguồn nước, phòng chống sâu bệnh.

- *Triển khai Chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua chống mất rừng và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng*

Giảm phát thải khí nhà kính thông qua chống mất rừng và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng (sau đây viết tắt là REDD+) là sáng kiến quốc tế trong khuôn khổ Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC). Việt Nam đã chủ động, tích cực tham gia đàm phán và kêu gọi hỗ trợ quốc tế trong việc thực hiện sáng kiến REDD+. Thông qua sự hỗ trợ của nhiều chương trình và dự án quốc tế về REDD+, đến nay, Việt Nam đã cơ bản đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về REDD+ theo Khung Vác-xa-va, bao gồm:

Thứ nhất, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua chống mất rừng và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững rừng đến năm 2030 tại Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 5 tháng 4 năm 2017, bao gồm các gói công việc khác nhau nhằm giảm tình trạng mất rừng và suy thoái rừng cũng như tăng cường và phục hồi tỷ lệ che phủ rừng, phù hợp với các mục tiêu của quốc gia đối với ngành lâm nghiệp và giải quyết các vấn đề liên quan tới biến đổi khí hậu;

Thứ hai, mức phát thải tham chiếu rừng của Việt Nam (FREL/FRL) đã được công nhận vào tháng 4 năm 2017 để nước ta trở thành nước thứ 12 trên thế giới chính thức được UNFCCC công nhận.

Thứ ba, hệ thống giám sát rừng quốc gia (NFMS) bao gồm đo đạc, báo cáo và kiểm chứng (MRV) đã được vận hành vào năm 2018, các kết quả được công bố trên trang điện tử: <http://maps.vnforest.gov.vn/>.

Thứ tư, nước ta đã xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin về đảm bảo an toàn trong REDD+ (SIS) phiên bản 1.0 và đã đệ trình Báo cáo tóm tắt về đảm bảo an toàn (SOI) lần thứ nhất lên UNFCCC vào tháng 01 năm 2019, công bố tại <https://redd.unfccc.int/submissions.html?country=vnm>.

Như vậy, Việt Nam trở thành quốc gia thứ hai trên thế giới sau Mê-hi-cô và là quốc gia đầu tiên trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đã hoàn thành Khung Vác-xa-va cho REDD+, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của UNFCCC, đồng thời đủ điều kiện để có thể nhận được các khoản chi trả dựa trên kết quả từ REDD+. Từ kết quả đó, Việt Nam đang xây dựng Đề xuất dự án chi trả dựa vào kết quả thực hiện REDD+ giai đoạn 2014-2018 để tham gia chương trình chi trả dựa vào kết quả thực hiện REDD+ của Quỹ Khí hậu xanh với đề xuất chi trả cho khoảng 30 triệu tấn CO₂e⁹, đơn giá chi trả là 5 USD/tấn CO₂e. Ngoài ra, nhằm huy động nguồn lực quốc tế triển khai Chương trình REDD+, Bộ NN và PTNT đã xây dựng Văn kiện Chương trình giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ, gồm các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế (sau đây gọi là Chương trình). Mục tiêu của Chương trình là quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng vùng Bắc Trung Bộ, đảm bảo giảm lượng phát thải khoảng 25 triệu tấn CO₂e cho giai đoạn 2018-2025, trong đó Quỹ đối tác các bon trong lâm nghiệp (viết tắt

⁹Gọi là tấn khí CO₂ tương đương sau khi các loại khí nhà kính khác quy đổi ra khí CO₂.

là FCPF) thỏa thuận mua khoảng 10,3 triệu tấn với tổng số tiền chi trả cho Việt Nam dự kiến là 51,5 triệu đô la Mỹ.

Chương trình này đã được Hội đồng Quỹ các-bon (thuộc FCPF) thông qua tại Nghị quyết số CFM/17/2018/2 và đưa vào danh mục đầu tư của Quỹ Các-bon. Để thực hiện Chương trình, Việt Nam và Ngân hàng thế giới (Cơ quan được FCPF ủy thác) đang tiến hành đàm phán, ký kết Thỏa thuận chi trả giảm phát thải (Emission Reductions Payment Agreement, viết tắt là ERPA).

b) Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình, dự án lâm nghiệp để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu

Việt Nam có bờ biển dài hơn 3.260 km, thuộc địa bàn 28 tỉnh, thành phố từ Quảng Ninh đến Kiên Giang, là nơi sinh sống của gần 9 triệu người. Nơi đây với nguồn tài nguyên thủy, hải sản rất phong phú, du lịch và công nghiệp phát triển nhanh,... đã đóng góp rất lớn vào sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh chung của cả nước. Tuy vậy, khu vực ven biển thường xuyên chịu nhiều rủi ro, thiệt hại do mưa bão và nước biển dâng gây ra. Theo dự báo, Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu. Mặc dù diện tích rừng và đất lâm nghiệp ven biển chiếm tỷ lệ khoảng 3% diện tích đất lâm nghiệp toàn quốc, song hệ thống rừng ven biển đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc duy trì cân bằng sinh thái và duy trì đa dạng sinh học, đặc biệt là vai trò phòng hộ chắn sóng, chắn gió bão, bảo vệ sản xuất và đời sống của nhân dân, bảo vệ các công trình đê điều ven biển. Nhận thức được tầm quan trọng của hệ thống rừng ven biển, từ năm 2008, Chính phủ và ngành lâm nghiệp đã thực hiện 2 đề án lớn về bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu với những kết quả đạt được góp phần quan trọng vào ứng phó với biến đổi khí hậu, cụ thể là:

- Đề án Phục hồi rừng và phát triển rừng ngập mặn ven biển giai đoạn 2008-2015:

Đề án Phục hồi rừng và phát triển rừng ngập mặn ven biển giai đoạn 2008-2015 được Thủ tướng Chính phủ đồng ý phê duyệt tại Công văn số 405/TTg-KTN ngày 16 tháng 3 năm 2009 với mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn ven biển với quy mô và chất lượng đảm bảo phòng chống thiên tai cho hệ thống đê điều, cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội, bảo vệ môi trường, góp phần ổn định phát triển bền vững kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng vùng ven biển. Mục tiêu cụ thể của Đề án là bảo vệ toàn bộ 209.741 ha rừng ngập mặn hiện có; trồng lại và trồng bổ sung nâng cao chất lượng rừng 32.870 ha, trồng rừng mới 97.554 ha, đưa tổng diện tích rừng ngập mặn ven biển toàn quốc từ 209.741 ha lên 307.295 ha vào năm 2015. Từ năm 2008 đến 2013, toàn quốc trồng được 17.650 ha rừng ngập mặn, bảo vệ 208.420 ha, thực tế diện tích rừng ngập mặn đến năm 2013 (208.420 ha) đã tăng 15.650 ha so với năm 2008.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 58/2006/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Đầu tư củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển từ Quảng Ninh đến Quảng Nam; năm 2009, Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2009 phê duyệt Chương trình Củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang. Theo các Quyết định này, trồng và giữ rừng chắn sóng ven đê được coi là một giải pháp công trình, ngoài ra, quy định trước tuyến đê phải có bãi trồng rừng ngập mặn chiều rộng tối thiểu 500m. Đã có 22 dự án củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển thực hiện trên 10 tỉnh ven biển, trồng được 241 ha rừng ngập mặn.

Thực hiện Quyết định số 1183/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2015; đã có 06 tỉnh phê duyệt dự án BV&PTR ngập mặn ven biển để thực hiện trong giai đoạn 2014-2015 từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu gồm: Nam Định, Quảng Ngãi, Trà Vinh, Sóc Trăng, Thanh Hóa và Ninh Bình (do Sở Tài nguyên Môi trường làm chủ đầu tư) với quy mô trồng rừng 1.509 ha, cải tạo phục hồi 771 ha; tổng vốn của 06 dự án lên đến 132,12 tỷ đồng.

Ngoài ra, trong 61 dự án đề điều, thủy lợi thuộc danh mục ưu tiên của Chương trình Hỗ trợ ứng phó với Biến đổi khí hậu (Chương trình SP-RCC) đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý triển khai tại Văn bản số 1443/TTg-HTQT ngày 19 tháng 9 năm 2012; có 05 dự án có hạng mục trồng rừng ngập mặn, trồng cây chắn sóng bảo vệ đê tại các tỉnh Phú Yên, Bình Định, Hà Tĩnh, Nghệ An và Quảng Ninh.

Trong giai đoạn này, Bộ NN và PTNT triển khai thực hiện 02 chương trình: Bảo vệ tổng hợp vùng ven biển và rừng ngập mặn nhằm thích nghi với biến đổi khí hậu tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (ICMP/CCCEP) do các Chính phủ Đức, Úc tài trợ; Chương trình Bảo tồn rừng (FPP) do Chính phủ Nhật Bản tài trợ với diện tích rừng ngập mặn trồng được (năm 2011-2012) là 850 ha. Hai chương trình này đã kết thúc thành công trong năm 2014.

Năm 2014, trong khuôn khổ hợp tác giữa Hàn Quốc với Việt Nam, Chính phủ Hàn Quốc đã đồng ý tài trợ một dự án về rừng ngập mặn. Bộ NN và PTNT phối hợp với nhà tài trợ và UBND tỉnh Thái Bình xây dựng “Dự án phục hồi và bảo tồn hệ sinh thái rừng ngập mặn tại tỉnh Thái Bình”. Dự án triển khai trong thời gian 10 năm (2014 - 2023) với tổng kinh phí viện trợ không hoàn lại khoảng 1,9 triệu USD.

Trong thời gian qua, thực hiện Đề án “Phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ven biển giai đoạn 2008-2015”, hệ thống rừng ngập mặn ven biển toàn quốc đã cơ bản được duy trì bảo vệ tốt; việc trồng mới và phục hồi rừng ngập mặn đã góp phần đáng kể trong việc phòng hộ, bảo vệ vùng bờ biển trước biến đổi khí hậu và thiên tai.

- *Đề án Bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020:*

Ngày 22 tháng 01 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 120/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “*Bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020*” với mục tiêu chung là phát huy chức năng phòng hộ của rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ hệ thống đê biển, cơ sở hạ tầng, bảo tồn đa dạng sinh học; góp phần phát triển kinh tế, xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh quốc gia. Các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể là bảo vệ diện tích rừng hiện có 310.695 ha; trồng rừng mới 46.058 ha; trồng bổ sung, phục hồi 9.602 ha rừng kém chất lượng (Thủ tướng Chính phủ, 2015) [187]. Ngày 23 tháng 6 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 770/QĐ-TTg về điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020. Theo đó, mục tiêu được bổ sung là tăng cường khả năng hấp thụ khí CO₂, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; nhiệm vụ được điều chỉnh là trồng rừng mới 14.930 ha; trồng bổ sung, phục hồi rừng kém chất lượng 6.670 ha.

Trong thời gian 4 năm (2015-2018) toàn quốc trồng được 14.100 ha rừng ven biển (bình quân 3.525ha/năm), đạt 46% so với tổng kế hoạch của các dự án được duyệt, đạt 25,3% so với mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án, trong đó: trồng rừng mới 10.600 ha; trồng bổ sung, phục hồi rừng 3.500 ha; khoán bảo vệ rừng 140.566 ha; trồng cây phân tán 1.185.565 cây (Bộ NN và PTNT, 2019) [48]. Các bộ, ngành và địa phương đang huy động các nguồn lực, phối hợp thực hiện Đề án, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu và nhiệm vụ của Đề án vào năm 2020.

c) Bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng

Để thực hiện mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng, trong giai đoạn 1986-2020, nhất là trong 10 năm gần đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản như: Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014; Đề án tổng thể bảo tồn voi Việt Nam giai đoạn 2013-2020 theo Quyết định số 763/QĐ-TTg ngày 21/5/2013; Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030 theo Quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017; Kế hoạch hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 theo Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 10/5/2017. Việc bảo tồn các loài voi, linh trưởng, sao la và tê tê đã được cụ thể hóa bằng các dự án, kế hoạch cụ thể được Thủ tướng Chính phủ quyết định như: Dự án bảo tồn voi Việt Nam giai đoạn 2013-2020 theo Quyết định số 763/QĐ-TTg ngày 21/5/2013 đã được thực hiện tại các tỉnh Nghệ An, Đắk Lắk và Đồng Nai; Dự án xác lập khu bảo tồn loài và sinh cảnh voi tỉnh Quảng Nam theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014; Kế hoạch hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng ở Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt theo Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 10/5/2017. Ngoài ra, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt Kế hoạch hành động bảo tồn tê tê; Chương trình nhân nuôi bảo tồn loài sao la; phê duyệt Kế hoạch Bảo tồn gấu tại Việt Nam. Ngoài các loài đang có nguy cơ bị tuyệt chủng, các khu rừng đặc dụng đều có Danh lục bảo tồn các loài đặc trưng theo từng vùng sinh thái nhất định.

Đến nay, cả nước có 33 vườn quốc gia, 56 khu bảo tồn thiên nhiên, 13 khu bảo tồn loài, 9 khu dự trữ sinh quyển và 54 khu bảo vệ cảnh quan, phân bố trên phạm vi cả nước. Tổng diện tích rừng đặc dụng khoảng 2,4 triệu ha, có chức năng bảo tồn đa dạng sinh học và bảo tồn nguồn gen các loài động vật, thực vật đặc trưng cho từng vùng. Đặc biệt là bảo tồn các loài động, thực vật đang có nguy cơ bị tuyệt chủng ở các mức độ khác nhau, trong đó có các loài cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị cao. Công tác bảo tồn nội vi và bảo tồn ngoại vi đã được tăng cường thực hiện tại các khu rừng đặc dụng. 7 Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã trực thuộc 03 vườn quốc gia và 02 Chi cục Kiểm lâm gồm: Trung tâm cứu hộ linh trưởng nguy cấp và Trung tâm cứu hộ rùa thuộc vườn quốc gia Cúc Phương; Trung tâm cứu hộ gấu thuộc vườn quốc gia Tam Đảo; Trung tâm cứu hộ gấu và Trung tâm cứu hộ linh trưởng thuộc vườn quốc gia Cát Tiên; Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Sóc Sơn thuộc Chi cục Kiểm lâm Hà Nội; Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Củ Chi thuộc Chi cục Kiểm lâm thành phố Hồ Chí Minh. Quản lý xuất nhập khẩu các loài động vật, thực vật hoang dã đã từng bước đi vào nề nếp, thực hiện đúng các cam kết quốc tế của Chính phủ Việt Nam.

V. CÁC THÀNH TỐ QUYẾT ĐỊNH THÀNH TỰU NGÀNH LÂM NGHIỆP

1. Đổi mới pháp luật và cơ chế, chính sách lâm nghiệp

a) Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Lâm nghiệp

Theo Hiến pháp năm 1992, rừng núi và phân vốn, tài sản do Nhà nước đầu tư đều thuộc sở hữu toàn dân (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992) [100], do đó rừng gồm rừng tự nhiên và rừng trồng đều thuộc sở hữu toàn dân. Nguồn gốc hình thành rừng khá phức tạp, bao gồm: rừng được hình thành tự nhiên (rừng tự nhiên) mặc định là tài nguyên thiên nhiên; rừng do con người tạo ra (rừng trồng) và được xác định là tài sản do con người tạo ra¹⁰, ngoài ra một số rừng được hình thành từ tự nhiên nhưng phát triển kém, khả năng phục hồi chậm nhưng được con người bảo vệ, khoanh nuôi và làm giàu rừng để phát triển thành rừng tự nhiên có chất lượng cao. Do chưa xác định được tính chất phức tạp của rừng như nêu trên nên trong quá trình cụ thể hóa, hiến định bằng hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách trong quản lý rừng như giao rừng, cho thuê rừng, khoán rừng, xác định các quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng... các vấn đề về hình sự lâm nghiệp đã gặp nhiều khó khăn. Để tháo gỡ những vấn đề có tính cơ bản này, Hiến pháp năm 2013 đã quy định rừng tự nhiên nằm trong nhóm tài nguyên thiên nhiên khác thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước làm đại diện chủ sở hữu, rừng trồng không thuộc tài nguyên thiên nhiên, do đó đã mở ra hướng mới cho việc thể chế hóa bằng hệ thống pháp luật lâm nghiệp và cơ chế chính sách lâm nghiệp khá rõ đối với rừng tự nhiên và rừng trồng.

Đổi mới về pháp luật lâm nghiệp trong giai đoạn từ năm 1986 đến nay trước hết phải nói đến sự tiến triển đổi mới các nội dung của 03 bộ luật: Luật BV&PTR năm 1991, Luật BV&PTR năm 2004, Luật Lâm nghiệp năm 2017.

Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá VIII, tại Kỳ họp thứ 9, ngày 12 tháng 8 năm 1991 đã thông qua Luật BV&PTR. Đây là một trong những luật quan trọng, tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý, bảo vệ, xây dựng, phát triển, khai thác và sử dụng rừng; bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên; bảo tồn thực vật rừng, động vật rừng quý, hiếm; góp phần vào việc phòng chống thiên tai. Luật BV&PTR năm 1991 đã hướng dẫn và thu hút mọi tầng lớp nhân dân tích cực tham gia xây dựng, phát triển rừng; tạo công ăn việc làm cho đồng bào sống ở vùng rừng, góp phần phát triển kinh tế và ổn định trật tự trị an xã hội; bảo đảm an ninh, quốc phòng. Tuy vậy, Luật BV&PTR năm 1991 được xây dựng trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới. Một số nội dung của Luật vẫn còn thể hiện tính Nhà nước tập trung, bao cấp, chưa thể hiện quan điểm và tư tưởng chỉ đạo đổi mới của Đảng là chuyên mạnh từ lâm nghiệp Nhà nước sang lâm nghiệp xã hội, lâm nghiệp nhân dân; chịu ảnh hưởng nhiều của tư duy quản lý tập trung bao cấp, chỉ chú ý đến lâm nghiệp quốc doanh, chưa thực sự coi trọng và tạo điều kiện cho lâm nghiệp xã hội phát triển; nhiều vấn đề thực tiễn đặt ra hiện nay đòi hỏi phải được quy định trong luật để bảo đảm quản lý rừng bền vững như quyền sở hữu rừng, quyền sử dụng rừng, quyền và nghĩa vụ của chủ rừng thuộc các thành phần kinh tế; phát triển kinh tế rừng; trong quá trình thực hiện Luật BV&PTR, nhiều vấn đề mới đã phát sinh và trở thành

¹⁰Theo Wikipedia tiếng Việt: Tài nguyên thiên nhiên là những của cải vật chất có sẵn trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng, phục vụ cuộc sống của con người; Tài sản là của cải vật chất do con người tạo ra dùng vào mục đích sản xuất hoặc tiêu dùng.

những vấn đề nổi cộm cần được giải quyết, như: vấn đề giao rừng cho cộng đồng dân cư quản lý để phù hợp với nhu cầu cũng như phong tục tập quán của đồng bào dân tộc; vấn đề cho thuê rừng và đất lâm nghiệp; vấn đề xác định chủ rừng và quyền lợi, trách nhiệm của các chủ rừng; vấn đề triển khai thực hiện chủ trương xã hội hóa công tác BV&PTR, trấn áp các hành vi phá hoại tài nguyên rừng; việc kiện toàn hệ thống và đổi mới hoạt động của lực lượng kiểm lâm để đáp ứng yêu cầu BV&PTR bền vững....

Để khắc phục những hạn chế của Luật BV&PTR năm 1991, tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XI ngày 03/12/2004, Quốc hội đã thông qua Luật BV&PTR có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2005, thay thế Luật BV&PTR năm 1991 sau 12 năm thực hiện.

Luật BV&PTR năm 2004 đã tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi điều chỉnh hành vi xã hội trong lĩnh vực BV&PTR. Trên cơ sở quy định của Luật, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương đã ban hành trên 100 văn bản quy phạm pháp luật để quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật, ban hành chính sách về BV&PTR tạo khuôn khổ pháp lý điều chỉnh hành vi xã hội trong lĩnh vực BV&PTR, chuyển căn bản từ quản lý bằng mệnh lệnh hành chính sang chủ yếu sử dụng công cụ pháp luật và các chính sách đòn bẩy kinh tế gắn với quy hoạch, kế hoạch, định hướng thị trường. Từ đó, mang lại chuyển biến quan trọng trong phát triển lâm nghiệp, từ nền lâm nghiệp lấy quốc doanh là chủ yếu sang nền lâm nghiệp xã hội với nhiều thành phần kinh tế tham gia; từ chủ yếu dựa vào khai thác, lợi dụng rừng tự nhiên sang bảo vệ, nuôi dưỡng, gây trồng rừng, phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng rừng và đất lâm nghiệp. Nhờ đó đã thúc đẩy phát triển nhanh chóng diện tích rừng từ 12,306 triệu ha năm 2004 lên 14,377 triệu ha vào năm 2016; tương ứng tỷ lệ che phủ của rừng toàn quốc từ 37% lên 41,19%, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, ổn định an sinh - xã hội, kinh tế, quốc phòng vùng rừng núi, khu vực biên giới. Tuy nhiên, quá trình thi hành Luật đã bộc lộ những tồn tại, hạn chế sau:

Một là, quy hoạch BV&PTR chưa đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chưa sát với thực tế và thường xuyên bị phá vỡ; phần lớn đất đai và rừng chưa được rà soát, đo đạc trên thực địa, chưa lập bản đồ địa chính, diện tích đất được cấp sổ đỏ chiếm tỷ lệ thấp, còn có biểu hiện vi phạm pháp luật đất đai với nhiều hình thức khác nhau; tình trạng phá rừng, lấn chiếm, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trái pháp luật còn diễn ra phức tạp ở nhiều địa phương, gây bức xúc trong xã hội và làm suy giảm tài nguyên rừng, nhất là rừng tự nhiên.

Hai là, các quy định về phát triển rừng chưa tạo ra được những bước tiến mới trong kinh doanh rừng trồng; năng suất, chất lượng, giá trị rừng sản xuất vẫn còn thấp, chủ yếu là trồng rừng gỗ nhỏ; thiếu gắn kết giữa cơ sở chế biến và vùng nguyên liệu tạo động lực cho phát triển rừng, phát triển nguồn nguyên liệu đáp ứng nhu cầu cơ bản về nguyên liệu gỗ lớn cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu; chưa đem lại hiệu quả kinh tế để có thể giảm cách biệt thu nhập so với các cây trồng và ngành nghề khác; cơ chế chính sách hưởng lợi từ rừng còn nhiều bất cập, chưa tính đến các giá trị DVMTR và chưa đánh giá đúng thành quả của ngành lâm nghiệp. Đa số người dân làm nghề rừng còn nghèo, tỷ trọng thu nhập từ lâm nghiệp chỉ chiếm 25% trong tổng thu nhập của nông dân miền núi, nên chưa góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người làm nghề rừng.

Ba là, tổ chức quản lý sản xuất lâm nghiệp còn nhiều yếu kém, lúng túng. Các LTQD trước đây, sau khi đã sắp xếp lại, chuyển thành CTLN, chưa có sự thay đổi căn bản về cơ

chế quản lý, quản trị doanh nghiệp, nhất là chưa tạo điều kiện để công ty phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất kinh doanh và thu hút mạnh mẽ đầu tư vào nghề rừng; nhiều CTLN hiệu quả sản xuất kinh doanh và thu nhập của người lao động thấp. Mặc dù Việt Nam đã trở thành quốc gia xuất khẩu gỗ lớn trên thế giới, nhưng quy mô sản xuất nhỏ, manh mún, phát triển tự phát; kết cấu hạ tầng phục vụ chế biến yếu kém; công nghệ và quản trị các doanh nghiệp vừa và nhỏ phổ biến còn lạc hậu, nên hiệu quả của sản xuất lâm nghiệp thấp so với khu vực và thế giới. Thị trường trong nước chưa được quan tâm đúng mức, chưa hình thành hệ thống phân phối lưu thông.

Bốn là, hệ thống tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp, tổ chức của lực lượng kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng ở địa phương thiếu thống nhất, tính ổn định không cao, không phát huy được hiệu quả tổng hợp.

Năm là, công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào sản xuất còn nhiều bất cập. Công nghệ sinh học và công tác tạo giống chưa được ứng dụng trên quy mô rộng; trình độ tay nghề lao động lâm nghiệp thấp, kỹ thuật canh tác lạc hậu, trồng rừng vẫn chủ yếu là quảng canh.

Những tồn tại, hạn chế nêu trên xuất phát từ những nguyên nhân chủ yếu sau đây: Quy định của Luật thiếu gắn kết, đồng bộ với các quy định pháp luật liên quan; Luật chưa quy định rõ, đầy đủ tạo sự gắn kết trong chuỗi giá trị sản xuất lâm nghiệp, từ quản lý, bảo vệ, phát triển rừng đến khai thác, vận chuyển, chế biến, thương mại lâm sản, dịch vụ liên quan đến rừng; các quy định của pháp luật chưa làm rõ cơ chế thực hiện các quyền định đoạt của Nhà nước với vai trò là đại diện chủ sở hữu đối với rừng tự nhiên; Luật chưa quy định cụ thể về hệ thống tổ chức sản xuất và dịch vụ lâm nghiệp cấp cơ sở và các quyền, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân khi được Nhà nước giao, cho thuê rừng tự nhiên; Luật chưa quy định toàn diện, đồng bộ hệ thống quản lý nhà nước về lâm nghiệp, mới chỉ quy định lực lượng kiểm lâm; Luật chưa có quy định cụ thể về khoa học và công nghệ; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; pháp luật BV&PTR còn những quy định chưa phù hợp hoặc thiếu cụ thể với một số công ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Để khắc phục những hạn chế và nguyên nhân trên, tại Kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XIV, ngày 15 tháng 11 năm 2017, Quốc hội đã nhất trí thông qua và lấy tên là Luật Lâm nghiệp thay thế Luật BV&PTR năm 2004. So với Luật BV&PTR năm 2004, Luật Lâm nghiệp đã quy định một số nội dung mới như sau:

Thứ nhất, Luật Lâm nghiệp đã mở rộng phạm vi điều chỉnh theo hướng liên kết theo chuỗi các hoạt động lâm nghiệp từ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng, kinh doanh, chế biến và thương mại lâm sản (Điều 1); thể hiện rõ lâm nghiệp là ngành kinh tế - kỹ thuật đặc thù, gồm tất cả các hoạt động gắn liền với sản xuất hàng hóa và dịch vụ liên quan đến rừng (khoản 1 Điều 2). Đây là một trong những điểm mới quan trọng nhất, có liên quan đến toàn bộ nội dung cũng như cấu trúc của Luật.

Thứ hai, Luật đã thể chế hóa chế định sở hữu rừng (Điều 7) theo quy định của Hiến pháp năm 2013; theo đó, quy định 2 nhóm hình thức sở hữu rừng: (i) Rừng sở hữu toàn dân do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu, gồm rừng tự nhiên, rừng trồng do Nhà nước đầu tư, rừng trồng do Nhà nước thu hồi, được tặng cho hoặc trường hợp chuyển quyền sở hữu rừng trồng khác theo quy định của pháp luật và (ii) Rừng thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, gồm rừng trồng do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng

đồng dân cư đầu tư; nhận chuyển nhượng, tặng cho, nhận thừa kế rừng từ chủ rừng khác theo quy định của pháp luật.

Thứ ba, quy định về chế biến và thương mại lâm sản (Chương VII) là một trong những thế mạnh của chuỗi giá trị sản phẩm lâm nghiệp. Luật tập trung quy định rõ chính sách phát triển lâm sản theo hướng hỗ trợ doanh nghiệp hợp tác, liên doanh, liên kết với chủ rừng để tạo vùng nguyên liệu, quản lý rừng bền vững, tiêu thụ sản phẩm, ứng dụng khoa học, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới và giải pháp tăng trưởng xanh, nâng cao giá trị gia tăng; ưu tiên phát triển công nghiệp hỗ trợ trong chế biến lâm sản; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực trong chế biến lâm sản; Nhà nước xây dựng và vận hành hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam. Chính sách phát triển thị trường lâm sản theo hướng tổ chức, cá nhân hợp tác, liên kết, thu mua, tiêu thụ lâm sản được cung cấp tín dụng ưu đãi; Nhà nước hỗ trợ hoạt động xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường, cung cấp thông tin thị trường lâm sản trong nước và quốc tế.

Thứ tư, Luật quy định quản lý rừng bền vững, đây là nguyên tắc xuyên suốt của hoạt động lâm nghiệp; rừng được quản lý bền vững cả về diện tích rừng, chất lượng rừng, đảm bảo hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao giá trị DVMTR, ứng phó với biến đổi khí hậu. Chủ rừng phải thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý rừng bền vững, bảo đảm kinh doanh rừng lâu dài, liên tục; tối ưu hóa hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường; chủ rừng là tổ chức phải xây dựng, thực hiện phương án quản lý rừng bền vững; Nhà nước quy định bộ tiêu chí quản lý rừng bền vững và tổ chức thực hiện cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

Thứ năm, Luật quy định quản lý chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên. Không chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác, trừ dự án quan trọng quốc gia; dự án phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia; dự án cấp thiết khác do Chính phủ phê duyệt (khoản 2 Điều 14). Rừng sản xuất là rừng tự nhiên được khai thác theo phương án quản lý rừng bền vững. Trong trường hợp cần thiết sẽ thực hiện tạm dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trong một thời gian nhất định để bảo vệ rừng tự nhiên hiện có và có thời gian để rừng sinh trưởng, phục hồi, đảm bảo an ninh môi trường, đáp ứng nhu cầu lâu dài về lâm sản.

Thứ sáu, quy định khai thác lợi ích ngoài lâm sản từ rừng như DVMTR đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và đời sống con người. Tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR phải chi trả tiền DVMTR; tiền chi trả DVMTR được chi trả cho những người BV&PTR. Đây cũng là điểm mới tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho việc chuyển hướng khai thác lợi ích tiềm năng của rừng, từ sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ sang sản phẩm phi gỗ, tạo nguồn tài chính bền vững để đầu tư trực tiếp vào rừng.

Thứ bảy, về đổi mới tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp. Luật đã quy định khung về cơ quan có chức năng tham mưu quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp và tổ chức kiểm lâm. Trên cơ sở đó Chính phủ quy định chi tiết về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan này, tạo sự linh hoạt và đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong hoạt động lâm nghiệp. Đối với kiểm lâm, Luật bổ sung quy định cụ thể hơn một số cơ chế, chính sách, thẩm quyền để bảo đảm hành lang pháp lý cần thiết cho lực lượng kiểm lâm tổ chức hoạt động bảo vệ rừng, đấu tranh, phòng ngừa, ngăn chặn hành vi xâm hại rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng hiệu quả hơn.

Thứ tám, đổi mới chính sách lâm nghiệp; không quy định giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà thay thế bằng hình thức cho thuê rừng. Nhà nước cho các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuê rừng sản xuất; đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ chỉ áp dụng hình thức cho thuê môi trường rừng và thuộc quyền của chủ rừng; Nhà nước bảo đảm nguồn lực cho hoạt động quản lý, BV&PTR đặc dụng, rừng phòng hộ và các hoạt động phục vụ quản lý Nhà nước về lâm nghiệp; Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoạt động lâm nghiệp. Luật đã mở rộng hơn quyền hưởng lợi của chủ rừng đối với rừng tự nhiên phục hồi, rừng nghèo. Rừng là nguồn tài nguyên thiên nhiên có khả năng tái sinh nên việc quy định rõ các hình thức sở hữu rừng nhằm thừa nhận thành quả lao động, kết quả đầu tư của người làm nghề rừng; tạo động lực khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư vào rừng nghèo và hưởng lợi từ rừng; bảo đảm quản lý rừng tốt hơn, hiệu quả hơn.

Thứ chín, Luật quy định một số điểm mới khác về định nghĩa rừng (khoản 3 Điều 2) được xác định theo 3 tiêu chí diện tích, chiều cao cây, độ tàn che của cây rừng để phù hợp với thực tiễn Việt Nam và đáp ứng yêu cầu chung của quốc tế; quy định rõ chỉ những cộng đồng dân cư có cùng phong tục, tập quán, văn hoá, tín ngưỡng và có quy ước, hương ước phù hợp với quy định của pháp luật mới được giao rừng và trở thành chủ rừng; thay thế quy hoạch BV&PTR ở 4 cấp (Trung ương, tỉnh, huyện, xã) bằng quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia phù hợp với Luật Quy hoạch năm 2017; quy định hoạt động khoa học và công nghệ về lâm nghiệp theo hướng Nhà nước có cơ chế, chính sách nghiên cứu khoa học và công nghệ phù hợp chu kỳ sinh trưởng, phát triển của rừng và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lâm nghiệp; quy định Nhà nước ưu tiên đầu tư cho một số hoạt động, khuyến khích các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước tham gia, thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học trong lâm nghiệp.

b) Đổi mới cơ chế, chính sách lâm nghiệp

Đổi mới cơ chế, chính sách từ trước năm 1986, nhất là trong giai đoạn từ năm 1986 đến nay góp phần quan trọng tạo nên các thành tựu nổi bật của ngành lâm nghiệp trong 30 năm qua theo hướng sau:

Một là, chuyển từ lâm nghiệp với cơ chế kế hoạch hóa, quan liêu bao cấp, quốc doanh là chính trong tổ chức sản xuất kinh doanh rừng sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều thành phần kinh tế tham gia. Cơ chế này được thể hiện rõ nét thông qua chính sách giao rừng, cho thuê rừng và khoán rừng, xã hội hóa về tổ chức sản xuất, đầu tư và tài chính.

Hai là, chuyển từ lâm nghiệp chủ yếu khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ từ rừng tự nhiên phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong nước sang kinh doanh rừng sản xuất có năng suất, chất lượng cao; khai thác gỗ rừng trồng đáp ứng cơ bản nguyên liệu cho chế biến gỗ, sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Ba là, chuyển từ lâm nghiệp chủ yếu là BV&PTR sang lâm nghiệp là ngành kinh tế - kỹ thuật bao gồm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản.

Bốn là, đảm bảo lâm nghiệp phát triển bền vững toàn diện về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường góp phần quan trọng cho phát triển bền vững chung của đất nước.

Thay đổi cơ chế, chính sách lâm nghiệp được thực hiện suốt trong cả thời kỳ từ 1986 đến nay, nhưng tập trung nhiều vào giai đoạn thực hiện Luật BV&PTR 2004, cụ thể là (Bộ NN và PTNT, 2016) [31]:

Thứ nhất, về ban hành các văn bản quy phạm pháp luật.

Trong thời gian từ năm 2004 đến năm 2016 đã ban hành 122 văn bản quy phạm pháp luật, trong đó:

Chính phủ đã ban hành 23 nghị định quy định về nguyên tắc và phương pháp định giá rừng, quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm; tổ chức và hoạt động của kiểm lâm, chính sách chi trả DVMTR, thành lập và vận hành quỹ BV&PTR, tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng; xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của LTQD và CTLN; cơ chế, chính sách BV&PTR, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 25 quyết định, chỉ thị về chỉ đạo, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương triển khai thi hành Luật BV&PTR; quy chế về quản lý rừng; đầu tư xây dựng công trình lâm sinh; chính sách về tăng cường công tác bảo vệ rừng; đầu tư phát triển rừng sản xuất, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ; tăng cường công tác quản lý rừng tự nhiên.

Bộ NN và PTNT đã ban hành 43 thông tư, quyết định hướng dẫn về lập quy hoạch, kế hoạch BV&PTR; trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng; tiêu chí xác định và phân loại rừng, khai thác lâm sản, quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê rừng và lập hồ sơ quản lý rừng, cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt là rừng sản xuất, thanh lý rừng trồng, trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chuyển rừng và đất lâm nghiệp sang trồng cao su; quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường.

Ngoài ra, Bộ NN và PTNT phối hợp với các Bộ, ngành liên quan như Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành thông tư liên tịch hoặc văn bản riêng với 31 văn bản, như: đất đai, đầu tư, tín dụng, tài chính, thương mại, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học... Nhìn chung, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật BV&PTR đã được ban hành kịp thời, tạo hành lang pháp lý khá hoàn chỉnh, cơ bản phù hợp với thực tế. Giữa pháp luật BV&PTR với các lĩnh vực pháp luật khác có liên quan luôn tồn tại mối quan hệ tương hỗ trong cùng một hệ thống pháp luật, tạo khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về BV&PTR .

UBND và HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) đã ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy định cụ thể để thực hiện Luật BV&PTR và các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan Trung ương ban hành, tập trung vào các nhóm vấn đề như lập, xét duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch BV&PTR; tăng cường các biện pháp cấp bách trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, quản lý gây nuôi, mua bán, sử dụng động vật hoang dã; chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư trồng rừng trên địa bàn tỉnh; quản lý khai thác, tiêu thụ gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng; phê duyệt giá bán tối thiểu gỗ rừng tự nhiên; giá bán tối thiểu cây đứng gỗ rừng tự nhiên, gỗ rừng trồng có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước... Ngoài các văn bản do UBND và HĐND cấp tỉnh ban hành; Sở NN và PTNT các tỉnh còn ban hành một số văn

bản hướng dẫn chi tiết về nội dung kỹ thuật lâm nghiệp như: điều tra rừng, lâm sinh (trồng rừng, chăm sóc rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên; cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, nghiệm thu trồng rừng, chăm sóc rừng, dọn vệ sinh rừng sau khai thác...).

Thứ hai, về định nghĩa rừng và phân loại rừng.

Định nghĩa về rừng theo Luật BV&PTR năm 2004 và văn bản hướng dẫn thi hành Luật đã tạo cơ sở pháp lý cho việc phân loại rừng, lập quy hoạch, kế hoạch BV&PTR, giao rừng, cho thuê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, thống kê rừng, kiểm kê rừng và xây dựng quy chế quản lý rừng. Định nghĩa này, về cơ bản, phù hợp với định nghĩa về rừng của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc (FAO) hoặc tiêu chí về rừng theo Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC). Căn cứ vào mục đích sử dụng, rừng được phân thành 03 loại: rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Tùy theo mức độ, rừng phòng hộ (rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ chắn gió, cát bay, rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, rừng phòng hộ bảo vệ môi trường) được chia ra 3 cấp: rất xung yếu, xung yếu và ít xung yếu. Việc quản lý theo 3 loại rừng nêu trên đã góp phần đáng kể trong công tác quản lý, BV&PTR trong thời gian qua, giúp cho việc xác định đối tượng rừng rõ ràng hơn để xác định chủ thể quản lý, đối tượng và mức đầu tư của nhà nước, nguồn gốc lâm sản..., nhất là khi tài nguyên rừng phần lớn do Nhà nước trực tiếp quản lý và sử dụng.

Thứ ba, về quy hoạch và lập kế hoạch BV&PTR.

Năm 2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2005 chỉ đạo các địa phương tiến hành rà soát quy hoạch sắp xếp lại 03 loại rừng phù hợp với yêu cầu thực tiễn, đảm bảo yêu cầu bảo tồn, phòng hộ và phát triển kinh tế bền vững (Thủ tướng Chính phủ, 2005) [176]. Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ, đã đặt mục tiêu thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất được quy hoạch cho lâm nghiệp, nâng tỷ lệ đất có rừng lên 47% vào năm 2020 (Thủ tướng Chính phủ, 2007) [179]. Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp đã được điều chỉnh theo chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ. Theo Nghị quyết số 17/QH₁₃ ngày 22 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) cấp quốc gia, đến năm 2020 cả nước có 16.244.992 ha đất lâm nghiệp, trong đó: đất rừng phòng hộ: 5.841.691 ha; đất rừng đặc dụng: 2.271.192 ha; đất rừng sản xuất: 8.132.109 ha (Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2011) [136]. Theo Nghị quyết của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) cấp tỉnh xác định, đến năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp của cả nước 16.442.901ha, trong đó: đất rừng phòng hộ: 5.907.697 ha; đất rừng đặc dụng: 2.280.711 ha; đất rừng sản xuất: 8.254.493 ha; như vậy cao hơn quy hoạch cấp quốc gia: 197.909 ha. Đến năm 2015 cả nước có 16.033.696 ha đất lâm nghiệp, trong đó: đất rừng phòng hộ: 5.848.557 ha; đất rừng đặc dụng: 2.228.888 ha; đất rừng sản xuất: 7.956.251 ha. Năm 2016, Nghị quyết số 134/2016/QH₁₃ ngày 9 tháng 4 năm 2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia, đến năm 2020 cả nước có 16.245.250 ha đất lâm nghiệp, trong đó: đất rừng phòng hộ: 4.618.440 ha; đất rừng đặc dụng: 2.358.870 ha; đất rừng sản xuất: 9.267.940 ha (Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2016) [137]. Việc xây dựng các đề án quy hoạch được thực hiện trong cả nước, từng bước tạo ổn định

về cơ sở, đất đai và các yếu tố cho phát triển lâm nghiệp. Đối với những vùng lâm nghiệp lớn, Thủ tướng Chính phủ đã giao cho Bộ NN và PTNT xây dựng và phê duyệt các đề án khôi phục và phát triển rừng, như: vùng Tây Nguyên, vùng Tây Bắc, quy hoạch rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà. Đã tiến hành rà soát, quy hoạch ổn định 164 khu rừng đặc dụng trong toàn quốc, trong đó có 30 Vườn quốc gia, 69 khu bảo tồn thiên nhiên, 45 khu bảo vệ cảnh quan và 20 khu rừng thực nghiệm, nghiên cứu khoa học. Trong thời gian gần đây, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp, trong đó yêu cầu các CTLN rà soát, điều chỉnh diện tích đất lâm nghiệp đang quản lý, chuyển giao diện tích đất không sử dụng, sử dụng không hiệu quả, đất do thu hẹp nhiệm vụ không có nhu cầu sử dụng và đất sử dụng không đúng mục đích về chính quyền địa phương để giao cho dân theo quy định của pháp luật về đất đai. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược Quản lý hệ thống rừng đặc dụng đến năm 2020 và tầm nhìn năm 2030, Đề án BV&PTR ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2014-2020. Nhìn chung quy hoạch, kế hoạch BV&PTR đã giữ vai trò quan trọng trong việc tăng cường hiệu lực và hiệu quả của quản lý nhà nước về lâm nghiệp, đã khoanh định quỹ đất lâm nghiệp phục vụ cho việc BV&PTR, ngăn chặn được tình trạng suy thoái rừng, góp phần thực hiện định hướng quy hoạch đất lâm nghiệp. Đã có 59 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có rừng đã xây dựng Quy hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020. Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo triển khai rà soát, chuyển đổi một phần rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất, nhằm phát huy hiệu quả kinh tế gắn với việc sắp xếp lại các công ty nông, lâm nghiệp.

Thứ tư, về bảo vệ rừng.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 08/2006/CT-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2006 về việc tăng cường các biện pháp cấp bách để BV&PTR (Thủ tướng Chính phủ, 2006) [177] và Chỉ thị số 1685/CT-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2011 về tăng cường chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng và chống người thi hành công vụ (Thủ tướng Chính phủ, 2011) [183]; chính quyền các cấp cũng đã quan tâm nhiều hơn trong công tác quản lý bảo vệ rừng, cùng với nhiều chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội ở địa phương và các dự án bảo vệ, phát triển rừng đã tác động tích cực đến hoạt động bảo vệ rừng. Thực hiện chủ trương xã hội hóa công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo đảm mỗi khu rừng đều có chủ thực sự thông qua thực hiện chính sách giao đất, giao rừng. Khoản bảo vệ rừng tăng từ 2.600.000 ha/năm trong giai đoạn 2006-2010 lên 4.900.000 ha/năm giai đoạn từ 2011 đến nay. Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, giáo dục vận động người dân và chính quyền địa phương quan tâm đến công tác quản lý bảo vệ rừng, tạo sự chuyển biến về nhận thức của cấp ủy, chính quyền địa phương, đặc biệt là cấp cơ sở và ý thức, sự tham gia tích cực của người dân đối với việc bảo vệ rừng. Đã tổ chức ký hơn 62 nghìn bản quy ước về BV&PTR trong các cộng đồng thôn bản. Ban chỉ đạo Trung ương về những vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng thường xuyên tổ chức các cuộc họp, có sự phân công phân nhiệm cụ thể đến từng thành viên để chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các địa phương, hàng năm thành lập các đoàn kiểm tra đến các khu vực điểm nóng về phá rừng và khu vực trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao để kiểm tra, đôn đốc các địa phương chủ động trong công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Các địa phương đã kiện toàn các ban chỉ đạo về phòng chống cháy rừng; rà soát, hoàn chỉnh các phương án phòng chống cháy rừng theo phương châm “4 tại

chỗ” đến cơ sở. Bộ NN và PTNT đã thường xuyên đưa thông tin cảnh báo cháy rừng theo Chỉ thị số 08/2006/CT-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2006 về việc tăng cường các biện pháp cấp bách để BV&PTR của từng khu vực trên các phương tiện thông tin đại chúng (TV, đài, báo) để các chủ rừng biết và có biện pháp chủ động phòng ngừa. Hệ thống tổ chức của lực lượng kiểm lâm được kiện toàn từ Trung ương đến địa phương. Đến nay, trên cả nước đã hình thành được 42.000 tổ đội quần chúng bảo vệ rừng; đã có 58/63 tỉnh, thành phố thành lập Ban chỉ huy về những vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, với hơn 460/520 huyện có rừng và 4.816/5.985 xã có rừng thành lập các Ban chỉ huy để chỉ đạo, điều hành và kiểm tra đôn đốc các chủ rừng tổ chức thực hiện công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn; đồng thời trực tiếp chỉ huy công tác chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng ở cơ sở.

Thứ năm, về thực hiện các quyền của chủ rừng.

Pháp luật về BV&PTR đã quy định cụ thể các quyền cho từng loại hình chủ rừng phù hợp với từng loại rừng và các quyền này ngày càng hoàn thiện hơn. Các quyền của chủ rừng đã được bảo đảm thực hiện và phát huy hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các nhiệm vụ công ích, như phát huy quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh rừng; được khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp kết hợp phù hợp với quy chế quản lý rừng sản xuất và rừng phòng hộ; được kết hợp nghiên cứu khoa học, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường trong các khu rừng đặc dụng; được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để BV&PTR khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng; được hướng dẫn về kỹ thuật, hỗ trợ về vốn theo chính sách của Nhà nước để BV&PTR. Một số địa phương đã tổ chức cho hộ gia đình, cá nhân thực hiện quyền chuyển đổi quyền sử dụng đất rừng sản xuất, quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng sản xuất là rừng trồng, đã đáp ứng được nhu cầu của người dân về đất sản xuất kinh doanh lâm nghiệp. Quyền cho thuê và cho thuê lại đất rừng sản xuất là rừng trồng đã có tác động tích cực trong việc đầu tư trên đất, tạo điều kiện cho nhà đầu tư yên tâm đầu tư phát triển rừng.

2. Thực hiện thành công các chương trình phát triển lâm nghiệp

a) Chương trình phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước (Chương trình 327)

Ngày 15 tháng 9 năm 1992 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) đã ban hành Quyết định số 327-CT về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước. Quyết định số 327 chủ trương xây dựng các dự án sử dụng đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước; tăng thêm diện tích rừng cấm quốc gia, rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn; quy định rõ các nơi cấm khai thác, nơi được khai thác gỗ, củi hoặc lâm sản khác; lấy hộ gia đình làm đơn vị sản xuất, lấy doanh nghiệp quốc doanh hoặc đơn vị kinh tế tập thể làm chỗ dựa; xây dựng kinh tế vườn đối với hộ gia đình; xây dựng mối quan hệ chặt chẽ giữa các hộ với cộng đồng, với các thành phần kinh tế tập thể quốc doanh trên địa bàn nhằm phát triển mạnh sản xuất, bảo đảm lợi ích của mỗi hộ, đồng thời làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước và tập thể; gắn phát triển kinh tế với mở rộng các phúc lợi xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng nông thôn mới; ổn định các bản đã định canh, định cư gắn với xây dựng các dự án định canh định cư mới theo quy mô một bản; thực hiện dứt điểm, có hiệu quả việc chuyển đồng bào các bản còn du canh, du cư đốt phá rừng làm rẫy, sang định canh

làm nghề rừng, trồng cây công nghiệp, cây lương thực, làm kinh tế vườn và chăn nuôi tạo ra sản phẩm hàng hoá (Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, 1992) [94]. Đây là Chương trình trọng điểm của Chính phủ giai đoạn 1992-1997. Chương trình 327 được chuẩn bị trong năm 1993. Năm 1994 tập trung chủ yếu vào nhiệm vụ bảo vệ rừng ở những vùng xung yếu, nơi còn đồng bào du canh, du cư, phá rừng làm rẫy và phủ xanh đất trống đồi núi trọc ở miền núi và trung du. Năm 1995, lấy nhiệm vụ phủ xanh làm chủ yếu, tập trung vào hai nội dung chính là bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng ở những nơi còn đồng bào dân tộc du canh, du cư, phá rừng làm rẫy, gắn với thực hiện định canh định cư, phủ xanh đồi trọc ở miền núi, trung du. Từ năm 1996 đến năm 1997, Chương trình 327 được tiếp tục thực hiện theo Quyết định 556/TTg ngày 12 tháng 9 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh bổ sung Quyết định 327, tập trung vào nhiệm vụ tạo mới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng với nhiệm vụ chủ yếu là trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khoanh nuôi tái sinh bảo vệ rừng ở những nơi xung yếu.

Trong thời gian 06 năm (1992-1997), Chương trình 327 đã đầu tư 2.363 tỷ đồng. Với vốn đầu tư đó, Chương trình 327 đã động viên sức lực, tiền của và trí tuệ của nhân dân trực tiếp bảo vệ được 1,6 triệu ha rừng tự nhiên, khoanh nuôi tái sinh được 700.000 ha rừng ở những nơi xung yếu theo hình thức khoán đến hộ gia đình, trồng mới được 460.000 ha rừng, trồng được 88.700 ha cây công nghiệp và cây ăn quả các loại, xây dựng được 31.290 vườn hộ gia đình ở trung du và miền núi, di chuyển và giãn dân được 92.400 hộ, xây dựng 5.000 km đường dân sinh, khai hoang cải tạo đồng ruộng được 24.900 ha, xây dựng 103.300 m² nhà ở, trạm y tế, lớp học, xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132].

Chương trình 327 là một chương trình quốc gia về sử dụng đất trống đồi trọc có quy mô rộng lớn được thực hiện, có kết quả rõ rệt ở nhiều vùng, góp phần phát huy vai trò nòng cốt của các LTQD và phát triển kinh tế hộ gia đình kinh doanh nông lâm nghiệp ở miền núi, chuyển đổi quan trọng phương thức kinh doanh nông nghiệp và sử dụng đất đai ở vùng đồi núi. Năm 1998, Thủ tướng Chính phủ đã tổng kết chương trình này và chuyển sang giai đoạn mới thực hiện Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng trong thời gian từ năm 1998-2010.

b) Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng giai đoạn 1998-2010

- Mục tiêu và nhiệm vụ

Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng giai đoạn 1998-2010 được Quốc hội phê chuẩn bằng Nghị quyết số 08/1997/QH₁₀ với mục tiêu đẩy mạnh tốc độ trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, chú trọng bảo vệ vốn rừng hiện có và rừng trồng mới, phát huy có hiệu quả chức năng phòng hộ và bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ và phát huy tính đa dạng sinh học, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của đất nước, đưa tỷ lệ che phủ rừng lên trên 40% diện tích của cả nước; tạo ra vùng nguyên liệu gắn với sự phát triển của công nghiệp chế biến lâm sản; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho dân cư, góp phần thực hiện chủ trương xóa đói, giảm nghèo, phát triển sản xuất và ổn định đời sống, bảo đảm quốc phòng, an ninh (Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 1997) [134].

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án¹¹ với các nhiệm vụ cụ thể (Thủ tướng Chính phủ, 1998) [172], gồm:

¹¹Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng còn được gọi là Dự án 661

Bảo vệ có hiệu quả vốn rừng hiện có, trước hết phải bảo vệ diện tích rừng tự nhiên là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ở vùng rừng rất xung yếu và xung yếu, kể cả rừng phòng hộ đã trồng theo Chương trình 327, rừng sản xuất có trữ lượng giàu và trung bình. Thực hiện việc giao đất, giao rừng cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân gắn với định canh, định cư, xóa đói giảm nghèo để bảo vệ, khoanh nuôi rừng kết hợp trồng bổ sung và trồng mới.

Đến năm 2010, trồng 2 triệu ha rừng phòng hộ, rừng đặc dụng gồm khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung 1 triệu ha, trồng mới 1 triệu ha gắn với định canh, định cư; trồng 3 triệu ha rừng sản xuất gồm rừng nguyên liệu công nghiệp giấy, ván nhân tạo, gỗ trụ mỏ, cây đặc sản, rừng gỗ quý hiếm khoảng 2 triệu ha, cây công nghiệp lâu năm và cây lấy quả khoảng 1 triệu ha, đồng thời huy động các tổ chức và nhân dân triệt để tận dụng diện tích đất trống để trồng cây phân tán.

Đến hết năm 2005, cả nước đã trồng mới được 1.309.380 ha, trong đó rừng phòng hộ 620.567 ha; rừng đặc dụng 24.247 ha; rừng sản xuất 664.557 ha; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 763.582 ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 37% (Chính phủ, 2011) [85]. Căn cứ vào yêu cầu thực tiễn, khả năng về đất đai và nguồn vốn, tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XI đã thông qua Nghị quyết số 73/2006/QH₁₁ ngày 29 tháng 11 năm 2006 về việc điều chỉnh chỉ tiêu, nhiệm vụ của Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng trong giai đoạn 2006–2010 (Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2006) [135], cụ thể là bảo vệ có hiệu quả toàn bộ diện tích rừng hiện có, nhất là rừng tự nhiên, trong đó khoán bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng mỗi năm 1,5 triệu ha; trồng mới 1.000.000 ha, trong đó 250.000 ha rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (bình quân mỗi năm trồng 50.000 ha), 750.000 ha rừng sản xuất (bình quân mỗi năm trồng 150.000 ha); khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng phòng hộ, rừng đặc dụng 803.000ha, trong đó khoanh nuôi chuyển tiếp 403.000ha, khoanh nuôi mới 400.000ha.

- Cơ chế, chính sách

Trong quá trình thực hiện Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản quan trọng tạo khung pháp lý để các cấp, các ngành tổ chức triển khai thực hiện Dự án. Các Bộ, ngành đã ban hành hệ thống các văn bản hướng dẫn thực hiện Dự án với cơ chế, chính sách sau (Chính phủ, 2011) [85]:

Thứ nhất, chính sách hỗ trợ trồng rừng phòng hộ: Từ năm 1999 mức đầu tư cho trồng rừng phòng hộ là 2,5 triệu đồng/ha; khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung là 1 triệu đồng/ha trong 6 năm; khoán bảo vệ rừng 50.000 đồng/ha/năm; chi phí quản lý dự án là 0,7% ở cấp trung ương, 1,3 % đối với cấp tỉnh, huyện, xã và 6% đối với dự án cơ sở. Đến năm 2002, mức hỗ trợ cho trồng rừng phòng hộ được nâng lên 4 triệu đồng/ha. Năm 2006, mức hỗ trợ cho trồng rừng phòng hộ bình quân được nâng lên 6 triệu đồng/ha, khoán bảo vệ rừng 100.000 đồng/ha/năm; đồng thời thí điểm nâng mức giao khoán bảo vệ rừng cho 21 xã nghèo ở huyện Mường Tè lên 200.000 đồng/ha/năm. Đến năm 2008, trước tình hình giá cả trong nước có nhiều biến động tác động mạnh đến việc tổ chức thực hiện Dự án, đặc biệt là trong đầu tư cho trồng rừng phòng hộ, đặc dụng; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 164/2008/QĐ-TTg, ngày 11 tháng 12 năm 2008 điều chỉnh nâng mức đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng bình quân từ 6 triệu lên 10 triệu đồng/ha; các chi phí khác đã được tăng lên: quản lý dự án chung là 10% (trong đó 8% cho các dự án

ơ sò), chi phí khuyến lâm 2%, chi phí quản lý bảo vệ rừng 5% (Thủ tướng Chính phủ, 2008) [180]. Hộ nhận khoán khoán nuôi tái sinh rừng kết hợp trồng bổ sung rừng phòng hộ được hưởng toàn bộ sản phẩm tia thừa, lâm sản phụ dưới tán rừng. Hộ trồng rừng phòng hộ được hưởng toàn bộ sản phẩm tia thừa, nông sản và các sản phẩm phụ dưới tán rừng. Ngoài ra, các hộ nghèo trong 62 huyện nghèo thuộc Nghị quyết 30a của Chính phủ còn được hỗ trợ 15kg gạo/khâu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực (tối đa không quá 7 năm).

Thứ hai, về chính sách đầu tư đối với rừng sản xuất: Từ năm 2003, được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, Bộ NN và PTNT đã triển khai thí điểm chính sách hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo phương thức: Nhà nước hỗ trợ cây giống và một phần phân bón cho hộ gia đình trồng rừng sản xuất nguyên liệu (bình quân 1,5 triệu đồng/ha). Dự án này được triển khai tại các tỉnh Lạng Sơn, Thanh Hóa và Bình Phước, được người dân đồng tình và đạt kết quả tốt. Năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã cho nhân rộng cách làm này ra các tỉnh với diện tích 52.000 ha, với kinh phí hơn 100 tỷ đồng và đến ngày 10 tháng 9 năm 2007, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007–2015 (Thủ tướng Chính phủ, 2007) [178]. Liên Bộ NN và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-KH-NN-TC hướng dẫn thực hiện Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, hỗ trợ cho trồng rừng sản xuất từ 1,5 đến 5 triệu đồng/ha tùy theo từng vùng; hỗ trợ khuyến lâm 100.000 đồng/ha trồng rừng sản xuất; hỗ trợ lập hồ sơ giao đất gắn với giao rừng là 200.000 đồng/ha; hỗ trợ cho làm đường ranh cản lửa, đường ô tô lâm nghiệp; hỗ trợ cho các trung tâm giống, vườn ươm (Bộ NN và PTNT-Bộ KH và ĐT-Bộ TC, 2008) [51]. Tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 Chính phủ đã quyết định áp dụng định mức khoán bảo vệ rừng tại 62 huyện nghèo với mức 200.000 đồng/ha/năm (Chính phủ, 2008) [83]. Thực hiện Nghị quyết, Ngân hàng Nhà nước có Thông tư số 06/2009/TT-NHNN ngày 09 tháng 4 năm 2009 hướng dẫn cho khách hàng là hộ nghèo vay vốn để trồng rừng sản xuất trên địa bàn 62 huyện nghèo được ngân sách Nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất. Ngoài ra, để tháo gỡ khó khăn cho người vay vốn trồng rừng sản xuất, ngày 11 tháng 3 năm 2010 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 416/TTg-KTTH về việc cho các dự án trồng rừng sản xuất được vay vốn tín dụng đầu tư để thực hiện dự án, được trả nợ gốc và nợ lãi một lần sau khi khai thác, không tính lãi gộp.

- Những kết quả chủ yếu

Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng đã đạt được kết quả toàn diện trên các mặt, sau đây là những kết quả nổi bật (Chính phủ, 2011) [85]:

Một là, về bảo vệ rừng.

Công tác quản lý bảo vệ rừng đã đạt được tiến bộ rõ rệt. Kết quả trên được thể hiện qua những mặt chủ yếu sau: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý rừng được xây dựng, ban hành ngày càng được hoàn thiện và phù hợp với thực tiễn. Chủ trương xã hội hóa công tác quản lý bảo vệ rừng, đa dạng hoá các thành phần kinh tế trong lâm nghiệp, giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ rừng bước đầu đi vào cuộc sống. Vai trò, trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng của các ngành và cấp ủy, chính quyền các cấp, các tổ chức xã hội ngày càng được làm rõ và nâng cao. Chính phủ đã thường

xuyên quan tâm chỉ đạo và đã có nhiều chủ trương, giải pháp cụ thể về bảo vệ rừng. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Chỉ thị số 286/TTg ngày 02 tháng 5 năm 1997 về tăng cường các biện pháp cấp bách bảo vệ rừng và phát triển rừng; Chỉ thị số 287/TTg ngày 02 tháng 5 năm 1997 về tổ chức truy quét những cá nhân, tổ chức phá hoại rừng; Chỉ thị số 12/2003/CT-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2003 và Chỉ thị số 08/2006/CT-TTg ngày 8 tháng 3 năm 2006 về việc tăng cường các biện pháp cấp bách để BV&PTR. Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt việc giảm sản lượng khai thác đối với rừng tự nhiên. Việc triển khai Đề án “Phát triển mạnh trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, hướng tới đóng cửa rừng tự nhiên” đã giảm số tỉnh khai thác từ 36 xuống còn 20 tỉnh và số lâm trường từ 241 xuống còn 134, sản lượng khai thác gỗ tự nhiên hàng năm giảm từ 1,2 triệu m³ xuống còn 300.000 m³ trong đó khai thác chính hàng năm là 150.000 m³. Ban chỉ đạo Trung ương về những vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng thường xuyên tổ chức các cuộc họp, có sự phân công phân nhiệm cụ thể đến từng thành viên để chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các địa phương, hàng năm thành lập các đoàn kiểm tra đến các khu vực điểm nóng về phá rừng và khu vực trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao để kiểm tra, đôn đốc các địa phương chủ động trong công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Bộ NN và PTNT thường xuyên đưa thông tin cảnh báo cháy rừng của từng khu vực trên các phương tiện thông tin đại chúng (TV, đài, báo) để các chủ rừng biết và có biện pháp chủ động phòng ngừa. Chính quyền các cấp cũng đã quan tâm nhiều hơn trong công tác quản lý bảo vệ rừng; cùng với nhiều chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội ở địa phương và các dự án bảo vệ, phát triển rừng đã tác động tích cực đến hoạt động bảo vệ rừng. Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, giáo dục vận động người dân và chính quyền địa phương quan tâm đến công tác quản lý bảo vệ rừng, tạo sự chuyển biến về nhận thức của cấp ủy, chính quyền địa phương, đặc biệt là cấp cơ sở và ý thức, sự tham gia tích cực của người dân đối với việc bảo vệ rừng. Đã tổ chức ký hơn 62 nghìn bản quy ước về BV&PTR trong các cộng đồng thôn bản. Đã có 58/63 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) thành lập Ban chỉ huy về những vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, với hơn 460/520 huyện có rừng và 4.816/5.985 xã có rừng thành lập các Ban chỉ huy để chỉ đạo, điều hành và kiểm tra đôn đốc các chủ rừng tổ chức thực hiện công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn; đồng thời trực tiếp chỉ huy công tác chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng ở cơ sở. Hàng năm Dự án đã dành khoảng 150 - 200 tỷ đồng để khoán bảo vệ khoảng hơn 2 triệu ha rừng tập trung tại các địa bàn cần ưu tiên để các địa phương chủ động giao khoán bảo vệ rừng. Tổng diện tích khoán bảo vệ rừng đã thực hiện được 2.454.480 ha bằng 120% mục tiêu của Dự án. Trong đó: Giai đoạn 1998-2005 diện tích giao khoán bảo vệ rừng thực hiện được 2.416.413 ha/2.000.000 ha, đạt 120%. Giai đoạn 2006-2010 diện tích giao khoán bảo vệ rừng thực hiện được 2.507.355 ha/1.500.000 ha, đạt 167%. Diện tích khoán bảo vệ rừng vượt chỉ tiêu nhiệm vụ của Dự án đề ra là do ngoài phần diện tích theo kế hoạch còn bổ sung các diện tích giao khoán cho người dân theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ và nhu cầu thực tế của các địa phương. Do vậy, những năm qua, công tác quản lý, BV&PTR tiếp tục đạt được nhiều thành tựu quan trọng, thể hiện trên cả ba mặt: số vụ vi phạm năm 1998 là 62.357 vụ, năm 2005 là 39.440 vụ (giảm 37%) và đến năm 2010 là 33.857 vụ (giảm 46%); diện tích rừng mất đi do các hành vi vi phạm lâm luật tuy vẫn còn lớn, nhưng cũng đã có xu hướng giảm nhiều, nếu năm 1998 là 18.377 ha, năm 2005 là 13.942 ha (giảm 24%) thì đến năm 2010 là 7.415 ha (giảm

60%). Diện tích rừng tăng lên: năm 1998 là 10.435.466 ha (rừng tự nhiên 9.533.401 ha, rừng trồng 902.065 ha); năm 2005 là 12.601.751 ha (rừng tự nhiên 10.227.973 ha, rừng trồng 2.328.778 ha); năm 2010 là 13.388.075 ha (rừng tự nhiên 10.304.816 ha, rừng trồng 3.083.259 ha).

Hai là, về tạo rừng mới.

Đến cuối năm 2010 hầu hết các chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch của Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng giai đoạn 2006-2010 đều đạt và vượt so với Nghị quyết số 73/2006/NQ-QH₁₁ ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội khóa XI. Nhiều tỉnh đã có phong trào trồng rừng và bảo vệ rừng tốt, điển hình như: Tuyên Quang, Hà Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Lào Cai, Lạng Sơn, Hòa Bình, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Bình Thuận, Lâm Đồng, An Giang, Lai Châu. Cơ cấu cây trồng rừng gồm một số loài chủ lực như sau: Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng ưu tiên các loại cây bản địa được trồng (thông nhựa, thông đuôi ngựa, thông Caribea, muông đen, huỳnh, chò chỉ, giổi, lát hoa, sao đen, dầu rái, vên vên,...), cây phù trợ chủ yếu là keo các loại; trồng rừng phòng hộ ven biển (phi lao, keo lười liềm, keo chịu hạn,...); trồng rừng ngập mặn (tràm, đước, bần chua, vẹt, dù, sú...); trồng rừng sản xuất, chủ yếu là các loại keo, bạch đàn. Do chọn giống tốt và giống cây trồng được cải thiện nên năng suất rừng trồng sản xuất ngày càng cao, bình quân đạt 15 m³/ha/năm. Nhiều nơi chọn giống tốt và có biện pháp lâm sinh phù hợp có thể đạt tới 30m³/ha/năm.

Ba là, về trồng cây công nghiệp và cây ăn quả.

Nhiệm vụ được đặt ra theo Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ từ năm 1998 đến năm 2010 là trồng 1 triệu ha cây công nghiệp và cây ăn quả. Theo báo cáo của các địa phương, từ năm 1998 đến năm 2005 cả nước đã trồng được 598.164 ha cây cao su, điều và cây ăn quả, đạt 59% nhiệm vụ Dự án. Tổng diện tích đã trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng được 4.675.006 ha, đạt 93,5% kế hoạch, cụ thể: trồng rừng đạt 2.450.010 ha/3.000.000 ha đạt 81% kế hoạch, trong đó trồng rừng phòng hộ, đặc dụng được 898.088 ha/1.000.000 ha đạt 89,7% kế hoạch; trồng rừng nguyên liệu được 1.551.922 ha/2.000.000 ha đạt 76% kế hoạch; khoanh nuôi tái sinh rừng được 1.283.350 ha/1.000.000 ha, đạt 128% kế hoạch; trong đó diện tích khoanh nuôi thành rừng là 900.000 ha; trồng cây công nghiệp và cây ăn quả 941.464 ha/1.000.000 ha đạt 94% kế hoạch.

Bốn là, về độ che phủ rừng.

Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc năm 1998 là 32%, năm 2005 là 37,1% và năm 2010 là 39,5%; nếu tính cả diện tích cây cao su, điều, cây ăn quả có tàn che như cây rừng và diện tích rừng mới trồng năm 2009-2010 thì độ che phủ rừng của nước ta đến năm 2010 đạt 46,4%. Trong khi đó, theo thống kê của FAO đến năm 2010 về tỷ lệ che phủ của rừng kể cả cây cao su thì toàn thế giới là 31% (Trung Quốc 22%, Thái Lan 37%, Philippines 26%, Đức 32%, Úc 19%, Mỹ 33%,...). Cũng theo số liệu thống kê của FAO, từ năm 2000-2010 rừng thế giới hàng năm giảm 0,13%, trong đó Nam Mỹ giảm 0,5%, Trung Mỹ giảm 1,2%, Đông Nam Á giảm 0,4%, Đông Phi giảm 1,1%, Tây Phi giảm 1,0%.

Năm là, về trữ lượng rừng.

Kết quả kiểm kê rừng toàn quốc năm 1997-1999 theo Chỉ thị số 286/TTg ngày 02 tháng 5 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ cho thấy: năm đầu thực hiện Dự án tổng trữ

lượng gỗ cả nước là 751,5 triệu m³ và 8,4 tỷ cây tre nứa, trong đó trữ lượng gỗ rừng trồng là 30,6 triệu m³ (chiếm 4,1% tổng trữ lượng gỗ). Theo báo cáo tổng hợp kết quả Chương trình Điều tra, đánh giá và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc thời kỳ 2001-2005 thì đến năm 2005 tổng trữ lượng gỗ cả nước là 811,6 triệu m³; trong đó gỗ rừng tự nhiên là 758,2 triệu m³ và 9 tỷ cây tre nứa; trong đó trữ lượng rừng trồng là 53,4 triệu m³ (chiếm 6,5% tổng trữ lượng gỗ). So với năm 1998 tổng trữ lượng gỗ tăng được 60,1 triệu m³, tăng 7,4%, chủ yếu từ rừng trồng. Đến năm 2010, theo số liệu thống kê của các tỉnh tổng trữ lượng gỗ cả nước là 935,3 triệu m³; trong đó gỗ rừng tự nhiên chiếm 92,8% và 8,5 tỷ cây tre nứa, trong đó trữ lượng gỗ rừng trồng là 74,8 triệu m³ (chiếm 7,9 % tổng trữ lượng gỗ). So với năm 1998 trữ lượng gỗ của cả nước tăng được 183,8 triệu m³ (24,4%).

Sáu là, về hình thành các vùng nguyên liệu.

Sau khi kết thúc Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng vào năm 2010, công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản đã có bước phát triển với nhiều thành phần kinh tế tham gia, bao gồm 2.536 doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), với tổng công suất chế biến khoảng 15 triệu m³ gỗ quy tròn/năm, kim ngạch xuất khẩu năm 1998 đạt 236,1 triệu USD, đến năm 2010 đạt 3,55 tỷ USD. Số cơ sở chế biến tập trung nhiều nhất là vùng Đông Nam Bộ: 1.467 cơ sở, vùng Đồng bằng sông Hồng 135 cơ sở, Bắc Trung Bộ 127 cơ sở, Duyên hải Nam Trung Bộ 221 cơ sở, vùng Tây Nguyên 185 cơ sở, Đồng bằng sông Cửu Long 166 cơ sở và vùng Tây Bắc 19 cơ sở, vùng Đông Bắc 216 cơ sở. Tuy nhiên, công nghiệp chế biến gỗ phân bố không đều theo vùng địa lý, số lượng các cơ sở chế biến và số doanh nghiệp có quy mô lớn tập trung chủ yếu ở một số tỉnh và thành phố, như Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Gia Lai, Bình Định, thành phố Đà Nẵng, Nghệ An, Hà Tĩnh.

Về khai thác gỗ rừng trồng, trước đây người dân chỉ khai thác nhỏ lẻ các loại cây trồng phân tán để tiêu dùng tại chỗ và khai thác rừng trồng để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy giấy, gỗ trụ mỏ cho các mỏ than ở Quảng Ninh,... mỗi năm 300.000 m³– 400.000 m³. Gần đây, sản lượng khai thác gỗ rừng trồng đã liên tục tăng, đến năm 2010 đã đạt xấp xỉ 5 triệu m³ chủ yếu là gỗ nhỏ (chiếm 60-70%) được sử dụng cho sản xuất giấy, ván nhân tạo, xuất khẩu dăm mảnh và tiêu dùng của dân. Nguồn gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước trong giai đoạn này chỉ đáp ứng cho một phần nhu cầu thiết yếu trong nước, còn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu chủ yếu là nhập khẩu (khoảng 80%). Đáp ứng nhu cầu này là thách thức lớn đối với ngành lâm nghiệp trong thời gian tới.

Song song với việc đầu tư xây dựng mở rộng các nhà máy đã hình thành nhiều vùng nguyên liệu lớn như: vùng nguyên liệu giấy Nhà máy giấy Bãi Bằng - Phú Thọ; An Hòa - Tuyên Quang; Tân Mai - Đồng Nai - Lâm Đồng; Kon Tum; vùng nguyên liệu ván dăm MDF ở Gia Lai, Thái Nguyên, Ba Tơ, Quảng Trị, Bình Phước, Hòa Bình, Hà Giang. Ngoài ra, các địa phương cũng đang tích cực chỉ đạo trồng rừng nguyên liệu cho các nhà máy ván dăm ở Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Huế, thành phố Đà Nẵng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Đắk Nông.

Ngoài những kết quả nêu trên, Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng còn góp phần quan trọng vào tạo việc làm, tăng thu nhập góp phần xóa đói, giảm nghèo, phát triển sản xuất và ổn định đời sống dân cư, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Bài học kinh nghiệm

Từ quá trình thực hiện Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm sau đây (Chính phủ, 2011) [85]:

Một là, việc triển khai thực hiện Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng đã thể hiện sự quyết tâm chính trị rất cao của Đảng, Nhà nước và nhân dân. Quá trình tổ chức thực hiện đã được sự quan tâm chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương. Dự án đã được Quốc hội, cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước thông qua.

Hai là, đây là một Dự án hợp lòng dân, thực sự đi sâu giải quyết lợi ích của nhân dân, đặc biệt là đồng bào nghèo ở khu vực nông thôn miền núi; đồng thời phù hợp với xu thế toàn cầu về chống biến đổi khí hậu thông qua giảm phát thải do suy thoái và mất rừng; do vậy, đã huy động được nhiều nguồn lực của toàn xã hội và cộng đồng quốc tế tham gia.

Ba là, vận dụng một cách tích cực và khéo léo cơ chế kinh tế thị trường để tổ chức thực hiện Dự án. Nhờ khai thông thị trường đem lại thu nhập cao nên đã tạo ra động lực khuyến khích người dân và các thành phần kinh tế tham gia BV&PTR.

Bốn là, phải thật sự quan tâm đến lợi ích kinh tế - xã hội cho người dân sống ở vùng rừng, tạo mọi điều kiện để người dân có công ăn việc làm và thu nhập ổn định nhằm nâng cao cuộc sống cho người dân. Thực tế cho thấy nơi nào xây dựng được mô hình sản xuất có hiệu quả thì nơi đó rừng được quản lý bảo vệ tốt, không còn xảy ra tình trạng phá rừng.

Năm là, phải thật sự coi trọng công tác lập quy hoạch và tổ chức thực hiện quy hoạch, xem đây là nhiệm vụ quan trọng trong suốt quá trình triển khai dự án. Làm tốt khâu quy hoạch thì việc triển khai kế hoạch thực hiện dự án mới được thuận lợi và mang lại hiệu quả cao.

Sáu là, việc giao đất, giao rừng tiếp tục được đẩy mạnh, bảo đảm ổn định lâu dài quyền sử dụng đất cho các tổ chức hộ gia đình và cá nhân, xác định rõ quyền làm chủ và lợi ích thực sự của người sử dụng đất, của các chủ rừng.

Bảy là, tiếp tục đổi mới bổ sung và hoàn thiện các chính sách nhằm khuyến khích được nhiều người ở nhiều thành phần kinh tế khác nhau vào đầu tư trồng rừng, hình thành nhiều loại chủ rừng thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

Tám là, tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ rừng, phân cấp quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp cho chính quyền cấp tỉnh, huyện, xã, giảm dần sự tập trung hóa vào Nhà nước Trung ương là giải pháp quan trọng để tổ chức thực hiện Dự án.

Chín là, việc nghiên cứu, áp dụng các kỹ thuật, công nghệ tiên bộ, nhất là về giống, về kỹ thuật trồng rừng thâm canh, cung cấp các loại giống cây trồng có năng suất, chất lượng cao; lựa chọn cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện cụ thể từng vùng, từng loại rừng đã góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả của Dự án.

c) Đề án Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp và Kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020

- Xây dựng các Đề án và Kế hoạch ngành lâm nghiệp

Giai đoạn 2011-2015 là những năm bản lề chuyển đổi từ mô hình phát triển lâm nghiệp chiều rộng, tăng trưởng chậm và giá trị gia tăng thấp sang mô hình phát triển lâm

nghiệp theo chiều sâu, tăng trưởng nhanh và nâng cao giá trị gia tăng. Chính phủ và ngành lâm nghiệp đã tập trung xây dựng các đề án, kế hoạch ngành lâm nghiệp. Trước hết, thực hiện chủ trương “Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế” theo Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI và Nghị quyết số 73/2006/QH₁₁ ngày 29 tháng 11 năm 2006 về việc điều chỉnh chỉ tiêu, nhiệm vụ của Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng trong giai đoạn 2006 – 2010¹² Chính phủ triển khai tái cơ cấu ngành nông nghiệp bằng Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020 bằng Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch BV&PTR rừng giai đoạn 2011-2020. Để góp phần thực hiện thành công Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và thực hiện Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020, Chính phủ, ngành lâm nghiệp và các địa phương đã ban hành 07 đề án và 01 kế hoạch hành động (Thủ tướng Chính phủ, 2012) [185], cụ thể là :

+ Đề án Quản lý khai thác rừng sản xuất là rừng tự nhiên giai đoạn 2013-2020 theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đề án Kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của Kiểm lâm giai đoạn 2014-2020 theo Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đề án Tổng thể bảo tồn Voi Việt Nam giai đoạn 2013-2020 theo Quyết định số 763/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đề án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2014-2020 theo Quyết định số 1938/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đề án BV&PTR ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đề án Tổng thể xây dựng Công viên động vật hoang dã quốc gia tại tỉnh Ninh Bình theo Quyết định số 154/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đề án Tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Kế hoạch Hành động khẩn cấp bảo tồn các loài Linh trưởng của Việt nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Bộ NN và PTNT ban hành Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 7 năm 2013 phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp, trong đó tập trung vào triển khai 4 kế hoạch trọng tâm (Bộ NN và PTNT, 2013) [31], gồm:

+ Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất giai đoạn 2014 - 2020 theo Quyết định số 774/QĐ-BNN-TCLN ngày 17/4/2014 (Bộ NN và PTNT, 2014) [35].

¹²“Sau khi hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ giai đoạn 2006 - 2010 đã được điều chỉnh, Chính phủ tiếp tục bố trí nguồn vốn và điều hành chương trình BV&PTR theo cơ chế chương trình mục tiêu quốc gia để đạt mục tiêu trồng mới 5 triệu ha rừng”

+ Nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến giai đoạn 2014-2020 theo Quyết định số 919/QĐ-BNN-TCLN ngày 05 tháng 5 năm 2014 (Bộ NN và PTNT, 2014) [36].

+ Phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp giai đoạn 2014-2020 theo Kế hoạch số 1391/KH-BNN-TCLN ngày 29 tháng 4 năm 2014 (Bộ NN và PTNT, 2014) [34].

+ Phát triển thị trường gỗ và sản phẩm gỗ giai đoạn 2014-2020 theo Quyết định số 957/QĐ-BNN-TCLN ngày 09 tháng 5 năm 2014 (Bộ NN và PTNT, 2014) [37].

Trên cơ sở Đề án chung, các địa phương đã xây dựng kế hoạch hành động thực hiện đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp tại địa phương. Đến năm 2016, hầu hết các tỉnh, thành phố có rừng đã ban hành đề án (hoặc kế hoạch hành động đề án) tái cơ cấu nông nghiệp của địa phương, trong đó có nội dung tái cơ cấu lâm nghiệp.

Ngoài ra, Bộ NN và PTNT tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án khác:

+ Đề án Thành lập Quỹ REDD+ Việt Nam theo Quyết định số 5337/QĐ-BNN-TCLN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ NN và PTNT.

+ Chương trình Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng tại Việt Nam (UN-REDD, giai đoạn II).

+ Chương trình Quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất rừng và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030 theo Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển.

+ Dự án Khẩn cấp bảo tồn Voi và nâng cao năng lực kiểm soát buôn bán ngà Voi ở Việt Nam đến năm 2020.

+ Dự án Điều tra, đánh giá thực trạng trồng rừng gỗ lớn phục vụ tái cơ cấu sản xuất lâm nghiệp.

+ Dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016.

+ Dự án Quy hoạch chuyển đổi loài cây trồng rừng phục vụ đề án tái cơ cấu ngành.

+ Đề án Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 83/QĐ-BNN-TCLN ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Bộ NN và PTNT.

+ Xây dựng mô hình tái cơ cấu ngành lâm nghiệp; Dự án xây dựng Trung tâm lâm nghiệp công nghệ cao tại ba khu vực: miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

- *Những kết quả chủ yếu.*

Từ năm 2011 đến năm 2016, việc triển khai Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020, thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp đạt được những kết quả quan trọng sau (Bộ NN và PTNT, 2007) [27]:

+ Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc tăng từ 39,7% năm 2011 lên 41,19% năm 2016.

+ Giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng trưởng nhanh, đạt bình quân 6,57%/năm giai đoạn 2013-2016 so với 5,03%/năm giai đoạn 2010-2012, vượt mục tiêu Đề án đề ra là 5,5-6,0%/năm.

+ Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản tăng gấp hơn 2 lần trong vòng 5 năm, từ bình quân 2,8 tỷ USD/năm giai đoạn 2006-2010 lên bình quân 6,52 tỷ USD/năm giai đoạn từ 2011-2015, năm 2016 đạt 7,3 tỷ USD, xuất siêu 5,4 tỷ USD.

+ Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng tiếp tục có nhiều tiến bộ, tình trạng vi phạm các quy định của pháp luật về BV&PTR giảm dần cả về số vụ vi phạm và mức độ thiệt hại, cụ thể: khoán bảo vệ rừng tăng từ 2.600.000 ha/năm trong giai đoạn 2006-2010 lên 5.100.000 ha/năm giai đoạn từ 2011 đến 2016; vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ, phát triển rừng và quản lý lâm sản giảm cả về số vụ và mức độ thiệt hại; công tác phòng cháy, chữa cháy rừng tiếp tục được quan tâm chỉ đạo theo phương châm “bốn tại chỗ”, tăng cường đầu tư các nguồn lực xã hội, nên đã kiềm chế các vụ việc tiêu cực xảy ra và giảm thiệt hại so với giai đoạn 5 năm 2006-2010, cụ thể: số vụ vi phạm giảm từ 39.165 vụ/năm giai đoạn 2006-2010 xuống 26.205 vụ/năm giai đoạn 2011-2016; số vụ cháy rừng giảm từ 571 vụ/năm giai đoạn 2006-2010 xuống 384 vụ/năm giai đoạn 2011-2016; diện tích rừng bị thiệt hại giảm từ 5.546 ha/năm giai đoạn 2006-2010 xuống 2.948 ha/năm giai đoạn 2011-2016.

+ Công tác trồng rừng được các địa phương tích cực triển khai, cụ thể là: trồng rừng tập trung: 1.337.000 ha, bình quân gần 223.000 ha/năm, trong đó: trồng rừng đặc dụng, phòng hộ 109.000 ha, bình quân 18.000 ha/năm; trồng rừng sản xuất 1.189.000 ha, bình quân 198.000 ha/năm; trồng cây phân tán: 313 triệu cây, bình quân 52 triệu cây/năm; khoanh nuôi tái sinh: bình quân 360.000 ha/năm; cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt: 13.600 ha, bình quân 2.260 ha/năm.

+ Năng suất, chất lượng rừng trồng được nâng cao rõ rệt, nhiều địa phương đã tích cực, chủ động triển khai công tác quản lý giống cây trồng lâm nghiệp, trồng rừng gỗ lớn theo hướng thâm canh, chuyên hóa rừng kinh doanh gỗ nhỏ sang gỗ lớn, một số kết quả cụ thể đến hết năm 2016: tỷ lệ diện tích rừng trồng từ nguồn giống có kiểm soát và chứng nhận nguồn gốc lô cây con đạt 89%, tăng 17% so với năm 2013; chuyên hóa rừng sang kinh doanh gỗ lớn là 26.408 ha/38.800ha, đạt 68,1%; trồng rừng gỗ lớn là 140.713 ha/101.000 ha, đạt 139,3% kế hoạch năng suất các loài keo tại các tỉnh vùng Đông Bắc Bộ: tuổi khai thác từ 5-7 năm cho năng suất bình quân 15m³/ha/năm; các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ với tuổi khai thác chủ yếu từ 5 - 8 năm cho năng suất bình quân đạt 22 m³/ha/năm, có nơi đầu tư thâm canh cao và lập địa tốt có thể đạt trên 30 m³/ha/năm.

+ Sản lượng gỗ rừng trồng 5 năm qua tăng hơn 3,3 lần, từ 5,16 triệu m³ năm 2011 lên 17,3 triệu m³ năm 2016; khai thác rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ hơn, sản lượng khai thác giảm từ 350 nghìn m³ năm 2011 xuống 160 nghìn m³ năm 2013, năm 2015 chỉ có 02 CTLN thí điểm áp dụng phương án quản lý rừng bền vững được cấp chứng chỉ FSC quốc tế được phép khai thác khoảng 2.000 m³/năm. Sau năm 2016, thực hiện đóng cửa rừng tự nhiên trên phạm vi toàn quốc.

+ Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản phát triển mạnh với nhiều thành phần kinh tế, đến năm 2016 có khoảng 3.500 doanh nghiệp, chủ yếu là doanh nghiệp dân doanh và

doanh nghiệp FDI; sản phẩm chế biến ngày càng đa dạng về chủng loại, mẫu mã, đáp ứng yêu cầu mở rộng, thâm nhập vào các thị trường nước ngoài. Đến nay, đồ gỗ Việt Nam đã xuất sang trên 100 nước và vùng lãnh thổ, trong đó, các thị trường chủ yếu là: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc.

+ Giai đoạn 2011-2016 thực hiện chính sách chi trả DVMTR, bình quân hàng năm, cả nước thu được trên 1.200 tỷ đồng, góp phần chi trả cho 500.000 chủ rừng và người nhận khoán rừng để quản lý bảo vệ có hiệu quả 5,0 triệu ha rừng. DVMTR thực sự trở thành nguồn tài chính quan trọng, bền vững của ngành lâm nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả BV&PTR, tăng thu nhập cho người dân làm nghề rừng, chủ rừng; tạo nguồn tài chính bền vững, giảm áp lực chi ngân sách Nhà nước.

d) Chương trình Mục tiêu bảo vệ và phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020

- Cơ sở hình thành

Sau 5 năm (2011-2015) thực hiện, Đề án Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp và Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020 đã đạt nhiều kết quả rất đáng ghi nhận, nhưng ngành lâm nghiệp vẫn bộc lộ không ít tồn tại, yếu kém như: năng suất, chất lượng rừng tuy đã được cải thiện nhưng còn thấp so với các nước trong khu vực; chất lượng rừng và tính đa dạng sinh học của rừng tự nhiên tiếp tục bị suy giảm; chất lượng sản phẩm lâm nghiệp và khả năng cạnh tranh thấp; tăng trưởng của ngành lâm nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng; công tác quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp tại nhiều địa phương còn nhiều bất cập; hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các LTQD, CTLN Nhà nước còn yếu kém; giá trị thu nhập trên 1 ha rừng trồng thấp, chỉ đạt khoảng 7-8 triệu đồng/ha/năm, đời sống của người dân làm nghề rừng còn nghèo, thu nhập từ lâm nghiệp chỉ chiếm 25% trong tổng thu nhập của nông dân. Những tồn tại, yếu kém trên do nhiều nguyên nhân, đa phần là các nguyên nhân chủ quan, như:

Một là, nhận thức của một số cấp ủy đảng, chính quyền chưa đầy đủ, chưa thấy hết được vị trí, vai trò của ngành lâm nghiệp và sự cần thiết phải BV&PTR. Chính quyền cơ sở ở nhiều nơi còn thiếu kiên quyết và chưa có chế tài đủ mạnh để ngăn chặn việc phá rừng, gây cháy rừng. Cơ sở vật chất cho công tác phòng chống cháy rừng, bảo vệ rừng, hoạt động điều tra, thống kê và kiểm kê rừng còn nhiều hạn chế.

Hai là, việc triển khai Kế hoạch BV&PTR rừng giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ có nhiều bất cập: chưa tổ chức thực hiện Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020 theo cơ chế Chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị quyết số 18/2011/NQ-QH₁₃ ngày 25 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội khóa XIII; đầu tư chưa tương xứng với nhiệm vụ và đảm bảo để thực hiện chính sách được ban hành; suất đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng thấp, không phù hợp với định mức kinh tế kỹ thuật.

Ba là, công tác quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp tại nhiều địa phương còn nhiều bất cập, chưa sát với thực tế, chậm được điều chỉnh và thường xuyên bị phá vỡ; ranh giới rừng trên bản đồ và trên thực địa ở nhiều nơi chưa rõ ràng; việc lấn chiếm, tranh chấp và cấp chông lấn đất diễn ra phức tạp; hồ sơ giao đất, giao rừng thiếu nhất quán, quản lý không chặt chẽ, đồng bộ; một số diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao đã bị chuyển đổi mục đích khác nhưng chưa được xử lý kiên quyết, kịp thời.

Bốn là, hệ thống cơ chế, chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp chưa đồng bộ, chưa mang tính đột phá, việc tổ chức hướng dẫn và năng lực tổ chức thực hiện chính sách ở một số địa phương còn nhiều hạn chế. Một số chính sách chưa được thực hiện một cách triệt để như: giao đất, giao rừng, chính sách hưởng lợi, khuyến lâm, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật,...

Năm là, chính sách đầu tư, tín dụng, tài chính cho lâm nghiệp còn nhiều bất cập, hạn chế như: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, thuế tài nguyên rừng, thuế đất, tín dụng vay vốn, mức đầu tư trồng rừng.

Sáu là, chưa hình thành hệ thống phân phối lưu thông, các chuỗi giá trị hàng hóa hoàn chỉnh cả về thể chế dịch vụ và cơ sở hạ tầng; tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp kinh doanh và chế biến lâm sản vẫn diễn ra phổ biến.

Bảy là, công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ vào sản xuất còn nhiều bất cập, nghiên cứu chưa bám sát với thực tiễn, thị trường máy móc, vật tư phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp gần như bị bỏ ngỏ và phụ thuộc vào nhập khẩu; công nghệ sinh học và công tác tạo giống chưa phát huy hiệu quả mạnh trong sản xuất cây giống; việc áp dụng công nghệ thông tin trong sản xuất và quản lý còn hạn chế.

Để khắc phục các yếu kém trên, từ năm 2016 cả nước thực hiện Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững trên cơ sở tiếp tục thực hiện các hoạt động của Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020. Ngày 16 tháng 6 năm 2017 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 886/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi tắt là Chương trình 886) với mục tiêu tổng quát là nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích; góp phần đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội. Các mục tiêu cụ thể đến năm 2020 là: tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt từ 5,5% đến 6,0%/năm; tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc đạt 42%, diện tích các loại rừng đạt 14,4 triệu ha; năng suất rừng trồng bình quân đạt 20 m³/ha/năm; giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản đạt từ 8,0 đến 8,5 tỷ USD; duy trì ổn định 25 triệu việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người làm nghề rừng, gắn với xây dựng nông thôn mới và đảm bảo an ninh, quốc phòng (Thủ tướng Chính phủ, 2017) [190].

- Đổi mới cơ chế, chính sách

Để tổ chức thực hiện Chương trình 886, Chính phủ và các Bộ, ngành đã ban hành nhiều văn bản quy định về cơ chế chính sách như: Chính phủ ban hành Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24/10/2018 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 116/2018/NĐ-CP, theo đó đã sửa đổi, bổ sung một số chính sách góp phần hỗ trợ các cá nhân, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực lâm nghiệp như: (i) Nâng mức cho vay tối đa không có tài sản đảm bảo của đối tượng khách hàng là cá nhân, hộ gia đình lên gấp 2 lần mức cho vay tối đa cũ; (ii) Mở rộng đối tượng được hưởng chính sách cho vay khuyến khích nông nghiệp

ứng dụng công nghệ cao; (iii) Bổ sung quy định về quản lý dòng tiền trong cho vay liên kết nhằm khuyến khích cá nhân, tổ chức thực hiện liên kết trong sản xuất nông nghiệp; (iv) Bổ sung quy định về ân hạn trong cho vay đối với các loại cây trồng lâu năm, trong đó có cây lâm nghiệp, theo đó tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận thời gian ân hạn gốc và lãi phù hợp với giai đoạn kiến thiết của cây trồng lâu năm, tạo điều kiện cho người dân trong quá trình tái canh, trồng, chăm sóc cây lâu năm.

Với tầm quan trọng và vai trò của Chương trình 886 đối với tăng trưởng kinh tế của đất nước, Thủ tướng Chính phủ trực tiếp chủ trì “*Hội nghị định hướng, giải pháp phát triển nhanh, bền vững ngành chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu*” tại Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 08 tháng 8 năm 2018 và “*Diễn đàn ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ, lâm sản năm 2018 – Thành công, bài học kinh nghiệm; giải pháp bứt phá năm 2019*” tại Thành phố Hà Nội vào ngày 22 tháng 02 năm 2019.

- Những kết quả ban đầu

Năm 2018 là năm thứ ba thực hiện Chương trình 886 gắn với thực hiện tái cơ cấu ngành lâm nghiệp. Các Bộ, ngành, địa phương đã tích cực, chủ động trong công tác BV&PTR; nhiều chính sách hỗ trợ phát triển lâm nghiệp được triển khai; việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR đã tạo điều kiện cho người sản xuất có thêm nguồn lực cho BV&PTR; sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gỗ có nhiều thuận lợi do thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu đều tăng trưởng mạnh. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2018 được tổng hợp trong Bảng 14 và những chỉ tiêu chủ yếu như sau (TCLN, 2019) [148]:

Bảng 14: Kết quả thực hiện các nhiệm vụ 3 năm (2016-2018) của Chương trình 886

TT	Chỉ tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Mục tiêu giai đoạn 2016 -2020	Thực hiện 3 năm (2016 -2018)		Ghi chú
				Kết quả	%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên					
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42	41,65	99,2	
2	Bảo vệ rừng					
a	Số vụ vi phạm về BV PTR so với giai đoạn 2011-2015		Giảm 30%, tương ứng 40.900 vụ	50.940 vụ, tương ứng 16.980 vụ/năm.	-	Giai đoạn 2011-2015 là 136.325 vụ, bình quân 27.265 vụ/năm
b	Diện tích rừng bị thiệt hại so với giai đoạn 2011-2015		Giảm 30%, tương ứng 3.970 ha	6.986 ha, tương ứng 2.329 ha/năm	-	Giai đoạn 2011-2015 là 37.174 ha , tương ứng 2.648 ha/năm

TT	Chỉ tiêu, nhiệm vụ	ĐVT	Mục tiêu giai đoạn 2016 -2020	Thực hiện 3 năm (2016 -2018)		Ghi chú
				Kết quả	%	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II Phát triển, nâng cao năng suất chất lượng rừng						
1	Phát triển rừng					
-	Trồng rừng	1.000 ha	1.025	711,5	69,42	
+	<i>Trồng rừng PH, ĐD</i>		75	59,07	78,76	
+	<i>Trồng rừng sản xuất</i>		950	652.453	68,68	
-	Trồng cây phân tán	tr. cây	250	179,4	71,75	
-	Khoanh nuôi tái sinh	1.000 ha/năm	360	359,2	99,78	
2	Chuyển hóa rừng kinh doanh gỗ lớn	1.000 ha	90	84,75	94,2	
3	Năng suất rừng trồng bình quân	m ³ /ha/năm	20	22	110	
4	Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát giống	%	75-80	85	106	
III Nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm lâm nghiệp						
1	Tốc độ tăng GTSX ngành LN	%	5,5 - 0 6	6,09	101,5	
2	Xuất khẩu lâm sản	tỷ USD	8 - 8,5	9,382	110	
3	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung	triệu m ³	20	18,5	93	
	Diện tích rừng cấp chứng chỉ rừng bền vững	1.000 ha	300	226,3	75	

(Nguồn: Bộ NN và PTNT, 2019) [47]

Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc năm 2018 đạt 41,65%, tăng 0,2% so với năm 2017, đạt chỉ tiêu kế hoạch theo Nghị quyết của Chính phủ về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018. Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2018 đạt 32.022 tỷ đồng, tăng 6,09% so với năm 2017, trong đó: giá trị trồng, chăm sóc rừng đạt 3.837,2 tỷ đồng, tăng 1,6%; giá trị khai thác gỗ và lâm sản đạt 25.166,5 tỷ đồng, tăng 7,1%; giá trị thu nhập lâm sản đạt 1.045 tỷ đồng, tăng 3,3%; dịch vụ lâm nghiệp đạt 1.964 tỷ đồng, tăng 4,2% so với năm 2017. Số vụ vi phạm pháp luật về BV&PTR giảm 22% so với năm 2017; diện tích rừng bị thiệt hại giảm 35% so với năm 2017. Trồng rừng tập trung 231.520 ha, trong đó: trồng rừng phòng

hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất vượt kế hoạch. Tỷ lệ diện tích rừng trồng được kiểm soát chất lượng giống hiện nay đạt 85%, về đích trước 02 năm so với nhiệm vụ của Chương trình. Năng suất rừng trồng bình quân đạt 21,86 m³/ha/năm, đạt 109 % so với nhiệm vụ đề ra của Chương trình, về đích trước 02 năm so với nhiệm vụ của Chương trình. Các địa phương tiếp tục thực hiện nghiêm chủ trương dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên, kể cả đối với diện tích rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng năm 2018 đạt 27,5 triệu m³, đáp ứng 80% nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ. Tổng số doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản hiện có khoảng 4.500 doanh nghiệp, với 1.863 doanh nghiệp trực tiếp tham gia vào xuất khẩu, trong đó khối FDI có trên 700 doanh nghiệp, đã hình thành công nghiệp chế biến gỗ lớn mạnh về quy mô và trình độ công nghệ. Giá trị kim ngạch xuất khẩu lâm sản đạt 9,382 tỷ USD, tăng 15,9% so với 2017, chiếm hơn 23% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu toàn ngành. Giá trị xuất siêu của lâm sản chính đạt 7,067 tỷ USD; sản phẩm chế biến ngày càng đa dạng về chủng loại, mẫu mã, đáp ứng yêu cầu mở rộng, thâm nhập vào thị trường quốc tế; đến nay, đồ gỗ Việt Nam đã xuất khẩu sang trên 120 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó thị trường xuất khẩu lâm sản chủ yếu tại 5 thị trường chính gồm Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, Trung Quốc và Hàn Quốc, chiếm 87,33% tổng kim ngạch xuất khẩu lâm sản.

Tóm lại, với khoảng thời gian 25 năm kể từ năm 1993 thực hiện Chương trình 327 đến nay, việc Chính phủ đã và đang triển khai thành công các Chương trình lâm nghiệp được xem là một trong những nhân tố quyết định cho các thành tựu nổi bật của lâm nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 1986-2020.

3. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

a) Quá trình hình thành chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Tổ chức Winrock International, được sự tài trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và Tổ chức tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ), đã hỗ trợ Việt Nam xây dựng thí điểm chi trả DVMTR theo Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện thí điểm chi trả DVMTR tại tỉnh Sơn La và Lâm Đồng (Thủ tướng Chính phủ, 2008) [181]. Sau 02 năm thí điểm, Dự án được tổng kết rút kinh nghiệm và đánh giá là thành công. Ngày 24 tháng 9 năm 2010 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả DVMTR (Chính phủ, 2010) [84] có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 (sau đây gọi tắt là Nghị định 99). Với việc ban hành Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ phát triển rừng (sau đây gọi tắt là Nghị định 05) và Nghị định 99, lần đầu tiên ở Việt Nam, giá trị môi trường của hệ sinh thái rừng được thể chế hóa, hình thành DVMTR để đưa vào đời sống xã hội, tạo mối quan hệ kinh tế giữa bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng DVMTR, tạo cơ sở khoa học, cơ sở pháp lý, hình thành nguồn lực tài chính xã hội hóa bền vững phục vụ BV&PTR.

Để triển khai Nghị định số 05 và Nghị định số 99, Bộ NN và PTNT đã phối hợp với các Bộ, ngành tham mưu Chính phủ ban hành 02 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành 01 Quyết định, Bộ NN&PTNT và Bộ Tài chính ban hành 05 Thông tư hướng dẫn¹³. Hiện nay, chi trả DVMTR và Quỹ bảo vệ phát triển rừng được quy định

¹³Nghị định 147/2016/NĐ-CP, ngày 02/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 99/2010/NĐ-CP, ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả DVMTR; Nghị định số 40/2015/NĐ-CP, ngày

tại Luật Lâm nghiệp năm 2017¹⁴; hướng dẫn chi tiết tại Nghị định số 156/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2018¹⁵. Trong 10 năm, chi trả DVMTR đã trở thành một chính sách lớn, đáp ứng nhu cầu thực tiễn; được các cấp chính quyền, cơ quan, tổ chức, cá nhân đồng tình ủng hộ và thực hiện; nhân dân hưởng ứng và tham gia mạnh mẽ. Chính sách nhanh đi vào cuộc sống và đạt được những thành tựu được ghi nhận, đưa chi trả DVMTR là một trong 10 thành tựu nổi bật nhất của ngành NN và PTNT trong giai đoạn 2011-2015 (Lê Thủy, 2015) [114] và tiếp tục giữ vững là một trong những lĩnh vực hàng đầu của ngành lâm nghiệp.

b) Xây dựng và vận hành cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng

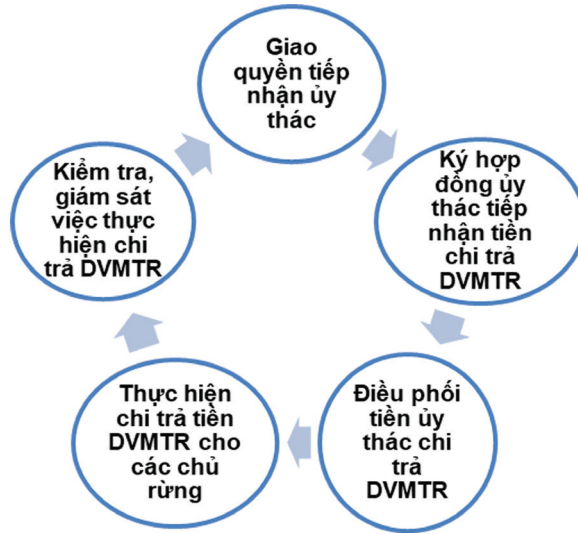
Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định: “DVMTR là hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng”; bao gồm các loại dịch vụ: “Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh; bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch; cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản”. Chi trả DVMTR là quan hệ cung ứng và chi trả giữa bên sử dụng DVMTR trả tiền cho bên cung ứng DVMTR. Quy định này đã thiết lập mối quan hệ trao đổi trên thị trường giữa bên sử dụng DVMTR với bên cung ứng DVMTR thông qua hình thức chi trả trực tiếp hoặc chi trả gián tiếp. Rừng được chi trả DVMTR khi đáp ứng các tiêu chí là rừng và cung ứng một hoặc một số DVMTR. Bên được trả tiền DVMTR là bên cung ứng DVMTR bao gồm: Chủ rừng được quy định tại Điều 8 của Luật Lâm nghiệp năm 2017; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hợp đồng nhận khoán BV&PTR với chủ rừng là tổ chức do Nhà nước thành lập; UBND cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật. Bên trả tiền DVMTR là bên sử dụng DVMTR gồm: cơ sở sản xuất thủy điện; cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch; cơ sở sản xuất công nghiệp; tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn; cơ sở nuôi trồng thủy sản; các đối tượng khác theo quy định của pháp luật. Chi trả DVMTR theo hình thức gián tiếp được thực hiện theo cơ chế ủy thác qua hệ thống quỹ BV&PTR Trung ương và quỹ

27/4/2015 bổ sung, sửa đổi Nghị định số 157/2013/NĐ-CP, ngày 11/11/2015 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, trong đó có xử phạt hành chính về chi trả DVMTR; Quyết định 2284/QĐ-TTg, ngày 13/12/2010 về phê duyệt đề án triển khai Nghị định 99/2010/NĐ-CP; Thông tư 20/2012/TT-BNNPTNT Hướng dẫn trình tự, thủ tục nghiệm thu, thanh toán tiền chi trả DVMTR; Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả DVMTR; Thông tư Liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC Hướng dẫn về quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR; Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực làm căn cứ chi trả dịch vụ môi trường; Thông tư số 85/2012/TT-BTC Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ BV&PTR.

¹⁴DVMTR được quy định tại các Điều 61, 62, 63, 64 và 65 Luật Lâm nghiệp; Quỹ BV&PTR được quy định tại Điều 95 Luật lâm nghiệp.

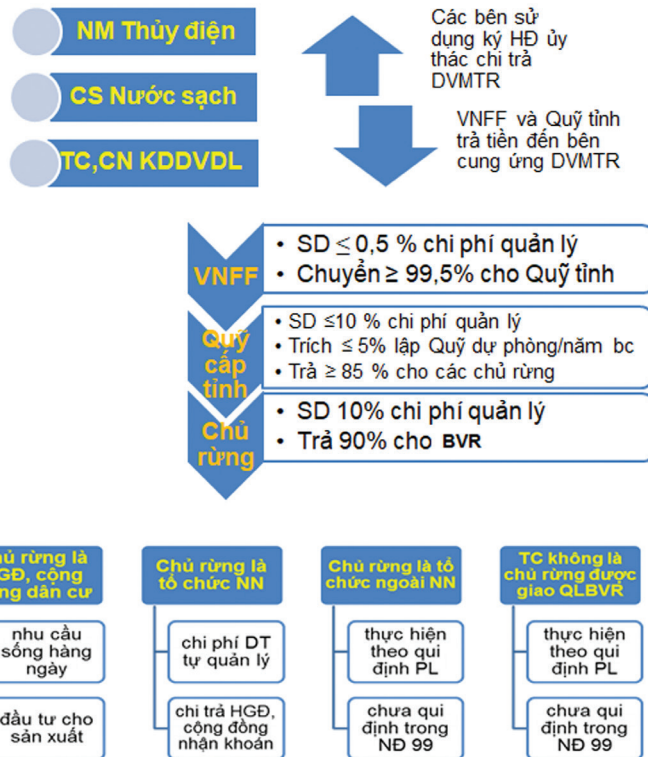
¹⁵DVMTR và Quỹ BV&PTR được quy định tại Chương 5 với 29 điều (từ Điều 57 đến Điều 85) Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

BV&PTR cấp tỉnh theo Hình 17. Cơ chế quản lý tiền ủy thác chi trả DVMTR tại các Quỹ BV&PTR được mô tả khái quát trong Hình 18.



Hình 17: Cơ chế ủy thác chi trả tiền DVMTR

(Nguồn: UNDP-IFEE-VNFF, 2018 [197])



Hình 18: Sơ đồ mô tả cơ chế quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR

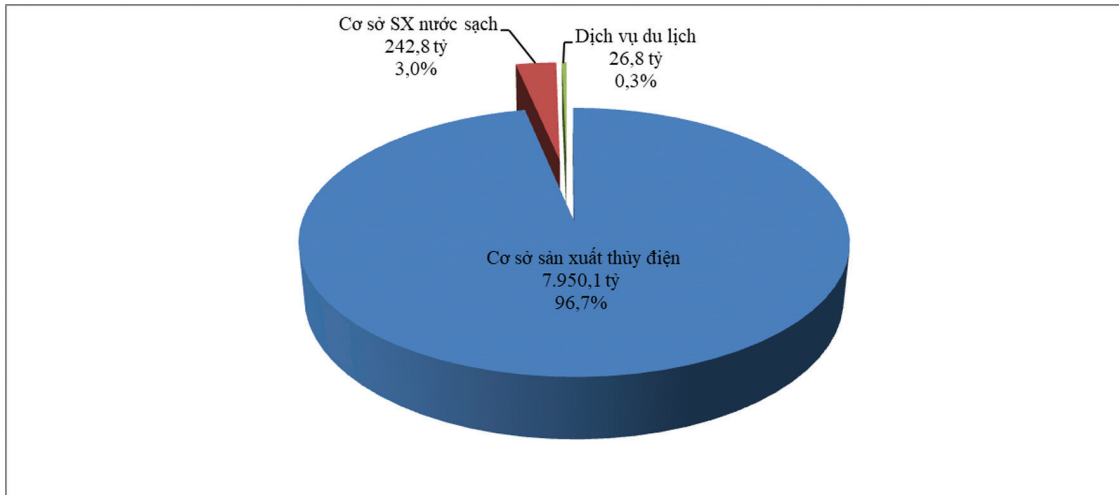
(Nguồn: UNDP-IFEE-VNFF, 2018) [197])

Cơ chế sử dụng tiền được chi trả như sau (Luật Lâm nghiệp, 2017) [117]: đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được hưởng toàn bộ số tiền được nhận, toàn quyền sử dụng vào mục đích bảo vệ rừng, hỗ trợ sinh kế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của gia đình hoặc cộng đồng dân cư thôn; đối với các chủ rừng là tổ chức Nhà nước có thực hiện khoán bảo vệ rừng, được sử dụng 10% trên tổng số tiền được nhận để thực hiện các công việc kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, đánh giá chất lượng, số lượng rừng để thanh toán tiền DVMTR hàng năm; 90% số tiền còn lại để chi trả cho các hộ, cộng đồng khoán nhận khoán bảo vệ rừng; trường hợp còn diện tích rừng chưa khoán chủ rừng là tổ chức Nhà nước đang tự quản lý, thì số tiền chi trả DVMTR cho diện tích rừng đó, chủ rừng được quản lý như một khoản thu của đơn vị và được sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về tài chính phù hợp với loại hình tổ chức của đơn vị.

Để thực hiện chi trả DVMTR dưới hình thức chi trả gián tiếp bằng cơ chế ủy thác thông qua Quỹ BV&PTR, ngày 14 tháng 01 năm 2008 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 05/2008/NĐ-CP về Quỹ BV&PTR (sau đây gọi tắt là Nghị định 05) nhằm “Huy động các nguồn lực của xã hội để BV&PTR, góp phần thực hiện chủ trương xã hội hóa nghề rừng; nâng cao nhận thức và trách nhiệm đối với công tác BV&PTR của những người được hưởng lợi từ rừng hoặc có các hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến rừng; nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý, sử dụng và bảo vệ rừng cho các chủ rừng, góp phần thực hiện chiến lược phát triển lâm nghiệp” (Chính phủ, 2008) [82]. Quỹ BV và PTR là quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách; tổ chức, hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp công lập, không vì mục đích lợi nhuận và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập; Quỹ BV&PTR Việt Nam do Bộ trưởng Bộ NN và PTNT thành lập ở cấp Trung ương; Quỹ BV&PTR ở cấp tỉnh do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập; nguồn tài chính hình thành Quỹ BV&PTR từ tiền chi trả DVMTR và các nguồn khác (Luật Lâm nghiệp, 2017) [117]. Đến hết tháng 12 năm 2019, đã thành lập Quỹ BV&PTR Trung ương trực thuộc Bộ NN và PTNT, 45 Quỹ BV&PTR tỉnh, trong đó 17 Quỹ trực thuộc UBND cấp tỉnh, 28 Quỹ trực thuộc Sở NN và PTNT (Quỹ BV&PTR Việt Nam, 2019) [139]. Đặc điểm cơ bản của Quỹ BV&PTR là không sử dụng tiền ngân sách Nhà nước. Nguồn thu thực tế bền vững từ 1.284 tỷ đồng năm 2011, hàng năm đều tăng từ 15 đến 20%, đến năm 2019 đã thu được 2.801 tỷ đồng (Quỹ BV&PTR Việt Nam, 2019) [139].

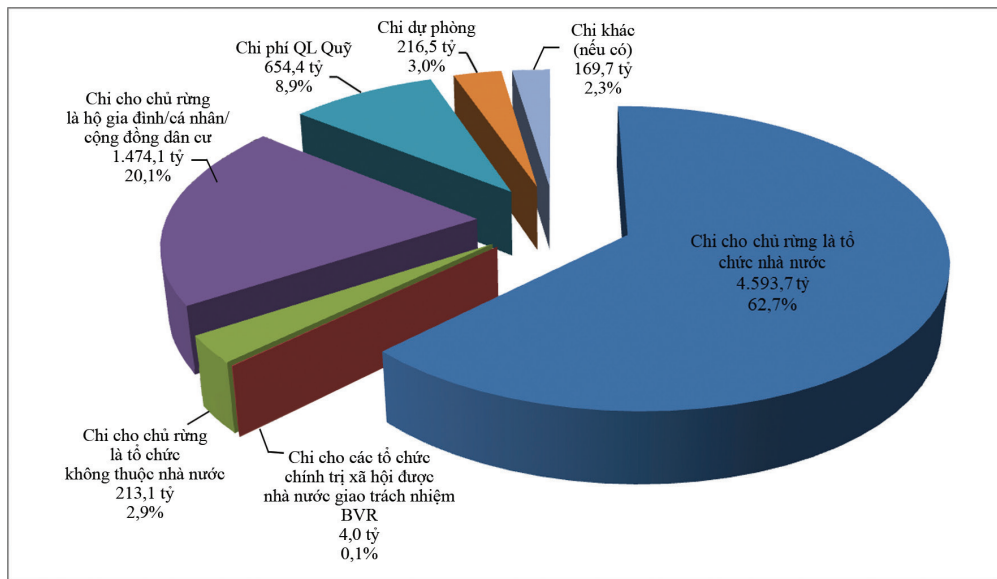
c) Thu và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

Trong 08 năm, từ năm 2012 đến năm 2019, cả nước đã thu 13.958 tỷ đồng tiền DVMTR từ 871 hợp đồng ủy thác chi trả DVMTR, bình quân mỗi năm thu được 1.550 tỷ đồng chiếm khoảng 20% tổng đầu tư toàn xã hội cho ngành lâm nghiệp để chi trả cho chủ rừng và hộ nhận khoán bảo vệ rừng (Quỹ BV&PTR Việt Nam, 2019) [139]. Đây là nguồn thu lớn giúp cho ngành lâm nghiệp có nguồn tài chính bền vững cho bảo vệ rừng. Hình 19 cho thấy cơ cấu nguồn thu tiền DVMTR từ năm 2012 đến năm 2017 chủ yếu từ thủy điện (chiếm tới 96,7%); từ nước sạch, các dịch vụ khác chiếm tỷ lệ thấp, một số dịch vụ khác trong giai đoạn nghiên cứu, thử nghiệm nên chưa có nguồn thu.



Hình 19: Biểu đồ cơ cấu tiền thu DVMTR từ các bên sử dụng DVMTR từ năm 2012 đến năm 2018

(Nguồn: UNDP-IFEE-VNFF, 2018) [197]



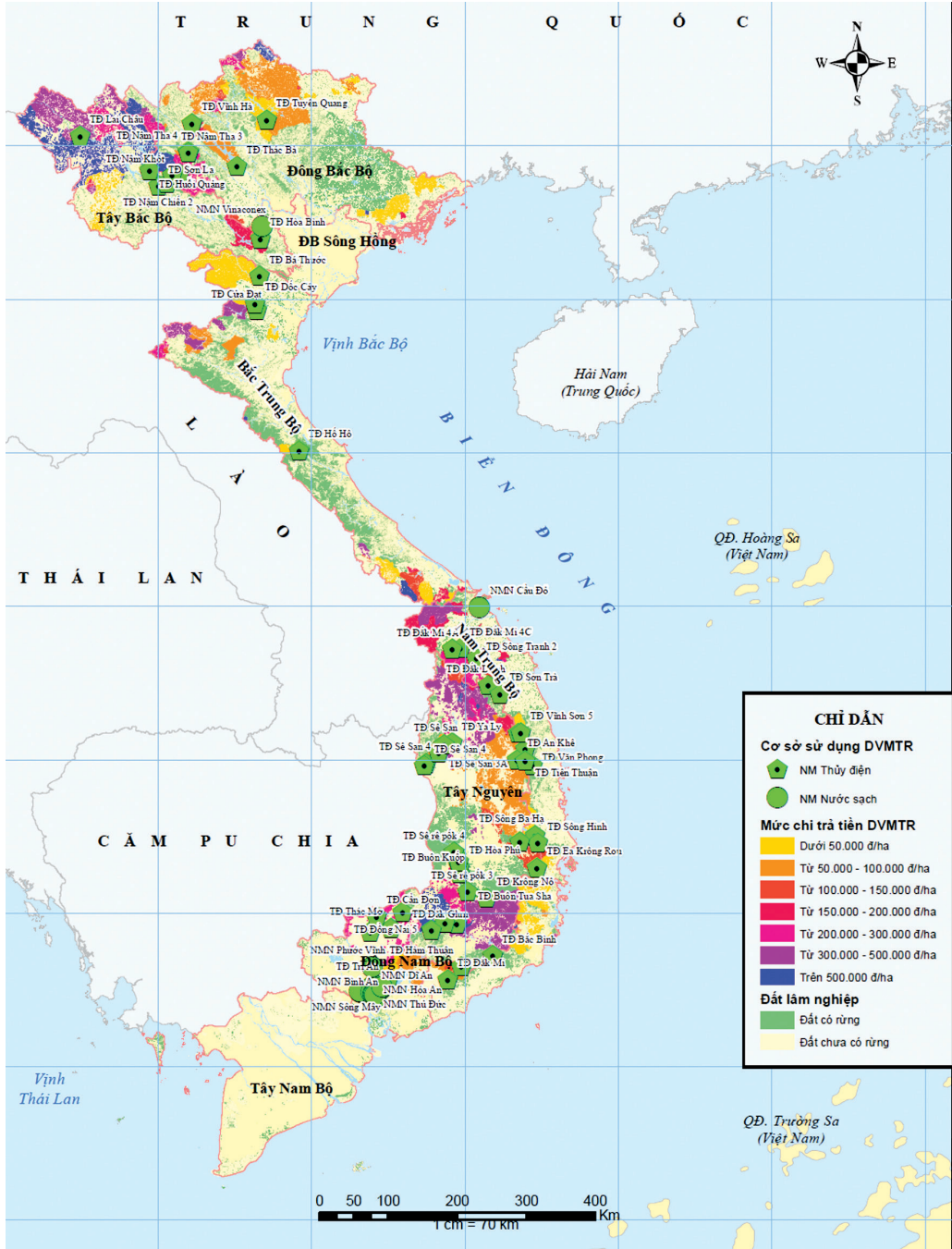
Hình 20: Biểu đồ cơ cấu sử dụng và chi trả tiền DVMTR cho bên cung ứng DVMTR từ năm 2012 đến năm 2018

(Nguồn: UNDP-IFEE-VNFF, 2018) [197]

Biểu đồ trong Hình 20 cho thấy tiền quản lý phí chiếm 8,9% thấp hơn quy định tối đa là 10,5%; số tiền còn lại chủ yếu là chi trả cho chủ rừng là tổ chức nhà nước như các ban quản lý rừng hoặc CTLN chiếm tới 62,7% và hộ gia đình, cộng đồng dân cư chiếm tới 20,1%. Những diện tích rừng mà các ban quản lý rừng, CTLN khoán cho người nhận khoán là hộ gia đình, cộng đồng dân cư thì các ban quản lý rừng, CTLN phải trả cho người nhận khoán theo diện tích khoán với đơn giá bằng 90% mức chi trả tiền DVMTR cho 1 ha. Như vậy, trên thực tế hộ

LÂM NGHIỆP VIỆT NAM 75 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN (1945-2020)

gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nhận tiền từ DVMTR là 5.366 tỷ đồng, trong đó 1.824 tỷ đồng cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư là chủ rừng; 3.342 tỷ đồng cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng (Quỹ BV&PTR Việt Nam, 2019) [139]. Năm 2018 mức chi trả bình quân cho 1 ha rừng là 400.000 đồng, tuy nhiên có sự chênh lệch khá lớn về mức chi trả giữa các vùng như được thể hiện trong Hình 21.

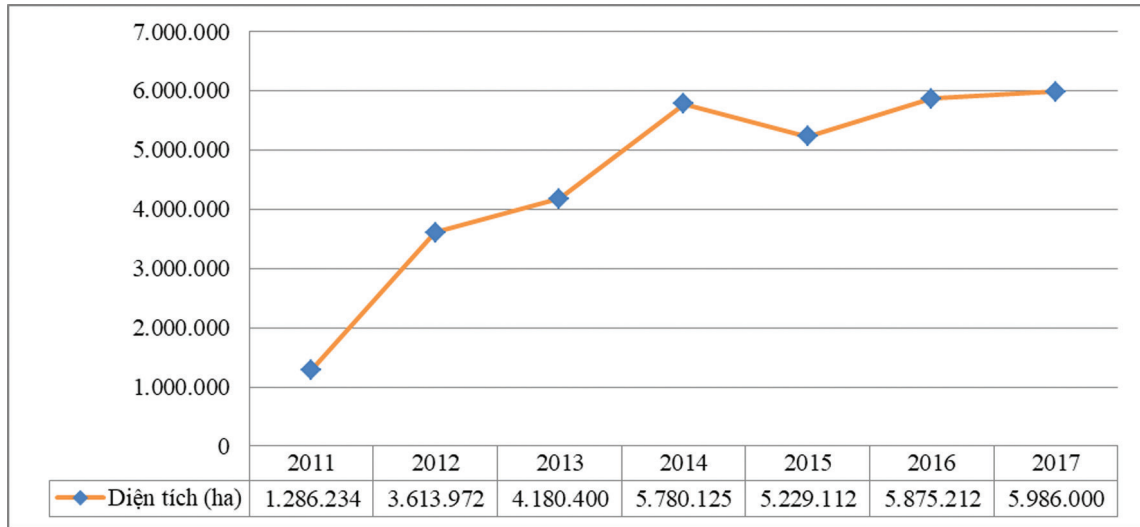


Hình 21: Bản đồ chi trả DVMTR theo phân vùng mức chi trả năm 2016

(Nguồn: TCLN, 2017) [144]

đ) Hiệu quả chi trả DVMTR trong bảo vệ rừng

Trong 07 năm (2012-2018) diện tích rừng được hưởng tiền DVMTR tăng từ 1.286.233 ha trong năm 2011 lên 5.229.112 ha vào năm 2015 và tiếp tục tăng lên 5.986.000 ha vào năm 2017 (Biểu đồ trong Hình 22). Năm 2019, diện tích rừng được hưởng DVMTR là 6,4 triệu ha, chiếm 43% tổng diện tích rừng của cả nước (Quỹ BV&PTR Việt Nam, 2019) [139]. Thực tế cho thấy, trong những năm qua do thực hiện chi trả DVMTR, công tác bảo vệ rừng ở nhiều địa phương đã có sự chuyển biến tích cực, góp phần giảm số vụ vi phạm và giảm diện tích rừng bị thiệt hại. Nghiên cứu tại 04 tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang và Hà Giang cho thấy: số vụ phá rừng ở diện tích rừng được chi trả DVMTR giảm hơn so với diện tích rừng không được chi trả DVMTR.



Hình 22: Biểu đồ diễn biến diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR trong toàn quốc từ năm 2011 đến năm 2017

Nguồn: UNDP-IFEE-VNFF, 2018

Kết quả điều tra tại Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang và Hà Giang cũng cho thấy số vụ phá rừng giảm dần từ năm 2013 đến năm 2017; trong đó, số vụ phá rừng ở các khu rừng được trả tiền DVMTR giảm 30% so với số vụ phá rừng ở những khu rừng không được chi trả DVMTR. Điểm đáng lưu ý là vào năm 2015 khi tỷ lệ diện tích rừng được chi trả tiền DVMTR giảm 0,6% so với năm 2014 thì số vụ phá rừng ở khu rừng được chi trả DVMTR lại tăng 24 vụ (3,9%) so với năm 2014 (UNDP-IFEE-VNFF, 2018) [197]. Như vậy, trên thực tế đã xác định mối quan hệ khá rõ khi diện tích rừng được chi trả DVMTR tăng lên, số vụ phá rừng giảm xuống, đặc biệt là ở những diện tích rừng được chi trả DVMTR có số vụ phá rừng giảm 30% lần so với số vụ phá rừng ở những khu rừng không được chi trả DVMTR. Điều này đã chứng tỏ chính sách chi trả DVMTR có tác động tích cực, làm tăng hiệu quả của công tác bảo vệ rừng bằng việc thu hút được lực lượng lớn lao động tham gia bảo vệ rừng ở những khu rừng được chi trả DVMTR.

4. Huy động và sử dụng vốn cho lâm nghiệp

a) Nguồn vốn cho lâm nghiệp

Trong thời kỳ 1986-2020, vốn cho lâm nghiệp được huy động từ các nguồn khác nhau, luôn thay đổi về quy mô, cơ cấu và hình thành nguồn mới do nền kinh tế của đất nước mở cửa, phát triển kinh tế nhiều thành phần, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng tạo. Vốn cho ngành lâm nghiệp được lập kế hoạch, quản lý, thống kê ở mỗi giai đoạn từ các nguồn khác nhau, nhưng nhìn chung có các nguồn chính sau đây: vốn từ ngân sách Nhà nước (ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương); vốn xã hội hóa gồm vốn tín dụng, vốn đầu tư của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước, vốn nước ngoài; vốn từ các nguồn xã hội hóa khác như từ nguồn chi trả DVMTR, REDD+. Trong thời kỳ đổi mới từ 1986 đến nay, nguồn vốn đầu tư chủ yếu cho lâm nghiệp được Quốc hội, Chính phủ phê duyệt đầu tư theo các Chương trình lâm nghiệp của từng giai đoạn, cụ thể là: vốn đầu tư cho Chương trình 327 từ 1992-1997; vốn đầu tư cho Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng từ 1998-2010; vốn cho Kế hoạch BV&PTR từ 2011-2015; vốn cho Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020. Cơ cấu, quy mô, mục đích đầu tư, quản lý và sử dụng các nguồn vốn ở từng giai đoạn, từng chương trình khác nhau do bối cảnh chung của đất nước, cơ chế, chính sách về huy động vốn, sử dụng vốn ở mỗi giai đoạn.

b) Vốn cho Chương trình 327

Chương trình 327 được thực hiện từ năm 1992-2007 với tổng số vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 1993-1997 thực hiện Chương trình 327 là 2.363 tỷ đồng, bình quân 472,6 tỷ đồng/năm; trong đó đầu tư trực tiếp cho ngành lâm nghiệp là 1.353,8 tỷ đồng (Vụ Kế hoạch, Tài chính, 2019) [206].

Bảng 15: Vốn thực hiện Chương trình 327 (1992-1997)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Năm 1993	Năm 1994	Năm 1995	Năm 1996	Năm 1997
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng	2.363.155	345.321	453.978	571.991	497.127	494.737
1	Đầu tư cho lâm nghiệp	1.352.840	118.735	202.129	334.658	326.782	370.536
2	Đầu tư cho nông nghiệp	341.128	56.159	97.981	96.990	58.771	31.228
3	Đầu tư cho cơ sở hạ tầng	445.111	143.909	103.308	87.120	61.082	49.692
4	Tổng vốn sự nghiệp	224.076	26.519	50.559	53.224	50.492	43.281
4.1	Vốn chuyển dân dân	82.086	6.832	27.339	26.031	13.179	8.704
4.2	Vốn sự nghiệp quản lý	141.990	19.687	23.220	27.193	37.313	34.578

Nguồn: (Vụ Kế hoạch, Tài chính, 2019) [206]

Ngoài nguồn ngân sách Trung ương là 2.363 tỷ đồng, Chương trình 327 còn huy động vốn vay không lãi 420,4 tỷ đồng (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132] và chưa tính đến vốn nguồn ngân sách địa phương, các nguồn vốn xã hội hóa khác. Bảng 15 cho thấy, mặc dù Chương trình 327 là chương trình trọng điểm của Chính phủ nhưng bố trí nguồn vốn thấp, tỷ lệ đầu tư trực tiếp cho lâm nghiệp là 1.352 tỷ đồng, chiếm 57% tổng vốn thực hiện trong 7 năm Đây là số vốn đầu tiên mà Chính phủ đầu tư cho ngành lâm nghiệp bằng một chương trình cụ thể nên đã tạo ra động lực cho cả nước nói chung, ngành lâm nghiệp nói riêng thực hiện thành công nhiệm vụ phủ xanh, đất trồng, đồi núi trọc, tiến tới phát triển rừng có hiệu quả cho đến nay.

c) *Vốn cho Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng (1998-2010)*

Bảng 16: Vốn thực hiện Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng giai đoạn 1998-2010

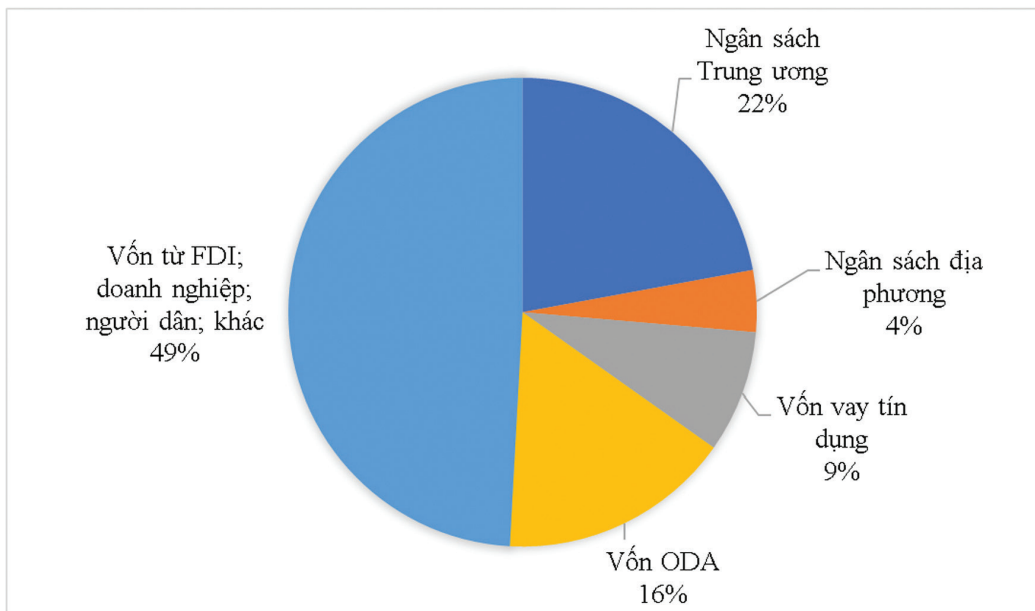
Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Vốn vay tín dụng	Vốn ODA	Vốn từ FDI; doanh nghiệp; người dân; khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số	50.065.248	9.486.617	982.771	2.260.237	7.066.871	30.268.752
Giai đoạn 1998-2005	13.836.618	3.059.403	589.290	1.167.820	2.221.333	6.798.772
Năm 1998	1.312.045	400.369	37.278	71.488	212.343	590.567
Năm 1999	1.631.366	301.650	44.360	131.846	291.859	861.651
Năm 2000	1.713.406	312.028	55.939	142.820	306.355	896.264
Năm 2001	1.666.396	328.268	69.532	162.810	277.841	827.945
Năm 2002	1.904.710	344.637	102.996	245.095	281.670	930.312
Năm 2003	1.872.427	412.229	104.766	164.722	258.057	932.653
Năm 2004	1.852.262	447.609	92.475	103.677	274.271	934.230
Năm 2005	1.884.006	512.613	81.944	145.362	318.937	825.150
Giai đoạn 2006-2010	36.228.630	6.427.214	393.481	1.092.417	4.845.538	23.469.980
Năm 2006	6.614.244	1.049.738	106.602	208.230	1.198.010	4.051.664
Năm 2007	7.007.204	1.123.985	53.944	211.187	1.017.972	4.600.116
Năm 2008	7.726.666	1.130.000	100.000	295.000	1.115.956	5.085.710
Năm 2009	7.219.383	1.390.000	77.935	220.000	755.200	4.776.248
Năm 2010	7.661.133	1.733.491	55.000	158.000	758.400	4.956.242

Nguồn: Thủ tướng Chính phủ, 2011 [85]

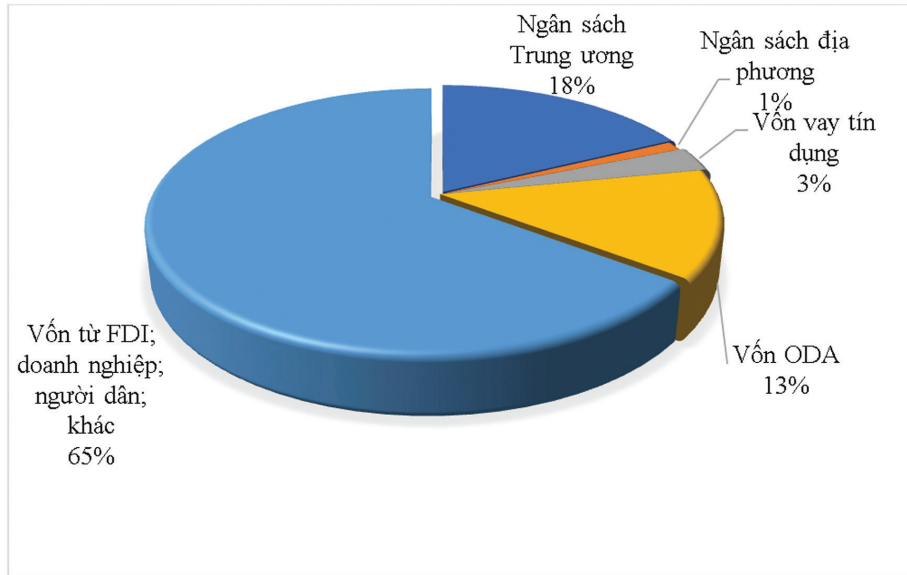
Bảng 16 cho thấy tổng số vốn đã huy động cho ngành lâm nghiệp giai đoạn 1998-2010 thực hiện bằng Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng trong thời gian từ 1998 đến 2010 là 50.065 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương 9.486,6 tỷ đồng, chiếm 25%; ngân sách địa phương 982,8 tỷ đồng, chiếm 2%; vốn tín dụng 2.260,2 tỷ đồng, chiếm 5%; vốn ODA là 7.066,9 tỷ đồng, chiếm 14%; vốn FDI; do các tổ chức; hộ gia đình tự đầu tư bao gồm cả giá trị công lao động và hoạt động liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế khác là 30.268,8 tỷ đồng, chiếm 60% (Vụ Kế hoạch - Tài chính, 2019) [206].

So với vốn đầu tư cho Chương trình 327, vốn đầu tư cho Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng có những điểm thay đổi rõ rệt thể hiện về quy mô và cơ cấu nguồn vốn. Tổng số vốn đầu tư của Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng nhiều hơn 21 lần, bình quân năm nhiều hơn 8,15 lần. Chương trình 327 chủ yếu dựa vào nguồn vốn ngân sách Nhà nước lên đến 85%; các nguồn vốn khác như vốn tín dụng, vốn ngoài ngân sách Nhà nước chỉ chiếm 15%; trong khi Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng có vốn từ ngân sách Nhà nước chỉ chiếm 27%, vốn đầu tư từ FDI, các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân lên đến tới 60%, vốn ODA 14%. Như vậy, quá trình xã hội hóa ngành lâm nghiệp diễn ra rất mạnh thông qua xã hội hóa nền tài chính lâm nghiệp trong giai đoạn 1998-2010 khi thực hiện Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng. Khi tỷ lệ % vốn đầu tư từ ngân sách giảm đi, vốn xã hội hóa tăng lên đã làm giảm áp lực ngân sách Nhà nước cho ngành lâm nghiệp, đồng thời quản lý và sử dụng vốn trong lâm nghiệp thông thoáng và hiệu quả hơn, Nhà nước ban hành nhiều cơ chế, chính sách để thu hút nguồn vốn ngoài ngân sách để giảm tỷ lệ phần trăm đầu tư từ ngân sách Nhà nước. Biểu đồ trong Hình 24 và Hình 25 cho thấy, trong thời gian thực hiện Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng, vốn từ ngân sách Nhà nước giảm từ 26% (Trung ương 22%, địa phương 4%) trong giai đoạn từ 1998-2005 xuống 19% (Trung ương 18%, địa phương 1%) trong giai đoạn 2006-2010; trong khi đó, vốn từ nguồn FDI, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân tăng từ 49% lên 65%.



Hình 23: Biểu đồ cơ cấu nguồn vốn huy động cho ngành lâm nghiệp theo các nguồn giai đoạn 1998-2005

Vụ Kế hoạch, Tài chính, 2019 [206]



Hình 24: Biểu đồ cơ cấu nguồn vốn huy động cho ngành lâm nghiệp theo các nguồn giai đoạn 1998-2005

Vụ Kế hoạch, Tài chính, 2019 [206]

d) Vốn cho Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng (2011-2015)

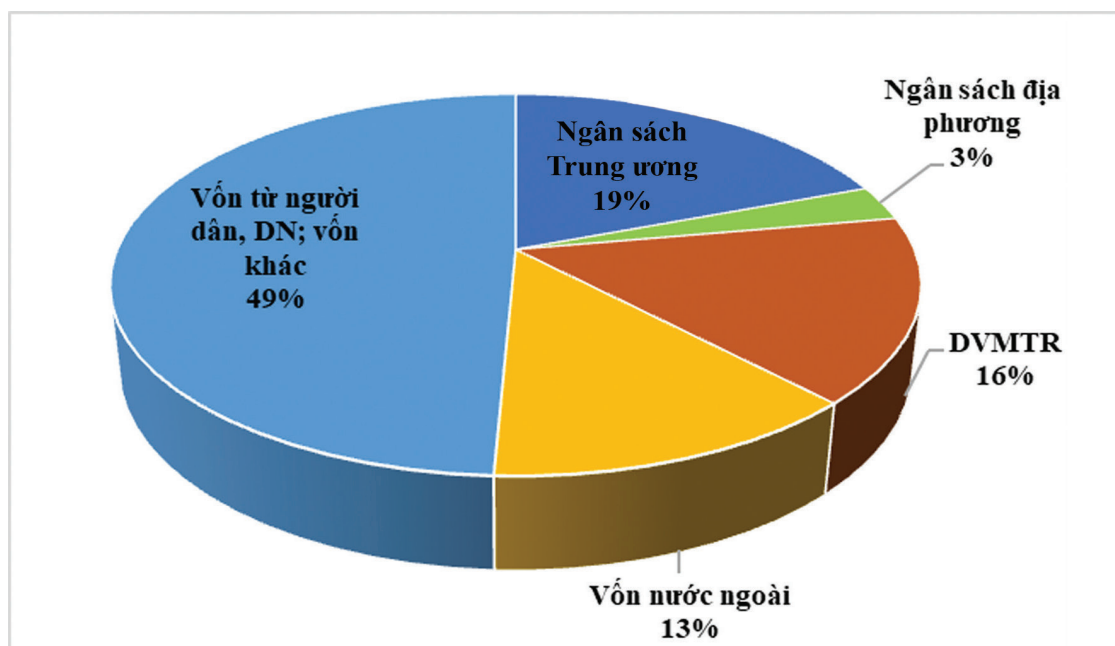
Để thực hiện Kế hoạch BV&PTR từ năm 2011-2015, cả nước đã huy động được là 35.713,8 tỷ đồng, bình quân 7.142,8 tỷ đồng/năm, trong đó: ngân sách Nhà nước: 7.932 tỷ đồng, bình quân 1.586 tỷ đồng/năm, chiếm 22% gồm ngân sách Trung ương: 6.878,5 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 1.054 tỷ đồng; vốn nước ngoài: 4.588 tỷ đồng, bình quân 917,5 tỷ đồng/năm, chiếm 13%; nguồn thu từ chi trả DVMTR: 5.591,8 tỷ đồng, bình quân 1.118,4 tỷ đồng/năm, chiếm 15,6%; nguồn vốn khác do các tổ chức, cá nhân tự đầu tư: 17.602,2 tỷ đồng, bình quân 3.520 tỷ đồng/năm, chiếm 49% (Vụ Kế hoạch, Tài chính, 2019) [206].

Bảng 17: Vốn thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	DVMTR	Vốn nước ngoài	Vốn từ người dân, doanh nghiệp; vốn khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng	35.713.811	6.878.500	1.053.598	5.591.828	4.587.699	17.602.186
Năm 2011	4.163.502	715.000	152.993	282.928	582.581	2.430.000
Năm 2012	6.116.050	1.210.000	218.051	1.183.900	709.599	2.794.500
Năm 2013	7.268.790	1.526.000	205.412	1.462.300	861.403	3.213.675
Năm 2014	8.401.502	1.526.000	213.051	1.335.000	1.107.125	4.220.326
Năm 2015	9.763.967	1.901.500	264.091	1.327.700	1.326.991	4.943.685

Nguồn: Vụ Kế hoạch, Tài chính, 2019 [206]



Hình 25: Biểu đồ cơ cấu nguồn vốn cho kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2015

Vụ Kế hoạch, Tài chính, 2019 [206]

Bảng 17 và biểu đồ trong Hình 25 cho thấy rằng, cơ cấu vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ thấp. Trong giai đoạn này xuất hiện nguồn vốn từ tiền thu DVMTR chiếm tới 13%. Đây là nguồn vốn mới, bền vững, được hình thành từ chính sách chi trả DVMTR.

đ) *Vốn cho Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020*

Để thực hiện Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, trong 04 năm (2016-2019), tổng vốn đã huy động được 42.009 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 10.500 tỷ đồng. Đây là những năm ngành lâm nghiệp có quy mô vốn lớn nhất. Tổng số vốn trên gồm: i) Vốn ngân sách Nhà nước (ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương) trên 7.345 tỷ đồng, chiếm 17,5% tổng vốn; ii) Vốn ODA và các nguồn vốn khác khoảng 34.664 tỷ đồng, chiếm 82,5% tổng vốn huy động, trong đó: vốn ODA khoảng 2.978 tỷ đồng, bình quân 744,5 tỷ đồng/năm; DVMTR 8.662 tỷ đồng, bình quân 2.165 tỷ đồng/năm; vốn từ tổ chức, cá nhân đầu tư 23.023 tỷ đồng, bình quân 5.755 tỷ đồng/năm (Vụ Kế hoạch, Tài chính, 2019) [206].

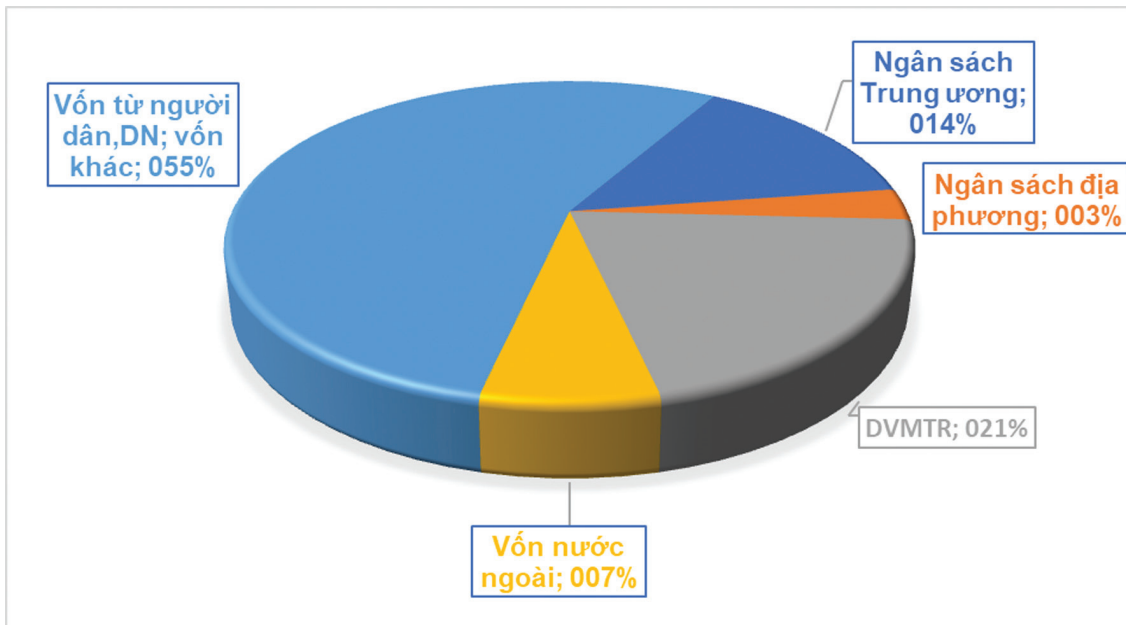
Bảng 18 và biểu đồ trong Hình 26 cho thấy cơ cấu vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước ở mức thấp nhất, chiếm 17,5%; trong khi vốn từ các nguồn khác nhất là từ vốn của các doanh nghiệp, người dân vẫn chiếm tỷ trọng lớn với 55%; vốn từ tiền DVMTR tăng đều, ổn định qua các năm chiếm tới 20% và sẽ tăng mạnh trong những năm tới.

Bảng 18: Vốn thực hiện Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững trong 04 năm (2016-2019)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	DVMTR	Vốn nước ngoài	Vốn từ người dân, DN; vốn khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng	42.009.007	6.024.117	1.321.600	8.661.800	2.978.051	23.023.379
Năm 2016	9.951.166	1.989.166	410.000	1.284.700	1.300.000	4.967.300
Năm 2017	10.794.080	1.165.016	407.300	1.709.200	697.685	6.814.879
Năm 2018	11.895.396	1.420.830	388.700	2.937.900	856.766	6.291.200
Năm 2019	9.368.365	1.449.165	115.600	2.730.000	123.600	4.950.000

Nguồn: Bộ NN và PTRNT, 2019. [47]



Hình 26: Biểu đồ cơ cấu nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững trong 04 năm 2016-2019

Nguồn: Bộ NN và PTNT, 2019. [47]

e) Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn nước ngoài cho ngành lâm nghiệp

Từ 1986 đất nước đổi mới toàn diện trên các mặt, thì hợp tác quốc tế, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, huy động nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA¹⁶ nước ngoài và các nguồn viện trợ đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp không ngừng tăng lên. Do đặc điểm

¹⁶Official Development Assistance

quản lý vốn nước ngoài ở Việt Nam trong nhiều năm qua, có thể phân nguồn vốn ODA thành nguồn vốn viện trợ không hoàn lại và các nguồn vốn hỗn hợp (bao gồm vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ không hoàn lại đi theo để thực hiện nguồn vốn vay ưu đãi có hiệu quả).

Nguồn vốn viện trợ không hoàn lại đóng góp quan trọng cho ngành lâm nghiệp trong xây dựng thể chế, luật pháp, chính sách, chiến lược, quy hoạch, nghiên cứu, phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ thị trường, hỗ trợ thực hiện các cam kết quốc tế và hỗ trợ thực thi các chương trình, dự án từ các nguồn vốn vay. Nguồn vốn viện trợ không hoàn lại được huy động nhiều nhất trong 15 năm trở lại đây, khi đất nước hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhất là khi nước ta mở cửa, quyết tâm thoát khỏi là một quốc gia kém phát triển. Chỉ trong giai đoạn 2005–2010, hơn 40 đối tác quốc tế gồm các nhà tài trợ song phương và đa phương, các tổ chức phi chính phủ đã quan tâm, hỗ trợ ngành lâm nghiệp với mục đích hỗ trợ phát triển và bảo vệ rừng, cải thiện cơ sở hạ tầng lâm nghiệp, đổi mới và cải cách thể chế lâm nghiệp, nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và kỹ thuật ở tất cả các cấp. Nguồn vốn ODA không hoàn lại này thực sự cần thiết cho ngành lâm nghiệp nước ta, đã góp phần thực hiện thắng lợi Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng và từng bước thực hiện thành công Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 (Vụ KHCN và HTQT, 2019) [207]. Tổng số vốn ODA không hoàn lại cho ngành lâm nghiệp giai đoạn 2005-2010 là 94 triệu USD, trong giai đoạn 2011-2015 tăng lên 144 triệu USD (Vụ KHCN và HTQT, 2019) [207]. Từ năm 2008 trở lại đây, vai trò của rừng được đặc biệt chú trọng trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Ngành lâm nghiệp đã tận dụng được nhiều cơ hội để tiếp cận với các nguồn vốn mới như Sáng kiến giảm phát thải nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng (REDD+), Quỹ Đối tác các-bon rừng (FCPF) của Ngân hàng Thế giới (WB) và các nguồn khác có liên quan tới các lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn hệ sinh thái rừng, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đối với nguồn vốn hỗn hợp, đến nay đã có 28 chương trình, dự án đầu tư cho ngành lâm nghiệp từ các nhà tài trợ: Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW) tài trợ 124,86 triệu Euro cho 12 Dự án (các dự án từ KfW₁ đến KfW₁₀, Dự án Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau, Dự án các biện pháp đào tạo - hậu KfW₁) từ 1995-2022; Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ 48,72 triệu USD và 9.966 triệu Yên cho 07 dự án từ 2011-2020; Ngân hàng Thế giới (WB) tài trợ 329,51 triệu USD cho 05 dự án từ 1995-2023; Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ 109,3 triệu USD cho 02 dự án; Nhà tài trợ của Đức - Úc tài trợ 35,31 triệu USD cho 01 dự án (Ban quản lý các Dự án Lâm nghiệp, 2019) [67]. Có thể chia kết quả của các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗn hợp nước ngoài cho ngành lâm nghiệp thành hai giai đoạn, cụ thể như sau:

Thứ nhất, giai đoạn 1995–2005.

Trong giai đoạn này, các chương trình, dự án đã hỗ trợ thực hiện trồng được trên 460.000 ha rừng các loại; khoán bảo vệ gần 83.000 ha rừng tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh 5.000 ha (Ban quản lý các Dự án Lâm nghiệp, 2019) [67] đáp ứng một phần

nhu cầu về gỗ, củi tại chỗ cho nhân dân, hạn chế sức ép vào những khu rừng tự nhiên, góp phần tích cực vào Dự án Trồng mới 5 triệu ha nhằm phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, cải thiện môi trường, hạn chế thiên tai phục vụ sản xuất nông nghiệp, tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống người dân góp phần xóa đói giảm nghèo cho số lượng lớn người dân khu vực nông thôn miền núi. Ngoài ra, các chương trình, dự án đã thực hiện trên 500 khóa tập huấn, đào tạo cho trên 8.000 cán bộ tỉnh, huyện, 620 lớp tập huấn cho 76.400 nông dân trên mọi vùng đất nước nhằm nâng cao trình độ cho cán bộ và người dân từ đó thay đổi tư duy, nhận thức của người dân về trồng rừng và bảo vệ rừng đóng góp vào công cuộc BV&PTR của đất nước. Dự án PAM thực thi trong giai đoạn cả nước có sự đổi mới về nền kinh tế. Nhờ viện trợ của PAM mà hàng vạn hộ gia đình nghèo tại các khu vực thường xuyên bị thiên tai, thiếu lương thực đã có thêm công ăn việc làm, có thu nhập và từng bước nâng cao cuộc sống của mình. Qua thực hiện dự án, người dân đã thu được nhiều kinh nghiệm quý báu về trồng cây, bảo vệ rừng, nhiều hộ đã trở thành những điển hình trồng rừng giỏi, tạo nên các vườn rừng, trại rừng, hệ sinh thái VAC (Vườn – Ao – Chuồng) bền vững, đồng thời có tác dụng tuyên truyền nhân rộng các kết quả tốt đó ra các hộ gia đình khác.

Thứ hai, giai đoạn 2006 đến nay

Trong giai đoạn này, các chương trình, dự án đã bám sát Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020, giúp các địa phương thuộc vùng dự án quản lý, sử dụng và phát triển bền vững nguồn tài nguyên, tạo cơ chế chính sách đảm bảo có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế và các tổ chức xã hội vào các hoạt động lâm nghiệp, nhằm đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường, xóa đói giảm nghèo, từng bước nâng cao mức sống cho người dân nông thôn miền núi. Trong giai đoạn này, các chương trình, dự án hỗ trợ trồng mới 185.000 ha rừng trồng các loại; khoanh nuôi tái sinh 26.000 ha rừng tự nhiên; khoán quản lý bảo vệ rừng được 170.000 ha (BQL các Dự án Lâm nghiệp, 2019) [67]. Ngoài ra, các dự án còn hỗ trợ những công trình nhỏ như đường giao thông nông thôn, đường lâm nghiệp, đường băng cản lửa, hệ thống kênh mương nhỏ, trạm quản lý bảo vệ rừng, chòi canh lửa... cho các địa phương. Kết quả của các dự án đã góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo, thay đổi bộ mặt nông thôn miền núi. Hơn nữa, các dự án còn đóng góp trong việc phát triển lâm nghiệp, thúc đẩy quá trình tái cơ cấu ngành lâm nghiệp tại các địa phương và góp phần vào việc thực hiện kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020. Ngoài những kết quả đã nêu ở trên, trong giai đoạn này các dự án đã hỗ trợ xây dựng một số chính sách “*Nghiên cứu phát triển thể chế trồng rừng sản xuất tư nhân tại 06 tỉnh miền Trung*” nhằm hỗ trợ các hộ nông dân có vốn để triển khai các hoạt động sản xuất tăng thu nhập. Dự án Phát triển Lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên của ADB giai đoạn 2007-2016 (FLITCH) với tổng số vốn 84,8 triệu USD đã thành lập được 60 quỹ phát triển xã (CDF) cung cấp các khoản vay với lãi suất ưu đãi cho các hộ nông dân nghèo. Thông qua chính sách này đã giúp nhiều hộ gia đình tiếp cận được với nguồn vốn, mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh tăng thu nhập góp phần xóa đói giảm nghèo giảm áp lực vào rừng. Thực hiện Chiến lược Phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006–2020, Nghị định số 02/1994/NĐ-CP ngày 15 tháng 01

năm 1994; Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, các dự án đã giao 28.000 ha đất lâm nghiệp cho hộ gia đình và cộng đồng, giúp hộ gia đình và cộng đồng yên tâm đầu tư sản xuất trên đất được giao. Cùng với chương trình thí điểm quản lý rừng dựa vào cộng đồng của Bộ NN và PTNT, bắt đầu từ năm 2006, Dự án KfW₆ đã thực hiện một số mô hình quản lý rừng tự nhiên dựa vào cộng đồng với mục tiêu giúp Bộ NN và PTNT hoàn thiện chính sách quản lý rừng cộng đồng. Sau một thời gian thực hiện, các mô hình được đánh giá là thành công, trên cơ sở đó đã nhân rộng cho nhiều tỉnh thành trên cả nước áp dụng.

Tổng hợp cả 02 giai đoạn, 28 chương trình, dự án ODA có tổng số vốn là 523.02 triệu USD, 124,86 triệu Euro và 9.966 triệu Yên, được triển khai đầu tư trên địa bàn 45 tỉnh với kết quả là: đã thiết lập được gần 700.000 ha rừng trồng các loại góp phần không nhỏ vào việc phủ xanh đất trống, đồi trọc, cải thiện điều kiện môi trường, nâng cao tỷ lệ che phủ, góp phần xóa đói giảm nghèo cho người dân miền núi; khoanh nuôi tái sinh rừng trên 30.000 ha; khoán bảo vệ rừng được trên 255.000 ha rừng tự nhiên nhằm tăng cường chức năng phòng hộ, khôi phục hệ sinh thái, cải tạo nguồn nước, bảo tồn nguồn gen quý hiếm và tăng cường tính đa dạng sinh học tại một số khu vực rừng đặc dụng, giao đất lâm nghiệp cho tổ chức và cá nhân, các dự án đã phối hợp với các địa phương giao 100.000 ha rừng và đất rừng cho hộ nông dân và cộng đồng dân cư quản lý và sản xuất, giúp người dân yên tâm quản lý đầu tư phát triển rừng trên diện tích được giao (Ban Quản lý các Dự án Lâm nghiệp, 2019) [67]. Theo đánh giá của các nhà tài trợ, khi các dự án kết thúc, bên cạnh những diện tích rừng đã được thiết lập và bảo vệ, những kiến thức về lâm nghiệp của người dân tại các vùng dự án cũng được cải thiện đáng kể. Tại rất nhiều địa phương khi hết giai đoạn hỗ trợ của dự án, người dân đã tự sản xuất cây giống. Còn tại các tỉnh vùng dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp - WB₃ thí điểm hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng trồng cho một số vùng điển hình làm cơ sở và đúc rút kinh nghiệm để nhân rộng cho vùng miền Trung, người dân khi triển khai các hoạt động trồng rừng kinh tế đều được vay lại với lãi suất ưu đãi. Ngoài ra, thực hiện Nghị quyết số 30/NĐ-TW về đổi mới, sắp xếp các CTLN, trong thời gian qua một số dự án đã phối hợp với các địa phương tổ chức rà soát, phân định ranh giới và cắm mốc giới các loại rừng và chủ rừng, hỗ trợ các CTLN xây dựng phương án kinh doanh rừng bền vững, nhằm góp phần thúc đẩy việc cổ phần hóa các CTLN trên cả nước.

5. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ lâm nghiệp

a) Về lâm sinh

Nghiên cứu về lâm sinh ở nước ta bắt đầu được thực hiện từ đầu thập kỷ 60 của thế kỷ 20. Các nghiên cứu từ cơ bản đến ứng dụng được thực hiện trong suốt 60 năm qua đã góp phần vô cùng quan trọng cho phát triển ngành lâm nghiệp Việt Nam. Những kết quả nổi bật về nghiên cứu lâm sinh được thực hiện trải qua các giai đoạn sau:

Giai đoạn 1960-1990

Các công trình nghiên cứu nổi bật, mang tính cơ bản và đặt nền tảng cho ngành lâm nghiệp Việt Nam nói chung và lâm sinh học nói riêng trong giai đoạn này bao gồm: Thảm

thực vật rừng Việt Nam năm 1962 của GS. TS. Thái Văn Trùng; Góp phần nghiên cứu một số kiểu rừng nhiệt đới vùng Đông Bắc Việt Nam của Kỹ sư Trần Ngũ Phương năm 1964; Những cơ sở lý luận lập biểu thể tích và độ thon thân các loài cây lá rộng ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1968 của GS. TS. Đồng Sĩ Hiền; Lập biểu thể tích rừng Việt Nam của GS. TS. Nguyễn Văn Trương năm 1978.

Ngoài các công trình nghiên cứu nêu trên, trong giai đoạn này đã tập trung nghiên cứu kỹ thuật lâm sinh cho những loài cây do thực tiễn đang yêu cầu cấp bách, như: Kỹ thuật trồng rừng Phi lao trên bãi cát biển chống cát di động kết hợp với cung cấp gỗ củi; Kỹ thuật trồng cây Mỡ, cây Bò đề trên rừng thứ sinh nghèo kiệt, đầy dây leo bụi rậm ở vùng Trung du Bắc Bộ; Xây dựng phương thức kinh doanh rừng mới, với những biện pháp kỹ thuật ổn định để tu bổ, cải tạo trạng thái rừng thứ sinh nghèo kiệt trên đất còn giữ được tính chất rừng để kinh doanh gỗ đường kính lớn; nghiên cứu về đất trồng luồng và kỹ thuật trồng luồng đưa vào áp dụng để xây dựng vùng trồng Luồng Thanh Hóa. Các công trình nghiên cứu kỹ thuật lâm sinh trong giai đoạn này chưa nhiều, nhưng cho đến nay vẫn có giá trị khoa học và thực tiễn cao, được áp dụng nhiều đối với trồng rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu; trồng rừng gỗ lớn hay tạo dựng được vùng luồng có hiệu quả rất cao ở Thanh Hóa và trên nhiều vùng của cả nước.

Giai đoạn 1991-2010

Thực hiện Chương trình cấp nhà nước KN₀₃ về “*Khôi phục rừng và phát triển lâm nghiệp*”, giai đoạn từ 1991-1995 đã đạt được những kết quả nổi bật: Tuyển chọn cây rừng phù hợp với điều kiện lập địa; xây dựng các biện pháp kỹ thuật trồng rừng cho các điều kiện lập địa cho các mục tiêu kinh tế khác nhau; xây dựng các biện pháp kỹ thuật khôi phục rừng; xây dựng các biện pháp kỹ thuật cải tạo, làm giàu rừng tự nhiên nghèo kiệt. Các kết quả nghiên cứu giúp xây dựng các quy trình kỹ thuật, quy chuẩn tiêu chuẩn cho ngành lâm nghiệp từ đó đến nay.

Trong giai đoạn 1991-2010, để phục vụ trực tiếp cho thực hiện Chương trình 327, Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng, ngành lâm nghiệp đã xác định được các biện pháp kỹ thuật gieo ươm, kỹ thuật trồng rừng cho loài cây mọc nhanh như keo, bạch đàn và nhanh chóng chuyển giao cho các chương trình trồng rừng cũng như sản xuất. Đồng thời, kỹ thuật trồng rừng cho một số loài cây bản địa cung cấp gỗ lớn như mỡ, bò đề, lim xanh, giổi xanh, re gừng, vạng trứng, trám trắng, lát hoa... cũng được triển khai. Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho hơn 20 loài cây trồng có triển vọng đã được xây dựng và áp dụng trong các chương trình trồng rừng.

Đối với rừng tự nhiên, các nghiên cứu tập trung vào rừng tự nhiên lá rộng thường xanh, rừng khộp và rừng thông ba lá ở Tây Nguyên: các biện pháp kỹ thuật làm giàu rừng, cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung các loài cây có giá trị. Đã xác định được các biện pháp kỹ thuật phục hồi rừng nghèo kiệt thông qua các biện pháp làm giàu rừng, xúc tiến tái sinh tự nhiên, xác định ảnh hưởng các biện pháp kỹ thuật khai thác đến tái sinh rừng, động thái, cấu trúc, tái sinh, diễn thế một số kiểu rừng chính.

Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, các nghiên cứu đã xác định được cơ sở khoa học và các tiêu chí, phương pháp phân chia rừng đầu nguồn theo các cấp xung yếu khác nhau, phân loại các kiểu thảm thực vật khác nhau theo chức năng phòng hộ, xác định ranh giới rừng phòng hộ đầu nguồn cho các tỉnh. Các kết quả nghiên cứu trong giai đoạn này là cơ sở để Bộ NN và PTNT ban hành các quy trình, quy phạm về trồng rừng và phục hồi rừng ở nước ta, điển hình như Quy phạm các giải pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng cho rừng gỗ và tre nứa (1993), Quy phạm về khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung (1998). Đã xác định được các biện pháp kỹ thuật trồng rừng trên cát ven biển tại vùng Duyên hải miền Trung. Các kết quả nghiên cứu trong giai đoạn này có đóng góp trực tiếp cho thực hiện thành công Chương trình 327 và Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng. Đây cũng là cơ sở để Bộ NN và PTNT ban hành nhiều hướng dẫn kỹ thuật và danh mục các loài cây trồng rừng chủ yếu ở 9 vùng sinh thái lâm nghiệp theo Quyết định số 16/2005/QĐ-BNN ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Bộ NN và PTNT, làm cơ sở chọn loài cây trồng phù hợp cho các vùng sinh thái, góp phần nâng cao diện tích và năng suất rừng trồng.

Đối với rừng trồng, nghiên cứu đã phân chia lập địa trồng phù hợp, nghiên cứu sinh lý, sinh thái, nhu cầu dinh dưỡng đến sinh trưởng cây con ở giai đoạn vườn ươm và xác định các biện pháp kỹ thuật trồng rừng thâm canh cho các loài cây trồng rừng chủ lực như keo, bạch đàn với mục tiêu chính là cung cấp gỗ nguyên liệu. Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho 41 loài cây lấy gỗ có giá trị cao. Kết quả nghiên cứu trong giai đoạn này đã xác định được khả năng hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng của một số loài cây keo và bạch đàn, lượng hóa được các-bon rừng của một số kiểu rừng, trạng thái rừng rừng tự nhiên làm cơ sở đề xuất các chính sách về DVMTR.

Giai đoạn từ 2011 đến nay

Nghiên cứu kỹ thuật lâm sinh để phục vụ trực tiếp cho thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp và Chương trình Mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 được coi là then chốt cho phát triển lâm nghiệp trong giai đoạn này. Đối với rừng trồng, ngành lâm nghiệp tập trung nghiên cứu trồng rừng cung cấp gỗ lớn nhằm nâng cao giá trị gia tăng của rừng theo từng loài cây cụ thể từ khâu chọn, tạo giống và hệ thống biện pháp kỹ thuật lâm sinh. Kết quả nghiên cứu đã xác định được hệ thống các biện pháp kỹ thuật trong kinh doanh trồng rừng gỗ lớn nhóm các loài cây mọc nhanh, nhằm tăng năng suất rừng trồng từ 15 - 20% so với đại trà; biện pháp kỹ thuật chuyển hóa rừng gỗ nhỏ thành rừng gỗ lớn. Một số biện pháp kỹ thuật đã được Bộ NN và PTNT công nhận là tiến bộ kỹ thuật, đem lại hiệu quả kinh tế sau khi được chuyển giao và áp dụng thử tại các cơ sở trồng rừng. Từ các kết quả nghiên cứu, Bộ NN và PTNT công nhận 06 tiến bộ kỹ thuật mới về quản lý lập địa kết hợp bón phân cho rừng trồng keo, bạch đàn và chuyển hóa rừng cung cấp gỗ nhỏ sang cung cấp gỗ lớn; đồng thời đã xây dựng, ban hành được 09 tiêu chuẩn Việt Nam phục vụ yêu cầu sản xuất và công tác quản lý của ngành. Các kết quả này đã góp phần tăng năng suất rừng trồng từ 15-20 % so với trước đây, đạt năng suất rừng trồng bình quân trong sản xuất đạt từ 15-20 m³/ha/năm. Các kết quả nghiên cứu và áp dụng trong thực tiễn cũng đã giúp Bộ NN và PTNT xác định được danh mục các loài cây trồng rừng chủ lực và chủ yếu cho các vùng sinh thái.

b) Giống cây trồng lâm nghiệp

Nghiên cứu về giống cây trồng lâm nghiệp nhằm mục đích tạo lập những giống tốt phục vụ cho trồng rừng, nhất là rừng sản xuất là một trong những giải pháp ưu tiên hàng đầu của ngành lâm nghiệp để nâng cao năng suất và chất lượng rừng. Trong giai đoạn từ năm 1991 đến nay, công tác giống cây trồng lâm nghiệp đã được chú trọng và ngày càng được đầu tư từ khâu tuyển chọn, nghiên cứu tạo giống mới, đến khâu đưa vào sản xuất, quản lý giống. Thực hiện Chương trình cấp nhà nước KN₀₃ về “*Khôi phục rừng và phát triển lâm nghiệp*” từ 1991-1995 đã đạt được những kết quả nổi bật về tuyển chọn cây rừng phù hợp với điều kiện lập địa và cải thiện giống cây trồng lâm nghiệp. Nghiên cứu khoa học và phát triển giống cây trồng lâm nghiệp đã trải qua quá trình từ thấp tới cao, ngày càng áp dụng nhiều tiến bộ kỹ thuật cao, tiếp cận tới trình độ của khu vực và thế giới, đã đạt được những thành công lớn góp phần trực tiếp vào thành tựu nổi bật của ngành lâm nghiệp về nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng trong thời kỳ 1986-2020. Nhiều giống cây trồng lâm nghiệp đã được tuyển chọn, nghiên cứu phát triển và công nhận, nhưng đáng ghi nhận nhất là giống cho 02 nhóm loài cây keo và bạch đàn. Trong giai đoạn 1986-2000, 03 giống keo lai tự nhiên BV₁₀, BV₁₆, BV₃₂ là giống quốc gia và 04 giống TB₀₃, TB₀₅, TB₀₆ và TB₁₂ là giống tiến bộ kỹ thuật (Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, 2011) [200]. Các giống keo lai này có năng suất vượt trội từ 1,5 đến 2 lần so với giống keo tai tượng đối chứng, đồng thời có các hiệu suất bột giấy cao hơn so với keo tai tượng và keo lá trà (Lê Đình Khả, 2003) [112]. Công trình nghiên cứu về giống keo lai tai tượng (*Acacia mangium*) và keo lá trà (*Acacia curculiformis*) của Trung tâm Giống cây rừng thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam do GS.TS. Lê Đình Khả chủ trì được tặng giải thưởng Nhà nước về khoa học công nghệ năm 2000. Song song với đó, kỹ thuật nhân giống hom đã được hoàn thiện và bước đầu nghiên cứu nhân giống bằng nuôi cấy mô keo lai để phát triển và chuyển giao giống vào sản xuất. Trong giai đoạn 2001-2010, ngành lâm nghiệp đã tạo nhiều giống có sinh trưởng xuất sắc như giống keo lai BV₃₃, BV₇₁, BV₇₃, AH₁, AH₇ với năng suất đạt từ 22 đến gần 40 m³/ha/năm, giống keo lá trà AA₁, AA₉, CLT₇, CLT₁₈, CLT₉₈, CLT₅₇ với năng suất đạt từ 20-30 m³/ha/năm và có khả năng kháng bệnh tốt (Hà Huy Thịnh và cộng sự, 2011) [99]; (Nguyễn Hoàng Nghĩa và cộng sự, 2010) [130] đã được sản xuất đón nhận và trở thành những giống cây trồng lâm nghiệp chính ở nhiều vùng sinh thái trên cả nước. Từ năm 2011 đến nay đã chọn tạo được các giống bạch đàn lai UP₃₅, UP₅₄, UP₇₂, UP₉₉ đạt năng suất từ 25 đến 35 m³/ha/năm (Võ Đại Hải và các cộng tác viên, 2018) [205], được gây trồng trên diện rộng. Năm 2016, Bộ NN và PTNT đã công nhận thêm 17 vườn giống các loài keo và bạch đàn để cung cấp hạt phục vụ sản xuất cũng như các nghiên cứu trong tương lai. Bên cạnh đó, một số giống bạch đàn lai cũng đã được nhập nội và khảo nghiệm thành công (DH₃₂₂₉, CT₃) góp phần đa dạng hóa nguồn giống cây trồng rừng trên một số vùng sinh thái. Quy trình nhân giống bằng công nghệ nuôi cấy mô đã tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện cho các giống keo lai, keo lá trà và bạch đàn lai mới được công nhận. Từ năm 2011 đến nay đã có 15 cơ sở sản xuất cây giống lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô được chuyển giao giống và công nghệ nhân giống cho các giống keo lai và bạch đàn lai. Đến nay, các cơ sở này đã hoàn toàn làm chủ được công nghệ và đã sản xuất giống ở quy mô công nghiệp từ 1

triệu cây giống trở lên. Những nghiên cứu bước đầu về ứng dụng các tiến bộ công nghệ sinh học đã được thực hiện để chọn tạo nhanh các giống cây lâm nghiệp, như chọn giống đa bội, sử dụng chỉ thị phân tử trợ giúp chọn lọc và biến nạp gen. Các nghiên cứu đã đạt được một số thành công bước đầu, đã tạo ra được 04 giống keo lai tam bội có sinh trưởng nhanh (Nghiem Quỳnh Chi và cộng sự, 2019) [122], 07 giống keo lai tự nhiên được chọn lọc bằng chỉ thị phân tử kết hợp với khảo nghiệm trên hiện trường (Nguyễn Đức Kiên và cộng sự, 2018) [129] và một số dòng bạch đàn uro và bạch đàn lai UP được biến nạp gen EcHb1 tăng chiều dài sợi gỗ (Trần Thị Thu Hà và cộng sự, 2019) [192].

c) Nghiên cứu về sâu bệnh hại rừng

Giai đoạn 1986-2000, những nghiên cứu về lĩnh vực bảo vệ rừng chủ yếu tập trung điều tra, đánh giá, thành phần loài, bệnh hại rừng trồng và đề xuất các giải pháp phòng trừ. Nghiên cứu về đặc điểm sinh học, sinh thái và biện pháp phòng trừ sâu róm thông, sâu đục nõn thông, ong ăn lá mỡ, sâu xanh ăn lá bồ đề, sâu hại cây trám, vòi voi hại măng, sâu hại điều, sâu ăn lá téch, sâu hại bạch đàn và keo. Nghiên cứu nguyên nhân gây bệnh và đề xuất một số giải pháp phòng trừ bệnh thối nhũn cây thông ở vườn ươm, bệnh rom lá thông, bệnh vàng còi. Xác định nguyên nhân gây bệnh và các biện pháp phòng chống trên cơ sở các biện pháp phòng trừ tổng hợp. Từ năm 2001, công tác nghiên cứu khoa học về lĩnh vực bảo vệ rừng đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Nghiên cứu về bệnh tuyến trùng hại Thông ba lá ở Lâm Đồng, bệnh khô lá Bạch đàn; Điều tra xác định thành phần loài sâu hại cây điều, đặc điểm sinh học của các loài sâu hại chính và các biện pháp quản lý chúng có hiệu quả; Nghiên cứu về đặc điểm sinh học, sinh thái và biện pháp phòng chống sâu đục nõn cây Lát hoa trên cơ sở áp dụng biện pháp phòng trừ tổng hợp (Biện pháp kỹ thuật lâm sinh, biện pháp hoá học và biện pháp tuyển chọn các xuất xứ có khả năng chống chịu sâu đục nõn cao). Lần đầu tiên công bố danh mục các loài sâu, bệnh hại cho 17 loài cây trồng rừng chính hiện nay (keo tai tượng, keo lai, keo lá trám, thông nhựa, thông mã vĩ, thông ba lá, thông caribe, bạch đàn lai, bạch đàn uro, bạch đàn camal, cao su, dầu rái, sao đen, luồng, bồ đề, quế, phi lao) tại 09 vùng sinh thái, xây dựng phần mềm tra cứu xác định loài sâu bệnh gây hại và có bộ mẫu về sâu, bệnh hại. Đây là tài liệu cơ bản giúp Cục Bảo vệ thực vật thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về sâu, bệnh hại cây rừng. Hướng dẫn kỹ thuật và quy trình kỹ thuật phòng trừ một số loài sâu, bệnh hại các cây trồng rừng đã được ban hành và áp dụng triển khai tại các địa phương góp phần giảm thiểu sự gây hại của sâu, bệnh; Hướng dẫn kỹ thuật nhân giống và trồng rừng xoan đào; Hướng dẫn kỹ thuật phòng trừ sâu hại chính keo tai tượng và keo lai; Quy trình phòng trừ bệnh sọc tím luồng; Quy trình phòng trừ bệnh tuyến trùng hại thông ba lá; Quy trình kỹ thuật phòng trừ sâu ăn lá và một đục thân trên cây keo tai tượng tại Quảng Ninh; Quy trình kỹ thuật phòng trừ sâu róm thông, sâu róm 4 túm lông và sâu đục nõn trên cây thông nhựa.

d) Lâm sản ngoài gỗ

Từ những năm đầu thập kỷ 60 thế kỷ 20 đã có nhiều công trình nghiên cứu trong lĩnh vực đặc sản rừng, như: nghiên cứu về cánh kiến đỏ, khai thác nhựa thông. Ngoài ra, các nghiên cứu về trồng cây dược liệu, sử dụng cánh kiến đỏ, trích nhựa thông ba lá, trồng pơ mu, quế, trúc, song mây, dâm bụt dâm cũng được thực hiện.

Trong giai đoạn 1986-2000, các kết quả nổi bật LSNG tập trung vào nghiên cứu về giống, gây trồng, phòng trừ sâu bệnh, khai thác, sơ chế, bảo quản và chế biến các sản phẩm từ cây có giá trị kinh tế lớn: Quế, hồi, điều, trầu, trầm, sa nhân, ba kích, thảo quả, dó trầm, pơ mu, tre, trúc sào, song mây và dầu nhựa tự nhiên khác. Trong đó tập trung vào nhóm dầu nhựa của các loài thông chủ yếu ở Việt Nam, đặc biệt là thông nhựa (*Pinus merkusii*) và nghiên cứu cánh kiến đỏ. Từ các kết quả nghiên cứu trong giai đoạn này, đã xây dựng được các quy trình, quy phạm, công nhận giống tiến bộ kỹ thuật và giống quốc gia, công nghệ chế biến các sản phẩm để chuyên giao và phát triển trong sản xuất. Từ 2001-2010, mục tiêu ưu tiên của nghiên cứu LSNG là tập trung vào việc nghiên cứu bảo tồn, phát triển nâng cao giá trị sử dụng và giá trị kinh tế của các loài LSNG chủ yếu, góp phần bảo vệ tính đa dạng sinh học, nguồn gen của hệ sinh thái rừng nhiệt đới. Các kết quả nổi bật trong nghiên cứu về giống, gây trồng, khai thác các sản phẩm từ cây LSNG bao gồm: Thông ba lá, quế, hồi, trầm, dó trầm, trám, mắc ca, song mây và một số cây dược liệu khác... trong đó tập trung vào cây thông ba lá, mắc ca. Từ các nhiệm vụ được thực hiện trong giai đoạn này, đã công nhận được một số giống cây LSNG. Từ năm 2011 đến nay, một trong những nhiệm vụ ưu tiên là tập trung nghiên cứu phát triển các sản phẩm LSNG có ưu thế cạnh tranh, có giá trị gia tăng cao như các loài cây đặc sản, cây dược liệu,... theo hướng liên kết chuỗi từ khâu chọn, tạo giống, thâm canh, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, từ đó đóng góp nâng cao giá trị gia tăng của ngành. Các nhiệm vụ khoa học công nghệ về LSNG ở giai đoạn này được thực hiện chủ yếu thông qua các nhiệm vụ độc lập cấp Nhà nước, cấp Bộ, tỉnh với các mục tiêu xác định trong thời gian 5 năm đến 10 năm.

đ) Công nghiệp rừng và chế biến lâm sản

Giai đoạn từ 1960-1990

Trong thời gian từ 1960 đến 1990 đã có nhiều công trình nghiên cứu về chế biến lâm sản và công nghiệp rừng đưa vào thực tiễn sản xuất có hiệu quả, đó là: Bảng nhận mặt gỗ bằng phương pháp tô đại; Số liệu cơ bản về tính chất vật lý, cơ học và hóa học gỗ; Kỹ thuật bảo quản gỗ sau khai thác để xây dựng các quy trình sản xuất thuốc bảo quản gỗ BQG₁, BQG₂; Sử dụng gỗ hợp lý trong các xưởng xẻ chế biến gỗ để nâng cao tỷ lệ gỗ xẻ thành khí đạt trên 62,5% thể tích gỗ tròn đưa vào chế biến; Quy trình sản xuất ván cốt dán bằng tre nứa; Nghiên cứu về cơ giới hóa trồng rừng được thực hiện từ năm 1961 với sự giúp đỡ của chuyên gia CHDC Đức (cũ) về thí điểm các thiết bị cơ giới hóa làm đất trên đất trống đồi trọc ở tỉnh Quảng Ninh. Nhiều công trình nghiên cứu về công nghiệp rừng cũng được triển khai vào sau năm 1970, như: Nghiên cứu về sử dụng các loại máy kéo bánh bom trong vận xuất gỗ; Chế tạo rơ mooc để chở gỗ dài; Cải tiến công cụ trong khâu khai thác; Chế tạo và đưa vào vận hành đường cáp lao gỗ trên cao; Áp dụng cơ giới đồng bộ khâu khai thác... Các nghiên cứu về công nghiệp rừng tập trung vào cơ giới hóa trong khai thác, vận xuất gỗ rừng tự nhiên. Một số nghiên cứu về cơ giới hóa trong khâu làm đất trồng rừng đã được áp dụng ở một số nơi cho trồng rừng thâm canh. Nghiên cứu về chế biến gỗ chủ yếu cho sơ chế và bảo quản gỗ rừng tự nhiên, chưa có nghiên cứu chế biến sâu trong giai đoạn này.

Giai đoạn 1991-2000

Trong giai đoạn từ năm 1991 đến năm 2000, rừng tự nhiên vẫn được khai thác nhưng chủ yếu gỗ có đường kính trung bình và nhỏ, khai thác gỗ rừng trồng ở mức thấp, do đó các nghiên cứu về khai thác gỗ và chế biến lâm sản bước đầu đã có sự thay đổi đối tượng từ gỗ rừng tự nhiên có đường kính lớn sang gỗ rừng trồng có đường kính nhỏ. Công trình tiêu biểu của giai đoạn này là: đã tuyển chọn được một số loại thiết bị phù hợp với điều kiện sản xuất. Với điều kiện rừng tự nhiên ở miền Nam, các loại cưa xăng cho chặt hạ: partner 100, ECO, vận xuất là các máy kéo T₄, TDT 55, vận chuyển là các loại xe Maz... Với rừng ở phía Bắc: sử dụng máy kéo LKT- 8070 mã lực dùng thay ô tô để vận chuyển gỗ trên đường lâm nghiệp cấp 5 (đường nhánh); trọng tải của máy kéo và rơ moóc chuyên dùng là 8-10 tấn; sử dụng ô tô IFA kéo tiếp sơ mi rơ moóc từ trục đường chính về xưởng chế biến. Đã nghiên cứu xác định được các tính chất vật lý, hóa học cơ bản của 230 loài cây gỗ thuộc 60 họ thực vật khác nhau của rừng Việt Nam với kết quả là cơ sở khoa học để phân loại gỗ hướng theo mục đích quản lý và sử dụng gỗ hợp lý và tiết kiệm. Nghiên cứu cải tiến thiết bị đề xuất mô hình công nghệ chế biến gỗ rừng trồng ở quy mô nhỏ như thiết kế cải tiến lò sấy gỗ SGTC-01 có yêu cầu kỹ thuật đơn giản, tận dụng được phế liệu của dây chuyền chế biến gỗ; thiết kế, chế tạo máy băm dăm di động BDLĐ-4-1 có năng suất băm dăm đạt 3m³/h. Nghiên cứu công nghệ chế biến gỗ rừng trồng như tiến hành nghiên cứu khả năng sử dụng gỗ keo tai tượng, keo lá tràm, bạch đàn để sản xuất ván dăm, ván bóc và ván ghép thanh; đề xuất được công nghệ xẻ, sấy hợp lý cho gỗ rừng trồng và nghiên cứu công nghệ tạo ván ép 03 lớp từ nửa làm vật liệu xây dựng thay thế gỗ rừng tự nhiên. Nghiên cứu về sinh vật hại gỗ và các biện pháp phòng trừ, thực hiện các dự án sản xuất thử một số loại thuốc bảo quản phù hợp để nâng cao độ bền sinh học của gỗ tạp rừng tự nhiên và gỗ rừng trồng đáp ứng mục đích sử dụng khác nhau như làm đồ mộc, dùng trong xây dựng, giao thông... Các loại thuốc như CHg, LN₃, LN₅, LN₆ đã được chuyển giao cho sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng gỗ.

Giai đoạn 2001-2010

Trong giai đoạn 2001-2010 từ nghiên cứu đến sản xuất lâm nghiệp đã có sự thay đổi cơ bản. Rừng trồng đã được phát triển mạnh, tạo nguồn cung cấp nguyên liệu cho chế biến. Song song với các nghiên cứu về chọn tạo giống và kỹ thuật lâm sinh, nghiên cứu công nghiệp rừng cũng đã được triển khai tương đối đồng bộ các mảng chuyên môn hướng tới bảo vệ, phát triển rừng trồng và nâng cao hiệu quả sử dụng gỗ rừng trồng.

+ *Về cơ khí lâm nghiệp*: Đã nghiên cứu thiết kế, xây dựng và lắp đặt thành công nhà giám hom cây lâm nghiệp cải tiến, quy mô bán công nghiệp và công nghiệp, phù hợp với điều kiện khí hậu khắc nghiệt như có gió mùa Đông Bắc và gió Lào, tỷ lệ giám hom thành công đối với keo, bạch đàn từ 70% lên trên 90%; chi phí vốn đầu tư xây dựng nhà giám hom cải tiến giảm từ 30 – 35 % so với nhà giám hom thông thường và chuyển giao cho các công ty sản xuất giống cây lâm nghiệp tại Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Hà Tĩnh với công suất sản xuất của nhà giám hom từ 200.000 - 1.000.000 cây giống/năm; “Nhà giám hom cây lâm nghiệp cải tiến” được Bộ NN và PTNT công nhận là tiến bộ kỹ thuật. Để nâng cao tỷ lệ cơ giới hóa một số khâu trong trồng rừng sản xuất, đã triển khai

nghiên cứu thiết kế, chế tạo thành công thiết bị nhỏ gốc cây, cày ngầm làm đất trồng rừng, cải tiến cày chảo, cày không lật chằm sóc rừng; máy phun thuốc trừ sâu cho độ cao phun trên 10 m, phun thuốc diệt cỏ cho rừng trồng, giá thành phù hợp với điều kiện sản xuất lâm nghiệp tại Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Đã nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào sử dụng 04 thiết bị chữa cháy rừng, đó là: Máy chữa cháy rừng bằng sức gió; máy phun đất, cát chữa cháy rừng; xe chữa cháy rừng đa năng; hệ thống thiết bị chữa cháy rừng trầm (xuồng, hệ thống phun nước và bể chứa nước di động). Kết quả nghiên cứu đã được áp dụng tại các địa phương, như: Thanh Hoá, Kon Tum. Xe chữa cháy rừng đa năng được cấp Bằng Sáng chế số 9940 của Bộ Khoa học và Công nghệ. Đã nghiên cứu thiết kế, chế tạo và chuyển giao nhiều máy băm dăm gỗ rừng trồng, loại máy băm dăm kiểu đĩa từ 3 - 8 dao dùng động cơ điện và động cơ diezen làm việc năng suất từ 6 - 20 tấn/h. Máy băm dăm gỗ rừng trồng cũng đã được cấp bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và đã chuyển giao nhiều hệ thống dây chuyền thiết bị sản xuất dăm gỗ công nghiệp cho công ty xuất khẩu dăm gỗ tại miền Bắc và miền Trung. Chuyển giao nhiều máy ép ván bằng thủy lực gia nhiệt bằng dầu hoặc bằng điện cho các cơ sở sản xuất dăm gỗ tại các tỉnh Phú Thọ, Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Quảng Trị.

+ *Về chế biến lâm sản*: Đã tiếp tục nghiên cứu về tính chất cơ lý, giải phẫu gỗ, nâng tổng số loài cây đã được nghiên cứu lên 300 loài cây gỗ và tre, thuộc 53 chi, 25 họ thực vật ở Việt Nam; xuất bản cuốn Atlas gỗ và tre Việt Nam là cơ sở khoa học cho công tác nghiên cứu, quản lý, thương mại và sử dụng. Phòng thí nghiệm về khoa học gỗ đáp ứng tốt được yêu cầu trong nghiên cứu và dịch vụ giám định gỗ. Với định hướng nghiên cứu tạo sản phẩm mới có giá trị gia tăng từ gỗ rừng trồng, ngành lâm nghiệp đã nghiên cứu chế tạo thiết bị ép và công nghệ sản xuất ván ép biến tính nhiều lớp kích thước lớn, chịu ẩm từ gỗ rừng trồng đáp ứng yêu cầu làm nguyên liệu đóng tàu thuyền đi biển, công ten nơ, và vật liệu xây dựng. Sản phẩm ván ép nhiều lớp biến tính kích thước lớn (5.000 mm x 500 mm x 25-35mm) đã được đưa vào đóng sàn, boong, cabin tàu đi biển với công suất 200 mã lực tại Quảng Ninh. Giá thành sản phẩm ván ép giảm từ 30 – 40% so với gỗ rừng tự nhiên thường dùng để đóng tàu thuyền. Đã được cấp bằng kiểu dáng công nghiệp cho thiết bị tạo sản phẩm của đề tài. Phế liệu gỗ trong công nghiệp chế biến đã được nghiên cứu để tạo vật liệu composite nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên liệu gỗ. Đã xây dựng được quy trình công nghệ sản xuất composite gỗ - nhựa từ phế liệu gỗ keo lai và chất dẻo phế thải (HDPE, PP, PVC), sản phẩm đáp ứng yêu cầu nguyên liệu sản xuất đồ mộc và nội thất.

+ *Về bảo quản gỗ*: Ngành lâm nghiệp tập trung nghiên cứu công nghệ bảo quản gỗ rừng trồng để nâng cao độ bền tự nhiên gỗ bằng các chế phẩm bảo quản được phép sử dụng ở Việt Nam. Gỗ keo, bạch đàn được xử lý bằng chế phẩm bảo quản XM₅ phù hợp dùng ngoài trời để làm trụ chống cho cây thanh long, hồ tiêu, vật liệu xây dựng và đóng tàu thuyền đi ven biển. Công nghệ đã và đang được chuyển giao vào sản xuất tại Quảng Ninh, Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu. Chi phí cho bảo quản tăng thêm 30% so với giá gỗ nguyên liệu nhưng đã kéo dài tuổi thọ sử dụng lên gấp 4-6 lần, góp phần mở rộng khả năng sử dụng gỗ rừng trồng. Chế phẩm bảo quản XM₅ đã hoàn thiện công nghệ sản xuất thông qua dự án SXT, đã sản xuất và tiêu thụ được 45 tấn XM₅ dạng bột và 50 tấn XM₅

dạng cao. Đã nghiên cứu thành công tạo 02 loại thuốc bảo quản lâm sản từ nguyên liệu thực vật là dầu vỏ hạt điều. Công nghệ sản xuất thuốc được hoàn thiện thông qua dự án sản xuất thử, đã sản xuất và tiêu thụ 110 tấn chế phẩm dạng bột, 70 tấn chế phẩm dạng dầu lỏng từ dầu vỏ hạt điều. Chế phẩm dạng dầu lỏng dùng để xử lý bảo quản gỗ phòng chống sinh vật gây hại. Chế phẩm dạng bột dùng để xử lý phòng mối cho công trình xây dựng. Đã đăng ký giải pháp hữu ích cho 2 loại chế phẩm bảo quản lâm sản từ dầu vỏ hạt điều với tên thương mại WOPRO₁ và WOPRO₂ với Cục Sở hữu trí tuệ. 02 loại chế phẩm này đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật và đăng ký trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam.

Giai đoạn từ 2011 đến nay

Giai đoạn này, gỗ rừng trồng trong nước đã trở thành nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất. Các nhiệm vụ khoa học công nghệ phục vụ chế biến đã được quan tâm đầu tư thực hiện bám sát theo định hướng đã được đề ra trong kế hoạch hành động thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp. Phần lớn các kết quả nghiên cứu đã có sự gắn kết chặt chẽ với sản xuất và được hoàn thiện thông qua sản xuất thực tế, góp phần mang lại giá trị gia tăng cho các sản phẩm lâm sản. Đã hoàn thiện được công nghệ và thiết bị sản xuất ván ép nhiều lớp biến tính khổ lớn từ gỗ rừng trồng, công nghệ sản xuất ván ép nhiều lớp biến tính kích thước lớn từ gỗ bạch đàn *Urophylla (Eucalyptus urophylla)* làm nguyên liệu đóng tàu thuyền đi biển được công nhận là tiến bộ kỹ thuật. Thiết bị ép ván khổ lớn đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp “Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp máy ép ván” theo Quyết định số 54825/QĐ-SHTT ngày 11 tháng 8 năm 2013. Trên cơ sở hệ thống thiết bị sản xuất ván dán và ván ghép thanh thông thường, với nguyên liệu ván bóc gỗ keo lai và keo tai tượng đã nghiên cứu thành công công nghệ tạo gỗ khối. Đây là loại vật liệu mới có các đặc tính vật lý, cơ học và công nghệ khác biệt với các sản phẩm nhân tạo khác, đạt tương đương với gỗ tự nhiên nhóm III, IV, hoàn toàn chưa được sản xuất ở Việt Nam. Gỗ khối đáp ứng được nguyên liệu sản xuất đồ mộc và gỗ xây dựng có yêu cầu chất lượng cao, đặc điểm ngoại quan đẹp, độc đáo. Quy trình công nghệ tạo gỗ khối đã được Bộ NN và PTNT công nhận tiến bộ kỹ thuật. Nghiên cứu sử dụng nguồn nguyên liệu cây tre luồng để tạo vật liệu tre ép khối đáp ứng yêu cầu về tính chất cơ lý và thẩm mỹ để sản xuất đồ mộc, làm vật liệu xây dựng, đặc biệt là vật liệu làm nhà truyền thống của đồng bào dân tộc. Loại hình vật liệu mới tre ép khối có một số tính chất cơ lý đạt tương đương với gỗ nhóm II, đã phát huy những ưu điểm nguyên liệu tre và khắc phục được nhược điểm về cấu tạo và độ bền tự nhiên, làm nguyên liệu sản xuất. Công nghệ sản xuất tre ép khối được doanh nghiệp rất hoan nghênh tiếp nhận. Để khắc phục nhược điểm của gỗ rừng trồng về tính chất cơ lý thấp, một số đề tài nghiên cứu biến tính gỗ đã được thực hiện để tạo vật liệu đáp ứng yêu cầu dùng trong xây dựng. Gỗ Tống quá sù (*Alnus nepalensis* D.Don) đã được xử lý biến tính theo phương pháp nhiệt cơ đã nâng cao được tính chất gỗ từ nhóm VI lên gỗ nhóm III theo TCVN 1072:1971. Gỗ Tống quá sù sau xử lý có thể sử dụng để sản xuất cấu kiện xây dựng dạng tấm. Sản phẩm đáp ứng Tiêu chuẩn GB/T 20241:2006 về cấu kiện xây dựng dạng tấm và tiêu chuẩn JAS SE-7 về cấu kiện xây dựng làm ván sàn. “Quy trình chế tạo cấu kiện xây dựng dạng tấm và dạng dầm từ gỗ Tống quá sù” đã được cấp Bằng Sáng chế số 1973 theo Quyết định số 94385/QĐ-SHTT

ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Cục Sở hữu trí tuệ. Đã nghiên cứu thiết kế, chế tạo được hệ thống thiết bị uốn gỗ UG-HĐ năng suất gia công 400 chi tiết/ca. Xây dựng được quy trình công nghệ uốn gỗ keo lai, thông với các hình dạng chữ: C, U và L với tỷ lệ sản phẩm đạt yêu cầu cao vượt trội. Công nghệ uốn gỗ hiện đang được ứng dụng tại một số doanh nghiệp chế biến lớn tại phía Bắc và đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật.

Hướng nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, sử dụng vật liệu nano để xử lý biến tính, nâng cao chất lượng gỗ đã được thực hiện. Các loại vật liệu nano TiO_2 , ZnO , CuO , SiO_2 sau khi tẩm vào gỗ đã cải thiện được rõ rệt độ bền tự nhiên chống lại sinh vật gây hại gỗ, chất lượng bề mặt gỗ và khả năng chống cháy. Vật liệu nano TiO_2 cũng đã được sử dụng để nâng cao chất lượng của sơn alkyd và PU chuyên dùng để trang phủ bề mặt sản phẩm gỗ. Quy trình công nghệ tạo 02 loại sơn phủ QA-18 và QA-19 cho bề mặt gỗ nguyên và bề mặt ván nhân tạo (ván sợi, ván ghép thanh) đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật. Một số loại gỗ rừng trồng khác gồm keo tai tượng, keo lá tràm, keo lai, bạch đàn Uro, mỡ cũng đã được nghiên cứu biến tính nâng cao độ bền cơ học, độ ổn định kích thước và tính chậm cháy để đáp ứng yêu cầu làm vật liệu xây dựng, sản xuất ván sàn công nghiệp. Vật liệu bio-composite cũng đã được nghiên cứu triển khai theo hướng sử dụng dăm gỗ được gây cấy nấm để ép tạo ván, không sử dụng chất kết dính. Loại vật liệu bio-composite có tính năng cách âm, cách nhiệt tốt, đồng thời đảm bảo an toàn với môi trường.

Ngoài ra, ứng dụng công nghệ sinh học trong chế biến lâm sản được xem là hướng đi rất mới tại Việt Nam: Đã nghiên cứu, hoàn thiện được công nghệ xử lý bảo quản gỗ rừng trồng để tàu thuyền đi biển theo phương pháp ngâm thường và chân không áp lực; hoàn thiện được công nghệ tạo sơn chống hà cho tàu thuyền đi biển. Sơn chống hà $C.HA_{16}$ được tạo ra trên nhựa là dầu vỏ hạt điều biến tính, có tính năng vượt trội so với sơn thương mại trên thị trường về hiệu lực chống hà, độ cứng màng sơn và giá thành thấp hơn 30%. Sơn chống hà $C.HA_{16}$ đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật năm 2016.

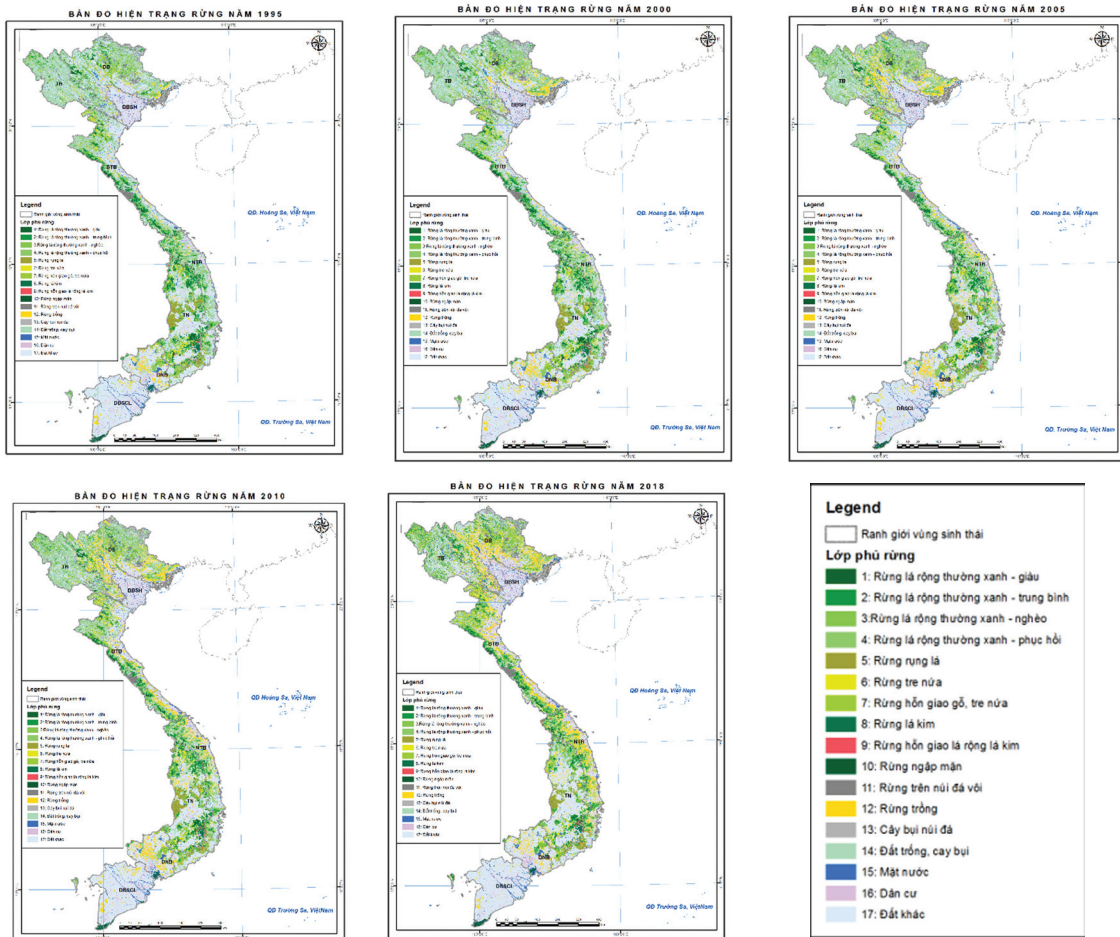
Tóm lại, giai đoạn 2001 đến nay, với sự tăng trưởng vượt bậc của ngành chế biến lâm sản, gỗ rừng trồng trong nước đã trở thành nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất. Song song với lĩnh vực nghiên cứu về giống và lâm sinh góp phần thúc đẩy phát triển rừng trồng với năng suất và chất lượng cao, lĩnh vực công nghiệp rừng bao gồm cơ khí lâm nghiệp, chế biến, bảo quản lâm sản cũng đã triển khai các nghiên cứu tập trung chủ yếu vào đối tượng gỗ rừng trồng nhằm đưa ra những công nghệ chế biến phù hợp với gỗ rừng trồng đường kính nhỏ và công nghệ tạo vật liệu mới và sử dụng hiệu quả gỗ rừng trồng. Tuy nhiên, một khó khăn không nhỏ trong công tác nghiên cứu đó là nguồn lực đầu tư từ ngân sách còn hạn chế nên các trang thiết bị phục vụ nghiên cứu chế biến lâm sản chưa theo kịp thực tế, còn nhiều vấn đề cần giải quyết từ nghiên cứu cơ bản đến nghiên cứu ứng dụng song chưa đủ nguồn lực để triển khai. Trong khi đó, công nghiệp chế biến phát triển rất mạnh song hầu như chưa có nhiệm vụ nào có nguồn đầu tư hoàn toàn từ doanh nghiệp. Trong thời gian tới, cần có sự gắn kết chặt chẽ hơn nữa giữa đơn vị khoa học công nghệ và các doanh nghiệp để có thêm nguồn lực cho nghiên cứu đồng thời các kết quả nghiên cứu được triển khai nhanh vào sản xuất.

e) *Phát triển và ứng dụng công nghệ cao trong điều tra rừng, quy hoạch rừng, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến rừng*

Từ năm 1991, ngành lâm nghiệp đã sử dụng các loại ảnh hàng không để giải đoán bằng mắt trực tiếp trên ảnh giấy cho xây dựng bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng. Trong phạm vi nhỏ như các LTQD, ảnh máy bay đã được ứng dụng để xây dựng bản đồ hiện trạng rừng, từ đó xây dựng bản đồ điều chế rừng phục vụ công tác quản lý tài nguyên rừng. Ở phạm vi lớn hơn, trong những năm 1990, ảnh vệ tinh Landsat đã được ngành lâm nghiệp sử dụng cho điều tra, đánh giá và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc. Đến những năm đầu của thế kỷ 21 với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ viễn thám và GIS, Viện Điều tra, quy hoạch rừng đã chủ động tiếp cận, khai thác và ứng dụng thành công các công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trong điều tra rừng. Tư liệu viễn thám được sử dụng trong công tác điều tra rừng bao gồm nhiều loại ảnh vệ tinh của các nước khác nhau với độ phân giải không gian khác nhau như: Landsat, Ikonos, Quickbird của Mỹ; SPOT của Pháp; Aster, JRS, ALOS của Nhật Bản; Radarsat của Canada; VNREDSat-1 của Việt Nam; Sentinel của EU. Hiện nay, hệ thống bản đồ từ cấp xã, đến toàn quốc là kết quả của công tác ứng dụng ảnh viễn thám, kết hợp với công tác điều tra mặt đất đã và đang là công cụ hữu hiệu cho công tác quản lý, BV&PTR ở nước ta. Nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn, tương thích với việc xử lý và lưu trữ số liệu, ngoài các phần mềm được sử dụng phổ biến như Excel, Access, SPSS, R Program, nhiều phần mềm đã được thiết kế riêng ứng dụng trong lĩnh vực điều tra, quy hoạch rừng. Một số phần mềm đã được thiết kế trong nước như phần mềm quản lý, xử lý dữ liệu ô sơ cấp, ô định vị; phần mềm quản lý dữ liệu điều tra kiểm kê rừng. Trong các chương trình hợp tác quốc tế, ngành lâm nghiệp đặc biệt chú ý tới việc phát triển các phần mềm như: Hợp tác quốc tế giữa Viện Điều tra, quy hoạch rừng và Chương trình FAO-Phần Lan (Dự án NFA) đã phát triển hệ thống phần mềm mã nguồn mở Open Foris. Từ đó Viện Điều tra, quy hoạch rừng đã phát triển hệ thống phần mềm này để ứng dụng thu thập số liệu ngoài hiện trường bằng hệ thống máy tính bảng, đồng thời xử lý và quản lý dữ liệu hệ thống chòm ô mẫu, ô định vị quốc gia và điều tra, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng quốc gia.

Với khả năng làm chủ công nghệ, ngành lâm nghiệp đã giao cho các đơn vị chuyên môn thiết lập cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng Việt Nam. Trong năm 2007 và năm 2008, Viện Điều tra, quy hoạch rừng đã triển khai đề tài “*Nghiên cứu ứng dụng, khảo nghiệm, xây dựng một số Module phần mềm phục vụ theo dõi diễn biến và quản lý tài nguyên rừng*”. Đề tài này đã thiết kế cơ sở dữ liệu, nghiên cứu và xây dựng phần mềm, chuyển đổi các kết quả đã có của 03 chu kỳ theo dõi diễn biến rừng toàn quốc. Các bản đồ thành quả của Chương trình Điều tra, theo dõi, đánh giá diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc 04 chu kỳ đã được xử lý bằng hệ thống thông tin địa lý (GIS) và chuyển đổi lưu trữ vào cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý, khai thác lâu dài và có hệ thống theo quy định. Cơ sở dữ liệu cũng cho phép lưu trữ ảnh viễn thám và các ảnh kiểm chứng thực địa. Các kết quả xử lý ô sơ cấp cũng được đưa vào quản lý và khai thác trên mạng Internet. Hiện nay, với việc thực hiện Dự án Điều tra, đánh giá và giám sát tài nguyên rừng quốc gia giai đoạn 2016-2020, một cơ sở dữ liệu về tài

nguyên rừng đã được xây dựng để lưu trữ, quản lý tất cả các thành quả của Dự án một cách thống nhất và được tích hợp với Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp (FORMIS) để chia sẻ dữ liệu cho các bên liên quan.



Hình 27: Bản đồ hiện trạng rừng Việt Nam từ năm 1995 - 2018

(Nguồn: Viện Điều tra, quy hoạch rừng)

Từ tháng 5 năm 2013 đến tháng 12 năm 2018, Bộ NN và PTNT đã triển khai dự án “Phát triển hệ thống quản lý thông tin ngành lâm nghiệp” giai đoạn II (Dự án FORMIS II). Dự án FORMIS II đã giúp ngành lâm nghiệp xây dựng khung thông tin quản lý với những thông tin chính thức, thường xuyên được cập nhật bằng phần mềm chuyên dụng và công nghệ hiện đại. FORMIS II đã chuyển giao tới tất cả cơ quan quản lý lâm nghiệp trên toàn quốc tổ chức đào tạo, tập huấn cho lực lượng kiểm lâm trên 2.000 người từ cấp Trung ương đến cấp địa phương của 550 huyện có rừng tại 60 tỉnh. Dự án cũng đã xây dựng được một số phần mềm ứng dụng, trong đó quan trọng nhất phải kể đến phần mềm cập nhật diễn biến rừng, hệ thống chia sẻ dữ liệu ngành lâm nghiệp, hệ thống thông tin quản lý ngành chế biến lâm sản. Dự án FORMIS II

đã và đang đóng góp lớn cho ngành lâm nghiệp với nhiều thành quả quan trọng. Lần đầu tiên Việt Nam xây dựng được một hệ thống nền FORMIS cho phép xây dựng cơ sở dữ liệu trên cơ sở các ứng dụng chuyên dụng và các phần mềm như: cập nhật diễn biến tài nguyên rừng, báo cáo nhanh kiểm lâm, quản lý công nghiệp chế biến lâm sản,... Dữ liệu của 7,1 triệu lô rừng của trên 1,18 triệu chủ rừng từ 60 tỉnh, thành phố trong cả nước sau Chương trình Tổng điều tra, kiểm kê rừng đã được tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu tài nguyên rừng. Cùng với đó, các dữ liệu cập nhật diễn biến rừng 03 năm từ 2016–2018; dữ liệu điều tra rừng 04 chu kỳ từ năm 1990 đến 2010; dữ liệu giống cây trồng lâm nghiệp; dữ liệu chi trả DVMTR,... cũng được chuẩn hóa và tích hợp vào hệ thống. Dự án đã xây dựng được Hệ thống chia sẻ trực tuyến tại địa chỉ <http://maps.vnforest.gov.vn>. Hệ thống thông tin về diễn biến tài nguyên rừng sẽ thay đổi hoàn toàn về cách làm, cách quản lý. Trước đây, xây dựng các báo cáo bằng phương pháp thủ công, nhưng từ khi các dữ liệu về tài nguyên rừng, đất rừng... được số hóa và lưu trữ trong cơ sở dữ liệu, bất cứ ở đâu có mạng Internet là có thể truy cập và có thể kết xuất ra được những báo cáo theo yêu cầu. Ứng dụng hệ thống nền FORMIS và các phần mềm nghiệp vụ sẽ giúp cung cấp các thông tin kịp thời, chính xác cho ngành lâm nghiệp. Đặc biệt, với phần mềm cập nhật diễn biến tài nguyên rừng, hàng năm thời gian công bố hiện trạng rừng được rút ngắn 4-6 tháng so với cách làm trước đây. Qua đó, đã xác định các loại rừng, đất quy hoạch phát triển rừng hiện có; xác định các diện tích biến động của từng loại rừng, từng chủ rừng nhằm phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch trong quản lý, BV&PTR, phục vụ cho công tác chi trả DVMTR, cấp chứng chỉ rừng.

g) Về kinh tế, chính sách

Nghiên cứu kinh tế, chính sách lâm nghiệp tập trung thực hiện từ năm 1986 đến nay có tính liên tục, kế thừa, phù hợp với bối cảnh đổi mới và phát triển của đất nước, vì vậy được phân thành 4 giai đoạn:

Giai đoạn 1986 – 1990: Nghiên cứu phát triển nghề rừng

Đây là những năm đầu tiên bắt đầu công cuộc đổi mới chuyên từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó, kinh tế hộ gia đình đóng vai trò quan trọng. Các nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế, chính sách trong giai đoạn này tập trung vào nghiên cứu về kinh tế đồi rừng, nông lâm kết hợp gắn với giải quyết an ninh lương thực. Điển hình là các công trình nghiên cứu về cơ chế chính sách phát triển nông lâm kết hợp vùng miền núi phía Bắc của GS.TS. Bùi Minh Vũ và tập thể các nhà khoa học kinh tế lâm nghiệp của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam. Các công trình này đã tạo hiệu ứng tác động to lớn, tạo thành một phong trào “tiến công” lên đồi rừng, đất trống đồi trọc để phát triển kinh tế đồi rừng bằng phương thức canh tác nông lâm kết hợp cho toàn bộ vùng miền núi phía Bắc; góp phần giải quyết cơ bản bài toán an ninh lương thực của đồng bào dân tộc miền núi, cũng như các hộ gia đình di dân xây dựng vùng kinh tế mới. Nghề rừng với cơ chế lấy ngắn nuôi dài, kinh doanh tổng hợp trên đất lâm nghiệp chính thức được hình thành từ khoa học đến chính sách và đưa vào cuộc sống.

Giai đoạn 1991 – 2000: Nghiên cứu phát triển kinh tế lâm nghiệp

Khung pháp lý quan trọng nhất của giai đoạn này là Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 1991. Để thể chế hóa khung pháp lý này, các đề tài nghiên cứu về kinh tế, chính sách được hình thành, tập trung nghiên cứu luận cứ khoa học và thực tiễn để xây dựng các chính sách cụ thể về giao đất lâm nghiệp. Một số kết quả nghiên cứu nổi bật như: Tổng quan các vấn đề chính sách trong giao đất lâm nghiệp; Đánh giá hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp sau khi giao đã giúp đẩy nhanh tiến độ giao đất. Đặc biệt, nội dung giao đất lâm nghiệp trong quá trình thực hiện các dự án thuộc Chương trình 327 được xem là điều kiện tiên quyết để thu hút sự tham gia và thay đổi vị thế “làm chủ” theo nguyên tắc dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân hưởng lợi thành quả phục hồi rừng từ Chương trình 327.

Lần đầu tiên, một đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước về lâm nghiệp xã hội mã số KN₀₃₀₅ thuộc Chương trình cấp Nhà nước KN₀₃ do Trường Đại học Lâm nghiệp chủ trì được triển khai trên các vùng kinh tế - sinh thái lâm nghiệp khó khăn và trọng điểm trong các năm từ 1995 đến 2000. Kết quả của chương trình nghiên cứu đã huy động lực lượng lớn đồng bào dân tộc thiểu số tham gia vào hoạt động lâm nghiệp theo phương thức nông lâm kết hợp, thực hiện mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững miền núi, vùng cao. Kết quả của chương trình là sự đóng góp rất lớn của các nhà khoa học tiêu biểu, như: GS.TS. Phùng Ngọc Lan, GS. Vũ Biệt Linh, GS.TS. Bùi Minh Vũ, PGS. TS. Nguyễn Bá Ngãi, Kỹ sư Vũ Long, TS. Võ Nguyên Huân và các cộng tác viên của Trường Đại học Lâm nghiệp và Viện khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.

Phục hồi rừng và phát triển vốn rừng trong giai đoạn này là nhiệm vụ trọng tâm của toàn ngành lâm nghiệp, khi tỷ lệ che phủ của rừng giảm xuống thấp nhất là 27,2% vào năm 1990, diện tích đất trống, đồi trọc rất lớn. Mục tiêu cụ thể là bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên hiện có, đẩy mạnh trồng rừng phát triển vốn rừng. Một trong những kết quả nghiên cứu nổi bật nhất về lĩnh vực kinh tế, chính sách của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam và Cục Lâm nghiệp năm 1998 là nghiên cứu chính sách “đóng cửa rừng tự nhiên”, cung cấp luận cứ khoa học xây dựng Đề án phục hồi rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, hướng đến đóng cửa rừng tự nhiên, sau này gọi là “Đề án Đóng cửa rừng tự nhiên”. Theo đó, sản lượng khai thác gỗ hàng năm từ rừng tự nhiên liên tục được giảm xuống từ hơn 2 triệu m³/năm xuống còn một vài trăm nghìn m³/năm và đến năm 2016 “cửa rừng” tự nhiên hoàn toàn đóng, không khai thác gỗ từ rừng tự nhiên. Cùng với đóng cửa rừng tự nhiên, chính sách thúc đẩy trồng rừng sản xuất được nghiên cứu để ban hành và thực thi. Đây cũng là kết quả nghiên cứu về chính sách góp phần xây dựng và thực hiện Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng cho giai đoạn tiếp theo từ 1998 đến 2010.

Giai đoạn 2001 – 2010: Nghiên cứu phát triển lâm nghiệp toàn diện

Các nghiên cứu về kinh tế, chính sách trong giai đoạn này tập trung luận giải cơ sở lý luận cho các vấn đề về quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp; hưởng lợi từ rừng; và phát huy nội lực của chủ rừng trong sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp. Kết quả nổi bật nhất trong giai đoạn này là cung cấp cơ sở khoa học để sửa đổi bổ sung và xây dựng Luật Bảo vệ và

Phát triển rừng năm 2004, xây dựng Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020, xây dựng Đề án Phát triển lâm sản ngoài gỗ. Cộng đồng dân cư là một đối tượng nghiên cứu để được giao rừng để quản lý, bảo vệ, tổ chức sản xuất. Kết quả nghiên cứu về đề tài cấp bộ của Trường Đại học Lâm nghiệp: Nghiên cứu một số mô hình quản lý rừng cộng đồng của đồng bào dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc Việt Nam do PGS. TS. Nguyễn Bá Ngãi chủ trì từ năm 2003 đến năm 2005 đã xác định được các phương thức quản lý rừng cộng đồng có hiệu quả làm cơ sở khoa học cho việc nhân rộng phương thức cho quản lý rừng cộng đồng trên phạm vi cả nước, được đánh giá cho đến nay là một trong những phương thức quản lý rừng có hiệu quả ở Việt Nam.

Sắp xếp, đổi mới và cổ phần hóa doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước là một chủ đề nghiên cứu rất được quan tâm trong giai đoạn này. Các đề tài nghiên cứu cấp Bộ liên quan như: Đánh giá tình hình thực hiện Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp nhằm đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách hưởng lợi đối với cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng được giao, được thuê và nhận khoán rừng và đất rừng do TS. Nguyễn Nghĩa Biên chủ trì năm 2003; các nghiên cứu của PGS.TS. Trần Hữu Đào về đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của các công ty lâm nghiệp, nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về cổ phần hóa công ty lâm nghiệp, nghiên cứu phương pháp xác định giá trị đất trong doanh nghiệp nông lâm nghiệp đã góp phần xây dựng, thực hiện và tổng kết Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2003 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh. Các nghiên cứu trên đã đề xuất giải pháp chính sách quan trọng để tổ chức lại các nông, lâm trường, có cơ chế, chính sách để sử dụng hơn 2 triệu ha đất lâm nghiệp có hiệu quả kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời, kết quả của một số nghiên cứu cũng chỉ rõ, cổ phần hóa là một sự lựa chọn tất yếu có tính khách quan, là một nội dung quan trọng trong công cuộc sắp xếp đổi mới LTQD và ngày càng trở lên cấp bách khi đất nước chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

Các nghiên cứu về định giá rừng được TS. Vũ Tấn Phương, PGS. TS. Lê Trọng Hùng và GS.TS. Phạm Văn Điền thực hiện, đã cung cấp cơ sở khoa học quan trọng để xây dựng chính sách định giá rừng ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của các tác giả đã đặt nền móng khoa học và thực tiễn về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng. Các kết quả đã làm thay đổi quan niệm giá trị về rừng, làm cơ sở xây dựng các chính sách liên quan đến chi trả DVMTR. Đặc biệt, giá trị nhiều mặt của tài nguyên rừng được lượng hóa, góp phần quản lý bền vững rừng ở Việt Nam, thí điểm thực hiện chi trả DVMTR được thực hiện năm 2008 và mở rộng trên phạm vi toàn quốc từ năm 2010 để xây dựng chính sách chi trả DVMTR.

Giai đoạn 2011 – 2020: Nghiên cứu phát triển lâm nghiệp bền vững

Các nghiên cứu phục vụ tái cơ cấu ngành lâm nghiệp và liên kết theo chuỗi giá trị - như đề tài về ngành hàng gỗ rừng trồng và mô hình liên kết theo chuỗi giá trị của ThS. Trần Thanh Cao năm 2012 và TS. Hoàng Liên Sơn năm 2017 - đã chỉ rõ: mô hình liên kết

theo chuỗi giá trị gỗ rừng trồng cần được tổ chức vận hành thông qua 4 nhóm nhân tố chủ yếu, gồm dòng luân chuyển vật chất; dòng tiền; dòng thông tin trao đổi; và liên kết ngang, liên kết dọc trong từng khâu. Kết quả nghiên cứu này rất có ý nghĩa trong việc xây dựng chính sách phát triển rừng trồng kinh doanh gỗ lớn và thay đổi cơ cấu sử dụng gỗ nguyên liệu rừng trồng trong chế biến sản phẩm gỗ để tạo thêm việc làm và giá trị gia tăng trong sản xuất, kinh doanh lâm nghiệp.

Đề tài nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam: Ứng dụng công nghệ thông tin trong truy xuất và quản lý nguồn gốc hợp pháp (iTwood) do TS. Hoàng Liên Sơn chủ trì đã được thực hiện trong những năm vừa qua. Kết quả đã chỉ rõ: iTwood là giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin được áp dụng cho quản lý chuỗi cung và truy xuất nhanh, chính xác, chứng minh sự minh bạch của nguồn gốc gỗ hợp pháp, hỗ trợ đắc lực chủ rừng quản lý tài sản rừng trồng và được cập nhật thường xuyên theo chu kỳ kinh doanh rừng trồng; iTwood sẽ góp phần nâng cao thương hiệu uy tín của gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam trên thị trường trong nước và thế giới.

Các nghiên cứu liên quan đến quản lý rừng bền vững được thực hiện nhiều trong giai đoạn này. Trong đó, các nghiên cứu của GS. TSKH. Nguyễn Ngọc Lung và cộng sự của Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đã chỉ rõ: quản lý rừng bền vững đã trở thành một yêu cầu bắt buộc của phát triển bền vững. Trong khi đó, chứng chỉ rừng mang tính tự nguyện, nhưng có vai trò là một công cụ mềm quan trọng để chỉ rõ bằng chứng về quản lý rừng bền vững, thúc đẩy tiếp cận thị trường, duy trì và mở rộng thị phần xuất khẩu sản phẩm gỗ rừng trồng của Việt Nam, hạn chế tối đa chặt phá rừng tự nhiên còn lại. Quản lý rừng bền vững còn là cơ hội cho hàng triệu hộ gia đình và cộng đồng dân cư miền núi trong cả nước tham gia. Kết quả nghiên cứu đã góp phần thể chế hóa quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng trong Luật Lâm nghiệp năm 2017. Nghiên cứu chính sách nhằm quản lý và sử dụng bền vững rừng phòng hộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu là đề tài cấp Bộ do PGS.TS. Phùng Văn Khoa chủ trì đã góp phần quan trọng cho công tác quản lý rừng phòng hộ ở Việt Nam, làm cơ sở xây dựng một số chương trình quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng phòng hộ ven biển. Đề tài cấp bộ của Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam về nghiên cứu, đánh giá thực trạng các mô hình làm cơ sở đề xuất chính sách cho thuê môi trường rừng ở Việt Nam do TS. Bùi Thị Minh Nguyệt chủ trì trong thời gian 2017-2018 làm cơ sở khoa học cho xây dựng chính sách về thuê môi trường rừng ở Việt Nam, đề ra những giải pháp cho thuê môi trường rừng huy động sự tham gia của các doanh nghiệp lớn, các hợp tác xã nông lâm nghiệp, người dân, cộng đồng quốc tế và các tổ chức xã hội dân sự cho chiến lược quản lý và sử dụng bền vững rừng theo hướng đa mục tiêu. Nghiên cứu, đề xuất cơ chế tài chính bền vững trong hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam là đề tài nghiên cứu cấp Bộ được Trường Đại học lâm nghiệp Việt Nam thực hiện do PGS. TS. Trần Quang Bảo chủ trì trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2019 đã xác lập cơ chế tài chính ổn định, bền vững đối với các khu rừng đặc dụng nói chung, đồng thời góp phần vào công tác xã hội hóa nghề rừng, nâng cao nguồn thu cho các đối tượng tham gia làm nghề rừng và kinh doanh rừng nói chung.

6. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực lâm nghiệp

a) Đào tạo nhân viên lâm nghiệp trình độ sơ cấp

Đào tạo nhân viên lâm nghiệp trình độ sơ cấp là yêu cầu cấp bách sau khi hòa bình lập lại để cung cấp đội ngũ cán bộ có nghiệp vụ kỹ thuật lâm nghiệp, nghiệp vụ kinh tế như lập kế hoạch, kế toán, thống kê, tổ chức lao động cho các lâm trường, xí nghiệp được thành lập lúc bấy giờ. Hệ thống đào tạo nhân viên lâm nghiệp được xây dựng và phát triển chủ yếu từ sau hòa bình lập lại năm 1954 đến cuối thập kỷ 70 thế kỷ 20 như sau (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]: Từ năm 1955-1960, nhiệm vụ đào tạo nhân viên lâm nghiệp trình độ sơ cấp được thực hiện ở các trường: Trường Sơ cấp Nông lâm Nghệ An (Liên Khu IV), Trường Sơ cấp Nông lâm Tây Bắc (đặt tại tỉnh Sơn La), Trường Sơ cấp Nông lâm nghiệp Việt Bắc (đặt tại tỉnh Tuyên Quang). Sau năm 1960, các trường này đều đã chuyển thành các trường trung cấp. Năm 1959, Cục Lâm nghiệp đã tổ chức Trường Sơ cấp nghiệp vụ lâm nghiệp đặt tại Văn Điển (Hà Nội). Đến năm 1963, trường này được giải thể và chuyển nhiệm vụ đào tạo cán bộ nghiệp vụ kinh tế cho Trường Trung học Kinh tế lâm nghiệp. Từ năm 1963-1969, ở nhiều tỉnh đã thành lập các Trường Sơ cấp Nông lâm trực thuộc cấp tỉnh để đào tạo cán bộ sơ cấp nông lâm nghiệp cung cấp cho các HTX trong tỉnh. Các Ty Lâm nghiệp tỉnh đã phối hợp với các Ty Nông nghiệp tỉnh (hoặc Ty Nông lâm) để đưa các môn học về lâm nghiệp vào các trường sơ cấp nông lâm của tỉnh, hoặc mở các lớp đào tạo cán bộ sơ cấp lâm nghiệp trong các trường đó nhằm tăng thêm nguồn cán bộ sơ cấp cung cấp cho các HTX, phục vụ phong trào trồng cây nhân dân. Ở một số tỉnh có nhu cầu và đủ điều kiện về tài chính (như các tỉnh: Thanh Hóa, Tuyên Quang) còn duy trì Trường Sơ cấp nông lâm nghiệp hoặc lâm nghiệp, tiếp tục hoạt động cho đến những năm cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 của thế kỷ 20. Từ thập kỷ 90 thế kỷ 20 đến nay, để đào tạo nhân viên lâm nghiệp sơ cấp, thường sử dụng hình thức mở các lớp sơ cấp lâm nghiệp không định kỳ ở các trường trung học hoặc công nhân kỹ thuật lâm nghiệp, các lớp tập huấn khuyến lâm. Hàng chục nghìn công nhân lâm nghiệp có trình độ sơ cấp hoặc tương đương đã đóng góp quan trọng cho phát triển lâm nghiệp không những trong giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1985 mà cả trong thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay.

b) Đào tạo công nhân kỹ thuật lâm nghiệp

Loại hình đào tạo công nhân kỹ thuật là bước phát triển tiếp theo và cao hơn loại hình đào tạo nhân viên lâm nghiệp trình độ sơ cấp. Loại hình này được thực hiện từ cuối thập kỷ 70 thế kỷ 20 với các cơ sở đào tạo, chuyên môn và phương pháp đào tạo như sau (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]: Đào tạo công nhân lâm nghiệp theo hình thức học tập trung ở các trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp; được đánh dấu bằng việc thành lập Trường Công nhân kỹ thuật chế biến gỗ Đông Anh (Hà Nội) vào năm 1968 và Trường Công nhân kỹ thuật lâm nghiệp Hữu Lũng (Lạng Sơn), vào năm 1970. Qua một thời gian xây dựng và phát triển, Trường Công nhân kỹ thuật chế biến gỗ đặt địa điểm tại tỉnh Hà Nam đã trở thành một cơ sở dạy nghề chế biến gỗ có truyền thống và uy tín. Trường Công nhân kỹ thuật lâm nghiệp Trung ương Hữu Lũng vẫn được duy trì và phát triển, đã được đầu tư xây dựng các cơ sở sinh hoạt, học tập, thực tập, giáo trình tương đối khá, đã có

nhiều quan hệ hợp tác quốc tế để thực hiện các dự án phát triển nhà trường. Ở Công ty công nghiệp rừng Sông Hiếu, từ năm 1972, TCLN đã thành lập Trường Công nhân kỹ thuật lâm nghiệp, đặt tại huyện Quy Lan (Nghệ An) để đào tạo công nhân lâm sinh, khai thác rừng, xây dựng cầu đường và kiến trúc lâm nghiệp cho khu kinh tế lâm nghiệp Sông Hiếu. Năm 1973, TCLN thành lập Trường Công nhân kỹ thuật lâm nghiệp khu nguyên liệu giấy, sợi đặt tại Phú Hộ (tỉnh Vĩnh Phúc) để đào tạo công nhân kỹ thuật cho khu nguyên liệu giấy, sợi và các tỉnh vùng trung tâm Bắc Bộ. Đến năm 1975, ở miền Bắc đã có 03 trường dạy nghề trực thuộc TCLN, một trường dạy nghề trực thuộc công ty sản xuất và nhiều lớp đào tạo nghề theo hình thức kèm cặp ở các xưởng cơ khí và các đơn vị sản xuất. Các trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp thường đào tạo công nhân cho các nghề: khai thác gỗ, vận hành xe máy, sửa chữa máy lâm nghiệp, công nhân lâm sinh; thời gian đào tạo thay đổi tùy theo ngành nghề, thường từ 06 tháng đến 18 tháng. Cũng trong thời gian này, nhiều tỉnh ở miền Bắc đã thành lập trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp trực thuộc các Ty Lâm nghiệp để đào tạo công nhân cung cấp cho các đơn vị sản xuất lâm nghiệp trực thuộc các tỉnh. Vào năm 1970, toàn miền Bắc đã có 15 tỉnh tổ chức các trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp, nhưng vì quy mô đào tạo có hạn, trình độ giáo viên, cơ sở vật chất-kỹ thuật và tổ chức nhà trường còn nhiều yếu kém, nên trong những lần sắp xếp lại tổ chức, phần lớn các trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp trực thuộc các tỉnh đã được giải thể hoặc sáp nhập với các đơn vị thực nghiệm lâm nghiệp ở địa phương. Sau khi thống nhất đất nước, Bộ Lâm nghiệp chủ trương phát triển các trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp vào các tỉnh phía Nam. Ngay năm 1976, đã thành lập Trường Công nhân kỹ thuật lâm nghiệp II đặt tại Quy Nhơn (tỉnh Bình Định), Trường Công nhân kỹ thuật lâm nghiệp III đặt tại huyện Tân Uyên (tỉnh Sông Bé). Các trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp ở miền Bắc đã thể hiện tốt nhiệm vụ cung cấp cán bộ, giáo trình, kinh nghiệm để xây dựng các trường công nhân dạy nghề ở các tỉnh phía Nam.

Từ năm 1986, hệ thống các trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp gồm: Trường Công nhân kỹ thuật lâm nghiệp TW I Lạng Sơn; Trường Công nhân kỹ thuật lâm nghiệp TW II Quy Nhơn; Trường Công nhân kỹ thuật lâm nghiệp TW III Sông Bé; Trường Công nhân kỹ thuật lâm nghiệp TW IV Phú Thọ; Trường Công nhân kỹ thuật cơ khí lâm nghiệp Văn Điển, Hà Nội; Trường Công nhân kỹ thuật chế biến gỗ Trung ương Hà Nam. Các trường này đều được đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng nhà làm việc, nhà ở, xưởng thực hành kiên cố, mua sắm trang thiết bị, máy móc phục vụ giảng dạy và học tập đầy đủ hơn. Bộ Lâm nghiệp đã chỉ đạo các trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp xây dựng đổi mới mục tiêu chương trình đào tạo bám sát thực tiễn sản xuất và đúng quy chế của ngành dạy nghề. Đặc biệt từ năm 1990 đến năm 1992 các trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp đã xây dựng mục tiêu chương trình đào tạo, giáo trình chuyên môn theo từng nghề dùng chung cho các trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp trong toàn ngành. Hơn 10 bộ giáo trình chuyên môn của các nghề đã được xuất bản thành sách dùng chung trong các trường. Trong giai đoạn này các trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp đã có những bước tiến bộ vượt bậc, số nghề đào tạo, quy mô đào tạo được mở rộng, chất lượng đào tạo không ngừng được nâng cao, hầu hết số học sinh tốt nghiệp ra trường đều được các cơ sở sản xuất tiếp nhận

và đánh giá cao chất lượng đào tạo toàn diện ở các trường (CLB LNVN, 2009) [68]. Chỉ tính riêng trong thời gian 20 năm (từ năm 1971 đến 1990), các trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp đã đào tạo được 21.068 người, với cơ cấu ngành nghề, đã đào tạo: 7.393 công nhân kỹ thuật lâm sinh, 3.916 công nhân kỹ thuật khai thác, 2.717 công nhân lái xe, 1.396 công nhân lái máy, 596 công nhân sửa chữa máy. Đội ngũ công nhân kỹ thuật này là nòng cốt của đội ngũ cán bộ lâm nghiệp có tay nghề kỹ thuật cao, góp phần quan trọng cho phát triển lâm nghiệp trong giai đoạn từ thời kỳ đổi mới năm 1986 đến nay.

Hiện nay, có 07 trường trực thuộc Bộ NN và PTNT tổ chức đào tạo công nhân kỹ thuật gồm: Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông Lâm Đông Bắc, Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông Lâm Phú Thọ, Trường Cao đẳng Công nghệ, Kỹ thuật và Chế biến lâm sản, Trường Cao đẳng Cơ điện - Xây dựng và Nông Lâm Trung Bộ, Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông Lâm Nam Bộ, Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc, Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ. Ngoài ra, còn có nhiều trường cao đẳng nghề, trường chuyên nghiệp không thuộc Bộ NN và PTNT quản lý có đào tạo công nhân kỹ thuật lâm nghiệp. Số lượng đào tạo hàng năm theo nhu cầu của người học, cơ quan, đơn vị cử đi học.

c) Đào tạo bổ túc văn hóa và bồi dưỡng cán bộ quản lý lâm nghiệp

Vào giữa thập kỷ 60 thế kỷ 20, TCLN có chủ trương thành lập các trường bổ túc văn hóa lâm nghiệp nhằm mục đích nâng cao trình độ văn hóa cho người lao động đang công tác tại các cơ quan, đơn vị lâm nghiệp, đồng thời tạo nguồn cán bộ lâm nghiệp chủ chốt tại chỗ của các đơn vị. Quá trình hình thành và phát triển loại hình đào tạo này như sau (Nguyễn Văn Đăng, 2011) [132]: Năm 1966, TCLN thành lập Trường bổ túc văn hóa lâm nghiệp Trung ương đặt tại thị xã Sơn Tây (tỉnh Hà Tây cũ), tuyển chọn cán bộ, công nhân đang công tác ở ngành Lâm nghiệp đưa vào trường này để học tập văn hóa theo hình thức tập trung. Sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông cấp II hoặc cấp III, học sinh sẽ được đăng ký dự thi vào các trường đại học và trung học chuyên nghiệp lâm nghiệp. Nhờ đó, đã có nhiều cán bộ, nhân viên công tác trong ngành lâm nghiệp ở miền Bắc được vào học ở các trường trung học, đại học lâm nghiệp trong nước hoặc nước ngoài. Từ đầu năm 1976, TCLN đã thành lập Trường bổ túc văn hóa lâm nghiệp miền Nam đặt tại huyện Thuận An, tỉnh Sông Bé với mục tiêu như trường bổ túc văn hóa lâm nghiệp Trung ương. Sau năm 1992 do hệ thống trường văn hóa của ngành giáo dục đã phát triển, nên 02 trường bổ túc văn hóa của ngành lâm nghiệp đều đã giải thể. Từ ngày thành lập cho đến khi giải thể, đã có 5.391 học sinh vào học tập ở 09 trường bổ túc văn hóa của ngành lâm nghiệp để đạt trình độ văn hóa cấp 3 phổ thông và từ đó thi vào các trường trung học, đại học chuyên nghiệp, góp phần thực hiện chủ trương tăng cường tỷ lệ cán bộ chuyên môn xuất thân từ công nhân hoặc đã trải qua công tác thực tế trong ngành. Trong nhiều thời kỳ, số cán bộ, công nhân viên lâm nghiệp được cử đi học chiếm tới 30% tổng số học sinh các trường trung học và đại học.

Hệ phổ thông dân tộc nội trú của Trường Đại học Lâm nghiệp đào tạo theo yêu cầu của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ NN và PTNT) theo Quyết định số 540/TCLD ngày

28 tháng 11 năm 1992 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Trường bắt đầu tuyển sinh từ năm 1994 sau khi có Quyết định số 357/QĐ-ĐTCN ngày 10 tháng 11 năm 1993 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hà Tây về việc đồng ý mở hệ phổ thông trung học dân tộc nội trú tại Trường Đại học Lâm nghiệp. Từ năm 1994 đến nay, Trường Đại học Lâm nghiệp đã tuyển sinh và đào tạo được 24 khóa học tốt nghiệp, với chỉ tiêu tuyển sinh là 100 học sinh/năm; tổng số học sinh đã đào tạo là 2.394 em, thuộc 48 dân tộc khác nhau thuộc các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới. Mục đích tạo nguồn cho đào tạo cán bộ ngành nông, lâm nghiệp cho con em các dân tộc miền núi, đào tạo gắn với địa chỉ sử dụng tại các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ nông lâm nghiệp ngay từ bậc trung học phổ thông. Sau khi tốt nghiệp chương trình phổ thông, các em được thi tuyển vào học tại Trường Đại học Lâm nghiệp. Phần lớn các em đã tốt nghiệp trở thành cán bộ lâm nghiệp có trình độ đại học quay lại làm việc tại quê hương.

Vấn đề nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ quản lý đương chức đã được lãnh đạo ngành lâm nghiệp quan tâm và có chủ trương triển khai thực hiện cho các đối tượng và hình thức đào tạo, bồi dưỡng như sau (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]: Từ năm 1959, Cục Lâm nghiệp đã tổ chức những lớp bồi dưỡng về quản lý kinh tế ở Phú Viên (Gia Lâm, Hà Nội) với thời gian 03 tháng cho giám đốc các cơ sở sản xuất lâm nghiệp, các Trường, Phó Ty Lâm nghiệp về thực hiện chế độ hạch toán kinh tế và quản lý xí nghiệp lâm nghiệp. Sau này, những lớp học đã được tổ chức ở Trường Nghiệp vụ Lâm nghiệp Văn Điển, Trường Trung cấp Kinh tế Lâm nghiệp Cầu Hai (Phú Thọ). Năm 1969, đã mở lớp bồi dưỡng quản lý kinh tế học tập trong thời hạn 1 năm ở Trường Đại học Lâm nghiệp. Từ năm 1973, TCLN thành lập Trường Bồi dưỡng quản lý kinh tế lâm nghiệp, đặt tại Đông Anh (Hà Nội) để thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng thường xuyên đội ngũ giám đốc, đào tạo lại cán bộ nghiệp vụ lâm nghiệp, đào tạo ngoại ngữ... nhằm tạo điều kiện cho cán bộ trong ngành tiếp cận thường xuyên với quá trình phát triển ngành và quá trình đổi mới kinh tế của Nhà nước. Năm 1982, Bộ Lâm nghiệp quyết định thành lập Trường Bồi dưỡng quản lý kinh tế lâm nghiệp miền Nam, đặt trụ sở tại Trường Bồ túc văn hóa lâm nghiệp miền Nam (cũ). Trường Bồi dưỡng quản lý kinh tế lâm nghiệp ở Đông Anh đã cung cấp cán bộ quản lý và giảng dạy cho trường này. Trong thời gian hoạt động, Trường Bồi dưỡng quản lý kinh tế lâm nghiệp miền Nam đã mở nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ quản lý lâm nghiệp ở các tỉnh phía Nam, nhất là các tỉnh Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1994, Bộ Lâm nghiệp đã sáp nhập hai trường bồi dưỡng quản lý kinh tế lâm nghiệp ở 2 miền thành một trường để thực hiện mục tiêu đào tạo thống nhất. Từ đó, ở miền Nam có phân hiệu của trường bồi dưỡng quản lý kinh tế lâm nghiệp. Trải qua hơn 20 năm hoạt động, trường này đã bồi dưỡng hơn 4.000 cán bộ quản lý và nghiệp vụ các loại, có những đóng góp đáng kể vào quá trình nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lâm nghiệp, tạo điều kiện cho cán bộ quản lý về lâm nghiệp đương chức tiếp cận với những kiến thức quản lý mới và tiêu chuẩn cán bộ quản lý trong thời kỳ mới. Năm 1997, Bộ NN và PTNT đã hợp nhất các trường bồi dưỡng

quản lý kinh tế nông nghiệp và thủy lợi trực thuộc Bộ để thành lập hai trường cán bộ quản lý nông nghiệp đặt tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Hai trường này có nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ quản lý nông nghiệp, lâm nghiệp (bao gồm cả bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ kiểm lâm), thủy lợi và phát triển nông thôn.

d) Đào tạo cán bộ lâm nghiệp có trình độ trung cấp

Ngay sau khi hòa bình lập lại năm 1954, nhu cầu cán bộ chủ chốt có chuyên môn nghiệp vụ là rất lớn. Để đáp ứng yêu cầu từ sản xuất, Chính phủ và ngành lâm nghiệp kịp thời tăng cường tổ chức bậc đào tạo đội ngũ cán bộ lâm nghiệp có trình độ trung cấp, cụ thể như sau (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]: Trong kháng chiến chống Pháp, Chính phủ thành lập Trường Trung cấp Nông lâm Trung ương vào năm 1953 ở Chiến khu Việt Bắc. Đầu năm 1955, Trường đã dời từ Tuyên Quang về Hà Nội. Từ năm 1956 đến năm 1968, Ban lâm nghiệp của Trường Trung cấp Nông lâm Trung ương đã đào tạo được 13 khóa, với gần 2.500 cán bộ trung cấp tốt nghiệp chuyên ngành Lâm nghiệp. Từ năm 1960, ngoài Trường Trung cấp Nông lâm Trung ương còn có một số trường trung cấp nông lâm khác được giao nhiệm vụ đào tạo cán bộ trung cấp lâm nghiệp, như: Trường Trung cấp Nông lâm Nghệ An, Trường Trung cấp Nông lâm Tây Bắc, Trường Trung cấp Nông lâm Việt Bắc. Ở 03 trường này đều có ban Lâm nghiệp được giao nhiệm vụ đào tạo cán bộ lâm nghiệp. Đến năm 1968, ban Lâm nghiệp của Trường Trung cấp Nông lâm Nghệ An đã đào tạo được 500 cán bộ trung cấp, đã theo học ở 03 khóa hệ chính quy, 02 khóa hệ chuyên tu; ở Ban Lâm nghiệp Trường Trung cấp Nông lâm Tây Bắc đã đào tạo được 04 khóa với 130 học sinh tốt nghiệp; ở Ban Lâm nghiệp Trường Trung cấp Nông lâm Việt Bắc đã đào tạo được 07 khóa với trên 500 học sinh tốt nghiệp. Năm 1968, Ban Lâm nghiệp của Trường Trung cấp Nông lâm Trung ương được hợp nhất với Trường Trung học Lâm nghiệp Việt Bắc thành Trường Trung học Lâm nghiệp Việt Bắc để đào tạo cán bộ trung cấp lâm nghiệp cho các tỉnh miền núi. Sau ngày thành lập TCLN, công tác đào tạo cán bộ trung cấp lâm nghiệp đã được phát triển mạnh hơn. Tháng 10 năm 1962, TCLN thành lập Trường Trung cấp Lâm nghiệp Trung ương, đặt tại Hồng Quảng và Trường Trung cấp Công nghiệp rừng Hương Sơn (đặt tại Lâm trường Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh). Đây là 02 trường trung cấp đào tạo cán bộ trung học về: lâm sinh, khai thác gỗ, chế biến gỗ, vận chuyển gỗ, được tổ chức độc lập trực thuộc TCLN và đặt địa điểm ở gần các cơ sở sản xuất lâm nghiệp quan trọng. Năm 1963, thành lập Trường Trung cấp Kinh tế Lâm nghiệp (đặt ở Cầu Hai, Phú Thọ) để đào tạo cán bộ nghiệp vụ quản lý kinh tế (kế hoạch, kế toán tài chính, lao động và tiền lương, đội trường sản xuất...). Từ năm 1963 đến năm 1968, Trường Trung cấp Kinh tế Lâm nghiệp đã đào tạo được 06 khóa, có 1.000 học sinh tốt nghiệp. Năm 1969, thành lập Trường Trung học Cơ khí Lâm nghiệp (đặt ở Vĩnh Phúc) để đào tạo cán bộ kỹ thuật trung cấp cho các ngành sửa chữa cơ khí và chế tạo cơ khí. Trong thời kỳ này, có một chủ trương lớn là xây dựng các trường trung học chuyên nghiệp ở các địa phương để phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Nhiều tỉnh đã tổ chức trường trung học nông lâm nghiệp trực thuộc tỉnh như Nghệ An, Thanh Hóa, Tuyên Quang. Hệ thống các trường trung cấp nông lâm ở các địa phương ở miền Bắc đã cung cấp cho đất nước được 52.300 cán bộ trung học thuộc các ngành nông lâm nghiệp, trong đó, có khoảng hơn 500 cán bộ trung cấp lâm nghiệp. Sau ngày thống nhất đất nước,

TCLN đã nhanh chóng thành lập các trường trung học lâm nghiệp ở miền Nam như: Trường Trung học Lâm nghiệp Trung ương III đặt tại thành phố Quy Nhơn (tỉnh Bình Định), Trường Trung học Lâm nghiệp Trung ương IV (đặt tại huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai). Vào cuối thập kỷ 70, Trường Trung học Lâm nghiệp Tây Bắc được quyết định chuyển vào đặt tại thị xã Pleiku (tỉnh Gia Lai) để đào tạo cán bộ trung học phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế Tây Nguyên. Tính đến năm 1990, các trường trung học chuyên nghiệp đã đào tạo được 17.688 cán bộ trung cấp cho các ngành lâm sinh, khai thác, chế biến gỗ, xây dựng cầu đường, kiến trúc lâm nghiệp, kinh tế lâm nghiệp, trong đó giai đoạn 1961-1965 chỉ đào tạo được 230 người, nhưng đến giai đoạn 1966-1970, quy mô đào tạo đã tăng 2.300 người, cao gấp 10 lần giai đoạn trước; giai đoạn 1976-1980, đạt cao nhất, đã đào tạo được 4.736 người.

Trong thập kỷ 80 thế kỷ 20, Bộ Lâm nghiệp chủ trương sắp xếp lại hệ thống đào tạo cán bộ lâm nghiệp. Theo đó, ở miền Bắc, Trường Trung học Kinh tế Lâm nghiệp và Trường Trung học Công nghiệp rừng Cúc Phương đã hợp nhất với Trường Trung học Lâm nghiệp Trung ương thành một Trường Trung học Lâm nghiệp duy nhất, để đào tạo cán bộ trung cấp ở các chuyên ngành: kinh tế lâm nghiệp, lâm sinh, công nghiệp rừng cho các tỉnh phía Bắc. Ở miền Nam, Trường Trung học lâm nghiệp Trung ương III hợp nhất với Trường Trung học Tây Nguyên, lấy tên và địa điểm của Trường Trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên để tiếp tục nhiệm vụ đào tạo cán bộ trung cấp lâm nghiệp cho các tỉnh duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Ở Nam Bộ, Trường trung học Lâm nghiệp Trung ương IV tiếp tục duy trì để đào tạo cán bộ trung cấp lâm nghiệp cho các tỉnh Nam Bộ cũ.

Hiện nay, trong hệ thống đào tạo cán bộ của Bộ NN và PTNT có 07 trường đào tạo cán bộ lâm nghiệp trình độ trung cấp trước đây nay nâng lên trình độ cao đẳng, đó là: Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông Lâm Đông Bắc, Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông Lâm Phú Thọ, Trường Cao đẳng Công nghệ, Kỹ thuật và Chế biến lâm sản, Trường Cao đẳng Cơ điện – Xây dựng và Nông Lâm Trung Bộ, Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông Lâm Nam Bộ, Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc, Trường Cao đẳng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Bộ. Ngoài ra, còn có nhiều trường đại học, cao đẳng nghề, trường chuyên nghiệp không thuộc Bộ NN và PTNT quản lý nhưng có đào tạo cán bộ lâm nghiệp trình độ cao đẳng. Số lượng đào tạo hàng năm theo nhu cầu của người học, cơ quan, đơn vị cử đi học.

đ) Đào tạo cán bộ lâm nghiệp có trình độ đại học và trên đại học

Ngày 6 tháng 3 năm 1956, Bộ Giáo dục đã ban hành Nghị định số 147/NĐ thành lập Trường Đại học Nông lâm đặt tại Văn Điển (huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội) để đào tạo kỹ sư cho các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp. Đến năm 1960, Trường Đại học Nông Lâm hợp nhất với Viện Khảo cứu Nông Lâm và chuyển thành Học viện Nông Lâm. Từ đó, Học viện Nông Lâm trở thành cơ quan nghiên cứu khoa học và đào tạo kỹ sư, trong đó có nhiệm vụ đào tạo kỹ sư lâm học và nghiên cứu khoa học lâm nghiệp. Từ khi thành lập đến năm 1964, Khoa Lâm học của Trường Đại học Nông Lâm đã đào tạo

được 05 khóa theo hình thức chính quy với 320 kỹ sư lâm học tốt nghiệp, 02 khóa theo hình thức chuyên tu với 50 kỹ sư tốt nghiệp.

Ngày 19 năm 8 năm 1964, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 127 CP về việc thành lập Trường Đại học Lâm nghiệp trên cơ sở của Khoa Lâm học và bộ môn cơ khí lâm nghiệp của Trường Đại học Nông Nghiệp. Ngoài hình thức đào tạo chính quy, Trường Đại học Lâm nghiệp đã phát triển hình thức đào tạo tại chức. Năm 1966, đã thành lập Khoa Tại chức để đào tạo cán bộ có trình độ đại học cho chuyên ngành lâm sinh và kinh tế lâm nghiệp theo hình thức học hàm thụ (học theo hình thức gửi thư) và kết hợp với Cục Điều tra quy hoạch rừng và Cục Trồng rừng mở các lớp đại học tại chức tại cơ sở. Nhờ hình thức đào tạo này, nhiều cán bộ không có điều kiện theo học bằng hình thức tập trung ở trường đã có cơ hội học tập để nâng cao được trình độ chuyên môn, đáp ứng các yêu cầu công tác. Nhiều cán bộ được học tập bằng hình thức này vẫn nâng cao được trình độ, đảm bảo công tác tại các cơ sở, có những người sau này đã tiếp tục tự học, đạt được các học vị trên đại học. Năm 1975, sau khi thống nhất đất nước, Trường Đại học Lâm nghiệp đã cung cấp nhiều cán bộ giảng dạy cho các khoa lâm học của các Trường Đại học Lâm nghiệp miền Nam vừa mới giải phóng hoặc mới thành lập như: Trường Đại học Nông lâm Huế, Trường Đại học Tây Nguyên (Buôn Ma Thuột- Đăk Lăk), Trường Đại học Nông nghiệp IV (huyện Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) và Trường Cao đẳng Lâm nghiệp. Từ sau ngày thống nhất, công tác đào tạo kỹ sư lâm nghiệp được phát triển ở nhiều trường khác nhau như: Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, Đại học Nông Lâm Huế, Đại học Tây Nguyên, Đại học Nông nghiệp IV.

Từ sau năm 1995, Bộ NN và PTNT đã nhiều lần rà soát, sắp xếp lại hệ thống các trường đào tạo của các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, xây dựng hệ thống các trường giáo dục - đào tạo đáp ứng với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực cho NN và PTNT. Trong quá trình đó, các trường đại học có đào tạo ngành lâm nghiệp trước đây đã nắm bắt các mục tiêu đào tạo mới, tích cực đổi mới cơ sở hạ tầng, giáo trình, thiết bị giảng dạy và phương thức đào tạo để vừa tiếp tục phát triển đào tạo các chuyên ngành về lâm nghiệp, vừa mở rộng các chuyên ngành đào tạo mới phù hợp với nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu phát triển nông nghiệp và nông thôn trên từng vùng lãnh thổ khác nhau trên cả nước. Sau quá trình sắp xếp lại các trường đào tạo thuộc Bộ NN và PTNT, đến năm 2010 các trường sau đây thường thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực liên quan nhiều đến nhiệm vụ phát triển rừng và lâm nghiệp bền vững, đó là (TCLN, 2011) [142]: Trường Đại học Lâm nghiệp tiếp tục là trường có vị trí đầu ngành trong hệ thống đào tạo cán bộ lâm nghiệp có trình độ từ đại học trở lên; Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam là tổ chức nghiên cứu khoa học, được giao đào tạo cán bộ có trình độ sau đại học thuộc chuyên ngành lâm nghiệp; Đại học Nông lâm Bắc Giang, Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, Đại học Nông Lâm Huế, Đại học Tây Nguyên, Đại học Tây Bắc, Đại học Nông lâm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Hồng Đức (Thanh Hóa)... đều có các ngành đào tạo cán bộ lâm nghiệp có trình độ đại học và trên đại học. Cho đến nay, hệ thống đào tạo ngành lâm nghiệp đã đào tạo hàng chục nghìn người trình độ cử nhân, kỹ sư, cao đẳng các chuyên ngành lâm nghiệp. Riêng Trường Đại học Lâm nghiệp, sau 55 năm thực

hiện nhiệm vụ đã đào tạo được 47.348 kỹ sư/cử nhân, 4.145 thạc sĩ, 96 tiến sĩ. Kết quả khảo sát về tình trạng việc làm và khả năng đáp ứng của những người tốt nghiệp đại học tại Trường Đại học Lâm nghiệp cho thấy: 84,3% đã nhận được công việc trong thời gian dưới 1 năm sau khi tốt nghiệp, trong đó 65.7% nhận được việc sau 6 tháng kể từ khi ra trường; nơi làm việc của sinh viên tốt nghiệp của khóa học K₅₇ trong lĩnh vực tư nhân 68.7%, khối Nhà nước chỉ chiếm 21.2%, phần rất nhỏ thuộc liên doanh với nước ngoài hoặc các tổ chức phi chính phủ¹⁷.

Đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ đại học và trên đại học về lâm nghiệp ở nước ngoài đã được Đảng, Nhà nước rất quan tâm. Trong thời kỳ chiến tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, vào lúc ác liệt nhất nhưng Chính phủ vẫn gửi những cán bộ, học sinh xuất sắc sang các nước xã hội chủ nghĩa anh em như Trung Quốc, Liên Xô và các nước Đông Âu. Hàng trăm, kỹ sư, phó tiến sĩ, tiến sĩ khoa học tốt nghiệp các chuyên ngành tại các nước trên về phục vụ ngành lâm nghiệp và đất nước. Sau thống nhất đất nước, số lượng nghiên cứu sinh, sinh viên và học sinh học nghề về lâm nghiệp tiếp tục được gửi đi học với số lượng lớn hơn. Từ khi đất nước đổi mới, mở cửa vào năm 1986, hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng thì số lượng sinh viên, nghiên cứu sinh du học ngày càng đông với các nguồn kinh phí ngoài ngân sách là chủ yếu. Những người học tập, tốt nghiệp ở nước ngoài đã góp phần không nhỏ cho phát triển ngành lâm nghiệp.

Trên 60 năm kể từ khi Chính phủ thành lập Trường Trung cấp nông lâm Trung ương vào năm 1953 ở chiến khu Việt Bắc, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho đội ngũ cán bộ lâm nghiệp đã qua một chặng đường dài và mang lại những thành công lớn, đóng góp đáng được ghi nhận, được xem là một trong những thành tố tạo nên thắng lợi và thành tựu nổi bật của lâm nghiệp Việt Nam trong thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay.

7. Hợp tác và hội nhập quốc tế

a) Hợp tác với các nước XHCN về lâm nghiệp

Trong thời kỳ từ 1945 đến 1990, hợp tác quốc tế về lâm nghiệp chủ yếu với các nước XHCN anh em, tập trung vào đào tạo đội ngũ cán bộ lâm nghiệp, phát triển chương trình đào tạo; nghiên cứu lâm sinh, quản lý rừng và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất lâm nghiệp; giúp xây dựng hệ thống tổ chức sản xuất lâm nghiệp ở miền Bắc. Năm 1953, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã cử những cán bộ đầu tiên sang học lâm nghiệp tại Trung Quốc. Từ những năm đầu thập kỷ 60 đến cuối những năm 90 thế kỷ 20, trong khuôn khổ viện trợ của các nước XHCN đã có hàng nghìn cán bộ được cử sang các nước XHCN để đào tạo về lâm nghiệp với các bậc công nhân kỹ thuật, trung cấp, cao đẳng, đại học và trên đại học. Những chuyên gia đầu tiên của CHDC Đức đã đến Việt Nam vào năm 1961 để giúp ứng dụng cơ giới hóa trồng rừng tại tỉnh Quảng Ninh. Trong những năm tiếp theo, các chuyên gia CHDC Đức đã nghiên cứu phân loại rừng tự nhiên Việt Nam cho đến nay vẫn được sử dụng trong điều tra, quy hoạch và quản lý rừng; nghiên cứu quy hoạch rừng thông, khai thác và chế biến nhựa thông; xây dựng các

¹⁷Nguồn số liệu: do trường Đại học Lâm nghiệp cung cấp

mô hình tổ chức sản xuất trong LTQD. Các chương trình hợp tác về lâm nghiệp trên các lĩnh vực như lâm sinh, công nghiệp rừng, chế biến lâm sản và kinh tế lâm nghiệp của các trường đào tạo, viện nghiên cứu của Việt Nam và các nước như Trung Quốc, Liên Xô, CHDC Đức, Tiệp Khắc... đã tạo nền tảng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học lâm nghiệp Việt Nam. Nhiều cán bộ quản lý chủ chốt của ngành lâm nghiệp qua các thời kỳ, các nhà khoa học lâm nghiệp được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ tại các nước XHCN, trong đó có những đồng chí được đào tạo lâm nghiệp sau khi trở về nước công tác giữ những cương vị cao nhất của Đảng, của ngành như Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh, Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp Nguyễn Quang Hà; Chương trình đào tạo, giáo trình, bài giảng tại các trường đào tạo lâm nghiệp các cấp đều được sự giúp đỡ của các chuyên gia, các nhà khoa học từ các nước XHCN; Cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học của các trường, trạm nghiên cứu, phòng thí nghiệm cũng được thực hiện thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế với các nước XHCN anh em.

b) Hợp tác song phương, đa phương về lâm nghiệp

Từ những năm 90 thế kỷ 20, hợp tác song phương về lâm nghiệp giữa Việt Nam với các nước trên thế giới ngày càng được mở rộng, các chương trình, dự án lâm nghiệp với quy mô lớn, thời gian dài được thực hiện đã góp phần to lớn cho phát triển lâm nghiệp trong thời kỳ đổi mới.

Hợp tác giữa Việt Nam và Thụy Điển về lâm nghiệp là dấu ấn quan trọng, là mốc đánh dấu việc chuyển sang thời kỳ đổi mới phát triển lâm nghiệp. Chính phủ Thụy Điển đã hỗ trợ Việt Nam xây dựng nhà máy giấy Bãi Bằng đầu tiên có quy mô lớn được khánh thành vào ngày 26 tháng 11 năm 1982. Chương trình Hợp tác Lâm nghiệp Việt Nam - Thụy Điển được hình thành và thực hiện đến năm 1994 để phát triển lâm nghiệp tại vùng trung tâm miền núi phía Bắc, tạo vùng nguyên liệu đáp ứng cho nhà máy giấy Bãi Bằng. Chương trình Hợp tác Lâm nghiệp Việt Nam - Thụy Điển đã đóng góp nhiều cho ngành lâm nghiệp về trồng rừng công nghiệp, mở đầu cho thâm canh rừng như trồng rừng bằng túi bầu, bón phân, sử dụng loài cây mọc nhanh trong trồng rừng. Các công trình trồng rừng bảo vệ đất, trồng rừng gỗ củi, nông lâm kết hợp với an ninh lương thực, phát triển cộng đồng cũng được thực hiện góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội của vùng trung tâm miền núi phía Bắc. Tiếp nối những thành quả của Chương trình hợp tác Lâm nghiệp Việt Nam - Thụy Điển, Chính phủ Thụy Điển tiếp tục hỗ trợ Việt Nam thực hiện Chương trình phát triển nông thôn miền núi (MRDP) trong giai đoạn 1995-2005 tại 06 tỉnh: Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, Hà Giang và Lào Cai, giúp thiết lập được trên 200 quỹ phát triển thôn bản, thành lập được 260 nhóm tín dụng nông thôn với số lượng thành viên trên 12.000 người tham dự, góp phần vào việc tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, ổn định cuộc sống cho các hộ nông thôn miền núi.

Từ những năm 90 của thế kỷ 20, Chương trình Hợp tác Lâm nghiệp Việt Nam-CHLB Đức với nhiều dự án (đã và đang thực hiện) đóng góp vào công tác xây dựng thể chế và chính sách lâm nghiệp; trồng rừng theo phương pháp mới; quản lý rừng bền vững; bảo tồn đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái; bảo vệ vùng ven biển đồng thời đảm bảo đời sống và sự tham gia của cả nam giới và nữ giới trong lâm nghiệp. Trong khuôn khổ

thực hiện Chương trình Hợp tác Lâm nghiệp Việt Nam – CHLB Đức, Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức GIZ (trước đây là GTZ) đã hỗ trợ ngành lâm nghiệp thực hiện 15 dự án tại 38 tỉnh thành; Ngân hàng tái thiết Đức (KfW) đã tài trợ 22 dự án tại 22 tỉnh thành. Chương trình Hợp tác Lâm nghiệp Việt Nam – CHLB Đức đã góp phần quan trọng trong Đối tác Hỗ trợ Ngành Lâm nghiệp (FSSP), Quỹ Ủy thác Lâm nghiệp (TFF); xây dựng bộ Cẩm nang ngành lâm nghiệp, các bộ Luật BV&PTR, Luật Lâm nghiệp và Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020; thúc đẩy quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng (FSC). Hai cơ quan GIZ và KfW là những tổ chức đầu tiên hỗ trợ Việt Nam trong công tác quy hoạch sử dụng đất và giao đất, trồng rừng và phục hồi rừng trên tổng số 276.000 ha đất không có rừng hoặc rừng nghèo, thành lập rừng cộng đồng tại hơn 200 thôn bản, cải thiện sinh kế của các hộ gia đình nghèo ở những khu vực nông thôn thông qua trao quyền sử dụng đất dài hạn, các cơ chế khuyến khích tài chính quan trọng đối với sự tham gia của cộng đồng vào công tác quản lý và bảo vệ rừng bền vững, thực hiện chi trả DVMTR và các hoạt động tạo thu nhập thay thế cho việc khai thác rừng, cải thiện công tác quản lý các khu bảo tồn, thành lập các hành lang đa dạng sinh học gồm cả các hành lang xuyên biên giới và áp dụng các cách tiếp cận dựa vào hệ sinh thái, trong đó có phục hồi rừng ngập mặn với phương pháp mới và tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phần Lan hợp tác với Việt Nam trong lĩnh vực lâm nghiệp từ năm 1996 và đã hỗ trợ phát triển ngành lâm nghiệp với hơn 53 triệu USD cho các dự án thông qua Bộ NN và PTNT cũng như các dự án trực tiếp cho các địa phương. Phần Lan tập trung hỗ trợ Việt Nam vào 04 chương trình quan trọng như: Đối tác hỗ trợ ngành Lâm nghiệp (FSSP); Quỹ Ủy thác Lâm nghiệp (TFF); Dự án Phát triển hệ thống quản lý thông tin ngành Lâm nghiệp (FORMIS); Chương trình tăng cường năng lực về thực thi pháp luật về rừng, quản trị rừng và thương mại của Liên minh châu Âu (EU-FLEGT).

Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) trong những năm qua đã hợp tác chặt chẽ với ngành lâm nghiệp thực hiện các chương trình, dự án để giúp Việt Nam xây dựng Luật Lâm nghiệp; rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn; lâm nghiệp cộng đồng; REDD+; quản lý rừng bền vững; phát triển sinh kế; theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; bảo tồn đa dạng sinh học. Trong thời gian từ 1991-1998, Chính phủ Thụy Sĩ đã hỗ trợ Việt Nam thực hiện chương trình lâm nghiệp xã hội để hình thành nên phương pháp tiếp cận lâm nghiệp xã hội và đào tạo lâm nghiệp xã hội ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu mới của phát triển lâm nghiệp trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới về lâm nghiệp. Chính phủ Hà Lan đã hỗ trợ phát triển chương trình và đào tạo nghề trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ; nghiên cứu và phát triển khu bảo tồn ở Việt Nam. Các chương trình, dự án với tổng kinh phí hỗ trợ và kết quả thông qua hợp tác song phương với các nước là rất to lớn, góp phần quan trọng vào thành tựu của ngành lâm nghiệp được trình bày chi tiết tại khoản 4 mục V Chương II.

Ngoài các hợp tác với các nước nêu trên, hiện tại ngành lâm nghiệp đang thực hiện 10 đầu mối hợp tác song phương về lâm nghiệp với các nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Campuchia, Lào, Nam Phi, Indonesia, Cộng hòa Séc, Mozambique. Bộ NN và PTNT

ủy quyền TCLN ký kết và triển khai thực hiện Biên bản ghi nhớ hợp tác song phương với 08 quốc gia trên đối tác và 01 Ý định thư (LOI) với Hoa Kỳ trong lĩnh vực lâm nghiệp. Hợp tác song phương với các quốc gia là thiết thực, nhằm thúc đẩy đổi mới chính sách và trao đổi thông tin trong quản lý, BV&PTR, tăng cường thực thi luật lâm nghiệp và thương mại hợp pháp lâm sản và động vật hoang dã.

Hợp tác đa phương với các tổ chức quốc tế và định chế tài chính quốc tế như Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP), Ngân hàng Thế giới (WB) và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) về lâm nghiệp trong giai đoạn vừa qua đã giúp Việt Nam đổi mới thể chế, chính sách lâm nghiệp, hỗ trợ kỹ thuật và nguồn tài chính theo hình thức vốn vay cho phát triển lâm nghiệp.

UNDP đã phối hợp với FAO, UNEP thực hiện Chương trình của Liên hợp quốc về giảm phát thải khí nhà kính thông qua các nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng tại Việt Nam (UN-REDD) từ năm 2009 đến nay với nguồn tài trợ hơn 30 triệu USD Mỹ, giúp tăng cường năng lực để Việt Nam có thể hưởng lợi từ việc chi trả dựa vào kết quả giảm phát thải khí nhà kính trong tương lai khi thực hiện REDD+, góp phần thực hiện thành công Chương trình hành động quốc gia về REDD+ và tái cơ cấu ngành lâm nghiệp. Chương trình UN-REDD đạt nhiều kết quả tốt được Chính phủ Việt Nam ghi nhận. Từ năm 2017, UNDP thực hiện Dự án tăng cường khả năng chống chịu của các cộng đồng ven biển dễ bị tổn thương bởi những tác động liên quan đến biến đổi khí hậu ở Việt Nam với nguồn kinh phí tài trợ gần 30 triệu USD Mỹ từ Quỹ Khí hậu xanh, trong đó giúp khôi phục 4.000 ha rừng ngập mặn làm các vùng đệm chắn triều cường và sóng biển dâng. UNDP cũng đã triển khai Chương trình tài trợ nhỏ với nguồn tài trợ từ Quỹ môi trường toàn cầu từ năm 1999 với hơn 40 dự án nhỏ về bảo vệ và phát triển rừng; tăng cường sinh kế cho các cộng đồng, đặc biệt là dân tộc thiểu số sống gần rừng và phụ thuộc vào rừng, góp phần không nhỏ vào công tác bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng, các loài cây đặc biệt quý hiếm tại các vùng trung Bộ, vùng núi phía Bắc.

Năm 1978, Tổ chức FAO mở văn phòng đại diện tại Việt Nam. Từ đó, FAO từng bước đóng vai trò quan trọng hỗ trợ ngành lâm nghiệp Việt Nam với 4 mục tiêu bao trùm, đó là chấm dứt nạn phá rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ rừng đầu nguồn, cải thiện sinh kế của người dân sinh sống trong rừng, gần rừng phụ thuộc vào rừng. Tổ chức FAO đã trở thành đối tác tích cực với vai trò kết nối chính phủ các nước để hỗ trợ cho Việt Nam thực hiện các chương trình, dự án lâm nghiệp. Các dự án về lâm nghiệp được FAO thực hiện do Chính phủ các nước Úc, Hà Lan, Italy, Bỉ, Phần Lan... tài trợ để phát triển nguồn nhân lực lâm nghiệp; nghiên cứu và đánh giá tổng quan ngành lâm nghiệp; giao đất, giao rừng có sự tham gia của người dân tại Quảng Ninh; quản lý rừng đầu nguồn có sự tham gia tại Hoàn Bồ - Quảng Ninh; nâng cao năng lực và công nghệ điều tra rừng tại Viện Điều tra quy hoạch rừng. Gần đây nhất, FAO phối hợp với UNDP và UNEP thực hiện Chương trình UN-REDD Việt Nam như được trình bày ở trên. FAO và Bộ NN và PTNT tích cực phối hợp chia sẻ thông tin ngành lâm nghiệp, nhất là công bố hệ thống số liệu rừng hàng năm của Việt Nam

Hợp tác với các định chế tài chính lớn như Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển Châu Á thông qua các khoản vốn vay đầu tư cho phát triển lâm nghiệp và các dự án hỗ trợ để nâng cao năng lực thực thi các khoản vay đã mang lại nhiều thành công như được trình bày tại khoản 4 mục V Chương II.

Ngoài hợp tác với các nước, tổ chức quốc tế và các định chế tài chính quốc tế, ngành lâm nghiệp tích cực phối hợp, hợp tác về lâm nghiệp với các tổ chức phi chính phủ quốc tế như WWF, SNV, OXFARM, CARE, ICRAF, Helvetas, Tropenbos, Birdlife, RECOFTC... trong các lĩnh vực tư vấn về thể chế và chính sách lâm nghiệp, nâng cao năng lực, hỗ trợ kỹ thuật cho các chủ rừng, thực hiện các nghiên cứu, tổng kết và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp.

c) Hội nhập quốc tế

Trong thời kỳ đổi mới từ năm 1986 đến nay, ngành lâm nghiệp đã nắm bắt cơ hội và chủ động hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế sâu rộng trong lĩnh vực lâm nghiệp. Ngành lâm nghiệp đã tham gia chủ động, tích cực và có trách nhiệm các Công ước quốc tế, tổ chức đa phương, diễn đàn về lâm nghiệp toàn cầu và khu vực. Với phương châm “chủ động, linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả” trong hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế, ngành lâm nghiệp đã ưu tiên xây dựng phát triển và duy trì mở rộng mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp với các nước láng giềng, các nước trong khối ASEAN và các tổ chức quốc tế khác đã có mối quan hệ tốt đẹp với Việt Nam. Đẩy mạnh quan hệ, hợp tác quốc tế thông qua các diễn đàn đối thoại, tìm kiếm, tranh thủ các nguồn lực của các quốc gia, các tổ chức và cá nhân nước ngoài hỗ trợ, viện trợ đầu tư phát triển cho ngành lâm nghiệp, thúc đẩy thị trường xuất khẩu lâm sản. Thực hiện tích cực, có trách nhiệm các điều ước, hiệp định, thỏa thuận song phương và đa phương trên các lĩnh vực thuộc ngành lâm nghiệp được Chính phủ giao cho Bộ Lâm nghiệp trước đây, Bộ NN và PTNT hiện nay. Đến nay, ngành lâm nghiệp làm đầu mối thực hiện đầu mối hợp tác quốc tế, gồm:

- 02 Công ước: Công ước chống sa mạc hóa (UNCCD), Công ước về chống buôn bán quốc tế bất hợp pháp những loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES);

- 13 Hiệp định, cam kết cấp quốc tế và châu lục: Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản với Liên minh Châu Âu (VPA/FLEGT); Diễn đàn lâm nghiệp Liên hiệp Quốc (UNFF); Ủy ban lâm nghiệp Châu Á - Thái Bình Dương (APFC); Chương trình UN-REDD của Liên hợp quốc; Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO); Tổ chức hợp tác rừng Châu Á (AFoCO); Mạng lưới mây tre Quốc tế (INBAR); Mạng lưới quản lý và phục hồi rừng bền vững Châu Á - Thái Bình Dương (APFNet); Trung tâm vì con người và rừng khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (RECOFTC); Diễn đàn hồ toàn cầu; Nhóm công tác của APEC về chống khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp (EGILAT); Tổ chức chứng chỉ rừng quốc tế (PEFC).

- 09 đầu mối hợp tác khu vực ASEAN: Nhóm quan chức cấp cao ASEAN về lâm nghiệp (ASOF); Hiệp định ASEAN về khói mù xuyên biên giới (AATHP); Tổ công tác

về quản lý rừng (AWG-FM); Tổ công tác về phát triển sản phẩm lâm nghiệp (AWG-FPD); Tổ công tác về rừng và biến đổi khí hậu (AWG-FCC); Tổ công tác về lâm nghiệp xã hội (AWG-SF); Tổ công tác về tăng cường bảo vệ động vật hoang dã (ASEAN-WEN và AEG-CITES); Nhóm đặc trách về sản phẩm gỗ (TFWBP) thuộc Ủy ban tư vấn về tiêu chuẩn và chất lượng của ASEAN (ACCSQ); Tổ công tác về các vấn đề quốc tế ảnh hưởng đến ngành lâm nghiệp ASEAN.

Trong khuôn khổ các Hiệp định Thương mại, ngành lâm nghiệp luôn tích cực và chủ động đàm phán các quy định, đặc biệt là về gỗ hợp pháp, để mở cửa thị trường và tháo gỡ các khó khăn trong xuất nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tại các thị trường Lào, Campuchia, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc và Úc. Chủ động cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp về những thay đổi luật pháp liên quan đến khai thác và thương mại gỗ hợp pháp, thông tin về thị trường gỗ và lâm sản trên toàn cầu. Đáng chú ý, từ năm 2010, Chính phủ Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU) đã chính thức đàm phán về Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT). Mục tiêu chính của Hiệp định là đảm bảo tất cả gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang EU có nguồn gốc và sản xuất hợp pháp. Ngày 23 tháng 4 năm 2019, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 25/NQ-CP phê duyệt Hiệp định VPA/FLEGT giữa Việt Nam và EU. Như vậy, Hiệp định VPA/FLEGT đã chính thức có hiệu lực vào ngày 01 tháng 6 năm 2019. Các cam kết của Hiệp định VPA/FLEGT cùng với quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017, cùng 04 nghị định và 07 thông tư hướng dẫn, trong đó có 02 thông tư của Bộ NN và PTNT hỗ trợ việc thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT (gồm Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 về quản lý rừng bền vững) đã tạo ra hành lang pháp lý cho ngành chế biến gỗ xuất khẩu Việt Nam phát triển nhanh, bền vững, sử dụng nguyên liệu hợp pháp. Để Hiệp định VPA/FLEGT thực thi một cách đầy đủ, cơ chế cấp phép FLEGT được vận hành, Việt Nam đang hoàn thiện việc xây dựng Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định cam kết trong Hiệp định. Căn cứ theo Điều 69 Luật Lâm nghiệp năm 2017, Bộ NN và PTNT đang chủ trì xây dựng Nghị định Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam, có xem xét các quy định của Hiệp định nhằm đảm bảo tính sẵn sàng thực thi Hiệp định theo lộ trình dự kiến vào năm 2021. Bộ NN&PTNT đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Hiệp định VPA/FLEGT với 07 nhóm nhiệm vụ chính: tuyên truyền và công bố thông tin về Hiệp định VPA/FLEGT; hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật thực thi Hiệp định VPA/FLEGT; cải thiện hạ tầng kỹ thuật để vận hành Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp Việt Nam; nâng cao năng lực thực thi Hiệp định VPA/FLEGT; quản lý, giám sát và đánh giá thực thi Hiệp định VPA/FLEGT; hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển bền vững ngành chế biến gỗ xuất khẩu; tăng cường hợp tác khu vực và toàn cầu về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản.



Lãnh đạo Bộ NN và PTNT và lãnh đạo, cán bộ Tổng cục Lâm nghiệp tại lễ ra mắt Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục Thủy lợi, Tổng cục Thủy sản vào ngày 16 tháng 3 năm 2010



Rừng được giao cho hộ gia đình tại xã Búng Lao, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên



Rừng cộng đồng ở các thôn bản, góp phần tăng cường quyền quản lý rừng của cộng đồng



Rừng gỗ lớn của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Yên Thế



Rừng của Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Yên Thế sau đổi mới theo Nghị quyết số 30-NQ/TW



Chủ tịch nước Trương Tấn Sang thăm Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu của Công ty Cổ phần Woodland



Vườn ươm giống cây keo bằng công nghệ cao tại Hòa Bình



Rừng keo trồng thâm canh Công ty Scansia Pacific liên kết với người dân tại huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế



Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc chủ trì và chỉ đạo Hội nghị Định hướng, giải pháp phát triển nhanh, bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu ngày 8/8/2018 tại Thành phố Hồ Chí Minh



Sản xuất đồ gỗ xuất khẩu tại Công ty Scansia Pacific

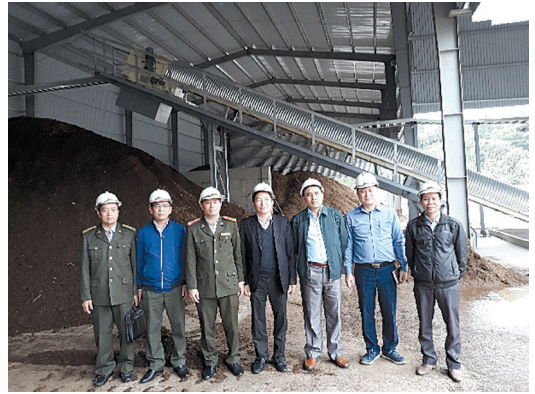


Phó Thủ tướng Chính phủ Trịnh Đình Dũng thăm Công ty Cổ phần Kỹ nghệ gỗ Tiên Đạt

LÂM NGHIỆP VIỆT NAM 75 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN (1945-2020)



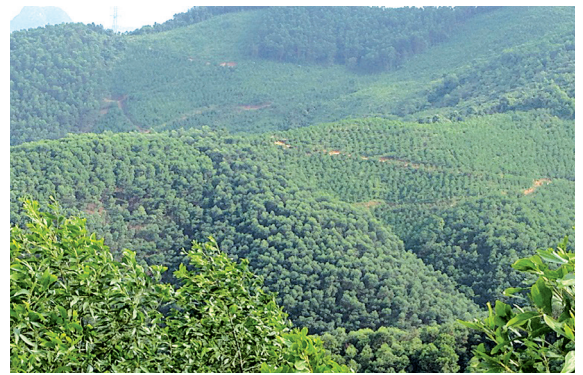
Thứ trưởng Thường trực Hà Công Tuấn thăm và làm việc tại Công ty Cổ phần chế biến Lâm sản Nam Định



Đoàn công tác của Tổng cục Lâm nghiệp thăm và làm việc tại Công ty cổ phần gỗ MDF Thanh Thành Đạt, Hà Tĩnh



Mô hình trồng rừng gỗ lớn tại Quảng Trị



Phát triển rừng trồng sản xuất tại tỉnh Bắc Kạn



Lễ ký Quy chế phối hợp giữa Tổng cục Lâm nghiệp và Bộ Tư lệnh bộ đội biên phòng trong quản lý, bảo vệ rừng ở khu vực biên giới và đấu tranh chống buôn lậu, vận chuyển trái phép lâm sản qua biên giới

Chương II: LÂM NGHIỆP VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986-2020)



Lực lượng Kiểm lâm tuần tra rừng



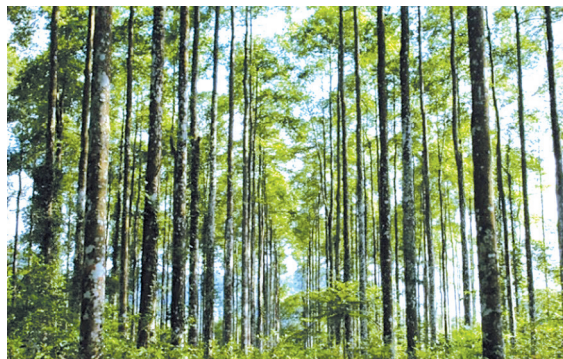
Lực lượng Kiểm lâm phối hợp với bộ đội biên phòng tuần tra rừng



TCLN tổ chức diễn tập PCCCR Tại Hòa Bình (2019)



Rừng tự nhiên tại Vườn quốc gia Cát Tiên



Rừng Chò chỉ tại Vườn quốc gia Cúc Phương, tỉnh Ninh Bình



Rừng Dầu rái ở Đồng Nai



Rừng giống Thông caribê tại Ba Vì, Hà Nội

LÂM NGHIỆP VIỆT NAM 75 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN (1945-2020)



Chi trả tiền DVMTR giúp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tốt hơn



Chi trả tiền DVMTR qua ViettelPay tại Yên Bái



Chi trả tiền DVMTR cho người dân tại Điện Biên



Rừng phòng hộ đầu nguồn Hồ thủy điện Hòa Bình



Trồng, chăm sóc rừng ngập mặn

Chương II: LÂM NGHIỆP VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986-2020)



Rừng phòng hộ Phi lao ven biển



Ứng dụng máy bay không người lái (flycam) trong công tác quản lý bảo vệ rừng (An Giang)



Phát triển mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trồng cây dược liệu dưới tán rừng phòng hộ đầu nguồn (An Giang)



Động vật hoang dã được tái thả về rừng tự nhiên



Việt Nam và Liên Minh Châu Âu (EU) ký Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) vào ngày 19 tháng 10 năm 2018 bên lề Hội nghị cấp cao Á - Âu lần thứ 12



Phiên họp lần thứ nhất Ủy ban Thực thi chung về Hiệp định VPA-FLEGT giữa Việt Nam và EU



Phiên họp lần thứ 2 Ủy ban Thực thi chung về Hiệp định VPA-FLEGT giữa Việt Nam và EU



Việt Nam đăng cai tổ chức Hội nghị cấp Bộ trưởng Tiểu vùng sông Mê Kông tham gia Hiệp định ASEAN về ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (2018)



TCLN Việt Nam và Cục Lâm nghiệp Hoa Kỳ
Ý định thư hợp tác trong lĩnh vực Lâm nghiệp (4/2019)



TCLN tiếp Đoàn công tác Cục Lâm nghiệp Hoa Kỳ (12/2019)



Tổng Bí thư - Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng, Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường và các đồng chí lãnh đạo phát động Tết trồng cây Xuân Kỷ Hợi năm 2019 tại tỉnh Yên Bái



Chủ tịch nước Trương Tấn Sang - Thứ trưởng, Tổng cục trưởng Hà Công Tuấn và các đồng chí lãnh đạo phát động Tết trồng cây Xuân Bính Thân năm 2016 tại tỉnh Tuyên Quang



Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân tham gia Tết trồng cây Xuân Kỷ Hợi năm 2019 tại Hòa Bình



Các đồng chí lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Chính phủ, bộ, ngành và thành viên Ban soạn thảo Luật Lâm nghiệp trong dịp Quốc hội thông qua Luật Lâm nghiệp ngày 14/11/2017

**Chương III:
TIỀM NĂNG, LỢI THẾ;
CƠ HỘI, THÁCH THỨC; KHÁT VỌNG LÂM NGHIỆP
VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2045**



I. TIỀM NĂNG VÀ LỢI THẾ

Với những thành tựu nổi bật đã đạt được, cùng những nhân tố đã tạo nên thành tựu đó trong suốt thời kỳ từ năm 1986 đến nay, ngành lâm nghiệp Việt Nam hiện đang có một tiềm năng và lợi thế vô cùng to lớn cho phát triển bền vững khi bước vào thời kỳ mới, thể hiện trên một số mặt chủ yếu sau:

1. Rừng được khôi phục và phát triển nhanh, ổn định

Năm 2019, diện tích rừng cả nước là 14.609.220 ha với tỷ lệ che phủ là 41,89%, bao gồm rừng tự nhiên 10.292.434 ha, rừng trồng 4.316.786 ha, trong đó rừng trồng sản xuất 3.537.486 ha¹. Diện tích rừng trồng sản xuất tiếp tục được mở rộng lên 3,7 triệu ha vào cuối năm 2020; năng suất rừng trồng đang tăng nhanh, dự tính sau năm 2025 có thể cho năng suất bình quân trên 20 m³/ha/năm²; tổng trữ lượng gỗ hiện nay là 1,182 tỷ m³ (Bộ NN và PTNT, 2017) [42], tăng hơn 0,4 tỷ m³ gỗ so với thời điểm kiểm kê rừng năm 1999, trong đó trữ lượng gỗ rừng trồng tăng 0,16 tỷ m³, từ 0,03 tỷ m³ vào năm 2000 lên 0,19 tỷ m³ vào năm 2016 và tiếp tục được tăng nhanh từ sau năm 2020. Khi diện tích rừng trồng và năng suất rừng trồng tăng nhanh, trữ lượng rừng tự nhiên được khôi phục lại, khả năng cho sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng tập trung, rừng cao su và cây phân tán lên đến 40 triệu m³ gỗ tròn/năm từ năm 2025 và 50 triệu m³ gỗ tròn/năm từ năm 2030, cơ bản đáp ứng trên 80% nhu cầu nguyên liệu cho chế biến gỗ và sản phẩm gỗ.

2. Diện tích đất cho phát triển rừng

Diện tích đất rừng chưa sử dụng, hoặc đang sử dụng kém hiệu quả là 2.993.692 ha³, hiện đang được tạm giao cho UBND cấp xã quản lý, sẽ tiếp tục được giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư để tất cả diện tích rừng đều có chủ hoặc cho thuê để sử dụng có hiệu quả; phân đấu đến hết năm 2020, cơ bản hoàn thành việc giao rừng, cho thuê rừng gắn với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đến các chủ rừng thuộc mọi thành phần kinh tế; đồng thời, đảm bảo đủ điều kiện và nguồn lực để tổ chức quản lý bảo vệ rừng và phát triển bền vững tài nguyên rừng (Bộ NN và PTNT, 2014) [33].

3. Hệ thống quản lý rừng, tổ chức sản xuất lâm nghiệp

Hệ thống quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; hệ thống tổ chức sản xuất kinh doanh rừng sản xuất; hệ thống chế biến lâm sản và thương mại đã được thiết lập cơ bản đồng bộ, ổn định bao phủ trên phạm vi toàn quốc, bảo đảm cho quản lý bảo vệ rừng bền vững, phát triển và kinh doanh rừng sản xuất, chế biến và thương mại lâm sản có hiệu quả. Hiện nay, cả nước có hệ thống tổ chức đang quản lý có hiệu quả 2.161.661 ha rừng đặc

¹Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019

²Theo số liệu dự báo của Vụ phát triển rừng – Tổng cục Lâm nghiệp cung cấp

³Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019

dụng, 4.646.138 ha rừng phòng hộ; 1.104.578 chủ rừng, trong đó 1.102.451 chủ rừng là hộ gia đình và cộng đồng dân cư (Bộ NN và PTNT, 2017) [42] đang quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh trên diện tích 7.748.058 ha rừng sản xuất tập trung; 4.500 doanh nghiệp, trong đó có 1.800 doanh nghiệp chế biến sản phẩm gỗ xuất khẩu với trên 500.000 lao động trong ngành chế biến, xuất khẩu gỗ, lâm sản, trong số này, lao động được đào tạo, làm việc ổn định chiếm 55-60% (Bộ NN và PTNT, 2019) [46] là những tiềm năng lớn cho phát triển lâm nghiệp Việt Nam trong giai đoạn tới.

4. Hệ thống pháp luật lâm nghiệp

Luật Lâm nghiệp năm 2017 cơ bản đồng bộ với các bộ luật liên quan như Luật Đất đai, Luật Đa dạng sinh học, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Quy hoạch và các bộ luật liên quan khác đảm bảo cho phát triển lâm nghiệp bền vững theo chuỗi giá trị sản xuất lâm nghiệp và xây dựng một hệ thống cơ chế, chính sách mới để lâm nghiệp tiếp tục phát triển trong giai đoạn mới.

5. Chi trả dịch vụ môi trường rừng

Chi trả DVMTR đang là nguồn lực xã hội rất quan trọng cho BV&PTR, được toàn xã hội đồng tình ủng hộ và đánh giá cao. Năm 2019 đã thu 2.801 tỷ đồng (Quỹ BV&PTR Việt Nam, 2019) [139], mỗi năm tiếp theo có thể thu được khoảng 3.000 tỷ đồng. Chính phủ đang chỉ đạo xây dựng chính sách chi trả DVMTR đối với hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, có thể đưa tổng số tiền DVMTR hàng năm lên tới 4.000 tỷ đồng/năm để quản lý bảo vệ trên 7 triệu ha rừng, chiếm 50% diện tích rừng của cả nước. Đây là nguồn tài chính bền vững là tiềm năng lớn cho phát triển lâm nghiệp.

6. Khoa học và công nghệ về phát triển giống cây trồng lâm nghiệp

Khoa học công nghệ về phát triển giống cây trồng lâm nghiệp đã, đang và tiếp tục mang lại lợi thế lớn cho phát triển rừng sản xuất để sản xuất nguyên liệu chế biến gỗ, sản phẩm gỗ cho tiêu dùng và xuất khẩu. Thay đổi công nghệ giống đã thay đổi bộ mặt của ngành lâm nghiệp, góp phần tạo nên những thành tựu nổi bật hôm nay. Điển hình như các giống keo lai, hiện đang chiếm khoảng 300.000 ha trên toàn quốc, với nhiều giống rất phổ biến như: BV₁₀, BV₁₆, BV₃₂, BV₇₃, BV₇₁, BV₇₅... Bộ giống cây trồng lâm nghiệp Việt Nam không chỉ chuyên giao công nghệ phục vụ mục tiêu hàng năm 230.000 ha rừng trồng mà còn hướng đến xuất khẩu giống ra thị trường nước ngoài (Hoàng Anh và Trung Hiếu, 2019) [103].

II. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

1. Cơ hội

Bên cạnh tiềm năng và lợi thế hiện có, bước vào thời kỳ mới sau năm 2020, lâm nghiệp Việt Nam có những cơ hội lớn sau đây:

Một là, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam là 7,02% trong năm 2019, mặc dù bị ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nhưng dự báo tiếp tục tăng trưởng trong năm 2020, ổn định ngay sau khi bước vào năm 2021 và những năm tiếp theo dựa trên những nền

tăng vững chắc như công nghiệp chế biến, chế tạo định hướng xuất khẩu, luồng vốn FDI và nhu cầu nội địa cao; tiếp tục cải cách để cải thiện môi trường kinh doanh sẽ là nhân tố khuyến khích đầu tư tư nhân, cũng như những nỗ lực tăng cường quan hệ với các đối tác trên toàn cầu thông qua nhiều hiệp định thương mại: Hiệp định Thương mại tự do với Liên minh châu Âu (đã được Nghị viện Châu Âu thông qua) chuẩn bị đi vào thực hiện; Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương toàn diện và tiến bộ được phê chuẩn năm 2018 là các nhân tố kích thích đầu tư trong thời gian tới. Khi tốc độ tăng trưởng nền kinh tế nhanh và ổn định sẽ là một cơ hội lớn cho lâm nghiệp Việt Nam phát triển bền vững theo hướng ngành kinh tế - kỹ thuật, bao gồm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản.

Hai là, quan điểm, định hướng chiến lược của Đảng, Chính phủ Việt Nam tiếp tục xác định Lâm nghiệp Việt Nam có vai trò quan trọng đối với phát triển của đất nước, bảo đảm lâm nghiệp là ngành kinh tế - kỹ thuật bao gồm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản; được phát triển bền vững toàn diện về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường góp phần quan trọng cho phát triển bền vững chung của đất nước; tỷ lệ che phủ rừng là một trong những chỉ tiêu quốc gia. Nhà nước Việt Nam tiếp tục hoàn thiện thể chế, luật pháp và cơ chế chính sách lâm nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, nhất là khuyến khích thành phần kinh tế tư nhân, tiếp tục tăng cường hội nhập quốc tế sâu rộng. Đây là những cơ hội vô cùng quan trọng đối với ngành lâm nghiệp sau năm 2020.

Ba là, Việt Nam đã, đang và sẽ tham gia các Hiệp định thương mại tự do (gọi tắt là Hiệp định FTA). Đây là cơ hội lớn cho Việt Nam phát triển thương mại gỗ, sản phẩm gỗ để tạo thị trường cho chế biến gỗ và sản phẩm gỗ của cả nước, cụ thể là:

- Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương toàn diện và tiến bộ, gọi tắt là Hiệp định CPTPP⁴ có hiệu lực từ ngày 14 tháng 01 năm 2019. Thương mại gỗ và sản phẩm gỗ giữa Việt Nam với các quốc gia CPTPP tăng trưởng cao. Năm 2018, tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường trong khối đạt trên 1,626 tỷ USD, tăng 14,6% so với năm 2017, chiếm 18,3% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước; Việt Nam chủ yếu nhập khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ và ván nhân tạo từ quốc gia CPTPP. Malaysia, Chile, New Zealand là ba quốc gia cung cấp nguyên liệu lớn, nằm trong 10 quốc gia Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu (Hiệp hội Gỗ&LS, 2019) [102]. Khi tham gia Hiệp định CPTPP, Việt Nam có các cơ hội: CPTPP sẽ giúp GDP Việt Nam tăng thêm 10,39% nhờ vào thuế quan, xuất khẩu sản phẩm gỗ sang các thị trường CPTPP sẽ tăng do hàng rào thuế quan, tăng khả năng cạnh tranh về giá đối với các sản phẩm cùng loại của các nước khác; mở rộng thị trường xuất khẩu nhờ vào các ưu đãi của Hiệp định, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ mở rộng thị trường xuất khẩu sang các quốc gia thành viên như Peru, Chile và Brunei; Việt

⁴Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương gọi tắt là Hiệp định CPTPP, là một hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, gồm 11 nước thành viên là: Ôt-xtrây-li-a, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Pê-ru, Xinh-ga-po và Việt Nam. Hiệp định đã được ký kết ngày 08 tháng 3 năm 2018 tại thành phố San-ti-a-gô, Chi-lê, và chính thức có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2018 đối với nhóm 6 nước đầu tiên hoàn tất thủ tục phê chuẩn Hiệp định gồm Mê-hi-cô, Nhật Bản, Xinh-ga-po, Niu Di-lân, Ca-na-đa và Ôt-xtrây-li-a. Đối với Việt Nam, Hiệp định có hiệu lực từ ngày 14 tháng 01 năm 2019.

Nam có nhiều lợi thế để trở thành trung tâm chế biến gỗ, các doanh nghiệp có thể nhập khẩu nguyên liệu từ các nước CPTPP như Canada, Chile để hưởng ưu đãi khi xuất khẩu đồ gỗ sang thị trường trong khối; khi Việt Nam nhập khẩu gỗ từ các nước trong nội khối CTTPP sẽ được hưởng các lợi ích sau: chứng minh được xuất xứ (C/O) dễ dàng, thuận lợi; gỗ được sơ chế với công nghệ tiên tiến đảm bảo gỗ có chất lượng cao; nguồn cung ứng gỗ có sản lượng khai thác lớn và ổn định hàng năm, đảm bảo tính hợp pháp; tiếp cận được nhiều nguồn thông tin về công nghệ và thiết bị chế biến gỗ tiên tiến; tiếp cận được trình độ quản trị doanh nghiệp cao của các nước có nền lâm nghiệp phát triển như Canada, Nhật, Úc; có điều kiện để đào tạo và nâng cao kỹ năng lao động của nguồn nhân lực (Hiệp hội Gỗ&LS, 2019) [102].

- Việt Nam tham gia vào Hiệp định Đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU) về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản, gọi tắt là Hiệp định VPA/FLEGT, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2019. Đây là Hiệp định thương mại có tính chất ràng buộc pháp lý nhằm cải thiện quản trị rừng và thúc đẩy thương mại gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường EU. Hiệp định VPA/FLEGT sẽ mang lại lợi ích cho Việt Nam trên cả 3 lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường, nổi bật là mở rộng thị trường xuất khẩu, cải thiện thể chế về quản lý rừng, giải quyết tình trạng khai thác và thương mại gỗ trái phép, góp phần phát triển bền vững ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam. EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu sang EU luôn duy trì ổn định và tăng nhẹ trong những năm gần đây. Năm 2018, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang EU đạt 759,07 tỷ USD, tăng 3,0% so với năm 2017 (Hiệp hội Gỗ&LS, 2019) [102]. EU là một trong những thị trường chính cung cấp nguồn gỗ nguyên liệu cho Việt Nam. Gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ EU được đánh giá có mức độ rủi ro rất thấp. Các mặt hàng nhập khẩu chính bao gồm gỗ xẻ, gỗ tròn, veneer. Năm 2018, Việt Nam nhập khẩu 246,47 triệu USD gỗ và sản phẩm gỗ từ EU, tăng 5% so với năm 2017 nhập khẩu đạt 235,89 triệu USD (Hiệp hội Gỗ&LS, 2019) [102]. Khi tham gia Hiệp định VPA/FLEGT, Việt Nam có các cơ hội sau: Việt Nam sẽ xây dựng Hệ thống bảo đảm tính hợp pháp gỗ (gọi tắt là VNTLAS), tiến hành phân loại doanh nghiệp, kiểm soát chuỗi cung gỗ và tiến tới cấp phép FLEGT; Hệ thống bảo đảm tính hợp pháp gỗ của Việt Nam sẽ giúp kiểm soát tốt nguồn cung gỗ nguyên liệu, từ đó sẽ giúp nâng cao hình ảnh đồ gỗ của Việt Nam trên trường quốc tế. Như vậy, VPA/FLEGT được xem là một công cụ quan trọng để nâng cao thương hiệu cho đồ gỗ Việt; VPA/FLEGT không chỉ giúp tăng trưởng xuất khẩu vào EU mà còn vào một số quốc gia đang xem xét việc công nhận giấy phép FLEGT, tạo cơ hội để các doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sẽ tăng không chỉ ở các quốc gia trong EU mà còn ở các quốc gia khác; Giấy phép FLEGT sẽ giúp các doanh nghiệp xuất khẩu vào EU không phải thực hiện trách nhiệm giải trình, rút ngắn thời gian thông quan và giảm các thủ tục pháp lý khác; Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ sẽ tăng khi Hiệp định VPA/FLEGT có hiệu lực vì lòng tin của người tiêu dùng EU vào sản phẩm Việt Nam sẽ tăng lên; kỳ vọng các doanh nghiệp chế biến gỗ của EU sẽ đầu tư vào Việt Nam để sản xuất các sản phẩm gỗ xuất khẩu sang các nước khác và các nguyên liệu phụ trợ như keo, sơn, đồ kim khí; các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam sẽ tiếp cận được công nghệ tiên

tiền của EU, dần thay thế công nghệ chế biến gỗ của Trung Quốc, Đài Loan bằng công nghệ của EU (Hiệp hội Gỗ&LS, 2019) [102].

- Cùng với Hiệp định CPTTP và Hiệp định VPA/FLEGT nêu trên, Việt Nam đang chủ động tham gia tích cực vào các Hiệp định FTA song phương và đa phương, tạo nhiều cơ hội cho thương mại gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam thâm nhập vào các thị trường thế giới, tạo điều kiện cho ngành chế biến gỗ nói riêng và lâm nghiệp Việt Nam nói chung phát triển nhanh và bền vững.

2. Thách thức

Khi bước vào thời kỳ mới từ năm 2021 đến 2030, bên cạnh những tiềm năng, lợi thế và cơ hội nêu trên, Lâm nghiệp Việt Nam phải đối mặt với nhiều thách thức lớn, cụ thể là:

a) Năng suất, chất lượng rừng trồng thấp

Mặc dù năng suất rừng trồng đã có cải thiện hơn từ khi thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành lâm nghiệp năm 2013, nhưng đến nay, năng suất bình quân của rừng trồng vẫn còn khá thấp. Ví dụ, rừng trồng keo cho năng suất bình quân 15m³/ha/năm ở các tỉnh vùng Đông Bắc Bộ; 22 m³/ha/năm tại các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ, một số ít địa phương đầu tư thâm canh cao và lập địa tốt mới có thể đạt trên 30m³/ha/năm (TCLN, 2018) [145]. Rừng trồng các loài cây khác cũng cho năng suất khá thấp. Chất lượng gỗ rừng trồng rất thấp cả về phẩm chất gỗ và quy cách gỗ: do rừng được khai thác sớm nên gỗ non, đường kính nhỏ, không phù hợp với các doanh nghiệp ở quy mô vừa và nhỏ, đầu tư còn hạn chế cả vốn và kỹ thuật công nghệ nên hiệu quả chế biến thấp. Phần lớn rừng trồng đang được người dân khai thác từ rất sớm, thời gian trung bình cho một chu kỳ phát triển đến thu hoạch chỉ khoảng 4 đến 5 năm nên chủ yếu là gỗ nhỏ, non phục vụ cho mục đích làm dăm, sản xuất bột giấy, không dùng trong chế biến sâu để tạo các sản phẩm gỗ có giá trị cao. Đây là một thách thức rất lớn đối với ngành lâm nghiệp khi vừa phải giải quyết các vấn đề liên quan đến giống cây trồng lâm nghiệp, kỹ thuật trồng rừng thâm canh tạo rừng gỗ lớn, vừa phải tổ chức sản xuất lâm nghiệp đảm bảo liên kết giữa các chủ rừng là các hộ gia đình có diện tích rừng trồng quy mô nhỏ với các cơ sở chế biến lâm sản.

b) Việc cấp chứng chỉ rừng còn gặp khó khăn

Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 đã đề ra mục tiêu đến năm 2020, cả nước phần đầu ít nhất có được 30% diện tích rừng sản xuất có chứng chỉ rừng (là diện tích được đánh giá và cấp giấy xác nhận đạt tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững) (Thủ tướng Chính phủ, 2007) [179], tương đương với 2,4 triệu ha rừng, bao gồm cả rừng sản xuất tự nhiên, rừng sản xuất rừng trồng. Đề án của Bộ NN và PTNT về thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng giai đoạn 2016-2020 xác định: đến năm 2020, có ít nhất có 500.000 ha rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, trong đó có 350.000 ha là rừng trồng và 150.000 ha là rừng tự nhiên (Bộ NN và PTNT, 2016) [39]. Tuy vậy, đến năm 2017, cả nước có 29 đơn vị là công ty, nhóm hộ gia đình liên kết của 17 tỉnh được cấp chứng chỉ rừng bền vững với tổng diện tích 234.869 ha, trong đó

87.966 ha rừng tự nhiên và 146.903 ha rừng trồng (TCLN, 2018) [146] có chứng chỉ FM/CoC hệ thống FSC⁵. Với diện tích 146.903 ha rừng trồng sản xuất đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, hàng năm đã đưa vào khai thác và cung cấp được khoảng 2 triệu m³ gỗ có chứng chỉ phục vụ chế biến hàng xuất khẩu sang một số thị trường như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản... Gỗ có chứng chỉ hiện có giá bán cao hơn từ 10-15% so với gỗ không có chứng chỉ, nhưng do diện tích rừng cấp chứng chỉ ít nên chi phí cấp chứng chỉ cho 1 ha rừng còn khá cao. Như vậy, diện tích rừng đã được cấp chứng chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp so với mục tiêu đặt ra trong Chiến lược phát triển Lâm nghiệp giai đoạn 2006-2020. Một số nguyên nhân dẫn đến việc cấp chứng chỉ rừng chậm: tình trạng đất đai của chủ rừng bị lấn chiếm vẫn tiếp diễn và phức tạp; việc làm thủ tục giao quyền sử dụng rừng và đất rừng cho các chủ rừng rất chậm, ảnh hưởng lớn đến tiến trình quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; các địa phương chưa thực hiện đúng quyền tự chủ của chủ rừng khi thực hiện phương án quản lý rừng bền vững và gỗ được cấp chứng chỉ; nguồn kinh phí cho các hoạt động duy trì chứng chỉ rừng cũng là một vấn đề khó khăn đối với các chủ rừng đã có chứng chỉ, nhất là các đơn vị mà diện tích có chứng chỉ là rừng tự nhiên không được khai thác; việc tiếp cận vốn vay ưu đãi của các ngân hàng gần như không thể thực hiện được; hệ thống thuế của Việt Nam chưa có sự ưu tiên cho các chủ rừng đã và đang thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; năng lực quản lý và kỹ thuật còn thiếu và yếu; chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng (TCLN, 2018) [146]. Bên cạnh những vấn đề đang tồn tại thì vẫn còn nhiều khoảng trống về chính sách trong việc cấp chứng chỉ rừng, tạo nên những thách thức không nhỏ cho cấp chứng chỉ rừng trong thời kỳ sau năm 2020 (TCLN, 2018) [146], cụ thể là:

- Về tranh chấp đất đai: Tiêu chuẩn hợp pháp để thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng là phải có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đất, trong khi kế hoạch, quy hoạch bố trí đất đai trong quá trình quản lý rừng bền vững rất dễ bị phá vỡ do tranh chấp và lấn chiếm xảy ra giữa cộng đồng địa phương và chủ rừng, nhất là chuyển đổi mục đích sử dụng từ rừng và đất rừng sang mục đích khác bởi chính quyền địa phương; hiện tại chưa có chính sách đảm bảo quyền sử dụng đất không bị thu hồi hoặc chuyển quyền sử dụng đất trong thời gian tham gia quá trình quản lý rừng bền vững.

- Về bảo vệ tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học: Trong các chính sách đã ban hành, chưa có chính sách quy định chủ rừng phải nắm vững giá trị đa dạng sinh học trong tài sản rừng được quản lý; không quy định bắt buộc chủ rừng phải bảo tồn và nâng cao giá trị sinh học của hệ sinh thái rừng, hoặc ít nhất là bảo vệ nguồn gen, loài, hệ sinh thái nguy cấp.

- Về hướng dẫn kỹ thuật khai thác gỗ, lâm sản: Các quy trình quy phạm, quyết định, thông tư về khai thác gỗ của Việt Nam đã ban hành chưa đáp ứng hoàn toàn yêu cầu giảm thiểu tác động môi trường của quản lý rừng bền vững quốc tế (Quy trình RIL – FAO).

⁵FSC là tổ chức phi chính phủ được thành lập năm 1993, hoạt động dựa trên hội đồng chứng chỉ và các thành viên (là các tổ chức, cá nhân tự nguyện tham gia). FSC ủy quyền cho 15 tổ chức tư vấn quốc tế để đánh giá, cấp chứng chỉ rừng theo hệ thống của FSC. Hiện nay trên thế giới, FSC hoạt động tại 80 quốc gia và vùng lãnh thổ. Gỗ và sản phẩm gỗ có chứng chỉ của FSC đã được thừa nhận rộng rãi trên khắp thế giới; PEFC là hệ thống chứng chỉ rừng do các chủ rừng ở Châu Âu sáng lập từ năm 1999. Đến nay, đã có 43 quốc gia trên thế giới có hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia được PEFC công nhận là thành viên. Gỗ và sản phẩm gỗ có chứng chỉ PEFC đã được thừa nhận rộng rãi trên khắp thế giới.

- Về tiêu thụ, sử dụng sản phẩm gỗ sau khai thác: Thiếu chính sách hướng dẫn chi tiết cho các chủ rừng về tiêu thụ, sử dụng sản phẩm sau khai thác nhằm nâng cao quyền tự chủ của chủ rừng khi thực hiện quản lý rừng bền vững cũng như nâng cao giá trị của sản phẩm gỗ và lâm sản khác từ rừng, nhất là sau khi đã có Quyết định số 49/2016/QĐ-TTg, ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về “Quy chế quản lý rừng sản xuất”.

- Về môi trường quy định cho chủ rừng thực hiện: Thiếu các chính sách bảo vệ môi trường cần được quản lý cùng các chính sách pháp lý, xã hội khi tuân thủ mọi tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững, như: cải thiện giống, không sử dụng loài biến đổi gen; bảo vệ đất, bảo vệ nước, đa dạng sinh học gồm bảo vệ hành lang ven suối, ven hồ đập; không khai thác trắng tập trung trên diện rộng ở nơi đất dốc (> 20°), hạn chế xử lý thực bì bằng lửa và ủi trắng; hạn chế sử dụng hóa chất, chất thải nguy hại; không chuyên rừng tự nhiên (dù nghèo) sang rừng trồng hoặc lấy đất sản xuất. Cần có những chính sách chi trả DVMTR đa dạng nhằm hỗ trợ quản lý rừng bền vững, như chính sách DVMTR về nguồn nước, du lịch nghỉ dưỡng, giáo dục môi trường, hạn chế phát thải khí nhà kính, khai thác khoáng sản.

- Về đối tượng thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng: Các chính sách đã ban hành về quản lý rừng bền vững mới chỉ tập trung vào đối tượng là các đơn vị quản lý rừng Nhà nước, cần có những chính sách, hướng dẫn riêng cho rừng cộng đồng và các hộ/nhóm hộ nông dân với những hoạt động quản lý mang tính đặc thù.

- Về lựa chọn hệ thống chứng chỉ cho tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững quốc gia: Rất cần xây dựng và phát triển cả 2 hệ thống chứng chỉ PEFC và FSC với các chính sách đề ra mềm dẻo phù hợp với Việt Nam; tạo thêm một cơ hội lựa chọn hệ thống chứng chỉ tự nguyện cho các chủ rừng, đặc biệt là các chủ rừng nhỏ.

- Về chính sách tài chính: Một trong những khó khăn lớn đối với các chủ rừng là nguồn kinh phí cho quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng từ khi xây dựng, quá trình thực hiện phương án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng. Mặc dù Quyết định số 2810/2015/QĐ-BNN-TCLN ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Bộ NN và PTNT có quy định về nguồn kinh phí thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng, nhưng trên thực tế các chủ rừng tiếp cận các nguồn tài chính rất khó khăn. Vì vậy, cần phải có chính sách phù hợp mới có thể có kinh phí cho thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng. Bên cạnh đó, cũng rất cần có các chính sách về vay ưu đãi cũng như các chính sách thuế phù hợp cho các chủ rừng cam kết thực hiện quản lý rừng bền vững lâu dài, nhằm tạo động lực khuyến khích hơn nữa tiến trình thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng ở Việt Nam.

c) Những khoảng trống trong thực thi các Hiệp định FTA về thương mại gỗ và sản phẩm gỗ

Khi Việt Nam tham gia các Hiệp định CPTTP, VPA/FLEGT và các Hiệp định FTA khác, có những cơ hội nhưng cũng có những thách thức không nhỏ, cụ thể là:

- Hiện nay pháp luật của Việt Nam chỉ xử phạt hành chính các hành vi vi phạm sở hữu trí tuệ, chưa có những quy định xử lý bằng hình sự; tình trạng hàng giả, hàng nhái, hàng sao chép, hàng lậu... đang được sản xuất và bày bán công khai, thiếu kiểm soát và ngăn

chặt, hậu quả là doanh nghiệp ít quan tâm đến việc đầu tư vào thiết kế mà chủ yếu là gia công theo đơn hàng đã có sẵn thiết kế.

- Việt Nam nhập khẩu gỗ từ trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ với 120 loài gỗ khác nhau, nhưng chưa xây dựng bộ tiêu chí xác định loài rủi ro, vùng địa lý rủi ro khi xây dựng các quy định về kiểm soát chuỗi cung gỗ nhập khẩu.

- Các dòng thuế nhập khẩu sẽ bị cắt giảm, đồ gỗ của Việt Nam sẽ phải cạnh tranh với đồ gỗ của các quốc gia CPTPP trên cả thị trường nội địa và xuất khẩu; các doanh nghiệp chưa cải cách quản trị doanh nghiệp để đáp ứng các quy định pháp lý mới từ Hiệp định sẽ phải chi tiêu nhiều hơn vào đầu tư đổi mới công nghệ và quy trình sản xuất để cạnh tranh với sản phẩm từ các nước thành viên CPTPP.

- Các doanh nghiệp chưa có chiến lược đầu tư nguồn lực vào cải tiến sản xuất, quan tâm đến điều kiện lao động, điều kiện phòng cháy chữa cháy tại các xưởng gỗ; nâng cao năng lực cho cán bộ để đáp ứng tốt các quy định pháp lý liên quan đến hiệp định này.

- Chưa xây dựng hệ thống phân loại doanh nghiệp để tạo quá trình kiểm soát gỗ hợp pháp cho cấp phép.

- Chưa có các giải pháp xác lập về chuỗi cung ứng: các hộ gia đình trồng rừng nguyên liệu quy mô nhỏ - thương lái (có hoặc không) – doanh nghiệp chế biến lâm sản hoặc cơ sở chế biến gỗ quy mô nhỏ ở các làng nghề - doanh nghiệp xuất khẩu trong việc lưu giữ hồ sơ và xác minh nguồn gốc gỗ hợp pháp.

- Thiếu các cơ chế chính sách về phát triển thị trường đồ gỗ nội địa; khuyến khích và phát triển về thiết kế, mẫu mã sản phẩm mang nhãn hiệu Việt Nam; xây dựng thương hiệu sản phẩm gỗ Việt Nam.

- Chưa xây dựng được chiến lược phát triển công nghiệp gỗ; chưa thích ứng với thời kỳ công nghệ 4.0.

d) Kết cấu hạ tầng yếu kém

Kết cấu hạ tầng phục vụ BV&PTR bao gồm: Hệ thống đường lâm nghiệp với đường vận xuất, vận chuyên lâm sản, đường tuần tra bảo vệ rừng; kho, bến bãi tập kết lâm sản; công trình phòng, trừ sinh vật gây hại rừng, cứu hộ, bảo vệ, phát triển động vật rừng, thực vật rừng; công trình phòng cháy và chữa cháy rừng bao gồm đường ranh cản lửa, chòi canh lửa rừng, trạm quan sát, dự báo lửa rừng; kênh, mương, bể chứa nước, đập, hồ chứa nước phòng cháy và chữa cháy rừng; trạm bảo vệ rừng; biển báo, biển cảnh báo, cọc mốc ranh giới khu rừng, tiểu khu, khoảnh và lô rừng; công trình kết cấu hạ tầng cần thiết khác phục vụ BV&PTR. Từ năm 1961 đến 1975, toàn ngành lâm nghiệp đã xây dựng được 3.700 km đường ô tô mới, nâng cấp 1.181 km đường ô tô, làm mới 3.141 km đường xe trâu, cải tạo trên 1.000 km đường thủy, xây dựng khoảng 1,3 triệu m² nhà cửa, xưởng các loại (Nguyễn Văn Đăng, 2001) [132]; đến năm 1985, ngành lâm nghiệp xây dựng được 8.200 km đường ô tô, hàng trăm km đường thủy để vận chuyển gỗ, hàng chục nghìn km đường vận xuất máy kéo, xe trâu, hàng trăm kho chứa gỗ, bãi gỗ (CLB LNVN, 2009) [68]. Đây là hệ thống kết cấu hạ tầng vô cùng quan trọng cho bảo vệ rừng, phát triển rừng, khai thác lâm sản và cũng là phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Hệ thống kết cấu hạ tầng đã được các LTQD trực tiếp xây dựng, quản lý và sử dụng. Từ năm 2005, việc sắp xếp, đổi

mới LTQD, các hạng mục công trình liên quan đến đường vận chuyển, kho bãi chuyển về địa phương quản lý. Một số kết cấu hạ tầng được Chính phủ, địa phương quan tâm đầu tư, nhưng chủ yếu tập trung vào phòng cháy chữa cháy rừng như xây dựng hệ thống đường ranh cản lửa, chòi canh lửa rừng, một số hạ tầng sử dụng ảnh viễn thám, công nghệ thông tin phục vụ cho theo dõi, cảnh báo lửa rừng, theo dõi diễn biến rừng. Đến nay, hệ thống kết cấu hạ tầng như hệ thống đường lâm nghiệp, kho, bến bãi, chợ lâm sản được xây dựng trước đây hầu như không còn, không được xây dựng lại nên không đáp ứng yêu cầu cho phát triển lâm nghiệp. Đầu tư vào kết cấu hạ tầng phục vụ BV&PTR đòi hỏi vốn đầu tư lớn, cần có nhận thức đúng đắn và được xem là một trong những công đoạn của chuỗi sản xuất lâm nghiệp và cũng là thách thức không nhỏ đối với lâm nghiệp trong thời kỳ mới.

đ) Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao

Hiện nay ngành lâm nghiệp có đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ, công nhân kỹ thuật; lực lượng lao động được đào tạo cơ bản đáp ứng nhu cầu về số lượng trên mọi lĩnh vực của ngành lâm nghiệp. Tuy nhiên, trong lĩnh vực chế biến gỗ và sản phẩm gỗ đang thiếu nguồn nhân lực có chất lượng cao. Cả nước có trên 420.000 lao động làm việc thường xuyên tại các nhà máy chế biến gỗ và sản phẩm gỗ, nhưng chỉ có khoảng 20-30% số lao động trên được đào tạo, còn lại là lao động phổ thông chưa qua đào tạo; ngoài ra còn có hàng triệu lao động gián tiếp liên quan đến lĩnh vực chế biến gỗ và sản phẩm gỗ là lao động phổ thông chưa qua đào tạo. Điều này đã dẫn đến việc chất lượng và năng suất lao động trong lĩnh vực chế biến gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam khá thấp, chỉ bằng 50% năng suất lao động so với Philippines, 40% của Trung Quốc và 20% của Liên minh Châu Âu (Trần Văn Chứ, 2019) [193]. Nhu cầu lao động ngành chế biến gỗ và sản phẩm gỗ được dự báo đến năm 2020 cần khoảng 64.000 người có trình độ đại học, trên đại học và 266.860 công nhân kỹ thuật; đến năm 2025 cần khoảng 106.800 người có trình độ đại học, trên đại học và 445.200 công nhân kỹ thuật. Lao động khác trong lĩnh vực trồng rừng, chế biến trung gian và công nghiệp phụ trợ sẽ lớn hơn gấp 3 lần so với hiện tại (Trần Văn Chứ, 2019) [193]. Cả nước có 4 trường đại học đào tạo chế biến lâm sản với quy mô hàng năm chỉ tuyển 300 sinh viên và 7 trường đào tạo nghề khoảng 600 học viên. Hiện nay, các doanh nghiệp phải tự đào tạo nguồn lao động phổ thông; kỹ sư chế biến lâm sản từ các trường đại học ra cung không đủ cầu, các trường đào tạo nghề không thu hút được học viên ngành chế biến gỗ, các doanh nghiệp thiếu nguồn nhân công lành nghề trong khi công nghệ cao bắt buộc các dây chuyền sản xuất sẽ tự động hóa, điều khiển số và áp dụng trí tuệ nhân tạo và đương nhiên sẽ đòi hỏi nhân lực phải có trình độ cao. Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và doanh nghiệp Việt Nam về nguồn nhân lực càng khốc liệt. Các doanh nghiệp có lao động không qua đào tạo, không có chứng chỉ nghề sẽ gặp rủi ro khi Việt Nam tham gia các Hiệp định FTA. Đây là những thách thức rất lớn đặt ra cho ngành chế biến gỗ và sản phẩm gỗ về nguồn lao động chất lượng cao.

III. KHÁT VỌNG LÂM NGHIỆP VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2045

Khát vọng chung của Lâm nghiệp Việt Nam đến năm 2045 hướng tới kỷ niệm 100 năm Ngày thành lập Ngành lâm nghiệp (1945-2045) là: Lâm nghiệp Việt Nam hiện đại và sáng tạo; phát triển hài hòa và bền vững trên các mặt kinh tế, xã hội, môi trường; có vị

thể quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Khát vọng này sẽ góp phần tạo dựng một đất nước Việt Nam thịnh vượng, hiện đại, sáng tạo, hội nhập và môi trường bền vững (Bộ KH&ĐT và Nhóm Ngân hàng thế giới, 2016) [21]⁶.

Một nền Lâm nghiệp hiện đại và sáng tạo là phát triển và ứng dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại trong quản lý, tổ chức và sản xuất kinh doanh mà ở đó, những người làm lâm nghiệp có môi trường phát huy cao nhất năng lực cá nhân để tạo ra những giá trị mới đáp ứng yêu cầu của một nền lâm nghiệp hiện đại. Một nền lâm nghiệp phát triển hài hòa và bền vững về các mặt kinh tế, xã hội và môi trường thể hiện quan hệ biện chứng của 3 mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường để tạo ra không gian bền vững tối ưu cho toàn xã hội và cho chính ngành lâm nghiệp. Nền lâm nghiệp hiện đại, sáng tạo và bền vững sẽ đưa lâm nghiệp có vị thế quan trọng trong phát triển KTXH của đất nước, đó là vị thế không thể thay thế trong chống biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường; vị thế trụ cột trong đóng góp vào phát triển kinh tế của đất nước thông qua tạo ra giá trị sản xuất cao, giá trị gia tăng lớn trong sản xuất, kinh doanh và thương mại lâm sản; vị thế then chốt trong giải quyết các vấn đề xã hội của cộng đồng dân tộc thiểu số ở vùng rừng núi như bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa gắn với núi rừng, hội nhập quốc tế.

⁶Cuốn sách Việt Nam 2035 của Bộ KH&ĐT và Nhóm Ngân hàng thế giới (trang 44-51) đã xác định **Khát vọng chung của Việt Nam đến 2035** là: Một xã hội thịnh vượng; Một xã hội hiện đại, sáng tạo và dân chủ; Một Nhà nước pháp quyền; Quốc hội trình độ cao, có vị trí phù hợp, có quyền tự chủ và năng lực mạnh mẽ; Một xã hội văn minh; Một thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng các quốc gia trên toàn cầu; Một môi trường bền vững.

MỘT SỐ CÁ NHÂN TIÊU BIỂU TRONG NGÀNH LÂM NGHIỆP

1. MỘT SỐ ANH HÙNG LAO ĐỘNG CỦA NGÀNH LÂM NGHIỆP



Anh hùng lao động
Phạm Ngọc Chúc



Anh hùng lao động
Ngô Văn Mốc



Anh hùng lao động
Nguyễn Ngọc Lại



Anh hùng lao động
Phạm Bá Hoa



Anh hùng lao động
Nguyễn Văn Đường



Anh hùng lao động
Nguyễn Văn Tân



Anh hùng lao động
Hà Văn Dân



Anh hùng lao động
Nguyễn Hữu Nghi



Anh hùng lao động
Hoàng Văn Oánh



Anh hùng lao động
Ngô Xuân Thế



Anh hùng lao động
Phạm Thị Nghè



Anh hùng lao động
Nguyễn Văn Trương

2. CÁC NHÀ KHOA HỌC LÂM NGHIỆP ĐƯỢC TRAO GIẢI THƯỞNG NHÀ NƯỚC VÀ GIẢI THƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ



GS. TSKH. Thái Văn Trùng
được trao giải thưởng Hồ Chí
Minh về KH&CN năm 2000



GS. Lâm Công Định được
trao giải thưởng Nhà nước
về KH&CN năm 2000



GS.TS. Lê Đình Khả được
trao giải thưởng Nhà nước
về KH&CN năm 2000

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban CĐ KKR tự nhiên TW, 1993. Kết quả kiểm kê rừng tự nhiên (Theo Quyết định số 165-CT ngày 18/5/1993 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) - Hà Nội, tháng 8 năm 1993, trang 574.
2. Bạch Quốc Khang, 2015. 70 năm Nông nghiệp Việt Nam. Nhà xuất bản Lao động 2015
3. Ban Bí thư Trung ương Đảng, 1976. Thông tri số 329 TT/TW ngày 14 tháng 1 năm 1976 của Ban bí thư Trung ương Đảng về việc phát động “Tết trồng cây mừng đất nước thống nhất”
4. BCHTW Đảng khóa IX, 2001. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010 trong Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng năm 2001. Nguồn: <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-vi>
5. BCHTW Đảng khóa V, 1981. Chỉ thị số 100 CT-TW ngày 13/1/1981 về khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động.
6. BCHTW Đảng khóa V, 1983. Chỉ thị 29-CT/TW ngày 12/11/1983 của Ban bí thư về việc đẩy mạnh giao đất, giao rừng.
7. BCHTW Đảng khóa VI, 1986. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng năm 1986. Nguồn: <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-vi>.
8. BCHTW Đảng khóa VI, 1986. Phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1986-1990 trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng năm 1986. <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-vi>
9. BCHTW Đảng khóa VI, 1988. Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 5/4/1988 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp.
10. BCHTW Đảng khóa VII, 1991. Chiến lược ổn định phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng năm 1991. <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-vi>.
11. BCHTW Đảng khóa X, 2006. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010 trong Văn kiện Đại hội lần thứ X của Đảng năm 2006. Nguồn: <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-vi>
12. BCHTW Đảng khóa XI, 2011. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI Đảng Cộng sản Việt Nam năm 2011. <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-vi>.
13. BCHTW Đảng khóa XII, 2016. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII Đảng Cộng sản Việt Nam 2016. <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-vi>.

14. BCHTW Đảng khóa XII, 2017. Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/1/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về công tác BV&PTR.
15. BCHTW Đảng LD Việt Nam, 1958. Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 14 tháng 11 năm 1958. Văn kiện của Đảng về Chính sách Dân tộc, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1965.
16. BCHTW Đảng LD Việt Nam, 1960. Báo cáo về Nhiệm vụ và phương hướng của Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân (1961-1965) - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam năm 1960.
17. Bộ Canh nông, 1946. Nghị định số 508/BCN ngày 28/10/1946 của Bộ Canh nông về tổ chức lại Nha Lâm chính.
18. Bộ Canh nông, 1946. Nghị quyết số 81 ngày 11/3/1946, Bộ Canh nông về tổ chức Nha Lâm chính.
19. Bộ Chính trị, 2003. Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 16/6/2003 của Bộ Chính trị tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh.
20. Bộ Chính trị, 2014. Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp
21. Bộ KH&ĐT, Nhóm Ngân hàng thế giới, 2016. Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ.
22. Bộ NN và PTNT, Bộ TN&MT, 2011. Thông tư Liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 29/01/2011 về hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp.
23. Bộ NN và PTNT, FSSP, 2010. Báo cáo tiến độ ngành lâm nghiệp 2006-2010. Tháng 12 năm 2010, trang 3.
24. Bộ NN và PTNT, 2002. Số liệu thống kê ngành NN và PTNT 1996-2000. Nhà xuất bản Nông nghiệp, 2002, trang 275, 281
25. Bộ NN và PTNT, 2003. Quyết định số 2490/QĐ/BNN-KL ngày 30/7/2003 về việc công bố diện tích rừng và đất lâm nghiệp toàn quốc năm 2002
26. Bộ NN và PTNT, 2006. Quyết định số 2366/QĐ/BNN-LN ngày 17 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về việc phê duyệt Đề án bảo tồn và phát triển lâm sản ngoài gỗ giai đoạn 2006 và 2020.
27. Bộ NN và PTNT, 2017. Báo cáo tình hình phát triển Lâm nghiệp giai đoạn 2011-2016, triển khai Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020
28. Bộ NN và PTNT, 2011. Thông tư số 27/2011/TT-BNN PTNT ngày 13/4/2011 của Bộ NN và PTNT Quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.
29. Bộ NN và PTNT, 2012. Quyết định số 1728/QĐ-BNN-CB ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Bộ NN và PTNT về phê duyệt Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

30. Bộ NN và PTNT, 2012. Thông tư 20/2012/TT-BNNPTNT Hướng dẫn trình tự, thủ tục nghiệm thu, thanh toán tiền chi trả DVMTR.
31. Bộ NN và PTNT, 2013. Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/7/2013 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp.
32. Bộ NN và PTNT, 2013. Tờ trình số 1300/TTr-BNN-TCLN ngày 18/3/2013 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về việc báo cáo Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh.
33. Bộ NN và PTNT, 2014. Báo cáo số 9626/BC-BNN-TCLN về Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện công tác giao rừng, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp toàn quốc đến năm 2014.
34. Bộ NN và PTNT, 2014. Quyết định số 1391/KH-BNN-TCLN ngày 29/4/2014 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp giai đoạn 2014-2020 .
35. Bộ NN và PTNT, 2014. Quyết định số 774/QĐ-QĐ-BNN-TCLN ngày 18/4/2014 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về Kế hoạch hành động nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất giai đoạn 2014-2020.
36. Bộ NN và PTNT, 2014. Quyết định số 919/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/5/2014 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT ban hành Kế hoạch hành động nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến giai đoạn 2014-2020.
37. Bộ NN và PTNT, 2014. Quyết định số 957/QĐ-BNN-TCLN ngày 09/5/2014 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về phát triển thị trường gỗ và sản phẩm gỗ giai đoạn 2014-2020.
38. Bộ NN và PTNT, 2015. Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/1/2015 của Bộ NN và PTNT về hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118
39. Bộ NN và PTNT, 2016, Quyết định số 83/2016/QĐ-BNN-TCLN ngày 12/1/2016 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về phê duyệt Đề án thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng giai đoạn 2016-2020
40. Bộ NN và PTNT, 2016. Báo cáo số 11039/BC-BNN-TCLN ngày 26/12/2016 của Bộ NN và PTNT về Tổng kết tình hình thi hành Luật BV&PTR năm 2004 và đề xuất định hướng sửa đổi Luật. Nguồn: Hồ sơ trình Chính phủ về dự thảo Luật Lâm nghiệp.
41. Bộ NN và PTNT, 2016. Báo cáo số 246/BC-BNN-TCNL ngày 12/1/2016 của Bộ NN và PTNT về Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Nghị định số 01/CP ngày 4/1/1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 8/11/2005.
42. Bộ NN và PTNT, 2017. Báo cáo số 10073 /BC-BNN-TCLN ngày 4/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hoàn thành Dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016.
43. Bộ NN và PTNT, 2017. Báo cáo số 9420/BC-BNN-QLDN ngày 9/11/2017 của Bộ NN và PTNT về đất đai trong các công ty nông lâm nghiệp. 2017.

44. Bộ NN và PTNT, 2017. Tờ trình số 241/TTr.BNN-TCLN ngày 9/1/2017 của Bộ NN và PTNT về Dự án Luật BV&PTR (sửa đổi).
45. Bộ NN và PTNT, 2018. Quyết định số 1178/QĐ-BNN-TCLN ngày 3/4/2018 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về Công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2017.
46. Bộ NN và PTNT, 2019. Báo cáo của Bộ NN và PTNT về: “Ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ, lâm sản năm 2018 - Thành công, bài học kinh nghiệm; giải pháp bút phá năm 2019” tại Diễn đàn “Ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ, lâm sản năm 2019 - Thành công, bài học kinh nghiệm; giải pháp bút phá năm 2019”. Hà Nội, ngày 22 tháng 2 năm 2019.
47. Bộ NN và PTNT, 2019. Báo cáo kết quả thực hiện năm 2018 và kế hoạch triển khai năm 2019 của Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (Tài liệu phục vụ Hội nghị Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020). Tháng 2 năm 2019.
48. Bộ NN và PTNT, 2019. Báo cáo số 733/BC-BNN-TCLN của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT ngày 31/1/2019 về Kết quả rà soát thực hiện Đề án BV&PTR ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020.
49. Bộ NN và PTNT, 2019. Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị và Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.
50. Bộ NN và PTNT, 2019. Quyết định số 99/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/3/2019 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2018.
51. Bộ NN và PTNT, Bộ KH và ĐT, Bộ TC, 2008. Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-KH-NN-TC hướng dẫn thực hiện Quyết định 147/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.
52. Bộ Nội vụ, Bộ Canh Nông, 1946. Thông tư liên tịch số 1303 BCN/VP ngày 28/6/1946.
53. Bộ Nông Lâm, 1955. Nghị định số 12 NL-QT/NĐ ngày 01/5/1955 của Bộ Nông Lâm về cơ cấu tổ chức của Vụ Lâm nghiệp.
54. Bộ Nông Lâm, 1956. Thông tư số 21-NL-LN-TT ngày 27/12/1956 của Bộ Nông Lâm về quy định tạm thời chế độ sử dụng gỗ.
55. Bộ Nông Lâm, 1957. Nghị định số 14 NL/NĐ/QT ngày 16 tháng 11 năm 1957 của Bộ Nông Lâm về sửa đổi giá bán lâm sản về các loại gỗ, củi, than tại các khu vực sản xuất.
56. Bộ Nông Lâm, 1958. Nghị định số 535/NĐ ngày 20/11/1958 của Bộ Nông Lâm đã về việc ban hành thành lập Cục Lâm nghiệp.
57. Bộ Nông Lâm, 1958. Thông tư số 11-TT/NL ngày 11 tháng 10 năm 1958 của Bộ Nông Lâm giải thích và quy định chế độ gia dụng lâm sản.

58. Bộ Tài chính, 2012. Thông tư số 85/2012/TT-BTC Hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ BV&PTR.
59. Bộ NN và PTNT, 2014. Quyết định số 774/QĐ-BNN-TCLN ngày 17/4/2014 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về ban hành kế hoạch hành động nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng sản xuất giai đoạn 2014-2020.
60. Bộ NN và PTNT, 2014. Quyết định số 919/QĐ-BNN-TCLN ngày 05/5/2014 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về ban hành kế hoạch hành động nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến giai đoạn 2014-2020.
61. Bộ NN và PTNT, 2014. Quyết định số 957/QĐ-BNN-TCLN ngày 09/5/2014 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT Phát triển thị trường gỗ và sản phẩm gỗ giai đoạn 2014-2020.
62. Bộ NN và PTNT, 2019. Quyết định số 911/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/3/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về công bố hiện trạng rừng năm 2018.
63. Bộ NN&PTNT, 2005. Quyết định số 1970/QĐ-BNN-KL ngày 6/7/2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về công bố hiện trạng rừng năm 2005.
64. Bộ NN&PTNT, 2011. Quyết định số 1828/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/8/2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về công bố hiện trạng rừng năm 2010.
65. Bộ NN&PTNT, 2013. Quyết định số 1565/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/7/2013 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp.
66. Bộ NN&PTNT, 2015. Quyết định số 3158/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/7/2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về công bố hiện trạng rừng năm 2015.
67. BQL các Dự án Lâm nghiệp, 2019. Báo cáo tổng hợp của BQL các Dự án Lâm nghiệp - Tháng 5 năm 2019 (lưu hành nội bộ của TCLN)
68. CLB LNVN (Câu lạc bộ Lâm nghiệp Việt Nam, 2009). Lâm nghiệp Việt Nam nhìn lại chặng đường 20 năm đổi mới cùng đất nước, trang 154-161.
69. Công ước đa dạng sinh học năm 1992, Việt Nam tham gia từ 29/12/1993.
70. Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC) năm 1994.
71. Công ước Chống sa mạc hóa của Liên Hợp Quốc 1994.
72. Cục Biến đổi khí hậu, 2018. Báo cáo kinh nghiệm về quản lý giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên thế giới, tháng 3 năm 2018.
73. Chính phủ, 1958. Báo cáo về kế hoạch 3 năm phát triển và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa (1958-1960) của Chính phủ tại kỳ họp thứ 9 của Quốc hội khóa I, NXB Sự thật Hà Nội, 1958, trang 22-23.
74. Chính phủ, 1994. Nghị định số 02-CP ngày 15/1/1994 của Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

75. Chính phủ, 1994. Nghị định số 08-CP ngày 1/2/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Lâm nghiệp.

76. Chính phủ, 1995. Nghị định số 01-CP ngày 4/1/1995 của Chính phủ ban hành quy định về việc giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước.

77. Chính phủ, 1999. Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất và cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp

78. Chính phủ, 2000. Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/2/2000 của Chính phủ về Kinh tế trang trại.

79. Chính phủ, 2004. Nghị định 200/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ về sắp xếp đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh.

80. Chính phủ, 2004. Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai.

81. Chính phủ, 2005. Nghị định số 135/2005/NĐ-CP về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông, lâm trường quốc doanh.

82. Chính phủ, 2008. Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/1/2008 của Chính phủ về Quỹ BV&PTR.

83. Chính phủ, 2008. Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/7/2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

84. Chính phủ, 2010. Nghị định số 99/2010/CP-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chi trả DVMTR.

85. Chính phủ, 2011. Báo cáo số 128/BC-CP ngày 9/8/2011 của Chính phủ về Tổng kết thực hiện Dự án “Trồng mới 5 triệu ha rừng” và Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng giai đoạn 2011-2020.

86. Chính phủ, 2014. Nghị định số 118/2104/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp.

87. Chính phủ, 2014. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

88. Chính phủ, 2015. Nghị định số 40/2015/NĐ-CP, ngày 27/4/2015 bổ sung, sửa đổi Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, trong đó có xử phạt hành chính về chi trả DVMTR.

89. Chính phủ, 2016. Nghị định 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả DVMTR.
90. Chính phủ, 2016. Nghị định số 168/2016/NĐ-CP quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông lâm nghiệp nhà nước.
91. Chính phủ, 2016. Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 31/10/2016 của Chính phủ về Thỏa thuận Paris thực hiện Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu
92. Chính phủ, 2019. Nghị định số 01/2019/ND-CP ngày 1/1/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.
93. Chính phủ. 2008. Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/1/2008 của Chính phủ về Quỹ BV&PTR.
94. Hội đồng Bộ trưởng, 1992. Quyết định số 327-CT ngày 15 tháng 9 năm 1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước.
95. Chương trình FSSP&P, 2006. Cẩm nang ngành lâm nghiệp, Chương “Quản lý lâm trường quốc doanh”.
96. Forest Trend, 2011. Lập bản đồ các bên liên quan cho FLEGT/VPA tại Việt Nam - Forest Trend, 11/2011.
97. Global Forest Resources Assessment, 2010. <http://www.fao.org/forestry/fra/fra2010/en/>.
98. Hà Công Tuấn, 2019. Chuyển biến tích cực trong triển khai đóng cửa rừng tự nhiên. <http://tongcuclamnghiep.gov.vn/LamNghiep/Index/chuyen-bien-tich-cuc-trong-trien-khai-dong-cua-rung-tu-nhien-3951>
99. Hà Huy Thịnh và cộng sự, 2011. Chọn tạo giống và nhân giống cho một số loài cây trồng rừng chủ yếu (tập 4). Nhà xuất bản Nông nghiệp, 2011.
100. Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 1992, Điều 17, Điều 53
101. Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và EU được ký vào ngày 19/10/2018.
102. Hiệp hội Gỗ&LS, 2019. Hiệp định CP TTP và VPA/FLEGT: Cơ hội và thách thức đối với ngành công nghiệp gỗ của Việt Nam. Diễn đàn Ngành công nghiệp chế biến, xuất khẩu gỗ, lâm sản năm 2019 - Thành công, bài học kinh nghiệm; giải pháp bứt phá năm 2019. Hà Nội, ngày 22 tháng 2 năm 2019.
103. Hoàng Anh và Trung Hiếu, 2019. Khoa học đóng góp lớn vào thành tựu ngành lâm nghiệp - Báo Nông nghiệp Việt Nam. Nguồn: <https://nongnghiep.vn/khoa-hoc-dong-gop-lon-vao-thanh-tuu-nganh-lam-nghiep-post240088.html>

104. Hội đồng Bộ trưởng, 1982. Nghị quyết số 31-HĐBT ngày 22/2/1982 của Hội đồng bộ trưởng về phát triển nông, lâm nghiệp các tỉnh Tây Nguyên trong thời gian 1981-1985.
105. Hội đồng Bộ trưởng, 1982. Quyết định số 184/HĐBT ngày 6/11/1982 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về việc đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho tập thể và nhân dân trồng cây, gây rừng.
106. Hội đồng Chính phủ, 1960. Nghị định số 10-CP ngày 26/4/1960 của Hội đồng Chính phủ về quy định chế độ tiết kiệm gỗ.
107. Hội đồng Chính phủ, 1961. Nghị định số 140/CP ngày 29/9/1961 của Hội đồng Chính phủ về việc ban hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của TCLN
108. Hội đồng Chính phủ, 1966. Nghị quyết số 183-CP ngày 25/9/1966 của Hội đồng Chính phủ về công tác trồng cây gây rừng.
109. Hội đồng Chính phủ, 1977. Nghị quyết số 76-CP ngày 25/3/1977 của Hội đồng Chính phủ về hướng dẫn thi hành và xây dựng pháp luật cho cả nước.
110. Hội đồng Chính phủ, 1979. Nghị định số 368-CP ngày 8 tháng 10 năm 1979 của Hội đồng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 101-CP. Thuvienphapluat.vn.
111. Le Trong Hai and Bui Trinh, 2019: Evaluating contribution of the forest sector to GDP to improve sustainable forestry management and development. Final Report - Research No: IC-2018- 08- 06 - UNDP - UN-REDD Programme - Hanoi, February 2019.
112. Lê Đình Khả, 2003. Nghiên cứu chọn tạo giống và nhân giống cho một số loài cây trồng rừng chủ yếu ở Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội 2003
113. Lê Thu Hà, 2007. Chính sách Chính sách giao khoán bảo vệ rừng: Hiệu quả không như kỳ vọng. <https://www.thiennhien.net/2017/03/30/chinh-sach-giao-khoan-bao-ve-rung-hieu-qua-khong-nhu-ky-vong/>
114. Lê Thủy, 2015. 10 thành tựu nổi bật của ngành nông nghiệp giai đoạn 2010-2015. Nguồn: <<http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/174-4552-10-thanh-tuu-noi-bat-cua-nganh-nong-nghiep-giai-doan-2010-2015.html>>.
115. Luật BV&PTR (BV&PTR) 1991. Luật số 58-LCT/HĐNN được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá VIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 8 năm 1991.
116. Luật BV&PTR (BV&PTR) 2004. Luật số 29/2004/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2004.
117. Luật Lâm nghiệp 2017. Luật số 16/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2017.
118. Mai Anh, 2015. Đa dạng sinh học ở Việt Nam và phát triển bền vững. <https://moitruong.com.vn/tai-nguyen-thien-nhien/moi-truong-tu-nhien/da-dang-sinh-hoc-o-viet-nam-va-phat-trien-ben-vung-15351.htm>

119. Majio Paavola và Trần Ngọc Thê, 2017. Báo cáo tác động của 2 Chương trình đầu tư quan trọng (Chương trình 5 triệu ha rừng và Kế hoạch BV&PTR đối với đói nghèo và giới (1997). RIRAS- TCLN - Dự án FORMIS II tháng 9 năm 2017. <http://maps.vnforest.gov.vn/vn>.
120. MARD (Ministry of Agriculture and Rural Development), 2016. Vietnam's Modified Submission on Reference Level for REDD+ Results based Payments under UNFCCC - Final Version on Depcember 2016. <https://redd.unfccc.int/submissions.html?country=vnm>
121. Niên giám thống kê 2002. Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội, 2003 - Trang 15; 158
122. Nghiêm Quỳnh Chi và cộng sự, 2019. Báo cáo đề nghị công nhận giống các dòng Keo tam bội. Viện Nghiên cứu giống và Công nghệ sinh học Lâm nghiệp - 2019
123. Nguyen Ba Ngai, 2005. Country report on community forestry in Vietnam. Community Forestry Forum in RECFTC - Bangkok - Thailand, 24-25 August 2005.
124. Nguyen Ba Ngai, Dinh Duc Thuan and Bardolf Paul, 2002. Vietnam: Contracting for extension Training in Participatory Planning Methods. CAB International - CABI Publishing, 2002 - New York, NY 10016. ISBN 0 85199 571 3.
125. Nguyen Ba Ngai, Nguyen Quang Tan and Tran Ngoc Thê, 2008. Whose Forest Tenure Reform Is It? Lessons from Case Studies in Vietnam. RECOFTC Policy Brief No. 1, April 2008.
126. Nguyen Ba Ngai, Nguyen Quang Tan, Tran Ngoc Thê, William Sunderlin and Yurdi Yasmi, 2008, Forest Tenure Reform in Vietnam: Case Studies From the Northern Upland and Central Highlands Region. Copyright @ RECOFTC and RRI 2008. ISBN: 978-974-258-860-1
127. Nguyen Ba Ngai, Nguyen Quang Tan, William Sunderlin and Yurdi Yasmi (2009), Forestry and Poverty Data in Vietnam: Status, Gaps, and Potential Uses. Copyright @ RECOFTC, RRI & VFU 2009. ISBN: 978-974-643-277-1
128. Nguyễn Bá Ngãi, 2019. Báo cáo Chi trả DVMTR cho phát triển sinh kế cộng đồng: Từ thực tiễn đến khuyến nghị chính sách. UNDP/GEF-SGP 2019 - Tóm tắt Chính sách.
129. Nguyễn Đức Kiên và cộng sự, 2016. Báo cáo tổng kết đề tài khảo nghiệm giống và đánh giá khả năng phát triển cây Macadamia tại Việt Nam. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam - 2016.
130. Nguyễn Hoàng Nghĩa và cộng sự, 2010. Nghiên cứu chọn các dòng keo và bạch đàn chống chịu bệnh có năng suất cao. Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Công nghệ với phát triển rừng bền vững và biến đổi khí hậu, trang 55-67.
131. Nguyễn Tôn Quyền và Vũ Long, 2009. Lâm nghiệp Việt Nam nhìn lại chặng đường 20 năm đổi mới cùng đất nước, tr.516. Câu lạc bộ Lâm nghiệp Việt Nam, Hà nội 2009.
132. Nguyễn Văn Đăng, 2001. Lâm nghiệp Việt Nam 1945-2000. Nhà xuất bản Nông nghiệp 2001.

133. Phạm Thế Tấn, Dương Quỳnh Hoa, 2015. Hoàn thiện chính sách phát triển HTX trong lâm nghiệp tại Việt Nam. <https://baodautu.vn/hoan-thien-chinh-sach-phat-trien-htx-trong-lam-nghiep-tai-viet-nam-d92393.html>.
134. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 1997. Nghị quyết số 08/1997/QH10 về Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (1998-2010).
135. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2006. Nghị quyết số 73/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 về việc điều chỉnh chỉ tiêu, nhiệm vụ của Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng trong giai đoạn 2006 - 2010.
136. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2011. Nghị quyết số 17/QH13 ngày 22/11/2011 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) cấp quốc gia.
137. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2016. Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 9/4/2016 của Quốc hội về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia, đến năm 2020
138. Quỹ BV&PTR Việt Nam, 2018. Báo cáo tổng kết 10 năm tổ chức và vận hành Quỹ BV&PTR giai đoạn 2008-2018, Hà Nội - Tháng 10 năm 2018.
139. Quỹ BV&PTR Việt Nam, 2019. Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2018 và quý I năm 2019: Kế hoạch công tác năm 2019 và các giải pháp thực hiện. Hà Nội, tháng 4 năm 2019.
140. Sunderlin, W. D., & Ba, T. ,2005. Poverty reducing. Jakarta: Subur Printing.
141. TCLN, 2010-2015. Báo cáo tổng kết hàng năm từ 2010 đến 2015.
142. TCLN, 2011. Lâm nghiệp Việt Nam trong thập kỷ đầu của thế kỷ 21. Tháng 12 năm 2011.
143. TCLN, 2016-2018. Báo cáo tổng kết hàng năm từ 2016 đến 2018.
144. TCLN, 2017. Báo cáo xác định bổ sung diện tích rừng trong lưu vực và xây dựng bản đồ hiện trạng chi trả DVMTR. TCLN năm 2017
145. TCLN, 2018. Báo cáo tình hình thực hiện tái cơ cấu ngành lâm nghiệp năm 2018, mục 3, trang 6; mục 3, trang 7-9
146. TCLN, 2018. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng ở Việt Nam: Từ Chính sách đến thực tiễn. <http://tongcuclamnghiep.gov.vn/LamNghiep/Index/quan-ly-rung-ben-vung-va-chung-chi-rung-o-viet-nam-tu-chinh-sach-den-thuc-tien-3695>
147. TCLN, 2018: Giới thiệu Lâm nghiệp Việt Nam - Nhà xuất bản Nông nghiệp - Tháng 7 năm 2018.
148. TCLN, 2019. Báo cáo Tổng kết công tác năm 2018 và triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm 2019 của TCLN - Tháng 1 năm 2019.

149. TCLN, 2019. Dự thảo báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị và Nghị định 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp (lưu tại Vụ Phát triển sản xuất lâm nghiệp - TCLN)
150. TCLN: Báo cáo tình hình thực hiện tái cơ cấu ngành lâm nghiệp năm 2018, mục 3, trang 6.
151. Tổng cục Thống kê, 1995-2018. Tổng hợp từ số liệu thống kê từ 1995 đến 2018 tại <https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217>
152. Tổng cục Thống kê, 1999-2009. Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 1994 phân theo ngành hoạt động -<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=413&thangtk=09/2007>; <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=390&idmid=3&ItemID=12801>.
153. Tổng cục Thống kê, 2000-2011. Tổng hợp giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo tiểu ngành từ 2000-2011 tại: <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=390&idmid=3&ItemID=12801>
154. Tổng cục Thống kê, 2002. Niên giám thống kê 2002. Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội, 2003 - trang 158
155. Tổng cục Thống kê, 2006-2018. Tổng hợp số liệu từ năm 2006-2018 tại <https://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=217>
156. Tổng cục Thống kê, 2007-2018. Tổng hợp số liệu từ năm 2007 đến 2018 tại: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=629>
157. Tổng cục Thống kê, 2011-2018. Tổng hợp số liệu thống kê từ 2011 đến 2018 <https://mail.google.com/mail/u/0/?tab=rm&ogbl#drafts/FMfcgxwChmKgXcNMCkpPrvzWGSNhCJfh>.
158. Tổng cục Thống kê, 2017. Niên giám thống kê 2017 - Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội - 2018.
159. TTXVN (Thông tấn xã Việt Nam), 2006. VN thuộc 10 nước trồng rừng nhiều nhất thế giới. <https://vnexpress.net/khoa-hoc/vn-thuoc-10-nuoc-trong-rung-nhieu-nhat-the-gioi-2066809.html>
160. TTXVN, 2019. Thất chặt chuyển đổi mục đích sử dụng rừng. <https://bnews.vn/that-chat-chuyen-doi-muc-dich-su-dung-rung/115025.html>
161. Thông tư Liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC Hướng dẫn về quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR.
162. Thông tư số 60/2012/TT-BNNPTNT Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực làm căn cứ chi trả dịch vụ môi trường.
163. Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả DVMTR.

164. Chính phủ, 1955. Nghị định số 596/TTg ngày 3 tháng 10 năm 1955 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành về Điều lệ tạm thời về khai thác gỗ củi.
165. Chính phủ, 1959. Chỉ thị số 335/TTg ngày 9/5/1959 của Thủ tướng Chính phủ về công tác lâm nghiệp.
166. Chính phủ, 1959. Chỉ thị số 443-TTg ngày 12/12/1959 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tết trồng cây năm 1960.
167. Chính phủ, 1977. Chỉ thị số 425 TTg ngày 19 tháng 11 năm 1977 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát triển phong trào trồng cây nhân dân phân tán trong cả nước
168. Chính phủ, 1994. Công văn của Chính phủ số 4785/KTN ngày 29 tháng 8 năm 1994 về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt về Chương trình 327.
169. Chính phủ, 1995. Quyết định số 536/TTg ngày 12/9/1995 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 327-CT ngày 15/9/1992 của Thủ tướng Chính phủ.
170. Chính phủ, 1996. Quyết định số 350/TTg ngày 28/5/1996 của Thủ tướng Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục Phát triển lâm nghiệp.
171. Chính phủ, 1996. Quyết định số 347/TTg ngày 25/8/1996 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Kiểm lâm.
172. Chính phủ, 1998. Quyết định số 661/QĐ-TT ngày 29 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức dự hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.
173. Chính phủ, 1999. Quyết định số 03/2001/QĐ-TTg ngày 05/01/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kết quả tổng kiểm kê rừng toàn quốc năm 1999.
174. Chính phủ, 1999. Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg ngày 16/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh.
175. Chính phủ, 2002. Quyết định số 10/2002/QĐ-TTg ngày 14/1/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kết quả Chương trình điều tra đánh giá và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng toàn quốc thời kỳ 1996-2000 và triển thực hiện tiếp tục Chương trình thời kỳ 2001-2005;
176. Chính phủ, 2005. Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, ban hành quy hoạch 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất)
177. Chính phủ, 2006. Chỉ thị 08/2006/CT-TTg ngày 08/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp cấp bách ngăn chặn tình trạng chặt phá, đốt rừng, khai thác rừng trại phép.
178. Chính phủ, 2007. Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007-2015

179. Chính phủ, 2007. Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam 2006-2010.
180. Chính phủ, 2008. Quyết định số 164/2008/QĐ-TTg, ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung điều 1 của Quyết định 100/2007/QĐ-TTg ngày 6/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.
181. Chính phủ, 2008. Quyết định số 380/QĐ-TTg, ngày 10/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ thực hiện thí điểm chi trả DVMTR tại tỉnh Sơn La và Lâm Đồng.
182. Chính phủ, 2010. Quyết định 2284/QĐ-TTg, ngày 13/12/2010 về phê duyệt đề án triển khai Nghị định 99/2010/NĐ-CP;
183. Chính phủ, 2011. Chỉ thị số 1685/CT-TTg ngày 27/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng và chống người thi hành công.
184. Chính phủ, 2011. Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg
185. Chính phủ, 2012. Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 9 tháng 1 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020.
186. Chính phủ, 2014. Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 22/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2001-2020.
187. Chính phủ, 2015. Quyết định số 120/QĐ-TTg ngày 22/1/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án BV&PTR ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015-2020.
188. Chính phủ, 2017. Quyết định số 28/2017/QĐ-TTg ngày 03/07/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của TCLN.
189. Chính phủ, 2017. Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 5/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất rừng và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các - bon và quản lý bền vững rừng đến năm 2030
190. Chính phủ, 2017. Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020.

191. Chính phủ, 2018. Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ phục vụ xuất khẩu.
192. Trần Thị Thu Hà và cộng sự, 2019. Nghiên cứu chuyển gen EcHB1 làm tăng chiều dài sợi gỗ cho dòng bạch đàn lai up thông qua *Agrobacterium tumefaciens*. Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp, số 1/2019, 37-48.
193. Trần Văn Chứ, 2019. Ngành gỗ đang thiếu trầm trọng lao động có trình độ cao. <https://dantri.com.vn/giao-duc-khuyen-hoc/nganh-go-dang-thieu-tram-trong-lao-dong-co-trinh-do-cao-20190222192020745.htm>
194. Trung tâm WTO Phòng TM và CN Việt Nam, 2012. Báo cáo nghiên cứu Hỗ trợ Hiệp hội thực hiện nghiên cứu chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ
195. UBTVQH (Ủy ban Thường vụ Quốc hội), 1972. Pháp lệnh số 147/LCT ngày 11/9/1972 về Quy định bảo vệ rừng.
196. UNDP, 2018. Cơ hội và động cơ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lâu dài tại Việt Nam. https://www.undp.org/content/dam/vietnam/docs/Publications/Long-term%20Greenhouse%20gas_Tieng%20Viet.pdf
197. UNDP-IFEE-VNFF, 2018. Báo cáo đánh giá tác động kinh tế, xã hội và môi trường của chính sách chi trả DVMTR ở Việt Nam, Hà Nội - Tháng 11 năm 2018. <http://vnff.vn/tin-tuc/tin-trung-uong/2018/10/tai-lieu-hoi-nghi-tong-ket-10-nam-to-chuc-va-hoat-dong-quy-bao-ve-va-phat-trien-rung-giai-doan-2008-2018>.
198. UNFCCC (Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu), 1992. Quyết định 1/CP.16 đoạn 71 và Quyết định 9/CP.19 đoạn 3 của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu.
199. Văn Phòng 57, 2012. Báo cáo rà soát cơ chế, chính sách liên quan đến kế hoạch BV&PTR giai đoạn 2011-2020 của Văn phòng BCD Nhà nước về KHBV và PTR giai đoạn 2011-2020
200. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, 2011. Giới thiệu giống cây trồng lâm nghiệp giai đoạn 2000-2010. <http://vafs.gov.vn/vn/danh-sach-cac-an-pham-cong-bo-nam-2011/>.
201. Việt Nam - Wikipedia Tiếng Việt. Bộ Lâm nghiệp. https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BB%99_L%C3%A2m_nghi%E1%BB%87p_Vi%E1%BB%87t_Nam
202. Việt Nam - Wikipedia Tiếng Việt. https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam
203. Wikipedia Tiếng Việt. Khí nhà kính. https://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%C3%AD_nh%C3%A0_k%C3%ADnh
204. VNFOREST, 2019. Vietnam Forestry: Introduction to the Forest and Forestry sector of Vietnam. March, 2019

205. Võ Đại Hải và cộng sự, 2018. Báo cáo đề nghị công nhận giống các dòng Bạch đàn lai. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam 2018. Tài liệu lưu hành nội bộ Viện Khoa học Lâm nghiệp
206. Vụ Kế hoạch - Tài chính, 2019. Báo cáo số 251 /KHTC ngày 28/11/2019 của Vụ Kế hoạch - Tài chính, TCLN về tổng hợp thông tin về huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn trong nước vào lâm nghiệp
207. Vụ KHHCN và HTQT, 2019. Tài liệu cung cấp thông tin xây dựng cuốn sách “Lâm nghiệp Việt Nam 75 năm hình thành và phát triển” tháng 11 năm 2019.
208. Vụ Phát triển sản xuất lâm nghiệp, 2019. Báo cáo số liệu khai thác gỗ từ 1990 đến 2018. Tháng 6 năm 2019.
209. Vương Văn Quỳnh, 2007. Báo cáo kết quả Đề tài nghiên cứu cấp bộ năm 2007: Xác định diện tích rừng cần thiết cho các địa phương.

LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
75 NĂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN
(1945-2020)

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc-Tổng Biên tập:
TS. LÊ LÂN

Biên tập và sửa bản in:
ĐINH VĂN THÀNH
TRẦN HỮU NGUYỄN BẢO

Trình bày, bìa:
VŨ HẢI YẾN

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
167/6 Phương Mai-Đống Đa-Hà Nội
ĐT: (024) 38523887, (024) 38521940-Fax: 024.35760748
Website: <http://www.nxbnongnghiep.com.vn>
E-mail: nxbnnl@gmail.com

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
58 Nguyễn Bình Khiêm-Q.I-Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 38299521, 38297157-Fax: (028) 39101036

In 750 bản khổ 19 × 27 cm tại Công ty TNHH In Thanh Bình.
Địa chỉ: Số 432 đường K2, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.
Đăng ký KHXB số 2832-2020/CXBIPH/3-129/NN ngày 22/7/2020
Quyết định XB số: 60/QĐ-NXBNN ngày 21/11/2020.
ISBN: 978-604-60-3199-4
In xong và nộp lưu chiểu quý IV/2020.